SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN CẤP ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.

MASAN GROUP

BẢN CÁO BẠCH
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN
NIÊM YẾT TRÁI PHIẾU
TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Quyết định đăng ký niêm yết số: ..... 490 ...../QĐ-SGDHCM do Sở Giao Dịch Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 2017 ..)

TỔ CHỨC TƯ VẤN NIÊM YẾT:
CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

TECHCOMSECURITIES
BeSpoke

Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp tại:

TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN
Địa chỉ: Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: +84 28 6256 3862 *Fax: +84 28 3827 4115*
Website: http://www.masangroup.com

TỔ CHỨC TƯ VẤN NIÊM YẾT: CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG
Địa chỉ: Tầng 10 + Tầng 21, tòa nhà Techcombank, 191 Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: +84 24 3944 6368 *Fax: +84 24 3944 6583*
Website: www.tcbs.com.vn

Phụ trách công bố thông tin của Tổ Chức Niêm Yết:

Họ tên: Trần Phương Bắc *Chức vụ: Luật sư trưởng*
Số điện thoại: +84 28 6256 3862

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

(Giấy Chứng Nhận Doanh Nghiệp Công Ty Cổ Phần số 0303576603 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 31 tháng 8 năm 2017)

Trụ sở chính: *Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh*

Điện thoại: *+84 28 6256 3862* ***Fax:*** *+84 28 3827 4115*

Website: *http://www.masangroup.com*

NIÊM YẾT TRÁI PHIẾU TRÁI PHIẾU TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tên Trái Phiếu:	MSN102019
Loại Trái Phiếu:	Trái Phiếu là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và không phải là nợ thứ cấp của Tổ Chức Niêm Yết. Các Trái Phiếu có thứ tự ưu tiên thanh toán ngang bằng mà không Trái Phiếu nào sẽ có quyền ưu tiên thanh toán hơn so với các Trái Phiếu còn lại vì bất kỳ lý do nào.
Ngày Phát Hành:	2/10/2017
Ngày Đáo Hạn:	2/10/2019
Ngày Thanh Toán Lãi:	Lãi được thanh toán sau vào ngày tròn sáu (6) tháng, mười hai (12) tháng từ Ngày Phát Hành và bất kỳ ngày tròn năm nào của các ngày đó trong bất kỳ năm dương lịch nào trong suốt thời hạn bắt đầu từ Ngày Phát Hành và kết thúc vào Ngày Đáo Hạn, và nếu ngày đó không phải là một ngày làm việc thì là ngày làm việc ngay sau đó.
Lãi Suất:	Cố định chín phần trăm (9%)/năm
Mệnh Giá:	Một trăm nghìn đồng Việt Nam (100.000 VND)/Trái Phiếu.
Tổng Số Lượng Niêm Yết:	Mười lăm triệu (15.000.000) Trái Phiếu.
Tổng Giá Trị Niêm Yết *(Theo Mệnh Giá)*:	Một nghìn năm trăm tỷ đồng (1.500.000.000.000 VND).

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN: CÔNG TY TNHH KPMG VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 46, Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark, Lô E6, Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: (84–24) 3946 1600 Fax: (84–24) 3944 6583 Website: www.kpmg.com

TỔ CHỨC TƯ VẤN NIÊM YẾT: CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 10 + Tầng 21, tòa nhà Techcombank, 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (84–24) 3944 6368 Fax: (84–24) 3944 6583 Website: www.tcbs.com.vn

THÔNG TIN QUAN TRỌNG

Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Masan ("**Công Ty**", "**Tổ Chức Niêm Yết**" hay "**MSN**") chịu trách nhiệm về thông tin có trong Bản Cáo Bạch này.

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương ("**TCBS**" hay "**Tổ Chức Tư Vấn Niêm Yết**") với tư cách là tổ chức tư vấn niêm yết đã dựa vào các thông tin và số liệu do Tổ Chức Niêm Yết cung cấp khi thực hiện việc tư vấn niêm yết Trái Phiếu cho Tổ Chức Niêm Yết. Việc TCBS, với tư cách là tổ chức tư vấn niêm yết, khẳng định rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trên Bản Cáo Bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng không được hiểu là TCBS đưa ra bất kỳ cam đoan hay bảo đảm nào về tính chính xác, tính trung thực hay sự đầy đủ của bất kỳ thông tin nào trong Bản Cáo Bạch này.

Tổ Chức Niêm Yết chưa ủy quyền và không ủy quyền cho bất kỳ tổ chức/cá nhân nào khác ngoài TCBS cung cấp thông tin hoặc đưa ra cam đoan liên quan đến Tổ Chức Niêm Yết hoặc Trái Phiếu ngoài các thông tin có trong Bản Cáo Bạch này và nếu có bất kỳ thông tin hoặc cam đoan nào do bất kỳ tổ chức, cá nhân nào ngoài TCBS hoặc Tổ Chức Niêm Yết cung cấp hoặc đưa ra thì thông tin hoặc cam đoan đó sẽ không được xem là thông tin hoặc cam đoan được Tổ Chức Niêm Yết hoặc TCBS ủy quyền cung cấp hoặc đưa ra. Trong mọi trường hợp, việc phát hành Bản Cáo Bạch này hoặc việc chào bán, bán hoặc chuyển giao liên quan đến việc phát hành Trái Phiếu đều không được hiểu là Tổ Chức Niêm Yết hay TCBS đưa ra cam đoan rằng chưa có bất kỳ thay đổi hoặc sự kiện nào được đánh giá một cách hợp lý là có thể dẫn đến thay đổi trong hoạt động của Tổ Chức Niêm Yết kể từ ngày phát hành Bản Cáo Bạch này và cũng không ngụ ý đưa ra khẳng định rằng thông tin trong Bản Cáo Bạch này là chính xác vào bất kỳ thời điểm nào sau ngày phát hành Bản Cáo Bạch này.

Tổ Chức Niêm Yết đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương làm Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu để bảo vệ quyền lợi của chủ sở hữu Trái Phiếu trên cơ sở Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu ký ngày 08 tháng 9 năm 2017 giữa Tổ Chức Niêm Yết và Công ty TNHH Chứng Khoán Kỹ Thương được đính kèm tại Phụ lục III của Bản Cáo Bạch này. Bằng việc đầu tư vào Trái Phiếu, nhà đầu tư được coi là đã chấp thuận việc chỉ định Công Ty TNHH Chứng Khoán Kỹ Thương làm Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu như vậy.

Bản Cáo Bạch này không phải là bản chào hoặc đề nghị đăng ký mua hoặc mua Trái Phiếu của Tổ Chức Niêm Yết, TCBS hoặc bất kỳ đại diện nào của họ và sẽ không được sử dụng để chào bán Trái Phiếu cho bất kỳ cá nhân/tổ chức nào hoặc thuyết phục bất kỳ cá nhân/tổ chức nào mua Trái Phiếu nếu việc chào bán hoặc thuyết phục mua đó không được phép hoặc bất hợp pháp tại bất kỳ quốc gia/vùng lãnh thổ nào hoặc trong bất kỳ tình huống nào.

Mỗi nhà đầu tư dự kiến mua Trái Phiếu được khuyến cáo tự mình đánh giá thông tin có trong Bản Cáo Bạch này, và nếu thấy cần thiết, nên tham khảo ý kiến của các nhà tư vấn thuế, pháp lý hoặc kinh doanh của mình để quyết định có mua Trái Phiếu hay không. Mỗi nhà đầu tư dự kiến mua Trái Phiếu không nên đăng ký mua Trái Phiếu trừ khi đã tự mình hoặc thông qua đại diện đầu tư của mình yêu cầu và đã nhận được tất cả thông tin để có thể đánh giá lợi ích và rủi ro của giao dịch mua Trái Phiếu dự kiến và đã hài lòng với kết quả đánh giá đó.

Khi đưa ra một quyết định đầu tư, mỗi nhà đầu tư dự kiến mua Trái Phiếu phải dựa vào kết quả kiểm tra và đánh giá của chính mình về Tổ Chức Niêm Yết và Các Điều Kiện Trái Phiếu, kể cả lợi ích và rủi ro liên quan. Nhà đầu tư dự kiến mua Trái Phiếu cần đọc kỹ phần có tiêu đề "CÁC NHÂN TỐ RỦI RO", tuy nhiên, cũng lưu ý rằng phần này chưa liệt kê đầy đủ mọi rủi ro có thể xảy ra. Nhà đầu tư Trái Phiếu cần đọc Bản Cáo Bạch này cùng với các thông tin khác về Tổ Chức Niêm Yết và các công ty con của Tổ Chức Niêm Yết đã được công bố công khai.

Mỗi tổ chức/cá nhân nhận Bản Cáo Bạch này xác nhận rằng họ không dựa vào bất kỳ tổ chức tư vấn nào của Tổ Chức Niêm Yết, TCBS hoặc bất kỳ tổ chức/cá nhân nào khác liên quan đến Tổ Chức Niêm Yết hoặc TCBS để xác minh tính chính xác hoặc tính đầy đủ của thông tin có trong Bản Cáo Bạch này hoặc để tổ chức/cá nhân đó đưa ra quyết định đầu tư.

Việc lưu hành Bản Cáo Bạch này và việc chào bán Trái Phiếu tại một số quốc gia/vùng lãnh thổ có thể bị pháp luật hạn chế. Tổ Chức Niêm Yết và TCBS yêu cầu và khuyến cáo bất kỳ tổ chức/cá nhân nào nhận được Bản Cáo Bạch này phải tự mình tìm hiểu và tuân thủ các hạn chế nêu trên. Tổ Chức Niêm Yết không thực hiện bất kỳ hành động nào cho phép phát hành Trái Phiếu riêng lẻ hoặc ra công chúng hoặc cho phép bất kỳ tổ chức/cá nhân nào nắm giữ hoặc lưu hành Bản Cáo Bạch này tại bất kỳ quốc gia/vùng lãnh thổ nào mà Tổ Chức Niêm Yết phải thực hiện một hoặc một số hành động nhất định để cho phép phát hành Trái Phiếu hoặc cho phép các tổ chức/cá nhân nắm giữ hoặc lưu hành Bản Cáo Bạch tại quốc gia/vùng lãnh thổ đó.

CÁC TUYÊN BỐ VỀ TƯƠNG LAI

Một số tuyên bố nêu tại Bản Cáo Bạch này là các tuyên bố về tương lai. Trong nhiều trường hợp, nhưng không phải toàn bộ, các từ như "sẽ", "tin tưởng", "dự toán", "dự kiến", "có thể", "kế hoạch", "dự đoán", "khả năng", "rủi ro", "nên", "có thể sẽ" và các từ tương tự khác khi được sử dụng trong Bản Cáo Bạch này nhằm mục đích xác định các tuyên bố về tương lai. Các tuyên bố nói trên bao gồm cả các tuyên bố liên quan đến các điều kiện và triển vọng kinh doanh và tài chính của Tổ Chức Niêm Yết. Tất cả các tuyên bố mà không phải là các tuyên bố về sự kiện lịch sử (bao gồm các sự kiện lịch sử liên quan đến chiến lược, kế hoạch và mục tiêu của Tổ Chức Niêm Yết và triển vọng của thị trường Việt Nam) là các tuyên bố về tương lai. Các tuyên bố về tương lai này bao gồm các rủi ro, biến động và các yếu tố khác đã được biết đến và chưa được biết đến (bao gồm cả các thay đổi chính sách của Chính Phủ) mà có thể dẫn đến các kết quả, thành tựu hoặc thành quả của Tổ Chức Niêm Yết, hoặc các kết quả của ngành công nghiệp trên thực tế có khác biệt đáng kể so với bất kỳ kết quả, thành tựu hoặc thành quảnào được thể hiện rõ ràng hoặc ngụ ý trong các tuyên bố về tương lai đó. Các tuyên bố về tương lai này dựa trên nhiều giả định liên quan đến các chiến lược hiện tại và tương lai của Tổ Chức Niêm Yết và môi trường hoạt động tương lai của Tổ Chức Niêm Yết.

Vì các tuyên bố này phản ánh các quan điểm và mục tiêu hiện tại liên quan đến các sự kiện trong tương lai, các tuyên bố này tất nhiên sẽ bao gồm các rủi ro, biến động và giả định. Kết quả thực tế có thể khác biệt đáng kể so với kết quả nêu trong các tuyên bố về tương lai do nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm nhưng không giới hạn bởi:

- Các yếu tố bất lợi bên ngoài lãnh thổ Việt Nam như suy thoái kinh tế khu vực, suy thoái kinh tế toàn cầu;
- Các yếu tố bất lợi trong nước như giảm đầu tư trực tiếp và gián tiếp nước ngoài, tăng lạm phát, tình trạng giảm phát, lãi suất tăng và biến động về tỷ giá, thị trường;
- Các ảnh hưởng của các chính sách pháp lý của Nhà nước và các thay đổi trong các chính sách đó;
- Các ảnh hưởng của việc cạnh tranh trên thị trường kinh doanh và khu vực địa lý nơi Tổ Chức Niêm Yết sẽ thực hiện hoạt động kinh doanh;
- Các ảnh hưởng của việc thay đổi luật, quy định, thuế hoặc tiêu chuẩn hoặc thông lệ về kế toán;
- Khả năng duy trì hoặc mở rộng thị phần trong khi vẫn phải kiểm soát chi phí;
- Giảm lượng mua từ các khách hàng lớn;
- Việc mua, chấm dứt đầu tư và các cơ hội kinh doanh đa dạng mà Tổ Chức Niêm Yết có thể theo đuổi;
- Các ảnh hưởng của sự kiện chính trị quốc tế và trong nước đối với hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Niêm Yết;
- Tai nạn, thiên tai hoặc sự bùng phát các bệnh truyền nhiễm, ví dụ dịch lở mồm long móng, dịch cúm gia cầm trong khu vực thị trường của chúng tôi;
- Khả năng của bên thứ ba trong việc thực hiện các điều khoản và tiêu chuẩn hợp đồng;
- Kết quả của các vụ tranh tụng đang diễn ra hoặc có nguy cơ diễn ra; và
- Sự thành công trong quản lý rủi ro đối với các yếu tố kể trên.

Các yếu tố quan trọng nêu trên chưa bao quát mọi khía cạnh. Các yếu tố khác có thể dẫn đến các kết quả, thành tựu hoặc thành quả trên thực tế khác biệt đáng kể, bao gồm cả các yếu tố đã được thảo luận tại phần có tiêu đề "CÁC NHÂN TỐ RỦI RO." Khi dựa vào các tuyên bố về tương lai, nhà đầu tư nên cân nhắc cẩn trọng các yếu tố nêu trên, các biến động và sự kiện khác, đặc biệt là các biến động và sự kiện liên quan đến môi trường chính trị, kinh tế, xã hội và pháp lý nơi Tổ Chức Niêm Yết hoạt động. Các tuyên bố về tương lai này chỉ được đưa ra vào ngày phát hành Bản Cáo Bạch này. Trừ khi được pháp luật yêu cầu, Tổ Chức Niêm Yết sẽ không có nghĩa vụ và cũng không có ý định cập nhật hoặc sửa đổi bất kỳ tuyên bố về tương lai nào được đưa ra trong Bản Cáo Bạch này, cho dù Tổ Chức Niêm Yết có thông tin hoặc biết được các sự kiện tương lai hoặc các vấn đề mới khác. Tất cả các tuyên bố về tương lai bằng lời nói hay bằng văn bản do Tổ Chức Niêm Yết hoặc tổ chức/cá nhân hành động nhân danh Tổ Chức Niêm Yết đưa ra sau ngày phát hành Bản Công Bố Thông này được giới hạn trách nhiệm toàn bộ bởi các tuyên bố mang tính chất cảnh báo có trong Bản Cáo Bạch này. Nhà đầu tư tiềm năng của Trái Phiếu không nên dựa quá mức vào các tuyên bố về tương lai vì các tuyên bố về tương lai này được đưa ra trên cơ sở các giả định nhất định và có thể có các rủi ro hoặc biến động có thể xảy ra trong tương lai.

MỤC LỤC

Trang

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO 1

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN 21

III. CÁC KHÁI NIỆM 22

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT 27

V. TRÁI PHIẾU NIÊM YẾT 98

VI. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC NIÊM YẾT 107

VII. DANH SÁCH PHỤ LỤC 108

NỘI DUNG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

Ngoài những thông tin có tại các phần khác của Bản Cáo Bạch này, nhà đầu tư dự kiến mua Trái Phiếu nên xem xét kỹ lưỡng các yếu tố rủi ro dưới đây trước khi mua Trái Phiếu. Việc xảy ra một hoặc nhiều sự kiện được trình bày dưới đây có thể gây ảnh hưởng bất lợi đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính hoặc kết quả hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Niêm Yết và có thể ảnh hưởng đến khả năng Tổ Chức Niêm Yết thanh toán tiền gốc và tiền lãi của Trái Phiếu. Ngoài ra, có thể có những vấn đề cần quan tâm và những rủi ro khác có thể gây ảnh hưởng bất lợi đến khoản đầu tư vào Trái Phiếu nhưng Tổ Chức Niêm Yết hiện nay chưa biết đến hoặc được cho là không trọng yếu.

1. Rủi Ro Kinh Tế

Thay đổi về điều kiện kinh tế, chính trị, pháp lý và chính sách tại Việt Nam có thể ảnh hưởng đáng kể và bất lợi đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động và triển vọng của Tập Đoàn Masan

Phần lớn toàn bộ doanh thu của Tập Đoàn Masan đều phát sinh từ Việt Nam, và gần như toàn bộ hoạt động của Tập Đoàn đều đặt tại Việt Nam. Tập Đoàn phụ thuộc vào các điều kiện kinh tế, chính trị, pháp lý và chính sách tại Việt Nam mà các điều kiện đó khác biệt với các điều kiện tại các nước có nền kinh tế phát triển hơn xét trên các khía cạnh quan trọng, bao gồm cả mức độ can thiệp của Nhà nước, trình độ phát triển, tốc độ tăng trưởng, quản lý ngoại hối, kiểm soát lương và giá cả, và hạn chế đối với hàng hóa xuất khẩu và/hoặc nhập khẩu. Mặc dù kể từ cuối những năm 1980, Nhà nước đã thực hiện nhiều biện pháp để cải cách kinh tế, nhưng rất nhiều hoạt động kinh tế và các tư liệu sản xuất vẫn sở hữu và quản lý chặt chẽ của Nhà nước. Các thay đổi chính sách và biện pháp đó có thể ảnh hưởng bất lợi đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động và triển vọng của Tập Đoàn Masan.

Mặc dù nền kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng đáng kể trong những thập kỷ qua, tỷ lệ tăng trưởng vẫn không đồng đều về mặt địa lý và không đồng đều giữa các ngành khác nhau của nền kinh tế. Nhà nước đã thực hiện nhiều biện pháp khác nhau để khuyến khích tăng trưởng kinh tế và hướng dẫn phân bổ các nguồn lực. Một số trong các biện pháp này có thể mang lại lợi ích cho tổng thể nền kinh tế Việt Nam, nhưng có khả năng tác động tiêu cực đến cho Tập Đoàn Masan. Ví dụ, việc tăng lãi suất để kiểm soát tốc độ tăng trưởng kinh tế có thể ảnh hưởng bất lợi đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập Đoàn.

Nhà nước có thể can thiệp vào nền kinh tế Việt Nam và đôi lúc tạo ra những thay đổi quan trọng về chính sách, bao gồm cả thay đổi cơ chế kiểm soát lương và giá cả, quản lý vốn và ngoại hối và hạn chế đối với hàng hóa xuất khẩu và/hoặc nhập khẩu. Các thay đổi chính sách đó có thể ảnh hưởng bất lợi đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Tập Đoàn Masan.

Tình hình kinh tế Việt Nam cũng ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Tập Đoàn Masan. Các yếu tố đã ảnh hưởng và có khả năng tiếp tục ảnh hưởng bất lợi đến nền kinh tế Việt Nam bao gồm những đợt bùng phát virus Dịch Cúm A (H1N1), MERS, Ebola, Zika hoặc các bệnh dịch truyền nhiễm khác xảy ra gần đây và có khả năng xảy ra trong tương lai; biến động tỷ giá; tỷ lệ lạm phát cao và việc NHNN tăng lãi suất; thay đổi về thuế; các thiên tai, bao gồm cả sóng thần, hỏa hoạn, lũ lụt và các thảm họa tương tự khác; thay đổi giá dầu; sự phát triển về chính sách, chính trị hoặc kinh tế khác tại Việt Nam hoặc ảnh hưởng đến Việt Nam, và các xu hướng kinh tế toàn cầu mang tính tiêu cực bao gồm khủng hoảng kinh tế toàn cầu dẫn đến những đợt điều chỉnh trên thị trường bất động sản và chứng khoán, thiếu nguồn cung vốn, suy giảm tính hiệu quả đối với hoạt động đầu tư nước ngoài và đình trệ tăng trưởng kinh tế.

Tập Đoàn Masan không thể đưa ra bất kỳ bảo đảm nào liên quan đến sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam trong tương lai. Một đợt suy thoái của nền kinh tế Việt Nam có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Tập Đoàn.

Mức độ lạm phát cao và lãi suất cao tại Việt Nam có thể ảnh hưởng bất lợi đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập Đoàn Masan

Từ năm 2010 đến nay, trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều bất ổn, sản xuất trong nước gặp nhiều khó khăn, Chính Phủ đã tập trung chỉ đạo quyết liệt các ngành, các cấp thực hiện ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô. Năm 2013, GDP của Việt Nam tăng trưởng 5,42% so với năm 2012. Mức tăng trưởng này tuy thấp hơn mục tiêu đề ra là 5,5%, nhưng cao hơn mức tăng 5,25% của năm 2012 và có tín hiệu phục hồi. Tỷ lệ lạm phát bình quân năm 2013 đạt mức 6,6%, thấp hơn mức 9,21% của năm 2012. Tiếp đà phục hồi tăng trưởng của nền kinh tế, sang năm 2014 GDP của Việt Nam tăng khoảng 5,98% so với năm 2013 và cao hơn so với mục tiêu của Chính Phủ đặt ra là 5,8%. Trong khi đó tỷ lệ lạm phát bình quân năm 2014 được kiểm soát ở mức 4,09%. Nền kinh tế tiếp tục phục hồi rõ nét trong năm 2015, cụ thể là, tỷ lệ lạm phát được tính bằng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2015 là 0,63% - mức thấp nhất trong vòng 15 năm trở lại đây, đồng thời tăng trưởng GDP cả năm tăng 6,68% so với năm trước, mức tăng cao nhất trong giai đoạn 5 năm từ 2011 – 2015. Năm 2016 theo báo cáo của GSO, GDP cả năm tăng 6,21% so với năm 2015 trong khi mức lạm phát bình quân cả năm tăng 1,83% so với bình quân cả năm 2015, thấp hơn nhiều so với giới hạn mục tiêu 5% mà Quốc Hội đề ra.

Mặc dù tỷ lệ lạm phát được duy trì ở mức ổn định trong một vài năm trở lại đây nhưng không thể bảo đảm rằng nền kinh tế Việt Nam sẽ không lặp lại các giai đoạn lạm phát cao trong tương lai, đặc biệt trong thời gian tới khi nền kinh tế được dự báo là tăng trưởng nhanh trở lại. Nếu lạm phát ở Việt Nam tăng cao đáng kể, thì chi phí của Tập Đoàn bao gồm cả chi phí nguyên liệu thô, chi phí trả lương người lao động, chi phí vận chuyển, chi phí xây dựng, chi phí bảo trì, chi phí tài chính và chi phí quản lý khác, dự kiến sẽ tăng. Nếu Masan không thể chuyển các chi phí và phí tổn gia tăng này vào giá bán cho khách hàng, thì các chi phí đó sẽ có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh. Ngoài ra, Tổ Chức Niêm Yết không bảo đảm rằng Chính Phủ sẽ không tiếp tục thực hiện các chính sách chống lạm phát, bao gồm cả việc cấm tăng hoặc hạn chế tăng giá cả một số mặt hàng và sản phẩm do Chính Phủ kiểm soát.

Nền kinh tế Việt Nam vẫn còn phải chịu các rủi ro gắn liền với một nền kinh tế mới nổi

Nền kinh tế Việt Nam vẫn phải chịu các rủi ro gắn liền với nền kinh tế mới nổi. Các nhà đầu tư tại các thị trường mới nổi như Việt Nam nên lưu ý rằng các thị trường mới nổi này có thể tiềm ẩn nhiều rủi ro hơn các nền kinh tế đã phát triển, trong một số trường hợp bao gồm rủi ro đáng kể về kinh tế và pháp lý. Hơn thế nữa, những thay đổi chính sách quản lý của Chính Phủ cũng như việc giải thích các quy định của pháp luật hiện hành có thể gây ra các hệ quả không lường trước mà có thể ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động kinh doanh trong nước. Các nhà đầu tư cũng nên lưu ý rằng các nền kinh tế mới nổi như nền kinh tế Việt Nam thường biến đổi một cách nhanh chóng. Do đó, các nhà đầu tư nên thận trọng trong việc đánh giá các rủi ro có liên quan và từ đó đưa ra các quyết định đầu tư phù hợp có tính đến các rủi ro đó. Nhìn chung, hoạt động đầu tư tại các thị trường mới nổi chỉ phù hợp cho những nhà đầu tư có tổ chức và chuyên nghiệp và có khả năng đánh giá một cách toàn diện tầm quan trọng của các rủi ro có liên quan.

Các diễn biến tại các nước khác có thể ảnh hưởng bất lợi đến nền kinh tế Việt Nam, hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Tập Đoàn Masan

Nền kinh tế Việt Nam bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế và thị trường của các nước khác ở các mức độ khác nhau.

Sau cuộc bầu cử tổng thống tại Hoa Kỳ, tổng thống đắc cử Donald Trump đã công bố ý định rút Hoa Kỳ khỏi Hiệp Định Đối Tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP). Nền kinh tế sản xuất chủ đạo của Việt Nam được cho là sẽ hưởng lợi từ việc giảm thuế tại mười hai quốc gia Vành Đai Thái Bình Dương đã ký vào hiệp định, các quốc gia này bao gồm Nhật Bản, Úc, Canada và Mexico. Mặc dù TPP sẽ có thể thực thi nếu (i) sáu thành viên ban đầu phê chuẩn hiệp ước và (ii) sáu quốc gia này chiếm 85% GDP của 12 quốc gia ký hiệp định, nếu Hoa Kỳ, quốc gia đóng góp hơn 60% tổng GDP của các nước tham gia, rút khỏi hiệp định thì viễn cảnh TPP trở thành hiện thực là không khả thi. Không có gì bảo đảm về các biện pháp mà chính quyền mới và quốc hội mới được bầu của Hoa Kỳ sẽ thực hiện, và tác động của bất kỳ biện pháp nào như vậy không thể dự đoán được.

Do đó, các điều kiện kinh tế bất lợi tại Hoa Kỳ, việc rút khỏi TPP hoặc các sự kiện liên quan khác có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến kinh tế Việt Nam và đến giá hàng hóa của Tập Đoàn cũng như nguyên vật liệu mà chúng tôi nhập khẩu từ Hoa Kỳ và các nước ký kết khác. Không có gì đảm bảo rằng các diễn biến trong tương lai ở các nước khác mà Tập Đoàn Masan không kiểm soát sẽ không có ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động, tình hình tài chính hoặc triển vọng của chúng tôi.

Xếp hạng tín dụng của Việt Nam và các công ty Việt Nam giảm có thể ảnh hưởng đáng kể và bất lợi đến Tổ Chức Niêm Yết và các công ty con, công ty liên kết và khả năng huy động vốn của Tổ Chức Niêm Yết và các công ty con, công ty liên kết

Công ty xếp hạng tín dụng Standard & Poor's Financial Services và các tổ chức xếp hạng tín dụng khác có thể sẽ thay đổi xếp hạng tín dụng của Việt Nam hoặc của các công ty Việt Nam. Việc thay đổi xếp hạng như vậy có thể ảnh hưởng bất lợi đến tính thanh khoản trong các thị trường tài chính của Việt Nam, đến khả năng của Chính Phủ và các doanh nghiệp Việt Nam, bao gồm cả Tập Đoàn Masan, trong việc huy động vốn bổ sung, và có thể tác động đến lãi suất và các điều khoản thương mại khác mà việc huy động vốn bổ sung được thực hiện trên cơ sở lãi suất và các điều khoản thương mại khác đó. Tất cả các yếu tố đó có thể tác động bất lợi đáng kể đến Masan.

2. Rủi Ro Pháp Lý

Những thay đổi cơ bản đối với các quy định pháp luật của Việt Nam có thể tác động không tích cực đến hoạt động của Tập Đoàn

Các hoạt động kinh doanh chủ chốt của Tập Đoàn Masan (bao gồm cả các công ty con, công ty liên kết của Masan) bao gồm kinh doanh thực phẩm và đồ uống có thương hiệu, kinh doanh nông nghiệp tiêu dùng, hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản và ngân hàng đều thuộc các lĩnh vực chịu sự quản lý chặt chẽ của Nhà Nước.

Hoạt động kinh doanh thực phẩm và đồ uống có thương hiệu, kinh doanh nông nghiệp tiêu dùng và hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập Đoàn đều chịu sự điều chỉnh của luật và quy định bảo vệ môi trường của Việt Nam. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm luật và quy định đó sẽ bị phạt tiền. Ngoài ra:

- trong lĩnh vực kinh doanh thực phẩm và đồ uống có thương hiệu, Masan Consumer và Masan Brewery còn chịu sự điều chỉnh của các luật và quy định liên quan đến vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm soát đồ uống có cồn và các tiêu chuẩn an toàn khác. Các luật và quy định này nhằm đảm bảo sức khỏe và an toàn cho người tiêu dùng Việt Nam. Các luật và quy định này đặt các yêu cầu cao về quản lý đối với Masan Consumer và Masan Brewery;

- đối với hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản, hoạt động của Masan Resources liên quan đến việc sử dụng nước, bốc dỡ đất đá, xây dựng khu chứa đuôi quặng, lưu trữ lớp đất phủ bề mặt và xả thải từ các nhà máy nghiền và lọc quặng là những hoạt động có thể ảnh hưởng bất lợi đến môi trường, sức khỏe người lao động và người dân các vùng xung quanh, nên bên cạnh các luật và quy định về bảo vệ môi trường, Masan Resources còn phải chịu sự điều chỉnh của các luật và quy định về y tế, an toàn, lao động, bảo vệ rừng và các quy định khác có liên quan đến hoạt động khai khoáng. Ngoài ra, các quy định về thuế và thương mại liên quan đến hoạt động khai thác và xuất khẩu khoáng sản cũng ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Masan Resources;

- trong kinh doanh nông nghiệp tiêu dùng, các hoạt động của Masan Nutri-Science cũng phải tuân thủ các quy định về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm để bảo đảm lợi ích của khách hàng cũng như để hỗ trợ sự phát triển của ngành chăn nuôi tại Việt Nam. Các trang trại chăn nuôi phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và an toàn lao động; và

- đối với lĩnh vực ngân hàng, NHNN giám sát và điều tiết một cách toàn diện hoạt động của tất cả các ngân hàng. Hoạt động kinh doanh của Techcombank có thể trực tiếp bị ảnh hưởng bởi những thay đổi trong các quy chế, luật hoặc chính sách áp dụng cho các ngân hàng đối với vấn đề cho vay theo chỉ đạo, quy định về dự trữ và các lĩnh vực khác. Ngoài ra, Techcombank có thể bị ảnh hưởng bởi những thay đổi khác đối với các luật, quy định và quy chế, chẳng hạn các luật, quy định và quy chế ảnh hưởng đến phạm vi hoạt động của Techcombank trong một số ngành nghề cụ thể hoặc các luật và quy chế ảnh hưởng đến đầu tư nước ngoài và ngành ngân hàng, cũng như những thay đổi trong các chính sách quản lý và các quyết định thực thi luật và quy chế, luật thuế thu nhập, luật đầu tư nước ngoài và các nguyên tắc kế toán.

Tập Đoàn Masan không bảo đảm rằng các luật, quy định và quy chế điều chỉnh hoạt động kinh doanh thực phẩm và đồ uống có thương hiệu, kinh doanh nông nghiệp tiêu dùng, hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản và ngân hàng sẽ không thay đổi trong tương lai, hoặc các luật, quy định và quy chế nghiêm ngặt hơn điều chỉnh các lĩnh vực đó sẽ được ban hành. Những thay đổi đó có thể yêu cầu các công ty con và công ty liên kết của Tập Đoàn Masan phải sửa đổi cơ chế hoạt động hoặc dẫn đến việc gia tăng chi phí để tuân thủ các thay đổi đó, và do vậy ảnh hưởng bất lợi đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Tập Đoàn.

Hoạt động kinh doanh của Tập Đoàn phụ thuộc vào khả năng có được, duy trì và cấp mới hoặc gia hạn các giấy phép và chấp thuận do Cơ quan Nhà nước Việt Nam cấp

Các hoạt động kinh doanh của Tập Đoàn cần nhiều loại giấy phép và chấp thuận do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp, cụ thể là hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản yêu cầu nhiều giấy phép và chấp thuận đặc biệt chẳng hạn như giấy phép khai thác khoáng sản và các chấp thuận về môi trường khác do BTNMT cấp, chấp thuận của BCT về thiết kế nhà máy, cũng như các giấy phép kinh doanh khác. Các giấy phép và chấp thuận này trong một số trường hợp nhất định sẽ cần được nộp hồ sơ xin cấp, sửa đổi, cấp mới hoặc gia hạn, tùy từng trường hợp. Tập Đoàn Masan không thể bảo đảm với các nhà đầu tư tiềm năng rằng cơ quan nhà nước có liên quan sẽ cấp các giấy phép mới, giấy phép sửa đổi, cấp mới hoặc gia hạn đối với các giấy phép hiện có cũng như sẽ cấp các giấy phép nói trên trong thời hạn mà Tập Đoàn dự đoán.

Việc công bố thông tin doanh nghiệp và các tiêu chuẩn kế toán, các tiêu chuẩn quản lý doanh nghiệp, cũng như các yêu cầu của luật chứng khoán và khung pháp lý tại Việt Nam không bắt buộc phải đạt đến mức độ và tần suất công bố thông tin như được áp dụng ở các nước có nền kinh tế phát triển

Khối lượng và chất lượng thông tin được công bố về Tổ Chức Niêm Yết có thể theo tiêu chuẩn thấp hơn so với khối lượng và chất lượng thông tin được công bố định kỳ bởi các công ty tại các nước có nền kinh tế phát triển. Theo đó, khối lượng và chất lượng thông tin về Tổ Chức Niêm Yết được cung cấp cho các các nhà đầu tư dự kiến mua Trái Phiếu và các chủ sở hữu Trái Phiếu có thể không ngang bằng với, và có thể mang tính chất bảo vệ nhà đầu tư thấp hơn khối lượng và chất lượng thông tin của một công ty tại một nước có nền kinh tế phát triển.

Ngoài ra, các tiêu chuẩn quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam nhìn chung khác với các tiêu chuẩn quản lý doanh nghiệp tại các nước có nền kinh tế phát triển. Chẳng hạn, có thể có nhiều khác biệt về mức độ giám sát của hội đồng quản trị, việc thành lập và phạm vi của các cơ chế giám sát nội bộ, thiếu quy định về việc thành lập các cơ quan quản lý mang tính bắt buộc như ban kiểm toán, và phạm vi các quy định liên quan đến tính độc lập của các thành viên của hội đồng quản trị.

Pháp luật thuế Việt Nam thay đổi

Tất cả các luật và quy định về các khoản thuế chính tại Việt Nam (bao gồm thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế tài nguyên và thuế xuất khẩu) đã thay đổi đáng kể kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 và vẫn đang tiếp tục được sửa đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu thực tiễn khi có các vấn đề phát sinh trong quá trình thu và nộp thuế. Các thay đổi về tình trạng thuế của Tập Đoàn hoặc luật thuế hoặc các cách diễn giải khác nhau về pháp luật và chính sách thuế tại Việt Nam nhìn chung có thể ảnh hưởng bất lợi đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập Đoàn và làm tăng nghĩa vụ thuế mà chúng tôi phải chịu.

Tuy nhiên, bên cạnh việc luôn theo sát các yếu tố rủi ro của nền kinh tế, Tập Đoàn luôn thực hiện đúng các chính sách trích lập các quỹ dự phòng theo quy định của Nhà nước và duy trì lượng tiền mặt trên tài khoản Tập Đoàn đủ có thể chủ động chống đỡ và giảm thiểu các ảnh hưởng của chính sách, suy thoái kinh tế hay tác động bất lợi của nền kinh tế đến hoạt động của Tập Đoàn Masan.

3. Các Rủi Ro Liên Quan Đến Hoạt Động Của Tổ Chức Niêm Yết

3.1 Rủi Ro Chung Của Tổ Chức Niêm Yết Và Các Công Ty Con, Công Ty Liên Kết Của Tổ Chức Niêm Yết

Masan là một công ty nắm giữ cổ phần, phần vốn góp trong nhiều công ty

Massan là công ty mẹ có phần lớn tài sản là cổ phần và lợi ích kinh tế trong những công ty mà Masan nắm giữ cổ phần hoặc phần vốn góp, chủ yếu là các cổ phần của các công ty con Masan Consumer Holdings, Masan Nutri-Science, Masan Horizon và công ty liên kết Techcombank. Các công ty này cũng nắm giữ cổ phần, phần vốn góp và lợi ích kinh tế trong các công ty con có liên quan và những chi nhánh của các công ty con đó. Do vậy những rủi ro ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh của những công ty này và các công ty con, công ty liên kết cũng ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh, tài chính, kết quả hoạt động và triển vọng của Tập Đoàn.

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Tổ Chức Niêm Yết phụ thuộc vào cổ tức, lợi nhuận được phân chia từ các công ty con và công ty liên kết. Khả năng các công ty con và công ty liên kết này thanh toán cổ tức/phân chia lợi nhuận hoặc thanh toán các khoản khác hoặc chuyển giao vốn sẽ phụ thuộc vào kết quả hoạt động của các công ty và có thể bị hạn chế bởi, ngoài các điều khoản khác, các điều khoản của nhiều hợp đồng tín dụng và thỏa thuận cổ đông mà các công ty này giao kết, các hạn chế pháp lý khác được quy định trong điều lệ của các công ty và luật áp dụng. Tuy nhiên, Tổ Chức Niêm Yết sẽ sử dụng tất cả năng lực và ảnh hưởng của mình đối với các công ty con và công ty liên kết để đảm bảo quyền lợi và kết quả hoạt động của mình trong phạm vi pháp luật cho phép.

Masan không kiểm soát đối với phần lớn các công ty liên kết

Tập Đoàn Masan không kiểm soát đối với phần lớn các công ty liên kết, điều này làm cho Tập Đoàn chịu thêm rủi ro liên quan đến hoạt động tài chính và hoạt động vận hành của các công ty liên kết. Tổ Chức Niêm Yết có lợi ích cổ đông thiểu số tại Techcombank, Cholimex Food, Vissan, Thuận Phát, Abattoir và Donatraco. Bất kỳ pháp nhân nào mà Tập Đoàn có lợi ích cổ đông thiểu số trong tương lai cũng có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố ngoài tầm kiểm soát của Tập Đoàn.

Mặc dù vậy, để đảm bảo quyền lợi của Tổ Chức Niêm Yết tại các công ty liên kết này, Tổ Chức Niêm Yết luôn nỗ lực tối đa khi đàm phán các điều kiện đầu tư cũng như tham gia các hoạt động quản lý và vận hành tại các công ty liên kết này.

Tập Đoàn Masan có thể không duy trì được tốc độ tăng trưởng như trước đây

Hoạt động kinh doanh của Tập Đoàn Masan đã có những tăng trưởng đáng kể trong những năm gần đây. Ví dụ, doanh thu thuần của hợp nhất của Tập Đoàn đã tăng từ 30.628.410 triệu VND (1.374 triệu USD) trong năm 2015 lên 43.297.064 triệu VND (1.907 triệu USD) trong năm 2016, và lợi nhuận thuần đã tăng từ 2.527.250 triệu VND (113,2 triệu USD) trong năm 2015 lên 3.772.497 triệu VND (166,2 triệu USD) trong năm 2016. Tập Đoàn không bảo đảm rằng tỷ lệ tăng trưởng hàng năm về doanh thu và lợi nhuận trước đây sẽ còn tiếp tục được duy trì, tuy nhiên nếu Masan vẫn giữ được tỷ lệ tăng trưởng này, tỷ lệ này sẽ buộc Masan và các công ty con, công ty liên kết phải liên tục phát triển và cải tiến phương thức kiểm soát hoạt động, tài chính và kiểm soát nội bộ một cách toàn diện trong tổ chức. Cụ thể, việc tiếp tục tăng trưởng làm tăng các thách thức liên quan đến:

- duy trì mức độ hài lòng của khách hàng, lợi nhuận và thị phần cao;
- tiếp tục giới thiệu sản phẩm mới ở mức giá đã được đưa ra trong quá khứ;
- tài trợ chi phí đầu tư cơ bản và đầu tư để duy trì và mở rộng hoạt động kinh doanh;
- tuyển dụng, đào tạo và giữ chân nhân sự quản lý, kỹ thuật, tiếp thị có đủ kỹ năng (việc cạnh tranh để có được các nhân sự này ở Việt Nam rất khốc liệt);
- tuân thủ các tiêu chuẩn về y tế, an toàn và môi trường và các tiêu chuẩn về chất lượng và thực hiện quy trình đáp ứng được mong đợi của khách hàng;
- gìn giữ một nền văn hóa doanh nghiệp thống nhất, các giá trị và môi trường làm việc trong các hoạt động; và
- phát triển và cải thiện cơ sở hạ tầng hành chính nội bộ.

Việc Tập Đoàn Masan không xác định được một cách hiệu quả, quản lý và hợp nhất việc mua cổ phần trong các công ty khác có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Tập Đoàn

Một phần trong chiến lược tăng trưởng trong tương lai của Tập Đoàn Masan là mở rộng hoạt động thông qua việc mua cổ phần chiến lược của các công ty khác bổ khuyết cho các ngành nghề kinh doanh hiện có và tổng thể chiến lược ngành của Tập Đoàn. Tập Đoàn đã thực hiện nhiều đợt mua cổ phần lớn trong những năm gần đây. Tuy nhiên, nếu Masan không thể hợp nhất được hoạt động của các tài sản hoặc ngành nghề kinh doanh đã mua, không thể thu được lợi nhuận từ cổ phần đã mua, hoặc không thể quản lý được các đợt mua cổ phần trong tương lai để sinh lời, Tập Đoàn có thể sẽ không đáp ứng được các kế hoạch tăng trưởng trong tương lai và lượng tiền mặt và lợi nhuận của Tập Đoàn sẽ có thể bị suy giảm. Các giao dịch mua cổ phần chứa đựng các rủi ro vốn có, bao gồm:

- tính không chắc chắn trong việc đánh giá giá trị, điểm mạnh và lợi nhuận tiềm năng và xác định mức độ của tất cả các điểm yếu, rủi ro, trách nhiệm tiềm tàng và các trách nhiệm khác (bao gồm trách nhiệm về môi trường hoặc trách nhiệm về an toàn) của các bên mua tiềm năng;
- chi phí vốn đầu tư ban đầu và chi phí phát triển lớn có thể không lấy lại được thông qua lợi nhuận từ hoạt động;
- chi phí và các khoản nợ liên quan đến rủi ro được biết đến lớn hơn so với dự kiến, và giả định của chúng tôi về những rủi ro tiềm tàng không lường trước được hoặc nợ tiềm tàng trở nên rõ ràng chỉ sau khi việc mua cổ phần được hoàn thành;
- ban giám đốc dành nhiều thời gian và quan tâm đến việc mua cổ phần, và không quan tâm đến các hoạt động hiện tại của chúng tôi;
- khả năng mất khách hàng quan trọng, nhân viên quản lý và nhân viên của một doanh nghiệp được mua lại;
- các vấn đề có thể phát sinh từ sự hợp nhất của một doanh nghiệp được mua lại, và việc không đạt được sự thống nhất trong hoạt động như kỳ vọng, cơ hội tăng trưởng và lợi ích khác; và
- những thay đổi bất ngờ trong hoạt động kinh doanh, ngành nghề hoặc điều kiện kinh tế chung có ảnh hưởng đến các giả định hợp lý của Tập Đoàn cho việc mua cổ phần.

Bất kỳ một hoặc nhiều yếu tố trong số các yếu tố này có thể khiến Tập Đoàn Masan không nhận được những lợi ích mong đợi từ việc mua cổ phần. Hơn nữa, một số tiền đáng kể cần phải đầu tư vào các hoạt động kinh doanh mới; và bất kỳ cơ hội mua cổ phần nào mà chúng tôi theo đuổi có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến tính thanh khoản và nguồn vốn và có thể buộc Tập Đoàn và/hoặc các công ty con phải gánh chịu nợ, huy động vốn cổ phần hoặc cả hai. Tuy nhiên, Tập Đoàn không đảm bảo rằng việc huy động vốn đó sẽ theo các điều khoản thuận lợi cho Masan hoặc dưới bất kỳ hình thức nào mà có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến khả năng của chúng tôi trong việc thực hiện các chiến lược dài hạn, và vì thế có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả các hoạt động và triển vọng của Tập Đoàn. Ngoài ra, các giao dịch mua doanh nghiệp trong tương lai có thể dẫn đến việc Tập Đoàn phải gánh chịu khoản nợ dài hạn nhiều hơn theo tỷ lệ tương ứng với giá trị của tài sản được mua lại so với những khoản nợ Tổ Chức Niêm Yết và các công ty con đã gánh chịu trong những giao dịch mua doanh nghiệp trước đó.

Tuy nhiên, Tập Đoàn Masan có quy trình đầu tư rõ ràng với một đội ngũ nhân sự giàu kinh nghiệp để đảm bảo việc đầu tư đó đi theo chiến lược chung của Tập Đoàn và tạo ra giá trị trong tương lai cho Tập Đoàn.

Tập Đoàn Masan có thể không thu xếp được nguồn vốn cần thiết cho các hoạt động đầu tư trong tương lai hoặc cho việc thanh toán các khoản vay ngắn hạn

Các kế hoạch tăng trưởng trong tương lai sẽ đòi hỏi, bên cạnh các yêu cầu khác, lượng vốn đáng kể cho hoạt động đầu tư trong các ngành nghề kinh doanh hiện tại và sau này của Tập Đoàn. Để có thể huy động vốn cho các kế hoạch tăng trưởng trong tương lai cũng như để trả các khoản vay ngắn hạn, Tập Đoàn có thể cần tìm nguồn vốn bổ sung, bao gồm cả việc thông qua phương thức huy động vốn bằng phát hành cổ phần hoặc bằng phương thức vay ngân hàng hoặc huy động vốn theo phương thức vay nợ khác. Tuy nhiên, không có gì bảo đảm rằng những khoản huy động vốn bổ sung như vậy sẽ được cấp theo các điều khoản thuận lợi và do đó có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Tập Đoàn.

Hoạt động kinh doanh của Tập Đoàn Masan phụ thuộc vào việc duy trì khả năng tuyển dụng hoặc giữ được nhân sự có kỹ năng thích hợp cho các vị trí quản lý then chốt

Thành công của Tập Đoàn Masan phụ thuộc khá nhiều vào kỹ năng, năng lực và nỗ lực của các nhân sự Tập Đoàn, cũng như khả năng tuyển dụng và giữ được các nhân sự quản lý và nhân sự khác có kỹ năng phù hợp. Tập Đoàn Masan phải đối mặt liên tục với thách thức tuyển dụng và giữ được đủ nhân sự có kỹ năng, đặc biệt là nếu Tập Đoàn mong muốn tiếp tục tăng trưởng. Cuộc cạnh tranh giành nhân sự quản lý và nhân sự khác có kỹ năng ở Việt Nam rất khốc liệt, và Tập Đoàn Masan có thể không thu hút và giữ được các nhân sự Tập Đoàn cần trong tương lai. Việc mất đi những nhân sự chủ chốt có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Tập Đoàn. Để giảm thiểu ảnh hưởng của rủi ro này, Tập Đoàn Masan có chính sách lương thưởng cạnh tranh và môi trường làm việc chuyên nghiệp tạo cơ hội phát triển cho các nhân viên, chúng tôi tin rằng sẽ giữ chân được nhân tài và tuyển dụng được những nhân sự mới đóng góp vào sự phát triển chung của Tập Đoàn.

Những biến động của Đồng Việt Nam so với Đô La Mỹ có thể dẫn đến tình trạng gia tăng chi phí tài trợ và hạn chế khả năng thanh toán kịp thời các khoản nợ bằng ngoại tệ của Tập Đoàn

Ngoại trừ doanh thu từ Dự Án Núi Pháo, phần lớn doanh thu của Tập Đoàn được tính bằng Đồng Việt Nam. Mặc dù hầu hết tài sản và nợ phải trả của chúng tôi được ghi nhận bằng Đồng Việt Nam, tuy nhiên Masan cũng có những khoản vay bằng Đô La Mỹ. Do đó nếu giá trị Đồng Việt Nam giảm so với Đô La Mỹ thì chi phí tài chính của Tập Đoàn sẽ tăng lên. Điều này sẽ tạo ra rủi ro cho chúng tôi trong việc chuyển đổi Đồng Việt Nam thành Đô La Mỹ và các loại tiền tệ khác với mục đích thực hiện việc thanh toán kịp thời các khoản lãi và nợ gốc của các chứng khoán và các khoản nợ bằng Đô La Mỹ.

Tập Đoàn không thể bảo đảm rằng NHNN sẽ duy trì các chính sách hiện tại đối với Đồng Việt Nam hoặc bảo đảm rằng Đồng Việt Nam sẽ không tiếp tục mất giá đáng kể trong tương lai. Ngoài ra, trong trường hợp thiếu ngoại tệ, Masan không thể bảo đảm sẽ thu xếp được nguồn ngoại tệ để đáp ứng các nghĩa vụ bằng ngoại tệ của mình mà không phải chịu thêm nhiều chi phí.

Một số các công ty con của Masan có thể không còn được hưởng ưu đãi thuế

Một số công ty con của Masan hiện tại được Chính Phủ cho hưởng các ưu đãi về TTNDN, bao gồm cả miễn và giảm thuế. Bất kỳ ưu đãi nào trong số những ưu đãi này mất đi đều có khả năng dẫn đến tăng mức thuế suất đang áp dụng của công ty con có liên quan của Tập Đoàn. Việc tăng các mức thuế suất TTNDN sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận của các công ty con đó, và theo đó có thể làm giảm mức cổ tức/phân chia lợi nhuận mà mỗi công ty con có thể tuyên bố và thanh toán cho Tổ Chức Niêm Yết.

3.2 Các Rủi Ro Liên Quan Đến Ngành Nghề Hoạt Động Của Tổ Chức Niêm Yết

Các Rủi Ro Liên Quan Đến Hoạt Động Kinh Doanh Thực Phẩm Và Đồ Uống Có Thương Hiệu Và Nông Nghiệp Tiêu Dùng

Hoạt động sản xuất và kinh doanh thực phẩm và đồ uống có thương hiệu và nông nghiệp tiêu dùng của Tập Đoàn Masan đòi hỏi nguồn nguyên liệu đầy đủ và ổn định, do đó chúng tôi chịu rủi ro về biến động giá nguyên liệu và các rủi ro khác

Khối lượng sản xuất của chúng tôi và chi phí sản xuất phụ thuộc vào khả năng của Masan Consumer Holdings và Masan Nutri-Science trong việc duy trì nguồn cung ổn định và đầy đủ nguyên liệu (bao gồm cả dầu ăn, cá, đậu tương, nước mắm nguyên liệu, ớt, bột mì, đường và ngũ cốc) và vật liệu đóng gói cho các sản phẩm với mức giá có thể chấp nhận được. Nguyên liệu được hai công ty con này mua ở Việt Nam và nhập khẩu từ nước ngoài thông qua các công ty trung gian. Tập Đoàn Masan không đảm bảo rằng tình trạng thiếu hụt nguyên liệu sẽ không xảy ra.

Bên cạnh đó, chi phí nguyên vật liệu chiếm một tỷ lệ đáng kể trong giá vốn hàng bán và chiếm hơn 90% chi phí bán hàng của Tập Đoàn cho năm 2015 và 2016. Tập Đoàn có thể bị ảnh hưởng bất lợi bởi biến động về giá của nguyên vật liệu. Giá nguyên liệu có thể biến động do ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài như điều kiện thời tiết, môi trường, biến động giá cả hàng hóa, tiền tệ và những thay đổi trong chính sách của Nhà nước liên quan tới lĩnh vực nông nghiệp. Chúng tôi dự đoán rằng giá nguyên vật liệu sẽ tiếp tục biến động và có thể dẫn đến sự gia tăng không lường trước được về chi phí sản xuất và đóng gói. Nếu Tập Đoàn không thể quản lý các chi phí

này cũng như tăng giá bán các sản phẩm lên tương ứng thì hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như triển vọng của chúng tôi sẽ bị ảnh hưởng bất lợi và đáng kể.

Để giảm thiểu ảnh hưởng các rủi ro về nguyên vật liệu, chúng tôi luôn theo dõi tình hình biến động giá cả trên thị trường trong nước và thế giới, có chính sách phòng ngừa giá (hedging) phù hợp. Tập Đoàn cũng không phụ thuộc vào một nhà cung cấp nào mà sử dụng nhiều nhà cung cấp khác nhau để tránh rủi ro tập trung.

Ngành công nghiệp thực phẩm và nước giải khát ở Việt Nam đang phải đương đầu với sự cạnh tranh ngày càng gia tăng từ cả các công ty trong nước và nước ngoài

Việt Nam có ngành công nghiệp thực phẩm và nước giải khát mang tính cạnh tranh cao. Tập Đoàn Masan cạnh tranh chủ yếu trên cơ sở giá trị thương hiệu, giá cả, chất lượng sản phẩm, mạng lưới phân phối và kết hợp sản phẩm. Mặc dù Tập Đoàn cạnh tranh chủ yếu với các nhà sản xuất trong nước nhưng với sự tham gia của công ty đối thủ cạnh tranh quốc tế trên thị trường Việt Nam cũng làm tăng sự cạnh tranh trong thị trường thực phẩm và đồ uống cơ bản tại Việt Nam. Cạnh tranh thường khiến cho các bên tham gia thị trường phải tăng cường nghiên cứu và phát triển, chi phí quảng cáo và hoạt động khuyến mại hoặc tham gia vào các hành vi bán phá giá. Trong tình huống như vậy, Tập Đoàn có thể phải đầu tư nhiều hơn vào hoạt động nghiên cứu và phát triển, tăng cường hoạt động xúc tiến và tiếp thị và hạ giá bán của các sản phẩm để duy trì hoặc đạt được thị phần. Các chi phí hoặc giảm giá như vậy có thể làm giảm lợi nhuận và ảnh hưởng xấu đến kết quả hoạt động của Tập Đoàn. Do vậy, Tập Đoàn luôn cố gắng nỗ lực trọng việc tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu thị trường và gia tăng sức cạnh tranh cho Tập Đoàn.

Tập Đoàn Masan phụ thuộc vào mạng lưới phân phối đã có sẵn

Tập Đoàn Masan dựa rất nhiều vào quan hệ với mạng lưới các nhà phân phối để tiêu thụ sản phẩm. Trong trường hợp các công ty đối thủ của Tập Đoàn chào mời các điều kiện thuận lợi hơn hoặc các ưu đãi lớn hơn cho các nhà phân phối của Tập Đoàn, các nhà phân phối này có thể lựa chọn chấm dứt các hợp đồng phân phối với Tập Đoàn. Trong trường hợp quan hệ của chúng tôi với số lượng lớn các nhà phân phối bị xấu đi do các hành động của các công ty đối thủ, tình hình kinh doanh, tài chính, kết quả hoạt động và triển vọng của Công Ty sẽ bị ảnh hưởng.

Không duy trì hình ảnh thương hiệu tích cực có thể tác động tiêu cực đến hoạt động kinh doanh, kết quả tài chính và hình ảnh thương hiệu của Tập Đoàn

Thành công của Tập Đoàn Masan phụ thuộc vào việc các sản phẩm mà Tập Đoàn sản xuất và phân phối có hình ảnh thương hiệu tích cực với khách hàng và người tiêu dùng. Ngoài ra, các vấn đề về chất lượng sản phẩm, trên thực tế hoặc theo hình dung, hoặc cáo buộc về nhiễm bẩn sản phẩm, thậm chí ngay cả khi sai hoặc không có cơ sở, có thể làm xấu đi hình ảnh của các thương hiệu bị ảnh hưởng và có thể làm cho các khách hàng và người tiêu dùng chọn các sản phẩm khác. Tập Đoàn có thể phải chịu trách nhiệm nếu việc tiêu thụ sản phẩm của Tập Đoàn gây thương tích hoặc bệnh tật. Do vậy, bên cạnh các biện pháp quản lý sản phẩm, Tập Đoàn cũng có các chính sách về bảo hành và thu hồi sản phẩm nếu sản phẩm bị nhiễm bẩn hoặc bị hư hỏng hoặc bị gắn nhãn hiệu sai, hoặc bị nghi ngờ như vậy.

Nhận diện thương hiệu là hết sức quan trọng đối với hoạt động kinh doanh của Tập Đoàn Masan và bất kỳ sự thất bại nào trong việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ sẽ ảnh hưởng xấu đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Tập Đoàn

Thành công của Tập Đoàn phụ thuộc, một phần, vào khả năng của Tập Đoàn trong việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, như nhãn hiệu hàng hoá cho các thương hiệu, bao gồm cả Chin-su, Nam Ngư, Omachi, Kokomi, Vinacafe, Wake-up, Vĩnh Hảo, Quang Hanh, Sư Tử Trắng, ANCO, Proconco và Bio-zeem. Tập Đoàn Masan đã đăng ký nhãn hiệu hàng hóa cho các sản phẩm của Tập Đoàn, chủ yếu tại Việt Nam, Tập Đoàn sẽ tiếp tục việc gia hạn nhãn hiệu hàng hóa đối với các chứng nhận đã hết hạn và thực hiện đăng ký nhãn hiệu hàng hóa cho các sản phẩm mới. Tập Đoàn không thể đảm bảo rằng bất kỳ hồ sơ đăng ký nhãn hiệu nào đã nộp hoặc sẽ nộp sẽ thành công hoặc bất kỳ nhãn hiệu hiện tại hoặc tương lai nào sẽ được gia hạn khi hết hạn, hoặc sẽ không được công nhận, làm mất hiệu lực hoặc bị lừa gạt bởi các đối thủ cạnh tranh. Bất kỳ sự thất bại nào của Tập Đoàn Masan trong việc bảo vệ nhãn hiệu hàng hóa chống lại sự xâm phạm hoặc lạm dụng từ phía đối thủ cạnh

tranh sẽ làm suy yếu vị thế cạnh tranh và uy tín sản phẩm, qua đó dẫn đến sự suy giảm sản lượng tiêu thụ và ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh, tài chính, kết quả hoạt động của Tập Đoàn.

Trong trường hợp các bên thứ ba làm giả sản phẩm của chúng tôi một cách bất hợp pháp, Tập Đoàn có thể đối mặt với những khó khăn đáng kể và phải chịu chi phí trong việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam. Nếu không thể bảo vệ hiệu quả quyền sở hữu trí tuệ, danh tiếng của thương hiệu và hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động và triển vọng Tập Đoàn Masan có thể bị ảnh hưởng.

Do đó, Tập Đoàn phối hợp với các cơ quan chức năng, cơ quan quản lý Nhà Nước để tiếp tục đăng ký, gia hạn nhãn hiệu hàng hóa để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ cho các sản phẩm của Tập Đoàn.

Tập Đoàn Masan phải đối mặt với rủi ro xảy ra tình trạng nhiễm bẩn sản phẩm và bất kỳ vụ nhiễm bẩn nào như vậy sẽ khiến Tập Đoàn có nguy cơ bị khiếu nại về trách nhiệm đối với sản phẩm

Nhiễm bẩn là một rủi ro vốn có trong ngành thực phẩm và nước giải khát và cũng có khả năng xảy ra trong hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi. Mặc dù Tập Đoàn Masan đã nỗ lực hết sức, bao gồm cả việc kiểm tra thường xuyên tại nhà máy sản xuất và kiểm tra thường xuyên nguyên vật liệu, nhưng Tập Đoàn không thể hoàn toàn loại trừ nguy cơ nhiễm bẩn. Tập Đoàn có thể bị khiếu nại liên quan đến tình trạng nhiễm bẩn sản phẩm và có thể phải thu hồi sản phẩm hoặc rút khỏi thị trường. Mặc dù Việt Nam không có các chính sách về trách nhiệm sản phẩm, Tập Đoàn Masan không thể đảm bảo rằng Tập Đoàn sẽ không phải đối mặt với khiếu nại hoặc kiện tụng về sự an toàn và chất lượng của các sản phẩm của Tập Đoàn. Hơn nữa, hoạt động kinh doanh của Tập Đoàn có thể bị ảnh hưởng bất lợi đáng kể do việc công bố các phát hiện mang tính tiêu cực của ngành, các báo cáo nghiên cứu hoặc quan ngại về sức khỏe liên quan đến sản phẩm của Tập Đoàn hoặc một cách tổng quan hơn là về các sản phẩm thực phẩm, đồ uống hoặc thức ăn chăn nuôi ở Việt Nam. Những công bố tiêu cực như vậy có thể làm giảm nhu cầu của khách hàng đối với sản phẩm Tập Đoàn và dẫn đến tình trạng tụt giảm doanh số dài hạn hoặc thậm chí sụt giảm doanh số của Tập Đoàn một cách liên tục.

Hoạt động kinh doanh thực phẩm và đồ uống có thương hiệu và nông nghiệp tiêu dùng của Tập Đoàn Masan phụ thuộc vào việc bán một số sản phẩm chủ lực và bất kỳ sự giảm sút về sản lượng tiêu thụ của các mặt hàng này sẽ ảnh hưởng xấu đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Tập Đoàn.

Hiện tại doanh thu từ hoạt động kinh doanh thực phẩm và đồ uống có thương hiệu của Tập Đoàn Masan phần lớn từ gia vị, thực phẩm tiện lợi và các sản phẩm đồ uống và doanh thu của ngành nông nghiệp tiêu dùng phần lớn đến từ các sản phẩm thức ăn cho heo. Bất kỳ yếu tố nào ảnh hưởng bất lợi đến việc tiêu thụ của các sản phẩm này sẽ ảnh hưởng xấu đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của chúng tôi một cách riêng rẽ hoặc toàn bộ. Doanh thu của các mặt hàng trên có thể bị ảnh hưởng bất lợi bởi nhiều yếu tố, bao gồm cả tăng hoặc phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, những thay đổi về mặt pháp lý, sự gián đoạn về nguồn nguyên liệu, hoạt động sản xuất hoặc phân phối, hoạt động tiếp thị không hiệu quả hoặc hành động phá giá từ một hoặc nhiều đối thủ cạnh tranh và sự thay đổi thị hiếu của các khách hàng. Để hạn chế rủi ro này, Tập Đoàn luôn chú trọng đầu tư nghiên cứu sản phẩm mới, tìm kiếm nhu cầu mới để cung cấp cho thị trường và duy trì sản lượng bán hàng cũng như doanh thu của Tập Đoàn.

Hoạt động kinh doanh của Tập Đoàn Masan mang tính mùa vụ

Doanh số của Tập Đoàn bị ảnh hưởng bởi tính chất mùa vụ. Trước đây, khoảng 30% tổng doanh thu của chúng tôi phát sinh trong quý bốn mỗi năm tài chính do các thương nhân chuẩn bị cho việc tăng nhu cầu tiêu dùng được dự đoán trong các tháng trước Tết, việc này xảy ra vào quý đầu tiên của mỗi năm và do đó chủ yếu ảnh hưởng đến quý đó và trong các năm mà Tết đến sớm thì sẽ chủ yếu ảnh hưởng đến quý bốn của năm trước đó. Sản lượng tiêu thụ có thể có nhiều biến động trong một năm tài chính do một số nguyên nhân bao gồm cả thời điểm ra mắt các sản phẩm mới và thời điểm thực hiện các chiến dịch quảng cáo và khuyến mãi. Do đó, Tập Đoàn có thể không đạt được công suất trong mùa cao điểm và bị dư công suất trong mùa thấp điểm.

Tập Đoàn Masan có thể không đủ khả năng để bồi thường những thiệt hại do hỏa hoạn, trộm cắp, thiên tai và bảo hiểm ảnh hưởng đến các cơ sở sản xuất của Tập Đoàn

Bất kỳ vụ hỏa hoạn, trộm cắp hay thiên tai sẽ dẫn đến tổn thất hoặc thiệt hại đáng kể cho các nhà máy sản xuất của chúng tôi và có thể làm gián đoạn hoạt động sản xuất. Điều này sẽ dẫn đến sự chậm trễ trong việc cung cấp các sản phẩm của Tập Đoàn cho các khách hàng hoặc các thương nhân. Sự chậm trễ này sẽ ảnh hưởng đến danh tiếng của Masan, gây ra tổn thất về mặt kinh doanh và ảnh hưởng xấu đến hoạt động kinh doanh và hiệu quả tài chính. Mặc dù Tập Đoàn luôn ký kết các hợp đồng bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy nổ và bảo hiểm vận chuyển hàng hóa, Tập Đoàn không đảm bảo rằng các hợp đồng bảo hiểm này là đủ để bù đắp cho các chi phí thay thế máy móc và sửa chữa các cơ sở sản xuất của chúng tôi. Tập Đoàn Masan cũng như các doanh nghiệp khác ở Việt Nam không có bảo hiểm gián đoạn kinh doanh.

Tập Đoàn Masan có thể không thành công trong việc phát triển sản phẩm mới

Sản phẩm hàng tiêu dùng của Tập Đoàn Masan có được sự đón nhận từ phía người tiêu dùng hay không phụ thuộc rất nhiều vào khả năng của Tập Đoàn trong việc nắm bắt được khẩu vị, nhu cầu và sự thay đổi thị hiếu của người tiêu dùng. Chúng tôi không đảm bảo rằng tất cả các sản phẩm mới của chúng tôi sẽ được người tiêu dùng đón nhận. Sự thay đổi về khẩu vị của người tiêu dùng cũng như khả năng thất bại của Tập Đoàn trong việc dự đoán, tìm ra và phát triển các sản phẩm mới để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng có thể khiến Tập Đoàn không thể bù đắp được chi phí nghiên cứu và phát triển, chi phí tiếp thị và qua đó ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận của Tập Đoàn. Nếu sản phẩm mới thất bại, Tập Đoàn sẽ không thể thu hồi được chi phí cho việc nghiên cứu và phát triển sản phẩm và điều này sẽ ảnh hưởng xấu đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Tập Đoàn.

Khả năng của Tập Đoàn Masan trong việc giới thiệu sản phẩm mới và duy trì và mở rộng năng lực sản xuất của Tập Đoàn phụ thuộc vào việc tiếp tục có thêm chi phí đầu tư, bao gồm xây dựng nhà máy mới, duy trì và nâng cấp các nhà máy hiện có của Tập Đoàn và thay thế thiết bị sản xuất lạc hậu.

Ngoài ra, Tập Đoàn có thể cần phải huy động thêm vốn vay hoặc vốn cổ phần để cấp vốn cho hoạt động đầu tư trong tương lai và các chi phí đầu tư cho mục đích xây dựng các nhà máy và mở rộng kinh doanh. Ví dụ, Tập Đoàn sẽ cần vốn để phát triển trang trại heo mới tại tỉnh Nghệ An. Việc huy động thêm vốn vay mà nếu thành công có thể sẽ:

- hạn chế khả năng chi trả cổ tức của Tập Đoàn;
- tăng nguy cơ bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế bất lợi chung;
- buộc Tập Đoàn phải dành một phần đáng kể của dòng tiền mặt từ các hoạt động cho nghĩa vụ trả nợ, do đó làm giảm sự sẵn có của dòng tiền mặt để tài trợ cho chi phí đầu tư, vốn lưu động và các mục đích chung khác của Công Ty; và
- hạn chế tính linh hoạt của Tập Đoàn trong việc lập kế hoạch cho, hoặc đối phó với những thay đổi trong hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi không thể đảm bảo rằng Tập Đoàn sẽ có thể huy động thêm được vốn vay hoặc được cấp thêm vốn với các điều khoản có thể chấp nhận được, hoặc dưới bất kỳ hình thức nào.

Hoạt động của Tập Đoàn Masan sẽ bị ảnh hưởng xấu nếu thời gian bảo dưỡng của thiết bị kéo dài

Thời gian ngừng hoạt động để bảo dưỡng của thiết bị kéo dài có thể gây gián đoạn nghiêm trọng đến hoạt động của Tập Đoàn Masan, đặc biệt khi chúng tôi hoạt động với hoặc gần hết công suất tối đa và thiết bị cần phải được sửa chữa, bảo dưỡng thay vì được sử dụng cho sản xuất. Ngoài ra, một phần lớn nguyên vật liệu và tất cả các thực phẩm, đồ uống và thức ăn chăn nuôi thành phẩm của chúng tôi là dễ hư hỏng và thời gian bảo dưỡng kéo dài của thiết bị có thể làm cho các sản phẩm này không thích hợp cho tiêu dùng. Mặc dù Tập Đoàn Masan trước đây chưa gặp phải sự cố thời gian bảo dưỡng kéo dài của thiết bị nào như vậy, nhưng chúng tôi không thể đảm bảo rằng điều này sẽ không xảy ra trong tương lai. Trong trường hợp đó, khả năng của Tập Đoàn trong việc đáp ứng nhu cầu của khách hàng và uy tín của Tập Đoàn có thể bị ảnh hưởng.

Tập Đoàn Masan có số lượng hạn chế các hợp đồng dài hạn liên quan đến việc cung cấp nguyên vật liệu hoặc bán các sản phẩm của chúng tôi.

Tập Đoàn Masan không ký các hợp đồng dài hạn với các nhà cung cấp và thường tham gia các giao dịch đó trên cơ sở tại chỗ. Tập Đoàn phụ thuộc nhiều vào sức mạnh của uy tín của Tập Đoàn với tư cách là công ty đứng đầu thị trường và quy mô hoạt động và Tập Đoàn tin rằng các nhà cung cấp của Tập Đoàn xem Tập Đoàn như là một đối tác đáng tin cậy. Mặc dù Tập Đoàn tin tưởng rằng mối quan hệ lâu dài của Tập Đoàn với nông dân địa phương, ví dụ, khuyến khích họ bán ngũ cốc cho Tập Đoàn với giá thị trường, Tập Đoàn không thể đảm bảo rằng điều này sẽ tiếp tục trong tương lai. Những công ty mới tham gia thị trường có thể tiếp cận nông dân địa phương và tìm cách mua ngũ cốc của họ với mức giá cao hơn mức giá mà Công Ty đưa ra.

Rất nhiều khách hàng của Tập Đoàn hoạt động thông qua các đơn đặt hàng hoặc hợp đồng ngắn hạn. Một số nông dân không sẵn sàng ký kết các hợp đồng dài hạn, họ thích sự linh hoạt của các hợp đồng ngắn hạn hơn. Trong ngành kinh doanh nuôi trồng thủy sản, phần lớn thức ăn cho cá, tôm mà chúng tôi hiện đang sản xuất được bán trực tiếp cho nông dân địa phương và các đại lý độc lập ở khắp Việt Nam. Mặc dù đặt mục tiêu gia hạn hợp đồng khi hết hạn, Tập Đoàn không thể đảm bảo rằng các nhà cung cấp và khách hàng sẽ không tìm kiếm điều khoản có lợi hơn từ một trong những đối thủ cạnh tranh của Tập Đoàn. Do vậy, hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động và triển vọng của Tập Đoàn có thể bị ảnh hưởng bất lợi đáng kể. Tuy nhiên do Tập Đoàn không phụ thuộc vào một nhà cung cấp hay một khách hàng lớn nào nên Tập Đoàn có thể linh hoạt tìm kiếm các đối tác mới để hạn chế rủi ro này.

Các rủi ro liên quan đến dịch bệnh trong chăn nuôi

Ngành chăn nuôi ở Việt Nam thường xuyên phải đối mặt với nguy cơ dịch bệnh vì tình trạng vệ sinh chuồng trại cũng như chất lượng con giống yếu. Vật nuôi thường thiếu khả năng vượt bệnh, bệnh dịch có thể lây lan từ khu vực này qua khu vực khác. Ví dụ bệnh lở mồm long móng (FMD), bệnh tiêu chảy cấp tính của heo con (PED) và bệnh tai xanh (PRRS) là những bệnh dịch đặc thù thường xảy ra ở Việt Nam trong nhiều năm qua và năm nào cũng gây tổn hại rất lớn cho người chăn nuôi. Khi dịch bệnh xảy ra sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến ngành nông nghiệp và ngành hàng sản xuất thức ăn chăn nuôi của Tập Đoàn. Tuy nhiên, Tập Đoàn có chính sách quản lý rủi ro liên quan đến dịch bệnh thông qua việc quản lý vệ sinh chuồng trại, có quy trình xử lý khi có dịch bệnh và có dự phòng tài chính cần thiết cho các hoạt động này.

Rủi Ro Liên Quan Tới Hoạt Động Khai Thác Và Chế Biến Khoáng Sản

Giá khoáng sản toàn cầu mang tính chu kỳ và có thể biến động mạnh, do đó nếu giá khoáng sản sụt giảm thì sẽ ảnh hưởng bất lợi đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập Đoàn

Thị trường vonfram, florit, đồng và bismut toàn cầu khá nhạy cảm với những thay đổi trong công suất và sản lượng khai thác khoáng sản. Do nhu cầu về vonfram, florit, đồng và bismut đến từ hầu hết các ứng dụng công nghiệp, giá của các khoáng sản này thường có mối liên hệ với sự tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

Theo các hợp đồng bao tiêu và hợp đồng bán sản phẩm của Dự Án Núi Pháo đối với vonfram, florit, đồng và bismut, giá của các khoáng sản này nhìn chung sẽ được đàm phán và điều chỉnh định kỳ có tham chiếu giá thị trường hiện hành. Do vậy, sự sụt giảm và biến động đáng kể của giá các khoáng sản đã chế biến này trên thế giới, hoặc giá các thành phẩm đã qua chế biến đều có thể ảnh hưởng và tác động bất lợi đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập Đoàn.

Công việc kinh doanh và hoạt động của Tập Đoàn Masan phụ thuộc vào việc có được, duy trì và gia hạn một số các giấy phép và chấp thuận về khai thác khoáng sản

Để tiếp tục hoạt động khai thác khoáng sản, và việc sản xuất, bốc dỡ và vận chuyển khoáng sản, Masan cần phải duy trì và định kỳ gia hạn một số giấy phép và chấp thuận của Nhà nước cho việc khai thác, chế biến, tinh chế, vận chuyển và bán khoáng sản từ Dự Án Núi Pháo. Giấy phép này bao gồm giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép khai thác, giấy phép xây dựng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phê duyệt thiết kế mỏ và nghiên cứu khả thi và phê duyệt môi trường. Mặc dù đã nhận được tất cả các giấy phép và cho phép cần thiết đó, Tập Đoàn Masan không thể đảm bảo rằng các cơ quan Chính Phủ sẽ không thu hồi hoặc từ chối gia hạn giấy phép và chấp thuận theo yêu cầu của chúng tôi để tiến hành các hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản, hoặc thực hiện việc gia hạn một cách kịp thời.

Nếu Tập Đoàn không duy trì được các giấy phép và cho phép cần thiết, hoặc không có được bất kỳ giấy phép hoặc cho phép mới được yêu cầu nào, hoạt động kinh doanh của Tập Đoàn có thể bị ảnh hưởng bất lợi đáng kể và có thể không có khả năng thu hồi bất kỳ chi phí nào đã phát sinh liên quan đến việc thiết lập các hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản.

Chi phí hoạt động tại Dự Án Núi Pháo tăng đáng kể có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến khả năng sinh lời và lợi ích kinh tế dự tính nhận được từ hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản của Tập Đoàn

Chi phí hoạt động của Dự Án Núi Pháo có thể thay đổi phụ thuộc vào một số yếu tố nhất định, chẳng hạn như những điều chỉnh trong kế hoạch khai thác mỏ của Dự Án Núi Pháo dựa trên những thông tin địa kỹ thuật đạt được khi mỏ phát triển và thông tin về giá của hàng hóa đầu vào như nhiên liệu, điện, hoá chất, chất nổ, và sắt thép. Chi phí hàng hóa có thể phải chịu biến động giá thất thường, bao gồm cả việc tăng giá dẫn đến hoạt động kinh doanh ít sinh lời hơn, và phụ thuộc vào những thay đổi của pháp luật, quy chế và quy định ảnh hưởng đến giá cả, quá trình sử dụng và vận chuyển hàng hóa. Chi phí vốn cũng có thể tăng do những yếu tố nằm ngoài tầm kiểm soát của Tập Đoàn. Chi phí hoạt động của Dự Án Núi Pháo tăng lên đáng kể có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đối với lợi nhuận và lợi ích kinh tế trong hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản của Tập Đoàn.

Các số liệu trữ lượng của Dự Án Núi Pháo chỉ là số liệu ước tính trữ lượng tài nguyên khoáng sản thực tế và dựa trên nhiều giả định mấu chốt khác nhau mà có thể thay đổi trong tương lai

Trữ lượng khoáng sản tiềm năng đã được chứng minh là những phán đoán dựa trên kiến thức, kinh nghiệm và thực tiễn trong nghề và bất kỳ thay đổi nào đối với trữ lượng khoáng sản tiềm năng đã được chứng minh ước tính đều có thể ảnh hưởng bất lợi đến các kế hoạch phát triển và hoạt động khai thác mỏ của chúng tôi, từ đó ảnh hưởng đến giá trị khoản đầu tư của chúng tôi. Trữ lượng khoáng sản của Dự Án Núi Pháo được nêu trong Bản Cáo Bạch này chỉ là số liệu ước tính về quy mô các vỉa khoáng sản nằm trong khu vực khai thác của Dự Án Núi Pháo. Tính chất của thân quặng, sự phân bố và phẩm cấp quặng cũng như tính chất của quặng trong quá trình khai thác và chế biến khoáng sản là những yếu tố không bao giờ có thể dự đoán đầy đủ, và các số liệu ước tính về trữ lượng không thể được lập mà không có biến động, vì cần thiết phải dựa vào nhiều giả định khác nhau chẳng hạn như các giả định liên quan đến điều kiện địa chất, lịch sử sản xuất của các mỏ tại vùng lân cận khu vực khai thác mỏ của chúng tôi, ảnh hưởng của các yêu cầu luật định và chi phí hoạt động. Những giả định này có thể cần thay đổi, chẳng hạn, dựa trên kinh nghiệm sản xuất thực tế, khi có thông tin mới làm thay đổi những giả định cơ bản hoặc thay đổi trong cách phân loại trữ lượng thành loại "đã chứng minh" hoặc "tiềm năng". Bên cạnh đó, chất lượng và đặc tính của khoáng sản thực tế khai thác được từ Dự Án Núi Pháo có thể thay đổi đáng kể so với ước tính của chúng tôi hoặc có thể không đạt yêu cầu của khách hàng.

Do những số liệu ước tính về khối lượng, phẩm cấp và hàm lượng kim loại tổng thể của một vỉa khoáng sản không phải lúc nào cũng được tính toán chính xác, trữ lượng khoáng sản tiềm năng đã được chứng minh có thể cần được điều chỉnh và bất kỳ điều chỉnh nào như vậy đều có thể ảnh hưởng đến kế hoạch phát triển và khai thác mỏ và bất kỳ suy giảm đáng kể nào đối với khối lượng và phẩm cấp của trữ lượng thuộc Dự Án Núi Pháo có thể gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng kinh doanh của Công Ty Núi Pháo, và qua đó ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của của chúng tôi.

Dự Án Núi Pháo có thể phải đối mặt với những thách thức về mặt vận hành và địa kỹ thuật mà các thách thức này có thể gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến các hoạt động tài nguyên khoáng sản của Tập Đoàn

Các hoạt động tại Dự Án Núi Pháo chịu tác động theo mùa, đặc biệt là vào mùa mưa. Công Ty Núi Pháo tiến hành các hoạt động khai thác và chế biến có tính đến điều kiện thời tiết của mùa mưa, thường xảy ra từ tháng Tư đến tháng Mười. Nếu có mưa vào thời điểm không phải mùa mưa, điều đó có thể có ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến tất cả các khía cạnh của hoạt động của Công Ty Núi Pháo từ quản lý chuỗi cung ứng, đến xây dựng, hoạt động khai thác mỏ và xử lý và vận chuyển sản phẩm.

Nhà máy Núi Pháo đi vào hoạt động và thực hiện sản xuất thương mại đối với sản phẩm đầu tiên ngày 1 tháng 3 năm 2014. Bất ổn địa kỹ thuật có thể khó dự đoán và thường bị ảnh hưởng bởi những rủi ro và nguy hiểm ngoài tầm kiểm soát của Tập Đoàn, chẳng hạn như thời tiết khắc nghiệt và mưa lớn, có thể dẫn đến lũ lụt, sạt

bùn, lở đất và vách móng không ổn định. Mỗi một hậu quả tiềm năng này đều có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Tập Đoàn.

Mặc dù Công Ty Núi Pháo vẫn tiếp tục thực hiện các biện pháp an toàn và thực hiện giám sát địa kỹ thuật thường xuyên, Tập Đoàn không thể đảm bảo rằng các điều kiện địa kỹ thuật bất lợi không lường trước được và sạt lở đất hệ quả sẽ không xảy ra trong tương lai. Bất cứ trở ngại địa kỹ thuật như vậy có thể dẫn đến việc tiếp cận công trường khai thác mỏ bị hạn chế hoặc giới hạn, ngừng hoạt động, điều tra của Chính Phủ, tăng chi phí giám sát, chi phí khắc phục hậu quả hoặc mất quặng, hoặc thậm chí có thể dẫn đến việc ngừng vĩnh viễn hoạt động khai thác mỏ và các sự kiện này có thể có ảnh hưởng bất lợi đáng kể đối với hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Tập Đoàn.

Khả năng vận hành hiệu quả của mảng khai thác và chế biến khoáng sản có thể bị suy giảm nếu Masan Resources mất đi nhân sự chủ chốt hoặc nếu xảy ra tình trạng thiếu hụt lao động có tay nghề cao

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản là ngành sử dụng lao động tập trung. Masan Resources dựa vào một số nhân sự chủ chốt để quản lý hoạt động kinh doanh của mình, bao gồm các nhà quản lý, lao động có tay nghề cao, các nhà thầu và các nhân viên khác. Masan Resources không thể bảo đảm việc tuyển dụng và duy trì các nhân sự chủ chốt đó hoặc bảo đảm rằng Masan Resources có khả năng thu hút và giữ chân nhân sự có tay nghề và trình độ cao trong tương lai. Ngoài ra, một số thành viên điều hành của Masan Resources là người nước ngoài và họ có thể sẽ chọn nơi sinh sống khác trong tương lai. Nếu mất đi những nhân sự quản lý chủ chốt này nên Tập Đoàn không thể bảo đảm rằng Masan Resources có thể tuyển dụng được nhân sự thay thế phù hợp để vận hành mỏ. Bất kỳ khó khăn nào trong tương lai liên quan đến khả năng thu hút, tuyển dụng và giữ chân nhân sự có tay nghề và trình độ cao có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể và bất lợi đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Tập Đoàn.

Mất hoặc giảm đáng kể đơn hàng từ các khách hàng lớn có thể ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi của Tập Đoàn

Sản lượng florit và bismut của Dự Án Núi Pháo chủ yếu được bán theo các hợp đồng bao tiêu. Đối với vonfram, Tập Đoàn đã ký hợp đồng với H.C. Starck để thành lập liên doanh sản xuất các sản phẩm APT, BTO và YTO từ nguồn sản phẩm công nghiệp từ quặng vonfram do Công Ty Núi Pháo sản xuất. Khoảng một nửa các sản phẩm của liên doanh sẽ được H.C. Starck bao tiêu. Nếu Masan Resources mất đi bất kỳ khách hàng nào trong số các khách hàng này hoặc nếu bất kỳ khách hàng nào trong số các khách hàng này không thể thực hiện đầy đủ các cam kết bao tiêu của họ, thì tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Tập Đoàn cũng có thể bị ảnh hưởng bất lợi đáng kể.

Hoạt động khai thác, chế biến và vận chuyển khoáng sản của Tập Đoàn có thể gặp trở ngại ngoài dự kiến như thời tiết xấu, thiên tai, tai nạn và hỏng hóc không lường trước trong quá trình hoạt động

Hoạt động khai thác, chế biến và vận chuyển khoáng sản của Tập Đoàn có thể phụ thuộc vào các sự kiện và điều kiện vận hành mà các sự kiện và điều kiện vận hành đó có thể phá vỡ kế hoạch khai thác, sản xuất, bốc dỡ và vận chuyển vonfram, florit, đồng và bismut trong một thời gian dài. Những tổn thất này có thể bao gồm những thiệt hại hoặc phá hủy nghiêm trọng đối với tài sản và thiết bị, ô nhiễm, hủy hoại tài nguyên thiên nhiên hoặc thiệt hại khác về môi trường, trách nhiệm cải tạo, phục hồi môi trường, công tác điều tra và chế tài, đình chỉ hoạt động, thương tích nghiêm trọng hoặc thiệt hại tính mạng, gia tăng chi phí giám sát, chi phí khắc phục hậu quả hoặc thậm chí có thể dẫn đến đóng cửa các hoạt động khoáng sản của Tập Đoàn.

Bảo hiểm của Masan Resources có thể không đủ để chi trả tất cả các tổn thất hoặc trách nhiệm có thể phát sinh

Masan Resources duy trì bảo hiểm đối với tất cả những rủi ro bao gồm tổn thất hoặc thiệt hại vật chất đối với mỏ, công trình, nhà máy, máy móc và cơ sở hạ tầng hỗ trợ của Dự Án Núi Pháo. Ngoài ra, Masan Resources cũng duy trì bảo hiểm trách nhiệm cho bên thứ ba của các nhà thầu đối với những tổn thương hoặc thiệt hại. Tổ Chức Niêm Yết không thể bảo đảm rằng phạm vi bảo hiểm này sẽ đủ để chi trả tất cả các tổn thất và trách nhiệm có thể phát sinh. Một số trách nhiệm và rủi ro về mặt kinh doanh, hoạt động và tài sản của Masan Resources có thể không được bảo hiểm chi trả hoặc chi trả không đầy đủ vì nhiều nguyên nhân như thiệt hại do lỗi thiết kế,

vật liệu hoặc tay nghề, nội tỳ hàng hóa, ẩn tỳ hàng hóa, sự giảm dần giá trị, gián đoạn nguồn nước, hệ thống khí đốt, điện hoặc nhiên liệu, hỏng hóc hệ thống xử lý chất thải ra và vào cơ sở, hiện tượng bốc cháy tự phát/lên men, xói mòn, sụt lún bờ biển hoặc bờ sông, chuyển dịch ngang nền đất và lở đất, dịch chuyển của trái đất, bắt cóc, nguy cơ đánh bom, nguy cơ dịch bệnh, lừa đảo, tổng tiền nhưng không loại trừ những tổn thất hệ quả, chiến tranh, xâm lược, hành động hoặc kẻ thù ngoại quốc, tình trạng chiến tranh hoặc các hành động hiếu chiến, nội chiến, bạo loạn, bạo động, leo thang quân sự, nổi dậy, nổi loạn, cách mạng, sức mạnh quân sự hoặc chiếm đoạt quyền lực, hành động khủng bố, hủy hoại tài sản theo lệnh của bất kỳ cơ quan nhà nước nào, vũ khí hạt nhân và bức xạ ion hoá hoặc nhiễm phóng xạ từ bất kỳ nhiên liệu hạt nhân hoặc từ bất kỳ chất thải hạt nhân nào. Những trường hợp phát sinh không được bảo hiểm, hoặc ngoài phạm vi được bảo hiểm, có thể ảnh hưởng đáng kể và bất lợi đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Tập Đoàn.

Tập Đoàn Masan có thể phải chịu những chi phí bảo vệ môi trường đáng kể liên quan đến hoạt động khoáng sản, thay đổi pháp luật và quy định về môi trường hoặc cách giải thích pháp luật và quy định về môi trường, hoặc những ảnh hưởng không lường trước được đến môi trường từ hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập Đoàn

Hoạt động của Dự Án Núi Pháo, cụ thể là nhà máy chế biến, tạo ra những chất thải nguy hại mà có thể ảnh hưởng bất lợi đến môi trường nếu chất thải đó không được kiểm soát và quản lý một cách phù hợp. Hoạt động thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản của Dự Án Núi Pháo phải tuân thủ pháp luật và quy định về môi trường, y tế và an toàn của Việt Nam. Những quy định này điều chỉnh nhiều phương diện khác nhau của hoạt động khoáng sản của Tập Đoàn, chẳng hạn như việc xả thải vào không khí và nguồn nước, việc quản lý, lưu trữ và xử lý chất và chất thải nguy hại, vệ sinh công trường, chất lượng nước ngầm, cải tạo và phục hồi khu vực mỏ sau khi khai thác. Chi phí cho việc tuân thủ pháp luật và quy định này được dự kiến là sẽ ảnh hưởng đến chi phí hoạt động và vị thế cạnh tranh của Tập Đoàn. Ngoài ra, bất kỳ vi phạm nào đối với, bất kỳ trách nhiệm nào theo, hoặc bất kỳ thay đổi nào của pháp luật về môi trường, y tế và an toàn có thể làm phát sinh các chi phí và chế tài đáng kể. Giấy phép và các chấp thuận phải có liên quan đến hoạt động khoáng sản cũng có thể bị đình chỉ hoặc thu hồi trong trường hợp không đáp ứng các tiêu chuẩn mà pháp luật yêu cầu. Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết không thể bảo đảm rằng Masan Resources sẽ có khả năng tuân thủ các yêu cầu về môi trường trong hiện tại hoặc tương lai. Bên cạnh đó, các quy định trong tương lai có thể đặt ra nhiều yêu cầu nghiêm ngặt hơn về việc tuân thủ và phục hồi môi trường, từ đó có thể dẫn đến chi phí tuân thủ cao hơn và có thể ảnh hưởng bất lợi đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Tập Đoàn.

Gia tăng chi phí vận chuyển và gián đoạn vận chuyển có thể ảnh hưởng bất lợi đến chi phí sản xuất và khả năng thực hiện hợp đồng đang có hiệu lực của Masan Resources

Chi phí vận chuyển chiếm một phần đáng kể trong chi phí sản xuất và là một yếu tố quan trọng cần xem xét khi Masan Resources thương lượng giá mua với khách hàng. Việc gia tăng chi phí vận chuyển có thể khiến giá bán sản phẩm cao hơn và khiến cho hoạt động kinh doanh của Tập Đoàn sẽ giảm tính cạnh tranh so với các nhà sản xuất khác. Hơn nữa, bất kỳ gián đoạn nào xảy ra trên hệ thống đường bộ hoặc đường sắt nối Tỉnh Thái Nguyên, nơi mỏ Núi Pháo tọa lạc, với các cảng gần nhất là Hải Phòng và Quảng Ninh, nơi sản phẩm được chuyển đi cho khách hàng, chẳng hạn như vì vấn đề thời tiết, tranh chấp lao động, bảo trì đường bộ và/hoặc đường sắt, đều có thể tạm thời hạn chế khả năng vận chuyển sản phẩm cho khách hàng đúng hạn. Bất kỳ yếu tố nào kể trên đều có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của chúng tôi.

Tập Đoàn Masan có thể không có khả năng nắm bắt các cơ hội để mua, hợp nhất hoặc đầu tư vào những công ty hoạt động khoáng sản khác

Là một phần chiến lược kinh doanh của mình, Tập Đoàn dự tính khám phá cơ hội mua, hợp nhất và đầu tư vào các công ty hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản khác tại Việt Nam. Sự tăng trưởng của Tập Đoàn thông qua việc mua, hợp nhất và đầu tư như vậy sẽ phụ thuộc vào nhiều yếu tố nằm ngoài kiểm soát của Tập Đoàn, chẳng hạn như khả năng tìm được mục tiêu đầu tư phù hợp, cạnh tranh trong việc mua và đầu tư, khả năng về nguồn lực tài chính để thực hiện đầu tư thành công, cũng như các yếu tố về mặt pháp lý, chính sách, xã hội và chính trị tồn tại tại thời điểm của cơ hội đầu tư đó. Các yếu tố này có thể cản trở khả năng phát triển và mở rộng hoạt động kinh doanh của Tập Đoàn thông qua việc đầu tư, hoặc thậm chí dẫn đến việc Tập Đoàn mất cơ hội

đầu tư vào các hoạt động kinh doanh khác, từ đó có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Tập Đoàn.

Masan Resources dựa vào các dịch vụ khai thác mỏ do nhà thầu thứ ba cung cấp

Hiện tại, Masan Resources thuê các nhà thầu để thực hiện hoạt động khai thác mỏ và tất cả các hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ cho Dự Án Núi Pháo, như bảo trì và sửa chữa trang thiết bị và bảo trì đường bộ. Do đó, hoạt động của Dự Án Núi Pháo có thể bị ảnh hưởng bởi việc thực hiện dịch vụ của các nhà thầu thứ ba này. Mặc dù công ty giám sát công việc của các nhà thầu này để bảo đảm công việc được thực hiện phù hợp với kế hoạch khai thác mỏ, ngân sách và các chỉ dẫn kỹ thuật của mình, nhưng công ty không thể kiểm soát các tiêu chuẩn chất lượng, an toàn và môi trường đối với công việc do các nhà thầu thứ ba thực hiện với mức độ cẩn trọng như đối với công việc do nhân viên của chính công ty thực hiện. Nếu bất kỳ nhà thầu thứ ba nào không đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng, an toàn và môi trường, việc đó có thể ảnh hưởng đến việc tuân thủ các quy định có liên quan và cũng có thể dẫn đến trách nhiệm đối với các bên thứ ba, từ đó có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến công việc kinh doanh, danh tiếng, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập Đoàn.

Masan Resources phụ thuộc vào các bộ phận trọng yếu của nhà máy, thiết bị và máy móc để thực hiện hoạt động khoáng sản

Hoạt động của Dự Án Núi Pháo phụ thuộc vào các bộ phận trọng yếu của nhà máy chế biến, thiết bị và máy móc, bao gồm nhà máy nghiền thô; kho dự trữ và thu hồi quặng nhỏ; quy trình nghiền tinh; quy trình tuyển nổi đồng, khử nước cho tinh quặng và đóng gói; quy trình tuyển nổi sunfua số lượng lớn; quy trình thu hồi, làm giàu tinh quặng, sấy và đóng gói vonfram trọng lực; quy trình tuyển nổi bismut, lọc và luyện bismut, và đóng gói bismut; quy trình xử lý chất thải từ quy trình lọc bismut; quy trình tuyển nổi florit, khử nước cho tinh quặng và lưu trữ; và quy trình trộn thuốc thử và lưu trữ. Việc bảo trì thiết bị và máy móc có liên quan hiện được thực hiện bởi các nhân viên của Masan Resources hoặc, nếu cần thiết, bởi các nhà thầu thứ ba dưới sự giám sát của Masan Resources. Bất kỳ thiệt hại đáng kể nào hoặc hỏng hóc đối với thiết bị, máy móc hoặc nhà máy đó đều có ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Tập Đoàn.

Nhìn chung với các rủi ro của hoạt động khai thác khoáng sản, Tập Đoàn có các chính sách theo dõi các rủi ro về giá cả, thị trường, quy trình sản xuất, môi trường…để đảm bảo có thể phản ứng kịp thời trước những biến động tiêu cực của các rủi ro này đến hoạt động và kết quả kinh doanh của Tập Đoàn.

Rủi ro liên quan đến hoạt động kinh doanh của Techcombank

Tập Đoàn Masan không sở hữu cổ phần đa số tại Techcombank hoặc nắm quyền kiểm soát Techcombank

Nếu các cổ đông khác của Techcombank không đồng ý thông qua các đề xuất mà Masan cho là tốt nhất đối với hoạt động kinh doanh của Techcombank thì khoản đầu tư của Masan tại Techcombank có thể đạt kết quả không như mong muốn và ảnh hưởng bất lợi đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Tập Đoàn.

Hoạt động quản trị rủi ro, chính sách và quy trình quản lý nội bộ có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Techcombank

Mặc dù Techcombank là một trong những ngân hàng hàng đầu trong việc áp dụng các chính sách và kỹ thuật quản trị rủi ro trong hoạt động, việc có thể kiểm soát đầy đủ và bảo vệ Techcombank khỏi mọi rủi ro vẫn là một vấn đề khó khăn. Trong quá trình hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro và áp dụng các chuẩn mực tiêu chuẩn QTRR quốc tế, Techcombank đang từng bước hoàn thiện các chính sách và quy trình quản trị nhằm giảm thiểu thấp nhất rủi ro. Các rủi ro về tuân thủ, lỗ hổng quy trình vẫn phát sinh trong quá trình hoạt động, tuy nhiên bên cạnh việc hoàn thiện các quy trình hệ thống hoạt động, Techcombank cũng rà soát thường xuyên, áp dụng các công cụ đo lường lượng hóa rủi ro nhằm đánh giá đúng đắn và phát triển các công cụ giảm thiểu.

Hoạt động kinh doanh của Techcombank có thể sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực do rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh từ việc khách hàng của Techcombank chậm hoặc không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi và các khoản phải trả khác theo cam kết. Trong giai đoạn kinh tế khó khăn, các ngân hàng đều phải đối mặt với trạng thái rủi ro tín dụng tăng lên. Nguyên nhân rủi ro tín dụng có thể là do kết quả kinh doanh sụt giảm của khách hàng dẫn đến khó khăn trong việc trả nợ, hoặc có thể do chủ ý lừa đảo của bên đi vay. Điều này ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận, khả năng thu hồi vốn và làm sụt giảm giá trị tài sản của Techcombank. Để đối phó với rủi ro này, Techcombank xây dựng chính sách tín dụng tập trung vào các phân khúc ít rủi ro đồng thời tăng dự phòng rủi ro nhằm chủ động giảm thiểu tối đa rủi ro tín dụng cho Techcombank.

Việc cho vay tập trung vào một số ngành nhất định có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Techcombank

Cũng như đa số các ngân hàng thương mại khác tại Việt Nam, hoạt động cho vay của Techcombank thường tập trung vào một số nhóm ngành. Do vậy, sự suy thoái của một số ngành kinh tế có thể dẫn đến việc gia tăng nợ xấu của Techcombank. Điều này có thể có ảnh hưởng bất lợi đến kết quả hoạt động kinh doanh và tình trạng tài chính của Techcombank.

Hoạt động kinh doanh của Techcombank có thể sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực từ thủ tục và quá trình xử lý tài sản bảo đảm kéo dài hoặc gặp khó khăn

Hầu hết các khoản cho vay của Techcombank và cả khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp của Techcombank được bảo đảm bằng tài sản của bên đi vay hoặc bên thứ ba. Một thực tế ở Việt Nam là thủ tục xử lý tài sản bảo đảm có thể bị kéo dài và quá trình xử lý tài sản bảo đảm có thể gặp nhiều khó khăn, điều này có thể làm tăng chi phí xử lý nợ, dẫn đến giảm lợi nhuận của Techcombank.

Hoạt động kinh doanh của Techcombank có thể sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực nếu tỷ lệ nợ xấu gia tăng

Việc giảm mức nợ xấu luôn là một trong những vấn đề trọng yếu trong hoạt động của các ngân hàng nói chung. Techcombank áp dụng nguyên tắc thận trọng đối với hoạt động phân loại nợ và chính sách xử lý nợ xấu nhất quán với các quy định của NHNN. Trong năm 2014, Techcombank cũng đã chủ động ước tính và xây dựng các kế hoạch tài chính dự toán theo các qui định của NHNN nhằm chủ động trước khả năng tăng tỷ lệ nợ xấu phải trích lập dự phòng rủi ro của Techcombank do tác động của Thông Tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông Tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNN). Trong khi Techcombank đã nỗ lực giảm thiểu những khoản vay không hiệu quả, không có gì đảm bảo rằng Techcombank có thể tiếp tục duy trì được tỷ lệ nợ xấu ở mức thấp. Mặt khác Techcombank cũng không thể bảo đảm rằng việc trích lập dự phòng các khoản nợ xấu sẽ là phù hợp để bù đắp được bất kỳ sự gia tăng nào trong các khoản nợ xấu cũng như bảo đảm rằng sẽ không có bất cứ sự sụt giảm giá trị nào trong danh mục đầu tư của các khoản vay.

Techcombank có khả năng không thể tịch thu hoặc thu được đầy đủ giá trị của tài sản thế chấp khi người vay vi phạm nghĩa vụ với Techcombank

Techcombank nhận tài sản thế chấp với một tỷ lệ lớn các khoản cho vay của mình, bao gồm bảo đảm về tài sản như bất động sản, phương tiện đi lại, hàng tồn kho, các khoản phải thu và chứng khoán có thể mua bán được. Tổ Chức Niêm Yết không bảo đảm rằng trong trường hợp bên vay có hành vi vi phạm, Techcombank sẽ có thể thu được đầy đủ giá trị, hoặc bất kỳ giá trị nào, của tài sản thế chấp do, ngoài các nguyên nhân khác, chậm trễ trong thủ tục tịch thu tài sản trong trường hợp phá sản, sai sót trong hoàn thiện tài sản bảo đảm, suy giảm về điều kiện vật chất và giá trị thị trường của tài sản bảo đảm, và gian lận trong chuyển nhượng của bên vay. Một phần các khoản cho vay của Techcombank được bảo đảm bằng bảo lãnh của bên thứ ba, và sự suy giảm trong tình trạng tài chính của bên bảo lãnh cũng có thể làm giảm số tiền mà Techcombank có thể thu hồi. Công việc kinh doanh, tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Techcombank có thể bị ảnh hưởng bất lợi đáng kể do việc Techcombank không thể thu hồi toàn bộ số tiền bảo đảm, từ đó có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của chúng tôi.

Những thay đổi đối với quy định pháp luật hoặc chính sách của Việt Nam liên quan đến lĩnh vực ngân hàng có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Techcombank

Hoạt động kinh doanh của Techcombank có thể bị ảnh hưởng trực tiếp bởi bất kỳ thay đổi nào đối với quy định pháp luật hoặc chính sách về hoạt động ngân hàng của Việt Nam, ví dụ như những thay đổi liên quan đến điều kiện cho vay, tỷ lệ dự trữ bắt buộc và các khía cạnh khác. Ngoài ra, Techcombank có thể phải tuân theo những thay đổi về pháp luật và/hoặc chính sách chung của Việt Nam, ví dụ như những thay đổi đối với chính sách của Chính Phủ, luật thuế thu nhập, luật đầu tư nước ngoài và nguyên tắc kế toán, mà những thay đổi này có thể ảnh hưởng đến phạm vi hoạt động kinh doanh của Techcombank hoặc ảnh hưởng đến đầu tư nước ngoài trong ngành ngân hàng. Không có gì đảm bảo rằng rằng pháp luật và chính sách của Việt Nam đối với lĩnh vực ngân hàng sẽ không thay đổi trong tương lai hoặc bất kỳ thay đổi nào như vậy sẽ không có ảnh hưởng nghiêm trọng và tiêu cực đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Techcombank.

Hoạt động kinh doanh của Techcombank nhạy cảm với sự thay đổi của lãi suất

Kết quả hoạt động của Techcombank phụ thuộc phần lớn vào thu nhập ròng từ lãi suất. Những thay đổi trong lãi suất thị trường sẽ có tác động khác nhau đối với mức lãi suất áp dụng cho tài sản sinh lãi và lãi suất phải trả cho khoản nợ. Mặt khác, lãi suất rất nhạy cảm đối với những nhân tố nằm ngoài tầm kiểm soát của Techcombank, bao gồm có chính sách tiền tệ của NHNN, sự bãi bỏ các quy định của ngành tài chính của Việt Nam, kinh tế quốc tế và khu vực và những điều kiện về chính trị và các nhân tố khác bao gồm tỷ giá cố định do NHNN đưa ra. Bất cứ sự thay đổi nào của lãi suất cũng có thể có ảnh hưởng nghiêm trọng và tiêu cực lên công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Techcombank.

Hoạt động kinh doanh của Techcombank nhạy cảm với biến động tỷ giá hối đoái

Techcombank chịu ảnh hưởng bởi biến động tỷ giá hối đoái do một phần tài sản nợ và tài sản có của Techcombank được hạch toán bằng ngoại tệ, và do việc nắm giữ và giao dịch hối đoái và chứng khoán đầu tư, kể cả các công cụ phái sinh (như giao dịch hối đoái kỳ hạn, giao dịch hối đoái hoán đổi và giao dịch hối đoái quyền chọn) của Techcombank. Mặc dù Techcombank thực hiện nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro (hedging) để giảm thiểu rủi ro ngoại hối, tuy nhiên các rủi ro liên quan đến ngoại hối vẫn có thể phát sinh khi Techcombank không thể dự đoán được một cách chính xác ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái giữa VND và USD và các tiền tệ khác đối với doanh thu và lãi biên của Techcombank.

Ngoài ra, VND là đơn vị tiền tệ báo cáo của Techcombank. Biến động tỷ giá hối đoái sẽ ảnh hưởng khi các tài sản có và tài sản nợ bằng ngoại tệ của Techcombank được chuyển đổi thành VND nhằm mục đích báo cáo tài chính. Nếu VND tăng giá so với các ngoại tệ, giá trị các tài sản có bằng ngoại tệ sẽ giảm (mặc dù giá trị tài sản nợ bằng ngoại tệ cũng giảm). Ngược lại, nếu VND giảm giá so với các ngoai tệ, giá trị các tài sản có bằng ngoại tệ sẽ tăng (nhưng giá trị tài sản nợ bằng ngoại tệ cũng tăng). Điều này có thể ảnh hưởng bất lợi đến điều kiện tài chính của Techcombank.

Techcombank có thể phải đối mặt với sự gia tăng cạnh tranh từ các ngân hàng trong nước và nước ngoài

Việt Nam đang nỗ lực cải cách hệ thống ngân hàng và điều này sẽ khiến môi trường ngân hàng trở nên cạnh tranh hơn. Do NHNN tiếp tục thực hiện tự do hóa khu vực ngân hàng, Techcombank có thể phải đối mặt với cạnh tranh khốc liệt hơn từ các ngân hàng trong nước, điều này có thể dẫn đến ảnh hưởng tiêu cực đáng kể đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động và triển vọng của Tập Đoàn Masan. Hiện nay, Techcombank cạnh tranh với nhiều ngân hàng thương mại nhà nước (bao gồm các ngân hàng cổ phần hóa với số lượng lớn các cổ phần thuộc sở hữu của NHNN), các ngân hàng ngoài quốc doanh và các ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài (đặc biệt là các ngân hàng mới thành lập 100% vốn đầu tư nước ngoài), các ngân hàng được thành lập sau khi sáp nhập và mua lại và các chi nhánh của các ngân hàng nước ngoài. Khi Chính Phủ tiếp tục mở cửa thị trường cho các ngân hàng nước ngoài nhằm thực hiện cam kết gia nhập Tổ Chức Thương Mại Thế Giới (WTO) của Việt Nam hoặc theo quy định của các hiệp ước thương mại hoặc vì các lý do khác, sự cạnh tranh từ các ngân hàng nước ngoài sẽ trở nên ngày càng khốc liệt.

Để có thể tăng trưởng bền vững, Techcombank cần duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 9% và không có bảo đảm rằng Techcombank có thể tiếp cận thị trường vốn khi cần

NHNN yêu cầu các ngân hàng Việt Nam duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 9% trên tổng tài sản đã điều chỉnh rủi ro. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2020, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 9% này sẽ giảm xuống 8% theo Thông Tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của NHNN. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu đến cuối năm 2016 của Techcombank đạt 13,12% cao hơn mức 9% theo quy định hiện hành của NHNN. Tuy nhiên, không có gì đảm bảo rằng tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của Techcombank sẽ không bị giảm xuống dưới mức yêu cầu, hoặc Techcombank sẽ có thể duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo yêu cầu và cũng không có gì đảm bảo rằng Techcombank có thể tiếp cận thị trường vốn khi cần thiết để hỗ trợ cho tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của Techcombank. Việc không duy trì được tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu cũng như việc không tiếp cận được thị trường vốn khi cần thiết có thể sẽ có ảnh hưởng nghiêm trọng và tiêu cực đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Techcombank.

Tính thanh khoản có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Techcombank

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Techcombank huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Techcombank. Rủi ro tiềm tàng về tính thanh khoản luôn tồn tại, do (i) lệch kỳ hạn đáo hạn giữa vốn huy động từ tiền gửi và các khoản cho vay khách hàng, hoặc (ii) do khách hàng vay không trả nợ đúng hạn. Techcombank có tỷ trọng tiền gửi ngắn hạn và không kỳ hạn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số tiền gửi của khách hàng do lãi suất biến động giữa các kỳ hạn. Theo các nghiên cứu phân tích đánh giá, do thị trường Việt Nam còn thiếu các sản phẩm đầu tư thay thế, tỷ lệ lớn các khoản tiền gửi ngắn hạn không rút tiền trước thời hạn và thường quay vòng tiền gửi thêm một hoặc nhiều kỳ hạn. Do vậy, đây là một nguồn vốn huy động trung hạn ổn định của các ngân hàng. Để kiểm soát rủi ro thanh khoản và đảm bảo an toàn vốn, Techcombank xây dựng và vận hành các chính sách, quy trình vận hành và hệ thống kiểm soát cảnh báo nhằm giảm thiểu và lãnh đạo chủ động các rủi ro này. Tuy nhiên, trong các trường hợp biến động thị trường vượt qua dự báo và hệ thống kiểm soát, Techcombank có thể bị giảm lợi nhuận do chi phí vốn cao hoặc các rủi ro không được dự báo khác.

Việc mở rộng phạm vi hoạt động có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Techcombank

Trong những năm gần đây, Techcombank đã giới thiệu một số sản phẩm và dịch vụ mới và mở rộng phạm vi của những sản phẩm và dịch vụ sẵn có, trong số đó có các sản phẩm và dịch vụ quản lý tài sản. Việc này khiến cho Techcombank có thể phải đối mặt với một số rủi ro và thách thức, kể cả các rủi ro và thách thức sau:

- Techcombank có thể cạnh tranh không hiệu quả trong một số sản phẩm;
- Lợi nhuận của Techcombank có thể không đạt được như kỳ vọng;
- Các hoạt động kinh doanh mới có thể thiếu nhân sự đủ năng lực thực hiện; và

Techcombank cần nâng cao hệ thống lãnh đạo rủi ro và hệ thống công nghệ thông tin để hỗ trợ nhiều hoạt động hơn, việc này có thể đòi hỏi thời gian, các chi phí bổ sung và các nguồn lực khác.

Rủi ro về hệ thống công nghệ thông tin

Techcombank sử dụng hệ thống công nghệ thông tin để thực hiện một số lượng lớn các hoạt động nghiệp vụ và các giao dịch một cách chính xác và kịp thời trong khi lưu trữ và xử lý về cơ bản tất cả các dữ liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh và các hoạt động của Techcombank. Việc ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý tài chính, quản lý rủi ro, phân tích tín dụng và báo cáo, hạch toán, kế toán, dịch vụ khách hàng và hệ thống khác cũng như các mạng lưới thông tin liên lạc giữa các chi nhánh của Techcombank và các trung tâm xử lý dữ liệu chính hoạt động suôn sẻ đóng vai trò quyết định trong hoạt động kinh doanh và năng lực cạnh tranh hiệu quả của Techcombank. Hệ thống công nghệ thông tin của Techcombank cũng đã được ứng dụng với các biện pháp phòng ngừa và bảo mật thông tin toàn diện đối với rủi ro công nghệ do con người tạo ra, các chính sách, quy định, tiêu chuẩn, quy trình và giải pháp bảo mật thông tin, và tạo thuận lợi cho các trung tâm dự phòng. Cho dù như vậy, hệ thống vẫn có nguy cơ bị gián đoạn, bị tấn công bất hợp pháp và mất dữ liệu thông tin đối với các trường hợp sau:

- bị tấn công bằng công nghệ mới chuyên tấn công vào lĩnh vực tài chính và ăn cắp thông tin;
- nhân viên vi phạm quy định và quy tắc bảo mật thông tin, không tuân thủ các quy trình bảo mật thông tin hoặc không nhận thức đầy đủ vai trò và trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn thông tin mà tất cả các việc đó có thể dẫn đến những rủi ro về thông tin hoặc mất quyền truy cập;
- lỗi do con người gây ra trong quá trình nhập dữ liệu hoặc trong quá trình hoạt động;
- hỏng phần cứng hay phần mềm; và
- thiên tai, hoả hoạn hoặc mất điện trên diện rộng

Ngoài ra, trong quá trình hoạt động của mình, hệ thống máy tính và hệ thống mạng của Techcombank có thể sẽ gặp phải các sự cố nghiêm trọng hoặc bị tin tặc tấn công khai thác các lỗ hổng an ninh. Việc gặp sự cố hoặc bị tấn công như vậy có thể sẽ ảnh hưởng đến tính bảo mật của các thông tin được lưu trữ và được truyền gửi qua hệ thống máy tính của Techcombank và qua đó ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Techcombank.

Mặc dù vậy, Techcombank đã áp dụng hệ thống an ninh như tường lửa và mật mã truy cập nhằm ngăn chặn các hành vi lừa đảo và tấn công mạng. Bằng nỗ lực cao nhất Ngân hàng cố gắng đảm bảo hoạt động an ninh phòng ngừa này để giảm thiểu các ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình kinh doanh và triển vọng của Techcombank.

Hoạt động kinh doanh của Techcombank có thể bị ảnh hưởng do việc thực hiện Hiệp ước vốn Basel II (Basel II) trong tương lai

Techcombank đang thực hiện các tiêu chuẩn an toàn vốn Basel II. Thực hiện Basel II sẽ góp phần tăng cường quản trị rủi ro, định giá tín dụng theo rủi ro, xác định mức vốn phù hợp theo mức độ rủi ro, v.v. Tuy nhiên, quá trình triển khai Basel II có thể sẽ làm cho Techcombank phát sinh thêm chi phí và phí tổn triển khai do cần thêm cán bộ, nhân viên có đủ năng lực, cơ sở công nghệ thông tin hỗ trợ, thay đổi các quy trình hiện hành và các vấn đề khác.

Các rủi ro liên quan đến hoạt động của Techcombank có tính đặc thù cao. Là một trong những Ngân hàng cổ phần hàng đầu tại Việt Nam, Techcombank luôn chú trọng công tác quản trị rủi ro bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động, rủi ro thị trường…Điều này được thể hiện qua việc Techcombank không ngừng đầu tư hệ thống công nghệ thông tin, áp dụng các quy trình quản trị hiện đại cũng như tăng cường nâng cao năng lực nhân sự đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng.

3.3 Các Rủi Ro Liên Quan Đến Trái Phiếu

Các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ không được yêu cầu thanh toán trực tiếp đối với tài sản của công ty con và công ty liên kết của Tổ Chức Niêm Yết

Tổ Chức Niêm Yết nắm giữ nhiều tài sản trong, và thực hiện các hoạt động kinh doanh quan trọng thông qua, các công ty con và công ty liên kết. Tổ Chức Niêm Yết sẽ sử dụng mọi nguồn thu hợp pháp của mình để đáp ứng các nghĩa vụ theo Trái Phiếu, trong đó có thu nhập từ cổ tức và các khoản thu khác từ các công ty con và công ty liên kết. Thu nhập từ cổ tức phụ thuộc vào LNST, tỷ lệ chi trả cổ tức của các công ty con và tỷ lệ sở hữu của Tổ Chức Niêm Yết tại các công ty đó. Do đó, các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ không được yêu cầu thanh toán trực tiếp đối với tài sản của công ty con và công ty liên kết của Tổ Chức Niêm Yết. Ngoài ra, mặc dù nắm tỷ lệ sở hữu chi phối tại phần lớn các công ty con, tỷ lệ chi trả cổ tức hoặc phân chia lợi nhuận của các công ty con có thể bị ảnh hưởng bởi các cam kết hạn chế tỷ lệ chia trả cổ tức hoặc phân chia lợi nhuận mà các công ty con và công ty liên kết đó đã ký kết với các đối tác (Ví dụ: các chủ nợ, các nhà đầu tư,…).

Tuy nhiên, Tổ Chức Niêm Yết, với tư cách là cổ đông hoặc thành viên góp vốn trong các công ty con của mình sẽ nỗ lực sử dụng quyền biểu quyết của Tổ Chức Niêm Yết để chấp thuận việc phân chia lợi nhuận của các công ty con đó để sử dụng làm một trong các nguồn để cho việc thanh toán khoản gốc và lãi liên quan đến Trái Phiếu đến hạn.

Trái Phiếu không được bảo đảm bằng tài sản

Trái Phiếu không được bảo đảm bằng bất kỳ tài sản nào. Do vậy, người sở hữu trái phiếu sẽ không có quyền truy đòi trực tiếp đối với tài sản của Tổ Chức Niêm Yết hay bất kỳ tổ chức/cá nhân nào khác như là tài sản bảo đảm cho Trái Phiếu. Trái Phiếu sẽ không được thanh toán từ các tài sản đã được Tổ Chức Niêm Yết sử dụng để bảo đảm cho nghĩa vụ khác của Tổ Chức Niêm Yết trong trường hợp các tài sản đó không đủ để thanh toán cho nghĩa vụ được bảo đảm tương ứng.

Trong trường hợp Tổ Chức Niêm Yết bị phá sản hoặc thanh lý, tài sản đảm bảo cho các khoản nợ được bảo đảm của Tổ Chức Niêm Yết trước hết sẽ được xử lý để trả nợ cho chủ nợ của các khoản nợ có tài sản đảm bảo. Chỉ sau khi các khoản nợ có bảo đảm đã được thanh toán hết nhờ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm thì số tiền còn lại (nếu có) từ việc xử lý tài sản bảo đảm mới được sử dụng để thanh toán cho các chủ nợ không có bảo đảm và các nghĩa vụ khác của Tổ Chức Niêm Yết, trong đó có người sở hữu trái phiếu. Người sở hữu trái phiếu sẽ phải chia sẻ với các chủ nợ không có bảo đảm khác của Tổ Chức Niêm Yết theo tỷ lệ. Không có gì bảo đảm rằng Tổ Chức Niêm Yết có đủ tài sản để thanh toán các khoản tiền đến hạn của Trái Phiếu trong trường hợp Tổ Chức Niêm Yết bị phá sản hay thanh lý.

Giá Trái Phiếu không ổn định và có thể biến động mạnh

Hiện tại không có thị trường giao dịch xác định cho Trái Phiếu và Tổ Chức Niêm Yết không đảm bảo rằng sẽ có một thị trường giao dịch sôi động cho các Trái Phiếu và cũng không có gì bảo đảm được tính thanh khoản của các Trái Phiếu trên thị trường thứ cấp. Giả thiết có thị trường giao dịch cho Trái Phiếu thì Trái Phiếu có thể được giao dịch với giá cao hơn hoặc thấp hơn giá phát hành ban đầu tùy thuộc vào nhiều yếu tố như lãi suất trên thị trường tại thời điểm giao dịch, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Niêm Yết và thị trường giao dịch của các chứng khoán tương tự.

Tiền lãi Trái Phiếu có thể bị khấu trừ thuế nếu pháp luật Việt Nam có quy định

Các nhà đầu tư cần biết rằng tiền lãi Trái Phiếu và lợi nhuận thu được từ việc chuyển nhượng Trái Phiếu có thể là đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam. Chúng tôi và đại lý đăng ký, thanh toán và quản lý chuyển nhượng đối với Trái Phiếu sẽ, theo quy định của pháp luật khấu trừ thuế (nếu có) đối với các khoản thanh toán liên quan đến Trái Phiếu.

Quyền đối với Trái Phiếu của chủ sở hữu Trái Phiếu có thể bị hạn chế

Theo quy định tại Các Điều Kiện Trái Phiếu, khi xảy ra một sự kiện vi phạm, chủ sở hữu Trái Phiếu phải thực hiện quyền của mình đối với Trái Phiếu thông qua Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu.

Việc Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu thực hiện các quyền này cũng phụ thuộc vào các điều kiện khác, như chỉ được tuyên bố xảy ra sự kiện vi phạm và yêu cầu Tổ Chức Niêm Yết mua lại Trái Phiếu nếu có nghị quyết chấp thuận của các chủ sở hữu Trái Phiếu hoặc chỉ được tiến hành các thủ tụng tố tụng đối với Tổ Chức Niêm Yết sau khi Tổ Chức Niêm Yết không đảm bảo thực hiện đầy đủ nghĩa vụ mua lại của mình.

Đây là những quy định chặt chẽ, có thể ảnh hưởng đến quyền tự quyết của chủ sở hữu Trái Phiếu. Vì thế Tổ Chức Niêm Yết khuyến nghị nhà đầu tư nên tham khảo ý kiến tư vấn đầy đủ trước khi đầu tư vào Trái Phiếu.

4. Các Rủi Ro Khác

Ngoài các rủi ro trình bày ở trên, hoạt động của Tổ Chức Niêm Yết còn chịu ảnh hưởng của các rủi ro bất khả kháng như động đất, thiên tai, hỏa hoạn, bãi công, đảo chính, chiến tranh, v.v... là những sự kiện ít gặp trong thực tế, ngoài tầm kiểm soát, khả năng phòng ngừa và dự kiến của Tổ Chức Niêm Yết. Các rủi ro này, nếu xảy ra, chắc chắn sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người cũng như các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổ Chức Niêm Yết.

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Tổ Chức Niêm Yết

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

Ông: Nguyễn Đăng Quang	Chức vụ: **Chủ Tịch HĐQT và Tổng Giám Đốc**
Bà: Đoàn Thị Mỹ Duyên	Chức vụ: **Kế Toán Trưởng**
Ông: Nguyễn Quỳnh Lâm	Chức vụ: **Trưởng Ban Kiểm Soát**

Tổ Chức Tư Vấn Niêm Yết

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

Ông: Nguyễn Xuân Minh	Chức vụ: **Chủ Tịch Hội Đồng Thành Viên**
Bà: Nguyễn Thị Thu Hiền	Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản Cáo Bạch này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này.

III. CÁC KHÁI NIỆM

3F:	Thức Ăn Chăn Nuôi-Trang Trại-Thực Phẩm
Abattoir:	Công Ty Cổ Phần Chế Biến Súc Sản Long Bình
ANCO:	Công Ty Cổ Phần Dinh Dưỡng Nông Nghiệp Quốc Tế, một công ty do Masan Nutri-Science sở hữu toàn bộ hoặc thương hiệu *ANCO*, tùy từng trường hợp áp dụng
APT:	Muối Ammonium Paratungstate
ATM:	Máy ATM
Bản Cáo Bạch:	Bản cáo bạch này
BCT:	Bộ Công Thương Việt Nam
BCTC:	Báo cáo tài chính
BTNMT:	Bộ Tài Nguyên Và Môi Trường Việt Nam
BTO:	Oxit vonfram xanh (Blue tungsten oxide)
Các Điều Kiện Trái Phiếu:	Phần có tiêu đề "CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA TRÁI PHIẾU" tại hợp đồng đại diện chủ sở hữu trái phiếu ký giữa Tổ Chức Niêm Yết và Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương đính kèm tại phụ lục III của Bản Cáo Bạch này
CDN:	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại CDN, một công ty do Vinacafe nắm cổ phần chi phối
Chính Phủ:	Chính Phủ nước Cộng Hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Cholimex Food:	Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Cholimex
Công Ty/ Masan/ MSN/ Tổ Chức Niêm Yết:	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Masan
Công Ty Núi Pháo:	Công Ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo, một công ty do MRTN và TNTI sở hữu toàn bộ
CTCP:	Công ty cổ phần
Cube Consulting:	Cube Consulting Pty Ltd
DMT:	Tấn theo trọng lượng khô
Dự Án Núi Pháo:	Dự án mang tên "Dự án khai thác, chế biến khoáng sản Núi Pháo" theo Giấy Chứng Nhận Đầu Tư số 1712100026 do UBND Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 21 tháng 7 năm 2010, như được sửa đổi bổ sung vào từng thời điểm
DTT:	Doanh thu thuần

Donatraco:	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất, Thương Mại Và Dịch Vụ Đồng Nai
Đại Hội Đồng Cổ Đông/ĐHĐCĐ:	Đại hội đồng cổ đông của Công Ty
GDP:	Tổng sản phẩm quốc nội
GSO:	Tổng Cục Thống Kê Việt Nam
H.C. Starck	H.C. Starck GmbH
HĐQT/ Hội Đồng Quản Trị:	Hội đồng quản trị của Masan
House Foods:	Công Ty TNHH Thực Phẩm House Vietnam
IFC:	International Finance Corporation
Inland ASEAN:	Khu vực Đông Nam Á lục địa, bao gồm Việt Nam, Thái Lan, Myanmar, Lào và Campuchia.
IT:	Công nghệ thông tin
KCN:	Khu công nghiệp
KKR:	Kohlberg Kravis Roberts & Co. L.P.
Krongpha:	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Và Sản Xuất Krông Pha, một công ty do Vĩnh Hảo sở hữu cổ phần chi phối
LNST:	Lợi nhuận sau thuế
Mã JORC:	Mã Báo Cáo Kết Quả Thăm Dò, Tài Nguyên Khoáng Sản Và Trữ Lượng Quặng của Australia (*Australasian Code for Reporting of Exploration Results, Mineral Resources and Ore Reserves*) do Ủy Ban Liên Tịch Trữ Lượng Quặng của Viện Khai Khoáng Và Luyện Kim Australia, Viện Các Nhà Nghiên Cứu Địa Chất và Hội Đồng Khoáng Sản Núi Pháo Australia (*Joint Ore Reserves Committee of the Australasian Institute of Mining and Metallurgy, Australian Institute of Geoscientists and Mineral Council of Australia*), Ấn phẩm năm 2012
ML:	Công ty TNHH Mapleleaf, một công ty do Masan Horizon sở hữu toàn bộ
Masan Beverage:	Công Ty TNHH Một Thành Viên Masan Beverage, một công ty do Masan Consumer sở hữu toàn bộ
Masan Brewery:	Công Ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery, một công ty do MCH sở hữu phần vốn góp chi phối
Masan Brewery Distribution:	Công Ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery Distribution, một công ty do Masan Brewery sở hữu toàn bộ
Masan Brewery HG:	Công Ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery HG, một công ty do Masan Master Brewer sở hữu toàn bộ

Masan Brewery PY:	Công Ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery PY, một công ty do Masan Master Brewer sở hữu toàn bộ (trước đây tên là Công Ty Cổ Phần Bia Và Nước Giải Khát Phú Yên)
Masan Corporation:	Công Ty Cổ Phần Masan
Masan Consumer:	Công Ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Masan, một công ty do Masan Consumer Holdings sở hữu cổ phần đa số
Masan Consumer Holdings/ MCH:	Công Ty TNHH MasanConsumerHoldings, một công ty do MSN sở hữu cổ phần đa số hoặc nhóm công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thực phẩm và đồ uống có thương hiệu của Tập Đoàn Masan, tùy từng trường hợp áp dụng
Masan Food:	Công Ty TNHH Một Thành Viên Thực Phẩm Masan, một công ty do Masan Consumer sở hữu toàn bộ
Masan HD:	Công Ty TNHH Một Thành Viên Masan HD, một công ty do Masan Food sở hữu toàn bộ
Masan HG:	Công Ty TNHH Một Thành Viên Masan HG, một công ty do Masan Food sở hữu toàn bộ
Masan Horizon:	Công Ty TNHH Tầm Nhìn Masan, một công ty do MSN sở hữu phần vốn góp chi phối
Masan Industrial:	Công Ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan, một công ty do Masan Food sở hữu toàn bộ
Masan Master Brewer:	Công Ty TNHH Masan Master Brewer, một công ty do Masan Brewery sở hữu toàn bộ
Masan MB:	Công Ty TNHH Một Thành Viên Masan MB, một công ty do Masan Food sở hữu toàn bộ
Masan Nutri-Farm/ MNF:	Công Ty TNHH Masan Nutri-Farm, một công ty do ANCO và MNS sở hữu toàn bộ
Masan Nutri-Farm (NA)/ MNF (NA)	Công Ty TNHH Masan Nutri-Farm (N.A), một công ty do MNF sở hữu toàn bộ
Masan Nutri-Feed:	Công Ty TNHH Masan Nutri-Feed, một công ty do Masan Nutri-Science sở hữu phần vốn góp chi phối
Masan Nutri-Science:	Công Ty Cổ Phần Masan Nutri-Science, một công ty do MSN sở hữu cổ phần đa số hoặc nhóm công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh sản phẩm tiêu dùng nông nghiệp của Tập Đoàn Masan, tùy từng trường hợp áp dụng
Masan PQ:	Công Ty Cổ Phần Ma San PQ, một công ty do Masan Food sở hữu cổ phần chi phối
Masan Resources:	Công Ty Cổ Phần Tài Nguyên Masan, một công ty do Masan Horizon sở hữu cổ phần chi phối hoặc nhóm công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản của Tập Đoàn Masan, tùy từng trường hợp áp dụng

MNS Meat Processing:	Công ty TNHH MNS Meat Processing
MNS Meat Hà Nam:	Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam
MRTN:	Công Ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Masan Thái Nguyên, một công ty do Masan Resources sở hữu toàn bộ
Nam Ngư Phú Quốc:	Công Ty TNHH Một Thành Viên Nam Ngư Phú Quốc, một công ty do Masan Food sở hữu toàn bộ
NHNN:	Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam
Núi Pháo – H.C. Starck:	Công Ty TNHH Tinh Luyện Vonfram Núi Pháo – H.C. Starck, một công ty do Công Ty Núi Pháo sở hữu cổ phần đa số
Nước Khoáng Quảng Ninh:	Công Ty Cổ Phần Nước Khoáng Quảng Ninh, một công ty do Masan Beverage sở hữu cổ phần chi phối
Proconco:	Công Ty Cổ Phần Việt – Pháp Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc, một công ty do Masan Nutri-Feed sở hữu cổ phần chi phối hoặc thương hiệu *Proconco,* tùy trường hợp áp dụng
QTRR:	Quản trị rủi ro
R&D:	Nghiên cứu và phát triển
Saigon Nutri Food:	Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Dinh Dưỡng Sài Gòn, một công ty do Masan Food sở hữu cổ phần chi phối
SGDCKHCM:	Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh
SGS:	Công Ty TNHH SGS Việt Nam
Singha:	Singha Asia Holdings Pte. Ltd
SME:	Các doanh nghiệp vừa và nhỏ
Tập Đoàn/ Tập Đoàn Masan/ Masan Group:	MSN và các công ty con và các công ty liên kết của MSN
TCBS/ Tổ Chức Tư Vấn Niêm Yết:	Công Ty TNHH Chứng Khoán Kỹ Thương
Techcombank/ TCB:	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Kỹ Thương Việt Nam
Thuận Phát:	Công Ty Cổ Phần Bao Bì Thuận Phát
TNHH:	Trách nhiệm hữu hạn
TNTI:	Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Và Đầu Tư Thái Nguyên
TTNDN:	Thuế thu nhập doanh nghiệp

UBND:	Ủy Ban Nhân Dân
USD/ Đô La Mỹ:	Đô la Mỹ, đồng tiền hợp pháp của Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ
Vinacafe:	Công Ty Cổ Phần Vinacafé Biên Hòa, một công ty do Masan Beverage sở hữu cổ phần đa số hoặc thương hiệu *Vinacafe*, tùy từng trường hợp áp dụng
Vĩnh Hảo:	Công Ty Cổ Phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo, một công ty do Masan Beverage sở hữu cổ phần đa số hoặc thương hiệu *Vĩnh Hảo*, tùy từng trường hợp áp dụng
Vissan:	Công Ty Cổ Phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản, một công ty liên kết của ANCO
Vitecfood:	Công Ty TNHH Một Thành Viên Công Nghệ Thực Phẩm Việt Tiến, một công ty do Masan Food sở hữu toàn bộ
VND/ Đồng/ Đồng Việt Nam:	Đồng Việt Nam, đồng tiền hợp pháp của Việt Nam
YTO:	Oxit vonfram vàng (Yellow tungsten oxide)

Các từ ngữ, khái niệm khác được sử dụng trong Bản Cáo Bạch này nhưng không được giải thích/định nghĩa trong mục này sẽ có nghĩa như được giải thích/định nghĩa trong các mục khác của Bản Cáo Bạch này hoặc Các Điều Kiện Trái Phiếu.

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT

1. Thông Tin Chung Về Tổ Chức Niêm Yết Và Quá Trình Hình Thành Và Phát Triển Của Tổ Chức Niêm Yết Và Các Công Ty Con

1.1. Thông Tin Chung Về Tổ Chức Niêm Yết

- Tên Công Ty: Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Masan
- Logo:
- Trụ sở chính: Phòng 802, Tầng 8, Tòa Nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Ngành nghề kinh doanh:
  - Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán)
  - Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Chi tiết: nghiên cứu thị trường)
- Điện thoại: +84-(28)-6256 3862
- Fax: +84-(28)-3827 4115
- Thành lập: Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp Công Ty Cổ Phần số 0303576603 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 31 tháng 8 năm 2017
- Website: http://www.masangroup.com
- Vốn điều lệ: 11.573.739.740.000 VND
- Đại diện theo pháp luật: TS. Nguyễn Đăng Quang – Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị

1.2. Quá Trình Hình Thành Và Phát Triển Của Tổ Chức Niêm Yết Và Các Công Ty Con

Masan được chứng nhận thành lập vào ngày 18 tháng 11 năm 2004 dưới hình thức công ty cổ phần. Tính đến ngày lập Bản Cáo Bạch này, Masan có vốn điều lệ là 11.573.739.740.000 VND *(*mười một nghìn năm trăm bảy mươi ba tỷ bảy trăm ba mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi nghìn Đồng). Masan nắm giữ cổ phần và/hoặc phần vốn góp chi phối trong Masan Consumer Holdings, Masan Horizon và Masan Nutri-Science, và thông qua các công ty này để quản lý hoạt động kinh doanh ở các công ty con và các công ty liên kết khác trong ngành kinh doanh thực phẩm và đồ uống có thương hiệu, nông nghiệp tiêu dùng và hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản. Ngoài ra, Masan còn là cổ đông lớn của Techcombank. Các sự kiện quan trọng trong quá trình thành lập và hoạt động của Masan được trình bày dưới đây:

- Tiền thân của Masan là Công Ty Công Nghệ - Kỹ Thuật - Thương Mại Việt Tiến được thành lập vào năm 1996, là nhà máy sản xuất gia vị tại Thành Phố Hồ Chí Minh.
- Năm 2002, để tiếp cận vào thị trường nội địa đầy tiềm năng, Masan đã chuyển hướng từ thị trường xuất khẩu sang tập trung vào thị trường nội địa, qua việc giới thiệu sản phẩm nước chấm thương hiệu "Chin-su". Sau thành công của nhãn hiệu Chin-su, công ty cũng đã giới thiệu thêm các thương hiệu "Nam Ngư" và "Tam Thái Tử" trong năm 2007.

- Tháng 11/2004, Công Ty Cổ Phần Hàng Hải Ma San được thành lập, mà sau này công ty sẽ được sử dụng để tái cấu trúc hoạt động kinh doanh và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (sẽ được nêu thêm bên dưới).
- Năm 2008, Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp - Thương Mại Ma San là công ty mẹ sở hữu các cổ phần của công ty con trong ngành hàng thực phẩm của Tập đoàn lần đầu tiên đạt doanh thu 2.000 tỷ đồng.
- Tháng 08/2009, Công Ty đã đổi tên thành Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Ma San và tái cơ cấu nắm giữ 19,9% cổ phần tại Techcombank và 54,8% cổ phần tại Masan Consumer.
- Tháng 10/2009, Masan đã tăng quyền sở hữu trong Masan Consumer lên 76,6%.
- Ngày 05/11/2009, Masan đã chính thức niêm yết trên SGDCKHCM với giá niêm yết là 36.000 VND một cổ phiếu và bắt đầu giao dịch với mã chứng khoán "MSN". Với giá cuối phiên giao dịch 42.200 VND một cổ phiếu vào ngày niêm yết, Công Ty đã trở thành công ty lớn thứ sáu tại Việt Nam xét theo mức vốn hóa thị trường.
- Tháng 09/2010, Masan đã mua lại cổ phần kiểm soát tại mỏ Núi Pháo và đã thành lập công ty Masan Resources.
- Tháng 12/2010, Masan đã tăng tỷ lệ sở hữu gián tiếp tại Masan Consumer lên 86,6%.
- Tháng 12/2010 và 01/2011, Masan đã tăng lợi ích kinh tế tại Techcombank lên 30,6% sau khi mua trái phiếu chuyển đổi của Techcombank.
- Tháng 10/2011, Masan Consumer đã gia nhập thị trường đồ uống thông qua thương vụ mua lại 50,3% cổ phần của Vinacafe, nhà sản xuất cà phê hòa tan lớn nhất tại Việt Nam. Tháng 02/2012, Masan Consumer đã tăng cổ phần lên 53,2%.
- Tháng 01/2013, Masan đã bán 8,7% cổ phần bổ sung tại Masan Consumer cho KKR với trị giá 200 triệu đô la Mỹ, do đó giảm cổ phần của Masan tại Masan Consumer xuống 77,7%.
- Tháng 02/2013, Masan Consumer đã mua lại 24,9% cổ phần tại Vĩnh Hảo.
- Tháng 04/2013, Masan Consumer đã tăng tỷ lệ phần trăm quyền sở hữu tại Vĩnh Hảo lên 63,5%.
- Tháng 07/2013, Mỏ Núi Pháo liên doanh với H.C. Starck và thành lập Công Ty TNHH Tinh Luyện Vonfram Núi Pháo - H.C. Starck nhằm sản xuất các sản phẩm chế biến sâu vonfram có giá trị cao hơn.
- Tháng 12/2013, Công Ty TNHH Hoa Bằng Lăng, đã đổi tên thành Công Ty TNHH Masanconsumerholdings, được gọi tắt là Masan Consumer Holdings, và viết tắt là MCH. MCH được tái cấu trúc nhằm tập trung vào ngành hàng thực phẩm và đồ uống.
- Tháng 03/2014, Nhà máy của Mỏ Núi Pháo đã thực hiện chạy thử thành công.
- Tháng 05/2014, Masan Consumer đã thành lập công ty con Masan Beverage, theo đó cổ phần của Công ty tại Vinacafe và Vĩnh Hảo đã được chuyển đổi sang công ty này.
- Tháng 09/2014, Công Ty TNHH Masan Brewery mua Công Ty TNHH Masan Master Brewer (một công nắm giữ 99,9% cổ phần trong Công Ty Cổ Phần Bia Và Nước Giải Khát Phú Yên) để sản xuất ra sản phẩm bia có nhãn hiệu "Sư Tử Trắng". Công Ty TNHH Masan Brewery (trước đây là một công ty con nắm giữ các khoản đầu tư) được tái cấu trúc để sở hữu cổ phần của công ty bia này và được chuyển thành công ty con của MCH. Công Ty Cổ Phần Bia và Nước Giải Khát Phú Yên sau đó vào năm 2015 được chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với tên gọi mới là Công Ty TNHH MTV Masan Brewery PY.
- Tháng 4/2015, Masan mua lại Công Ty TNHH Sam Kim, cổ đông kiểm soát hai công ty Proconco và ANCO. Công ty Sam Kim sau đó được đổi tên thành Công Ty TNHH Masan Nutri-Science và được chuyển đổi thành công ty cổ phần với tên gọi Công Ty Cổ Phần Masan Nutri-Science. Masan Nutri-Science là bước đi đầu tiên của Masan Group trong việc thay đổi ngành đạm động vật của Việt Nam với mục đích là cung cấp cho người tiêu dùng các sản phẩm thịt có chất lượng.
- Tháng 9/2015, Masan Resources niêm yết trên sàn UPCoM thuộc Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

- Tháng 12/2015, Masan Beverage mua lại cổ phần kiểm soát của Công Ty Cổ Phần Nước Khoáng Quảng Ninh, chủ sở hữu thương hiệu Quang Hanh để củng cố nền tảng đồ uống đóng chai của Tập đoàn.
- Tháng 12/2015, MCH và Singha ký thỏa thuận đối tác chiến lược để phục vụ tốt hơn cho 250 triệu người tiêu dùng tại thị trường Inland ASEAN. Theo thỏa thuận này, Singha sẽ đầu tư 1,1 tỷ đôla Mỹ vào MCH và mảng kinh doanh bia của Masan. Đợt góp vốn đầu tiên diễn ra trong tháng 1/2016 với khoản tiền 650 triệu USD.
- Tháng 1/2016, MCH tăng tỷ lệ sở hữu trực tiếp của mình trong Masan Consumer lên 96,7%, Masan Beverage tăng tỷ lệ sở hữu trực tiếp tại Vĩnh Hảo lên 84,2% và MNS tăng tỷ lệ sở hữu tại Proconco lên 75,2%.
- Tháng 2/2016, Masan Beverage tăng tỷ lệ sở hữu trực tiếp của mình trong Vinacafe lên 60,16%, và sau đó đã tăng cổ phần lên 68,5% vào tháng 12/2016.
- Tháng 3/2016, ANCO đã mua được 14% cổ phần của Vissan thông qua việc Vissan bán đấu giá cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược.
- Tháng 5/2016, Masan Nutri-Science tăng tỷ lệ sở hữu tại ANCO từ 70% lên 99,99%.
- Tháng 6/2016, ANCO tăng tỷ lệ sở hữu tại Vissan lên 24,94%.
- Tháng 6/2016, Masan Nutri-Farm (NA) được thành lập.
- Tháng 7/2016, Masan Consumer (Thailand) được thành lập.
- Tháng 9/2016, Masan Consumer (Thailand) và đối tác chiến lược Singha giới thiệu sản phẩm gia vị đầu tiên tại Thái Lan, nước mắm Chin-su Yod Thong. Đây là bước đầu tiên của Tập Đoàn trong hành trình tiếp cận thị trường Inland ASEAN để có thể phục vụ tốt hơn 250 triệu người tiêu dùng của khu vực.
- Tháng 11/2016, Masan Nutri-Farm (NA) khởi công trang trại chăn nuôi heo kỹ thuật cao tại Nghệ An, đánh dấu hoàn tất việc thực hiện mô hình 3F để phục vụ người tiêu dùng Việt toàn bộ chuỗi đạm động vật.
- Tháng 1/2017, Masan Consumer niêm yết trên sàn UPCoM thuộc Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.
- Tháng 4/2017, KKR đầu tư 150 triệu USD vào Masan Nutri-Sience để sở hữu 7,5% vốn cổ phần và 100 triệu USD vào Masan Group thông qua thị trường thứ cấp.

1.3. Quá Trình Tăng Vốn Điều Lệ

Bảng dưới đây thể hiện thay đổi về vốn điều lệ của Masan kể từ ngày thành lập (với mức vốn điều lệ là 3.200.000.000 VND) cho đến ngày niêm yết trên SGDCKHCM:

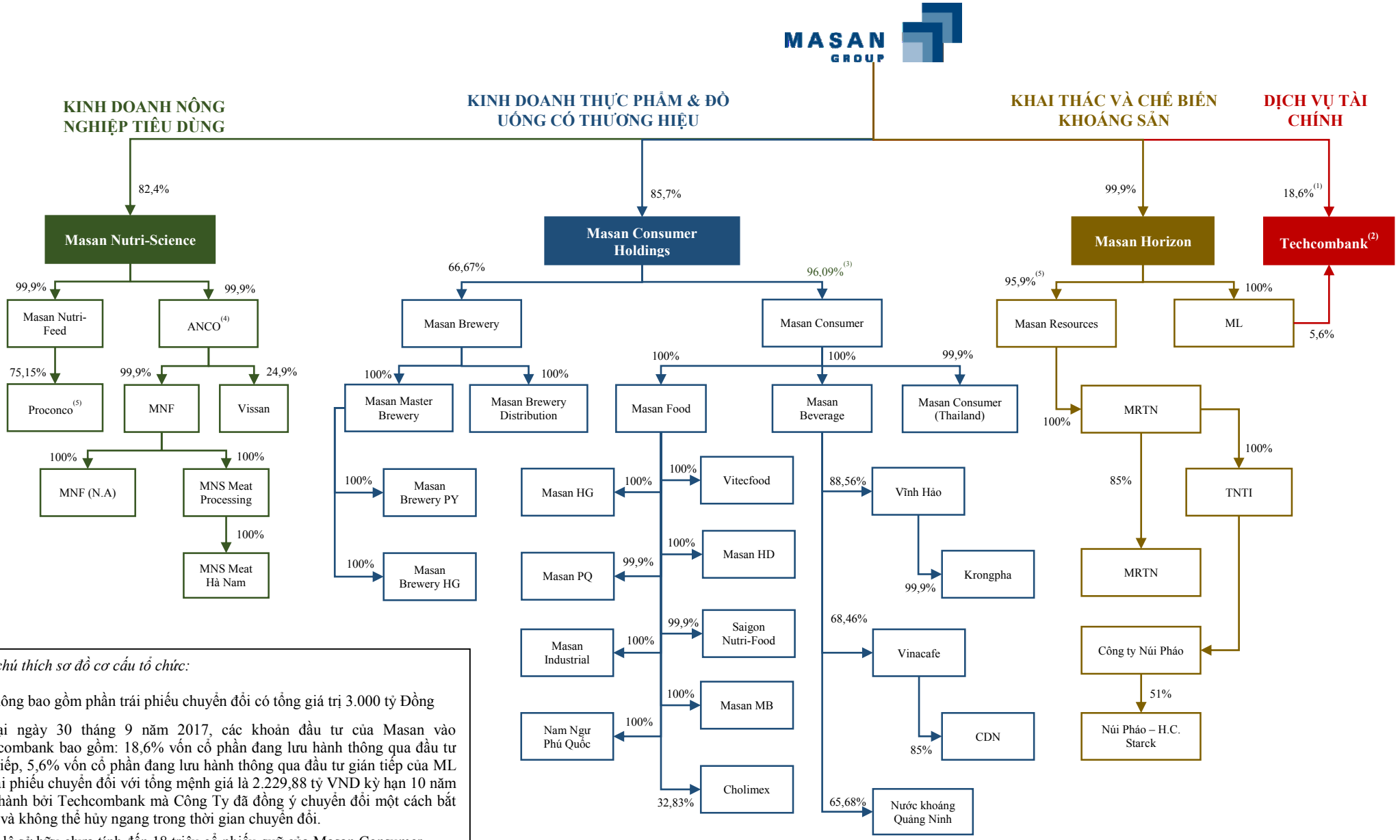
Thời gian (xác nhận tăng vốn)	Số vốn tăng thêm (VND)	Phương pháp	Vốn điều lệ sau khi tăng (VND)
10/12/2004	28.800.000.000	Phát hành cho cổ đông hiện hữu	32.000.000.000
29/7/2009	68.000.000.000	Phát hành riêng lẻ	100.000.000.000
1/9/2009	3.683.650.010.000	Phát hành riêng lẻ	3.783.650.010.000
15/9/2009	281.878.680.000	Phát hành riêng lẻ	4.065.528.690.000
30/9/2009	220.399.010.000	Phát hành riêng lẻ	4.285.927.700.000
9/10/2009	478.070.500.000	Phát hành riêng lẻ	4.763.998.200.000

Bảng dưới đây thể hiện thay đổi về vốn điều lệ của Masan kể từ ngày niêm yết trên SGDCKHCM (với mức vốn điều lệ là 4.763.998.200.000 VND) cho đến ngày của Bản Cáo Bạch này:

Thời gian (xác nhận tăng vốn)	Số vốn tăng thêm (VND)	Phương pháp	Vốn điều lệ sau khi tăng (VND)
26/12/2009	90.000.000.000	Phát hành riêng lẻ	4.853.998.200.000
20/10/2010	298.724.490.000	Phát hành riêng lẻ và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)	5.152.722.690.000
20/7/2012	1.720.078.540.000	Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi, phát hành riêng lẻ để tất toán, cấn trừ công nợ và các khoản vay	6.872.801.230.000
13/06/2013	178.607.500.000	Phát hành cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)	7.051.408.730.000
04/12/2013	297.704.650.000	Phát hành cổ phần riêng lẻ	7.349.113.380.000
20/8/2014	8.968.020.000	Phát hành cổ phần riêng lẻ	7.358.081.400.000
6/8/2015	109.097.210.000	Phát hành cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)	7.467.178.610.000
24/6/2016	93.578.130.000	Phát hành cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)	7.560.756.740.000
13/2/2017	120.000.000.000	Phát hành riêng lẻ	7.680.756.740.000
23/2/2017	3.794.207.000.000	Phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	11.474.963.740.000
31/8/2017	98.776.000.000	Phát hành cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)	11.573.739.740.000

2. Cơ Cấu Tổ Chức

Cơ cấu tổ chức của Masan Group và các công ty con và công ty liên kết của Masan Group tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 được thể hiện ở trang liền sau.



Các chú thích sơ đồ cơ cấu tổ chức:

(1) Không bao gồm phần trái phiếu chuyển đổi có tổng giá trị 3.000 tỷ Đồng

(2) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, các khoản đầu tư của Masan vào Techcombank bao gồm: 18,6% vốn cổ phần đang lưu hành thông qua đầu tư trực tiếp, 5,6% vốn cổ phần đang lưu hành thông qua đầu tư gián tiếp của ML và trái phiếu chuyển đổi với tổng mệnh giá là 2.229,88 tỷ VND kỳ hạn 10 năm phát hành bởi Techcombank mà Công Ty đã đồng ý chuyển đổi một cách bắt buộc và không thể hủy ngang trong thời gian chuyển đổi.

(3) Tỷ lệ sở hữu chưa tính đến 18 triệu cổ phiếu quỹ của Masan Consumer

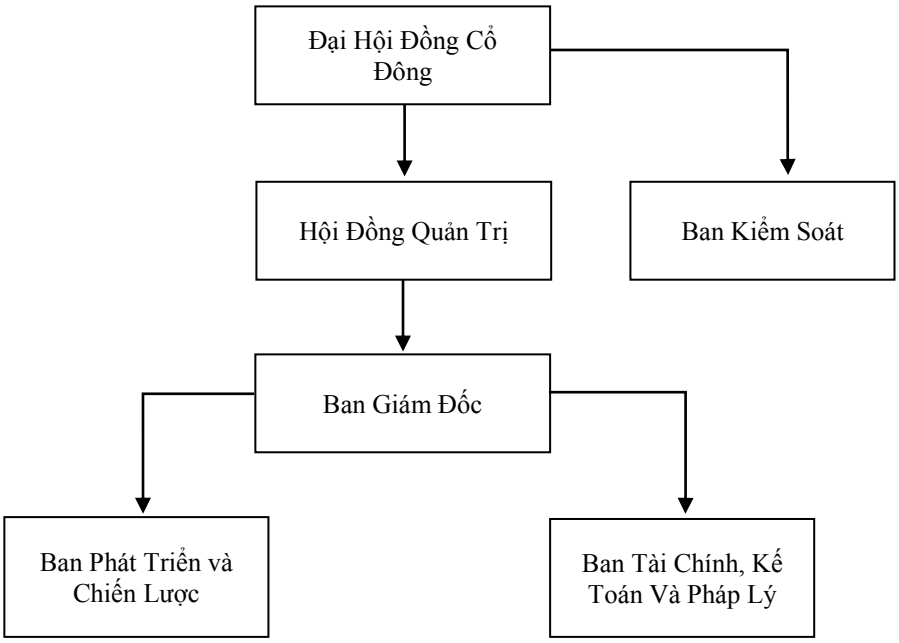
(4) 6 công ty con khác của ANCO không được trình bày trong cơ cấu này

(5) Tỷ lệ sở hữu chưa tính đến 15.902.430 cổ phiếu ưu đãi của Masan Resources

Các mũi tên thể hiện tỷ lệ sở hữu trực tiếp giữa các công ty

3. Cơ Cấu Bộ Máy Quản Lý Của Tổ Chức Niêm Yết

Tính đến ngày lập Bản Cáo Bạch này, cơ cấu quản lý của Masan được trình bày trong sơ đồ dưới đây:



Đại Hội Đồng Cổ Đông

Quyền và nghĩa vụ của Đại Hội Đồng Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát và Tổng Giám Đốc của Công Ty được quy định trong Điều Lệ. Theo Điều Lệ, Đại Hội Đồng Cổ Đông là cơ quan quyết định cao nhất của Công Ty. Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát tách biệt và độc lập với nhau. Ban Kiểm Soát đóng vai trò kiểm tra hoạt động của Hội Đồng Quản Trị. Hội Đồng Quản Trị giám sát hoạt động của Tổng Giám Đốc.

Hội Đồng Quản Trị

Các thành viên HĐQT của Công Ty được Đại Hội Đồng Cổ Đông của Công Ty bầu và miễn nhiệm. HĐQT của Công Ty chịu trách nhiệm giám sát và chỉ đạo hoạt động kinh doanh và các công việc của Công Ty. HĐQT của Công Ty có thẩm quyền bổ nhiệm các nhân sự quản lý chủ chốt cũng như có trách nhiệm giám sát các nhân sự quản lý đó của Công Ty. Chủ Tịch HĐQT được HĐQT của Công Ty bầu và miễn nhiệm. Nhiệm kỳ của Chủ Tịch và các thành viên HĐQT của Công Ty không quá 5 năm, và có thể được bầu với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của các thành viên HĐQT hiện tại của Công Ty bắt đầu từ năm 2014 và sẽ kết thúc vào năm 2019.

Ban Kiểm Soát

Các thành viên Ban Kiểm Soát của Công Ty được bổ nhiệm và miễn nhiệm tại các kỳ họp Đại Hội Đồng Cổ Đông của Công Ty. Ban Kiểm Soát chịu trách nhiệm kiểm tra hoạt động của HĐQT của Công Ty. Mỗi thành viên Ban Kiểm Soát được bổ nhiệm có nhiệm kỳ 5 năm, và có thể được tái bổ nhiệm với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của các thành viên Ban Kiểm Soát hiện tại của Công Ty bắt đầu từ năm 2014 và sẽ kết thúc vào năm 2019.

Ban Giám Đốc

Ban Giám Đốc của Công Ty được HĐQT của Công Ty bổ nhiệm và miễn nhiệm. Tổng Giám Đốc và các nhân sự quản lý cao cấp khác có nhiệm vụ hoạch định chiến lược phát triển, giám sát và phân bổ công việc cho đội

ngũ nhân viên của Công Ty, kiểm soát tình hình tài chính và kế toán, quản lý vốn và kiểm soát nội bộ của Công Ty.

Ban Phát Triển Và Chiến Lược

Ban Phát triển và Chiến Lược có trách nhiệm thực hiện giao dịch, phân tích hoạt động kinh doanh và các sáng kiến kinh doanh.

Ban Tài Chính, Kế Toán Và Pháp Lý

Ban Tài chính & Kế toán, Pháp lý và hành chính chịu trách nhiệm thực hiện các báo cáo tài chính, tuân thủ luật pháp và quản lý các công việc hành chính hàng ngày trong Công Ty. Những vị trí quản lý cấp cao của bộ phận Tài chính & Kế toán và Pháp lý giữ vai trò quan trọng trong việc thực thi và theo dõi các giao dịch sau khi hoàn tất.

4. Cơ Cấu Cổ Đông Của Tổ Chức Niêm Yết

Cơ cấu cổ đông của Masan tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 được thể hiện như dưới đây:

4.1 Danh Sách Cổ Đông Sáng Lập Bị Hạn Chế Chuyển Nhượng

Không có

4.2 Danh Sách Cổ Đông Lớn Nắm Giữ Từ 5% Trở Lên Tổng Số Cổ Phiếu Đang Lưu Hành Có Quyền Biểu Quyết

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Số CMND/Hộ chiếu/ĐKKD	Địa chỉ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1.	Công Ty Cổ Phần Masan	0302100924	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh	377.595.870	36,05%
2.	Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Hoa Hướng Dương	0305340360	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh	149.726.706	14,29%
	Tổng cộng			**527.322.576**	**50,34%**

4.3 Cơ Cấu Vốn Cổ Đông

Tại ngày 11 tháng 9 năm 2017 tổng số cổ đông của Tổ Chức Niêm Yết là 2.456. Cơ Cấu Vốn Cổ Đông như sau:

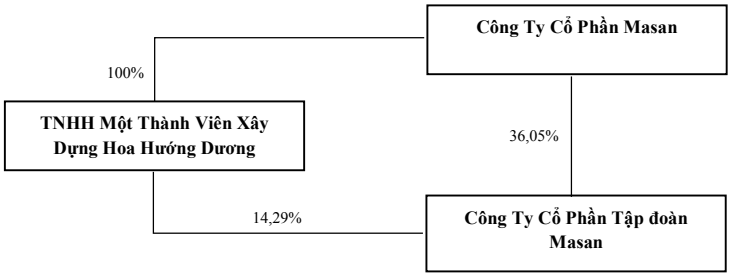
Đối tượng	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%) (*)
1. Trong nước	**1.971**	**817.108.389**	**70,6%**

Đối tượng	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%) (*)
1.1 Cá nhân	1.932	227.301.938	19,6%
1.2 Tổ chức	39	589.806.451	51,0%
Trong đó Nhà nước:	*0*	*0*	*0*
2. Nước ngoài	**483**	**331.031.375**	**28,6%**
2.1 Cá nhân	335	8.009.279	0,7%
2.2 Tổ chức	148	323.022.096	27,9%
3. Cổ phiếu quỹ	**0**	**9.234.210**	**0,8%**
TỔNG CỘNG	**2.456**	**1.157.373.974**	**100%**

(*): Tính trên tổng số lượng cổ phần đã phát hành và bao gồm cổ phiếu quỹ

5. Danh Sách Công Ty Mẹ Nắm Giữ Quyền Kiểm Soát Hoặc Cổ Phần Chi Phối Của Tổ Chức Niêm Yết, Danh Sách Các Công Ty Con Mà Tổ Chức Niêm Yết Nắm Giữ Quyền Kiểm Soát Hoặc Cổ Phần Chi Phối và Danh Sách Các Công Ty Liên Kết Của Tổ Chức Niêm Yết

5.1 Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ Chức Niêm Yết



Tổ Chức Niêm Yết không có công ty mẹ sở hữu trực tiếp.

Công Ty Cổ Phần Masan là công ty mẹ sở hữu gián tiếp của Tổ Chức Niêm Yết. Công Ty Cổ Phần Masan có các thông tin cơ bản như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302100924 cấp bởi Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh lần đầu ngày 13 tháng 9 năm 2000, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 09 năm 2015.
- Địa chỉ: Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.
- Ngành nghề kinh doanh:
  - Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: - Tư vấn đầu tư; - Xây dựng và quản lý các dự án đầu tư.
  - Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: Xúc tiến thương mại.
  - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: - Cho thuê văn phòng; - Kinh doanh bất động sản.
  - Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn quản lý.
  - Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Chi tiết: Nghiên cứu thị trường.
  - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chuyển giao công nghệ.

- Vốn điều lệ đã đăng ký: 1.500.000.000.000 VND
- Vốn điều lệ thực góp: 1.500.000.000.000 VND
- Công Ty Cổ Phần Masan, tại ngày của Bản Cáo Bạch này, sở hữu trực tiếp 377.595.870 cổ phần của Tổ Chức Niêm Yết, chiếm 36,05% tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổ Chức Niêm Yết.
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Xây Dựng Hoa Hướng Dương, tại ngày của Bản Cáo Bạch này, sở hữu trực tiếp 149.726.706 cổ phần của Tổ Chức Niêm Yết, chiếm 14,29% tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổ Chức Niêm Yết.
- Tổng tỷ lệ sở hữu của Công Ty Cổ Phần Masan tại Tổ Chức Niêm Yết: 50,34% tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổ Chức Niêm Yết, trong đó: sở hữu trực tiếp là 36,05% và sở hữu gián tiếp là 14,29%.

5.2 Danh sách công ty con sở hữu trực tiếp mà Tổ Chức Niêm Yết đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2017

STT	Công Ty
1.	**Công Ty TNHH Masanconsumerholdings**
	• Địa chỉ: Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh • Ngành nghề kinh doanh: - Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán) - Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Chi tiết: nghiên cứu thị trường) - Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Chi tiết: Xúc tiến thương mại) - Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Tư vấn đầu tư, trừ tư vấn tài chính, kế toán) • Vốn điều lệ đã đăng ký: 602.700.000.000 VND • Vốn điều lệ thực góp: 602.700.000.000 VND • Vốn điều lệ thực góp của Masan: 516.600.000.000 VND • Tỷ lệ nắm giữ của Masan: 85,7%
2.	**Công Ty TNHH Tầm Nhìn Masan**
	• Địa chỉ: Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh • Ngành nghề kinh doanh: • Hoạt động tư vấn quản lý; • Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; • Hoạt động tư vấn đầu tư. • Vốn điều lệ đã đăng ký: 11.950.000.000.000 VND • Vốn điều lệ thực góp: 11.950.000.000.000 VND • Vốn điều lệ thực góp của Masan: 11.949.999.980.000 VND • Tỷ lệ nắm giữ của Masan: 99,9%
3.	**Công Ty Cổ Phần Masan Nutri-Science**
	• Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh • Ngành nghề kinh doanh: - Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Tư vấn đầu tư, trừ tư vấn tài chính, kế toán, luật);

- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Chi tiết: nghiên cứu thị trường);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Chi tiết: Xúc tiến thương mại);
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, luật);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không sản xuất tại trụ sở);
- Chăn nuôi heo và gia súc (đầu tư và hợp tác chăn nuôi heo và gia súc với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, không hoạt động tại trụ sở chính);
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (không hoạt động tại trụ sở chính);
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn thực phẩm (bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, bán buôn thủy sản, bán buôn nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, không hoạt động tại trụ sở chính)
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (bán lẻ thịt và sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, tươi, đông lại và chế biến, bán lẻ hàng thủy sản tươi, đông lạnh và chế biến, không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gai súc, gia cầm và thủy sản, không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh (bán lẻ thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gai súc, gia cầm và thủy sản, không hoạt động tại trụ sở chính).

- Vốn điều lệ đã đăng ký: 2.162.182.990.000 VND
- Vốn điều lệ thực góp: 2.162.182.990.000 VND
- Vốn điều lệ thực góp của Masan: 1.953.009.013.812 VND
- Tỷ lệ nắm giữ của Masan: 82,4%

5.3 Danh sách các công ty liên kết của Tổ Chức Niêm Yết

Techcombank là công ty liên kết của Tổ Chức Niêm Yết. Techcombank có các thông tin cơ bản như sau:

Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Kỹ Thương Việt Nam

- Địa chỉ: Số 191 Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh:
  - Huy động vốn ngắn hạn, vốn trung và dài hạn và nhận tiền gửi huy động vốn ngắn hạn, vốn trung và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng VND;
  - Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với tổ chức và cá nhân tuỳ theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
  - Vay vốn từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác;
  - Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
  - Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
  - Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với ngước ngoài khi được NHNN cho phép;
  - Phát hành trái phiếu, góp vốn liên doanh và mua cổ phần phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam;
  - Tham gia quản lý tài sản cho các tổ chức tài chính trong nước khác;
  - Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của luật các tổ chức tín dụng, luật chứng khoán, quy định của chính phủ và hướng dẫn của NHNN;

- Cấp tín dụng dưới hình thức bảo lãnh ngân hàng;
- Mua, bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
- Kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN;
- Mua, bán nợ;
- Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ môi giới tiền tệ;
- Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, dịch vụ quản lý tài sản;
- Ủy thác, nhận ủy thác và
- Các nghiệp vụ khác theo giấy phép của NHNN.

- Vốn điều lệ thực góp: 8.878.078.710.000 VND
- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 712.351.100 cổ phần
- Tổ Chức Niêm Yết, tại ngày của Bản Cáo Bạch này, sở hữu trực tiếp 133.171.185 cổ phần của Techcombank, chiếm 18,6% tổng số cổ phần đang lưu hành của Techcombank.
- Công ty TNHH Mapleleaf (một công ty con do Tổ Chức Niêm Yết sở hữu gián tiếp), tại ngày của Bản Cáo Bạch này, sở hữu trực tiếp 39.985.283 cổ phần của Techcombank, chiếm 5,6% tổng số cổ phần đang lưu hành của Techcombank.
- Tổng tỷ lệ sở hữu của Tổ Chức Niêm Yết tại Techcombank: 24,2% tổng số cổ phần đang lưu hành của Techcombank, trong đó: sở hữu trực tiếp là 18,6% và sở hữu gián tiếp là 5,6% (xem chi tiết tại mục "Cơ Cấu Tổ Chức").

6. Hoạt Động Kinh Doanh

6.1 Tổng Quan Về Masan

Masan Group được thành lập vào tháng 11 năm 2004 và được niêm yết tại SGDCKHCM vào năm 2009. Công Ty đổi tên thành Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Masan vào năm 2015 để nhất quán với thương hiệu và phương thức hoạt động của doanh nghiệp. Mặc dù Masan được chính thức thành lập từ năm 2004, nhưng tính đến việc thành lập và hoạt động của các cổ đông lớn, các công ty con và các công ty tiền nhiệm thì Masan Group đã hoạt động được gần 20 năm.

Masan Group là một trong những công ty hàng đầu trong khu vực kinh tế tư nhân của Việt Nam, luôn tin tưởng vào châm ngôn "doing well by doing good". Theo đó, nhiệm vụ của chúng tôi là cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phục vụ nhu cầu hàng ngày của 90 triệu dân số Việt Nam. Tập Đoàn tin vào việc nâng cao năng suất với các sáng kiến công nghệ, các thương hiệu được tin dùng, và thu hẹp trọng tâm vào các cơ hội lớn hơn có ảnh hưởng đến đời sống của hầu hết người dân. Các phân khúc kinh doanh của Tập Đoàn bao gồm các kinh doanh các sản phẩm tiêu dùng nông nghiệp, kinh doanh các mặt hàng thực phẩm và đồ uống có thương hiệu, chế biến và khai thác các loại khoáng sản và các dịch vụ tài chính.

Masan hoạt động thông qua các công ty con là Masan Consumer Holdings, Masan Horizon, Masan Nutri-Science và công ty liên kết là Techcombank. Vui lòng xem thêm "Cơ Cấu Tổ Chức" tại mục "TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH" để biết thêm về cấu trúc các công ty con và công ty liên kết của Masan Group.

6.1.1 Sản Lượng Sản Phẩm, Giá Trị Dịch Vụ Qua Các Năm

9 tháng 2017

	Thực phẩm và đồ uống	**Nông nghiệp tiêu dùng**	**Kinh doanh khác***	**Tổng**

	9 tháng 2017 Triệu VND	Tỷ trọng	9 tháng 2017 Triệu VND	Tỷ trọng	9 tháng 2017 Triệu VND	Tỷ trọng	9 tháng 2017 Triệu VND
Doanh thu thuần	8.933.900	33%	14.589.605	53%	3.927.801	14%	27.451.306
Kết quả kinh doanh của bộ phận[1]	821.889	28%	674.145	23%	1.421.178	49%	2.917.212

Năm 2016

	Thực phẩm và đồ uống		**Nông nghiệp tiêu dùng**		**Kinh doanh khác***		**Tổng**
	2016 Triệu VND	Tỷ trọng	2016 Triệu VND	Tỷ trọng	2016 Triệu VND	Tỷ trọng	2016 Triệu VND
Doanh thu thuần	14.825.581	34%	24.422.665	57%	4.048.818	9%	43.297.064
Kết quả kinh doanh của bộ phận[1]	2.661.566	48%	1.937.434	35%	944.886	17%	5.543.886

Năm 2015

	Thực phẩm và đồ uống		**Nông nghiệp tiêu dùng**		**Kinh doanh khác***		**Tổng**
	2015 Triệu VND	Tỷ trọng	2015 Triệu VND	Tỷ trọng	2015 Triệu VND	Tỷ trọng	2015 Triệu VND
Doanh thu thuần	13.916.891	45%	14.053.644	46%	2.657.875	9%	30.628.410
Kết quả kinh doanh của bộ phận[1]	2.245.496	70%	782.474	25%	164.636	5%	3.192.606

(Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2016 và BCTC hợp nhất chưa soát xét Q3/2017 của Masan)

(*) Trong bộ phận Kinh doanh khác, doanh thu của bộ phận đến từ các hoạt động khai thác mỏ và chế biến khoáng sản. Ngoài các hoạt động khai thác mỏ và chế biến khoáng sản, kết quả kinh doanh của bộ phận kinh doanh khác bao gồm thu nhập dịch vụ tài chính đến từ phần lãi được chia của Techcombank.

6.1.2 Chi Phí Sản Xuất Kinh Doanh

Bảng dưới đây thể hiện các chi phí sản xuất kinh doanh của MSN trong các năm 2015, 2016 và 9 tháng đầu năm 2017:

	2015		**2016**		**9 tháng 2017**	
Khoản mục	Giá trị (triệu VND)	Tỷ trọng/ DTT	Giá trị (triệu VND)	Tỷ trọng/ DTT	Giá trị (triệu VND)	Tỷ trọng/ DTT
Giá vốn hàng bán	20.819.786	68%	30.366.979	70%	19.212.645	70%
Chi phí bán hàng	4.044.357	13%	4.970.503	11%	4.023.737	15%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.664.517	5%	1.936.381	4%	1.362.258	5%
Chi phí tài chính	2.714.701	9%	3.291.226	8%	2.625.367	10%
Tổng	**29.243.361**	**95%**	**40.565.089**	**94%**	**27.224.007**	**99%**

(Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2016 và BCTC hợp nhất chưa soát xét Q3/2017 của MSN)

[1] Kết quả kinh doanh bộ phận là lợi nhuận sau thuế sau các điều chỉnh liên quan tới hoạt động mua bán, sáp nhập và mua bán nội bộ của từng bộ phận

Nhìn chung, trong năm 2015 và 2016, Masan đã thực hiện tốt việc quản lý và kiểm soát chi phí kinh doanh chính. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp nhìn chung ổn định và xu hướng giảm trên tỷ trọng doanh thu thuần.

Các nội dung về sản phẩm, nguyên vật liệu và nhà cung cấp, trình độ công nghệ, tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm, hoạt động marketing, nhãn hiệu thương mại, phát minh sáng chế, tài sản của bốn mảng kinh doanh chính của Tập Đoàn Masan được mô tả chi tiết về tại các mục sau:

- *6.2 Lĩnh Vực Kinh Doanh Nông Nghiệp Tiêu Dùng,*
- *6.3 Lĩnh Vực Kinh Doanh Thực Phẩm Và Đồ Uống Có Thương Hiệu,*
- *6.4 Lĩnh Vực Kinh Doanh Khai Thác Và Chế Biến Khoáng Sản*
- *6.5 Lĩnh Vực Kinh Doanh Dịch Vụ Tài Chính – Techcombank*

6.2 Lĩnh Vực Kinh Doanh Nông Nghiệp Tiêu Dùng

6.2.1 Tổng Quan

Masan Nutri-Science hoạt động trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm tiêu dùng nông nghiệp lớn nhất Việt Nam với lĩnh vực kinh doanh thức ăn chăn nuôi đứng thứ hai Việt Nam. Lĩnh vực kinh doanh sản phẩm tiêu dùng nông nghiệp đã đóng góp vào 53,1% doanh thu của Tập Đoàn trong giai đoạn chín tháng tính đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2017. Tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2017, Tập Đoàn Masan đã sở hữu 82,4% Masan Nutri-Science, công ty sở hữu các công ty con hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh hàng tiêu dùng nông nghiệp.

Tầm nhìn của Masan Nutri-Science là được công nhận là công ty đi đầu trong việc thúc đẩy sự cải thiện vượt bậc về năng suất của ngành đạm động vật tại Việt Nam và với đích đến là trực tiếp phục vụ người tiêu dùng với các sản phẩm thịt có xuất xứ rõ ràng, chất lượng và giá cả phải chăng. Công ty có ba sản phẩm chính, ANCO, Proconco và Bio-zeem. Với sản lượng khoảng 2,5 triệu tấn trong năm 2016, Masan là công ty sản xuất thức ăn chăn nuôi nói chung và sản xuất thức ăn cho heo lớn hàng đầu Việt Nam. Lĩnh vực kinh doanh sản phẩm tiêu dùng nông nghiệp của Masan sở hữu một trong những mạng lưới phân phối rộng lớn nhất với khoảng 4.300 đại lý phân phối trên khắp Việt Nam.

Tập Đoàn Masan đang thực hiện chiến lược chuyển đổi việc kinh doanh theo nền tảng đạm động vật 3F với việc sản xuất thịt có thương hiệu phục vụ tiêu dùng. Sự chuyển đổi này được hỗ trợ thông qua việc Tập Đoàn mua lại 24,9% cổ phần của Vissan và việc thành lập Masan Nutri-Farm.

6.2.2 Nền Tảng 3F

6.2.2.1 Thức Ăn Chăn Nuôi

Hoạt động sản xuất kinh doanh thức ăn chăn nuôi của Tập Đoàn Masan được đang thực hiện thông qua ANCO và Proconco. Tháng 3 năm 2017, Tập Đoàn đã thành lập Masan Nutri-Feed nhằm mục đích hợp nhất và quản lý tập trung mảng hoạt động này.

ANCO

ANCO là một trong những công ty sản xuất thức ăn gia súc và gia cầm hàng đầu tại Việt Nam. ANCO nổi tiếng về dòng sản phẩm thức ăn cho heo bao gồm đầy đủ các giai đoạn phát triển của heo như: heo sữa, heo nái, heo nọc, heo tăng trọng. Các sản phẩm của ANCO được bán qua hệ thống hơn 2.000 đại lý trên cả nước. Hiện tại, ANCO đang vận hành bảy nhà máy trong cả nước với công suất thiết kế khoảng khoảng 1,7 triệu tấn mỗi năm.

Trong năm 2016, doanh thu thuần của ANCO đạt 10.569 tỷ VND, lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần lần lượt là 2.464 tỷ VND và 1.281 tỷ VND.

Proconco

Proconco là công ty sản xuất thức ăn chăn nuôi lớn thứ hai tại Việt Nam. Proconco có sáu nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi từ Bắc vào Nam và được đặt tại các vị trí chiến lược như gần sông hay gần khu chăn nuôi trọng điểm. Với công suất khoảng 1,6 triệu tấn/năm, Proconco sản xuất từ thức ăn gia súc (heo, bò), gia cầm (gà, vịt, chim cút) đến thủy sản (cá, tôm). Các sản phẩm của công ty được bán qua hệ thống hơn 2.300 đại lý trên cả nước.

Trong năm 2016, doanh thu thuần của Proconco đạt 15.379 tỷ VND, lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần lần lượt là 2.818 tỷ VND và 13.376 tỷ VND.

6.2.2.2 Trang Trại

Masan Nutri-Farm

Masan Nutri-Farm đã phát triển hai nông trại nuôi lợn tại tỉnh Nghệ An. Công ty đã mua 245 ha đất cho dự án mà chúng tôi tin rằng là trang trại lớn nhất tại tỉnh này. Công ty kỳ vọng sản lượng bước đầu là 230.000 con lợn mỗi năm với sản phẩm đầu tiên dự kiến được tiếp thị trong năm 2018.

Việc bổ sung các trang trại lợn sẽ là một bước đi tiếp theo trong chiến lược thực hiện mô hình 3F của chúng tôi để phục vụ người tiêu dùng tốt hơn tại Việt Nam.

6.2.2.3 Thực Phẩm

Thông qua giao dịch mua bán cổ phần theo hình thức đấu giá diễn ra trong tháng 3 và tháng 6 năm 2016, Masan Nutri-Science đã gián tiếp sở hữu 24,9% cổ phần và trở thành nhà đầu tư chiến lược của Vissan thông qua ANCO. Vissan là một trong những công ty sản xuất thịt có thương hiệu lớn nhất Việt Nam với công suất hàng năm là 10.000 tấn xúc xích tiệt trùng, 5.000 tấn các sản phẩm đóng hộp, dây chuyền giết mổ lợn với công suất là 360 con/giờ và dây chuyền giết mổ gia súc với công suất là 35 con/giờ.

Trong năm 2016, doanh thu thuần của Vissan đạt 3.671 tỷ VND, lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần lần lượt là 770 tỷ VND và 118 tỷ VND.

6.2.3 Sản Phẩm Và Thương Hiệu

Bio-zeem

Bio-zeem là thương hiệu enzyme độc quyền của Masan Nutri-Science nhằm tăng cường hệ thống miễn dịch của heo và cải thiện tỷ lệ chuyển đổi thức ăn. *Bio-zeem* được đăng ký thương hiệu tại Việt Nam và đã được phát triển thành một thương hiệu nổi tiếng và có chỗ đứng. Masan Nutri-Science đã tiếp thị *Bio-zeem* với đặc trưng giá trị gia tăng mà có thể thấy được trong dòng các sản phẩm *Proconco* và *ANCO*, mang lại cho các sản phẩm này lợi thế to lớn trong thị trường hàng hóa truyền thống mà ở đó người nông dân không thể phân biệt các sản phẩm. Các sản phẩm được bổ sung Bio-zeem, cải thiện sức khỏe tiêu hóa, củng cố khả năng hấp thụ của ruột, tăng cường khả miễn dịch và giảm các loại bệnh tật thường gặp ở heo và kết quả là giúp rút ngắn thời gian nuôi heo 12 ngày và tiết kiệm 6% lượng cám được sử dụng cho chăn nuôi heo.

ANCO

ANCO cung cấp danh mục đầy đủ các sản phẩm thức ăn cho heo chất lượng cao từ lúc mới sinh cho đến lúc xuất chuồng của heo, và các sản phẩm thức ăn gia cầm với 3 thương hiệu là: ANCO, Guinness, A&M. Các sản phẩm cùng một nhóm khác thương hiệu nhưng khá giống nhau với rất ít thay đổi trong công thức nhằm mục đích để ANCO có thể khai thác tối đa thị trường. ANCO cung cấp cám đậm đặc và cám tổng hợp cho toàn bộ các giai đoạn của heo như: heo con, heo nái, heo nọc, heo thịt…

Trong năm 2016, thức ăn cho heo và gia cầm chiếm lần lượt là 84% và 8% trên tổng doanh thu thuần của ANCO. Còn lại là doanh số từ bán premix (hỗn hợp các vitamin và các yếu tố vi lượng thiết yếu cần để cân bằng dinh dưỡng cho thức ăn chăn nuôi).

Proconco

Proconco có lợi thế sản phẩm rất đa dạng hơn ANCO, sản xuất từ thức ăn cho gia súc, gia cầm đến thủy sản. Đối với mỗi dòng sản phẩm, Proconco cũng cung cấp đầy đủ các sản phẩm phù hợp với từng giai đoạn phát triển của gia súc, gia cầm, cá và tôm. Với danh mục sản phẩm đa dạng, Proconco không chỉ đáp ứng được các nhu cầu khác nhau của ngành chăn nuôi mà còn góp phần đa dạng hóa sản phẩm phân tán rủi ro.

Thương hiệu nổi tiếng nhất của Proconco là "Con Cò". Đây là một trong các thương hiệu lâu đời nhất và uy tín nhất trong ngành thức ăn chăn nuôi tại Việt Nam. Ngoài ra, Proconco còn có các thương hiệu khác như Delice, Porcy, Ami…

Sản lượng bán hàng của Proconco năm 2016 đạt gần 1,3 triệu tấn, trong đó sản phẩm thức ăn cho heo chiếm tỷ trọng lớn nhất (48%), tiếp đến là thức ăn cho gia cầm (27%) và thức ăn cho cá (19%).

6.2.4 Nguyên Vật Liệu Và Nhà Cung Cấp

ANCO

Thành phần nguyên liệu chủ yếu trong thành phẩm thức ăn gia súc của ANCO gồm có cám gạo bã, đậu nành, bắp, khô dầu cải ép và bột thịt. Việc thu mua và dự báo nhu cầu nguyên liệu được thực hiện hàng tuần. ANCO sử dụng nguồn cung cấp nguyên vật liệu cả trong và ngoài nước. Bã đậu nành và bắp được công ty nhập từ nhiều nước như Argentina, Brazil chủ yếu do yếu tố về giá và chất lượng, trong khi đó cám gạo chủ yếu sử dụng nguồn trong nước.

ANCO thu mua nguyên liệu từ nước ngoài dựa trên các hợp đồng được ký kết trước 6 tháng và kiểm soát giá dựa trên thành phần năng lượng, protein và dinh dưỡng. Sự linh hoạt trong việc thu mua và sử dụng các nguyên liệu thay thế từ nhiều nguồn cung cấp khác nhau đã giúp cho ANCO có sự khác biệt với đối thủ cạnh tranh với tỷ suất lợi nhuận gộp cao nhất trong ngành thức ăn gia súc tại Việt Nam.

Nguyên liệu trong nước được các nhân viên thu mua tại từng nhà máy thực hiện. Thường là các hợp đồng ngắn hạn và giá được xem xét hàng tuần theo biến động thị trường.
Top mười nhà cung cấp chiếm khoảng 60% tổng chi phí nguyên vật liệu của ANCO và Công ty có mối quan hệ ít nhất là ba năm với top mười nhà cung cấp (trung bình khoảng ba đến mười năm).

Proconco

Bắp, bánh dầu đậu nành và cám gạo là các nguyên liệu chính để sản xuất của Proconco. Proconco mua các nguyên liệu từ các nguồn trong và ngoài nước.

Proconco nhập khẩu một phần bánh dầu đậu nành và bắp từ nhiều nước trên thế giới dựa trên cơ sở đánh giá chất lượng và giá cả của các nhà cung cấp uy tín hàng đầu thế giới. Trong khi đó, cám gạo được mua hoàn toàn nội địa.

Hàng tháng, phòng mua hàng sẽ nhận bảng cân đối nhu cầu nguyên liệu bốn tháng (tháng hiện tại và ba tháng kế tiếp) từ phòng công thức. Dựa trên bảng nhu cầu này, phòng mua hàng sẽ tiến hành cân đối tồn kho của tất cả các nguyên liệu để có kế hoạch mua mới về sử dụng theo nguyên tắc đảm bảo 45 – 90 ngày sử dụng, nhằm đảm bảo cung cấp đủ cho sản xuất. Chúng tôi có thể thay đổi thành phần trộn sản phẩm trong các sản phẩm thức ăn gia súc để sản xuất sản phẩm có cùng mức năng lượng trên một kilogram thức ăn gia súc trong khi giảm thiểu tác động giá hàng hóa tăng bằng cách sử dụng một số loại ngũ cốc thay vì các lựa chọn khác như sắn, ngô, đậu tương, v.v…

Top mười nhà cung cấp chiếm khoảng 50% tổng chi phí nguyên liệu của Proconco và Công ty có mối quan hệ ít nhất là ba năm với top mười nhà cung cấp (trung bình khoảng 3 đến 15 năm).

6.2.5 Trình Độ Công Nghệ

Toàn bộ máy móc sản xuất thiết bị của MNS đều được đầu tư theo công nghệ tiên tiến và khép kín từ khâu đầu đến khâu cuối 100%. Công nghệ cho phép MNS sản xuất tất cả các chủng loại, các giai đoạn từ đậm đặc dạng bột, dạng mảnh, dạng viên các cỡ, v.v. đáp ứng nhu cầu chuyên biệt cho từng giai đoạn phát triển của con thú, ví dụ heo tạp ăn, heo cai sữa, v.v. cũng như cho từng giống riêng biệt (heo lai, heo siêu nạc, v.v). Công nghệ sản xuất của MNS đảm bảo chất lượng sản phẩm luôn ổn định và được các hộ chăn nuôi đánh giá cao.

6.2.6 Tình Hình Nghiên Cứu Và Phát Triển Sản Phẩm Mới

ANCO

Bộ phận R&D của ANCO (chịu trách nhiệm về công thức sản xuất) được điều hành bởi các cổ đông sáng lập gồm ông Lee Meng Hong và ông Yew Kean Lai. Các thành phần nguyên vật liệu đầu vào được sử dụng một cách linh hoạt và có khả năng thay thế. Công thức sản xuất được điều chỉnh thường xuyên nhằm tối đa hoá lợi nhuận, được xem xét hai tuần một lần.

Bộ phận R&D của ANCO chịu trách nhiệm nghiên cứu phát triển sản phẩm mới thông qua việc giữ quan hệ chặt chẽ với một số nhà cung cấp có uy tín; theo dõi chất lượng nguyên liệu và phản hồi của khách hàng đối với thành phẩm. Ngoài ra, đội ngũ nhân viên R&D liên tục phát triển và cập nhật các công nghệ mới nhằm tạo ra các sản phẩm giá trị cao.

Proconco

Proconco có phòng công thức và phòng nghiên cứu phát triển, được hỗ trợ bởi phòng thí nghiệm. Nhiệm vụ chính của phòng công thức là quản lý công thức sản phẩm nhằm phục vụ cho việc mua nguyên liệu và sản xuất, sử dụng hệ thống tối ưu công thức trong phần mềm tên là LIBRA. Nhiệm vụ phòng nghiên cứu phát triển chủ yếu là tìm các nguyên liệu thay thế nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng sản phẩm, đồng thời giảm giá thành, cũng như nghiên cứu và phát triển các sản phẩm mới. Phòng thí nghiệm của Proconco được trang bị hiện đại, như thiết bị phân tích đặc tính nguyên liệu bằng hồng ngoại NIR (near infrared transmissions) có độ chính xác cao, thời gian phân tích ngắn.

6.2.7 Tình Hình Kiểm Tra Chất Lượng Sản Phẩm

Kiểm kê nguyên liệu chính và thành phẩm được thực hiện hàng ngày. Nguyên liệu và thành phẩm được kiểm soát chặt chẽ từ khâu kiểm soát đầu vào, đầu ra về số lượng, chỉ tiêu chất lượng. Công tác phân loại hàng, đảo hàng và bố trí lưu trữ hợp lý đáp ứng nhanh chóng cho nhu cầu sản xuất và vẫn đảm bảo chất lượng của nguyên liệu và thành phẩm. Số liệu nhập – xuất được phản ánh lên dữ liệu trung tâm. Công tác kiểm soát kho hàng được thực hiện thường xuyên, chất lượng của hàng hóa được bộ phận kiểm tra chất lượng sản phẩm kiểm soát liên tục. Hàng hóa được bảo quản, chất xếp và đưa vào sản xuất theo hình thức FIFO (nhập trước xuất trước). Lượng nguyên liệu duy trì dự trữ tại kho là một tháng.

ANCO

Công ty áp dụng quy trình kiểm soát chất lượng sản phẩm chặt chẽ nhằm đảm bảo rằng sản phẩm đáp ứng tất cả các quy định về tiêu chuẩn. Mẫu nguyên liệu và thành phẩm (thành phẩm được lấy mẫu mỗi 30 phút) được kiểm tra chất lượng, sau đó lưu trữ tại ANCO trong vòng 2 tháng. Mỗi mẫu được kiểm tra về hàm lượng protein, lipid, fiber, fat, calorie… Quy trình sản xuất được tạm dừng trong trường hợp kiểm tra cho thấy sản phẩm không đạt chất lượng yêu cầu. Những xét nghiệm thêm bên ngoài cũng được thực hiện tùy vào yêu cầu của các cơ quan chức năng liên quan. Ngoài ra, để tối ưu hoá lợi nhuận, ANCO cũng định kỳ thực hiện kiểm tra và đánh giá những nguyên liệu mới và thành phẩm thông qua trang trại R&D trước khi cung cấp ra thị trường.

Proconco

Chất lượng là ưu tiên hàng đầu tại Proconco. Việc quản lý chất lượng được áp dụng cho thành phẩm và cả nguyên liệu đầu vào. Đối với nguyên liệu nhập khẩu, Proconco yêu cầu các nhà cung cấp bổ sung các chứng nhận chất lượng trước khi xuất hàng. Trước khi dỡ hàng tại cảng Việt Nam, nguyên vật liệu cũng sẽ được tiến hành kiểm tra mối mọt. Đối với thành phẩm, Proconco tiến hành kiểm tra mẫu với tất cả các đợt sản xuất trong ngày đối với thức ăn cho heo con và các sản phẩm thử nghiệm (khi phát triển sản phẩm mới) và một nửa các đợt sản xuất trong ngày đối với các sản phẩm khác. Nếu thành phẩm không đạt chất lượng đã đề ra, phòng kiểm tra chất lượng sẽ thông báo đến ban giám đốc và phòng sản xuất để xử lý. Năng lực dự trữ nguyên liệu giúp cho Proconco hạn chế rủi ro bị gián đoạn sản xuất nếu phát sinh các lô hàng nguyên liệu không đạt chất lượng theo yêu cầu.

6.2.8 Hoạt động Marketing

Tiếp Thị

Các hoạt động marketing hiện nay của Masan Nutri-Science được đảm nhiệm bởi phòng bán hàng/kinh doanh. Tổng số nhân viên bán hàng của Masan Nutri-Science là hơn 1.400 nhân viên bán hàng trên khắp cả nước. Đội ngũ nhân viên marketing có trách nhiệm quản lý mối quan hệ với các nhà cung cấp, theo dõi tất cả các yếu tố thị trường nhằm nắm bắt xu hướng phát triển của thị trường và phát hiện các cơ hội mới (ví dụ nhu cầu tiềm năng đối với một loại sản phẩm nào đó). Bộ phận marketing cũng đồng thời quản lý đội ngũ các chuyên viên hỗ trợ kỹ thuật. Masan Nutri-Science không chỉ bán sản phẩm mà còn cung cấp các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật nhằm giúp người chăn nuôi đạt hiệu quả cao nhất khi sử dụng sản phẩm của Masan Nutri-Science. Đội ngũ kỹ thuật thực hiện vai trò hỗ trợ, tư vấn người chăn nuôi từ việc xây dựng chuồng trại đúng quy cách, cách lựa chọn con giống tốt, cách sử dụng đúng thuốc thú ý và các kỹ thuật chăn nuôi có hiệu quả cao.

Các sản phẩm hàng tiêu dùng nông nghiệp của Masan Nutri-Science, đặc biệt là các sản phẩm có *Bio-zeem*, được quảng cáo rộng rãi trên kênh truyền hình quốc gia trong khung giờ cao điểm. Ngoài ra, Masan Nutri-Science cũng tập trung hỗ trợ kỹ thuật hoặc tổ chức các cuộc hội thảo để giới thiệu sản phẩm tới các khách hàng.

Khách Hàng & Hệ Thống Phân Phối

ANCO

ANCO có tổng cộng hơn 2.000 đại lý trên cả nước và khoảng 40% nhà phân phối độc quyền. Hợp đồng với đại lý thường kéo dài một năm. Thời gian trung bình ANCO đã hợp tác với các đại lý là bốn năm. Ngoài các chương trình khuyến mãi cho các đại lý, ANCO cũng có các chương trình khuyến nông để hỗ trợ nông dân và góp phần tăng doanh số bán hàng cho các đại lý, cũng như củng cố lòng trung thành và tin tưởng của người nông dân trong việc sử dụng các sản phẩm của ANCO. Mười đại lý phân phối lớn nhất chỉ đóng góp khoảng 5 – 6% tổng doanh thu, do đó, ANCO hạn chế được rủi ro tập trung vào một số nhà phân phối ở mức thấp nhất.

Proconco

Gần 95% sản lượng bán hàng của Proconco được bán trực tiếp qua các đại lý và 5% còn lại được bán trực tiếp cho các trang trại công nghiệp. Proconco sở hữu một hệ thống phân phối rộng khắp với hơn 2.300 đại lý trên toàn quốc. Gần 50% tổng sản lượng bán hàng là từ các nhà phân phối độc quyền. Thời gian trung bình công ty đã hợp tác với các đại lý là sáu năm. Hợp đồng với đại lý thường kéo dài một năm. Mười đại lý phân phối lớn nhất đóng góp khoảng 10 – 11% tổng doanh thu của Proconco.

Mặc dù chúng tôi khuyến khích các đại lý của chúng tôi chỉ bán hoặc sản phẩm *ANCO* hoặc *Proconco*, một số các đại lý vẫn bán cả hai dòng sản phẩm *ANCO* và *Proconco*.

6.2.9 Nhãn Hiệu Thương Mại, Phát Minh Sáng Chế Và Bản Quyền

ANCO

Tại thời điểm hiện tại, ANCO sở hữu 27 chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá và bao bì sản phẩm, trong đó biểu tượng của "Anco & Logo", "Ba con chim bồ câu & Logo" là các nhãn hiệu hàng hóa cơ bản của ANCO. Tất cả các biểu tượng, tên nhãn hiệu và mẫu mã bao bì đó đã được đăng ký bảo hộ tại Việt Nam.







ANCO đã được cấp 5 giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu bên ngoài Việt Nam, tại Campuchia. ANCO cũng đã có được 28 chứng nhận đăng ký quyền tác giả được cấp bởi Cục Bản Quyền Tác Giả Việt Nam

Proconco

Tại thời điểm hiện tại, Proconco sở hữu 3 nhãn hiệu hàng hóa (Chữ "Con Cò", chữ "Proconco" và Logo Con Cò) đã được cấp chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, trong đó cả ba nhãn hiệu đều là nhãn hiệu cơ bản sử dụng trong tất cả các bao bì cũng như để đảm bảo việc nhận diện thương hiệu. Các nhãn hiệu này đã được đăng ký tại Việt Nam và logo biểu tượng Con Cò cũng đã được đăng ký bảo hộ ở Myanmar và Lào. Nhãn hiệu "Proconco" đã được đăng ký thêm ở Trung Quốc, Lào và Malaysia.

CON CÒ
PROCONCO





6.2.10 Tài Sản Của Masan Nutri-Science Và Các Công Ty Con

Nhà máy / Trang trại	Loại Tài Sản	Địa điểm	Công suất (tấn thức ăn chăn nuôi/năm)	Diện tích[2] (m^2)
ANCO				
Đồng Nai	Nhà xưởng + Văn phòng	Trảng Bom, Đồng Nai	276.000	33.346
Hà Nam	Nhà xưởng + Văn phòng	Duy Tiên, Hà Nam	276.000	19.933
Vĩnh Long	Nhà xưởng + Văn phòng	Long Hồ, Vĩnh Long	276.000	29.300
Thái Nguyên	Nhà xưởng + Văn phòng	Thái Nguyên	192.000	27.943
Tiền Giang	Nhà xưởng + Văn phòng	Long Giang, Tiền Giang	276.000	30.000
Nghệ An	Nhà xưởng + Văn phòng	Tân Phú Thành, Hậu Giang	276.000	50.370
Hậu Giang	Nhà xưởng + Văn phòng	Nghi Lộc, Nghệ An	276.000	37.000
	Đất	KCN Nhơn Hội – Khu A, TP. Quy Nhơn, Bình Định		40.095

[2] Diện tích này dẫn chiếu đến tổng diện tích đất thuê cho các nhà máy và văn phòng. Chúng tôi không sở hữu bất kỳ các nhà máy hoặc văn phòng hoặc bất kỳ tài sản nào khác.

PROCONCO				
Biên Hòa	Nhà xưởng + Văn phòng	Biên Hòa, Đồng Nai	576.000	29.036
An Bình	Nhà xưởng + Văn phòng	Biên Hòa, Đồng Nai	144.000	25.778
Đình Vũ	Nhà xưởng + Văn phòng	Đình Vũ, Hải Phòng	360.000	63.497
Bình Định	Nhà xưởng + Văn phòng	An Nhơn, Bình Định	216.000	81.370
Toàn Lợi	Nhà xưởng + Văn phòng	Hưng Yên	120.000	22.076
Cần Thơ	Nhà xưởng + Văn phòng	Trà Nóc, Cần Thơ	216.000	45.304
	Đất	Nhơn Trạch, Đồng Nai (KCN Ông Kèo)		65.425
MASAN NUTRI-FARM				
Nghệ An	Trang Trại + Văn phòng	Quỳ Hợp, Nghệ An		245 ha

6.3 Lĩnh Vực Kinh Doanh Thực Phẩm Và Đồ Uống Có Thương Hiệu

6.3.1 Tổng Quan

Masan Consumer Holdings vận hành một trong những lĩnh vực kinh doanh thực phẩm và nước đồ uống có thương hiệu lớn nhất Việt Nam với các thương hiệu chính là những tên gọi hàng đầu đối với các hộ gia đình ở Việt Nam. Lĩnh vực kinh doanh thực phẩm và đồ uống có thương hiệu đóng góp 32,5% doanh thu của Tập Đoàn trong chín tháng đầu năm 2017. Tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2017, sở hữu lợi ích vốn chủ sở hữu của Tập Đoàn tại Masan Consumer Holdings, công ty sở hữu các công ty con sản xuất các sản phẩm thực phẩm và đồ uống có thương hiệu, là 85,7% và phần còn lại do đối tác chiến lược của Masan là Singha sở hữu.

MCH hoạt động trong lĩnh vực hàng tiêu dùng và tập trung vào nhu cầu tiêu dùng của thị trường nội địa Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu mà MCH thực hiện là trong lĩnh vực thực phẩm và đồ uống có thương hiệu, thông qua các công ty con của MCH là Masan Consumer và Masan Brewery. Vui lòng xem thêm mục "Cơ Cấu Tổ Chức" để biết thêm về cấu trúc MCH và các công ty con của MCH. Bắt đầu hoạt động từ đầu những năm 2000, khi chuyển sự tập trung qua thị trường nội địa, Masan Consumer Holdings đã phát triển thêm danh mục sản phẩm, doanh thu bán hàng và các kênh phân phối trong nước để xác lập vị thế dẫn đầu trên thị trường thực phẩm tiêu dùng và đồ uống mang thương hiệu Việt cả ở hàng cao cấp và bình dân. Những thương hiệu chủ chốt của Masan Consumer Holdings bao gồm Chin-su (nước mắm, nước tương, tương ớt), Nam Ngư (nước mắm), Tam Thái Tử (nước tương), Omachi, Sagami và Kokomi (mì ăn liền), Komi (Cháo ăn liền), Woa! Ngon (xúc xích), Vinacafé, Wake-Up và Phinn (cà phê), Kachi (ngũ cốc ăn liền), Wake-Up 247 (nước tăng lực), Vĩnh Hảo, Lemona, Quang Hạnh (nước đóng chai), Sư Tư Trắng (bia). Theo báo cáo thị phần năm 2016 của Nielsen, các sản phẩm nước mắm và nước tương của Masan Consumer Holdings chiếm thị phần lần lượt là 63% và 70%. Ngoài ra, Masan Consumer cũng lần lượt chiếm 63%, 38% và 24% thị phần tương ớt, cà phê hòa tan và mì ăn liền. Trong chín tháng đầu năm 2017, các sản phẩm gia vị, thực phẩm tiện lợi, đồ uống và bia chiếm lần lượt là 40%, 28%, 31% và 1% doanh thu của ngành kinh doanh thực phẩm và đồ uống có thương hiệu của chúng tôi.

Thông qua quan hệ đối tác của chúng tôi với Singha, MCH hướng tới việc mở rộng phân phối các sản phẩm đồ uống và thực phẩm có thương hiệu của chúng tôi đến Thái Lan và các thị trường khác ở Đông Nam Á lục địa, đồng thời phân phối các sản phẩm của Singha tại Việt Nam.

6.3.2 Sản Phẩm Và Thương Hiệu

Masan Consumer và Masan Brewery hiện đang cung cấp sáu loại sản phẩm chính trong lĩnh vực thực phẩm và đồ uống bao gồm: gia vị, thực phẩm tiện lợi, cà phê, ngũ cốc, nước giải khát và bia cho phân khúc cao cấp, trung cấp cũng như phân khúc bình dân.

Các Loại Gia Vị

Nước Mắm

Hiện tại MCH sản xuất và bán hai thương hiệu nước mắm tại Việt Nam: Chin-su và Nam Ngư. Vào năm 2003, MCH đã tung ra sản phẩm nước mắm cao cấp Chin-su được tiếp thị tại các khu vực đô thị. Nam Ngư là sản

phẩm nước mắm cho thị trường bình dân mà công ty tiếp thị cả tại các khu vực đô thị và khu vực nông thôn như là một sự lựa chọn an toàn so với loại nước mắm không có thương hiệu. Năm 2012, công ty bổ sung thêm loại nước mắm cao cấp Chin-su–Nam Ngư.

Năm 2016, với sự hỗ trợ của đối tác chiến lược Singha, công ty đã giới thiệu nước mắm Chin-su Yod Thong, loại nước mắm được nghiên cứu và sản xuất độc quyền cho người tiêu dùng tại thị trường Thái Lan.

Nước Tương

MCH hiện đang sản xuất và bán hai thương hiệu nước tương Chin-su và Tam Thái Tử. Nước tương Chin-su, được giới thiệu vào năm 2002, là sản phẩm nước tương đầu tiên của công ty. Trong năm 2008, MCH giới thiệu Nước tương Chinsu "Nếp Cái Hoa Vàng", một phiên bản cao cấp với hương vị ngọt ngào, và trong năm 2009, công ty giới thiệu nước tương tỏi và ớt dưới thương hiệu Chin-su.

Tam Thái Tử đã được đưa ra thị trường đại chúng trong năm 2007. Tháng 1/2007, công ty giới thiệu Tam Thái Tử Nhị Ca, một phiên bản rẻ hơn của nước tương Tam Thái Tử, và trong tháng 9 năm 2010, chúng tôi giới thiệu Tam Thái Tử "Tỏi Ớt", một sản phẩm nước tương pha với tỏi và ớt.

Tương Ớt

MCH bắt đầu sản xuất và bán tương ớt vào năm 2002. Tương ớt được tiêu thụ chủ yếu như nước chấm cho thực phẩm tiện lợi từ các nhà hàng dịch vụ nhanh chóng, chủ yếu tại các đô thị. Công ty cung cấp hai thương hiệu của tương ớt, Chin-su và Rồng Việt. Chin-su đã được đưa ra trong năm 2005 và Rồng Việt trong năm 2002.

Thực Phẩm Tiện Lợi

MCH gia nhập ngành hàng thực phẩm tiện lợi bằng việc sản xuất và bán mì ăn liền năm 2007 với sự ra mắt của Omachi - thương hiệu mì cao cấp. Công ty hiện đang cung cấp mì ăn liền dưới ba thương hiệu, đó là Omachi, Sagami và Kokomi, và cung cấp nhiều hương vị khác nhau theo từng thương hiệu. Ngoài ra, công ty cũng giới thiệu sản phẩm cháo ăn liền với thương hiệu Komi. Sau khi mua lại công ty Saigon Nutri Food, danh mục thực phẩm tiện lợi của công ty được bổ sung thêm các loại xúc xích ăn liền như xúc xích Standard Sausage, xúc xích Tastety Sausage và gần đây mới cho ra mắt sản phẩm xúc xích Woa! Ngon.

Các Loại Đồ Uống
Cà Phê

Vinacafe có lịch sử hình thành từ năm 1968, đã bắt đầu sản xuất và bán cà phê hòa tan vào năm 1978 để xuất khẩu sang thị trường Đông Âu và bắt đầu bán ở thị trường nội địa Việt Nam vào năm 1990. Hiện tại doanh nghiệp chào bán hai nhóm sản phẩm: *VinaCafe* và *Wake Up Café* lần lượt là hai thương hiệu cao cấp và bình dân của chúng tôi. Thương hiệu *VinaCafe* hiện được bán với ba loại sản phẩm: Cà phê hòa tan *VinaCafe Pure Instant Coffee*, Cà phê hòa tan *VinaCafe 3-trong-1* và cà phê *VinaCafe* R&G, mỗi loại đều sử dụng các nguyên liệu và phương thức đóng gói cao cấp. Thương hiệu cà phê *Wake Up* được bán với hai loại sản phẩm: *Wake Up Café Sài Gòn* và *Wake-Up Café Hương Chồn*, được tiếp thị lần lượt tới người tiêu dùng tại miền Nam và miền Bắc Việt Nam. MCH cũng sản xuất nước tăng lực hương cà phê cũng như các sản phẩm cà phê *Café de Nam* và *cà phê Buôn Mê Thuột, giải pháp cà phê phin phục vụ cho người tiêu dùng*.

Ngũ Cốc

Vinacafe đã bắt đầu sản xuất và bán ngũ cốc uống liền với thương hiệu *VinaCafe* vào năm 2009 và thương hiệu *Kachi* vào năm 2012.

Nước Khoáng Vĩnh Hảo

Nước khoáng Vĩnh Hảo là sản phẩm nước khoáng đầu tiên được giới thiệu và đã có mặt hơn 80 năm tại Việt Nam. Công ty hiện đang cung cấp các sản phẩm chính sau: nước khoáng không gas, nước khoáng có gas, nước khoáng chanh Lemona và nước khoáng chanh muối Lemona.

Nước Khoáng Thiên Nhiên Quảng Ninh

Bằng việc mua 65,7% cổ phần của Nước Khoáng Quảng Ninh tại miền Bắc Việt Nam trong năm 2016, Masan Consumer đã trở thành một trong những công ty nước khoáng trong nước lớn nhất. Nước Khoáng Quảng Ninh nổi tiếng với hai dòng sản phẩm nước khoáng thiên nhiên được ưa chuộng: Quang Hanh và Faith.

Bia

MCH thông qua công ty con là Masan Brewery sở hữu gián tiếp 100% vốn tại Masan Brewery PY. Sau khi thực hiện tái cấu trúc, Masan Brewery đã sản xuất và phân phối sản phẩm bia mang thương hiệu Sư Tử Trắng vào đầu năm 2014. Mặc dù sản phẩm mới được giới thiệu nhưng đã chiếm thị phần đáng kể tại thị trường miền Tây.

6.3.3 Nguyên Vật Liệu Và Nhà Cung Cấp

Nguyên liệu sản xuất chính của MCH là những nguyên liệu thực phẩm và vật liệu đóng gói. Các nguyên liệu chính được sử dụng trong sản xuất là cá cơm, dầu cọ, rau củ khô, đậu nành, ớt, các hương liệu và các loại gia vị khác nhau, bột mì, cà phê, đường, bột kem, nước khoáng, ga và thịt. Phần lớn các nguyên liệu dùng để sản xuất các sản phẩm của chúng tôi là hàng hóa. Giá nguyên liệu chính của công ty dao động, và do đó công ty liên tục theo dõi các xu hướng cung cấp và chi phí của các nguyên liệu và có hành động thích hợp để bảo đảm cung cấp đủ nguyên liệu cho sản xuất. Công ty thường ký hợp đồng nhận trực tiếp hay trả lại (take-or-pay) có mức giá cố định lên đến một năm với nhà cung cấp. Chi phí nguyên liệu nhập khẩu trong những năm qua chiếm khoảng 80% tổng chi phí nguyên vật liệu được sử dụng (bao gồm cả nguyên liệu chúng tôi nhập khẩu trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nước ngoài và nhập khẩu mà công ty đã mua thông qua trung gian hoặc các nhà cung cấp). Công ty đã thực hiện một số biện pháp cắt giảm chi phí để giảm thiểu tác động của giá hàng hóa tăng cao. Những biện pháp này bao gồm việc xác định cùng với bộ phận R&D của công ty các lựa chọn nguyên liệu thay thế với chi phí thấp hơn. Trong quá khứ chúng tôi có thể chuyển phần tăng giá nguyên vật liệu sang cho người tiêu dùng.

Chúng tôi tin rằng MCH có một cơ sở nhà cung cấp đa dạng và không phụ thuộc vào bất kỳ một nhà cung cấp cho bất kỳ nguyên liệu nào. Top mười nhà cung cấp của công ty chiếm khoảng 30% chi phí nguyên liệu của Masan Consumer Holdings. Bộ phận thu mua của công ty đặt tại trụ sở chính tại Thành Phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm tìm kiếm và đàm phán với các nhà cung cấp cho tất cả các nguyên liệu của công ty. Bộ phận thu mua của công ty hiện đang thu mua nguyên liệu từ gần 560 nhà cung cấp theo hợp đồng để đảm bảo nguồn nguyên liệu chất lượng cao và ổn định. Chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm chi phí hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp chiếm lần lượt là 57,2%, 26,0% và 6,8% doanh thu 9 tháng đầu năm 2017.

6.3.4 Trình Độ Công Nghệ

Trong bối cảnh mới khi doanh nghiệp phát triển, hoạt động vận hành trở nên phức tạp hơn (từ mua bán & sáp nhập, ra mắt sản phẩm mới, gia nhập ngành hàng mới…), MCH cần đến những công cụ thích hợp để quản lý sự tăng trưởng và các rủi ro liên quan. Điều này đòi hỏi phải triển khai các phương pháp quản lý hiệu quả nhất, các chính sách kiểm soát nội bộ và nền tảng ERP thông minh chung cho tất cả các bộ phận trong hoạt động vận hành và các công ty con.

Trên cơ sở này, Masan Consumer đã triển khai thành công hệ thống quản lý tài nguyên doanh nghiệp Oracle ERP R12 và áp dụng nền tảng kinh doanh điện tử (EBS) vào hoạt động từ tháng 9/2014. Tất cả các công ty con của Masan Consumer đã kết nối thành công đến Hệ thống ERP chung để quản lý kế toán, tài chính, hàng tồn kho và chuỗi cung ứng.

6.3.5 Tình Hình Nghiên Cứu Và Phát Triển Sản Phẩm Mới

Masan Consumer có một đội ngũ R&D riêng với khoảng 75 nhân viên, làm việc chặt chẽ với đội ngũ tiếp thị để phát triển sản phẩm đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng Việt Nam.

Masan Consumer đã đi tiên phong trong việc phát triển nước tương không chứa chất 3-MCPD và tiếp tục đưa những phát kiến mới vào nước mắm truyền thống Việt Nam để loại bỏ được vi khuẩn gây hại bằng phương pháp tiệt trùng kép trong một quy trình sản xuất hoàn toàn tự động và khép kín. Sản phẩm cà phê hòa tan không độn đậu nành, sản phẩm "Phin điện" Café de Nam chỉ qua một nút bấm để có 1 ly cà phê đậm và nguyên chất. Sản phẩm nước mắm Chin-su Yod Thong được nghiên cứu và phát triển với sự hỗ trợ của đối tác chiến lược Singha để có thể đáp ứng khẩu vị người tiêu dùng Thái Lan.

6.3.6 Tình Hình Kiểm Tra Chất Lượng Sản Phẩm

MCH tin rằng người tiêu dùng Việt Nam ngày càng quan tâm đến chất lượng và an toàn của thực phẩm mà họ tiêu thụ. Do đó công ty đã tạo ra một đội ngũ quản lý chất lượng bao gồm gần 300 chuyên gia kiểm soát chất lượng có trách nhiệm kiểm tra chất lượng nguyên vật liệu sử dụng tại các nhà máy sản xuất cũng như các thành phẩm.

Đội ngũ quản lý chất lượng của công ty đã phát triển một quá trình kiểm tra bốn bước để đảm bảo rằng các sản phẩm luôn đồng nhất và đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng. Đầu tiên, đội ngũ quản lý chất lượng của chúng tôi tiến hành kiểm tra định kỳ nguyên liệu thô, nguyên liệu chế biến và vật liệu đóng gói ở mỗi kho và các nhà máy bằng cách lấy mẫu và thực hiện các bài kiểm tra trên các nguyên liệu có liên quan. Đội ngũ bảo đảm chất lượng sẽ từ chối bất kỳ nguyên liệu nào không đáp ứng mức độ chấp nhận của công ty và trả lại cho nhà cung cấp. Thứ hai, nhóm nghiên cứu bảo đảm chất lượng giám sát quá trình sản xuất để đảm bảo rằng các nhà máy sản xuất sạch sẽ, rằng các nguyên liệu trước và trong quá trình sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng của công ty, rằng các nguyên liệu được sử dụng chính xác về loại và về số lượng nguyên liệu và thành phẩm được đóng gói đúng cách. Thứ ba, đội bảo đảm chất lượng sau đó lấy các mẫu sản phẩm hoàn chỉnh trước khi chúng được gửi đến trung tâm phân phối và kho của công ty để đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng của chúng tôi. Đội ngũ bảo đảm chất lượng sẽ báo cáo bất kỳ sản phẩm không phù hợp với bộ phận kho, bộ phận sau đó chịu trách nhiệm việc loại bỏ bất kỳ thành phẩm không phù hợp nào. Cuối cùng, đội bảo đảm chất lượng sẽ tiến hành kiểm tra chất lượng sản phẩm trong quá trình vận chuyển và kiểm tra định kỳ chất lượng sản phẩm tại các nhà phân phối để đảm bảo các thành phẩm của chúng tôi không bị hư hỏng trong thời gian giao hàng. Việc kiểm tra trong quá trình vận chuyển gồm việc kiểm tra sự xuống cấp của chai mới/thùng mẫu trong thời gian vận chuyển từ trung tâm phân phối đến nhà phân phối.

Ngoài các kiểm tra của đội ngũ bảo đảm chất lượng, để đảm bảo chất lượng đồng nhất và liên tục của nguyên liệu công ty nhận được từ các nhà cung cấp, công ty tiến hành đánh giá hàng năm của việc cung cấp nguyên liệu của các nhà cung cấp. Bộ phận thu mua của công ty và các phòng ban có liên quan, chẳng hạn như đội bảo đảm chất lượng, kho vận, tài chính, và đội ngũ marketing, cùng nhau đánh giá từng hạng mục kiểm soát chất lượng, bao gồm cả giá cả, năng lực sản xuất, độ tin cậy giao hàng và khả năng đáp ứng.

6.3.7 Hoạt động Marketing

MCH tin rằng chiến lược xây dựng thương hiệu và tiếp thị là công cụ cho sự thành công và tăng trưởng nhanh chóng của MCH. Bộ phận tiếp thị được chia thành hai nhóm: phát triển thương hiệu và các hoạt động thị trường. Nhóm phát triển thương hiệu tạo ra chiến lược xây dựng thương hiệu và kết hợp với nhóm hoạt động thị trường để phát triển các chiến dịch tiếp thị với các cơ quan truyền thông.

Chiến Lược Thương Hiệu

Công ty đã áp dụng một chiến lược thương hiệu mẹ (umbrella brand) để tiếp thị sản phẩm của chúng tôi đến các nhóm người tiêu dùng khác nhau. Mỗi dòng sản phẩm chính như nước mắm, nước tương, tương ớt, mì ăn liền, cà phê hòa tan và nước đóng chai đều có một thương hiệu cao cấp: Chin-su là thương hiệu cao cấp cho ngành hàng nước chấm, Omachi là thương hiệu cao cấp cho ngành hàng mì ăn liền, Vinacafe là thương hiệu cao cấp cho ngành hàng cà phê, Vĩnh Hảo là thương hiệu cao cấp cho ngành hàng nước đóng chai và Tasty là thương hiệu cao cấp cho sản phẩm xúc xích, mà chúng tôi tin rằng sẽ giúp MCH đáp ứng nhu cầu của nhiều cấp

độ khách hàng khác nhau. Sự ra đời của các phiên bản sản phẩm, chẳng hạn như nước mắm Chin-su hương cá hồi của chúng tôi, tiếp tục cho phép chúng tôi bán cho nhiều người tiêu dùng tại các khu vực khác nhau và với thị hiếu khác nhau.

MCH đã từng bước xây dựng sự nhận diện thương hiệu của người tiêu dùng cho các thương hiệu của MCH. Công ty cũng tích cực bảo vệ thương hiệu của công ty trước những hành vi xâm phạm và làm giả thương hiệu bởi các bên thứ ba. Thông qua mạng lưới phân phối, công ty giám sát các sản phẩm của đối thủ cạnh tranh dựa vào các dòng sản phẩm của công ty. Nếu nhận thấy được một sự vi phạm nghiêm trọng thương hiệu của công ty, công ty sẽ thực hiện các bước chủ động, bao gồm cả hành động pháp lý, để bảo vệ hình ảnh thương hiệu của mình.

Chiến Lược Tiếp Thị

MCH có các hoạt động quảng cáo và tiếp thị, tùy theo từng kênh bán hàng, để quảng bá sản phẩm và tăng cường nhận diện thương hiệu. Công ty dựa vào quảng cáo truyền hình như phương tiện chủ yếu để tiếp cận khách hàng mục tiêu. Quảng cáo của công ty thường từ 15 đến 30 giây tập trung vào thông điệp sức khỏe, mùi vị và khả năng chi trả của các sản phẩm của công ty. Bộ phận tiếp thị làm việc với các công ty quảng cáo để đánh giá số quảng cáo cần thiết để tiếp thị sản phẩm một cách hiệu quả và thu xếp thời gian quảng cáo phù hợp trên các kênh truyền hình trên toàn quốc. Trong năm 2016, các sản phẩm của Masan Consumer và Masan Brewery đã có hơn 37.373 spot quảng cáo trên toàn quốc với tần số xem trung bình của mỗi người là 280 lần.

Hệ Thống Phân Phối

Masan Consumer Holdings đã phát triển một mạng lưới phân phối riêng trên toàn quốc với gần 210.000 điểm bán hàng cho ngành hàng thực phẩm và 100.000 điểm bán hàng cho ngành hàng đồ uống không cồn tại tất cả 63 tỉnh thành của Việt Nam và hơn 300 nhà phân phối. Trong khi phần lớn các sản phẩm của MCH được bán thông qua các kênh truyền thống như chợ, cửa hàng tạp hóa nhỏ và các kênh hàng quán, chúng tôi cũng bán các sản phẩm của chúng tôi thông qua các kênh bán hàng hiện đại như siêu thị và cửa hàng tiện lợi và các điểm phân phối khác nhau.

Các nhà phân phối được lựa chọn dựa trên các tiêu chí lựa chọn nghiêm ngặt, trong đó bao gồm chất lượng và năng lực kho bãi và cơ sở hạ tầng giao thông vận tải để bán các sản phẩm của chúng tôi tại một khu vực phân phối xác định, kiến thức của họ, cũng như kinh nghiệm trong phân phối tại Việt Nam và sức mạnh tài chính của họ để hỗ trợ chi phí cần thiết để thiết lập và duy trì cơ sở hạ tầng phân phối của họ. Hợp đồng phân phối có thể được chấm dứt và chỉ cần báo trước một tháng. Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2017, Masan Consumer Holdings thành lập mối quan hệ với hơn 300 nhà phân phối và hơn 2.000 nhân viên bán hàng làm việc cho các nhà phân phối tại Việt Nam. Chúng tôi tin rằng mối quan hệ của chúng tôi với các nhà phân phối là rất chặt chẽ, điều đó được minh chứng qua tỷ lệ dừng hợp đồng tương đối thấp, theo ước tính của MCH thì chỉ có chưa đến 10% các hợp đồng nhà phân phối của công ty không được gia hạn mỗi năm, và các mối quan hệ kinh doanh vững chắc của công ty với các nhà phân phối ước tính trung bình khoảng năm năm. Top mười các nhà phân phối của chúng tôi chiếm khoảng 15% tổng doanh thu, và chúng tôi không phụ thuộc vào bất kỳ nhà phân phối hoặc một nhóm các nhà phân phối nào.

6.3.8 Nhãn Hiệu Thương Mại, Phát Minh Sáng Chế Và Bản Quyền

Quyền sở hữu trí tuệ có tầm quan trọng mang tính căn bản đối với kinh doanh của Masan Consumer. Masan Consumer Holdings hiện đang sở hữu 158 chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, trong đó biểu tượng của Omachi, Chin-su, Tam Thái Tử và Nam Ngư là các nhãn hiệu hàng hóa cơ bản của công ty. Tất cả các biểu tượng này và tên nhãn hiệu đã được đăng ký nhãn hiệu hàng hóa tại Việt Nam. Chúng tôi cũng đã có được 90 giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu bên ngoài Việt Nam, tại các nước Thụy Sĩ, Nhật Bản, Úc, Singapore, Châu Âu, Mỹ, Trung Quốc, Cuba, Hàn Quốc, Nga, Campuchia, Lào, Canada, Myanmar, Đài Loan, New Zealand, Hồng Kông và Philippines…



Một số thương hiệu cơ bản của Masan Consumer Holdings

Ngoài ra, Masan Consumer Holdings đã được Cục Sở Hữu Trí Tuệ Việt Nam cấp 18 bằng sáng chế kiểu dáng công nghiệp. Chúng tôi cũng đã có được 15 chứng nhận đăng ký quyền tác giả được cấp bởi Cục Bản Quyền Tác Giả Việt Nam.

Công ty áp dụng cách tiếp cận chủ động để quản lý danh mục tài sản trí tuệ. MCH cam kết đăng ký bảo hộ thương hiệu cho các loại sản phẩm khác khi có thể dự đoán hợp lý rằng thương hiệu có thể được sử dụng với các sản phẩm của công ty trong tương lai. Đăng ký quyền sở hữu trí tuệ thường được thực hiện bởi đại lý hoặc bộ phận pháp lý của công ty. Trong phạm vi bất kỳ nhà phân phối nào thông báo cho công ty về một sự vi phạm nghiêm trọng đến các nhãn hiệu hàng hóa của công ty, chúng tôi sẽ có các biện pháp, bao gồm cả hành động pháp lý trong phạm vi thực tiễn để bảo vệ thương hiệu của chúng tôi.

6.3.9 Tài Sản Của Masan Consumer Holdings Và Các Công Ty Con

MCH hiện đang hoạt động mười ba (13) nhà máy sản xuất tại Bình Dương, Tân Bình, Phú Quốc, Hải Dương, Đồng Nai, Bình Thuận, Ninh Thuận, Nghệ An, Hậu Giang, Quảng Ninh và Phú Yên. Các nhà máy này cho phép chúng tôi sản xuất các sản phẩm có chất lượng và mùi vị đồng nhất, tăng cường hơn nữa chất lượng của các thương hiệu của công ty.

Hiện tại công suất sản xuất tối đa của các nhà máy của Masan Consumer Holdings, tính toán trên cơ sở 26 ngày làm việc một tháng và 12 tháng một năm là 8 triệu lít nước mắm nguyên chất, 412 triệu lít nước mắm, 96 triệu lít nước tương, 24,7 triệu kg tương ớt và 3,8 tỷ gói mì ăn liền, 4.500 tấn cà phê hòa tan, 762 triệu chai nước khoáng và nước đóng chai các loại, 171 triệu lít bia và 4.761 tấn xúc xích mỗi năm. Hiệu suất sử dụng cho năm 2016 là như sau: (i) nước mắm là khoảng 55%, (ii) nước tương là khoảng 71%, (iii) tương ớt là khoảng 78%, (iv) mì ăn liền là khoảng 44%, (v) cà phê hòa tan và ngũ cốc là khoảng 58%, (vi) nước khoáng và nước đóng chai là khoảng 45%, (vii) bia là khoảng 46% và (viii) xúc xích là khoảng 24%.

Bảng dưới đây liệt kê các tài sản cố định của công ty:

Nhà xưởng và văn phòng

Loại Tài Sản	Địa điểm	Diện tích (m^2)
Nhà xưởng	KCN Tân Bình - TPHCM	13.170
Nhà xưởng	KCN Tân Đông Hiệp A – Bình Dương	53.166
Văn phòng	KCN Tân Đông Hiệp A – Bình Dương	
Nhà xưởng	Phú Quốc – Kiên Giang	9.975
Văn phòng	Phú Quốc – Kiên Giang	
Nhà xưởng	KCN Đại An - Hải Dương	21.930
Văn phòng	KCN Đại An - Hải Dương	
Nhà xưởng/Văn phòng	Phú Yên	5.175
Nhà xưởng	Nghệ An	77.754
Nhà xưởng/Văn phòng	Binh Dương (Saigon Nutri Food)	2.395

Loại Tài Sản	Địa điểm	Diện tích (m^2)
Nhà xưởng	Hậu Giang (Masan Brewery)	33.399
Nhà xưởng	Hậu Giang (Masan Consumer)	-
Nhà xưởng	KCN Biên Hòa – Đồng Nai	12.916
Văn phòng	KCN Biên Hòa – Đồng Nai	
Nhà xưởng	KCN Long Thành – Đồng Nai	16.374
Nhà xưởng	Bình Thuận	29.055
Nhà xưởng	Bình Dương (Vĩnh Hảo)	9.863
Nhà xưởng	Ninh Thuận	81.911
Nhà xưởng + Kho	Quảng Ninh (Suối Mơ Cái Dăm)	584
Nhà xưởng + Kho	Quảng Ninh (Suối Mơ Bãi Cháy)	951
Văn phòng	Quảng Ninh (Suối Mơ Bãi Cháy)	144
Nhà xưởng	Quảng Ninh (Quang Hanh)	1.290
Văn phòng	Quảng Ninh (Quang Hanh)	167
Nhà xưởng (Kho phụ trợ)	Quảng Ninh (Quang Hanh)	1.008

Quyền sử dụng đất

Địa điểm	Diện tích (m^2)	Thời gian thuê
KCN Tân Bình – TPHCM	16.336	2000 – 2047
Phú Quốc – Kiên Giang	22.251	2009 – 2061
KCN Đại An – Hải Dương	40.000	2009 – 2052
Phú Yên	19.305	2005 – 2047
Nghệ An	112.489	2014 – 2064
Bình Dương (Saigon NutriFood)	4.478	2015 – 2018
Hậu Giang (Masan Brewery)	146.850	2015 – 2065
Hậu Giang (Masan Consumer)	99.146	2015 – 2065
KCN Long Thành – Đồng Nai	49.500	2006 – 2053
Bình Dương (Vĩnh Hảo)	9.863	2011 – 2060
KCN Biên Hòa 1 – Đồng Nai	15.054	2001 – 2051
Bình Thuận	50430	2010 – 2045/2065
Ninh Thuận	103.072	2009 – 2032/2048

6.4 Lĩnh Vực Kinh Doanh Khai Thác Và Chế Biến Khoáng Sản

6.4.1 Tổng Quan

Công ty Núi Pháo hiện đang vận hành dự án mỏ đa kim Núi Pháo ở Việt Nam và là một nhà sản xuất các sản phẩm giá trị gia tăng từ florit, bismut và đồng có ảnh hưởng toàn cầu. Núi Pháo là mỏ vonfram lớn nhất bên ngoài Trung Quốc. Mỏ Núi Pháo, tọa lạc tại Tỉnh Thái Nguyên thuộc miền Bắc Việt Nam, là mỏ vonfram mới đầu tiên được phát triển khai thác và sản xuất thành công trong 15 năm qua. Mỏ đã được các nhà phân tích hàng đầu trong ngành công nghiệp khai khoáng bao gồm Roskill và Argus Media Ltd đánh giá là một trong những mỏ vonfram lớn nhất được xác định bên ngoài Trung Quốc, với trữ lượng quặng tiềm năng đã được chứng minh là 66 triệu tấn. Tập đoàn Masan tin rằng với đội ngũ quản lý giàu kinh nghiệm của mình, thuận lợi trong việc tiếp cận mỏ, khả năng thực hiện dự án vượt trội, các đối tác quốc tế và khả năng huy động vốn, Tập Đoàn Masan đã phát triển nền tảng thích hợp để hợp nhất các nguồn lực này và xây dựng Công Ty Núi Pháo thành công ty khai thác khoáng sản hàng đầu tại Việt Nam.

Tập Đoàn Masan đã mua lại quyền kiểm soát Công Ty Núi Pháo vào ngày 23 tháng 9 năm 2010. Công Ty Núi Pháo sở hữu một mỏ lộ thiên tại Tỉnh Thái Nguyên thuộc miền Bắc Việt Nam có các vỉa khoáng sản vonfram, florit, bismut và đồng. Kể từ khi tiếp quản Dự Án Núi Pháo, Tập Đoàn Masan đã tập trung vào những lĩnh vực

then chốt để hoàn tất các yêu cầu đầu tư đối với dự án và hỗ trợ sự phát triển thành công của dự án. Trong năm 2010, Tập Đoàn Masan tập trung vào các hoạt động cần thiết để triển khai dự án, đặc biệt là hoàn tất các yêu cầu pháp lý cho dự án, bố trí nguồn vốn, tái cơ cấu đội ngũ quản lý và thúc đẩy hoạt động bồi thường và tái định cư. Trong năm 2011 và 2012, Tập Đoàn Masan tiếp nối thành công này và tập trung thúc đẩy phát triển dự án, nhờ đó cuối cùng mỏ Núi Pháo bắt đầu sản xuất thương mại trong quý đầu năm 2014. Trong suốt năm 2014, Công Ty Núi Pháo tập trung tăng công suất và hoạt động sản xuất của Công Ty Núi Pháo và đã đạt được trạng thái ổn định trong suốt quý IV năm 2014, dẫn đến kết quả là tỷ lệ thu hồi và năng suất chế biến đồng nhất hơn. Năm 2015, Công Ty Núi Pháo đã đạt được mức công suất thiết kế và xây dựng và đưa vào vận hành nhà máy thuộc Núi Pháo – H.C. Starck để chế biến sản phẩm giá trị gia tăng vonfram với đối tác của công ty là H.C. Starck, một trong những công ty về vonfram lớn nhất trên thế giới. Liên doanh Núi Pháo – H.C. Starck dự định tăng công suất của nhà máy từ 6.500 tấn WO3 lên 9.300 tấn trong vài năm tới. Trong năm 2017, công suất của nhà máy thuộc liên doanh Núi Pháo – H.C. Starck dự kiến sẽ đạt công suất khoảng 7.100 tấn WO3, trong đó, Núi Pháo dự kiến sẽ cung cấp khoảng 7.000 tấn nguyên liệu đầu vào cho nhà máy liên doanh mỗi năm. Phần còn lại sẽ được mua từ bên ngoài.

Dự Án Núi Pháo

Mô Tả

Mỏ Núi Pháo là một mỏ đa kim nằm tại ba xã (Hùng Sơn, Hà Thượng, và Tân Linh) của Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Mỏ nằm khoảng 24 km về hướng Tây-Bắc của Thành Phố Thái Nguyên, 3,4 km từ Thị Trấn Đại Từ theo hướng Đông-Bắc. Mỏ cách Hà Nội khoảng 80 km, và có thể tiếp cận thông qua các đường cao tốc, đường bộ và đường sắt nối với các cảng gần nhất của Hải Phòng và Quảng Ninh, từ đó các sản phẩm có thể được giao đến các khách hàng quốc tế. Mỏ Núi Pháo là một trong các mỏ vonfram lớn nhất thế giới ngoài Trung Quốc, với các vỉa khoáng sản florit, bismut và đồng lớn. Trữ lượng quặng tiềm năng đã được chứng minh của mỏ Núi Pháo được ước tính khoảng 66 triệu tấn với thời hạn khai thác mỏ dự kiến là 20 năm.

Trữ Lượng

Mỏ Núi Pháo có quá trình hoạt động thăm dò và khai thác khoáng sản lâu dài. "Báo cáo các kết quả thăm dò chi tiết mỏ vonfram-đa kim Núi Pháo" được phê duyệt bởi Hội Đồng Đánh Giá Trữ Lượng Khoáng Sản Quốc Gia xác nhận tổng trữ lượng quặng của mỏ Núi Pháo là 110.260.000 tấn, trong đó trữ lượng Cấp 111 là 30.500.000 tấn, trữ lượng Cấp 122 là 52.720.000 tấn (hàm lượng WO_3 khả thi để khai thác tương đương 0,2% tính tại thời điểm năm 2003), và trữ lượng Cấp 333 là 27.040.000 tấn. Cấu tạo khoáng hóa vonfram-florit-đồng-bismut-vàng nằm trong quá trình skarns và greisens giữa hai tầng đá granit xâm nhập và trải dài trên một phương vỉa được biết đến với chiều dài khoảng 1.600 mét, với chiều rộng từ bắc tới nam khoảng 400 mét. Khu vực có thể khai khoáng có độ dày lên đến 160 mét, mở rộng từ phần gần lớp phủ bề mặt xuống đến độ sâu tối đa khoảng 220 mét tại đó được chặn bởi lớp đá granit không được khoáng hóa. Tầng gần lớp mặt là tầng bị ô xi hóa và được phân loại là đất thải, bao gồm hầu hết đất sét và trầm tích saprolit. Độ dày của lớp đất thải bề mặt cần đào xúc từ khoảng 20 mét đến 40 mét.

Trữ lượng của mỏ Núi Pháo ban đầu được ước tính bởi AMEC và được ước tính lại vào năm 2011 và năm 2014 bởi Cube Consulting phù hợp với Mã JORC. Tổng cộng đã có 376 lỗ được Cube Consulting khoan nhằm phục vụ cho việc ước tính trữ lượng năm 2014, trong đó 78 lỗ với chiều dài 8.762 mét được khoan từ lần ước tính lại trước đó năm 2011.

Các bảng dưới đây thể hiện thông tin về trữ lượng và ước tính đối với mỏ Núi Pháo:

Quặng					
Loại	**Tấn ('000)**	**Vonfram (%)**	**Florit (%)**	**Đồng (%)**	**Bismut (%)**

Được Đo + Được Thể Hiện (M+I)	73.751	0,17	7,80	0,16	0,08
Dự Đoán (I)	22.724	0,14	7,00	0,16	0,08
M+I+I	**96.475**	**0,16**	**7,61**	**0,16**	**0,08**

Trữ lượng quặng có hàm lượng WO_3 khả thi để khai thác tương đương 0,123% tính đến tháng 11 năm 2014

Quặng

Loại	**Tấn ('000)**	**Vonfram (%)**	**Florit (%)**	**Đồng (%)**	**Bismut (%)**
Được chứng minh	24.700	0,24	8,19	0,23	0,10
Tiềm năng	41.300	0,14	7,33	0,13	0,06
Được chứng minh + Tiềm năng	**66.000**	**0,18**	**7,65**	**0,17**	**0,08**

Với những kết quả trên, mỏ Núi Pháo được xem là một trong các mỏ vonfram lớn nhất được xác định bên ngoài Trung Quốc, có trữ lượng 66 triệu tấn WO_3 với tỷ lệ trung bình là 0,18%.

6.4.2 Các Sản Phẩm Của Dự Án Núi Pháo

Vonfram, florit, đồng và bismut tại mỏ Núi Pháo là các kim loại chiến lược có ý nghĩa quan trọng đối với nhiều ngành công nghiệp trên thế giới hiện nay.

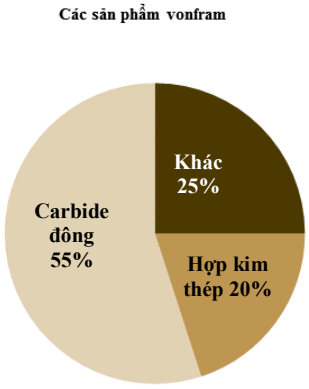
Vonfram

Vonfram là một kim loại rất cứng có điểm nóng chảy cao nhất trong tất cả các kim loại và nặng gần như bằng vàng. Vonfram cứng hơn gấp ba lần crom, cobalt và titanium và cứng hơn gấp năm lần nickel, sắt và platinum. Vonfram kết hợp tốt với các kim loại khác và vonfram có nhiệt độ nóng chảy cao nhất trong tất cả các kim loại và có khả năng chống mài mòn cao.

Vonfram được sử dụng chủ yếu trong trong sản xuất các hợp kim các-bua cứng hoặc các kim loại cứng, được dùng làm vật liệu chống mài mòn sử dụng trong các ngành công nghiệp gia công kim loại, khai thác mỏ, dầu khí và xây dựng. Vonfram là kim loại hầu như không thể thay thế trong một loạt các ứng dụng công nghiệp như sản xuất máy công cụ hiệu suất cao và các hợp kim thép, được sử dụng trong các ngành công nghiệp như ô tô, năng lượng, xây dựng, hàng không vũ trụ…Ngành thép là ngành tiêu thụ chính vonfram để sản xuất hợp kim thép không gỉ và siêu hợp kim. Vonfram cũng được sử dụng trong các ứng dụng quân sự, hàng không và sản xuất điện khác nhau.

Vonfram là một kim loại chiến lược không thể thay thế

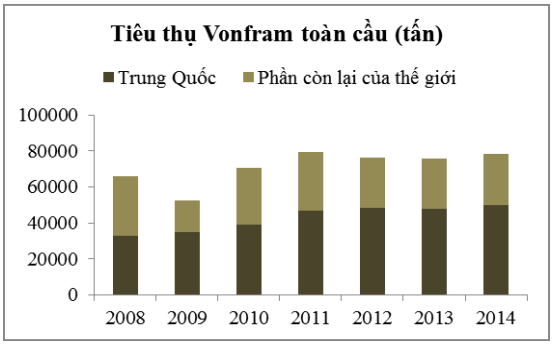
Tổng quan



Nguồn: Hiệp Hội Công Nghiệp Vonfram Quốc Tế (ITIA); nghiên cứu nội bộ

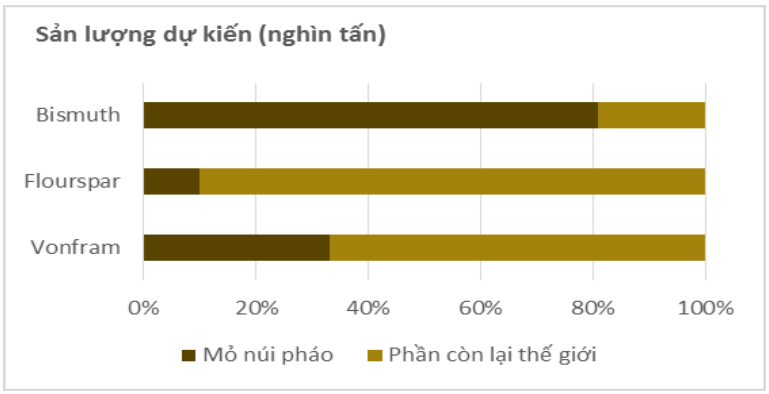
Nhu cầu

- Trung Quốc tiêu thụ khoảng 60% vonfram chính, tăng trưởng với tỷ lệ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) ở mức hơn 10% trong 10 năm qua. Tăng trưởng do đô thị hóa, công nghiệp hóa, và thúc đẩy ngành công nghiệp vonfram phát triển theo.



- Nhu cầu vonfram toàn cầu dự kiến tăng nhanh trong năm năm tiếp theo do gia tăng nhu cầu từ các quốc gia đang phát triển.

Công Ty Núi Pháo hiện nay là một trong các nhà sản xuất vonfram lớn nhất bên ngoài Trung Quốc, và là nhà sản xuất florit và bismut hàng đầu.



		% Công Ty Núi Pháo so với phần còn lại của thế giới
	6.357	33%
	219.280	10%
	2.281	8%

Ghi chú: Trữ lượng của mỏ Núi Pháo chiếm một lượng nhỏ đồng. Các số liệu dựa trên công suất tối đa của Dự Án Núi Pháo.
Nguồn: Masan; CRU; Báo cáo Somerley; Cục Khảo Sát Địa Chất Hoa Kỳ

Florit (CaF2)

Florit được sử dụng chính trong sản xuất axit flohydric và sản xuất nhôm thép. Florit được sản xuất thành 2 loại:

- Acidspar, chứa ít nhất 97% CaF_2. Chất này được dùng để sản xuất axit flohydric (HF), được sử dụng trong sản xuất nhôm và chất bán dẫn. HF cũng là một nguyên liệu để làm chất ga chuyên dụng cho máy điều hòa và tủ lạnh. Hiện tại mỏ Núi Pháo đang sản xuất acidspar; và

- Metspar, chứa ít nhất 60% CaF_2 và được sử dụng chủ yếu trong sản xuất thép để nâng cao chất lượng.

Tổng sản lượng florit của thế giới năm 2016 được ước tính là 6,4 triệu tấn, trong đó Trung Quốc sản xuất khoảng 66%. (nguồn: http://minerals.usgs.gov)

Bismut (Bi)

Bismut là nguyên tố không phát xạ tự nhiên nặng nhất. Đây là một kim loại quý trên trái đất với khối lượng tương tự như bạc, và hầu như không bao giờ xuất hiện ở dạng tinh khiết. Bismut có trong nhiều ứng dụng công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng. Gần đây, bismut đang được sử dụng để dần thay thế chì trong nhiều ứng dụng.

Trung Quốc là nước sản xuất bismut lớn nhất với hơn một nửa sản lượng là sản phẩm phụ của quá trình sản xuất vonfram. Trong tương lai, nhu cầu bismut được dự đoán là sẽ tăng. Theo Báo Cáo Thị Trường Vonfram, Florit, Bismut và Đồng được Somerley Limited lập, nhu cầu bismut của thế giới được ước tính tăng 4-5% một năm.

Đồng (Cu)

Đồng là kim loại quan trọng trong các ngành công nghiệp đang phát triển trên thế giới. Dây cáp và dây điện chiếm khoảng 75% nhu cầu đồng trên thế giới. Đồng cũng rất quan trọng trong các ứng dụng không dùng điện như hàn, tấm lợp, và khi kết hợp với kẽm, dùng để sản xuất đồng thau cho các ứng dụng công nghiệp và tiêu dùng. Hoạt động xây dựng chiếm 40% nhu cầu đồng trên thế giới.

Nhu cầu đối với đồng được ước tính sẽ tiếp tục tăng, do tăng trưởng kinh tế toàn cầu, đặc biệt là ở các nước đang phát triển.

6.4.3 Nguyên Vật Liệu

Nguồn Nguyên Liệu Thô

Nguyên liệu thô cần thiết cho hoạt động sản xuất của Công Ty Núi Pháo bao gồm nguyên liệu thô cơ bản và hóa chất chuyên dùng trong hoạt động chế biến. Công Ty Núi Pháo đang mở rộng nguồn cung cấp, không chỉ mua nguyên liệu thô cơ bản mà còn mua một phần các hóa chất từ các nhà cung cấp trong nước, đảm bảo giá mua hợp lý và chất lượng phù hợp. Các hóa chất chuyên dùng còn lại được nhập khẩu từ các nhà cung cấp nước ngoài có quan hệ lâu dài, giá cả cạnh tranh và chất lượng đảm bảo.

Bảng dưới đây thể hiện danh sách các nguyên liệu thô, các hóa chất và các nhà cung cấp chính của Công Ty Núi Pháo trong năm 2016 và 2017:

Nguyên liệu thô	Nhà cung cấp trong nước	Nhà cung cấp nước ngoài
Sodium Carbonate	x	
Đá vôi	x	
Sodium Hydroxide	x	x
Bi nghiền quặng		x
PAX		x
Sodium Sulphite		x
Copper Sulphate		x
Chất tập hợp	x	x
Sodium Cyanide	x	x
Chất tạo váng/bọt		x
Sodium Silicate	x	
Sodium Chloride	x	
Chất tăng xúc tác		x
Hydrogen Peroxide	x	

(Nguồn: Công Ty Núi Pháo và Núi Pháo – H.C. Starck)

Tính Ổn Định Của Các Nguồn Cung Cấp

Nguyên liệu thô và một phần các hóa chất mà Công Ty Núi Pháo mua từ các nhà cung cấp trong nước (như sodium carbonate, đá vôi) nhìn chung là những nguyên liệu có sẵn. Công ty tin rằng điều này làm giảm các rủi ro trong chuỗi cung ứng trong trường hợp có bất kỳ gián đoạn nào trong việc cung cấp hoặc bất kỳ biến động nào về chất lượng các nguyên liệu. Nguyên liệu mà Công ty lấy từ các nhà cung cấp nước ngoài (như sodium hydroxide, PAX…) nhìn chung là những hóa chất chuyên dùng được sản xuất bởi các nhà sản xuất công nghiệp danh tiếng trên thị trường quốc tế.

Công ty đã ký kết các hợp đồng dài hạn, thông thường với thời hạn từ hai đến ba năm, với các nhà cung cấp trong nước và quốc tế để đảm bảo nguồn cung nguyên liệu thô dự kiến phù hợp với tiến độ giao hàng như đã thỏa thuận. Để giảm thiểu rủi ro về nguồn cung nguyên liệu thô, Công ty thường xuyên xem xét các nhà cung cấp thay thế tiềm năng khác mà có thể đáp ứng các yêu cầu về chất lượng và giao nhận cần thiết cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

Nguyên liệu dự trữ được duy trì để đảm bảo đủ cho nhu cầu phục vụ hoạt động sản xuất, có tính đến thời gian hoàn thành việc sản xuất, giao hàng, thanh toán, thông quan nội địa bao gồm cả các thủ tục hải quan và vận chuyển đến khu vực dự án. Đối với các nhà cung cấp địa phương, Công ty chú trọng duy trì mức dự trữ nguyên liệu hợp lý. Ngoài ra, Công ty cũng duy trì danh sách các nhà cung cấp thay thế được chấp thuận để giảm thiểu rủi ro về nguồn cung nguyên liệu.

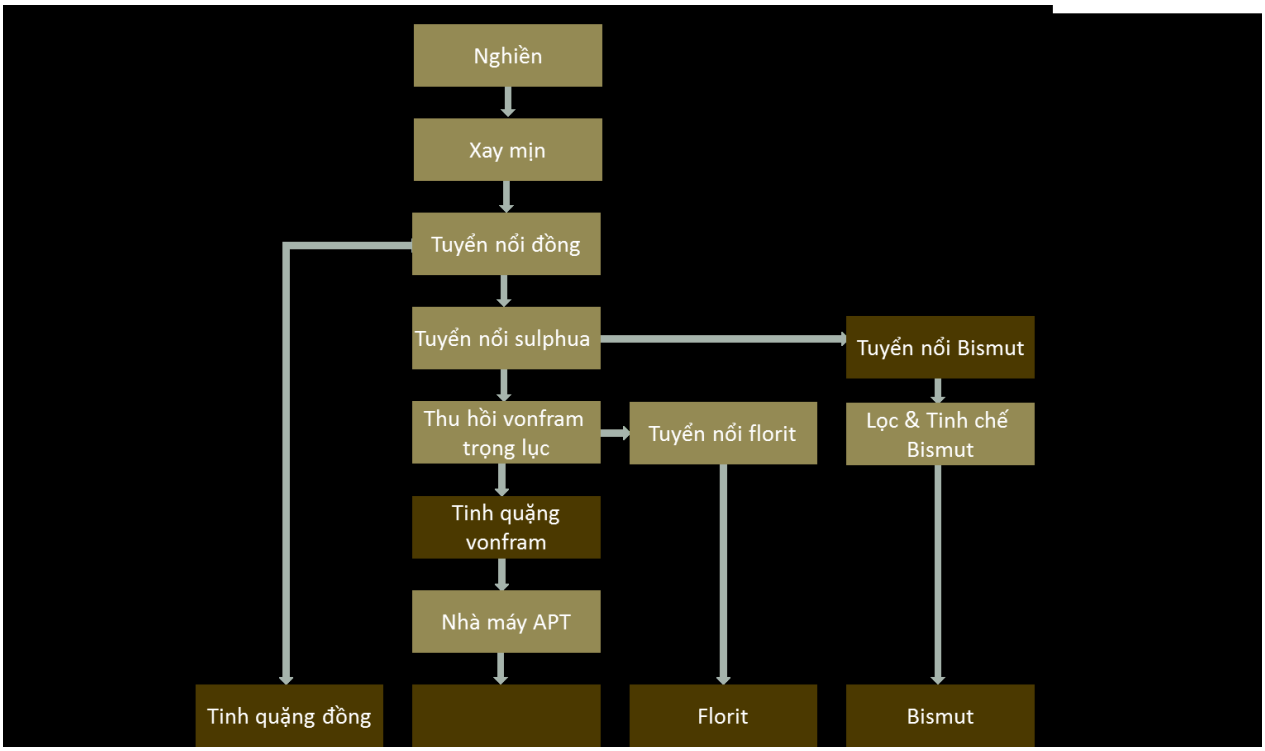
Ảnh Hưởng Của Giá Nguyên Liệu Đối Với Doanh Thu Và Lợi Nhuận

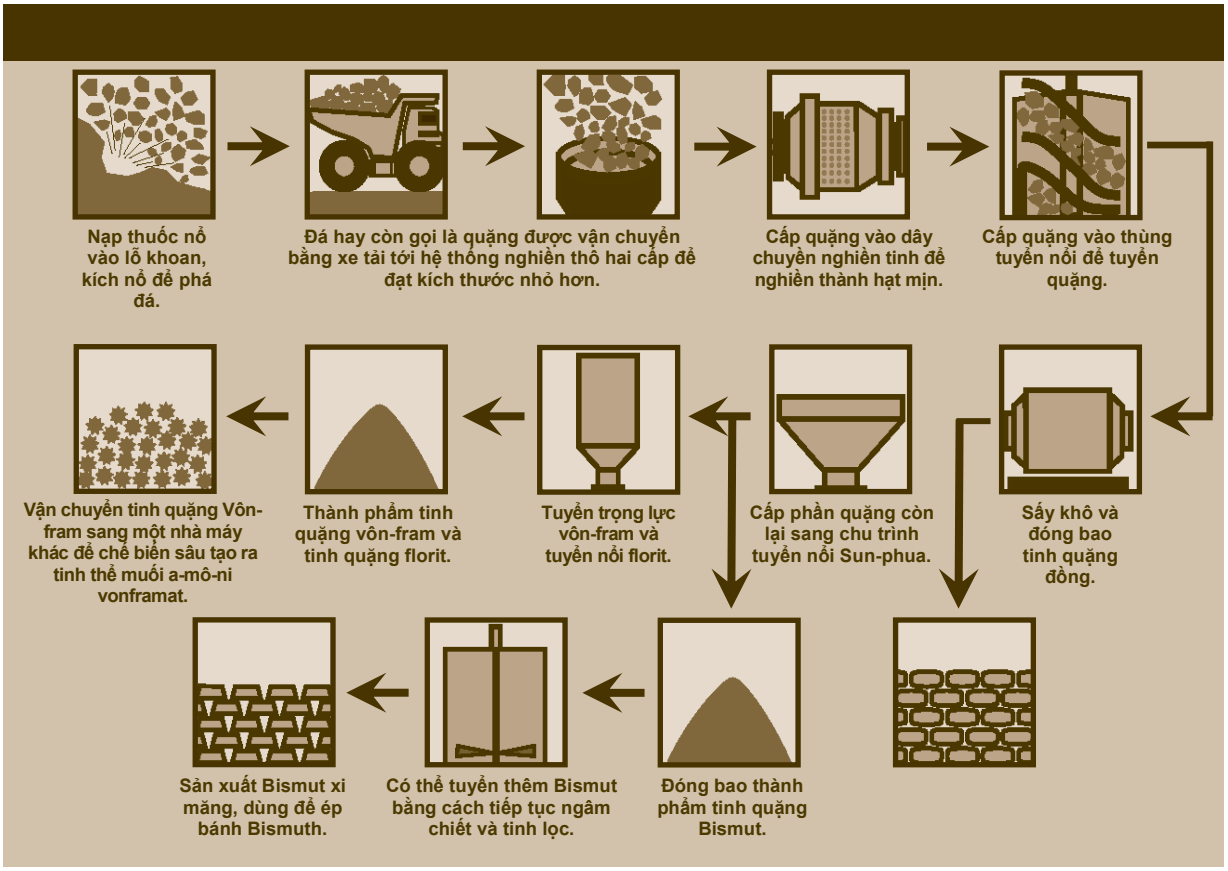
Giá cả nguyên vật liệu không ảnh hưởng trọng yếu tới doanh thu và lợi nhuận của Công Ty Núi Pháo do chi phí nguyên vật liệu chỉ chiếm khoảng 10% tổng chi phí và Công Ty Núi Pháo đã duy trì ổn định được nguồn cung cấp nên không bị ảnh hưởng bởi biến động giá cả nguyên vật liệu.

Đồng thời, để giảm thiểu tác động của biến động giá nguyên liệu đối với kết quả hoạt động kinh doanh, công ty ký kết các hợp đồng dài hạn, thông thường với thời hạn từ hai đến ba năm, với mức giá cố định. Trước khi các hợp đồng này hết hạn, Công ty tiến hành quy trình đấu thầu để có được giá tốt nhất trên thị trường trong khi vẫn bảo đảm được các yêu cầu về chất lượng do Công ty đưa ra, và hoàn thiện các hợp đồng mới trên cơ sở đó. Đối với bất kỳ nguyên liệu nào không có hợp đồng dài hạn, đấu thầu cạnh tranh sẽ được thực hiện và dựa trên chi phí, chất lượng và thời gian giao hàng, các đơn hàng giao ngay sẽ được áp dụng với giá thị trường để mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất cho Công ty.

6.4.4 Trình Độ Công Nghệ

Quá trình sản xuất của các sản phẩm của Công Ty Núi Pháo được trình bày dưới đây:





Nhà máy được thiết kế để chế biến 3,5 triệu tấn quặng một năm và sản xuất tinh quặng đồng, tinh quặng vonfram trọng lực, tinh quặng florit cấp axit, và bismut tinh luyện. Nhà máy bao gồm các giai đoạn vận hành sau:

- Nhà máy nghiền thô hai giai đoạn – nhà máy nghiền thô biến quặng mỏ thành quặng nhỏ thông qua một quá trình nghiền nhiều giai đoạn;

- Kho dự trữ và thu hồi quặng nhỏ – quặng mịn từ nhà máy nghiền thô được đưa vào một kho dự trữ hình nón mở. Quặng nhỏ được thu hồi từ kho dự trữ thông qua ba băng chuyền, đưa vào băng tải nghiền và chuyển quặng đến quy trình nghiền tinh;

- Quy trình nghiền tinh bằng thanh nghiền hai giai đoạn – nhà máy nghiền tinh được thiết kế để xử lý 444 tấn/giờ từ quặng khô thành sản phẩm được nghiền mịn;

- Quy trình tuyển nổi đồng, khử nước cho tinh quặng và đóng gói – quy trình tuyển nổi đồng được thiết kế để tách đồng sunfua từ sản phẩm được nghiền mịn. Tinh quặng đồng cuối cùng sau khi tuyển nổi được bơm vào một bể lắng có tốc độ đông tụ nhanh tại khu vực đầu ra của tinh quặng. Tinh quặng cô đặc được tách nước bằng cách sử dụng một bộ đai lọc chân không. Bánh lọc được đóng gói vào bao lớn loại 2 tấn tại trạm băng chuyền và đóng gói;

- Quy trình tuyển nổi sunfua số lượng lớn – quy trình tuyển nổi sunfua số lượng lớn (BSF) được thiết kế để tách khoáng chất sunfua, có chứa bismut và sắt, từ oxit vonfram và khoáng chất florit;

- Quy trình thu hồi, làm giàu tinh quặng, sấy và đóng gói vonfram trọng lực – quy trình trọng lực được thiết kế để thu hồi các khoáng chất vonfram, silit chủ yếu, từ chất thải BSF. Sau quy trình làm giàu tinh quặng, tinh quặng vonfram được tách nước được đưa vào máy sấy chạy bằng dầu diesel để loại bỏ hơi ẩm còn lại. Sau khi làm mát, thành phẩm tinh quặng vonfram được đóng gói vào bao lớn loại 1 tấn tại trạm đóng gói;

- Quy trình tuyển nổi bismut, lọc và luyện bismut, và đóng gói bismut – quy trình tuyển nổi bismut được thiết kế để tách các khoáng chất giàu bismut từ tinh quặng BSF và đuôi quặng đồng được làm sạch. Tinh quặng bismut cuối cùng sau khi tuyển nổi được bơm vào một bể lắng có tốc độ đông tụ nhanh tại khu vực xử lý tinh quặng. Tinh quặng cô đặc được tách nước bằng cách sử dụng một bộ đai lọc chân không. Bánh lọc sau đó được chuyển bằng băng chuyền xoắn ốc đa chiều đến giai đoạn lọc hoặc đóng gói vào bao lớn loại 2 tấn để bán dưới dạng tinh quặng bismut hoặc được dự trữ để sau đó làm sạch lại và chuyển đến giai đoạn lọc. Tinh quặng bismut tuyển nổi được lọc bằng phương pháp sử dụng muối (NaCl) và axit sulphuric (H_2SO_4) trong quy trình lọc hai giai đoạn. Chất thải từ quy trình luyện bismut có chứa H_2SO_4 và NaCl còn lại được tái sử dụng để lọc bismut. Quy trình luyện bismut được tiến hành trên cơ sở hàng loạt trong một lò phản ứng dao động đơn. Sản phẩm bismut tinh luyện được lọc và rửa trong một bộ lọc áp lực nhỏ trước khi cân và đóng gói để giao hàng;

- Quy trình xử lý chất thải từ quy trình lọc bismut – xử lý chất thải từ quy trình lọc bismut được yêu cầu để trung hòa axit và kết tủa kim loại nặng chứa trong chất thải trước khi thải ra ngoài;

- Quy trình tuyển nổi florit, khử nước cho tinh quặng và lưu trữ – quy trình tuyển nổi florit được thiết kế để thu hồi tinh quặng calcium florit (CaF_2) phẩm cấp cao cuối quy trình trọng lực vonfram. Sau khi chế biến, tinh quặng cuối cùng được bơm vào một bể lắng tại khu vực đầu ra của tinh quặng. Tinh quặng florit cuối cùng được tách nước bằng quy trình lọc và lắng cặn tiêu chuẩn. Tinh quặng được thu hồi từ kho dự trữ bằng máy xúc gàu ngược và được vận chuyển đến cảng bằng đường bộ và xà lan;

- Quy trình trộn thuốc thử và lưu trữ – có tổng cộng mười tám thuốc thử quan trọng được nhận và lưu trữ trong khu vực dự án. Các thiết bị trộn, lưu trữ và định lượng chuyên dụng được cung cấp cho mỗi thuốc thử.

6.4.5 Tình Hình Nghiên Cứu Và Phát Triển Sản Phẩm Mới

Công Ty Núi Pháo tiếp tục tìm cách trích xuất các chất khoáng có giá trị kinh tế phụ trội từ quặng, cải thiện tỷ lệ thu hồi khoáng sản hiện có và giảm chi phí sản xuất. Một số dự án quan trọng mà Công Ty Núi Pháo tiến hành nhằm nâng cao hơn nữa hiệu suất nhà máy bao gồm:

- Giảm thiểu phát sinh mảnh vỡ – để tăng năng suất và tỷ lệ thu hồi; Nghiên cứu tối ưu hóa nổ mìn kết hợp với chất nổ của Orica – để giảm kích cỡ phần đầu và giảm kích cỡ phần đáy của mẩu quặng bị nổ cho sản phẩm bị nổ đồng nhất hơn, giảm tiêu hao nguyên liệu trong quy trình nghiền và cải thiện năng suất và tỷ lệ thu hồi quặng.

- Cải tiến công đoạn phân loại trong quy trình nghiền tinh – tăng năng suất và tỷ lệ thu hồi; lắp đặt hệ thống hút bụi trong quy trình nghiền tinh để tránh nghiền quá mức cần thiết đối với các khoáng chất oxide dễ vỡ từ đó tăng tỷ lệ thu hồi quặng chung trong toàn quy trình.

- Tiền tinh luyện vonfram – tăng năng suất và tỷ lệ thu hồi; khảo sát vận hành một giai đoạn tiền tinh luyện trong quy trình trọng lực để thu thêm vonfram thô hiện đang nằm trong phần quặng đuôi trong quy trình tinh luyện một giai đoạn hiện đang được sử dụng.

- Dự án chất lượng florit – tăng chất lượng, giảm các chi phí và cải thiện tỷ lệ thu hồi; vận hành giai đoạn rửa bổ sung trong quy trình florit để giảm tạp chất bằng cách rửa và giảm các phụ gia hóa chất.

- Dự án tái chế – phát triển sản phẩm mới; Tái chế chất thải quặng đuôi oxit để thu hồi lượng sắt phẩm cấp thấp và giải phóng silica để phân loại và sử dụng trong xây dựng.

6.4.6 Tình Hình Kiểm Soát Chất Lượng Sản Phẩm/Dịch Vụ

Hệ Thống Quản Lý Chất Lượng Hiện Tại

Việc sản xuất ra sản phẩm chất lượng cao và đồng nhất là một trong những ưu tiên hàng đầu của Công Ty Núi Pháo. Để đảm bảo đạt được mục tiêu này, một số chương trình và chiến lược đang được thực hiện đối với toàn bộ nhà máy chế biến.

Nhà máy chế biến phục vụ hoạt động của Công Ty Núi Pháo bao gồm các hệ thống đang được sử dụng rộng rãi trong ngành công nghiệp chế biến khoáng sản để thu hồi các sản phẩm đồng, bismut, vonfram và florit phẩm cấp cao.

- Để đảm bảo rằng nhà máy chế biến được tối ưu hóa, các quy trình hoạt động chi tiết từ vận hành thiết bị cho đến chuẩn bị mẫu thử đều được tuân thủ theo các chiến lược vận hành được thiết lập sẵn;

- Lấy mẫu thử thường xuyên trong suốt quy trình từ quặng đến thành phẩm;

- Sử dụng công nghệ Mobile XRF để giám sát việc phân tích các quy trình chế biến quan trọng trong thời gian thực tế. Điều này cho phép phát hiện sớm bất kỳ bất thường nào trong quá trình chế biến;

- Thường xuyên tiến hành phân tích toàn diện quy trình chế biến đối với toàn bộ nhà máy với tần suất 4 giờ/lần, trong đó việc phân tích được hoàn thành tại các phòng thí nghiệm độc lập được công nhận. Các phòng thì nghiệm này được điều hành bởi SGS và đặt trong khu vực Dự Án Núi Pháo;

- Trung bình khoảng ~600 mẫu thử được lấy và được kiểm tra tại phòng thí nghiệm của SGS mỗi ngày;

- Phòng kiểm soát quy trình – luôn có người điều khiển, tất cả các quy trình đều được giám sát và mọi hoạt động được ghi lại trong hệ thống kiểm soát phân phối ABB;

- Toàn bộ nhà máy chế biến được kiểm soát và giám sát từ một phòng điều khiển trung tâm sử dụng một Hệ Thống Điều Khiển Phân Tán ABB tích hợp. Phòng điều khiển luôn có người điều khiển tại mọi thời

điểm để đảm bảo rằng thiết bị đang hoạt động phù hợp với các chiến lược vận hành được thiết lập sẵn;

- Các thông số thời gian thực và thay đổi quy trình được thực hiện bằng cách sử dụng Hệ Thống Điều Khiển Phân Tán được lưu trữ và dễ dàng được cung cấp để phân tích bằng cách sử dụng phần mềm thu thập dữ liệu Quản Lý Tri Thức ABB;

- Nhân sự vận hành có kinh nghiệm chuyên môn được bố trí khắp nhà máy để tăng cường giám sát quy trình và liên lạc bằng vô tuyến với phòng điều khiển trung tâm. Các nhân sự này cũng hoàn thành việc kiểm tra định kỳ và lập sổ ghi chép đối với tất cả các thiết bị và các thông số quan trọng của quá trình;

- Quản lý/giám sát có mặt trong nhà máy 24/7; và

- Sử dụng các chuyên gia của bên thứ ba để kiểm tra thường xuyên quá trình và quy trình được sử dụng bởi Công Ty Núi Pháo.

Bộ Phận Kiểm Soát Chất Lượng

Việc phân tích các mẫu thử được thực hiện bằng cách sử dụng phòng thí nghiệm tại chỗ của SGS, là một công ty cung cấp dịch vụ phân tích và chứng nhận độc lập. SGS được công nhận đạt tiêu chuẩn ISO1705 và do đó có chương trình quản lý chất lượng/kiểm soát chất lượng nghiêm ngặt riêng của họ tại chỗ. Hơn nữa SGS được công nhận đạt tiêu chuẩn công nhận phòng thí nghiệp phù hợp đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17925:2005 (VILAS) bởi Văn Phòng Công Nhận Chất Lượng của Bộ Khoa Học và Công Nghệ Việt Nam và do đó được công nhận để chứng nhận tất cả các sản phẩm mà Công Ty Núi Pháo bán. Ngoài ra, SGS cung cấp trên cơ sở hàng quý các chứng nhận đối với sản phẩm được Công Ty Núi Pháo sản xuất.

Nhà máy chế biến của Công Ty Núi Pháo được vận hành bởi một đội ngũ quản lý quốc tế là các chuyên gia công nghiệp với tổng cộng hơn 80 năm kinh nghiệm chế biến khoáng sản. Yếu tố này kết hợp với thiết kế nhà máy tinh vi và trình độ giám sát trực tuyến và tự động hóa quy trình chế biến cao cũng như chương trình đào tạo quan trọng cho nhân viên vận hành đảm bảo nhà máy chế biến luôn được vận hành phù hợp với quy trình đã được thống nhất để luôn sản xuất các sản phẩm chất lượng cao và đồng nhất như khách hàng của Công Ty Núi Pháo yêu cầu.

Nếu có bất kỳ xáo trộn quy trình nào xảy ra, nguyên nhân gốc rễ được xác định và giải quyết nhanh chóng trong khi bất kỳ thành phẩm nào mà có thể bị ảnh hưởng sẽ được cách ly để lấy mẫu thử bổ sung. Nếu có bất kỳ nghi ngờ nào về chất lượng của thành phẩm, thành phẩm đó sẽ được lưu trữ riêng biệt và xử lý phù hợp có tham vấn với Bộ Phận Bán Hàng.

Bộ phận bán hàng và tiếp thị làm việc chặt chẽ với đội ngũ quản lý chuỗi cung ứng để giao thành phẩm cho khách hàng của Công Ty Núi Pháo theo các loại hợp đồng miễn trách nhiệm trên boong tàu nơi đi (FOB) và hợp đồng giá thành, bảo hiểm và cước phí vận chuyển (CIF) và các phương thức bán hàng nội địa mà thông thường được bán trên cơ sở giá xuất xưởng (EXW) tại địa điểm của Công Ty Núi Pháo. Là một phần chương trình bảo đảm chất lượng, các công ty khảo sát độc lập, bao gồm AH Knight, được thuê để thực hiện thẩm tra trọng tải và các kết quả phân tích để giao nhận và vận chuyển hàng hóa. Tất cả dữ liệu về chất lượng sản phẩm và sản lượng đều được quản lý bằng phần mềm hoạch định nguồn lực doanh nghiệp của Công Ty Núi Pháo để đảm bảo tính toàn vẹn và minh bạch của dữ liệu.

6.4.7 Các Hoạt Động Tiếp Thị

Hiện nay, các sản phẩm vonfram và đồng của Công Ty Núi Pháo được tiêu thụ trong Việt Nam. Florit và Bismut được xuất khẩu cho các khách hàng ở Châu Á, Bắc Mỹ, Châu Âu và Trung Đông. Bộ phận bán hàng và tiếp thị của Công Ty Núi Pháo được đặt tại Hà Nội và duy trì mối quan hệ với mạng lưới các khách hàng quan trọng trong các khu vực này và thị trường nội địa, làm việc chặt chẽ với bộ phận tài chính để kiểm tra tham chiếu tín dụng và rà soát các mức giới hạn tín dụng đối với tất cả các bên đối tác. Nhu cầu đối với các sản phẩm của Công

Ty Núi Pháo xuất phát từ chất lượng của các sản phẩm này và khoảng cách từ mỏ của công ty đến các cảng phục vụ các khách hàng củacông ty.

Sản phẩm của Công Ty Núi Pháo được bán cho khách hàng trải rộng trên nhiều phân khúc người dùng cuối cùng khác nhau và nhiều châu lục để đảm bảo đáp ứng đa dạng nhu cầu của người dùng cuối cùng. Chẳng hạn như florit do Công Ty Núi Pháo sản xuất được bán cho các nhà sản xuất tất cả các hạng mục các sản phẩm chính có fluoropolymers, fluorochemicals và nhôm florua khắp các khu vực tiêu thụ lớn tại Châu Á, Bắc Mỹ và Châu Âu. Một ví dụ khác là vonfram do Công Ty Núi Pháo sản xuất, được sử dụng chính yếu trong đa dạng các ngành công nghiệp bao gồm công nghiệp ô tô, hàng không vũ trụ, hàng tiêu dùng, khai thác khoáng sản, thăm dò và sản xuất dầu và khí đốt.

Công Ty Núi Pháo thường bán sản phẩm cho khách hàng quen thuộc theo các hợp đồng cung cấp đã ký kết với thời hạn từ một tháng đến hơn năm năm. Trong mọi trường hợp, giá quốc tế được sử dụng để làm cơ sở định giá theo các công thức trong hợp đồng nhằm xác định phí bảo hiểm chất lượng sản phẩm, các điều khoản giao hàng và thanh toán cuối cùng.

Chiến lược quản lý quan hệ khách hàng của nhóm các công ty phát triển Dự Án Núi Pháo là mở rộng quan hệ với khách hàng trọng yếu để phát triển thêm nữa mạng lưới khách hàng tin cậy và đa dạng hoá khách hàng. Công Ty Núi Pháo khuyến khích trao đổi kỹ thuật với khách hàng nhằm chia sẻ thông tin quan trọng, bao gồm các kỹ thuật phân tích và phát triển sản phẩm. Hơn nữa, các lãnh đạo cấp cao tại Công Ty Núi Pháo cũng đóng một vai trò tích cực trong việc phát triển mối quan hệ cấp cao với các khách hàng lớn, đặc biệt trong các ngành công nghiệp florit, bismut và vonfram.

6.4.8 Các Nhãn Hiệu, Sáng Chế Được Và Bản Quyền

Tính đến ngày lập Bản Công Thông Tin này, nhóm các công ty liên quan trong Masan Horizon đã đăng ký bảo hộ cho các nhãn hiệu sau:

Nhãn hiệu "NuiPhao Mining" và hình ảnh theo Giấy Chứng Nhận Nhãn Hiệu số 170797 do Cục Sở Hữu Trí Tuệ Việt Nam cấp ngày 31 tháng 8 năm 2011; và

Nhãn hiện "Masan Resources" theo Giấy Chứng Nhận Nhãn Hiệu số 198943 do Cục Sở Hữu Trí Tuệ Việt Nam cấp ngày 18 tháng 01 năm 2013.

Công Ty Núi Pháo không có sáng chế hoặc bản quyền nào được đăng ký.

6.4.9 Tài Sản Của Masan Horizon Và Các Công Ty Con

Bảng dưới đây thể hiện các tài sản của Masan Horizon và các công ty con, là nhà máy và quyền sử dụng đất thuộc mỏ Núi Pháo:

Nhà Máy & Mỏ

Loại	Vị trí	Diện tích (m^2)	Diện tích đã có hợp đồng thuê đất (m^2)
Nhà máy	Xóm 2, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Thái Nguyên	357.455	284.621
Mỏ	Xóm 2, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Thái Nguyên	5.957.604	4.166.487
	Tổng cộng	**6.315.059**	**4.451.108**

Ghi chú: Nhà máy bao gồm các trang thiết bị hỗ trợ. Mỏ bao gồm khu vực chứa đuôi quặng và vùng đệm.

Quyền sử dụng đất

Vị trí	Diện tích (m^2)	Thời hạn
Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Thái Nguyên	6.315.059	2004 - 2034

6.5 Lĩnh Vực Dịch Vụ Tài Chính - Techcombank

6.5.1 Tổng Quan Về Techcombank

Được thành lập vào năm 1993, các lĩnh vực kinh doanh ngân hàng chủ yếu của Techcombank bao gồm: (i) cung cấp dịch vụ nhận tiền gửi; (ii) cung cấp dịch vụ cho vay cá nhân; (iii) cung cấp dịch vụ kinh doanh và tài chính của khách hàng tổ chức; (iv) cung cấp các dịch vụ ngân hàng giao dịch cho các doanh nghiệp; và (v) đầu tư vào chứng khoán do chính phủ, các tổ chức khu vực tài chính và tư nhân phát hành. Techcombank tập trung vào phát triển thị phần khách hàng cá nhân thúc đẩy tài chính toàn diện của khu vực thị trường còn chưa được khai thác nhiều ở Việt Nam.

Tính đến cuối năm 2016, Techcombank đang phục vụ hơn 3 triệu khách hàng cá nhân và hơn 17.532 khách hàng doanh nghiệp thông qua mạng lưới 314 chi nhánh, phòng giao dịch, 1.193 máy ATM và đội ngũ nhân viên lên tới hơn 7.500 người. Mạng lưới của Techcombank chủ yếu bao gồm các trung tâm đô thị lớn của Việt Nam, vì các thị trường này tập trung tầng lớp trung lưu và các khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ đa dạng.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, Techcombank có tổng tài sản 235.363 tỷ VND, tăng trưởng 22,6% so với cuối năm 2015 và lợi nhuận trước thuế đạt 3.997 tỷ VND, tăng 96,2% so với năm 2015.

Tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2017, Techcombank nằm trong top 5 ngân hàng lớn nhất trong các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam tính trên tổng tài sản (không tính 4 ngân hàng là ngân hàng thương mại nhà nước lớn và các ngân hàng thương mại nhà nước được cổ phần hóa mà nhà nước vẫn nắm giữ cổ phần chi phối).

So với các ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam, Techcombank có nhiều thế mạnh góp phần tăng năng lực cạnh tranh trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng và dịch vụ có liên quan.

6.5.2 Sản Phẩm và Khách Hàng

Techcombank là ngân hàng dẫn đầu trong việc giới thiệu các sản phẩm ngân hàng mới dành cho cả các khách hàng doanh nghiệp và khách hàng bán lẻ ra thị trường Việt Nam.

Dịch vụ ngân hàng doanh nghiệp và ngân hàng thương mại luôn là nòng cốt của hoạt động kinh doanh của Techcombank. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Techcombank đã cung cấp sản phẩm dịch vụ cho hơn 17.532 khách hàng doanh nghiệp. Sản phẩm và dịch vụ ngân hàng doanh nghiệp của Techcombank gồm cho vay, nhận tiền gửi, dịch vụ thanh toán, bảo lãnh, tài trợ thương mại, quản lý tiền tệ cho khách hành doanh nghiệp chủ yếu được cung cấp bởi Khối Dịch Vụ Khách Hàng Doanh Nghiệp của Techcombank.

Khối Dịch vụ Ngân hàng và Tài chính Cá nhân của Techcombank tập trung vào việc đáp ứng nhu cầu của khách hàng cá nhân với số lượng khách hàng đạt hơn 1,32 triệu khách hàng với số dư cho vay đạt 61.664 tỷ VND (Tăng trưởng bình quân 4 năm từ 2013 đến 2016 đạt 39,21%), số dư huy động đạt 111.786 tỷ VND (Tăng trưởng bình quân 4 năm từ 2013 đến 2016 đạt 12,27%) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Dịch vụ khách hàng cá nhân là lĩnh vực thế mạnh truyền thống của Techcombank, đặc biệt trong việc thu hút tiền gửi cá nhân. Trong vài năm gần đây, Techcombank đã thành công trong việc sử dụng thế mạnh trong hoạt động nhận tiền gửi cá nhân của mình sang hoạt động cho vay khách hàng cá nhân và kinh doanh thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng.

Ngoài việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ hướng đến các đối tượng khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ, Techcombank đang đồng thời đẩy mạnh phát triển các sản phẩm cao cấp nhằm phục vụ các

phân khúc khách hàng của khối Ngân Hàng Bán Buôn, khối Nguồn Vốn Và Thị Trường Tài Chính và khối Ngân Hàng Đầu Tư.

6.5.3 Kênh Phân Phối

Chi nhánh và phòng giao dịch của Techcombank là kênh phân phối chính tại Việt Nam. Techcombank đã mở rộng mạng lưới chi nhánh để mở rộng cơ sở khách hàng và cung cấp dịch vụ tốt hơn. Techcombank có 314 chi nhánh và phòng giao dịch. Các chi nhánh này cung cấp các nền tảng giao dịch chính cho các khách hàng là doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) và khách hàng cá nhân của Techcombank. Đối với các khách hàng SME và khách hàng cá nhân ưu tiên, Techcombank còn cung cấp dịch vụ giao dịch tận nơi (door-to-door).

Techcombank cũng cung cấp các kênh ngân hàng điện tử cho khách hàng SME và khách hàng cá nhân, khách hàng doanh nghiệp và khách hàng của ngân hàng giao dịch, mobile banking, và một trung tâm điện thoại 24/7 hỗ trợ khách hàng và giao dịch qua điện thoại.

6.5.4 Lợi Thế Cạnh Tranh Của Techcombank

Techcombank được biết đến thông qua sự am hiểu sâu sắc khách hàng, khả năng nắm bắt xu hướng thị trường, cùng những yếu tố nội tại mạnh mẽ về hệ thống, con người và văn hóa doanh nghiệp để tạo ra những thành tích vượt trội nhằm đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng một cách có trách nhiệm và toàn diện.

Chiến lược "Khách hàng là trọng tâm"

Năm 2016 là năm đầu tiên trong lộ trình 5 năm thực hiện chương trình chuyển đổi tham vọng của Techcombank từ tổ chức lấy "Sản phẩm làm trọng tâm" sang tổ chức lấy "Khách hàng làm trọng tâm", với mục tiêu trở thành Ngân hàng tốt nhất Việt Nam đến năm 2020.

Chiến lược mới của Techcombank đang chuyển dịch từ 'sản phẩm' sang 'khách hàng'. Để làm được điều này, Techcombank đã và đang xây dựng các chính sách, quy trình, tìm hiểu nhu cầu của từng phân khúc khách hàng để từ đó thiết kế ra các sản phẩm, dịch vụ phù hợp nhất với mỗi phân khúc, cung cấp cho từng khách hàng/ phân khúc khách hàng những giải pháp tài chính toàn diện.

Chiến lược "Khách hàng là trọng tâm" cũng được thể hiện xuyên suốt trong chương trình chuyển đổi của Techcombank, từ các mô hình và chương trình kinh doanh đột phá đến các sáng kiến chiến lược và cả việc xây dựng cơ cấu tổ chức đều được thực hiện theo phương pháp luận này.

Luôn tiên phong áp dụng công nghệ thông tin hiện đại

Ngay từ khi mới thành lập vào năm 1993, công nghệ đã đóng vai trò như một trụ cột thúc đẩy tăng trưởng của Techcombank. Đội ngũ công nghệ Techcombank được đánh giá là có chất lượng cao, được định hướng rõ ràng và có sự cam kết đầu tư bài bản từ hội đồng quản trị, các hệ thống đều được xây dựng theo chuẩn mực quốc tế là cơ sở để giúp Techcombank bứt phá vượt trội so với các đối thủ cạnh tranh.

Trong năm 2016, Techcombank ghi dấu ấn lớn trong lĩnh vực dịch vụ thẻ bằng dự án nâng cấp, tối ưu hệ thống thẻ có nhiều tính năng thậm chí còn ưu việt hơn so với các ngân hàng quốc tế, góp phần đưa Techcombank thành ngân hàng có dịch vụ thẻ tốt nhất Việt Nam.

Nhu cầu mobile hóa dịch vụ ngân hàng cũng được Techcombank đáp ứng tốt khi Mobile Banking của Techcombank
đạt giải thưởng "Ngân hàng triển khai Mobile Banking thành công nhất" do Tạp chí The Asian Banker trao tặng. Ngoài ra, Techcombank còn tạo ra sự khác biệt khi chú trọng phân tích dữ liệu nhằm đạt năng lực vượt trội về vận hành, để mang lại sự thuận tiện, nhanh gọn để khách hàng cảm thấy dễ dàng, thoải mái trong tiếp cận tất cả các dịch vụ ngân hàng.

Nhân sự xuất sắc

Sở hữu những "nhân sự xuất sắc" là một trong những lý do căn bản giúp Techcombank có chỉ số chi phí trên thu nhập thấp nhất trong nhóm ngân hàng cổ phần, và tự tin về việc đạt được các mục tiêu đặt ra trong 5 năm tới trên hành trình trở thành Ngân hàng tốt nhất tại Việt Nam.

Trong những năm gần đây, "Chất" và "Lượng" nguồn nhân lực Techcombank tiếp tục được nâng cao, thể hiện qua các chỉ số đo lường sự đa dạng nguồn nhân lực (Giới tính, Trình độ học vấn, Thời gian làm việc, Tuổi) đều có xu hướng tăng.

6.5.5 Quản Trị Rủi Ro Hiệu Quả

Quản trị rủi ro hiệu quả

Techcombank rất chú trọng đến việc xây dựng và phát triển một khung quản trị rủi ro toàn diện nhằm kiểm soát các rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và rủi ro hoạt động, phù hợp theo yêu cầu phát triển kinh doanh và các hướng dẫn vận hành nghiêm ngặt để đảm bảo hiệu quả trung và dài hạn.

Khung quản trị rủi ro được xây dựng dựa trên các nguyên tắc sau: (1) Sự giám sát của Hội đồng quản trị và Ban điều hành; (2) Quản trị rủi ro toàn diện; (3) Đánh giá đo lường rủi ro và kiểm tra sức chịu đựng; (4) Sự xem xét độc lập; (5) Trách nhiệm quản trị Rủi ro.

Các nguyên tắc này được thể hiện xuyên suốt tại các Cấu phần của Khung Quản trị rủi ro bao gồm:

- ✓ Quản trị của Hội đồng Quản trị đối với công tác QTRR (Risk governance)
- ✓ Khẩu vị rủi ro
- ✓ Cơ cấu tổ chức điều hành thực thi công tác QTRR
- ✓ Hệ thống công cụ QTRR bao gồm các chính sách quản trị rủi ro chính, các hạn mức rủi ro, Các công cụ mô hình giúp nhận diện, đo lường, quản lý, giám sát và báo cáo rủi ro và kiểm tra sức chịu đựng.
- ✓ Văn hóa rủi ro:

Trong khuôn khổ Khung quản trị rủi ro được thiết lập, Techcombank thực thi quản trị rủi ro trên nền tảng hiểu khách hàng, văn hóa tuân thủ và liên tục cải tiến, cụ thể đã triển khai như sau:

Quản lý rủi ro hướng tới khách hàng

Với mục tiêu QTRR hiệu quả, thông suốt, minh bạch và đáp ứng các chuẩn mực quốc tế, mô hình quản trị tại Techcombank tách biệt các chức năng bán hàng và phê duyệt chấp nhận rủi ro, theo đó các bộ phận chức năng đều có vai trò độc lập của mình. Việc có chung một mục tiêu lấy khách hàng làm trọng tâm, nhằm phát triển kinh doanh song hành với đảm bảo quản trị rủi ro hiệu quả là vô cùng thách thức. Tuy nhiên, mô hình QTRR được xây dựng theo từng phân khúc khách hàng, đáp ứng với quy mô, đặc tính, hành vi của từng nhóm khách hàng đã giúp Techcombank ngày càng quản trị rủi ro hiệu quả hơn, hiểu khách hàng, nhận diện sớm các rủi ro và có các quyết định phù hợp hơn.

Techcombank xây dựng các phương thức quản trị rủi ro thị trường và thanh khoản linh hoạt và chủ động dự phòng cho các phương án rủi ro. Việc linh hoạt trong quản trị, giúp vừa quản lý được vốn mà đơn giản trong vận hành kinh doanh. Theo đó, các giải pháp và dịch vụ cho khách hàng cũng có nhiều lựa chọn hơn, phù hợp với các nhu cầu của khách hàng.

Basel II

Basel II, một chuẩn mực quản trị rủi ro hiện đại, đã sớm được Techcombank nghiên cứu và từng bước triển khai ngay từ năm 2012. Techcombank đã hoàn tất các yêu cầu của Ngân hàng nhà nước (NHNN) trong việc đánh giá chênh lệch, và tính toán hệ số an toàn vốn tối thiểu của ngân hàng ("CAR").

Năm 2016, Techcombank tiếp tục thực hiện việc đánh giá mức độ đáp ứng vốn nội bộ, thiết lập các kịch bản và hoàn thiện các yêu cầu (về thông tin, tài liệu, quy trình …). Việc tự đánh giá cũng mang lại các kết quả giúp Techcombank quản trị nội bộ tốt hơn và sẵn sàng nguồn lực áp dụng sớm các tiêu chuẩn quản trị rủi ro Basel 2.

Việc tuân thủ áp dụng tiêu chuẩn Basel 2 sẽ giúp Ngân hàng bảo đảm nguồn vốn lành mạnh, tính toán được những các chi phí rủi ro, minh bạch thông tin và có các phương án dự phòng cho các rủi ro bên ngoài tác động.

Liên tục cải tiến

Việc phát triển các công cụ QTRR tự động hóa, trên nền tảng dữ liệu vượt trội là giải pháp giúp Techcombank hiểu được đầy đủ khách hàng nhất, vừa phục vụ được đầy đủ các nhu cầu thực sự của khách hàng, giảm thiểu thời gian và chi phí vận hành, đồng thời nhận diện sớm nhất, chủ động và quản lý hiệu các rủi ro.

6.5.6 Kết Quả Kinh Doanh Năm 2016

Năm 2016 là năm đầu tiên trong lộ trình 5 năm thực hiện chương trình chuyển đổi tham vọng của Techcombank từ tổ chức lấy "Sản phẩm là trọng tâm" sang tổ chức lấy "Khách hàng làm trọng tâm", với mục tiêu trở thành Ngân hàng tốt nhất Việt Nam đến năm 2020.

Tổng tài sản

Techcombank đã duy trì được tốc độ tăng trưởng tài sản ấn tượng trong 5 năm với mức tăng trưởng kép (CARG) 6,9%. Tổng tài sản của ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 đạt 235.363 tỷ VND, tăng 22,6% so với cuối năm 2015.

Tăng trưởng tín dụng

Techcombank đạt tốc độ tăng trưởng tín dụng tốt trong năm 2016 với mức tăng trưởng tại thời điểm 31/12/2016 nằm trong hạn mức được Ngân hàng Nhà nước cấp phép. Trong đó dư nợ cho vay tăng trưởng 27,13% so với thời điểm cuối năm 2015 và cho vay bán lẻ tiếp tục là trọng tâm với tỷ trọng đạt 43%.

Lợi nhuận trước thuế

Năm 2016 đánh dấu mức tăng trưởng vượt bậc của Techcombank về lợi nhuận trước thuế, tăng 96,2% so với năm trước đó, đạt 3.997 tỷ đồng, hoàn thành 113% kế hoạch đặt ra. Trong 5 năm qua, ngân hàng đạt mức tăng trưởng lợi nhuận trước thuế bình quân 40,8%.

Tỷ số lợi nhuận ròng/vốn chủ sở hữu & Tỷ số lợi nhuận ròng/tài sản

Các chỉ số về khả năng sinh lời là tỷ số lợi nhuận ròng/vốn chủ sở hữu (ROE) và tỷ số lơi nhuận ròng/tài sản (ROA) của ngân hàng trong năm 2016 đã có những bước tiến ấn tượng khi lần lượt đạt 17,5% và 1,5% đều tăng gấp đôi năm tài chính 2015. Đây là mức tăng trưởng cao nhất của Techcombank trong 5 năm vừa qua

Cho vay

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, dư nợ cho vay khách hàng của Techcombank đạt 142.616 tỷ đồng, tăng trưởng 27,13% so với năm 2015.

Mặc dù số dư nợ tăng trưởng nhanh, Techcombank vẫn luôn kiểm soát tốt các khoản nợ quá hạn được thể hiện bằng tỷ lệ nhóm nợ 3-5 giảm từ 1,67% năm 2015 xuống 1,57% năm 2016. Tỷ lệ dự phòng trên dư nợ quá hạn (nhóm 3-5) của ngân hàng tăng lên 66,6% - tỷ lệ này càng cao thì những tổn thất mà ngân hàng phải gánh chịu do rủi ro tín dụng càng được giảm thiểu, hoạt động và lơi nhuận của ngân hàng cũng được đảm bảo an toàn hơn.

Trong năm 2016, Techcombank đã nỗ lực thu hồi và xử lý các khoản nợ quá hạn đã được bán sang Công ty quản lý tài sản các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) để thực hiện tất toán dần các trái phiếu đặc biệt VAMC. Nửa đầu năm 2017, Techcombank đã thực hiện tất toán toàn bộ trái phiếu VAMC, đồng thời trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ mang về.

6.6 Các Hợp Đồng Lớn Đang Được Thực Hiện Hoặc Đã Được Ký Kết

6.6.1 Các Hợp Đồng Mua Bán Cổ Phần, Phần Vốn Góp và Góp Vốn Đầu Tư

STT	Hợp đồng	Bên mua cổ phần/ phần vốn góp	Đối tượng của hợp đồng	Giá trị (triệu VND)	Thời gian thực hiện	Nội dung
1.	Hợp đồng mua phần vốn góp	Masan	Phần vốn góp Công Ty TNHH Sam Kim (Sau đổi tên thành Masan Nutri-Science)	2.192.690	Tháng 4 năm 2015	Mua 99,9% lợi ích vốn chủ sở hữu của Công Ty TNHH Sam Kim
2.	Hợp đồng mua cổ phần	Masan Consumer Holdings	Cổ phần Masan Consumer	17.896.285	Tháng 9 năm 2016	Tăng tỷ lệ nắm giữ tại Masan Consumer từ 77,8% lên 97,0%.
3.	Hợp đồng bán cổ phần	KKR	Cổ phần Masan Nutri-Science	3.405.000	Tháng 4 năm 2017	KKR mua cổ phần để sở hữu 7,5% vốn chủ sở hữu của Masan Nutri-Science
4.	Hợp đồng mua cổ phần	ANCO	Cổ phần Vissan	2.135.490	Tháng 3 năm 2016	ANCO mua cổ phần để sở hữu tổng lợi ích vốn chủ sở hữu trong Vissan là 24,9%
5.	Hợp đồng đầu tư	Singha	Phần vốn góp Masan Consumer Holdings	13.343.727	Tháng 1 năm 2016	Singha góp 14,3% vốn điều lệ của Masan Consumer Holdings.
6.	Hợp đồng đầu tư	Singha	Phần vốn góp Masan Brewery	1.111.900	Tháng 1 năm 2016	Singha góp 33,3% vốn điều lệ của Masan Brewery
7.	Hợp đồng mua cổ phần	Masan Beverages	Cổ phần Vĩnh Hảo	137.197	Tháng 1 và tháng 4 năm 2016	Masan Consumer đã mua thêm hơn 3,2 triệu cổ phiếu, nâng tỉ lệ sở hữu của Masan Consumer tại Vĩnh Hảo từ 63,9% lên 88,6%.

6.6.2 Các Hợp Đồng Bao Tiêu Sản Phẩm

STT	Khách hàng	Sản phẩm	Sản lượng	Thời gian	Giá trị hợp đồng	Thực hiện
1.	CMC Cometals	Florit	Tối thiểu 200.000 tấn khô / năm	• Thời hạn đầu là 6 năm tính từ ngày đạt công suất đầy đủ 12.000 mt/tháng trong 3 tháng liên tiếp (Từ ngày 01/3/2015) • Tự động gia hạn thêm 4 năm sau 6 năm đầu • Sau đó sẽ gia hạn hàng năm	Theo thỏa thuận 2 bên	Từ năm 2012
2.	5N Plus. Inc	Bismut	Tối thiểu 2.500 tấn bismuth / năm	• Thời hạn đầu là 5 năm • Tự động gia hạn thêm các 5 (năm) năm tiếp theo	Theo thỏa thuận 2 bên	Từ năm 2013
3.	Công ty liên doanh Núi Pháo - H.C. Starck	Vonfram	~100% sản lượng vonfram hàng năm	• Công Ty Núi Pháo và H.C. Starck đã thành lập liên doanh để cùng khai thác và bao tiêu 100% sản phẩm	Theo thỏa thuận 2 bên	Từ năm 2013
4.	Các đối tác Việt Nam	Đồng	~100% sản lượng đồng hàng năm	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Từ năm 2013

7. Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

7.1. Các Chỉ Tiêu Về Hoạt Động Sản Xuất Kinh Doanh

Kết quả hợp nhất

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	31/12/2015	31/12/2016	% tăng/(giảm)	30/09/2017
Tổng giá trị tài sản	71.849.700	73.039.038	2%	66.097.873
Vốn chủ sở hữu	27.109.046	20.312.625	(25%)	25.066.081
Doanh thu thuần	30.628.410	43.297.064	41%	27.451.306
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.266.369	4.481.107	37%	1.819.133
Lợi nhuận/(Lỗ) khác	(34.704)	(39.640)	14%	(22.306)
Lợi nhuận trước thuế	3.266.729	4.446.403	36%	1.796.827
Lợi nhuận sau thuế	2.527.250	3.772.497	49%	1.466.203
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho Cổ đông của Công ty	1.478.292	2.791.444	88%	1.212.744
Tỷ lệ cổ tức/mệnh giá cổ phiếu (%)	19%	11%		
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế /Vốn chủ sở hữu bình quân (*)	9%	18%	-	7%

(*) Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế /Vốn chủ sở hữu bình quân được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu được xác định sau khi đã loại trừ lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Kết quả riêng lẻ

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	31/12/2015	31/12/2016	% tăng/(giảm)	30/09/2017
Tổng giá trị tài sản	24,211,109	26,130,189	8%	26.778.946
Vốn chủ sở hữu	17,117,803	16,024,128	(6%)	16,687,351
Doanh thu thuần	-	-		-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(531,418)	801,492	-	564,584
Lợi nhuận/(Lỗ) khác	9,063	(3,434)	-	(86,017)
Lợi nhuận trước thuế	(522,355)	798,058	-	564,498
Lợi nhuận sau thuế	(522,355)	798,058	-	564,498
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (%)	-	5%		3,4%

(Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất và riêng lẻ năm 2015 và 2016, BCTC hợp nhất và riêng lẻ 9 tháng đầu năm 2017 của MSN)

Doanh thu thuần hợp nhất của Tập đoàn Masan năm 2016 đạt 43.297 tỷ đồng, tăng 41,4% so với 30.628 tỷ đồng năm 2015. Tăng trưởng doanh thu thuần là nhờ sự tăng trưởng doanh thu trong các mảng kinh doanh, cụ thể, mảng kinh doanh thực phẩm và đồ uống tăng 6,5% trong năm 2016 so với cùng kỳ năm trước và mảng kinh doanh nông nghiệp tiêu dùng đạt tốc độ tăng trưởng 73,8%; và mảng kinh doanh tài nguyên đạt mức tăng trưởng doanh thu thuần 52,3% so với năm 2015. Nhìn trên cơ sở báo cáo tài chính riêng lẻ của Công Ty năm 2015, Công Ty không có doanh thu thuần do Tổ Chức Niêm Yết là công ty mẹ với hoạt động chính là đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Do đó, nguồn thu chính của Công Ty là cổ tức và lợi nhuận được phân chia từ các công ty con và công ty liên kết.

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2016 của Tập đoàn là 3.722 tỷ đồng (sau khi phân bổ các chi phí liên quan đến hoạt động mua bán và sáp nhập) tăng so với lợi nhuận thuần năm trước là 1.245 tỷ đồng, chủ yếu là do sự tăng trưởng trong doanh thu thuần của các mảng kinh doanh, tỷ suất lợi nhuận gộp tăng trưởng trong các ngành hàng chủ chốt, khoản đóng góp cao hơn từ Techcombank và hợp nhất nền tảng trong lĩnh vực kinh doanh đạm động vật. Kết quả kinh doanh trên cơ sở riêng lẻ năm 2015 của Công Ty lỗ 522 tỷ đồng là do trong năm 2015 Công Ty không có thu nhập cổ tức từ các công ty con. Do Tổ Chức Niêm Yết là công ty mẹ với hoạt động chính là đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết nên kết quả kinh doanh hàng năm có thể lỗ hoặc lãi phụ thuộc chủ yếu vào kế hoạch phân phối lợi nhuận của các công ty con.

Doanh thu thuần hợp nhất trong 9 tháng đầu năm giảm 8,9% còn 27.451 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế bao gồm lợi ích cổ đông thiểu số giảm 34,4% còn 1.213 tỷ đồng. Mức giảm này đến từ chiến lược giảm hàng tồn kho trong lĩnh vực thực phẩm – đồ uống và các khoản đầu tư một lần nhằm hợp nhất thị trường nguồn dinh dưỡng từ thịt trong bối cảnh khủng hoảng giá heo.

Vốn chủ sở hữu của Tập Đoàn giảm so với năm 2016 chủ yếu do Tập Đoàn mua lại cổ phiếu quỹ, chi trả cổ tức và ghi nhận các khoản giảm trong vốn khác của chủ sở hữu liên quan đến các hoạt động mua bán, sáp nhập của Tập Đoàn.

Công ty TNHH KMPG Việt Nam đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với BCTC hợp nhất và BCTC riêng lẻ năm 2015 và 2016 của Masan.

7.2. Các Nhân Tố Ảnh Hưởng Đến Hoạt Động Sản Xuất Kinh Doanh

Kinh Doanh Sản Phẩm Nông Nghiệp Tiêu Dùng

Khó khăn

Ngành chăn nuôi ở Việt Nam thường xuyên phải đối mặt với nguy cơ dịch bệnh vì tình trạng vệ sinh chuồng trại cũng như chất lượng con giống yếu. Những năm qua Việt Nam thường xuyên gánh chịu các đợt dịch bệnh trên diện rộng như dịch lở mồm long móng (FMD), dịch tiêu chảy cấp tính của heo con (PED) hay bệnh tai xanh (PRRS). Dịch bệnh đã gây tổn hại rất lớn cho người chăn nuôi cũng như ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh thức ăn chăn nuôi của Masan Nutri-Science.

Mặc dù phải đối mặt với ảnh hưởng của giá thịt heo giảm xuống thấp nhất trong lịch sử trong nửa đầu năm 2017 và có thể kéo dài hơn dự kiến, doanh thu của Masan Nutri-Science vẫn giảm ít hơn mức giảm chung của thị trường. Quy mô thị trường thức ăn cho heo nhìn chung đã giảm tuy nhiên Masan tin rằng bức tranh chung của thị trường được kì vọng sẽ phục hồi vào năm 2018 khi tổng đàn heo đã giảm 45% và người nông dân bắt đầu đầu tư nhiều hơn cho chu kỳ chăn nuôi tiếp theo.

Thuận lợi

Tập Đoàn Masan đã đầu tư mạnh vào R&D tại ANCO và Proconco, quản lý chặt chẽ hoạt động R&D các sản phẩm mới bằng cách giữ các mối quan hệ chặt chẽ với các nhà cung cấp có uy tín, nhằm cải thiện chất lượng sản phẩm và giảm chi phí. Tập Đoàn cũng đã gặt hái nhiều thành công với các sản phẩm mới chứa Bio-zeem, thương hiệu enzyme độc quyền của Masan Nutri-Science nhằm tăng cường hệ thống miễn dịch của heo và cải thiện tỷ lệ chuyển đổi thức ăn.

Masan đã tích hợp và thay đổi toàn diện các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi thành những công ty "theo mô hình hành tiêu dùng nhanh FMCG", mang lại doanh thu thuần 24.423 tỷ đồng trong năm 2016. Từ đó Masan tiến hành xây dựng nền tảng 3F nhằm tiếp cận và phục vụ người tiêu dùng các sản phẩm thịt an toàn với giá cả phải chăng. Với việc động thổ trang trại nuôi heo công nghệ cao quy mô 10.000 nái tại Nghệ An và quan hệ hợp tác chiến lược với Vissan, Masan đã thiết lập được các nền tảng quan trọng để phát triển chuỗi giá trị gia tăng trong ngành hàng thịt, có khả năng mang lại sự thay đổi vượt trội trong ngành kinh doanh thịt trị giá 18 tỷ USD.

Kinh Doanh Thực Phẩm Và Đồ Uống Có Thương Hiệu

Khó khăn

Masan Consumer Holdings hoạt động trong các ngành hàng tiêu dùng phải đối mặt với sự cạnh tranh mạnh mẽ của các đối thủ trên thị trường. Vị thế của Masan Consumer Holdings có thể bị lung lay nếu các đối thủ cạnh tranh giành lấy thị phần.

Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh của Masan Consumer Holdings phụ thuộc rất lớn vào khả năng duy trì mạng lưới phân phối, quản lý hàng tồn kho các sản phẩm tiêu dùng. Diễn biến bất lợi của năm 2016 đã dẫn đến việc Tập Đoàn phải thực hiện cơ cấu lại chính sách hàng tồn kho trong năm 2017.

Triển vọng kinh doanh của Masan Consumer Holdings gắn liền trực tiếp với triển vọng kinh tế của Việt Nam. Nếu Việt Nam trải qua một cuộc suy thoái kinh tế, điều này cũng ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động kinh doanh của Masan Consumer Holdings.

Thuận lợi

Masan cũng đã phát triển mảng kinh doanh thực phẩm và đồ uống toàn diện, có thể cung cấp dòng tiền tự do ổn định trong ba năm qua. Sau khi phát triển vị thế dẫn đầu thị trường trong các ngành hàng thực phẩm chủ chốt như gia vị và thực phẩm tiện lợi, Masan đã tiếp tục xây dựng mảng kinh doanh đồ uống với quy mô lớn tương tự. Đồ uống đóng chai hiện là ngành hàng tăng trưởng nhanh nhất của Masan, với mức tăng trưởng 69% đối với đồ uống không cồn và 47% đối với bia trong năm 2016.

Masan Consumer có một đội ngũ R&D riêng với khoảng 75 nhân viên nhằm nghiên cứu và cho ra đời các sản phẩm mới đáp ứng các nhu cầu của người tiêu dùng Việt Nam. Từ khi mua lại *VinaCafe*, đội ngũ R&D của chúng tôi, cùng với đội ngũ tiếp thị và thương hiệu, đã chịu trách nhiệm xây dựng thành các sản phẩm cà phê uống liền như các thương hiệu *Wake-Up* và *Wake-up 247*, nhận diện các nhu cầu của người tiêu dùng đối với các lựa chọn đối với đồ uống nhanh thay thế cho sản phẩm cà phê truyền thống. Các sản phẩm gần đây nhất được chúng tôi tung ra thị trường là *Sư Tử Trắng*, nhận diện các nhu cầu của người tiêu dùng trung lưu đối với một loại bia trong nước mới cũng như là thương hiệu *Café de Nam*, sáng kiến về cà phê phục vụ riêng đặc biệt đã chuyển đổi thị trường cà phê Việt Nam bằng cách thích nghi với phong cách sống đang thay đổi nhanh chóng của người tiêu dùng Việt Nam trong khi vẫn giữ được hương vị truyền thống. Trong tháng 10/2016, Masan đã tung ra nhãn hiệu gia vị đầu tiên ở Thái Lan, Chin-su Yod Thong, nhằm mở rộng thị trường ra khu vực và phục vụ 250 triệu người tiêu dùng "Inland ASEAN".

Lĩnh vực kinh doanh đồ uống và thực phẩm có thương hiệu của Masan Consumer Holdings còn được hỗ trợ bởi một mạng lưới trên 300 đại lý độc quyền 210.000 điểm bán hàng thực phẩm, 100.000 điểm bán hàng đồ uống và chúng tôi là hãng duy nhất phân phối các sản phẩm đồ uống và thực phẩm thông qua cả hai kênh hàng quán và kênh truyền thống.

Hơn nữa, các trung tâm phân phối với vị trí chiến lược giúp Masan Consumer Holdings có thể phân phối các sản phẩm đồ uống và thực phẩm đến mỗi đại lý trên toàn quốc trong vòng một ngày. Lợi thế này cũng giúp Masan Consumer Holdings là hãng duy nhất có khả năng kiểm tra các sản phẩm mới của mình về mặt hiệu quả và tiết kiệm chi phí trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

Kinh doanh khai thác và chế biến khoáng sản

Khó Khăn

Năm 2015 và 2016, hoạt động kinh doanh của Công Ty Núi Pháo gặp phải các khó khăn chủ yếu sau:

Giá khoáng sản toàn thế giới thấp, đặc biệt là giá vonfram giảm sâu do tăng trưởng tại Trung Quốc – đất nước chiếm một nửa tiêu thụ vonfram toàn thế giới chững lại; trong khi đó nguồn cung lại có xu hướng tăng (do mỏ Núi Pháo và mỏ Hemerdon ở Anh ổn định dần tốc độ sản xuất thương mại). Thêm vào đó, Trung Quốc đã bãi bỏ hạn ngạch xuất khẩu và thuế xuất khẩu vonfram theo quy định của Tổ Chức Thương Mại Thế Giới; và

Giá dầu tiếp tục ở mức thấp trong năm 2015 gây ảnh hưởng bất lợi đến các hoạt động khoan dầu khí, là một lĩnh vực đi đầu trong tiêu thụ vonfram.

Tuy nhiên, trong năm 2016, giá khoáng sản đã bắt đầu xu hướng tăng trở lại dù chưa ổn định là cơ sở để Công Ty Núi Pháo tin tưởng doanh thu và lợi nhuận của Công Ty Núi Pháo sẽ được cải thiện hơn trong các năm tới.

Thuận lợi

Mỏ Núi Pháo và các khu vực lân cận có trữ lượng quặng lớn để hỗ trợ kế hoạch tăng trưởng trong tương lai. Mỏ Núi Pháo được xem là một trong các mỏ vonfram lớn nhất được xác định bên ngoài Trung Quốc, với trữ lượng quặng tiềm năng đã được chứng minh là 66 triệu tấn. Về bản chất, mỏ Núi Pháo là một mỏ lộ thiên nơi có thể tìm thấy các vỉa khoáng sản hoặc đá có giá trị thương mại gần bề mặt, do đó chi phí khai thác thấp hơn so với chi phí khai thác mỏ dưới lòng đất. Thời hạn khai thác của Dự Án Núi Pháo được dự kiến kéo dài hơn 16 năm.

Công Ty Núi Pháo đã phát triển mạng lưới khách hàng lớn ổn định trên phạm vi toàn cầu và bán phần lớn các sản phẩm của mình cho các khách hàng theo các hợp đồng bao tiêu dài hạn.

Công Ty Núi Pháo đã tập trung đặc biệt vào thiết kế và xây dựng Dự Án Núi Pháo để đảm bảo rằng thiết kế và xây dựng được tiến hành theo tiêu chuẩn quốc tế. Nhà máy Núi Pháo được xây dựng có tuổi thọ và khối lượng chế biến tương xứng với thời hạn của Dự Án Núi Pháo và sức tăng trưởng và khả năng sản xuất dự kiến. Hơn

nữa, Công Ty Núi Pháo tin rằng sự kết hợp các nhà máy chế biến của mình, cụ thể là nhà máy chế biến hiện tại, nhà máy chế biến sâu tích hợp và nhà máy tinh luyện APT công nghệ cao trong liên doanh với H.C. Starck, sẽ tăng hiệu quả của các nhà máy này và vì vậy mang lại chi phí sản xuất thấp hơn.

Hoạt động ngân hàng

Khó khăn

Việc mở cửa thị trường tài chính làm tăng số lượng các ngân hàng có tiềm lực mạnh về tài chính, công nghệ và trình độ quản lý, áp lực cạnh tranh cũng tăng dần theo lộ trình nới lỏng các quy định đối với các tổ chức tài chính nước ngoài, đặc biệt là các quy định về mở chi nhánh và các điểm giao dịch, phạm vi hoạt động, hạn chế về đối tượng khách hàng và tiền gửi được phép huy động, khả năng mở rộng dịch vụ ngân hàng.

Trong bối cảnh đó, thể chế của hệ thống ngân hàng tại Việt Nam còn rất nhiều bất cập, hệ thống pháp luật về ngân hàng còn thiếu đồng bộ. Quy trình quản trị trong các tổ chức tín dụng nói chung vẫn chưa phù hợp với các nguyên tắc và chuẩn mực quốc tế, tính minh bạch thấp, chưa hình thành môi trường làm việc và kinh doanh lành mạnh.

Thuận lợi

Tuy nhiên bên cạnh những khó khăn đó thì ngành ngân hàng cũng đón nhận nhiều thuận lợi. Hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng là cơ hội để nhiều tập đoàn kinh tế lớn trên thế giới tìm đến Việt Nam để đầu tư. Kết quả là thu hút FDI của Việt Nam liên tục duy trì mức tăng trưởng ấn tượng trong những năm gần đây. Do đó, các dịch vụ ngân hàng đi kèm như thanh toán quốc tế, mua bán ngoại tệ, LC,… sẽ được hưởng lợi từ xu thế này.

Hội nhập quốc tế cũng sẽ tạo cơ hội nâng cao năng lực và hiệu quả điều hành và thực thi chính sách tiền tệ; đổi mới cơ chế kiểm soát tiền tệ, lãi suất, tỉ giá theo nguyên tắc thị trường; cho phép các ngân hàng cơ hội trao đổi thông tin và ngăn ngừa rủi ro, qua đó hạn chế biến động của thị trường quốc tế và đảm bảo an toàn cho hệ thống ngân hàng Việt Nam. Đổi lại, hệ thống ngân hàng thương mại và thị trường tiền tệ hoạt động an toàn và hiệu quả sẽ tạo thuận lợi cho việc nâng cao hiệu lực và hiệu quả của các chính sách tiền tệ; thúc đẩy cải cách thể chế, hoàn thiện hệ thống pháp luật và nâng cao năng lực hoạt động của các cơ quan quản lý tài chính.

8. Vị Thế Của Công Ty So Với Các Doanh Nghiệp Khác Trong Cùng Ngành

8.1 Vị Thế Của Tổ Chức Niêm Yết Trong Các Ngành Kinh Doanh

Lĩnh Vực Kinh Doanh Nông Nghiệp Tiêu Dùng

Các sản phẩm thức ăn chăn nuôi của Masan Nutri-Science là các nhãn hàng đứng thứ hai trong các ngành hàng này. Chúng tôi hiện đang vận hành 13 nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi có tiêu chuẩn hàng đầu Việt Nam. Từ sau khi đầu tư vào *Vissan*, chúng tôi đã và đang vận hành theo mô hình kinh doanh 3F liên kết để phục vụ chuỗi giá trị toàn diện của ngành công nghiệp đạm động vật của Việt Nam.

Tập Đoàn Masan đã gặt hái nhiều thành tích trong việc cải tiến các hoạt động và hiệu quả tài chính của các công ty mà Tập Đoàn đã mua lại bao gồm *ANCO, Proconco*, trong các lĩnh vực kinh doanh khác. Từ khi mua lại các công ty này, Tập Đoàn đã thành công trong việc tung ra các thương hiệu mới, nâng cấp máy móc thiết bị sản xuất và công nghệ, tích hợp chúng với các lĩnh vực kinh doanh khác của Tập Đoàn để tối đa hóa việc đồng nhất và làm đòn bẩy cho mạng lưới phân phối rộng lớn để đạt được kết quả là cải thiện hiệu quả về mặt tài chính.

Ngoài ra, Tập Đoàn Masan cũng có các phòng R&D tại các công ty ANCO và Proconco, chịu trách nhiệm R&D các sản phẩm mới bằng cách giữ các mối quan hệ chặt chẽ với các nhà cung cấp có uy tín, giám sát chất lượng nguyên vật liệu và các phản hồi của khách hàng về các sản phẩm, quản lý công thức cho các sản phẩm và tìm kiếm nguyên vật liệu thay thế nhằm cải thiện chất lượng sản phẩm và giảm chi phí. Tập Đoàn đã đặt trọng tâm đặc biệt vào việc chuyển đổi thị phần tiêu dùng nông nghiệp và phát triển các sản phẩm có thương thiệu sáng

tạo. Tập Đoàn giữ mối quan hệ chặt chẽ với các nhà cung cấp và các khách hàng để phát triển các sản phẩm chào bán cũng như cải thiện chất lượng, giảm chi phí, và ứng dụng công nghệ công nghiệp tiên tiến nhất. *Bio-zeem* là thương hiệu enzyme độc quyền của MNS nhằm tăng cường hệ thống miễn dịch của heo và cải thiện tỷ lệ chuyển đổi thức ăn. Công ty đã tiếp thị *Bio-zeem* với đặc trưng giá trị gia tăng mà có thể thấy được trong dòng các sản phẩm tiêu dùng nông nghiệp, mang lại cho các sản phẩm này lợi thế to lớn trong thị trường hàng hóa truyền thống mà ở đó người nông dân không thể phân biệt các sản phẩm.

Những nỗ lực của Tập Đoàn trong lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp tiêu dùng được thị trường ghi nhận bằng các giải thưởng lớn như: ANCO tự hào là "Hàng Việt Nam Chất Lượng Cao" năm 2016 vì những đóng góp nhằm phụng sự và mang lại những sản phẩm cám gia súc tốt nhất cho nông dân Việt Nam và Proconco tự hào nằm trong danh sách 80 Nhà sản xuất thức ăn gia súc tốt nhất thế giới của tạp chí Feed International Magazine. Đây cũng là thương hiệu được người tiêu dùng tin dùng và đã đạt danh hiệu "Hàng Việt Nam Chất Lượng Cao" nhiều năm liên tiếp.

Lĩnh Vực Kinh Doanh Thực Phẩm Và Đồ Uống Có Thương Hiệu

Tập Đoàn Masan đã xây dựng lĩnh vực kinh doanh thực phẩm trở thành lĩnh vực mà chúng tôi tin tưởng có vị thế dẫn đầu ở hầu hết tất cả các thị phần. Chúng tôi đã phát triển các thương hiệu mạnh bằng cách tạo đòn bẩy cho sự am hiểu sâu rộng về người tiêu dùng Việt Nam và thực hiện các thông lệ đa quốc gia, đem đến kết quả mà chúng tôi tin tưởng là một danh mục các thương hiệu riêng biệt hầu như không có đối thủ có thể giữ vững được lòng trung thành của khách hàng ở các mức giá khác nhau trong khi vẫn đáp ứng nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng Việt Nam. Chúng tôi tin rằng chúng tôi đã có thể ứng dụng được các phương pháp và chiến lược của chúng tôi từ lĩnh vực kinh doanh thực phẩm sang các lĩnh vực kinh doanh khác, như lĩnh vực kinh doanh cà phê và nước đóng chai và do đó đã nâng tầm các thương hiệu này có vị thế hàng đầu trên thị trường. Hơn nữa, Masan tin rằng Công Ty đã có thể nắm bắt nhu cầu ngày càng tăng về tính tiện lợi từ những người tiêu dùng trẻ tuổi và cuộc sống năng động của người tiêu dùng Việt Nam thông qua các thương hiệu đồ uống đóng chai và danh mục cà phê hòa tan đang tăng trưởng, như việc giới thiệu thương hiệu cà phê *Wake-up*. Tập Đoàn cũng đã chuyển đổi các thương hiệu mà Tập Đoàn mua lại bao gồm *VinaCafe*, *Vĩnh Hảo*, ngoài những lĩnh vực kinh doanh khác.

Tập Đoàn Masan đã đổi mới những nền tảng về các sản phẩm hàng thực phẩm và đồ uống có thương hiệu để trở thành những nhà sản xuất dẫn đầu thị trường xuyên xuốt các danh mục hàng hóa mà Masan Consumer có hoạt động kinh doanh với tài sản thương hiệu mạnh. Cách tiếp cận của Tập Đoàn đối với việc tự xây dựng hoặc mua lại các thương hiệu mạnh được người tiêu dùng tin tưởng là thống nhất với niềm tin của Tập Đoàn về việc tập trung vào các nhu cầu hàng ngày của người tiêu dùng. Các sản phẩm gia vị của Masan Consumer là các thương hiệu dẫn đầu thị trường trong các ngành hàng tương ứng.

Chúng tôi tin rằng có cơ hội to lớn trong mảng đồ uống và bia có thương hiệu. Chúng tôi tin rằng chúng tôi có thể lặp lại thành công trong lĩnh vực hợp nhất thị trường về các mặt hàng gia vị và trở thành doanh nghiệp đi đầu trên thị trường đồ uống và bia. Vào tháng 9 năm 2014, chúng tôi đã tung ra thị trường thương hiệu bia Sư Tử Trắng, thương hiệu bia cho phân khúc bình dân đã trở thành thương hiệu bia có mức tăng trưởng nhanh nhất Việt Nam trong năm 2015.

Chúng tôi hướng đến việc trở thành tập đoàn tiên phong đưa hương liệu Việt Nam ra thế giới, mở rộng kinh doanh các sản phẩm đồ uống và thực phẩm có hương hiệu tại các thị trường thuộc khối ASEAN lục địa để thâm nhập vào cơ sở khách hàng rộng lớn và tăng trưởng nhanh chóng. Chúng tôi tin rằng chúng tôi có một danh mục các sản phẩm đa dạng đáp ứng nhu cầu và khẩu vị của người tiêu dùng trên toàn khu vực có sự chia sẻ về nhiều giá trị văn hóa như sự tương đồng về khẩu vị với nước mắm. Làm đòn bẩy cho kỹ năng chuyên môn và mạng lưới phân phối tại địa phương của đối tác chiến lược của Tập Đoàn, gần đây chúng tôi đã giới thiệu sản phẩm nước mắm vào thị trường Thái Lan. Sản phẩm nước mắm đã được phát triển riêng cho thị trường Thái Lan.

Masan Consumer tự hào đứng vị trí thứ 7 trong Top 50 thương hiệu hàng đầu Việt nam Nam năm 2016, và xếp thứ 2 trong Ngành Hàng tiêu dùng theo kết quả của Brand Finance.

Vinacafe được công nhận là thương hiệu có giá trị vô hình lớn nhất Việt Nam, đồng thời nằm trong Top 50 thương hiệu hàng đầu Việt Nam của Brand Finance. Vinacafé Biên Hòa còn được công nhận là "Thương hiệu

quốc gia" năm năm liên tiếp bởi Chính phủ Việt Nam và đạt danh hiệu "Hàng Việt Nam Chất Lượng Cao" 18 năm liền theo bình chọn của báo Sài Gòn Tiếp Thị.

Nước khoáng Vĩnh Hảo đã nhận được nhiều giải thưởng về thương hiệu và chất lượng, tiêu biểu như "Sao vàng đất Việt", "Top 100 Thương hiệu mạnh" và đạt danh hiệu "Hàng Việt Nam Chất Lượng Cao" 20 năm liền theo bình chọn của báo Sài Gòn Tiếp Thị.

Lĩnh Vực Kinh Doanh Khai Thác Và Chế Biến Khoáng Sản

Có thể khẳng định, hiện nay ở Việt Nam không có Công ty thứ 2, khai thác chế biến và sản xuất vonfram, bismuth, đồng và florit với tầm cỡ như nhóm các công ty phát triển Dự án Núi Pháo để tiến hành so sánh, Công ty là số 1 tại Việt Nam, lớn nhất thế giới bên ngoài Trung Quốc. Masan đã phát triển ở Việt Nam điều mà chúng tôi tin rằng nhà máy chế biến có quy mô đạt tiêu chuẩn quốc tế đầu tiên, có khả năng sản xuất bốn loại khoáng chất và kim loại khác nhau từ một nguồn quặng thô duy nhất. Chúng tôi tin rằng nhà máy có dây chuyền chế biến vonfram tiên tiến và hiện đại, và là dự án vonfram mới nhất và đầu tiên ở quy mô này được xây dựng và đưa vào vận hành trong vòng một thập kỷ qua. Thông qua liên doanh với H.C. Starck, chúng tôi chế biến tinh quặng vonfram thành các hợp chất chứa vonfram như APT, BTO và YTO.

Chúng tôi đặt trọng tâm vào việc xây dựng các nhà máy sản xuất và chế biến tiên tiến tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế thông qua việc đưa vào sử dụng công nghệ hiện đại tại Việt Nam, như nhà máy chế biến vonfram công nghệ cao. Đối với các sản phẩm hàng hóa tiêu dùng, chúng tôi hiện vận hành một mạng lưới các nhà máy đạt tiêu chuẩn quốc tế cho phép chúng tôi sản xuất các sản phẩm có tiêu chuẩn cao về vệ sinh, an toàn cũng như hiệu quả với chất lượng đồng nhất cho người tiêu dùng. Trong năm 2015, chúng tôi đã xây dựng và đưa vào vận hành hai nhà máy sản xuất mới để mở rộng công suất, áp dụng các công nghệ tiên tiến nhất và đến gần hơn với khách hàng. Đặc biệt, chúng tôi là công ty đầu tiên trên thế giới thiết kế và xây dựng một dây chuyền sản xuất nước mắm hoàn toàn tự động.

Masan tin rằng sự tăng trưởng ổn định của chúng tôi trên toàn bộ các ngành hàng kinh doanh cũng như khả năng mang lại lợi nhuận đầu ngành và tạo dòng tiền cao là các bằng chứng đối với các thương hiệu của chúng tôi và tập trung vào việc xây dựng các nền tảng hoạt động tốt nhất.

Masan Resources nhận Cúp Vàng cho Doanh nghiệp Hàng đầu năm 2016 bởi Sở Lao động và Thương binh Xã Hội tỉnh Thái Nguyên, và chứng nhận Thương hiệu Huy Uy tín bởi Viện Doanh Nghiệp Việt Nam.

Lĩnh Vực Dịch Vụ Tài Chính

Chúng tôi tin rằng Techcombank là một trong những định chế tài chính được biết đến nhiều nhất ở Việt Nam. Năm 2015 Techcombank đã nhận được giải thưởng "Ngân Hàng Tốt Nhất Việt Nam 2015" do Tạp chí Finance Asia trao tặng.

Techcombank hướng đến mục tiêu trở thành ngân hàng "Bán Lẻ" hàng đầu của Việt Nam với khả năng phục vụ một thị trường còn chưa được tiếp cận và khai thác nhiều. Trọng tâm của Techcombank vào thị phần bán lẻ và các khách hàng cá nhân còn chưa được tiếp cận là phù hợp với chiến lược tổng thể của chúng tôi. Sự tăng trưởng về khách hàng cá nhân được kỳ vọng sẽ làm tăng lãi biên bằng việc đạt được mức cấp vốn với chi phí thấp hơn, cho phép đưa ra các dịch vụ giá trị gia tăng cao hơn và cho phép Techcombank xây dựng một cơ sở dữ liệu khách hàng độc nhất để phục vụ người tiêu dùng Việt Nam tốt hơn. Thu nhập từ các khoản phí là động lực quan trọng về lợi nhuận đối với Techcombank, được định hướng bởi việc thực hiện thành công các sản phẩm mới. Chiến lược về ngân hàng Bán Buôn/Doanh Nghiệp của Techcombank là chỉ tập trung vào các khách hàng cao cấp và xây dựng việc kinh doanh với các doanh nghiệp vừa và nhỏ bằng cách cung cấp dịch vụ kết hợp tới các đại lý, khách hàng và nhà cung cấp thuộc hệ thống hoạt động của họ.

Techcombank hướng đến việc trở thành ngân hàng hàng đầu về công nghệ dành cho người tiêu dùng và chúng tôi tin rằng ngân hàng có vị thế đặc biệt để nắm bắt hướng tăng trưởng này được dẫn dắt bởi sự tham gia ngày càng gia tăng đối với hệ thống ngân hàng ở Việt Nam.

Techcombank được đánh giá là "Ngân hàng di động tốt nhất Việt Nam năm 2016" bởi The Asian Banker, "Ngân hàng Tốt nhất Việt Nam" bởi Finance Asia, "Lương bổng và Phúc lợi Tốt nhất" bởi Talentnet và "Top 3 nơi làm việc tốt nhất ngành Tài chính ngân hàng" theo Anphabe.

Cuối cùng, chúng tôi tin rằng Techcombank đã duy trì một hệ thống cơ sở khách hàng và chi nhánh vững mạnh. Trong năm 2016, ngân hàng đã phục vụ khoảng bốn triệu khách hàng cá nhân, doanh nghiệp và các doanh nghiệp vừa và nhỏ thông qua mạng lưới của mình với 314 chi nhánh và các văn phòng giao dịch, 1.193 cây ATM và đội ngũ nhân viên lên tới hơn 7.500 người. Techcombank đã xây dựng nền tảng kỹ thuật số của mình với mục đích củng cố các dịch vụ cho khác hàng trong có thể khi tiếp cận hiệu quả với một cơ sở người tiêu dùng lớn hơn trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

8.2 Triển Vọng Phát Triển Của Các Ngành

Chiến lược của Tập Đoàn Masan được xây dựng dựa trên nhận định của chúng tôi về các cơ hội kinh doanh ở Việt Nam, một quốc gia có nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất khu vực Đông Nam Á trong tương lai gần. Tập Đoàn Masan tin rằng giá trị đích thực của Việt Nam nằm ở tiềm năng tiêu dùng trong nước, tiềm năng tăng trưởng thị trường thức ăn chăn nuôi của Việt Nam cũng như tiềm năng của các tài nguyên thiên nhiên chưa được khai thác.

Triển vọng của ngành nông nghiệp tiêu dùng

Hiện nay mức tiêu thụ thịt trên đầu người của Việt Nam chỉ ở mức 40 kg/năm, thấp hơn nhiều so với Trung Quốc (60 kg), Mỹ (trên 100 kg), EU (75 kg), Korea (65 kg), v.v. (*Nguồn: các báo cáo của Tổ Chức Lương Thực Và Nông Nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO) và Tổng Cục Thống Kê Việt Nam*). Sự gia tăng dân số, cải thiện thu nhập trên đầu người và nhu cầu tiêu thụ thịt sạch, truy suất được nguồn gốc tại Việt Nam sẽ góp phần tạo điều kiện cho ngành chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi công nghiệp tiếp tục phát triển.

Bên cạnh đó, ngành chăn nuôi Việt Nam hiện nay tuy vẫn còn nhỏ lẻ và manh mún nhưng Chính Phủ Việt Nam đã và đang có những chiến lược mạnh mẽ nhằm phát triển ngành chăn nuôi theo hướng công nghiệp hóa, quy mô tập trung. Điều này đã và đang tạo điều kiện cho ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp tiếp tục phát triển. Bên cạnh đó, thức ăn chăn nuôi công nghiệp có lợi thế tăng năng suất chăn nuôi, rút ngắn thời gian nuôi và do đó cải thiện lợi nhuận cho nông dân. Với mức độ tiếp cận thông tin ngày một cải thiện của các hộ nông dân, hiểu biết về lợi ích của thức ăn chăn nuôi công nghiệp sẽ tiếp tục thúc đẩy nhu cầu tiêu thụ thức ăn chăn nuôi công nghiệp. Sản lượng thức ăn chăn nuôi công nghiệp đã tăng trưởng mạnh, khoảng 15%/năm trong 10 năm và dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng với mức 7 – 8% /năm trong vòng 5 năm tới. Hiện nay thức ăn chăn nuôi công nghiệp chiếm khoảng 50 – 60% thị trường thức ăn chăn nuôi và dự báo sẽ tiếp tục tăng trong tương lai. (*Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn, Báo cáo phân tích công ty chứng khoán*).

Mặc dù thị trường thức ăn chăn nuôi Việt Nam có trên 200 công ty sản xuất thức ăn chăn nuôi nhưng quá trình hợp nhất đã, đang và được kỳ vọng sẽ tiếp tục diễn ra do trong những năm vừa qua, kinh tế khó khăn, thị trường phải đối mặt với dịch bệnh, thiếu nguồn vốn, v.v. đã dẫn đến việc các công ty con, yếu kém năng lực tài chính và quản lý bị đào thải. Tương lai với các hiệp định thương mại tự do và các hiệp định thương mại tự do của ASEAN bắt đầu có hiệu lực sẽ khiến cho nhiều công ty không có lợi thế cạnh tranh tiếp tục bị đào thải. Do đó, xu thế mua bán sáp nhập trong ngành thức ăn chăn nuôi sẽ là cơ hội lớn cho các công ty có tiềm lực tài chính, quy mô lớn, năng lực quản trị mạnh tiếp tục vươn lên dẫn đầu thị trường. Masan Nutri-Science, với chiến lược phát triển tập trung vào mô hình 3F độc đáo sẽ có cơ hội để biến thách thức của thị trường thành những thành công của mình và thực hiện mục tiêu dẫn đầu trong việc cung cấp cho người tiêu dùng Việt Nam những sản phẩm có chất lượng.

Triển vọng ngành thực phẩm và đồ uống có thương hiệu

Đặc điểm nhân khẩu học và mức thu nhập ngày càng tăng ở Việt Nam thúc đẩy sự tăng trưởng mạnh không ngừng của sức tiêu dùng trong nước. Đất nước vừa bước vào kỷ nguyên "Lợi Tức Dân Số - demographic dividend" dự kiến kéo dài 30 năm với đặc điểm gần 70% của dân số 90 triệu người nằm trong độ tuổi lao động và 56% dân số có độ tuổi dưới 30. Trong 10 năm tới, số người trong độ tuổi lao động dự kiến sẽ tăng thêm ít nhất

1 triệu người mỗi năm. Lực lượng lao động ngày càng tăng sẽ thúc đẩy chi tiêu tiêu dùng. Bên cạnh đó, tác động hỗn hợp tích cực của một loạt yếu tố: tốc độ tăng trưởng kinh tế liên tục, quá trình đô thị hóa mạnh mẽ, "Lợi tức Dân số", sự gia tăng của giới trung lưu, và mạng lưới bán lẻ hiện đại đang mở rộng, góp phần thúc đẩy mức tăng trưởng tiêu thụ thực phẩm trong trung và dài hạn.

Các ngành hàng gia vị, nước chấm và thực phẩm tiện lợi đều được Euromonitor dự báo tăng trưởng kép 5% - 7% cho tới năm 2020. Quy mô về khối lượng trên thị trường của nước giải khát cũng được dự kiến sẽ đạt 6,1 tỷ đô la Mỹ vào năm 2020, tăng trưởng với mức kép 9,4% trong giai đoạn 2016 - 2020.

Triển vọng ngành khai thác và chế biến khoáng sản

Nguồn cung vonfram đang tăng trưởng với tốc độ chậm hơn cầu, thị trường sẽ trở lại cân bằng và giá vonfram sẽ phục hồi do Trung Quốc đang nỗ lực kiểm soát trữ lượng, tập trung đáp ứng nhu cầu trong nước, hạn chế xuất khẩu thông qua các biện pháp kiểm soát buôn lậu và áp đặt các tiêu chuẩn về môi trường, công suất cho các nhà máy vonfram. Giá Vonfram thấp trong những năm trước khiến nhiều mỏ có chi phí hoạt động cao ngừng sản xuất và nếu muốn hoạt động lại, các mỏ này cũng mất thời gian ít nhất là một năm sau khi giá vonfram phục hồi. Mỏ Núi Pháo sau khi kết thúc giai đoạn đầu tư cơ bản sẽ bước vào giai đoạn bền vững và có cơ hội trở thành nhà cung cấp lớn cho các nước ngoài Trung Quốc khi nhu cầu vonfram đang được dự báo tăng trưởng cùng với nền kinh tế toàn cầu.

Triển vọng ngành ngân hàng

Hoạt động của ngành ngân hàng Việt Nam được Moody đánh giá từ mức ổn định lên mức tích cực trong vòng 12 đến 18 tháng tới, một động thái phản ánh triển vọng kinh tế mạnh mẽ và dự báo tích cực cho hầu hết các ngân hàng được hãng này đánh giá. Moody's, cũng đưa ra nhận định: "Mức nâng triển vọng này cho thấy sự kỳ vọng của chúng tôi vào việc nâng điểm tín nhiệm của các ngân hàng sẽ thúc đẩy các ngân hàng này trong vòng 12 đến 18 tháng tới, theo đó phản ánh đà tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ của Việt Nam được thúc đẩy bởi nhu cầu nội địa cũng như lượng xuất khẩu và đầu tư công lành mạnh." Đà tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ này được kỳ vọng sẽ chuyển hóa thành những điều kiện tích cực cho tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng. Tuy nhiên mức tăng trưởng tín dụng cao có thể tiềm ẩn những rủi ro cao.

8.3 So Sánh Về Tình Hình Tài Chính Và Hoạt Động Kinh Doanh Của Các Doanh Nghiệp Trong Cùng Ngành

Tập Đoàn Masan là tập đoàn kinh doanh đa ngành, với lĩnh vực kinh doanh đem lại nguồn lợi nhuận lớn nhất là hàng thực phẩm, đồ uống có thương hiệu và hàng tiêu dùng nông nghiệp. Tại thời điểm hiện tại, không doanh nghiệp nào tại Việt Nam có khả năng cạnh tranh với chúng tôi một cách toàn diện trên tất cả các lĩnh vực kinh doanh mà Tập Đoàn đang hoạt động. Dưới đây là danh sách một số công ty hoạt động trong lĩnh vực tương tự hiện đang niêm yết cổ phiếu tại SGDCKHCM và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 để nhà đầu tư có thêm một số thông tin so sánh.

Đơn vị: triệu VND

Tên doanh nghiệp	Tổng tài sản tại ngày 31/12/2016	Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2016	Doanh thu thuần năm 2016	LNST năm 2016
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	73.039.038	20.312.625	43.297.064	3.772.497
Thực phẩm và đồ uống có thương hiệu				
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (MCH)	17.377.826	11.928.438	13.789.759	2.791.112
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	29.378.656	22.405.949	46.794.339	9.363.829
Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (SAB)	19.192.865	12.433.180	30.568.677	4.654.588

Tên doanh nghiệp	Tổng tài sản tại ngày 31/12/2016	Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2016	Doanh thu thuần năm 2016	LNST năm 2016
Hàng nông nghiệp tiêu dùng				
Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science	18.142.812	4.414.981	24.422.665	1.969.952
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (DBC)	5.529.271	2.339.141	6.255.922	451.218
Khai thác và chế biến khoáng sản				
Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (MSR)	26.535.498	11.710.480	4.048.817	115.346
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (KSB)	973.706	609.230	849.803	205.762
Dịch vụ tài chính				
Ngân hàng TMCP Techcombank	235.363.136	19.586.476	8.142.221	3.148.846
Ngân hàng TMCP VPBank	228.770.918	17.177.528	15.167.859	3.935.045

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2016 của các công ty hiện đang niêm yết cổ phiếu trên SGDCKHCM và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội và BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2016 của MSN, Masan Consumer, Masan Nutri-Science và Masan Resources)

8.4 Đánh Giá Về Sự Phù Hợp Định Hướng Phát Triển Của Công Ty Với Định Hướng Của Ngành, Chính Sách Của Nhà Nước Và Xu Thế Chung Trên Thế Giới

Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam trong vài năm gần đây khá ổn định và có dấu hiệu tăng trưởng tích cực. Một nền kinh tế phát triển lành mạnh là điều kiện tất yếu cho các ngành nghề phát triển cùng nhịp, trong đó có ngành hàng tiêu dùng, nông nghiệp, khoáng sản. Nắm bắt được rõ các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, ban lãnh đạo Tập Đoàn đã định hướng tập trung phát triển chuỗi giá trị thức ăn chăn nuôi – trang trại – thực phẩm và mở rộng danh mục sản phẩm hàng tiêu dùng nhằm mục đích mang tới cho thị trường người tiêu dùng Việt Nam các sản phẩm có thương hiệu, đảm bảo an toàn chất lượng với giá cả phải chăng. Ban lãnh đạo Tập Đoàn cũng nhận định rằng các mục tiêu phát triển của Tập Đoàn đều phù hợp với các triển vọng ngành nghề mà Tập Đoàn đang tham gia đầu tư, phù hợp với chính sách và xu thế phát triển của nền kinh tế nói chung.

9. Chính Sách Đối Với Người Lao Động

Số lượng người lao động của Tập Đoàn là khoảng 10.000 người.

Phân theo trình độ chuyên môn	Tỷ lệ (%)
Trên đại học	1%
Đại học	51%
Cao đẳng	11%
Trung cấp nghề	15%
Trung học phổ thông	16%
Trung học cơ sở	18%
Tổng cộng	**100%**

Chế độ làm việc

Tập Đoàn Masan tổ chức làm việc 8 giờ/ngày, 5 ngày/tuần. Cán bộ nhân viên được hưởng chế độ nghỉ lễ và nghỉ phép theo quy định của pháp luật hiện hành. Cán bộ nhân viên có quyền lợi được cấp phát trang thiết bị làm việc đầy đủ và được hỗ trợ một số khoản phụ cấp nhằm đảm bảo hoàn thành công việc.

Chính sách lương, thưởng, phúc lợi

Tập Đoàn Masan đề cao việc tưởng thưởng nhân viên công bằng, hợp lý với mức năng lực và mức đóng góp của họ cho sự phát triển của Tập đoàn. Những nhân viên có năng lực nhất của chúng tôi cũng đồng thời là cổ đông của Công Ty, điều này giúp khuyến khích họ đóng góp tốt hơn vào kết quả hoạt động của toàn Tập đoàn.

Chính sách đào tạo

Tập Đoàn Masan tạo điều kiện cho nhân viên được thể hiện khả năng lãnh đạo, đánh giá nhân viên theo năng lực thực tế và thường xuyên đào tạo kỹ năng chuyên môn lẫn kỹ năng mềm cho nhân viên. Chúng tôi có các kế hoạch huấn luyện dài hạn nhằm chuẩn bị đào tạo đội ngũ nhân viên thông qua các chương trình đào tạo thường xuyên.

10. Chính Sách Vay Nợ Trong Thời Hạn Trái Phiếu, Thứ Tự Ưu Tiên Thanh Toán Của Trái Phiếu Được Niêm Yết Trong Danh Mục Nợ Của Tổ Chức Niêm Yết

10.1 Chính sách vay nợ trong thời hạn Trái Phiếu

Trên cơ sở nhu cầu vốn cho các mục đích phù hợp với các quy định của pháp luật và trên cơ sở tự cân đối nguồn vốn, Masan có thể sẽ cần huy động thêm vốn dưới hình thức phát hành trái phiếu riêng lẻ hoặc phát hành trái phiếu ra công chúng hoặc các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật.

10.2 Thứ tự ưu tiên thanh toán của Trái Phiếu

Hiện tại Tập Đoàn đã phát hành nhiều trái phiếu bao gồm trái phiếu có tài sản đảm và trái phiếu không có tài sản đảm bảo. Trái Phiếu xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp, có thứ tự thanh toán ngang bằng với các nghĩa vụ chung không phải là nợ thứ cấp và không được bảo đảm khác (dù là nghĩa vụ hiện tại hay tương lai) của Masan (trừ các trường hợp ưu tiên thanh toán bắt buộc theo quy định của pháp luật). Các Trái Phiếu có các quyền, lợi ích ngang nhau và không Trái Phiếu nào có bất kỳ quyền ưu tiên nào so với bất kỳ Trái Phiếu nào khác vì bất kỳ lý do nào.

Khi thanh lý tài sản của Công Ty nhằm mục đích giải thể hay phá sản Công Ty, Trái Phiếu có thứ tự ưu tiên thanh toán sau các nghĩa vụ nợ đối với người lao động và Nhà nước nhưng trước so với các khoản phân chia cho cổ đông của Công Ty. Đối với những trái phiếu có tài sản đảm bảo, tài sản đảm bảo sẽ được xử lý để thanh toán cho nghĩa vụ trái phiếu cụ thể đó. Trong trường hợp giá trị tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán các nghĩa vụ nợ của Công Ty, các đối tượng sẽ có cùng một thứ tự ưu tiên được thanh toán theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với số nợ.

11. Tình Hình Hoạt Động Tài Chính

11.1 Các chỉ tiêu cơ bản

11.1.1 Trích khấu hao tài sản cố định

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản được khấu hao dự trên trữ lượng theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản là lượng sản phẩm ước tính có thể được khai thác có lãi và hợp pháp từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản phù hợp với Quyết định số 45/2013/QĐ–BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính là như sau:

- tài sản khai khoáng 15 - 20 năm

- tòa nhà và vật kiến trúc 4 - 30 năm
- nâng cấp tài sản thuê 3 - 5 năm
- thiết bị văn phòng 3 - 10 năm
- máy móc và thiết bị 3 - 25 năm
- phương tiện vận chuyển 3 - 10 năm

11.1.2 Mức lương bình quân

Mức thu nhập bình quân của cán bộ công nhân viên của Tập Đoàn tại thời điểm 30 năm 9 tháng 2017 là khoảng 17,5 triệu VND (mười bảy triệu năm trăm ngàn Đồng)/người/tháng, nằm ở mức cạnh tranh so với các doanh nghiệp khác trong cùng lĩnh vực.

11.1.3 Thanh toán các khoản nợ đến hạn

Các khoản nợ của Masan đều được thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong những năm qua. Các nghĩa vụ nợ khác như: phải trả người bán, phải trả công nhân viên, phải trả phải nộp khác được Masan thanh toán đúng hạn và đầy đủ.

11.1.4 Các khoản phải nộp theo quy định của pháp luật

Các loại thuế, bảo hiểm phải nộp theo luật định đã được Masan thực hiện kê khai theo đúng các quy định hiện hành và được thanh toán cho cơ quan thuế đúng hạn. Tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2017, chúng tôi và các công ty con không vi phạm bất kỳ nghĩa vụ thuế nào.

11.1.5 Trích lập các quỹ theo quy định

Năm 2015 và 2016, Tổ Chức Niêm Yết không thực hiện trích các quỹ nhằm ưu tiên nguồn lợi nhuận để lại vào việc đầu tư vào các hoạt động kinh doanh của Tập Đoàn. Việc trích lập các quỹ sẽ được thực hiện theo nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông hàng năm của Tổ Chức Phát Hành.

11.1.6 Tổng dư nợ

Bảng dưới đây liệt kê chi tiết các khoản nợ theo số liệu hợp nhất của Tập Đoàn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, 31 tháng 12 năm 2016 và 30 tháng 9 năm 2017:

Đơn vị: triệu Đồng

Chỉ tiêu	Số dư tại 31/12/2015	Số dư tại 31/12/2016	Số dư tại 30/9/2017
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**8.366.625**	**8.618.340**	**6.748.932**
Vay ngân hàng	4.736.655	7.376.832	5.543.126
Vay bên thứ ba khác	565.835	570.681	569.681
Vay dài hạn đến hạn trả	3.064.135	670.827	636.125
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**30.317.340**	**33.143.225**	**27.035.308**
Vay ngân hàng	961.867	293.512	257.900
Vay bên thứ ba khác	-	798.350	796.950
Khoản vay chuyển đổi(*)	567.960	567.960	567.960
Trái phiếu	28.747.968	31.458.105	25.399.189
Nợ thuê tài chính	39.452	25.298	13.309

(*) Ngày 16 tháng 11 năm 2010, Jade Dragon (Mauritius) Limited, một công ty đầu tư được kiểm soát bởi Goldman Sachs, đầu tư 30 triệu USD vào MSN thông qua một khoản vay chuyển đổi đồng đô la Mỹ có thời hạn 5 năm. Vào ngày 1 tháng 12 năm 2015, khoản vay này đã được điều chỉnh ngày đáo hạn vào ngày 14 tháng 12 năm 2016. Vào ngày 20 tháng 11 năm 2016, khoản vay này đã được điều chỉnh với ngày đến hạn vào ngày

14 tháng 12 năm 2017. Ngày 15 tháng 12 năm 2017, Công Ty đã thực hiện tất toán khoản vay chuyển đổi này.

Bảng dưới đây liệt kê chi tiết các khoản trái phiếu của Tập Đoàn đến thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2017:

STT	Tổ chức phát hành	Khoản tiền nợ gốc	Năm phát hành	Năm đáo hạn	Lãi suất (Năm đầu, Biên độ các năm sau[3])	Khoản nợ còn lại (Tại thời điểm 30/9/2017)
		(tỷ VND)				(tỷ VND)
1	MSN	5.500	2015	2020	8%, +3%	5.500
2	MSN	500	2015	2020	8%, +3%	500
3	MSN	1.500	2017	2019	Cố định 9%	1.500
4	MCH	2.100	2014	2024	Cố định 8%	2.100
5	MCH	9.000	2015	2020	8%, +3%	5.000
6	ANCO	1.300	2016	2021	7%, +1,5%	1.300
7	ANCO	700	2016	2021	8%, +3%	700
8	Núi Pháo	8.100	2015	2020	8%, +3%	8.100
9	TNTI	1.000	2016	2018	8%, +2%	1.000
	Tổng	**29.700**				**25.700**

11.1.7 Tổng công nợ

Các khoản phải thu:

Đơn vị: triệu VND

Khoản mục	31/12/2015	31/12/2016	30/09/2017
Các khoản phải thu ngắn hạn	**3.126.257**	**2.277.055**	**3.792.581**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	878.130	1.295.848	1.244.407
Trả trước cho người bán ngắn hạn	872.866	283.315	401.359
Phải thu về cho vay ngắn hạn	762.400	-	1.299.700
Phải thu ngắn hạn khác	641.598	739.100	895.121
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(28.589)	(41.208)	(48.006)
Các khoản phải thu dài hạn	**10.432.139**	**1.817.067**	**1.732.045**
Phải thu về cho vay dài hạn	8.563.114	369.700	350.000
Phải thu dài hạn khác	1.869.025	1.447.367	1.382.045

Các khoản phải trả:

Đơn vị: triệu VND

Khoản mục	31/12/2015	31/12/2016	30/09/2017
Nợ ngắn hạn	**15.005.196**	**17.898.443**	**12.451.541**
Phải trả người bán ngắn hạn	2.419.059	2.427.338	2.059.245
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	139.989	86.812	534.227
Thuế phải nộp Nhà nước	504.532	546.109	348.607
Phải trả người lao động	257.716	204.231	85.176
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.875.921	3.456.392	2.565.128
Phải trả ngắn hạn khác	398.473	2.527.993	79.026

[3] Lãi suất cho các năm tiếp theo được tính bằng tổng tỷ lệ lãi suất bình quân của các khoản tiền gửi 12 tháng của bốn ngân hàng thương mại có tên tuổi ở Việt Nam và cộng biên độ

Khoản mục	31/12/2015	31/12/2016	30/09/2017
Vay ngắn hạn	8.366.625	8.618.340	6.748.932
Quỹ khen thưởng phúc lợi	42.881	31.228	31.110
Nợ dài hạn	**29.735.458**	**34.827.970**	**28.580.251**
Chi phí phải trả dài hạn	-	37.164	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	27.253.112	32.472.398	26.399.183
Phải trả dài hạn khác	97.813	30.935	2.181.068

(Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2015, 2016 và BCTC hợp nhất ngày 30/9/2017 của Masan)

11.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu		2015		2016	
		Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ
1.	**Chỉ tiêu về khả năng thanh toán (lần)**				
	Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,11	0,57	1,28	1,76
	Hệ số thanh toán nhanh: (Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn	0,82	0,57	0,98	1,76
2.	**Chỉ tiêu về cơ cấu vốn (%)**				
	Hệ số Nợ/Tổng tài sản	62%	29%	72%	39%
	Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	165%	41%	260%	63%
3.	**Chỉ tiêu về năng lực hoạt động (vòng)**				
	Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/ Hàng tồn kho bình quân	6,91	N/A	6,19	N/A
	Vòng quay tài sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	0,49	N/A	0,60	N/A
4.	**Chỉ tiêu về khả năng sinh lời (%)**				
	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	8%	N/A	9%	N/A
	Lợi nhuận sau thuế /Vốn chủ sở hữu bình quân (*)	9%	-3%	18%	5%
	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	4%	-2%	5%	3%
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	11%	N/A	10%	N/A

(*) Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế /Vốn chủ sở hữu bình quân được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu được xác định sau khi đã loại trừ lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Tập Đoàn Masan là công ty kinh doanh đa ngành nghề với nhiều lĩnh vực kinh doanh khác nhau. Mảng kinh doanh đem lại lợi nhuận lớn nhất là lĩnh vực kinh doanh thực phẩm và đồ uống có thương hiệu, tiếp đó là mảng nông nghiệp tiêu dùng. Mảng khai thác và chế biến khoáng sản chỉ đứng thứ ba dù giá trị tài sản lại chiếm tỷ trọng cao nhất do đó các chỉ số liên quan đến vòng quay hàng tồn kho, vòng quay tài sản còn thấp.

Đối với cơ cấu vốn, hiện nay Tập Đoàn vẫn đang tập trung đầu tư và phát triển, do đó Tập Đoàn vẫn cần đến một lượng vốn vay tương đối lớn. Kết quả là hệ số nợ của Tập Đoàn còn khá cao.

Đối với các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, do nhiều mảng kinh doanh của Tập Đoàn vẫn đang trong quá trình đầu tư thêm như lĩnh vực nông nghiệp tiêu dùng hay mới đi vào hoạt động như lĩnh vực chế biến và khai thác khoáng sản nên tỷ suất lợi nhuận của các mảng này chưa ổn định và ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận chung của cả Tập Đoàn.

12. Hội Đồng Quản Trị, Ban Giám Đốc, Ban Kiểm Soát, Kế Toán Trưởng

12.1 Hội Đồng Quản Trị

Bảng dưới đây thể hiện thông tin về HĐQT của Masan:

Tên	Tuổi	CMND/Số Hộ Chiếu	Chức vụ
TS. Nguyễn Đăng Quang	54	022948090	Chủ Tịch
Ông Hồ Hùng Anh	47	023762401	Phó Chủ Tịch
Bà Nguyễn Hoàng Yến	54	023771864	Thành Viên
Ông Nguyễn Thiều Nam	47	025222887	Thành Viên
Ông Lars Kjaer	59	207491566	Thành Viên
Ông Dominic Edward Salter Price	57	511334153	Thành Viên

Kinh nghiệm và chuyên môn của các thành viên HĐQT của Masan:

TS. Nguyễn Đăng Quang – Chủ Tịch

- Họ và tên: Nguyễn Đăng Quang
- Giới tính: Nam
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ Khoa học Kỹ thuật của Đại học Vật lý Ứng dụng thuộc Viện Hàn Lâm Khoa Học Belarus và bằng Thạc sĩ Quản lý và Quản trị Kinh doanh của Đại học Kinh tế Nga Plekhanov.
- Quá trình công tác:
  - 1991 – 1994: Cán bộ - Viện khoa học Việt Nam;
  - 01/1994 – 12/1998: Phó Tổng Giám đốc – Techcombank;
  - 01/1999 – 9/2002: Phó Chủ tịch HĐQT – Techcombank;
  - 9/2000 – nay: Chủ tịch HĐQT – Masan Corporation;
  - 5/2000 – 8/2003: Chủ tịch HĐQT – Masan Consumer;
  - 8/2003 – 12/2007: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc - Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Thương Mại Ma San;
  - 12/2007 – 6/2017: Chủ tịch HĐQT - Masan Consumer;
  - 6/2017 – nay: Thành viên HĐQT - Masan Consumer;
  - 11/2004 – 7/2013: Chủ tịch HĐQT – Masan;
  - 7/2013 – nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc – Masan;
  - 01/2006 – 4/2008: Cố vấn Chủ tịch HĐQT – Techcombank;
  - 5/2008 – 4/2014: Phó Chủ tịch thứ nhất HĐQT – Techcombank;
  - 4/2014 – 3/2016: Thành viên HĐQT – Techcombank;
  - 3/2016 – nay: Phó Chủ tịch thứ nhất HĐQT – Techcombank;
  - 7/2010 – nay: Chủ tịch HĐTV – Công Ty Núi Pháo;
  - 02/2013 – 4/2016: Chủ tịch HĐQT – Masan Resources;

- 4/2016 – nay: Thành viên HĐQT - Masan Resources;

- Chức vụ công tác hiện nay tại Tổ Chức Niêm Yết: Chủ Tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác:
  - Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Masan (Masan Corporation);
  - Thành viên Hội đồng Quản trị của Masan Consumer và Masan Resources;
  - Chủ tịch Hội đồng Thành viên của Công ty Núi Pháo; và
  - Phó Chủ tịch thứ nhất Hội đồng Quản trị của Techcombank.
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần MSN của bản thân (tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 0%
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần MSN của những người liên quan[4] (tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 36,58%

  Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu:

Tên	Quan hệ	Tỷ lệ sở hữu chứng khoán (tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành)
Công ty Cổ phần Masan	Pháp nhân có liên quan	32,89%
Nguyễn Hoàng Yến	Vợ	3,69%

- Lợi ích liên quan tới Tổ Chức Niêm Yết: Không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không có
- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Niêm Yết: Không có

Ông Hồ Hùng Anh – Phó Chủ Tịch

- Họ và tên: Hồ Hùng Anh
- Giới tính: Nam
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử Nhân ngành Điện Tử từ trường Đại Học Bách Khoa Kiev
- Quá trình công tác:
  - Từ 2004 - nay: Phó Chủ Tịch HĐQT - Masan Corporation;

[4] Khái niệm *"người có liên quan"* được định nghĩa tại Khoản 34 Điều 6 Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội Việt Nam thông qua vào ngày 29 tháng 6 năm 2006, được sửa đổi và bổ sung tại từng thời điểm.

- 2004 – 2005: Thành viên HĐQT - Techcombank;
- 2005 – 2006: Phó Chủ tịch HĐQT - Techcombank;
- 2006 – 2008: Phó Chủ tịch thứ nhất HĐQT - Techcombank
- Từ 2008 – nay: Chủ Tịch HĐQT - Techcombank, thành viên HĐQT - Masan Consumer;
- 2008 – 2014: Phó Chủ tịch HĐQT - Masan;
- 2014 – 2016: Thành viên HĐQT - Masan;
- 2016 – nay: Phó Chủ tịch HĐQT - Masan;
- 2011 – nay: Chủ tịch HĐTV – Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương;
- 2012 – 2013: Chủ tịch công ty – Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương;
- 2013 – nay: Thành viên HĐTV – Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương.

- Chức vụ công tác hiện nay tại Tổ Chức Niêm Yết: Phó Chủ tịch HĐQT
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác:
  - Chủ tịch HĐQT của Techcombank;
  - Chủ tịch Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương;
  - Thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương; và
  - Thành viên Hội đồng Quản trị của Masan Corporation, Masan Consumer.
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần MSN của bản thân (tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 0%
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần MSN của những người liên quan (tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 33,38%

Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu:

Tên	Quan hệ	Tỷ lệ sở hữu chứng khoán (tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành)
Công ty Cổ phần Masan	Pháp nhân có liên quan	32,89%
Nguyễn Thị Thanh Thủy	Vợ	0,49%

- Lợi ích liên quan tới Tổ Chức Niêm Yết: Không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không có
- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Niêm Yết: Không có

Bà Nguyễn Hoàng Yến – Thành Viên

- Họ và tên: Nguyễn Hoàng Yến
- Giới tính: Nữ
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ văn hóa: 12/12

- Trình độ chuyên môn: Cử Nhân tiếng Nga từ trường Đại Học Ngoại Ngữ Hà Nội
- Quá trình công tác:
  - 1987 – 1990: Giáo viên - Trường Cao đẳng Kiểm sát;
  - 2000 – nay: Thành viên HĐQT và Phó Tổng Giám đốc - Masan Consumer;
  - 2000 – nay: Thành viên HĐQT - Masan Corporation;
  - 2007 – nay: Chủ tịch HĐQT - Masan PQ;
  - 11/2007 – nay: Chủ tịch HĐTV - Công ty TNHH Cát Trắng;
  - 2009 – nay: Thành viên HĐQT – Masan;
  - 2013 – nay: Thành viên HĐQT - Vĩnh Hảo;
  - 2013 – nay: Thành viên HĐQT –Vinacafe;
  - 2016 – nay: Phó Tổng Giám đốc – Masan Consumer Holdings;
  - 2016 – nay: Chủ tịch công ty và Giám đốc - Nam Ngư Phú Quốc.
- Chức vụ công tác hiện nay tại Tổ Chức Niêm Yết: Thành viên HĐQT
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác:
  - Phó Tổng Giám đốc của Masan Consumer Holdings;
  - Thành viên Hội đồng Quản trị và Phó Tổng Giám đốc của Masan Consumer;
  - Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Masan PQ;
  - Chủ tịch công ty và Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Nam Ngư Phú Quốc;
  - Thành viên Hội đồng Quản trị của Masan Corporation, Vĩnh Hảo, Vinacafe Biên Hòa.
  - Chủ tịch Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH Cát Trắng.
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần MSN của bản thân (tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 3,69%
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần MSN của những người liên quan (tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 32,89%

Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu:

Tên	Quan hệ	Tỷ lệ sở hữu chứng khoán (tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành)
Công ty Cổ phần Masan	Pháp nhân có liên quan	32,89%
Nguyễn Đăng Quang	Chồng	0,00%

- Lợi ích liên quan tới Tổ Chức Niêm Yết: Không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không có

- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Niêm Yết: Không có

Ông Nguyễn Thiều Nam – Thành Viên

- Họ và tên: Nguyễn Thiều Nam
- Giới tính: Nam
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử Nhân Kinh Tế từ trường Đại Học Thương Mại Việt Nam
- Quá trình công tác:
  - 1993 – 1997: Giám đốc - Công ty Cổ phần Đa My;
  - 1997 -2002: Tổng Giám đốc - Công ty Cổ phần Việt Tiến;
  - 2002 – 2009: Thành viên HĐQT - Masan Consumer;
  - 2003 – 2005: Phó Tổng Giám đốc – Masan Corporation;
  - 2005 – nay: Thành viên HĐQT – Masan Corporation;
  - 2008 – nay: Phó Tổng Giám đốc – Masan Corporation;
  - 2008 – nay: Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc – Masan.
- Chức vụ công tác hiện nay tại Tổ Chức Niêm Yết: Thành viên HĐQT
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác:
  - Thành viên HĐQT của Masan Corporation, Masan Resources;
  - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Bất Động Sản Masan và Nước Khoáng Quảng Ninh;
  - Thành viên Hội đồng Thành viên của Công Ty Núi Pháo;
  - Chủ tịch công ty của Công ty TNHH MTV Xây dựng Hoa Hướng Dương, Masan Brewery Distribution, Masan Brewery PY, Masan Brewery HG và Masan Master Brewer.
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần MSN của bản thân (tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 0,75%
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần MSN của những người liên quan (tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 46,14%

Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu:

Tên	Quan hệ	Tỷ lệ sở hữu chứng khoán (tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành)
Công ty Cổ phần Masan	Pháp nhân có liên quan	32,89%
Công ty TNHH MTV Xây dựng Hoa Hướng Dương	Pháp nhân có liên quan	13,04%
Đào Minh Thu	Vợ	0,01%

Nguyễn Thiều Quang	Anh trai	0,20%

- Lợi ích liên quan tới Tổ Chức Niêm Yết: Không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không có
- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Niêm Yết: Không có

Ông Lars Kjaer – Thành Viên

- Họ và tên: Lars Kjaer
- Giới tính: Nam
- Quốc tịch: Đan Mạch
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc Sĩ Kinh Tế Và Quản Trị Kinh Doanh từ trường Đại Học Aarhus ở Đan Mạch
- Quá trình công tác:
  - 1994 – 1997: Phó Chủ tịch Bộ phận Chiến lược Doanh nghiệp và M&A tại Carlsberg Breweries A/S;
  - 1997 – 2000: Giám đốc Điều hành của Carlsberg Đan Mạch, thành viên Hội đồng Quản Trị của Coca-Cola Nordic Beverages;
  - 2000 – 2004: Giám đốc Điều hành InWear & IC Companys;
  - 2004 – 2006: Giám đốc Điều hành tại NOPEF;
  - 2007 – nay: Phó Giám đốc Điều hành tại PENM Partners.
- Chức vụ công tác hiện nay tại Tổ Chức Niêm Yết: Thành viên HĐQT
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Phó Tổng Giám đốc của Private Equity New Markets K/S, Private Equity New Markets II K/S, PENM III Germany GmbH & Co. KG, PENM IV Germany GmbH & Co. KG, thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA, Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu, Công Ty Cổ Phần Chế Biến Dừa Á Châu, Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Gia Đình Anco, Công Ty Cổ Phần GTNFoods
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần MSN của bản thân (tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 0%
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần MSN của những người liên quan (tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 0%
- Lợi ích liên quan tới Tổ Chức Niêm Yết: Không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không có
- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Niêm Yết: Không có

Ông Dominic Edward Salter Price – Thành Viên

- Họ và tên: Dominic Edward Salter Price
- Giới tính: Nam
- Quốc tịch: Anh
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Quá trình công tác:
  - Trước năm 1988: khởi đầu sự nghiệp ngân hàng cùng với ngân hàng Standard Chartered ở Luân Đôn khi làm việc trong mảng dịch vụ kỹ thuật, nghiên cứu và phát triển chiến lược và mảng ngân hàng thương nhân;
  - Từ năm 1988 – 2012: Làm việc tại J.P.Morgan Luân Đôn, Singapore, Ấn Độ và Việt Nam ở nhiều cương vị trong trong mảng giao dịch và ngân hàng đầu tư cũng như làm Giám đốc toàn quốc của J.P. Morgan ở Việt Nam và Ấn Độ;
  - Từ năm 2012: Chuyên viên Tư vấn Cấp cao cho J.P. Morgan trên các thị trường mới nổi Châu Á.
- Chức vụ công tác hiện nay tại Tổ Chức Niêm Yết: Thành viên HĐQT
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Cố vấn cao cấp của J.P. Morgan (S.E.A.) Limited
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần MSN của bản thân (tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 0%
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần MSN của những người liên quan (tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 0%
- Lợi ích liên quan tới Tổ Chức Niêm Yết: Không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không có
- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Niêm Yết: Không có

12.2 Ban Kiểm Soát

Bảng dưới đây thể hiện thông tin về Ban Kiểm Soát của Masan:

Tên	Tuổi	CMND/Số Hộ Chiếu	Chức vụ
Ông Nguyễn Quỳnh Lâm	52	025413354	Trưởng Ban Kiểm Soát
Ông Phạm Đình Toại	50	021737196	Thành Viên
Bà Phan Thị Thúy Hoa	40	025209608	Thành Viên

Kinh nghiệm và chuyên môn của các thành viên Ban Kiểm Soát của Công Ty:

Ông Nguyễn Quỳnh Lâm – Trưởng Ban Kiểm Soát

- Họ và tên: Nguyễn Quỳnh Lâm
- Giới tính: Nam

- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử Nhân Kinh Tế của trường Đại Học Mỏ Địa Chất.
- Quá trình công tác:
  - 1994 – 1997: Kế toán trưởng - Công ty Cổ phần Đa My;
  - 1998 – 2001: Kế toán trưởng - Công ty Cổ phần Thương mại La Giang;
  - 2001 – nay: Kế toán trưởng - Công ty Cổ phần Bất động sản Masan;
  - 2001 – nay: Chuyên viên Tài chính Cấp cao – Masan Corporation;
  - 2009 – 2013: Thành viên Ban Kiểm soát – Masan Consumer;
  - 2013 – nay: Trưởng Ban Kiểm soát - Masan Consumer;
  - 2009 – nay: Trưởng Ban Kiểm soát - Masan Consumer;
  - 2016 – nay: Thành viên Ban Kiểm soát – Masan Resources.
- Chức vụ công tác hiện nay tại Tổ Chức Niêm Yết: Trưởng Ban Kiểm soát
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Trưởng Ban Kiểm soát của Masan Consumer; Thành viên Ban Kiểm soát của Masan Resources; Kế Toán Trưởng của Công Ty Cổ Phần Bất Động Sản Masan
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần MSN của bản thân (tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 0,11%
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần MSN của những người liên quan (tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 0,01%

Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu:

Họ và tên	Quan hệ	Tỷ lệ sở hữu chứng khoán (tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành)
Đặng Thị Bình An	Vợ	0,01%

- Lợi ích liên quan tới Tổ Chức Niêm Yết: Không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không có
- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Niêm Yết: Không có

Ông Phạm Đình Toại – Thành Viên

- Họ và tên: Phạm Đình Toại
- Giới tính: Nam
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử Nhân ngành Tài Chính Và Kế Toán Doanh Nghiệp của trường Đại Học Tài Chính Và Kế Toán của Việt Nam và bằng Cử Nhân ngành Công Nghệ Thông Tin của trường Đại Học Sư Phạm Kỹ Thuật của Việt Nam.

- Quá trình công tác:
  - 1988 – 1991: Kế toán chuyên quản – Liên hiệp Xí nghiệp Chăn nuôi Heo – Sở Nông nghiệp;
  - 1991 – 1993: Giám sát Dịch vụ Giàn khoan – Mỏ Đại hung – Công ty Dịch vụ Dầu khí – OSC;
  - 1993 – 1994: Trợ lý Phó Tổng Giám đốc – PetroVietnam Gas Company;
  - 1995 – 1998: Trưởng Phòng Hỗ trợ Kỹ thuật – Liên doanh Khí hóa lỏng Việt nam;
  - 1998 – 2000: Trưởng Phòng Kế toán Tổng hợp – Unilever Vietnam;
  - 2000 – 2002: Unilever Corporate Audit – Unilever Asia (Singapore) Plc;
  - 2002 – 2009: GĐ Kế hoạch & Phân tích Tài chính – Thực phẩm; GĐ Kế toán – Tài chính toàn tập đoàn/ Unilever Vietnam;
  - 2009 – nay: Phó Tổng Giám đốc – Masan Consumer;
  - 2013 – nay: Thành viên HĐQT – Vĩnh Hảo;
  - 2013 – nay: Thành viên HĐQT – Vinacafe;
  - 2014 – nay: Chủ tịch Công ty và Giám đốc – Masan Food;
  - 2014 – nay: Thành viên Ban Kiểm soát –Masan;
  - 2015 – nay: Chủ tịch HĐQT – Saigon Nutri Food;
  - 2015 – nay: Thành viên HĐQT – Nước khoáng Quảng Ninh;
  - 2016 – nay: Phó Tổng Giám đốc – Masan Consumer Holdings.
- Chức vụ công tác hiện nay tại Tổ Chức Niêm Yết: Thành viên Ban Kiểm soát
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác:
  - Phó Tổng Giám đốc của Masan Consumer Holdings và Masan Consumer;
  - Thành viên HĐQT của Vĩnh Hảo, Vinacafe, Nước Khoáng Quảng Ninh;
  - Chủ tịch công ty của Masan Food, Masan Beverage;
  - Chủ tịch HĐQT của Saigon Nutri Food.
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần MSN của bản thân (tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 0%
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần MSN của những người liên quan (tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 0%
- Lợi ích liên quan tới Tổ Chức Niêm Yết: Không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không có
- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Niêm Yết: Không có

Bà Phan Thị Thúy Hoa – Thành Viên

- Họ và tên: Phan Thị Thúy Hoa

- Giới tính: Nữ
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán – kiểm toán tại Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh
- Quá trình công tác:
  - 2001 – 2013: Kế toán trưởng Vitecfood;
  - 2014 – nay: Phó giám đốc kế toán tài chính - Khối tổng hợp của Masan Consumer, Kế toán trưởng Masan Food và Masan Beverage;
  - 2015 – nay: Kế toán trưởng Vinacafe.
- Chức vụ công tác hiện nay tại Tổ Chức Niêm Yết: Thành viên Ban Kiểm soát
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: - Kế toán trưởng của Masan Food, Masan Beverage, Vinacafe
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần MSN của bản thân (tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 0%
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần MSN của những người liên quan (tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 0%
- Lợi ích liên quan tới Tổ Chức Niêm Yết: Không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không có
- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Niêm Yết: Không có

12.3 Ban Giám Đốc

Bảng sau đây tổng hợp các thông tin về các thành viên Ban Giám Đốc của Tổ Chức Niêm Yết:

Tên	Tuổi	CMND/ Số Hộ Chiếu	Chức vụ
TS. Nguyễn Đăng Quang	54	022948090	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Thiều Nam	47	025222887	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Michael Hung Nguyen	35	461750685	Phó Tổng Giám Đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ông Seokhee Won	48	M66897108	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Anh Nguyên	48	022995184	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Đoàn Thị Mỹ Duyên	32	215000512	Kế Toán Trưởng

Kinh nghiệm và chuyên môn của các thành viên Ban Giám Đốc của Tổ Chức Phát Hành:

TS. Nguyễn Đăng Quang

Vui lòng tham khảo thông tin tại phần "Hội Đồng Quản Trị".

Ông Nguyễn Thiều Nam

Vui lòng tham khảo thông tin tại phần "Hội Đồng Quản Trị".

Ông Michael Hung Nguyen – Phó Tổng Giám Đốc

- Họ và tên: Michael Hung Nguyen
- Giới tính: Nam
- Quốc tịch: Hoa Kỳ
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử Nhân Xã Hội Học, Đại Học Harvard
- Quá trình công tác:
  - 2005 – 2008: hỗ trợ xây dựng nhóm thực thi ngân hàng đầu tư của J.P. Morgan và làm việc trong lĩnh vực M&A, thị trường vốn và các giao dịch tư nhân với các khách hàng tài chính, bất động sản và khách hàng tiêu dùng;
  - 2008 – 2010: Giám Đốc Phát Triển Kinh Doanh của Công Ty;
  - 2010 – nay: Phó Tổng Giám Đốc Công Ty;
  - 2015 – nay: Giám đốc Tài Chính của Công Ty.
- Chức vụ công tác hiện nay tại Tổ Chức Niêm Yết: Phó Tổng Giám Đốc & Giám đốc Tài Chính
- Chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức khác: Không có
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Không có
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần MSN của bản thân (tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 0,18%
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần MSN của những người liên quan (tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 0%
- Lợi ích liên quan tới Tổ Chức Niêm Yết: Không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không có
- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Niêm Yết: Không có

Ông Seokhee Won – Phó Tổng Giám Đốc

- Họ và tên: Seokhee Won
- Giới tính: Nam
- Quốc tịch: Hàn Quốc
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Tốt nghiệp trường Đại Học Notre Dame, Mỹ
- Quá trình công tác:

- 6/1992 – 1/1997: Nhân viên Marketing; Trợ lý Giám đốc nhãn hàng; Giám đốc nhãn hàng cấp thấp; Giám đốc nhãn hàng; Giám đốc nhãn hàng cấp cao – Hair&den – Unilever Hàn Quốc;
- 2/1997 – 5/2000: Giám đốc Marketing – Oral Car – Elida PS;
- 2/2001 – 9/2001: Giám đốc Marketing – Unilever Việt Nam;
- 10/2001 – 12/2003: Giám đốc Marketing – Cá nhân – Lever Việt Nam;
- 12/2003 – 2/2005: Giám đốc Marketing – Cá nhân – HPC Việt Nam;
- 3/2005 – 6/2006: Giám đốc nhãn hàng khu vực; Phó chủ tịch nhãn hàng khu vực – HPC Thái Lan;
- 7/2006 – 3/2007: Phó Chủ tịch nhãn hàng khu vực; Phó Chủ tịch nhãn hàng toàn cầu – Clear – Unilever Thái Group;
- 2/2010 – 5/2012: Phó chủ tịch xây dựng thương hiệu chăm sóc cá nhân – Unilever Nam Phi (Pty) Ltd;
- 6/2012 – 4/2014: Phó chủ tịch cấp cao phát triển thương hiệu Chăm sóc da – Đông Á & Đông Nam Á – Unilever Trung Quốc;
- 4/2014 – nay: Tổng Giám đốc và Thành viên HĐQT – Công Ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Masan;
- 5/2014 – nay: Phó Tổng Giám đốc – Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Masan;
- 4/2016 – nay: Tổng Giám đốc - Công ty TNHH MasanConsumerHoldings;
- 7/2016 – nay: Thành viên Ban Giám đốc – Masan Consumer (Thailand) Limited.

• Chức vụ công tác hiện nay tại Tổ Chức Niêm Yết:	Phó Tổng Giám Đốc
• Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác:	- Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc Masan Consumer; - Tổng Giám đốc của Masan Consumer Holdings; - Giám đốc của Masan Consumer (Thailand) Limited.
• Tỷ lệ sở hữu cổ phần MSN của bản thân (tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành):	0%
• Tỷ lệ sở hữu cổ phần MSN của những người liên quan (tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành):	0%
• Lợi ích liên quan tới Tổ Chức Niêm Yết:	Không có
• Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Không có
• Các khoản nợ đối với Tổ Chức Niêm Yết:	Không có

Ông Nguyễn Anh Nguyên – Phó Tổng Giám Đốc Công Nghệ Thông tin

• Họ và tên:	Nguyễn Anh Nguyên
• Giới tính:	Nam
• Quốc tịch:	Việt Nam
• Trình độ văn hóa:	12/12
• Trình độ chuyên môn:	Tốt nghiệp Đại học Bách khoa T.P Hồ Chí Minh.

- Quá trình công tác:
  - 1994 – 1998: Quản lý Công nghệ Thông tin - Unilever Việt Nam;
  - 1998 – 1999: Quản lý Hệ Thống Quản trị Chuỗi Cung ứng - Unilever Foods, Australia & New Zealand;
  - 1999 – 2000: Giám đốc Dự án, ERP (eBPCS) & BI (Oracle/Cognos) - Việt Nam;
  - 2000 – 2007: Giám đốc Thông tin - Unilever Việt Nam;
  - 2006 – 2008: Giám đốc Kế hoạch - Unilever Việt Nam;
  - 2008 – 2010: Phó Chủ tịch – Quản trị Chuỗi Cung ứng - Unilever Việt Nam;
  - 2010 – 2011: Thành viên Ban Cố vấn, Giám đốc Quản trị Chuỗi Cung ứng & Giám đốc Thông tin - THP Group;
  - 2011 – 2012: Thành viên Ban Cố vấn – Công ty Cổ phần Vinamit;
  - 2012: COO – Công ty Cổ phần Trung Nguyên;
  - 2012 – 2013: Cố vấn Cao cấp - Công ty TNHH Phần mềm FPT;
  - 2013 – 2014: Thành viên Cao cấp, Quản lý Chuỗi cung ứng Hàng tiêu dùng nhanh & Công nghệ Thông tin – IDG Việt Nam;
  - 2014 – 2015: Giám đốc Cao cấp – Năng lực Vận hành Cạnh tranh Vượt trội –Masan Consumer;
  - 2015 – nay: Phó Tổng Giám đốc –Masan Consumer;
  - 2016 – nay: Phó Tổng Giám đốc - Masan Consumer Holdings.

- Chức vụ công tác hiện nay tại Tổ Chức Niêm Yết: Phó Tổng Giám Đốc
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Phó Tổng Giám Đốc của Masan Consumer và Masan Consumer Holdings.
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần MSN của bản thân (tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 0%
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần MSN của những người liên quan (tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 0%
- Lợi ích liên quan tới Tổ Chức Niêm Yết: Không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không có
- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Niêm Yết: Không có

Bà Đoàn Thị Mỹ Duyên – Kế Toán Trưởng

- Họ và tên: Đoàn Thị Mỹ Duyên
- Giới tính: Nữ
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ từ Đại học Kinh tế Thành Phố Hồ Chí Minh, thành viên của Hiệp hội Kế toán Công chứng Vương quốc Anh

- Quá trình công tác:
  - 2007 – 2011: Phó Phòng Kiểm toán - KPMG Việt Nam
  - 2011 – 2012: Trưởng Phòng Tài chính - Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan;
  - 2012 – nay: Kế toán trưởng - Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan;
  - 4/2012 – nay: Thành viên Ban Kiểm soát - Công ty CP Việt Pháp Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc;
  - 4/2013 – nay: Thành viên Ban Kiểm soát - Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan;
  - 4/2016 – nay: Trưởng Ban Kiểm soát - Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan;
  - 4/2016 – nay: Trưởng Ban Kiểm soát - Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science;
  - 5/2016 – nay: Thành viên Ban Kiểm soát - Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc Sản (Vissan)
- Chức vụ công tác hiện nay tại Tổ Chức Niêm Yết: Kế Toán Trưởng
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác:
  - Thành viên Ban Kiểm Soát của Proconco, Masan Consumer, Vissan;
  - Trưởng Ban Kiểm Soát của Masan Resources, Masan Nutri-Science, ANCO.
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần MSN của bản thân (tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 0,01%
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần MSN của những người liên quan (tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 0%
- Lợi ích liên quan tới Tổ Chức Niêm Yết: Không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không có
- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Niêm Yết: Không có

13. Kế Hoạch Sản Xuất Kinh Doanh Và Chỉ Tiêu Lợi Nhuận Hợp Nhất Năm Tiếp Theo

Chi tiêu	Thực hiện 2016	Kế hoạch 2017 (i)	Dự báo 2017(ii)	Tăng trưởng	Dự báo 2018	Tăng trưởng
Doanh thu thuần (tỷ VND)	43.297	50.000 – 52.000	N/A(iii)	(7,6%) – 1,6%	40.000 – 50.000	25%
LNST (tỷ VND)	2.791	3.200 - 3.400	2.400 – 2.800	(14%) – 0,3%	3.000 – 4.000	15%
Vốn chủ sở hữu(iv) (tỷ VND)	20.312	23.512 – 23.712	22.713 – 23.113	-	25.713 – 27.113	-
Tỷ lệ LNST/DTT	8%	8%	N/A	-	9%	-
Tỷ lệ LNST / Vốn chủ sở hữu bình quân(v)	18%	20% - 21%	15% - 17%	-	17% - 22%	-
Cổ tức/mệnh giá cổ phiếu	11%	-	-	-	-	-

(i) Theo số liệu ước tính được thông qua tại ĐHĐCĐ của Tổ Chức Niêm Yết tháng 4 năm 2017

(ii) Số liệu dự báo sau kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017 theo công bố thông tin của Ban Giám đốc của Tổ Chức Niêm Yết

(iii) Dự kiến doanh thu thuần hợp nhất năm 2017 sẽ tương đương kết quả của năm 2016

(iv) Số liệu ước tính có thể thay đổi nếu Tổ Chức Niêm Yết có kế hoạch chia cổ tức hoặc trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật

(v) LNST và vốn chủ sở hữu được xác định sau khi đã loại trừ lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Cơ sở đạt kế hoạch

Tại ĐHĐCĐ của Tổ Chức Niêm Yết vào tháng 4 năm 2017, Tổ Chức Niêm Yết đặt ra kế hoạch lợi nhuận là 3.200 – 3.400 tỷ đồng tương ứng với mức doanh thu thuần là 50.000 – 52.000 tỷ đồng. Tuy nhiên, kế hoạch lợi nhuận thuần hợp nhất sau lợi ích cổ đông thiểu số cho năm 2017 được dự báo ở mức 2.400 – 2.800 tỷ đồng do hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017 của lĩnh vực kinh doanh hàng nông nghiệp tiêu dùng và lĩnh vực kinh doanh thực phẩm và đồ uống có thương hiệu gặp nhiều khó khăn. Tập Đoàn phải đối mặt với việc giá thịt heo giảm xuống thấp nhất trong lịch sử và thực hiện cơ cấu lại chính sách hàng tồn kho của Masan Consumer. Mặc dù dự báo về kế hoạch kinh doanh giảm so với dự tính của Tập Đoàn đầu năm 2017, Tập Đoàn vẫn tin tưởng vào việc có đủ năng lực để thanh toán các nghĩa vụ tài chính nói chung và các nghĩa vụ tài chính theo Trái Phiếu nói riêng. Dưới đây là các cơ sở để Tập Đoàn đạt được kế hoạch kinh doanh trong năm 2017 và 2018 (như đã được dự báo):

Giá nguyên liệu đầu vào dự đoán cao hơn sẽ làm chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng, và tăng trưởng trong nửa đầu năm 2017 cũng sẽ bị ảnh hưởng bởi những nỗ lực của chúng tôi nhằm điều chỉnh tồn kho tại các nhà phân phối trong lĩnh vực thực phẩm và đồ uống để cân bằng hơn cung cầu thị trường, đặc biệt là trong lĩnh vực thực phẩm. Nhờ đó sẽ giúp kết quả kinh doanh nửa năm sau của chúng tôi tăng trưởng mạnh mẽ hơn; tối ưu hóa chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp, vì vậy sẽ giúp tăng khả năng sinh lời của công ty. Ngành đạm động vật có thể tăng trưởng giảm lại trong 6 tháng đầu năm 2017 do giá heo giảm theo chu kỳ và vì vậy ảnh hưởng tới thị trường thức ăn gia súc thương mại. Giá của các loại kim loại của mỏ Núi Pháo cũng đang cho thấy sự phục hồi tích cực trong 7 tháng đầu năm 2017, do vậy chúng tôi kỳ vọng doanh thu và lợi nhuận thuần của hoạt động khai thác khoáng sản trong năm 2017 cũng sẽ đạt tốc độ tăng trưởng tốt so với năm 2016.

Trong năm 2017, Masan đặt chiến lược giảm hàng tồn kho tại hệ thống phân phối nhằm chuyển đổi mô hình "đẩy" sang "kéo". Điều này giúp chúng tôi tăng hiệu quả của thời gian phân phối ra thị trường và giảm sự lệ thuộc vào các chương trình khuyến mãi để tập trung nguồn lực vào các hoạt động xây dựng thương hiệu. Lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp tiêu dùng cũng bị ảnh hưởng giảm bởi khủng hoảng giá heo kéo dài, ảnh hưởng tới thị trường thức ăn gia súc thương mại. Tuy nhiên, chúng tôi đã nhận thấy cơ hội trong thị trường khủng hoảng và đã đầu tư vào việc hỗ trợ nông dân và đại lý bán hàng nhằm tăng thị phần bằng các chương trình khuyến mãi trung thành. Do đó, chúng tôi dự báo 2018 là năm đánh dấu kết quả của các khoản đầu tư chiến lược một lần. Cùng với sự phục hồi giá của các loại kim loại của mỏ Núi Pháo, kết quả kinh doanh năm 2018 của chúng tôi sẽ tăng trưởng mạnh mẽ hơn, vì vậy sẽ giúp tăng khả năng sinh lời của Công Ty.

Chúng tôi dự báo lợi nhuận thuần hợp nhất sau lợi ích cổ đông thiểu số cho năm 2018 ở mức 4.000 – 6.000 tỷ đồng và dự kiến doanh thu hợp nhất năm 2018 sẽ ở mức 40.000 – 50.000 tỷ đồng. Trong đó, chúng tôi sẽ tiếp tục tăng trưởng trong tất cả những ngành trụ cột vào năm 2018 với lĩnh vực kinh doanh thực phẩm và đồ uống có thương hiệu và nông nghiệp tiêu dùng đóng góp khoảng 90% doanh thu thuần.

Kế hoạch đầu tư, dự án đã được Hội Đồng Quản Trị, Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua

Các khoản đầu tư lớn vào tài sản cố định theo kế hoạch trong năm 2017 sẽ dự kiến vào khoảng 4.000 tỷ đồng đến 4.200 tỷ đồng, chủ yếu là các khoản đầu tư dự kiến gần 1.500 tỷ đồng để xây dựng các trang trại chăn nuôi theo quy mô lớn ở miền Bắc. Kế hoạch đầu tư này không bao gồm các thương vụ mua bán và sáp nhập tiềm năng, vốn phụ thuộc thị trường và tùy theo cơ hội có thể nắm bắt. Kế hoạch đầu tư năm 2018 sẽ được thông qua tại Đại Hội Đồng Cổ Đông hàng năm hoặc bởi Hội Đồng Quản Trị phù hợp với quy định tại Điều Lệ của Công Ty.

Kế hoạch tăng vốn điều lệ

Theo nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông tháng 4 năm 2017, Tập Đoàn Masan có kế hoạch phát hành 13.685.900 cổ phần mới để tất toán khoản vay chuyển đổi có số dư nợ gốc là 30 triệu đô la Mỹ được cấp cho Công Ty lần đầu vào năm 2010, dự kiến thực hiện từ giữa năm 2017 và 4 tháng đầu năm 2018 và phát hành cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Công Ty đã thực hiện tất toán khoản vay chuyển đổi vào tháng 12 năm 2017 và sẽ không thực hiện phát hành thêm 13.685.900 cổ phần mới để tất toán như kế hoạch. Việc phát hành cổ phần theo chương trình ESOP đã hoàn thành vào tháng 8 năm 2017.

Ngoài ra, Masan chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phần nào khác để tăng vốn điều lệ trong năm 2018.

14. Đánh Giá Của Tổ Chức Tư Vấn Về Kế Hoạch Lợi Nhuận và Cổ Tức

Kế hoạch lợi nhuận của Masan được đưa ra trên cơ sở các dự báo về kinh tế nói chung, các rủi ro dự đoán cũng như thực trạng và triển vọng kinh doanh của các mảng kinh doanh chủ chốt của Masan gồm ngành hàng thực phẩm và đồ uống có thương hiệu, ngành hàng nông nghiệp tiêu dùng và ngành khai thác và chế biến khoáng sản. Tổ Chức Tư Vấn Niêm Yết nhận thấy khả năng đạt được kế hoạch lợi nhuận năm 2017 và 2018 như đã đề ra ở mục trên của Masan là khả thi nếu không gặp phải những rủi ro bất lợi ngoài dự đoán của Masan.

Masan dự kiến sử dụng dòng tiền thuần thu được từ hoạt động kinh doanh của toàn Tập đoàn, bao gồm tiền thu được từ cổ tức, tiền lãi thu được từ các khoản cho vay và thu hồi các khoản vay nội bộ Tập Đoàn. Theo kế hoạch kinh doanh, tiền thu được từ hoạt động kinh doanh, sau khi trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp Nhà Nước và chi phí hoạt động, Masan vẫn đủ khả năng thanh toán các nợ lãi và gốc đến hạn, bao gồm các khoản nợ đã phát sinh và các Trái Phiếu niêm yết. Tổ Chức Tư Vấn Niêm Yết nhận thấy rằng kế hoạch và khả năng thanh toán gốc và lãi Trái Phiếu của Masan có thể thực hiện được nếu không xảy ra các rủi ro bất khả kháng.

Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng, ý kiến nhận xét nêu trên được đưa ra dưới góc độ đánh giá của Tổ Chức Tư Vấn Niêm Yết, dựa trên cơ sở những thông tin được thu thập có chọn lọc và tính toán dựa trên lý thuyết về tài chính mà không hàm ý bảo đảm giá trị chứng khoán cũng như tính chắc chắn của các số liệu được dự báo. Nhận xét này chỉ mang tính tham khảo đối với nhà đầu tư khi tự mình ra quyết định đầu tư Trái Phiếu của Masan.

15. Thông Tin Về Những Cam Kết Nhưng Chưa Thực Hiện Của Tổ Chức Niêm Yết

Ngày 16 tháng 11 năm 2010, Jade Dragon (Mauritius) Limited, một công ty đầu tư được kiểm soát bởi Goldman Sachs, đầu tư 30 triệu USD vào MSN thông qua một khoản vay chuyển đổi đồng đô la Mỹ có thời hạn 5 năm. Khoản vay có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của MSN vào bất kỳ thời điểm nào sau hai năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2010 đến ngày đến hạn của khoản vay này. Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên tháng 4 năm 2017 đã thông qua phương án phát hành cổ phần mới để tất toán các nghĩa vụ của Công Ty liên quan đến khoản vay chuyển đổi này như sau:

- Loại cổ phần phát hành: cổ phần phổ thông.
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.
- Thời điểm phát hành: dự kiến từ giữa năm 2017 và 4 tháng đầu năm 2018, sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.
- Tổng số cổ phần phát hành: 13.685.900 cổ phần, số lượng cổ phần phát hành này đã được điều chỉnh để thể hiện các điều khoản chống pha loãng của khoản vay.
- Giá chuyển đổi: 65.000 VND/cổ phần, giá chuyển đổi này sẽ được điều chỉnh trong trường hợp phát sinh suy giảm.

- Phương pháp xác định: số cổ phần phát hành mới được xác định bằng số dư nợ gốc của khoản vay quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái bình quân ngân hàng USD/VND do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày 16/11/2010 chia cho giá chuyển đổi được áp dụng tại thời điểm chuyển đổi có xem xét các trường hợp chống pha loãng.

Tuy nhiên vào ngày 15 tháng 12 năm 2017, Công Ty đã thực hiện tất toán khoản vay này và sẽ không thực hiện kế hoạch phát hành thêm 13.685.900 cổ phần để tất toán như phương án phát hành cổ phần nêu trên.

16. Các Thông Tin, Các Tranh Chấp Kiện Tụng Liên Quan Tới Tổ Chức Niêm Yết Mà Có Thể Ảnh Hưởng Đến Giá Cả Trái Phiếu Niêm Yết

Không có

V. TRÁI PHIẾU NIÊM YẾT

1. **Loại trái phiếu**: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không được bảo đảm bằng tài sản.

2. **Ngày phát hành**: 02/10/2017

3. **Ngày đáo hạn**: 02/10/2019

4. **Thời hạn trái phiếu**: 2 (hai) năm

5. **Mục đích phát hành**:

- tăng quy mô vốn hoạt động của Tổ Chức Phát Hành (bao gồm nhưng không giới hạn bởi việc Tổ Chức Phát Hành tăng tỷ lệ sở hữu hoặc phần vốn góp trong các công ty con của Tổ Chức Phát Hành và các công ty khác);
- thực hiện các chương trình và dự án đầu tư của Tổ Chức Phát Hành; hoặc/và
- cơ cấu lại các khoản nợ của Tổ Chức Phát Hành.

6. **Mệnh giá**: 100.000 VND (Một trăm nghìn đồng Việt Nam)/Trái Phiếu

7. **Tổng số trái phiếu niêm yết**: 15.000.000 (Mười lăm triệu) Trái Phiếu (chiếm 100% tổng số Trái Phiếu đã phát hành)

Cơ cấu trái phiếu niêm yết theo danh sách chốt ngày 19/12/2017 gồm 1134 (bằng chữ: một nghìn một trăm ba mươi tư) trái chủ (bao gồm các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước).

8. **Lãi Suất**: cố định 9%/năm

9. **Kỳ trả lãi**: Lãi sẽ được thanh toán sau, định kỳ 6 tháng/lần

10. **Số lượng trái phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật hoặc của Tổ Chức Niêm Yết**: Không có

11. **Xếp hạng tín nhiệm**: Không có

12. **Tính giá trái phiếu**

Trái Phiếu MSN102019 là trái phiếu có kỳ hạn, trả lãi định kỳ và có lãi suất cố định 9%/năm. Thị giá hay giá của Trái Phiếu (Market value) là giá giao dịch thứ cấp của Trái Phiếu do thị trường quyết định và luôn thay đổi theo quan hệ cung cầu trên thị trường.

Giá của Trái Phiếu là giá trị hiện tại của những dòng tiền trong tương lai dự tính thu được từ Trái Phiếu, được chiết khấu về thời điểm hiện tại với tỷ lệ lợi tức yêu cầu thích hợp của mỗi Nhà Đầu Tư.

Công thức tổng quát tính giá Trái Phiếu trả lãi theo đinh kỳ như sau:

$$PV = \sum_{i=1}^{n} \frac{CF_i}{(1+k)^i} + \frac{FV}{(1+k)^n}$$

Trong đó:
- PV: là Giá của Trái Phiếu
- FV: là Mệnh giá (gốc) của Trái Phiếu
- CFi: là lãi của Trái Phiếu nhận kỳ trả lãi thứ i
- n: là số kỳ trả lãi còn lại của Trái Phiếu
- k: là mức sinh lời kỳ vọng đối với lợi suất Trái Phiếu

Việc xác định giá trái phiếu có thể khác nhau giữa các Nhà Đầu Tư do lợi suất yêu cầu khác nhau, áp dụng các thông lệ thị trường (market convention) khác nhau trong tính toán và khả năng tiếp cận các thông tin thị trường khác nhau. Để tính giá trái phiếu, Nhà Đầu Tư có thể tham khảo các bước tính toán

như sau:

1. Xác định ngày thanh toán thực tế (ở Việt Nam là ngày t+1 so với ngày giao dịch);
2. Xác định số kỳ hưởng lãi coupon còn lại và các ngày nhận lãi coupon;
3. Xác định mức lợi suất yêu cầu phù hợp (căn cứ lợi suất giao dịch thứ cấp/sơ cấp của tài sản có tính chất tương tự có thời gian đáo hạn tương tự hoặc trên cơ sở dự báo biến động của đường cong lợi suất);
4. Lựa chọn phương thức tính ngày (Day-count Convention) phù hợp theo thông lệ thị trường và loại tài sản (ví dụ: Actual/Actual ICMA, Actual/Actual ISDA, Actual/365 Fixed, Actual/360, Actual/364, Actual/365L, Actual/Actual AFB, 30/360...).
5. Áp dụng công thức nêu trên để tính giá trái phiếu

Ví dụ minh họa:

Mệnh giá Trái Phiếu (FV):	*100.000 đồng/Trái Phiếu;*
Ngày phát hành:	*02/10/2017;*
Ngày đáo hạn (Maturity)	*02/10/2019;*
Kỳ hạn	*02 năm*
Kỳ trả lãi (Frequency):	*6 tháng/lần; (vào các ngày 02/10 và 02/04 hàng năm)*
Lãi suất (CPN):	*9%/năm*
Ngày định giá (ngày niêm yết)	*10/1/2018*
Số kỳ hưởng lãi và ngày nhận lãi còn lại	*04 kỳ vào các ngày 02/04/2018, 02/10/2018, 02/04/2019 và 02/10/2019*
Lợi suất yêu cầu[5] hay Lãi suất chiết khấu (k)	- *Lợi suất trái phiếu chính phủ kỳ hạn 02 năm là 3,95% (Nguồn:http://hnx.vn/web/thi-truong-trai-phieu/tong-quan)* - *Theo thông lệ quốc tế, mức biên chênh lệch giữa trái phiếu doanh nghiệp có Rating nhóm B (ngành sản xuất) với lợi suất trái phiếu chính phủ cùng kỳ hạn ~6%;* - *Như vậy mức lợi suất yêu cầu được xác định là 9,95%/năm*
Cơ sở tính ngày (day count convention)	*Actual/360*

Với các đặc điểm trên, tại ngày niêm yết 10/1/2018, giá dự kiến của Trái Phiếu là:

Ngày	**02/04/2018**	**02/10/2018**	**02/04/2019**	**02/10/2019**
	Kỳ trả lãi 1	*Kỳ trả lãi 2*	*Kỳ trả lãi 3*	*Kỳ trả lãi 4 /Đáo hạn*
Lãi suất coupon (CPN)	9%	9%	9%	9%
Dòng tiền lãi = CPN x số ngày thực tế của kỳ tính lãi/360	4.550	4.575	4.550	4.575
Gốc trái phiếu (Redemption)				100.000
Số ngày nắm giữ(*)	82	265	447	630
LS chiết khấu (k theo năm)	9,95%	9,95%	9,95%	9,95%

[5] Đây chỉ là một ví dụ tham khảo về các xác định lợi suất yêu cầu đối với trái phiếu doanh nghiệp trên cơ sở credit spread đối với trái phiếu chính phủ cùng kỳ hạn theo thông lệ quốc tế. Nhà đầu tư có thể tham khảo thêm lợi suất giao dịch của trái phiếu doanh nghiệp có cùng rating và cùng kỳ hạn hoặc các phương pháp khác để xác định lợi suất yêu cầu.

(*) Số ngày nắm giữ được xác định kể từ và bao gồm ngày nhà đầu tư sở hữu Trái Phiếu cho đến nhưng không bao gồm ngày thanh toán lãi và/hoặc gốc.

$$\text{PV} = \frac{4.550}{(1+9{,}95\%)^{82/360}} + \frac{4.575}{(1+9{,}95\%)^{265/360}} + \frac{4.550}{(1+9{,}95\%)^{447/360}} + \frac{4.575+100.000}{(1+9{,}95\%)^{630/360}} = 101.343{,}8 \text{ VND}$$

Để tăng tính thanh khoản cho Trái Phiếu, Tổ Chức Niêm Yết dự kiến giá tại ngày niêm yết là 100.000 VND.

13. Tính Lợi suất đáo hạn

Lợi suất đáo hạn - YTM (Yield To Maturity) là đại lượng đo lường lợi suất (tỷ suất lợi nhuận) mà nhà đầu tư nhận được từ trái phiếu từ khi mua và nắm giữ trái phiếu đến khi đáo hạn. Nói cách khác, YTM là mức lãi suất làm cho giá trị hiện tại của các dòng tiền mà nhà đầu tư nhận được từ trái phiếu bằng với giá trị đầu tư ban đầu (giá mua/giá trị thị trường của Trái Phiếu).

Để xác định YTM, nhà đầu tư có thể áp dụng công thức tương tự công thức định giá Trái Phiếu được trình bày tại mục trên đây.

$$PV = \sum_{i=1}^{n} \frac{CF_i}{(1+k)^i} + \frac{FV}{(1+k)^n}$$

Ví dụ minh hoạ:

Một Trái Phiếu có các đặc tính sau:

- *Mệnh giá Trái Phiếu: 100.000 đồng/Trái Phiếu;*
- *Ngày phát hành: 02/10/2017;*
- *Ngày đáo hạn: 02/10/2019;*
- *Kỳ trả lãi: 6 tháng/lần;*
- *Lãi suất: cố định 9%/năm*
- *Ngày giao dịch dự kiến: 10/01/2018*
- *Giá giao dịch dự kiến: 99.758 VND*

Với các đặc điểm trên, nếu nhà đầu tư giao dịch tại ngày 15/12/2017 với giá 99.758VND và nắm giữ tới khi đáo hạn thì lợi suất trái phiếu khi đáo hạn (k) là:

$$V = \sum_{i=1}^{n} \frac{CF_i}{(1+k)^i} + \frac{FV}{(1+k)^n}$$

Ngày	**02/04/2018**	**02/10/2018**	**02/04/2019**	**02/10/2019**
	Kỳ trả lãi 1	*Kỳ trả lãi 2*	*Kỳ trả lãi 3*	*Kỳ trả lãi 4 /Đáo hạn*
Lãi suất coupon (%/năm)	9%	9%	9%	9%
Dòng tiền lãi	4.550	4.575	4.550	4.575
Dòng tiền gốc TP				100.000
Số ngày	82	265	447	630

$$99.758 = \frac{4.550}{(1+\text{k})^{82/360}} + \frac{4.575}{(1+\text{k})^{265/360}} + \frac{4.550}{(1+\text{k})^{447/360}} + \frac{4.575+100.000}{(1+\text{k})^{630/360}}$$

Áp dụng phương pháp nội suy: **k = 11,03%/năm**

14. Phương Thức Thực Hiện Quyền

14.1 Lãi Trái Phiếu

(i) Trái Phiếu sẽ được hưởng lãi với lãi suất cố định ("**Lãi Suất**") bằng 9% (chín phần trăm) một năm.

Nếu Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật áp dụng đối với Trái Phiếu có quy định mức tối đa đối với Lãi Suất mà mức tối đa đó thấp hơn Lãi Suất quy định tại câu liền trước thì mức lãi suất tối đa đó sẽ được áp dụng.

(ii) Trái Phiếu sẽ hưởng lãi cho giai đoạn từ (và bao gồm cả) Ngày Phát Hành đến (nhưng không bao gồm) Ngày Đáo Hạn hoặc ngày Trái Phiếu được mua lại trước hạn theo Các Điều Kiện Trái Phiếu này. Lãi phát sinh trên gốc Trái Phiếu được tính cho số ngày thực tế đã trôi qua trên cơ sở một năm có 360 (ba trăm sáu mươi) ngày.

(iii) Lãi trên gốc Trái Phiếu sẽ đến hạn và được thanh toán sau, định kỳ vào mỗi Ngày Thanh Toán Lãi. Lãi phải thanh toán vào mỗi Ngày Thanh Toán Lãi sẽ là:

- đối với Ngày Thanh Toán Lãi đầu tiên, lãi phát sinh cho giai đoạn từ (và bao gồm cả) Ngày Phát Hành đến (nhưng không bao gồm) Ngày Thanh Toán Lãi đầu tiên; và
- đối với bất kỳ Ngày Thanh Toán Lãi nào sau Ngày Thanh Toán Lãi đầu tiên, lãi phát sinh cho giai đoạn từ (và bao gồm cả) Ngày Thanh Toán Lãi liền trước đến (nhưng không bao gồm) Ngày Thanh Toán Lãi đó.

"**Ngày Thanh Toán Lãi**" có nghĩa là bất kỳ ngày nào tròn 6 (sáu) tháng và 12 (mười hai) tháng từ Ngày Phát Hành và bất kỳ ngày tròn năm nào của các ngày như vậy trong bất kỳ năm dương lịch nào trong suốt thời hạn Trái Phiếu

(iv) Trái Phiếu sẽ ngừng hưởng lãi từ Ngày Đáo Hạn hoặc ngày Trái Phiếu được mua lại trước hạn theo Các Điều Kiện Trái Phiếu này (tùy trường hợp áp dụng), trừ khi vào ngày đó, khoản gốc Trái Phiếu không được thanh toán đầy đủ hoặc bị từ chối thanh toán không phù hợp với Các Điều Kiện Trái Phiếu này. Trong trường hợp đó, khoản tiền gốc Trái Phiếu bị chậm thanh toán sẽ tiếp tục được hưởng lãi với lãi suất được quy định tại Mục (v).

(v) Nếu ngày đến hạn của một khoản thanh toán theo Trái Phiếu không phải là Ngày Làm Việc thì Tổ Chức Phát Hành sẽ thanh toán khoản tiền đó vào Ngày Làm Việc ngay sau ngày đó (và không bị coi là vi phạm nghĩa vụ thanh toán). Trừ trường hợp quy định tại Điều Kiện 7.3(b) của Các Điều Kiện Trái Phiếu, Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ không được hưởng lãi hay bất kỳ lợi ích nào khác trên số tiền bị chậm thanh toán do ngày đến hạn thanh toán không phải là Ngày Làm Việc.

(vi) Nếu Ngày Đáo Hạn hoặc ngày Trái Phiếu được mua lại trước hạn theo Các Điều Kiện Trái Phiếu (tùy trường hợp áp dụng) không phải là Ngày Làm Việc thì đối với mỗi Trái Phiếu đang lưu hành vào ngày đó, Tổ Chức Phát Hành sẽ thanh toán lãi trên tiền gốc Trái Phiếu theo Lãi Suất đang áp dụng vào ngày đó cho giai đoạn tính từ (và bao gồm cả) ngày đó đến (nhưng không bao gồm) Ngày Làm Việc ngay sau ngày đó trên cơ sở một năm có 360 (ba trăm sáu mươi) ngày.

(vii) Trừ khi các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có chấp thuận khác, Tổ Chức Phát Hành phải thanh toán lãi trên bất kỳ khoản tiền nào bị chậm thanh toán (dù là gốc, lãi hay bất kỳ khoản thanh toán nào khác theo Trái Phiếu) phù hợp với Các Điều Kiện Trái Phiếu với lãi suất quá hạn bằng 150% (một trăm năm mươi phần trăm) Lãi Suất quy định tại Mục (i). Trong trường hợp các

Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật áp dụng đối với Trái Phiếu có quy định mức lãi suất quá hạn tối đa đối với bất kỳ khoản tiền chậm thanh toán nào nêu trên mà mức lãi suất quá hạn tối đa đó thấp hơn 150% (một trăm năm mươi phần trăm) Lãi Suất quy định tại Mục (i) thì mức lãi suất quá hạn tối đa đó sẽ được áp dụng. Lãi quá hạn sẽ được tính cho số ngày thực tế trôi qua trong giai đoạn từ (và bao gồm cả) ngày đến hạn thanh toán đến (nhưng không bao gồm) ngày khoản tiền chậm thanh toán được Tổ Chức Phát Hành thanh toán trên thực tế trên cơ sở một năm có 360 (ba trăm sáu mươi) ngày. Để tránh nhầm lẫn, phụ thuộc vào quy định tại Điều Kiện 11.2 của Các Điều Kiện Trái Phiếu, nếu phát sinh việc chậm thanh toán, Tổ Chức Phát Hành được thanh toán khoản tiền chậm thanh toán cùng với lãi quá hạn vào bất kỳ thời điểm nào sau ngày đến hạn thanh toán.

14.2 Thanh Toán Gốc và Lãi Trái Phiếu

Trước khi Trái Phiếu được đăng ký tại Trung Tâm Lưu Ký, việc thanh toán gốc, lãi và các khoản tiền khác liên quan đến Trái Phiếu sẽ được thực hiện theo các quy định tại Các Điều Kiện Trái Phiếu. Từ khi Trái Phiếu được đăng ký tại Trung Tâm Lưu Ký, việc thanh toán gốc, lãi và các khoản tiền khác liên quan đến Trái Phiếu sẽ được thực hiện theo các quy định của pháp luật Việt Nam và của Trung Tâm Lưu Ký. Chi tiết về việc thanh toán gốc và lãi Trái Phiếu được quy định cụ thể tại Điều Kiện 7 của Các Điều Kiện Trái Phiếu.

14.3 Mua Lại Trái Phiếu

Mua Lại Vào Ngày Đáo Hạn

Vào Ngày Đáo Hạn, Tổ Chức Phát Hành sẽ mua lại toàn bộ Trái Phiếu đang lưu hành tại thời điểm đó với mức giá mua lại mỗi Trái Phiếu bằng tổng của mệnh giá Trái Phiếu, lãi và tất cả các khoản tiền khác đã phát sinh nhưng chưa được thanh toán trên toàn bộ Trái Phiếu tính đến Ngày Đáo Hạn.

Mua Lại Khi Có Sự Kiện Vi Phạm

Tổ Chức Niêm Yết phải mua lại Trái Phiếu khi xảy ra Sự Kiện Vi Phạm quy định tại Các Điều Kiện Trái Phiếu.

Mua Lại Trái Phiếu Sau Khi Niêm Yết

Khi Trái Phiếu được niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán, Tổ Chức Phát Hành có thể mua lại Trái Phiếu trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán tại bất kỳ thời điểm nào sau 12 (mười hai) tháng từ Ngày Phát Hành theo phương thức phù hợp với các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan và các quy chế của Trung Tâm Lưu Ký và Sở Giao Dịch Chứng Khoán.

Trái Phiếu được Tổ Chức Phát Hành mua lại sẽ bị hủy bỏ ngay lập tức và không được phát hành lại hoặc bán lại. Khi Trái Phiếu bị hủy bỏ phù hợp với quy định tại câu liền trước, mọi nghĩa vụ của Tổ Chức Phát Hành theo Trái Phiếu đó sẽ chấm dứt.

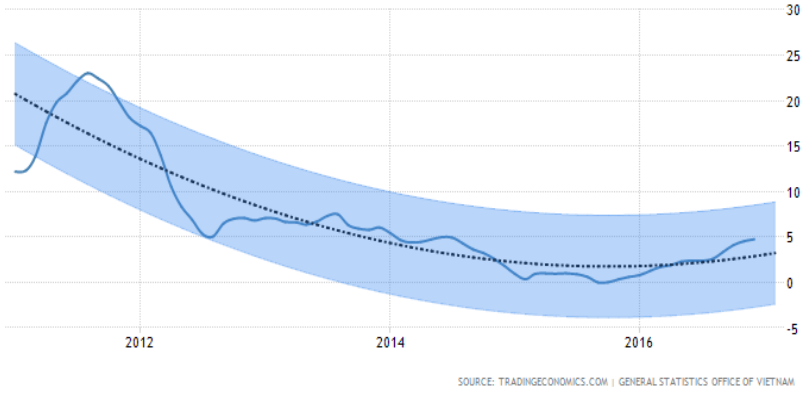
Ngoài những quy định trên đây, nhà đầu tư Trái Phiếu được thực hiện các quyền khác quy định tại Các Điều Kiện Trái Phiếu.

15. Đánh Giá Tác Động Của Tình Hình Lạm Phát Đối Với Trái Phiếu Niêm Yết

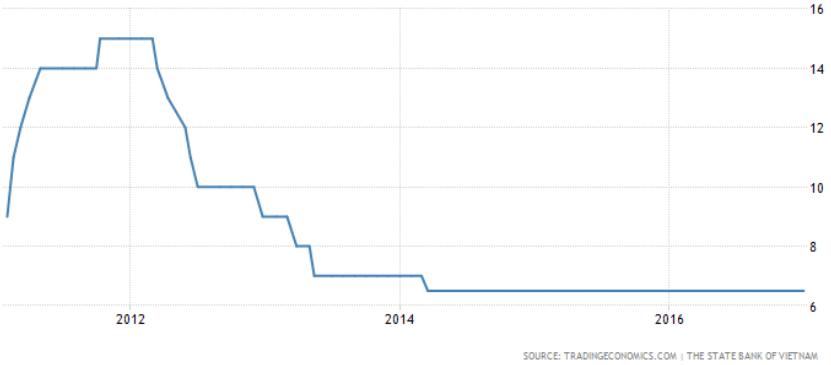
Lạm phát được xác định là một trong những chỉ tiêu quan trọng trong điều hành kinh tế vĩ mô ở Việt Nam từ trước tới nay. Nhận thức rõ vai trò của lạm phát, trong những năm gần đây, Chính phủ đã xác định mức cụ thể và coi lạm phát hàng năm là một chỉ tiêu phải được kiểm soát một cách chặt chẽ bên cạnh các chỉ tiêu kinh tế quan trọng khác. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, số liệu chỉ số giá tiêu dùng CPI tháng 6 năm 2017 đã giảm 0,17% so với tháng 5, nhưng tăng 2,54% so với cùng kỳ năm trước. Nếu tính trung bình 6 tháng đầu năm 2017, lạm phát đang ở mức 4,15%, thấp hơn mức trung bình 4,74% của 6 tháng năm 2016, nhưng cao hơn so với mức 1,72% của cùng kỳ năm 2016. Dự báo chung lạm phát không có biến động lớn do giá cả nhiều mặt hàng ổn định. Dự báo lạm phát năm 2017 khoảng 2,5%, trong điều kiện giá điện nếu chưa tăng, giá xăng dầu giảm nhẹ và giá thực phẩm có thể tăng nhẹ.

Tỷ lệ lạm phát giữ ở mức thấp và ổn định sẽ tạo điều kiện cho các chính sách tiền tệ tích cực và kích thích sản xuất kinh doanh phát triển. Một số thay đổi trong điều hành lãi suất những năm qua luôn được Ngân hàng Nhà nước tuân thủ nguyên tắc đảm bảo tính ổn định và thực hiện các mục tiêu kiểm soát lạm phát, tăng trưởng kinh tế. Việc quy định trần lãi suất cho vay, đặc biệt đối với lĩnh vực ưu tiên, đã góp phần gia tăng cơ hội tiếp cận vốn cho các doanh nghiệp.

Diễn biến lạm phát giai đoạn từ năm 2011 đến 2016



Diễn biến lãi suất giai đoạn từ năm 2011 đến 2016



(Nguồn: Tradingeconomics.com, Tổng cục Thống kê, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Nhìn vào diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI) các năm gần đây chúng ta có thể thấy CPI năm 2016 tăng 4,74% tăng đáng kể so với năm 2015, chấm dứt xu hướng giảm dần trong 5 năm trở lại đây. Thống kê cho thấy, CPI tháng 12/2016 tăng so tháng 12 năm trước là 4,74%. Nếu xem xét cả giai đoạn từ năm 2011- 2016 có thể thấy, CPI liên tục giảm từ 2011 – 2015, cụ thể năm 2011 CPI tăng 18,13%; năm 2012: 6,81%; năm 2013: 6,04%; năm 2014: 1,84%; năm 2015: 0,63% và mức tăng 4,74% của năm 2016 đã chấm dứt xu hướng giảm liên tục của CPI trong giai đoạn 5 năm gần đây.

Giá trị Trái Phiếu được tính toán dựa trên cơ sở chiết khấu (các) dòng tiền phát sinh trong tương lai về thời điểm hiện tại, do đó chịu tác động trực tiếp bởi lãi suất thị trường hay còn gọi là rủi ro lãi suất. Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị Trái Phiếu sẽ giảm khi lãi suất thị trường tăng, và ngược lại. Khi tỷ lệ lạm phát gia tăng, lãi suất thị trường sẽ có xu hướng tăng tương ứng, khiến cho nhà đầu tư đòi hỏi mức sinh lời từ Trái Phiếu cao hơn, làm tăng lãi suất chiết khấu, do đó làm giảm giá trị hiện tại của Trái Phiếu. Ngược lại, nếu tỷ lệ lạm phát giảm kéo theo lãi suất thị trường giảm làm giảm chi phí đi vay của doanh nghiệp, tăng khả năng thanh toán nợ và trực tiếp làm tăng giá trị Trái Phiếu. Có thể kết luận rằng, tỷ lệ lạm phát và lãi suất thị trường có mối quan hệ ngược chiều với giá của Trái Phiếu.

Trong trường hợp diễn biến kinh tế vĩ mô trong thời hạn Trái Phiếu không có biến động bất thường, Trái Phiếu niêm yết dự kiến sẽ không chịu ảnh hưởng quá lớn đến từ tình hình lạm phát và lãi suất do tình hình kinh tế vĩ mô của Việt Nam đang trong quá trình phục hồi sau khủng hoảng, luôn đưa ra mục

tiêu kiềm chế lạm phát qua các năm, do đó rủi ro của lạm phát tăng trưởng cao trong các năm tới dự kiến sẽ không nằm ở mức cao.

16. Cam kết về tỷ lệ đảm bảo: Không áp dụng

17. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài (theo quy định của pháp luật về chứng khoán và pháp luật chuyên ngành): Nghị định 60/2015/NĐ-CP ngày 26/06/2015 và Điều lệ của Tổ Chức Niêm Yết không giới hạn về tỷ lệ sở hữu Trái Phiếu đối với nhà đầu tư nước ngoài.

18. Các Loại Thuế Có Liên Quan Đến Trái Phiếu

18.1 Thuế Thu Nhập Cá Nhân

Văn bản pháp luật hướng dẫn về thuế thu nhập cá nhân bao gồm:

- Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 21 tháng 11 năm 2007, như được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 26/2012/QH13 ngày 22 tháng 11 năm 2012 và Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 (sau đây gọi chung là "**Luật Thuế Thu Nhập Cá Nhân**");

- Nghị Định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính Phủ hướng dẫn Luật Thuế Thu Nhập Cá Nhân, như được sửa đổi bổ sung bởi Nghị Định số 91/2014/NĐ-CP ngày 1 tháng 10 năm 2014 và Nghị Định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015; và

- Thông Tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế Thu Nhập Cá Nhân, Luật Sửa Đổi, Bổ Sung Một Số Điều Của Luật Thuế Thu Nhập Cá Nhân và Nghị Định số 65/2013/NĐ-CP của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế Thu Nhập Cá Nhân và Luật Sửa Đổi, Bổ Sung Một Số Điều Của Luật Thuế Thu Nhập Cá Nhân, như được sửa đổi, bổ sung bởi Thông Tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014, Thông Tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 và Thông Tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015.

Theo Luật Thuế Thu Nhập Cá Nhân và các văn bản hướng dẫn thi hành:

(i) thu nhập từ đầu tư vốn bao gồm, ngoài các khoản khác, khoản thu nhập cá nhân nhận được từ lãi trái phiếu, tín phiếu và các giấy tờ có giá khác do các tổ chức trong nước phát hành, trừ thu nhập từ lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và thu nhập từ lãi trái phiếu Chính Phủ. Đối với cá nhân cư trú và không cư trú, thuế suất đối với thu nhập từ đầu tư vốn áp dụng theo biểu thuế toàn phần là 5%; và

(ii) thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán bao gồm, ngoài các khoản khác, khoản thu nhập cá nhân nhận được từ chuyển nhượng cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định của Luật Chứng khoán; thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần của các cá nhân trong công ty cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Đối với cá nhân cư trú và không cư trú, thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán là 0,1% trên giá bán chứng khoán từng lần.

18.2 Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp

Văn bản pháp luật hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm:

- Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 3 tháng 6 năm 2008, như được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 và Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

- Nghị Định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, như được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị Định số 91/2014/NĐ-CP ngày 1 tháng 10 năm 2014 và Nghị Định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015;

- Thông Tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành Nghị Định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính Phủ, như được sửa đổi, bổ sung bởi Thông Tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014, Thông Tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 và Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 2 năm 2015 và Thông Tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015; và

- Thông Tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam.

Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước

Theo quy định tại Nghị Định số 218/2013/NĐ-CP và Thông Tư số 78/2014/TT-BTC, doanh nghiệp có thu nhập từ lãi cho vay dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật và thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu thì các khoản thu nhập này được xác định là khoản thu nhập khác và kê khai vào thu nhập chịu thuế khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Thuế suất đối với các thu nhập này là 22%. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, thuế suất áp dụng là 20%.

Đối với nhà đầu tư là tổ chức/cá nhân nước ngoài

Theo quy định pháp luật, đối tượng chịu thuế nhà thầu bao gồm, ngoài các tổ chức, cá nhân khác, tổ chức nước ngoài kinh doanh có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân nước ngoài kinh doanh là đối tượng cư trú tại Việt Nam hoặc không là đối tượng cư trú tại Việt Nam (sau đây gọi chung là "**Nhà Thầu Nước Ngoài**", "**Nhà Thầu Phụ Nước Ngoài**") kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng, thoả thuận, hoặc cam kết giữa Nhà Thầu Nước Ngoài với tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc giữa Nhà Thầu Nước Ngoài với Nhà Thầu Phụ Nước Ngoài để thực hiện một phần công việc của hợp đồng, thỏa thuận hoặc cam kết giữa Nhà Thầu Nước Ngoài và bên Việt Nam.

Thu nhập chịu thuế nhà thầu bao gồm, ngoài các khoản thu nhập khác, thu nhập từ lãi trái phiếu và thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán. Do vậy, thu nhập từ lãi trái phiếu do tổ chức/cá nhân nước ngoài nắm giữ sẽ chịu thuế thu nhập doanh nghiệp là 5% và thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu sẽ chịu thuế thu nhập doanh nghiệp là 0,1%.

Trong trường hợp Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần có quy định khác đi và có lợi hơn, các doanh nghiệp này có thể áp dụng các điều khoản của Hiệp định và thông báo cho bên Việt Nam về việc miễn, giảm thuế theo Hiệp định tại Việt Nam.

Tổ Chức Phát Hành sẽ tiến hành khấu trừ thuế thay cho nhà thầu nước ngoài. Tuy nhiên Tổ Chức Phát Hành có quyền, vào bất kỳ thời điểm nào và không phụ thuộc vào phương pháp khấu trừ thuế, khấu trừ thuế với mức cao hơn để nộp cho Ngân sách Nhà nước nếu Tổ Chức Phát Hành tin rằng việc khấu trừ thuế như vậy là phù hợp với quy định của pháp luật. Tổ Chức Phát Hành không chịu trách nhiệm về bất kỳ nghĩa vụ thuế nào của các nhà đầu tư tiềm năng liên quan đến Trái Phiếu và bất kỳ khiếu nại nào về việc áp dụng phương thức khấu trừ thuế.

18.3 Thuế giá trị gia tăng

Văn bản pháp luật hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng bao gồm:

- Luật Thuế Giá Trị Gia Tăng số 13/2008/QH12 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 3 tháng 6 năm 2008, như được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 và Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

- Nghị Định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế Giá Trị Gia Tăng, như được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị Định số 91/2014/NĐ-CP ngày 1 tháng 10 năm 2014, Nghị Định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 và và Nghị Định số 100/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016; và

- Thông Tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 hướng dẫn thi hành Luật Thuế Giá Trị Gia Tăng và Nghị Định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013, như được sửa đổi, bổ sung bởi Thông Tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014, Thông Tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 và Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 2 năm 2015, Thông Tư số 193/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015, Thông Tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2016 và Thông Tư số 173/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016.

Theo quy định trên, thu nhập từ lãi trái phiếu và thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu sẽ không chịu thuế giá trị gia tăng.

VI. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC NIÊM YẾT

1. TỔ CHỨC NIÊM YẾT: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

Địa chỉ	:	Địa chỉ: Phòng 802, Tầng 8, Tòa Nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số fax	:	(84-28) 3827 4115
Số điện thoại	:	(84-28) 6256 3862
Website	:	www.masangroup.com

2. TỔ CHỨC KIỂM TOÁN: CÔNG TY TNHH KPMG VIỆT NAM

Địa chỉ	:	Tầng 46, Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark, Lô E6, Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Số fax	:	(84–24) 3944 6583
Số điện thoại	:	(84–24) 3946 1600
Website	:	www.kpmg.com

3. TỔ CHỨC TƯ VẤN NIÊM YẾT: CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

Địa chỉ	:	Tầng 10 + Tầng 21, Tòa nhà Techcombank, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam
Số fax	:	(84–4) 3944 6583
Số điện thoại	:	(84–4) 3944 6368
Website	:	www.tcbs.com.vn

4. ĐẠI DIỆN NGƯỜI SỞ HỮU TRÁI PHIẾU: CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

Địa chỉ	:	Tầng 10 + Tầng 21, Tòa nhà Techcombank, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam
Số fax	:	(84–24) 3944 6583
Số điện thoại	:	(84–24) 3944 6368
Website	:	www.tcbs.com.vn

5. TỔ CHỨC TƯ VẤN PHÁP LÝ: CÔNG TY LUẬT TNHH YKVN

Địa chỉ	:	Phòng 401, Tòa nhà International Center, 17 Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Số fax	:	(84-24) 3934 5410
Số điện thoại	:	(84-24) 3934 5412
Website	:	www.ykvn-law.com

VII. DANH SÁCH PHỤ LỤC

1. **Phụ lục I**: Bản sao hợp lệ Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổ Chức Niêm Yết

2. **Phụ lục II**: Điều lệ của Tổ Chức Niêm Yết và các phụ lục sửa đổi, bổ sung

3. **Phụ lục III**: Bản sao hợp đồng đại diện chủ sở hữu trái phiếu ký ngày 02/10/2017 giữa Tổ Chức Niêm Yết và Công Ty TNHH Chứng Khoán Kỹ Thương

4. **Phụ lục IV**: Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất và riêng lẻ năm 2016

5. **Phụ lục V**: Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất và riêng lẻ năm 2015

6. **Phụ lục VI**: Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng lẻ kết thúc ngày 30/09/2017

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 12 năm 2017

TỔ CHỨC NIÊM YẾT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Đăng Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Mỹ Duyên

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

Nguyễn Quỳnh Lâm

TỔ CHỨC TƯ VẤN NIÊM YẾT

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Hiền

Theo ủy quyền số 011/2016/UQ-CT ngày 27 tháng 10 năm 2016 của Chủ tịch Hội đồng Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 489 /2017/QĐ-CTHĐQT	----------

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Căn cứ Luật Doanh Nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;

- Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("**Công Ty**") ngày 25 tháng 4 năm 2014, như được sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm;

- Căn cứ Nghị quyết số 379/2017/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công Ty ngày 22 tháng 8 năm 2017 ("**Nghị Quyết Số 379**");

- Trên cơ sở công văn số 1563/2017/TB-TCBS ngày 30 tháng 10 năm 2017 ("**Công Văn Số 1563**") và công văn số 1567/2017/TB-TCBS ngày 31 tháng 10 năm 2017 ("**Công Văn Số 1567**") của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương;

- Xét rằng, Công Ty đã hoàn tất đợt phát hành thứ hai các trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không được bảo đảm bằng tài sản và không phải là nợ thứ cấp của Công Ty với tổng mệnh giá tối đa 1.500.000.000.000 tỷ đồng ("**Trái Phiếu MSN102019**") theo phương án phát hành được Hội đồng Quản trị Công Ty thông qua tại Nghị Quyết Số 379 và Trái Phiếu MSN102019 đã được phân phối cho tối thiểu cho 100 nhà đầu tư theo thông báo của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương tại Công Văn Số 1563; và

- Xét yêu cầu niêm yết Trái Phiếu của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương với tư cách là Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu tại Công Văn Số 1567.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Quyết định:

(i) đăng ký Trái Phiếu MSN102019 tại Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam; và

(ii) niêm yết Trái Phiếu MSN102019 trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh.

Điều 2. Các phòng ban và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

M.S.D.N: 0303576603 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN ĐĂNG QUANG

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 0303576603

Đăng ký lần đầu: ngày 18 tháng 11 năm 2004

Đăng ký thay đổi lần thứ: 21, ngày 31 tháng 08 năm 2017

(Tên cũ: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MA SAN)

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MASAN GROUP CORPORATION
Tên công ty viết tắt: MASAN GROUP

2. Địa chỉ trụ sở chính

Phòng 802, Tầng 8, Toà Nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: *08 6256 3862* Fax: *08 3827 4115*
Email: *ir@msn.masangroup.com* Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 11.573.739.740.000 đồng

Bằng chữ: Mười một nghìn năm trăm bảy mươi ba tỷ bảy trăm ba mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng
Tổng số cổ phần: 1.157.373.974

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN ĐĂNG QUANG Giới tính: *Nam*
Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị
Sinh ngày: *23/08/1963* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*
Số giấy chứng thực cá nhân: *022948090*
Ngày cấp: *30/01/2008* Nơi cấp: *CA TP. hồ Chí Minh*
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *79/12B Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*
Chỗ ở hiện tại: *79/12B Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

KT. TRƯỞNG PHÒNG
Phó Trưởng Phòng

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Hồ Hoành Sơn

ĐIỀU LỆ[1]
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

Ngày 21 tháng 8 năm 2017

[1] Bản Điều lệ này tổng hợp các nội dung của Điều lệ ngày 25/4/2014 và các Phụ lục sửa đổi Điều lệ ngày 20/08/2014, ngày 27/4/2015, ngày 20/7/2015, ngày 21/7/2015, ngày 1/4/2016, ngày 21/6/2016, ngày 28/12/2016, ngày 14/2/2017 và ngày 21/8/2017.

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU 4
I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ....4
Điều 1. Định nghĩa....4
II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 5
Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, đại diện theo pháp luật, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công Ty 5
III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.6
Điều 3. Mục tiêu hoạt động của Công Ty....6
Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động 6
IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP....6
Điều 5. Vốn Điều Lệ, cổ phần, các loại chứng khoán khác....6
Điều 6. Chứng chỉ cổ phiếu 7
Điều 7. Chứng chỉ chứng khoán khác....8
Điều 8. Chuyển nhượng cổ phần....8
Điều 9. Thu hồi cổ phần....8
V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT....9
Điều 10. Cơ cấu tổ chức quản lý....9
VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG....9
Điều 11. Quyền của Cổ Đông....9
Điều 12. Nghĩa vụ của Cổ Đông....11
Điều 13. Đại Hội Đồng Cổ Đông....11
Điều 14. Quyền và nhiệm vụ của Đại Hội Đồng Cổ Đông....13
Điều 15. Đại Diện Theo Ủy Quyền, Người Được Ủy Quyền Dự Họp....14
Điều 16. Thay đổi các quyền 15
Điều 17. Triệu tập Đại Hội Đồng Cổ Đông, chương trình họp, và thông báo họp Đại Hội Đồng Cổ Đông 16
Điều 18. Các điều kiện tiến hành họp Đại Hội Đồng Cổ Đông....17
Điều 19. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông 17
Điều 20. Thông qua quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông....19
Điều 21. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến Cổ Đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông....21
Điều 22. Biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông 22
Điều 23. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông....23
VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ....23
Điều 24. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội Đồng Quản Trị 23
Điều 25. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội Đồng Quản Trị....24
Điều 26. Chủ Tịch, Phó Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị 27
Điều 27. Ủy quyền dự họp Hội Đồng Quản Trị....27
Điều 28. Các cuộc họp của Hội Đồng Quản Trị 28
VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC, NGƯỜI QUẢN LÝ KHÁC VÀ THƯ KÝ CÔNG TY.32
Điều 29. Tổ chức bộ máy quản lý....32
Điều 30. Người Quản Lý 32
Điều 31. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám Đốc 32
Điều 32. Thư Ký Công Ty 33
IX. NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ 33

Điều 33. Trách nhiệm cẩn trọng....34
Điều 34. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi....34
Điều 35. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường....36
X. BAN KIỂM SOÁT....36
Điều 36. Thành viên Ban Kiểm Soát....36
Điều 37. Ban Kiểm Soát....37
XI. QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY....38
Điều 38. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ....38
XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN....39
Điều 39. Công nhân viên và công đoàn....39
XIII. PHÂN CHIA LỢI NHUẬN....39
Điều 40. Cổ tức....39
Điều 41. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận....40
XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN....40
Điều 42. Tài khoản ngân hàng....40
Điều 43. Năm tài khóa....40
Điều 44. Hệ thống kế toán....40
XV. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG....40
Điều 45. Báo cáo hàng năm, sáu tháng và hàng quý và báo cáo thường niên....40
Điều 46. Công bố thông tin....41
XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY....41
Điều 47. Kiểm toán....41
XVII. CON DẤU....41
Điều 48. Con dấu....41
XVIII. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ....42
Điều 49. Chấm dứt hoạt động....42
Điều 50. Thanh lý....42
XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ....42
Điều 51. Giải quyết tranh chấp nội bộ....42
XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ....43
Điều 52. Bổ sung và sửa đổi Điều Lệ....43
XXI. NGÀY HIỆU LỰC....43
Điều 53. Ngày hiệu lực....43

PHẦN MỞ ĐẦU

I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Định nghĩa

1. Trong Điều Lệ này, những thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu như sau:

   a. "Vốn Điều Lệ" là vốn do tất cả các Cổ Đông đóng góp và quy định tại Điều 5 của Điều Lệ này.

   b. "Luật Doanh Nghiệp" có nghĩa là có nghĩa là Luật Doanh Nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014, và các văn bản hướng dẫn thi hành và các sửa đổi, bổ sung (nếu có).

   c. "Luật Chứng Khoán" có nghĩa là Luật Chứng Khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2006, và các văn bản hướng dẫn thi hành và các sửa đổi, bổ sung (nếu có).

   d. "Ngày Thành Lập" là ngày Công Ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu – ngày 18 tháng 11 năm 2004.

   e. "Người Quản Lý" là thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc, Phó Tổng Giám Đốc, Giám Đốc Tài Chính, Kế Toán Trưởng, và các vị trí quản lý khác trong Công Ty được Hội Đồng Quản Trị bổ nhiệm.

   f. "Người Có Liên Quan" là bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào được quy định tại Điều 4.17 của Luật Doanh Nghiệp và Điều 6.34 của Luật Chứng Khoán.

   g. "Thời Hạn Hoạt Động" là thời hạn hoạt động của Công Ty được quy định tại Điều 2 của Điều Lệ này.

   h. "Việt Nam" là nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

   i. "Pháp Luật" có nghĩa là tất cả các văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại Luật Ban Hành Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật số 80/2015/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 22 tháng 6 năm 2015, và các sửa đổi, bổ sung (nếu có).

   j. "Cổ Đông" là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Công Ty.

   k. "Đại Diện Theo Ủy Quyền" là người được Cổ Đông là tổ chức ủy quyền để thực hiện các quyền Cổ Đông của mình theo quy định của Pháp Luật.

   l. "Người Được Ủy Quyền Dự Họp" là người được Cổ Đông (tổ chức hoặc cá nhân), hoặc Đại Diện Theo Ủy Quyền của Cổ Đông là tổ chức, ủy quyền để tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.

   m. Thành viên Hội Đồng Quản Trị độc lập là thành viên Hội Đồng Quản Trị đáp ứng các điều kiện do Pháp Luật quy định.

2. Trong Điều Lệ này, các tham chiếu tới một quy định hoặc văn bản sẽ bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế quy định hoặc văn bản đó.

3. Các tiêu đề (chương, điều của Điều Lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc theo dõi và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều Lệ này.

II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, đại diện theo pháp luật, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công Ty

1. Tên Công Ty

   - Tên tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN**
   - Tên tiếng Anh: MASAN GROUP CORPORATION
   - Tên viết tắt: MASAN GROUP

2. Công Ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với Pháp Luật của Việt Nam. Các Cổ Đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công Ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công Ty.

3. Trụ sở đăng ký của Công Ty là:

   - Địa chỉ: Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
   - Điện thoại: (84 8) 6256 3862
   - Fax: (84 8) 3827 4115
   - E-mail: ir@msn.masangroup.com
   - Website: www.masangroup.com

4. Người đại diện theo pháp luật của Công Ty:

   a. Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị và Tổng Giám Đốc là người đại diện theo pháp luật của Công Ty.

   b. Mỗi người đại diện theo pháp luật đại diện cho Công Ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ các giao dịch của Công Ty, đại diện cho Công Ty với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp Luật và Điều Lệ này.

   c. Trường hợp Công Ty thay đổi bất kỳ người đại diện theo pháp luật, Hội Đồng Quản Trị chịu trách nhiệm thực hiện các thủ tục cần thiết để thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công Ty theo quy định của Pháp Luật, bao gồm xin chấp thuận của Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

5. Công Ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện trong nước hoặc tại nước ngoài để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công Ty phù hợp với nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị và trong phạm vi Pháp Luật không cấm.

6. Trừ khi chấm dứt hoạt động theo Điều 49 của Điều Lệ này, thời hạn hoạt động của Công Ty là vô thời hạn kể từ Ngày Thành Lập.

III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 3. Mục tiêu hoạt động của Công Ty

1. Lĩnh vực kinh doanh của Công Ty:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Hoạt động tư vấn quản lý - Chi tiết: hoạt động tư vấn quản lý, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)	7020
2.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận - Chi tiết: nghiên cứu thị trường	7320

Ngoài các lĩnh vực kinh doanh nêu trên, Công Ty có thể tiến hành các hoạt động kinh doanh khác mà Pháp Luật không cấm.

2. Mục tiêu hoạt động của Công Ty: Công Ty được thành lập để thực hiện các lĩnh vực kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động

1. Công Ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo quy định của giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công Ty và Điều Lệ này, phù hợp với quy định của Pháp Luật và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công Ty.

2. Công Ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác mà Pháp Luật không cấm và Hội Đồng Quản Trị xét thấy có lợi nhất cho Công Ty và được Đại Hội Đồng Cổ Đông phê chuẩn.

IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Điều 5. Vốn Điều Lệ, cổ phần, các loại chứng khoán khác

1. Vốn Điều Lệ của Công Ty là 11.573.739.740.000 VNĐ (mười một nghìn năm trăm bảy mươi ba tỷ, bảy trăm ba mươi chín triệu, bảy trăm bốn mươi nghìn đồng). Vốn Điều Lệ của Công Ty được chia thành 1.157.373.974 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VNĐ (mười nghìn đồng)/cổ phần.

2. Công Ty có thể tăng Vốn Điều Lệ khi được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua và phù hợp với các quy định của Pháp Luật.

3. Tất cả các cổ phần của Công Ty vào ngày thông qua Điều Lệ này là cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ kèm theo cổ phần phổ thông được quy định tại Điều 11 Điều Lệ này.

4. Công Ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi sau khi có sự chấp thuận của Đại Hội Đồng Cổ Đông và phù hợp với các quy định của Pháp Luật.

5. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các Cổ Đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của mỗi Cổ Đông trong Công Ty, trừ trường hợp Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định khác.

6. Việc phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả các Cổ Đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của mỗi Cổ Đông sẽ được thực hiện theo các quy định của Luật Chứng Khoán và các quy định của Pháp Luật có liên quan.

7. Hội Đồng Quản Trị quyết định giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách kế toán của Công Ty tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

   a. Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là Cổ Đông sáng lập;

   b. Cổ phần chào bán cho tất cả Cổ Đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của mỗi Cổ Đông trong Công Ty;

   c. Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số Cổ Đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, trừ khi Pháp Luật có quy định khác hoặc cơ quan có thẩm quyền có chấp thuận khác;

   d. Cổ phần chào bán để (i) thực hiện chuyển đổi khoản vay chuyển đổi, trái phiếu chuyển đổi hay các chứng khoán do Công Ty phát hành có chức năng chuyển đổi thành cổ phần của Công Ty, (ii) thực hiện các quyền chọn mua, quyền chọn bán hay chứng quyền mà Công Ty đã cam kết hoặc (iii) thực hiện các cam kết khác của Công Ty;

   e. Các trường hợp khác do Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định hoặc Pháp Luật quy định hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

8. Công Ty có thể mua cổ phần do chính Công Ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều Lệ này và các quy định Pháp Luật. Tất cả các cổ phần do Công Ty mua lại là cổ phiếu quỹ của Công Ty và Hội Đồng Quản Trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều Lệ này, Luật Chứng Khoán và các văn bản Pháp Luật liên quan.

9. Công Ty có thể phát hành trái phiếu có bảo đảm và không có bảo đảm. Khi được Đại Hội Đồng Cổ Đông phê chuẩn, Công Ty có thể phát hành trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu kèm chứng quyền. Khi được Hội Đồng Quản Trị phê chuẩn, Công Ty có thể phát hành các loại trái phiếu khác.

10. Công Ty cũng có thể phát hành các loại chứng khoán khác theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông.

Điều 6. Chứng chỉ cổ phiếu

1. Cổ Đông của Công Ty được cấp chứng chỉ cổ phiếu hoặc giấy chứng nhận sở hữu cổ phần (sau đây gọi chung là "chứng chỉ cổ phiếu") tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

2. Chứng chỉ cổ phiếu phải có dấu của Công Ty và chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công Ty theo các quy định tại Luật Doanh Nghiệp. Chứng chỉ cổ phiếu phải ghi rõ số lượng và loại cổ phần mà Cổ Đông nắm giữ, họ và tên người nắm giữ và các thông tin khác theo quy định của Luật Doanh Nghiệp.

3. Khi Công Ty phát hành cổ phần mới, trong thời hạn hai tháng (hoặc có thể lâu hơn theo quy định của các điều khoản về việc phát hành cổ phần) kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phần của Công Ty, người sở hữu số cổ phần sẽ được cấp chứng chỉ cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Công Ty chi phí in chứng chỉ cổ phiếu.

4. Trường hợp chứng chỉ cổ phiếu bị mất, bị rách, bị tiêu hủy hoặc không còn sử dụng được dưới hình thức khác, thì Cổ Đông có thể được Công Ty cấp lại chứng chỉ cổ phiếu theo đề nghị của Cổ Đông đó theo quy định tại Luật Doanh Nghiệp.

Điều 7. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu/giấy chứng nhận sở hữu trái phiếu hoặc các chứng chỉ/giấy chứng nhận sở hữu chứng khoán khác của Công Ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự), sẽ được phát hành có chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công Ty.

Điều 8. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần đều có thể được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều Lệ này và Pháp Luật có quy định khác. Cổ phần niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán sẽ được chuyển nhượng theo các quy định của Pháp Luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và các quy định của Sở Giao Dịch Chứng Khoán.

2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ sẽ không được chuyển nhượng và sẽ không được hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phần phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phần mới chào bán.

Điều 9. Thu hồi cổ phần

1. Trường hợp Cổ Đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền mua cổ phần phải trả, Hội Đồng Quản Trị sẽ gửi thông báo cho Cổ Đông đó để yêu cầu Cổ Đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với tiền lãi do chậm thanh toán tính trên số tiền còn lại với mức lãi suất cao nhất được phép áp dụng tại thời điểm đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Công Ty. Tiền lãi sẽ được tính từ ngày gửi thông báo cho đến ngày toàn bộ số tiền theo thông báo được thanh toán trên thực tế.

2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm và phương thức thanh toán. Thông báo phải ghi rõ là trong trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa

thanh toán hết sẽ bị thu hồi và các quyền cổ đông liên quan sẽ không phát sinh cho đến khi cổ phần được thanh toán đầy đủ.

3. Trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện đầy đủ và đúng hạn, Hội Đồng Quản Trị có quyền thu hồi số cổ phần có liên quan.

4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán. Hội Đồng Quản Trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội Đồng Quản Trị thấy là phù hợp.

5. Cổ Đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách Cổ Đông đối với những cổ phần đó (nhưng vẫn phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi được tính theo mức lãi suất cao nhất được phép áp dụng tại thời điểm đó) vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội Đồng Quản Trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội Đồng Quản Trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phần vào thời điểm thu hồi hoặc có thể miễn giảm thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền đó.

6. Thông báo thu hồi sẽ được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 10. Cơ cấu tổ chức quản lý

Cơ cấu tổ chức quản lý của Công Ty bao gồm:

1. Đại Hội Đồng Cổ Đông;

2. Hội Đồng Quản Trị;

3. Tổng Giám Đốc; và

4. Ban Kiểm Soát.

VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 11. Quyền của Cổ Đông

1. Cổ Đông là chủ sở hữu Công Ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ Đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công Ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công Ty.

2. Người nắm giữ cổ phần phổ thông có các quyền sau:

   a. Tham gia các cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua Người Được Uỷ Quyền Dự Họp, hoặc thực hiện biểu quyết khi Công Ty thực hiện lấy ý kiến Cổ Đông bằng văn bản;

   b. Nhận cổ tức;

c. Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều Lệ này và các quy định Pháp Luật;

d. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu, trừ trường hợp Đại Hội Đồng Cổ Đông có quyết định khác;

e. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin liên quan đến Cổ Đông đó trong danh sách Cổ Đông đủ tư cách tham gia cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác của Cổ Đông đó;

f. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều Lệ Công Ty, biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông và các nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông;

g. Trong trường hợp Công Ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần đã góp vào Công Ty sau khi Công Ty đã thanh toán cho chủ nợ và các Cổ Đông nắm giữ loại cổ phần khác theo quy định của Pháp Luật;

h. Yêu cầu Công Ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định của Luật Doanh Nghiệp; và

i. Các quyền khác theo quy định của Điều Lệ này và Pháp Luật.

3. Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông nắm giữ trên 5% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục từ sáu tháng trở lên có các quyền sau:

a. Đề cử các ứng viên Hội Đồng Quản Trị hoặc Ban Kiểm Soát theo quy định tương ứng tại các Điều 24.2 và Điều 36.2 của Điều Lệ này;

b. Yêu cầu triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông trong các trường hợp sau:

- Hội Đồng Quản Trị vi phạm nghiêm trọng quyền của Cổ Đông, nghĩa vụ của Người Quản Lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao; hoặc

- Nhiệm kỳ của Hội Đồng Quản Trị đã vượt quá sáu tháng mà Hội Đồng Quản Trị mới chưa được bầu thay thế.

Yêu cầu triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với Cổ Đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với Cổ Đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm sở hữu cổ phần của từng Cổ Đông, tổng số cổ phần của cả nhóm Cổ Đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công Ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội Đồng Quản Trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

c. Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban Kiểm Soát;

d. Yêu cầu Ban Kiểm Soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công Ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với Cổ Đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với Cổ Đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm sở hữu cổ phần của từng Cổ Đông, tổng số cổ phần của cả nhóm Cổ Đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công Ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra; và

e. Các quyền khác được quy định tại Điều Lệ này.

Điều 12. Nghĩa vụ của Cổ Đông

Cổ Đông có các nghĩa vụ sau:

1. Tuân thủ Điều Lệ Công Ty và các quy chế của Công Ty; chấp hành quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông và Hội Đồng Quản Trị;

2. Thanh toán tiền mua cổ phần đã đăng ký mua theo quy định;

3. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần;

4. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp Luật;

5. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công Ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

   a. Vi phạm Pháp Luật;

   b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác; và

   c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công Ty.

6. Tham gia các cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua Người Được Ủy Quyền Dự Họp, hoặc thực hiện biểu quyết khi Công Ty tổ chức lấy ý kiến Cổ Đông bằng văn bản. Cổ Đông có thể ủy quyền cho thành viên Hội Đồng Quản Trị làm đại diện cho mình tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.

Điều 13. Đại Hội Đồng Cổ Đông

1. Đại Hội Đồng Cổ Đông gồm tất cả Cổ Đông có quyền biểu quyết và là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công Ty. Cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần. Địa điểm họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Đại Hội Đồng Cổ Đông phải họp thường niên trong thời hạn 4 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, hoặc có thể được gia hạn nhưng không quá 6 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính nếu được cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chấp thuận theo đề nghị của Hội Đồng Quản Trị.

2. Hội Đồng Quản Trị tổ chức triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của Pháp Luật và Điều Lệ Công Ty. Các kiểm toán viên độc lập có thể được mời tham dự cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông để tư vấn cho việc thông qua các báo cáo tài chính hàng năm.

3. Hội Đồng Quản Trị phải triệu tập Đại Hội Đồng Cổ Đông bất thường trong một trong các trường hợp sau:

   a. Hội Đồng Quản Trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công Ty;

   b. Bảng cân đối kế toán hàng năm, các báo cáo quý hoặc nửa năm hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh Vốn Điều Lệ đã bị mất một nửa so với số đầu kỳ;

   c. Khi số thành viên của Hội Đồng Quản Trị ít hơn số thành viên mà Pháp Luật quy định hoặc ít hơn một nửa số thành viên quy định trong Điều Lệ này;

   d. Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông quy định tại Điều 11.3 của Điều Lệ này có thể yêu cầu triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông bằng một văn bản kiến nghị. Văn bản kiến nghị triệu tập phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có chữ ký của các Cổ Đông liên quan (văn bản kiến nghị có thể lập thành nhiều bản để có đủ chữ ký của tất cả các Cổ Đông có liên quan);

   e. Theo yêu cầu của Ban Kiểm Soát; và

   f. Các trường hợp khác theo quy định của Pháp Luật và Điều Lệ này.

4. Triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông bất thường

   a. Hội Đồng Quản Trị phải triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày số thành viên Hội Đồng Quản Trị còn lại như quy định tại Điều 13.3(c) của Điều Lệ này, hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Điều 13.3(d) hoặc Điều 13.3(e) của Điều Lệ này.

   b. Trường hợp Hội Đồng Quản Trị không triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy định tại Điều 13.4(a) nêu trên thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, Ban Kiểm Soát phải thay thế Hội Đồng Quản Trị triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy định của Luật Doanh Nghiệp.

   c. Trường hợp Ban Kiểm Soát không triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy định tại Điều 13.4(b) nêu trên thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, Cổ Đông, nhóm Cổ Đông có yêu cầu quy định tại Điều 13.3(d) của Điều Lệ này có quyền thay thế Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy định của Luật Doanh Nghiệp.

      Trong trường hợp này, Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông có quyền đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông nếu xét thấy cần thiết.

d. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại Hội Đồng Cổ Đông sẽ được Công Ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do Cổ Đông chi tiêu khi tham dự Đại Hội Đồng Cổ Đông như chi phí ăn ở và đi lại.

e. Người triệu tập phải lập danh sách Cổ Đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách Cổ Đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm họp, gửi thông báo mời họp đến từng Cổ Đông có quyền dự họp.

Điều 14. Quyền và nhiệm vụ của Đại Hội Đồng Cổ Đông

1. Đại Hội Đồng Cổ Đông có các quyền và nhiệm vụ sau:

   a. Thông qua các báo cáo tài chính năm được kiểm toán của Công Ty;

   b. Quyết định mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh Nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội Đồng Quản Trị đề nghị một cách trung thực và sau khi đã tham khảo ý kiến các Cổ Đông tại Đại Hội Đồng Cổ Đông;

   c. Quyết định số lượng thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát;

   d. Lựa chọn công ty kiểm toán;

   e. Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm và thay thế thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát;

   f. Quyết định tổng số tiền thù lao của các thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát;

   g. Quyết định bổ sung và sửa đổi Điều Lệ Công Ty;

   h. Quyết định loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ được phát hành cho mỗi loại cổ phần, và việc chuyển nhượng cổ phần của Cổ Đông sáng lập trong vòng ba năm đầu tiên kể từ Ngày Thành Lập;

   i. Quyết định chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công Ty;

   j. Quyết định tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công Ty và chỉ định người thanh lý;

   k. Kiểm tra và xử lý các vi phạm của Hội Đồng Quản Trị hoặc Ban Kiểm Soát gây thiệt hại cho Công Ty và các Cổ Đông của Công Ty;

   l. Quyết định đầu tư hoặc giao dịch bán tài sản của Công Ty hoặc giao dịch mua do Công Ty thực hiện, có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công Ty được ghi trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán gần nhất;

   m. Quyết định việc Công Ty mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

   n. Quyết định việc Tổng Giám Đốc đồng thời làm Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị;

o. Quyết định việc Công Ty ký kết hợp đồng với những đối tượng được quy định tại Điều 34.4 của Điều Lệ này với giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản của Công Ty được ghi trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán gần nhất;

p. Quyết định việc Công Ty phát hành trái phiếu chuyển đổi hoặc trái phiếu kèm chứng quyền;

q. Quyết định các vấn đề khác theo quy định của Pháp Luật, của Điều Lệ này và các quy chế khác của Công Ty.

2. Cổ Đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:

a. Các hợp đồng quy định tại Điều 14.1 Điều Lệ này khi Cổ Đông đó hoặc Người Có Liên Quan của Cổ Đông đó là một bên của hợp đồng; và

b. Việc mua lại cổ phần của Cổ Đông đó hoặc của Người Có Liên Quan của Cổ Đông đó, trừ trường hợp việc mua lại cổ phần được thực hiện theo tỷ lệ sở hữu của tất cả các Cổ Đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua khớp lệnh hoặc chào mua công khai trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán.

3. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.

Điều 15. Đại Diện Theo Ủy Quyền, Người Được Ủy Quyền Dự Họp

1. Cổ Đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số Đại Diện Theo Uỷ Quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của Pháp Luật và Điều Lệ này; trường hợp có nhiều hơn một Đại Diện Theo Uỷ Quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi Đại Diện Theo Uỷ Quyền. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi Đại Diện Theo Uỷ Quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Công Ty trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh của Cổ Đông;

b. Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký Cổ Đông tại Công Ty;

c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của Đại Diện Theo Uỷ Quyền;

d. Số cổ phần được uỷ quyền đại diện;

đ. Thời hạn thực hiện đại diện; và

e. Họ, tên, chữ ký của Đại Diện Theo Uỷ Quyền và người đại diện theo pháp luật của Cổ Đông.

2. Các Cổ Đông có quyền tham dự cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông có thể trực tiếp tham dự hoặc uỷ quyền cho Người Được Ủy Quyền Dự Họp tham dự. Trường hợp có nhiều hơn một Người Được Ủy Quyền Dự Họp được cử thì phải xác định cụ thể số cổ

phần và số phiếu bầu được ủy quyền cho mỗi Người Được Ủy Quyền Dự Họp. Người Được Ủy Quyền Dự Họp không nhất thiết phải là Cổ Đông của Công Ty.

3. Việc uỷ quyền cho Người Được Ủy Quyền Dự Họp tham dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải lập thành văn bản theo mẫu của Công Ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

   a. Trường hợp Cổ Đông cá nhân là người uỷ quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của Cổ Đông đó và Người Được Uỷ Quyền Dự Họp;

   b. Trường hợp Đại Diện Theo Uỷ Quyền của Cổ Đông là tổ chức là người uỷ quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của Đại Diện Theo Uỷ Quyền, người đại diện theo pháp luật của Cổ Đông và Người Được Uỷ Quyền Dự Họp; và

   c. Trong trường hợp khác thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Cổ Đông và Người Được Uỷ Quyền Dự Họp.

   Khi tham dự cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, Người Được Uỷ Quyền Dự Họp phải nộp văn bản uỷ quyền trước khi vào phòng họp.

4. Phiếu biểu quyết của Người Được Uỷ Quyền Dự Họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

   a. Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

   b. Người uỷ quyền đã huỷ bỏ việc chỉ định uỷ quyền; hoặc

   c. Người uỷ quyền đã huỷ bỏ thẩm quyền của Người Được Ủy Quyền Dự Họp.

   Điều khoản này sẽ không áp dụng trong trường hợp Công Ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các sự kiện trên chậm nhất hai mươi bốn (24) giờ trước giờ khai mạc cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 16. Thay đổi các quyền

1. Việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được Cổ Đông nắm giữ ít nhất 65% tổng số cổ phần phổ thông của Công Ty tham dự họp thông qua, đồng thời được Cổ Đông nắm giữ ít nhất 75% số cổ phần ưu đãi đã phát hành loại đó biểu quyết thông qua.

2. Việc tổ chức một cuộc họp của các Cổ Đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai Cổ Đông (hoặc Người Được Ủy Quyền Dự Họp của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành tham dự. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì sẽ tổ chức họp lại trong vòng ba mươi ngày sau đó và Cổ Đông nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua Người Được Ủy Quyền Dự Họp đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của các Cổ Đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua

Người Được Ủy Quyền Dự Họp đều có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 18 và Điều 20 của Điều Lệ này.

4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến chia sẻ lợi nhuận hoặc tài sản của Công Ty sẽ không bị thay đổi khi Công Ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 17. Triệu tập Đại Hội Đồng Cổ Đông, chương trình họp, và thông báo họp Đại Hội Đồng Cổ Đông

1. Hội Đồng Quản Trị sẽ triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông. Cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông cũng có thể được triệu tập theo các trường hợp quy định tại Điều 13.4(b) hoặc Điều 13.4(c) của Điều Lệ này.

2. Người triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

   a. Chuẩn bị danh sách các Cổ Đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông trong vòng ba mươi ngày trước ngày bắt đầu tiến hành họp Đại Hội Đồng Cổ Đông; chương trình họp, và các tài liệu theo quy định phù hợp với Pháp Luật và các quy định của Công Ty;

   b. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức họp Đại Hội Đồng Cổ Đông; và

   c. Thông báo và gửi thông báo họp Đại Hội Đồng Cổ Đông cho tất cả các Cổ Đông có quyền dự họp.

3. Thông báo họp Đại Hội Đồng Cổ Đông được gửi cho tất cả các Cổ Đông, đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán và trên website của Công Ty. Thông báo họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải được gửi ít nhất mười ngày, hoặc một thời hạn dài hơn theo quy định của Pháp Luật, trước ngày họp Đại Hội Đồng Cổ Đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Chương trình họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông được đăng trên trang thông tin điện tử của Công Ty. Thông báo mời họp phải nêu rõ địa chỉ trang thông tin điện tử của Công Ty để các Cổ Đông có thể tiếp cận các tài liệu họp đó.

4. Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông theo quy định tại Điều 11.3 của Điều Lệ này có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại Hội Đồng Cổ Đông. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Công Ty ít nhất năm ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông. Đề xuất phải bao gồm họ và tên Cổ Đông, số lượng và loại cổ phần người đó nắm giữ, và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.

5. Người triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông có quyền từ chối những đề xuất được đưa ra theo Điều 17.4 của Điều Lệ này trong một trong các trường hợp sau:

   a. Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;

b. Vào thời điểm đề xuất, Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông không sở hữu ít nhất trên 5% tổng số cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất sáu tháng trở lên; hoặc

c. Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền của Đại Hội Đồng Cổ Đông bàn bạc và thông qua.

6. Hội Đồng Quản Trị phải chuẩn bị dự thảo nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp.

7. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông với số Cổ Đông trực tiếp tham dự hoặc thông qua Người Được Uỷ Quyền Dự Họp đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công Ty là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.

Điều 18. Các điều kiện tiến hành họp Đại Hội Đồng Cổ Đông

1. Cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông được coi là hợp lệ khi có số Cổ Đông và Người Được Ủy Quyền Dự Họp đại diện cho ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công Ty tham dự.

2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết theo quy định tại Điều 18.1 nêu trên trong vòng sáu mươi phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc cuộc họp, người triệu tập họp phải hủy cuộc họp. Cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi ngày kể từ ngày dự định tổ chức họp Đại Hội Đồng Cổ Đông lần thứ nhất. Cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông được triệu tập lại chỉ được coi là hợp lệ khi có thành viên tham dự là các Cổ Đông và những Người Được Uỷ Quyền Dự Họp đại diện cho ít nhất 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công Ty.

3. Trường hợp cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết theo quy định tại Điều 18.2 nêu trên trong vòng sáu mươi phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc cuộc họp, cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng hai mươi ngày kể từ ngày dự định tiến hành họp Đại Hội Đồng Cổ Đông lần thứ hai, và trong trường hợp này cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng Cổ Đông hay Người Được Uỷ Quyền Dự Họp tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông lần thứ nhất.

4. Theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp, Đại Hội Đồng Cổ Đông có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 17.3 của Điều Lệ này.

Điều 19. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông

1. Vào ngày tổ chức họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, Công Ty phải thực hiện thủ tục đăng ký Cổ Đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các Cổ Đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.

2. Khi tiến hành đăng ký Cổ Đông, Công Ty sẽ cấp cho từng Cổ Đông hoặc Người Được Ủy Quyền Dự Họp có quyền biểu quyết một hoặc nhiều phiếu biểu quyết, trên đó có ghi số cổ phần có quyền biểu quyết của Cổ Đông hoặc Người Được Ủy Quyền Dự Họp đó. Khi tiến hành biểu quyết tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, Cổ Đông hoặc Người Được Ủy Quyền Dự Họp sẽ đánh dấu việc tán thành, không tán thành hoặc không có ý kiến đối với từng vấn đề biểu quyết, hoặc ghi số lượng cổ phần bầu cho từng ứng viên Hội Đồng Quản Trị hoặc Ban Kiểm Soát vào phiếu biểu quyết. Kết quả kiểm phiếu sẽ được ban kiểm phiếu công bố ngay tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông sau khi việc kiểm phiếu hoàn tất. Đại Hội Đồng Cổ Đông sẽ bầu ban kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định nhưng không quá ba người.

3. Cổ Đông đến dự cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông để cho Cổ Đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi Cổ Đông đến muộn tham dự sẽ không bị ảnh hưởng.

4. Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị làm chủ tọa cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên và các cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông khác do Hội Đồng Quản Trị triệu tập. Trường hợp Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội Đồng Quản Trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp. Trường hợp không có người trong Hội Đồng Quản Trị có thể làm chủ tọa thì thành viên Hội Đồng Quản Trị có chức vụ cao nhất điều khiển cuộc họp để Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu Chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp. Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông điều khiển cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu Chủ tọa cuộc họp và người có phiếu bầu cao nhất được cử là Chủ tọa cuộc họp. Trong các trường hợp bầu Chủ tọa nêu trên, tên Chủ tọa được đề cử và số phiếu bầu cho Chủ tọa phải được công bố. Chủ tọa sẽ đề cử một thư ký để lập biên bản cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.

5. Chủ tọa có quyền quyết định về trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.

6. Chủ toạ cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông có thể hoãn họp Đại Hội Đồng Cổ Đông ngay cả trong trường hợp đã có đủ số đại biểu cần thiết đến một thời điểm khác và tại một địa điểm do Chủ toạ quyết định mà không cần lấy ý kiến của Đại Hội Đồng Cổ Đông nếu Chủ tọa nhận thấy rằng (a) các thành viên tham dự không thể có chỗ ngồi thuận tiện tại địa điểm tổ chức họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, hoặc (b) hành vi của những người có mặt làm mất trật tự hoặc có khả năng làm mất trật tự của cuộc họp. Thời gian hoãn tối đa không quá ba ngày kể từ ngày dự định khai mạc cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.

7. Trường hợp Chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông trái với quy định tại Điều 19.6 của Điều Lệ này, Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu một người khác trong số những thành viên tham dự để thay thế Chủ tọa tiếp tục điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết trước đó tại cuộc họp sẽ không bị ảnh hưởng.

8. Chủ toạ của cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc Thư ký cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông có thể tiến hành các hoạt động mà họ thấy cần thiết để điều khiển cuộc họp

Đại Hội Đồng Cổ Đông một cách hợp lệ và có trật tự; hoặc để cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phản ánh được mong muốn của đa số tham dự.

9. Hội Đồng Quản Trị có thể yêu cầu các Cổ Đông hoặc Người Được Ủy Quyền Dự Họp tham dự cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà Hội Đồng Quản Trị cho là thích hợp. Trường hợp có Cổ Đông hoặc Người Được Ủy Quyền Dự Họp không chịu tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nói trên, Hội Đồng Quản Trị sau khi xem xét một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất Cổ Đông hoặc Người Được Ủy Quyền Dự Họp nói trên ra khỏi cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.

10. Hội Đồng Quản Trị, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được Hội Đồng Quản Trị cho là thích hợp để:

    a. Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm chính họp Đại Hội Đồng Cổ Đông;

    b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp; và

    c. Tạo điều kiện cho Cổ Đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.

    Hội Đồng Quản Trị có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu Hội Đồng Quản Trị thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

11. Trong trường hợp tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông có áp dụng các biện pháp nói trên, Hội Đồng Quản Trị khi xác định địa điểm họp có thể:

    a. Thông báo rằng cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông sẽ được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ toạ cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông sẽ có mặt tại đó ("Địa điểm chính của cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông");

    b. Bố trí, tổ chức để những Cổ Đông hoặc Người Được Ủy Quyền Dự Họp không dự họp được hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với Địa điểm chính của cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông có thể đồng thời tham dự cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông;

    Thông báo về việc tổ chức họp Đại Hội Đồng Cổ Đông không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo điều khoản này.

12. Trong Điều Lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi Cổ Đông sẽ được coi là tham gia cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông ở Địa điểm chính của cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.

13. Hàng năm Công Ty phải tổ chức họp Đại Hội Đồng Cổ Đông ít nhất một lần. Cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến Cổ Đông bằng văn bản.

Điều 20. Thông qua quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông

1. Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc dưới hình thức lấy ý kiến Cổ Đông bằng văn bản.

2. Các quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông:

   a. Thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán;

   b. Thông qua kế hoạch phát triển ngắn và dài hạn của Công Ty; và

   c. Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm, thay thế thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát và phê chuẩn việc Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị kiêm nhiệm Tổng Giám Đốc của Công Ty.

   Ngoại trừ ba vấn đề nêu trên, Đại Hội Đồng Cổ Đông có thể thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến Cổ Đông bằng văn bản đối với tất cả các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Đại Hội Đồng Cổ Đông.

3. Quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông được thông qua tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông khi thuộc một trong các trường hợp sau:

   a. Được số Cổ Đông đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của tất cả các Cổ Đông dự họp chấp thuận, ngoại trừ các trường hợp nêu tại điểm b và điểm c dưới đây.

   b. Các quyết định về các vấn đề sau đây được thông qua khi được số Cổ Đông đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của tất cả các Cổ Đông dự họp chấp thuận:

      i. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
      ii. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
      iii. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công Ty;
      iv. Dự án đầu tư, giao dịch bán tài sản hoặc giao dịch mua do Công Ty thực hiện, có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công Ty được ghi trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán gần nhất; và
      v. Tổ chức lại, giải thể Công Ty.

   c. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát phải được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi Cổ Đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội Đồng Quản Trị hoặc Ban Kiểm Soát, và Cổ Đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội Đồng Quản Trị hoặc thành viên Ban Kiểm Soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên cần bầu. Trường hợp có từ hai ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cần bầu cuối cùng, Đại Hội Đồng Cổ Đông sẽ tiến hành bầu tiếp trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc quyết định lựa chọn theo tiêu chí quy định tại Quy chế Bầu cử.

4. Quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông dưới hình thức lấy ý kiến Cổ Đông bằng văn bản được thông qua khi đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 20.2 và Điều 21.8 của Điều Lệ này.

Điều 21. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến Cổ Đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến Cổ Đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội Đồng Quản Trị có quyền lấy ý kiến Cổ Đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công Ty.

2. Hội Đồng Quản Trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký của từng Cổ Đông. Hội Đồng Quản Trị phải đảm bảo gửi và công bố tài liệu cho các Cổ Đông trong một thời gian hợp lý để các Cổ Đông xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất mười ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến hoặc một thời hạn khác dài hơn theo quy định của Pháp Luật.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

   a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Công Ty;

   b. Mục đích lấy ý kiến;

   c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của Cổ Đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của Cổ Đông hoặc Đại Diện Theo Uỷ Quyền của Cổ Đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của Cổ Đông;

   d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

   e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

   f. Thời hạn phải gửi về Công Ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời; và

   g. Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công Ty.

4. Cổ Đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công Ty theo một trong các hình thức sau đây:

   a. Gửi thư. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của Cổ Đông là cá nhân, của người Đại Diện Theo Ủy Quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của Cổ Đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công Ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b. Gửi fax. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty qua fax phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công Ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

5. Hội Đồng Quản Trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban Kiểm Soát hoặc của Cổ Đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công Ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

   a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

   b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

   c. Số Cổ Đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ;

   d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

   e. Các quyết định đã được thông qua; và

   f. Họ, tên, chữ ký của Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị hoặc người đại diện theo pháp luật của Công Ty và của người giám sát kiểm phiếu.

   Các thành viên Hội Đồng Quản Trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được công bố trên website của Công Ty trong thời hạn hai mươi tư giờ, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty.

8. Các quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông dưới hình thức lấy ý kiến Cổ Đông bằng văn bản được thông qua khi các Cổ Đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công Ty chấp thuận. Quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông được thông qua theo hình thức lấy ý kiến Cổ Đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.

Điều 22. Biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông

Chủ tọa cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông chịu trách nhiệm tổ chức lưu trữ các biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông. Biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải được công bố trên website của Công Ty trong thời hạn hai mươi bốn giờ kể từ ngày cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông kết thúc. Biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông. Biên bản họp phải được lập bằng tiếng Việt, có chữ ký xác nhận của Chủ tọa cuộc họp

Đại Hội Đồng Cổ Đông và Thư ký cuộc họp, và được lập theo quy định của Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ này. Các bản ghi chép, biên bản họp, sổ chữ ký của các Cổ Đông dự họp và văn bản uỷ quyền tham dự phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty.

Điều 23. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông

Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Cổ Đông bằng văn bản hoặc kể từ ngày Công Ty công bố thông tin các tài liệu này, Cổ Đông, thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc, thành viên Ban Kiểm Soát có quyền yêu cầu Toà Án hoặc Trọng Tài xem xét, huỷ bỏ quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ này; và

2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm Pháp Luật hoặc Điều Lệ này.

Trường hợp quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông bị huỷ bỏ theo quyết định của Toà án hoặc Trọng tài, người triệu tập cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc người tổ chức lấy ý kiến Cổ Đông bằng văn bản có thể xem xét tổ chức lại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc tổ chức lại việc lấy ý kiến Cổ Đông bằng văn bản theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ này trong vòng 30 ngày kể từ ngày quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài có hiệu lực.

VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 24. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội Đồng Quản Trị

1. Số lượng thành viên Hội Đồng Quản Trị ít nhất là năm (05) người và nhiều nhất là mười một (11) người. Nhiệm kỳ của Hội Đồng Quản Trị là năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội Đồng Quản Trị không quá năm (05) năm; thành viên Hội Đồng Quản Trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Hội Đồng Quản Trị có thể có thành viên Hội Đồng Quản Trị độc lập theo quy định của Pháp Luật. Thành viên Hội Đồng Quản Trị có thể không mang quốc tịch Việt Nam và/hoặc không cư trú tại Việt Nam.

2. Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông nắm giữ trên 5% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công Ty trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng có quyền đề cử các ứng viên Hội Đồng Quản Trị theo quy định tại Điều này. Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông nắm giữ từ trên 5% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 50% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; và nếu từ 65% trở lên được đề cử đủ ứng viên.

3. Trường hợp số lượng các ứng viên Hội Đồng Quản Trị thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Hội Đồng Quản Trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên.

4. Thành viên Hội Đồng Quản Trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

a. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh Nghiệp;

b. Là Cổ Đông là cá nhân sở hữu ít nhất 5% tổng số cổ phần phổ thông; hoặc nếu là Cổ Đông sở hữu ít hơn 5% tổng số cổ phần phổ thông hoặc là người không phải là Cổ Đông thì phải có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chính của Công Ty.

5. Thành viên Hội Đồng Quản Trị sẽ không còn tư cách thành viên Hội Đồng Quản Trị trong các trường hợp sau:

a. Thành viên đó không đủ tư cách làm thành viên Hội Đồng Quản Trị theo quy định của Luật Doanh Nghiệp, Điều Lệ này hoặc bị Pháp Luật cấm làm thành viên Hội Đồng Quản Trị;

b. Thành viên đó có thư xin từ nhiệm bằng văn bản gửi đến Công Ty;

c. Thành viên đó bị mất năng lực hành vi dân sự;

d. Thành viên đó không tham dự các cuộc họp của Hội Đồng Quản Trị liên tục trong vòng sáu tháng mà không có sự chấp thuận của Hội Đồng Quản Trị và Hội Đồng Quản Trị quyết định chức vụ của người này bị bỏ trống; và

e. Thành viên đó bị bãi nhiệm hoặc miễn nhiệm theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông.

6. Hội Đồng Quản Trị có thể bổ nhiệm người khác tạm thời làm thành viên Hội Đồng Quản Trị mới để thay thế chỗ trống phát sinh và thành viên mới này phải được chấp thuận tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông gần nhất. Sau khi được Đại Hội Đồng Cổ Đông chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó sẽ được coi là có hiệu lực vào ngày được Hội Đồng Quản Trị bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội Đồng Quản Trị mới được tính từ ngày việc bổ nhiệm có hiệu lực đến ngày kết thúc nhiệm kỳ của Hội Đồng Quản Trị. Trong trường hợp thành viên mới không được Đại Hội Đồng Cổ Đông chấp thuận, mọi quyết định của Hội Đồng Quản Trị đã được thông qua trước thời điểm diễn ra cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông có sự tham gia biểu quyết của thành viên đó vẫn được coi là có hiệu lực.

7. Việc bổ nhiệm các thành viên Hội Đồng Quản Trị phải được công bố thông tin theo các quy định của Pháp Luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

8. Thành viên Hội Đồng Quản Trị không nhất thiết phải là Cổ Đông.

Điều 25. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội Đồng Quản Trị

1. Hội Đồng Quản Trị giám sát và chỉ đạo hoạt động kinh doanh và các công việc của Công Ty. Hội Đồng Quản Trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công Ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại Hội Đồng Cổ Đông.

2. Hội Đồng Quản Trị có trách nhiệm giám sát Tổng Giám Đốc và các Người Quản Lý khác.

3. Quyền và nghĩa vụ của Hội Đồng Quản Trị do Pháp Luật, Điều Lệ này, các quy chế nội bộ của Công Ty và quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông quy định. Cụ thể, Hội Đồng Quản Trị có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:

   a. Quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm;

   b. Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua;

   c. Bổ nhiệm, miễn nhiệm và bãi nhiệm Tổng Giám Đốc Công Ty; bổ nhiệm, miễn nhiệm và bãi nhiệm những Người Quản Lý khác theo đề nghị của Tổng Giám Đốc; quyết định mức lương và lợi ích khác của Tổng Giám Đốc Công Ty và những Người Quản Lý khác;

   d. Quyết định cơ cấu tổ chức của Công Ty;

   e. Giải quyết các khiếu nại của Công Ty đối với Người Quản Lý cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công Ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý chống lại Người Quản Lý đó;

   f. Đề xuất việc phát hành cổ phần mới, các loại cổ phần có thể phát hành và tổng số cổ phần phát hành theo từng loại;

   g. Đề xuất việc phát hành trái phiếu chuyển đổi hoặc trái phiếu kèm chứng quyền trình Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định;

   h. Quyết định việc phát hành các loại trái phiếu khác hoặc các hình thức khác để huy động thêm vốn.

   i. Quyết định giá chào bán trái phiếu, cổ phiếu và các chứng khoán khác;

   j. Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức tạm ứng cổ tức; tổ chức việc chi trả cổ tức;

   k. Đề xuất việc tái cơ cấu lại hoặc giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công Ty;

   l. Cử, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp của Công Ty tại các công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó; đề cử người ứng cử các chức danh quản lý trong các công ty đó; bổ nhiệm, miễn nhiệm và bãi nhiệm các chức danh quản lý trong các công ty do Công Ty nắm giữ 100% vốn điều lệ;

   m. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Pháp Luật và Điều Lệ này.

4. Những vấn đề sau đây phải được Hội Đồng Quản Trị phê chuẩn:

   a. Thành lập chi nhánh hoặc các văn phòng đại diện của Công Ty;

   b. Thành lập các công ty con của Công Ty;

   c. Quyết định các hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính hợp nhất

gần nhất của Công Ty. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại Điều 14.1.(l), (o) và Điều 34.4(b) của Điều Lệ này;

d. Việc Công Ty phát hành trái phiếu hoặc các công cụ nợ khác; việc thực hiện các khoản cầm cố, thế chấp, bảo lãnh hoặc các biện pháp bảo đảm khác của Công Ty; việc thực hiện các khoản bồi thường của Công Ty;

e. Các khoản đầu tư không nằm trong kế hoạch kinh doanh và ngân sách vượt quá 1% tổng giá trị tài sản của Công Ty được ghi trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán gần nhất hoặc các khoản đầu tư vượt quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm;

f. Việc mua hoặc bán cổ phần, phần vốn góp tại các công ty khác được thành lập ở Việt Nam hay nước ngoài;

g. Việc định giá các tài sản góp vào Công Ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công Ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;

h. Việc Công Ty mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi mười hai tháng; quyết định giá mua lại cổ phần của Công Ty;

i. Các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà Hội Đồng Quản Trị quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình;

j. Ban hành Quy chế quản trị nội bộ của Công Ty.

5. Hội Đồng Quản Trị phải báo cáo Đại Hội Đồng Cổ Đông về hoạt động của mình, cụ thể là về việc giám sát của Hội Đồng Quản Trị đối với Tổng Giám Đốc và những Người Quản Lý khác trong năm tài chính. Trường hợp Hội Đồng Quản Trị không trình báo cáo cho Đại Hội Đồng Cổ Đông, báo cáo tài chính năm của Công Ty sẽ bị coi là không có giá trị và chưa được Hội Đồng Quản Trị thông qua.

6. Trừ khi Pháp Luật và Điều Lệ này quy định khác, Hội Đồng Quản Trị có thể uỷ quyền cho nhân viên cấp dưới và các Người Quản Lý đại diện xử lý công việc thay mặt cho Công Ty.

7. Thành viên Hội Đồng Quản Trị (không tính các đại diện được uỷ quyền thay thế) được nhận thù lao cho công việc của mình dưới tư cách là thành viên Hội Đồng Quản Trị. Tổng mức thù lao cho Hội Đồng Quản Trị sẽ do Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định. Khoản thù lao này sẽ được chia cho các thành viên Hội Đồng Quản Trị theo thoả thuận trong Hội Đồng Quản Trị hoặc chia đều trong trường hợp không thoả thuận được.

8. Tổng số tiền thù lao cho các thành viên Hội Đồng Quản Trị, bao gồm thù lao và các lợi ích khác được hưởng từ Công Ty, phải được công bố theo quy định của Pháp Luật.

9. Thành viên Hội Đồng Quản Trị nắm giữ chức vụ điều hành (bao gồm cả chức vụ Chủ Tịch hoặc Phó Chủ Tịch), hoặc thành viên Hội Đồng Quản Trị làm việc tại các tiểu ban của Hội Đồng Quản Trị, hoặc thực hiện những công việc khác mà theo quan điểm của Hội Đồng Quản Trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành

viên Hội Đồng Quản Trị, có thể được trả thêm tiền thù lao hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

10. Thành viên Hội Đồng Quản Trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội Đồng Quản Trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tham dự các cuộc họp Hội Đồng Quản Trị, các cuộc họp của các tiểu ban của Hội Đồng Quản Trị hoặc các cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.

Điều 26. Chủ Tịch, Phó Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị

1. Hội Đồng Quản Trị phải lựa chọn trong số các thành viên Hội Đồng Quản Trị để bầu ra Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị. Nếu xét thấy cần thiết, theo đề xuất của Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị, Hội Đồng Quản Trị có thể bầu một hoặc một số Phó Chủ Tịch từ các thành viên Hội Đồng Quản Trị. Trừ khi Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định khác, Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị sẽ không kiêm chức Tổng Giám Đốc của Công Ty. Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị kiêm nhiệm chức Tổng Giám Đốc phải được phê chuẩn hàng năm tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên.

2. Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị có trách nhiệm triệu tập và chủ toạ cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông và các cuộc họp của Hội Đồng Quản Trị, đồng thời có những quyền và trách nhiệm khác quy định tại Điều Lệ này và Luật Doanh Nghiệp. Phó Chủ Tịch có các quyền và nghĩa vụ như Chủ Tịch trong trường hợp được Chủ Tịch uỷ quyền nhưng chỉ trong trường hợp Chủ Tịch đã thông báo cho Hội Đồng Quản Trị rằng mình vắng mặt hoặc phải vắng mặt vì những lý do bất khả kháng hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình. Trong trường hợp nêu trên, nếu Chủ Tịch không chỉ định Phó Chủ Tịch hành động như vậy, các thành viên còn lại của Hội Đồng Quản Trị sẽ chỉ định Phó Chủ Tịch. Trường hợp cả Chủ Tịch và Phó Chủ Tịch tạm thời không thể thực hiện nhiệm vụ của họ vì lý do nào đó, Hội Đồng Quản Trị có thể bổ nhiệm một người khác trong số họ để thực hiện nhiệm vụ của Chủ Tịch theo nguyên tắc đa số quá bán.

3. Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị phải có trách nhiệm đảm bảo việc Hội Đồng Quản Trị gửi báo cáo tài chính năm được kiểm toán và báo cáo hoạt động của Công Ty cho các Cổ Đông tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên.

4. Trường hợp cả Chủ Tịch và Phó Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị từ chức hoặc bị bãi nhiệm hoặc miễn nhiệm, Hội Đồng Quản Trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười ngày.

Điều 27. Ủy quyền dự họp Hội Đồng Quản Trị

1. Thành viên Hội Đồng Quản Trị có thể ủy quyền cho một thành viên Hội Đồng Quản Trị khác, hoặc một người khác được Hội Đồng Quản Trị phê chuẩn, thay mặt mình dự họp Hội Đồng Quản Trị và phải chịu trách nhiệm về việc ủy quyền đó.

2. Người được ủy quyền có quyền tham gia và biểu quyết tại các cuộc họp khi thành viên Hội Đồng Quản Trị ủy quyền vắng mặt, nhưng không có quyền nhận bất kỳ khoản thù lao nào từ phía Công Ty cho công việc được ủy quyền.

3. Việc ủy quyền sẽ đương nhiên mất hiệu lực trong trường hợp người ủy quyền không còn tư cách thành viên Hội Đồng Quản Trị.

4. Việc ủy quyền hoặc hủy bỏ việc ủy quyền (ngoại trừ việc ủy quyền đương nhiên mất hiệu lực theo Điều 27.3 nêu trên) phải được thành viên Hội Đồng Quản Trị thông báo bằng văn bản cho Hội Đồng Quản Trị.

Điều 28. Các cuộc họp của Hội Đồng Quản Trị

1. Họp bầu Chủ Tịch: Trường hợp Hội Đồng Quản Trị bầu Chủ Tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội Đồng Quản Trị để bầu Chủ Tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội Đồng Quản Trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên này bầu một người trong số họ triệu tập họp Hội Đồng Quản Trị theo nguyên tắc đa số.

2. Các cuộc họp thường kỳ: Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị phải triệu tập các cuộc họp Hội Đồng Quản Trị, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất năm ngày làm việc trước ngày họp dự kiến. Chủ Tịch có thể triệu tập họp bất kỳ khi nào thấy cần thiết, nhưng ít nhất là mỗi quý phải họp một lần.

3. Các cuộc họp bất thường: Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị triệu tập các cuộc họp bất thường khi thấy cần thiết vì lợi ích của Công Ty. Ngoài ra, Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị phải triệu tập họp Hội Đồng Quản Trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây có đề nghị bằng văn bản nêu rõ mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:

   a. Tổng Giám Đốc hoặc ít nhất năm (5) Người Quản Lý;

   b. Ít nhất Hai (2) thành viên Hội Đồng Quản Trị; hoặc

   c. Ban Kiểm Soát.

4. Các cuộc họp Hội Đồng Quản Trị nêu tại Điều 28.3 trên đây phải được tiến hành trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị. Trường hợp Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị không chấp nhận triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ Tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công Ty; và trong trường hợp đó, những người đề nghị tổ chức cuộc họp theo quy định tại Điều 28.3 trên đây có thể tự mình triệu tập họp Hội Đồng Quản Trị.

5. Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị phải triệu tập họp Hội Đồng Quản Trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công Ty.

6. Địa điểm họp: Các cuộc họp Hội Đồng Quản Trị sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Công Ty hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị.

7. Thông báo và chương trình họp: Thông báo họp Hội Đồng Quản Trị phải được gửi trước cho các thành viên Hội Đồng Quản Trị ít nhất 3 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo họp Hội Đồng Quản Trị phải được làm bằng văn bản và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Hội Đồng Quản Trị.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội Đồng Quản Trị được đăng ký tại Công Ty.

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các Kiểm Soát Viên như đối với các thành viên Hội Đồng Quản Trị. Kiểm Soát Viên có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Số thành viên tham dự tối thiểu: Các cuộc họp của Hội Đồng Quản Trị được coi là hợp lệ và được tiến hành khi có ít nhất ba phần tư (3/4) tổng số thành viên Hội Đồng Quản Trị dự họp. Trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo quy định tại Điều này, cuộc họp phải được triệu tập lại trong thời hạn bảy ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp triệu tập lại được coi là hợp lệ nếu có hơn một nửa (1/2) tổng số thành viên Hội Đồng Quản Trị dự họp.

   Thành viên Hội Đồng Quản Trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong các trường hợp sau đây:

   a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

   b. Ủy quyền cho người khác dự họp theo quy định tại Điều Lệ này;

   c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;

   d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

   Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

9. Biểu quyết:

   a. Trừ quy định tại Điều 28.9(b) của Điều Lệ này, mỗi thành viên Hội Đồng Quản Trị hoặc người được ủy quyền có mặt tại cuộc họp Hội Đồng Quản Trị sẽ có một phiếu biểu quyết;

   b. Thành viên Hội Đồng Quản Trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc Người Có Liên Quan của thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công Ty. Một thành viên Hội Đồng Quản Trị sẽ không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức một cuộc họp Hội Đồng Quản Trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

   c. Theo quy định tại Điều 28.9(d) của Điều Lệ này, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội Đồng Quản Trị liên quan đến mức độ lợi ích của thành viên Hội Đồng Quản Trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết của một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng sự tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội Đồng Quản Trị đó, những vấn đề phát sinh đó sẽ được

chuyển tới chủ tọa cuộc họp quyết định. Phán quyết của chủ toạ liên quan đến vấn đề này có giá trị là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội Đồng Quản Trị liên quan chưa được công bố đầy đủ;

d. Thành viên Hội Đồng Quản Trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Điều 34.4(a) và Điều 34.4(b) của Điều Lệ này sẽ được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.

10. Công khai lợi ích: Thành viên Hội Đồng Quản Trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công Ty và biết là mình có lợi ích trong đó, sẽ phải công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội Đồng Quản Trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp một thành viên Hội Đồng Quản Trị không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm hợp đồng, giao dịch được ký với Công Ty, thành viên Hội Đồng Quản Trị này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của Hội Đồng Quản Trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.

11. Biểu quyết đa số: Các nghị quyết hoặc quyết định của Hội Đồng Quản Trị sẽ được thông qua khi có ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội Đồng Quản Trị dự họp (trên 50%). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, lá phiếu của Chủ Tịch sẽ là lá phiếu quyết định.

12. Họp trên điện thoại hoặc các hình thức khác: Cuộc họp của Hội Đồng Quản Trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của Hội Đồng Quản Trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

    a. Nghe từng thành viên Hội Đồng Quản Trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp; và

    b. Nếu muốn, người đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

    Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện thông tin liên lạc khác hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Theo Điều Lệ này, thành viên Hội Đồng Quản Trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là "có mặt" tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội Đồng Quản Trị đông nhất tập hợp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ toạ cuộc họp hiện diện.

13. Nghị quyết bằng văn bản: Hội Đồng Quản Trị có thể thông qua nghị quyết bằng việc lấy ý kiến các thành viên Hội Đồng Quản Trị bằng văn bản.

    Việc lấy ý kiến bằng văn bản sẽ được thực hiện như sau:

    a. Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị có quyền lấy ý kiến các thành viên Hội Đồng Quản Trị bằng văn bản để thông qua các nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị bất kỳ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công Ty.

b. Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị phải chuẩn bị thư lấy ý kiến các thành viên Hội Đồng Quản Trị. Thư lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau: (i) các vấn đề cần lấy ý kiến,(ii) phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến, (iii) thời hạn phải gửi về Công Ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời và (iv) họ tên, chữ ký của Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị và họ tên, chữ ký của thành viên Hội Đồng Quản Trị được lấy ý kiến.

c. Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của đại diện Ban Kiểm Soát. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau: (i) các vấn đề cần lấy ý kiến, (ii) tổng số thành viên Hội Đồng Quản Trị đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ, (iii) tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề, (iv) các nghị quyết đã được thông qua và (v) họ tên, chữ ký của Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị và đại diện Ban Kiểm Soát.

d. Khi lấy ý kiến các thành viên Hội Đồng Quản Trị bằng văn bản, nghị quyết sẽ được thông qua khi có ý kiến tán thành của đa số các thành viên Hội Đồng Quản Trị (trên 50%) trên tổng số thành viên Hội Đồng Quản Trị có quyền biểu quyết đối với vấn đề được lấy ý kiến. Trường hợp số ý kiến tán thành và không tán thành ngang nhau thì ý kiến của Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị sẽ là ý kiến quyết định.

e. Nghị quyết bằng văn bản có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên Hội Đồng Quản Trị thông qua tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức hợp lệ.

14. Biên bản họp Hội Đồng Quản Trị: Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội Đồng Quản Trị cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười ngày kể từ khi chuyển đi. Biên bản họp Hội Đồng Quản Trị được lập bằng tiếng Việt và có chữ ký của tất cả các thành viên Hội Đồng Quản Trị tham dự cuộc họp hoặc biên bản được lập thành nhiều bản và mỗi bản có chữ ký của ít nhất một thành viên Hội Đồng Quản Trị tham dự cuộc họp.

15. Những người được mời họp dự thính: Tổng Giám Đốc, những Người Quản Lý khác và các chuyên gia của một bên thứ ba có thể dự họp Hội Đồng Quản Trị theo lời mời của Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị nhưng không được biểu quyết, trừ khi bản thân họ là thành viên Hội Đồng Quản Trị hoặc là người được thành viên Hội Đồng Quản Trị ủy quyền.

16. Các tiểu ban của Hội Đồng Quản Trị: Hội Đồng Quản Trị có thể thành lập và uỷ quyền hành động cho các tiểu ban trực thuộc. Thành viên của tiểu ban có thể gồm một hoặc nhiều thành viên của Hội Đồng Quản Trị và một hoặc nhiều thành viên bên ngoài theo quyết định của Hội Đồng Quản Trị. Trong quá trình thực hiện quyền hạn được uỷ thác, các tiểu ban phải tuân thủ các quy định mà Hội Đồng Quản Trị đề ra. Các quy định này có thể điều chỉnh hoặc cho phép kết nạp thêm những người không phải là thành viên Hội Đồng Quản Trị vào các tiểu ban nêu trên và cho phép người đó được quyền biểu quyết với tư cách thành viên của tiểu ban nhưng (a) phải đảm bảo số lượng thành viên bên ngoài ít hơn một nửa tổng số thành viên của tiểu ban và (b) nghị quyết của các tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số (trên 50%) thành viên tham dự và biểu quyết tại phiên họp của tiểu ban là thành viên Hội Đồng Quản Trị.

VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC, NGƯỜI QUẢN LÝ KHÁC VÀ THƯ KÝ CÔNG TY

Điều 29. Tổ chức bộ máy quản lý

Công Ty sẽ ban hành một hệ thống quản lý mà theo đó bộ máy quản lý sẽ chịu trách nhiệm và nằm dưới sự lãnh đạo của Hội Đồng Quản Trị. Công Ty có một Tổng Giám Đốc, một hoặc một số Phó Tổng Giám Đốc và một Kế Toán Trưởng do Hội Đồng Quản Trị bổ nhiệm. Tổng Giám Đốc và các Phó Tổng Giám Đốc có thể đồng thời là thành viên Hội Đồng Quản Trị, và được Hội Đồng Quản Trị bổ nhiệm, bãi nhiệm hoặc bãi nhiệm.

Điều 30. Người Quản Lý

1. Theo đề nghị của Tổng Giám Đốc và được sự chấp thuận của Hội Đồng Quản Trị, Công Ty được sử dụng số lượng và loại Người Quản Lý cần thiết hoặc phù hợp với cơ cấu và thông lệ quản lý Công Ty do Hội Đồng Quản Trị đề xuất tuỳ từng thời điểm. Người Quản Lý phải có sự mẫn cán cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Công Ty đạt được các mục tiêu đề ra.

2. Mức lương, tiền thù lao và các lợi ích khác của Tổng Giám Đốc sẽ do Hội Đồng Quản Trị quyết định.

3. Mức lương, tiền thù lao và các lợi ích khác của những Người Quản Lý khác sẽ do Hội Đồng Quản Trị quyết định theo đề xuất của Tổng Giám Đốc.

Điều 31. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám Đốc

1. Bổ nhiệm: Hội Đồng Quản Trị sẽ bổ nhiệm một thành viên Hội Đồng Quản Trị hoặc một người khác làm Tổng Giám Đốc.

2. Nhiệm kỳ: Theo Điều 26 của Điều Lệ này, Tổng Giám Đốc có thể là Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị. Nhiệm kỳ của Tổng Giám Đốc là ba năm trừ khi Hội Đồng Quản Trị có quy định khác và có thể được tái bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. Tổng Giám Đốc không được phép là những người bị Pháp Luật cấm giữ chức vụ này.

3. Quyền hạn và nhiệm vụ: Tổng Giám Đốc có những quyền hạn và trách nhiệm sau:

   a. Thực hiện các nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị và Đại Hội Đồng Cổ Đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công Ty đã được Hội Đồng Quản Trị và Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua;

   b. Quyết định tất cả các vấn đề không cần phải có nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị, bao gồm việc thay mặt Công Ty ký kết các hợp đồng mà Công Ty là một bên tham gia, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Công Ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;

   c. Kiến nghị số lượng và các loại Người Quản Lý mà Công Ty cần thuê để Hội Đồng Quản Trị bổ nhiệm, bãi nhiệm hoặc miễn nhiệm; đề xuất để Hội Đồng Quản Trị quyết định mức lương, thù lao và các lợi ích khác của những Người Quản Lý đó;

d. Tham khảo ý kiến của Hội Đồng Quản Trị để quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;

e. Vào ngày 31 tháng 10 hàng năm hoặc một thời hạn khác do Hội Đồng Quản Trị quyết định, Tổng Giám Đốc phải trình Hội Đồng Quản Trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm năm;

f. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công Ty; và

g. Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều Lệ này và các quy chế của Công Ty, các nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị và quy định của Pháp Luật.

4. Báo cáo lên Hội Đồng Quản Trị và các Cổ Đông: Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm trước Hội Đồng Quản Trị và Đại Hội Đồng Cổ Đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cơ quan này khi được yêu cầu.

5. Bãi nhiệm: Hội Đồng Quản Trị có thể bãi nhiệm hoặc miễn nhiệm Tổng Giám Đốc khi có đa số thành viên Hội Đồng Quản Trị có quyền biểu quyết tán thành và bổ nhiệm một Tổng Giám Đốc mới thay thế.

Điều 32. Thư Ký Công Ty

Hội Đồng Quản Trị sẽ chỉ định một (hoặc nhiều) người làm Thư Ký Công Ty với nhiệm kỳ và những điều khoản theo quyết định của Hội Đồng Quản Trị. Thư Ký Công Ty phải là người có hiểu biết về pháp luật. Thư Ký Công Ty không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công Ty. Hội Đồng Quản Trị có thể bãi nhiệm Thư Ký Công Ty khi cần thiết. Hội Đồng Quản Trị cũng có thể bổ nhiệm một hay nhiều trợ lý Thư Ký Công Ty. Vai trò và nhiệm vụ của Thư Ký Công Ty bao gồm:

a. Chuẩn bị các cuộc họp của Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát và Đại Hội Đồng Cổ Đông theo yêu cầu của Hội Đồng Quản Trị hoặc Ban Kiểm Soát;

b. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

c. Tham dự các cuộc họp;

d. Đảm bảo các nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị phù hợp với Pháp Luật; và

e. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội Đồng Quản Trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát.

Thư ký Công Ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của Pháp Luật và Điều Lệ này.

IX. NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ

Điều 33. Trách nhiệm cẩn trọng

Thành viên Hội Đồng Quản Trị, thành viên Ban Kiểm Soát, Tổng Giám Đốc và Người Quản Lý khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội Đồng Quản Trị, một cách trung thực vì lợi ích cao nhất của Công Ty và với một mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng phải có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

Điều 34. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội Đồng Quản Trị, thành viên Ban Kiểm Soát, Tổng Giám Đốc và Người Quản Lý khác không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công Ty vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.

2. Thành viên Hội Đồng Quản Trị, thành viên Ban Kiểm Soát, Tổng Giám Đốc và Người Quản Lý khác có nghĩa vụ thông báo cho Hội Đồng Quản Trị tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công Ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác. Những đối tượng nêu trên chỉ được sử dụng những cơ hội đó khi các thành viên Hội Đồng Quản Trị không có lợi ích liên quan biểu quyết tán thành. Nội dung các thông tin cần thông báo bao gồm:

   a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà họ sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó.

   b. Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà Người Có Liên Quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 10% vốn điều lệ.

   Việc kê khai theo quy định tại điều khoản này phải được thực hiện trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được khai báo tới Công Ty trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ khi có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

   Việc kê khai theo quy định tại điều khoản này phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty. Cổ Đông, Đại Diện Theo Ủy Quyền của Cổ Đông, thành viên Hội Đồng Quản Trị, thành viên Ban Kiểm Soát, Tổng Giám Đốc có quyền xem xét nội dung kê khai bất cứ lúc nào nếu thấy cần thiết.

   Thành viên Hội Đồng Quản Trị, thành viên Ban Kiểm Soát, Tổng Giám Đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công Ty đều phải giải trình bản chất, nội dung công việc đó trước Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội Đồng Quản Trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội Đồng Quản Trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công Ty.

3. Công Ty không được phép cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các thành viên Hội Đồng Quản Trị, thành viên Ban Kiểm Soát, Tổng Giám Đốc, Người Quản Lý, và Người Có Liên Quan của họ hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ khi Đại Hội Đồng Cổ Đông có quyết định khác.

4. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công Ty và các đối tượng sau đây:

   - Cổ Đông, đại diện ủy quyền của Cổ Đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công Ty và Người Có Liên Quan của họ;

   - Thành viên Hội Đồng Quản Trị, thành viên Ban Kiểm Soát, Tổng Giám Đốc và Người Có Liên Quan của họ;

   - Doanh nghiệp mà thành viên Hội Đồng Quản Trị, thành viên Ban Kiểm Soát, Tổng Giám Đốc và Người Quản Lý khác có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần;

   - Doanh nghiệp mà Người Có Liên Quan của thành viên Hội Đồng Quản Trị, thành viên Ban Kiểm Soát, Tổng Giám Đốc và Người Quản Lý khác cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 10% vốn điều lệ;

   sẽ không bị vô hiệu, nếu:

   a. đối với hợp đồng có giá trị bằng hoặc dưới 20% tổng giá trị tài sản của Công Ty được ghi trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của Người Quản Lý hoặc thành viên Hội Đồng Quản Trị, thành viên Ban Kiểm Soát đã được báo cáo cho Hội Đồng Quản Trị hoặc tiểu ban liên quan. Đồng thời, Hội Đồng Quản Trị hoặc tiểu ban đó đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội Đồng Quản Trị không có lợi ích liên quan;

   b. đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn 20% của tổng giá trị tài sản của Công Ty được ghi trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của Người Quản Lý hoặc thành viên Hội Đồng Quản Trị, thành viên Ban Kiểm Soát đã được công bố cho các Cổ Đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó. Những hợp đồng này được chấp thuận khi có 65% số Cổ Đông không có lợi ích liên quan biểu quyết tán thành; hoặc

   c. hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các Cổ Đông của Công Ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được Hội Đồng Quản Trị hoặc một tiểu ban trực thuộc Hội Đồng Quản Trị hay các Cổ Đông cho phép thực hiện, thông qua hoặc phê chuẩn.

   Thành viên Hội Đồng Quản Trị, thành viên Ban Kiểm Soát, Tổng Giám Đốc, Người Quản Lý hay Người Có Liên Quan của họ không được sử dụng, hoặc tiết lộ cho người khác, các thông tin chưa được phép công bố của Công Ty để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Điều 35. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Trách nhiệm về thiệt hại: Thành viên Hội Đồng Quản Trị, thành viên Ban Kiểm Soát, Tổng Giám Đốc và Người Quản Lý vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự mẫn cán và năng lực chuyên môn phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Bồi thường: Công Ty sẽ bồi thường cho những người đã, đang và có nguy cơ trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính, và không phải là các vụ kiện do Công Ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội Đồng Quản Trị, Người Quản Lý, nhân viên hoặc là đại diện được Công Ty uỷ quyền, hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công Ty với tư cách thành viên Hội Đồng Quản Trị, Người Quản Lý, nhân viên hoặc đại diện được uỷ quyền của Công Ty, với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Công Ty, trên cơ sở tuân thủ Pháp Luật và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình.

3. Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), các khoản tiền phạt hoặc các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ Pháp Luật cho phép. Công Ty có thể mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

X. BAN KIỂM SOÁT

Điều 36. Thành viên Ban Kiểm Soát

1. Ban Kiểm Soát phải có từ ba (03) đến năm (05) thành viên. Các thành viên Ban Kiểm Soát bầu một thành viên làm Trưởng Ban theo nguyên tắc đa số. Trưởng Ban Kiểm Soát có các quyền và trách nhiệm sau:

   a. Triệu tập cuộc họp Ban Kiểm Soát;

   b. Yêu cầu Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và Người Quản Lý khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo các thành viên của Ban Kiểm Soát; và

   c. Lập và ký báo cáo của Ban Kiểm Soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội Đồng Quản Trị để trình lên Đại Hội Đồng Cổ Đông.

2. Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông nắm giữ trên 5% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công Ty trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng có quyền đề cử các ứng viên vào Ban Kiểm Soát theo quy định tại Điều này. Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông nắm giữ từ trên 5% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 50% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; và nếu từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng viên.

   Trường hợp số lượng các ứng viên Ban Kiểm Soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Ban Kiểm Soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên.

3. Các thành viên của Ban Kiểm Soát do Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu, nhiệm kỳ của Ban Kiểm Soát không quá năm (05) năm; thành viên Ban Kiểm Soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Thành viên Ban kiểm soát có thể không mang quốc tịch Việt Nam. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam.

   Thành viên Ban Kiểm Soát phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau:

   a. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh Nghiệp;

   b. Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và Người Quản Lý khác;

   c. Không được giữ các chức vụ quản lý Công Ty; không nhất thiết phải là Cổ Đông hoặc người lao động của Công Ty;

   d. Không phải là người trong bộ phận kế toán, tài chính của Công Ty và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công Ty;

   e. Phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên;

   f. Trưởng Ban Kiểm Soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Công Ty; và

   g. Các tiêu chuẩn và điều kiện bắt buộc khác theo quy định của Pháp Luật.

4. Thành viên Ban Kiểm Soát không còn tư cách thành viên trong các trường hợp sau:

   a. Thành viên đó bị Pháp Luật cấm làm thành viên Ban Kiểm Soát;

   b. Thành viên đó có thư từ nhiệm bằng văn bản gửi đến Công Ty;

   c. Thành viên đó bị mất năng lực hành vi dân sự;

   d. Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Ban Kiểm Soát liên tục trong vòng sáu tháng liên tục mà không được sự chấp thuận của Ban Kiểm Soát và Ban Kiểm Soát ra quyết định rằng chức vụ của người này bị bỏ trống; và

   e. Thành viên đó bị miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông.

Điều 37. Ban Kiểm Soát

1. Ban Kiểm Soát sẽ có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định của Luật Doanh Nghiệp, các quy định của Pháp Luật liên quan và Điều Lệ này, chủ yếu là những quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

   a. Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề liên quan;

b. Thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán;

c. Xin ý kiến tư vấn chuyên nghiệp độc lập hoặc tư vấn về pháp lý và đảm bảo sự tham gia của những chuyên gia bên ngoài Công Ty với kinh nghiệm trình độ chuyên môn phù hợp vào công việc của Công Ty nếu thấy cần thiết;

d. Kiểm tra các báo cáo tài chính năm, sáu tháng và hàng quý của Công Ty;

e. Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc;

f. Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của ban quản lý Công Ty;

g. Xem xét báo cáo của Công Ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội Đồng Quản Trị chấp thuận; và

h. Xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của ban quản lý.

2. Thành viên của Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và Người Quản Lý phải cung cấp tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Công Ty theo yêu cầu của Ban Kiểm Soát. Thư ký Công Ty phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao chụp các thông tin tài chính, các thông tin khác cung cấp cho các thành viên Hội Đồng Quản Trị và bản sao các biên bản họp Hội Đồng Quản Trị sẽ phải được cung cấp cho thành viên Ban Kiểm Soát vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho Hội Đồng Quản Trị.

3. Ban Kiểm Soát có thể ban hành các quy định về các cuộc họp của Ban Kiểm Soát và cách thức hoạt động của Ban Kiểm Soát. Ban Kiểm Soát phải họp tối thiểu hai lần một năm và số lượng thành viên tham gia các cuộc họp ít nhất là hai phần ba (2/3) số thành viên Ban Kiểm Soát.

4. Tổng mức thù lao cho các thành viên Ban Kiểm Soát sẽ do Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định. Thành viên của Ban Kiểm Soát cũng sẽ được thanh toán các khoản chi phí đi lại, khách sạn và các chi phí phát sinh một cách hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp của Ban Kiểm Soát hoặc liên quan đến hoạt động khác của Ban Kiểm Soát.

XI. QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 38. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

1. Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông quy định tại Điều 11.3 của Điều Lệ này có quyền trực tiếp hoặc người được uỷ quyền, gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra trong giờ làm việc và tại địa điểm kinh doanh chính của Công Ty danh sách Cổ Đông, các biên bản của Đại Hội Đồng Cổ Đông và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó. Yêu cầu kiểm tra do đại diện được uỷ quyền của Cổ Đông phải kèm theo giấy uỷ quyền của Cổ Đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao chứng thực của giấy uỷ quyền này kèm theo các tài liệu chứng minh quyền sở hữu cổ phần của Công Ty của Cổ Đông đó.

2. Thành viên Hội Đồng Quản Trị, thành viên Ban Kiểm Soát, Tổng Giám Đốc và Người Quản Lý có quyền kiểm tra sổ đăng ký Cổ Đông của Công Ty, danh sách Cổ Đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Công Ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

3. Công Ty sẽ phải lưu Điều Lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều Lệ, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, biên bản họp và nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông và Hội Đồng Quản Trị, các báo cáo của Ban Kiểm Soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của Pháp Luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các Cổ Đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.

4. Điều Lệ Công Ty phải được công bố trên website của Công Ty.

XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 39. Công nhân viên và công đoàn

1. Tổng Giám Đốc phải lập kế hoạch để Hội Đồng Quản Trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, lao động, buộc thôi việc, lương bổng, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với Người Quản Lý và người lao động.

2. Tổng Giám Đốc phải lập kế hoạch để Hội Đồng Quản Trị thông qua các vấn đề liên quan đến mối quan hệ của Công Ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều Lệ này, các quy chế của Công Ty và quy định Pháp Luật hiện hành.

XIII. PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Điều 40. Cổ tức

1. Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công Ty. Cổ tức có thể được trả bằng tiền, bằng cổ phiếu của Công Ty hoặc bằng các tài sản khác theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông. Công Ty chỉ được trả cổ tức cho Cổ Đông khi Công Ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp Luật; trích lập các quỹ và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của Pháp Luật và Điều Lệ này. Ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Công Ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

2. Theo quy định của Luật Doanh Nghiệp, Hội Đồng Quản Trị có thể quyết định tạm ứng cổ tức nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công Ty.

3. Trường hợp cổ tức được chi trả bằng tiền mặt, Công Ty sẽ chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua việc chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng do Cổ Đông cung cấp. Trường hợp Công Ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do Cổ Đông cung cấp mà Cổ Đông đó không nhận được tiền, Công Ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công Ty chuyển cho Cổ Đông. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam.

Điều 41. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận

Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của Pháp Luật.

XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN

Điều 42. Tài khoản ngân hàng

1. Công Ty sẽ mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Trong trường hợp cần thiết, Công Ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của Pháp Luật.

3. Công Ty sẽ tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công Ty mở tài khoản.

Điều 43. Năm tài khóa

Năm tài khóa của Công Ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng Một hàng năm dương lịch và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

Điều 44. Hệ thống kế toán

1. Hệ thống kế toán Công Ty sử dụng là Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán khác được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Công Ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Công Ty sẽ lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Công Ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công Ty.

3. Công Ty sử dụng đồng Việt Nam (hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi trong trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

XV. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG

Điều 45. Báo cáo hàng năm, sáu tháng và hàng quý và báo cáo thường niên

1. Công Ty phải lập báo cáo tài chính năm theo quy định của Pháp Luật cũng như các quy định của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo tài chính phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 47 của Điều Lệ này. Công Ty sẽ công bố thông tin báo cáo tài chính năm theo quy định của Pháp Luật.

2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Công Ty trong năm tài chính, bản cân đối kế toán phản ánh một cách trung thực và khách quan tình

hình các hoạt động của Công Ty cho đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.

3. Công Ty phải lập các báo cáo sáu tháng và hàng quý theo các quy định của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước và nộp cho Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán, và nộp cho cơ quan thuế hữu quan theo quy định của Pháp Luật.

4. Các báo cáo tài chính năm được kiểm toán (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên), báo cáo tài chính sáu tháng và quý của Công Ty phải được công bố trên website của Công Ty.

5. Công Ty phải lập và công bố báo cáo thường niên theo các quy định của Pháp Luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 46. Công bố thông tin

Các báo cáo tài chính năm và các tài liệu bổ trợ khác phải được công bố ra công chúng theo những quy định của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước.

XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 47. Kiểm toán

1. Tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên, Công Ty sẽ chỉ định một công ty kiểm toán độc lập, hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán cho các công ty niêm yết, hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội Đồng Quản Trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này, tiến hành các hoạt động kiểm toán Công Ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thoả thuận với Hội Đồng Quản Trị.

2. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính năm phản ánh các khoản thu chi của Công Ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội Đồng Quản Trị trong vòng 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

3. Theo quyết định của Hội Đồng Quản Trị, kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công Ty được phép tham dự các cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại Hội Đồng Cổ Đông mà các Cổ Đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

XVII. CON DẤU

Điều 48. Con dấu

1. Hội Đồng Quản Trị có quyền quyết định Công Ty có thể có nhiều hơn một con dấu theo quy định của Pháp Luật.

2. Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của Pháp Luật.

XVIII. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ

Điều 49. Chấm dứt hoạt động

1. Công Ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong một trong những trường hợp sau:

   a. Toà án tuyên bố Công Ty phá sản theo quy định của Pháp Luật;

   b. Giải thể theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông;

   c. Các trường hợp khác do Pháp Luật quy định.

2. Việc giải thể Công Ty sẽ do Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định và Hội Đồng Quản Trị thực hiện. Quyết định giải thể này có thể phải thông báo hay xin chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Pháp Luật.

Điều 50. Thanh lý

1. Sau khi có quyết định giải thể Công Ty, Hội Đồng Quản Trị phải thành lập Ban thanh lý gồm ba thành viên, trong đó hai thành viên do Đại Hội Đồng Cổ Đông chỉ định và một thành viên do Hội Đồng Quản Trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Công Ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Công Ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ của Công Ty.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động của Ban thanh lý. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Công Ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công Ty trước Toà án và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:

   a. Các chi phí thanh lý;

   b. Tiền lương, trợ cấp thôi việc và chi phí bảo hiểm cho người lao động của Công Ty;

   c. Thuế và các khoản nộp cho Nhà nước;

   d. Các khoản nợ của Công Ty;

   e. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (d) trên đây sẽ được phân chia cho các Cổ Đông. Các Cổ Đông sở hữu cổ phần ưu đãi sẽ ưu tiên thanh toán trước.

XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 51. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Công Ty hay tới quyền và nghĩa vụ của các Cổ Đông theo quy định tại Điều Lệ này, Luật Doanh Nghiệp hoặc các quy định Pháp Luật khác, giữa:

   a. Cổ Đông với Công Ty; hoặc

   b. Cổ Đông với Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát, Tổng Giám Đốc hay Người Quản Lý.

   Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội Đồng Quản Trị hay Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị, Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các vấn đề liên quan đến tranh chấp trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội Đồng Quản Trị hay Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Trưởng Ban Kiểm Soát chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng 60 ngày kể từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Toà án nhân dân có thẩm quyền để giải quyết.

3. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Các chi phí liên quan đến việc giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc Trọng tài sẽ được thanh toán theo phán quyết của Tòa án hoặc Trọng tài.

XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 52. Bổ sung và sửa đổi Điều Lệ

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều Lệ này phải được Đại Hội Đồng Cổ Đông xem xét quyết định.

2. Trong trường hợp có những quy định của Pháp Luật có liên quan đến hoạt động của Công Ty chưa được đề cập trong bản Điều Lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của Pháp Luật khác với những điều khoản trong Điều Lệ này thì những quy định của Pháp Luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công Ty .

XXI. NGÀY HIỆU LỰC

Điều 53. Ngày hiệu lực

1. Bản Điều Lệ này gồm 21 chương, 53 Điều, được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua.

2. Điều Lệ có thể lập thành nhiều bản, có giá trị như nhau, trong đó ít nhất một bản lưu trữ tại trụ sở chính của Công Ty.

3. Điều Lệ này là duy nhất và chính thức của Công Ty và thay thế bản Điều Lệ và các phụ lục sửa đổi Điều Lệ trước đây.

Chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công Ty



Nguyễn Đăng Quang
Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị
Người Đại Diện Theo Pháp Luật của Công Ty



BẢN KÝ

HỢP ĐỒNG ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU TRÁI PHIẾU

giữa

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN
với tư cách Tổ Chức Phát Hành

và

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG
với tư cách là Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu

Ngày 2 tháng 10 năm 2017

MỤC LỤC

Trang

ĐIỀU 1. ĐỊNH NGHĨA VÀ NGUYÊN TẮC DIỄN GIẢI 5
1.01 Định Nghĩa 5
1.02 Nguyên Tắc Diễn Giải 6

ĐIỀU 2. CHỈ ĐỊNH ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU TRÁI PHIẾU 7

ĐIỀU 3. DỊCH VỤ 8
3.01 Dịch Vụ Liên Quan Đến Việc Thực Hiện Quyền Và Nghĩa Vụ Của Chủ Sở Hữu Trái Phiếu 8
3.02 Dịch Vụ Thanh Toán 10
3.03 Các Dịch Vụ Khác 10

ĐIỀU 4. TRÁI PHIẾU 11
4.01 Giá Trị Phát Hành 11
4.02 Các Điều Khoản Và Điều Kiện Trái Phiếu 11
4.03 Tính Chất Trái Phiếu 11
4.04 Giấy Chứng Nhận Sở Hữu 12
4.05 Giao Dịch Trái Phiếu 12
4.06 Quyết Định/Nghị Quyết Của Chủ Sở Hữu Trái Phiếu 13
4.07 Thanh Toán Theo Trái Phiếu 13

ĐIỀU 5. QUYỀN HẠN, NGHĨA VỤ VÀ GIỚI HẠN TRÁCH NHIỆM CỦA ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU TRÁI PHIẾU 14
5.01 Quyền Hạn Và Nghĩa Vụ Của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu 14
5.02 Giới Hạn Trách Nhiệm Của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu 15

ĐIỀU 6. CAM ĐOAN, BẢO ĐẢM VÀ CAM KẾT 16
6.01 Cam Đoan, Bảo Đảm Và Cam Kết Của Tổ Chức Phát Hành 16
6.02 Cam Đoan, Bảo Đảm Và Cam Kết Của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu 19

ĐIỀU 7. PHÍ VÀ CHI PHÍ 20

ĐIỀU 8. BỒI HOÀN 20

ĐIỀU 9. THAY THẾ ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU TRÁI PHIẾU 21
9.01 Các Quy Định Chung Về Thay Thế Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu 21
9.02 Thay Thế Do Từ Nhiệm 21
9.03 Thay Thế Bắt Buộc 22
9.04 Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Đương Nhiệm Chấm Dứt Hoạt Động 23

ĐIỀU 10. HIỆU LỰC VÀ CHẤM DỨT 23

ĐIỀU 11. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC 23
11.01 Chậm Thực Hiện Quyền; Các Quyền Tích Lũy 23
11.02 Bảo Mật 24
11.03 Chuyển Giao 24
11.04 Thông Báo 25
11.05 Luật Điều Chỉnh 25
11.06 Giải Quyết Tranh Chấp 25
11.07 Sửa Đổi 25
11.08 Hiệu Lực Riêng Rẽ 25

11.09 Ngôn Ngữ Và Số Bản 25

PHỤ LỤC I CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA TRÁI PHIẾU 27

PHỤ LỤC II MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN SỞ HỮU TRÁI PHIẾU 28

PHỤ LỤC III TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC TỔ CHỨC HỘI NGHỊ VÀ LẤY Ý KIẾN BẰNG VĂN BẢN CỦA CHỦ SỞ HỮU TRÁI PHIẾU 30

PHỤ LỤC IV MẪU THỎA THUẬN THAM GIA 38

HỢP ĐỒNG ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU TRÁI PHIẾU NÀY ("**Hợp Đồng**") được lập vào ngày 2 tháng 10 năm 2017 giữa:

(A) CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

Địa Chỉ	:	Phòng 802, Tầng 8, Toà Nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thành Lập	:	Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp số 0303576603 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2004, được sửa đổi bổ sung tùy từng thời điểm
Người Đại Diện	:	Nguyễn Đăng Quang
Chức Vụ	:	Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị kiêm Tổng Giám Đốc

(sau đây được gọi là "**Tổ Chức Phát Hành**");

và

(B) CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG hành động với tư cách là Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu (được định nghĩa dưới đây)

Địa Chỉ	:	Tầng 10 và Tầng 21, Tòa Nhà Techcombank, 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam
Thành Lập	:	Giấy Phép Thành Lập Và Hoạt Động số 98/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 18 tháng 9 năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung vào từng thời điểm)
Người Đại Diện	:	Nguyễn Thị Thu Hiền
Chức Vụ	:	Tổng Giám Đốc
Văn Bản Ủy Quyền	:	Số 011/2016/UQ-CT ngày 27 tháng 10 năm 2016 của Chủ Tịch Hội Đồng Thành Viên Công Ty TNHH Chứng Khoán Kỹ Thương

(sau đây được gọi là "**TCBS**").

CƠ SỞ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

XÉT RẰNG:

(A) Tổ Chức Phát Hành dự định phát hành trái phiếu bằng tiền Đồng, không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và không phải là nợ thứ cấp với tổng khoản

gốc tối đa không vượt quá một nghìn năm trăm tỷ Đồng (1.500.000.000.000 VND) ("**Trái Phiếu**") với các điều khoản và điều kiện ("**Các Điều Kiện Trái Phiếu**") được đính kèm tại Phụ Lục I của Hợp Đồng này;

(B) Tổ Chức Phát Hành mong muốn chỉ định TCBS làm tổ chức đại diện cho các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu đối với Trái Phiếu theo các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng này; và

(C) TCBS đồng ý thực hiện nhiệm vụ đại diện cho các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu theo các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng này.

DO VẬY, NAY, các Bên thỏa thuận như sau:

ĐIỀU 1. ĐỊNH NGHĨA VÀ NGUYÊN TẮC DIỄN GIẢI

1.01 Định Nghĩa

Trừ khi được định nghĩa khác đi trong Hợp Đồng này, các thuật ngữ viết hoa được sử dụng trong Hợp Đồng này (kể cả phần Cơ Sở Ký Kết Hợp Đồng) sẽ có nghĩa như được quy định trong Các Điều Kiện Trái Phiếu. Ngoài ra, khi được sử dụng trong Hợp Đồng này, các thuật ngữ dưới đây sẽ có nghĩa như sau:

"**Bên**" có nghĩa là mỗi bên trong số Tổ Chức Phát Hành và TCBS với tư cách là Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu ban đầu.

"**Các Điều Kiện Trái Phiếu**" có nghĩa như được quy định tại đoạn (A) của phần Cơ Sở Ký Kết Hợp Đồng trên đây.

"**Dịch Vụ**" có nghĩa như được quy định tại Điều 3 của Hợp Đồng này.

"**Đại Biểu**" có nghĩa như được quy định tại Đoạn 3.2 của Phụ Lục III.

"**Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu**" có nghĩa như được quy định tại Điều 2(a) và cũng là "Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu" được quy định tại Các Điều Kiện Trái Phiếu.

"**Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Đương Nhiệm**" có nghĩa như được quy định tại Điều 9.01(a) của Hợp Đồng này.

"**Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Thay Thế**" có nghĩa như được quy định tại Điều 9.01(a) của Hợp Đồng này.

"**Giấy Chứng Nhận Sở Hữu**" có nghĩa như được quy định trong Các Điều Kiện Trái Phiếu và sẽ được cấp theo mẫu quy định tại Phụ Lục II của Hợp Đồng này hoặc theo mẫu khác theo yêu cầu của quy chế có liên quan của Trung Tâm Lưu Ký (nếu có) sau khi Trái Phiếu đã được đăng ký tại Trung Tâm Lưu Ký.

"**Hội Nghị**" có nghĩa như được quy định tại Đoạn 1.1 của Phụ Lục III.

"**Hợp Đồng**" có nghĩa là Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu này, cùng với các Phụ Lục.

"**Tài Khoản Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu**" có nghĩa là tài khoản ngân hàng dưới đây hoặc bất kỳ tài khoản nào khác được Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu thông báo trước bằng văn bản ít nhất 3 (ba) Ngày Làm Việc từ ngày đến hạn chuyển tiền thanh toán:

Số tài khoản:	138-33336666-016
Chủ tài khoản:	Công Ty TNHH Chứng Khoán Kỹ Thương
Ngân hàng:	Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Sở Giao Dịch

"**TCBS**" có nghĩa như được quy định tại phần giới thiệu các Bên.

"**Thông Báo Lấy Ý Kiến**" có nghĩa như được quy định tại Đoạn 6.6 của Phụ Lục III.

"**Thông Báo Tổ Chức Hội Nghị**" có nghĩa như được quy định tại Đoạn 1.6 của Phụ Lục III.

"**Tổ Chức Phát Hành**" có nghĩa như được quy định tại phần giới thiệu các Bên.

"**Trái Phiếu**" có nghĩa như được quy định tại đoạn (A) của phần Cơ Sở Ký Kết Hợp Đồng trên đây.

"**VIAC**" có nghĩa như được quy định tại Điều 11.06.

"**Yêu Cầu Lấy Ý Kiến**" có nghĩa như được quy định tại Đoạn 6.2 của Phụ Lục III.

"**Yêu Cầu Triệu Tập**" có nghĩa như được quy định tại Đoạn 1.2 của Phụ Lục III.

1.02 Nguyên Tắc Diễn Giải

(a) Tiêu đề của các Điều, khoản chỉ nhằm để tiện cho việc tra cứu và không ảnh hưởng đến việc giải thích các điều, khoản của Hợp Đồng này.

(b) Trừ khi được quy định khác đi, dẫn chiếu trong Hợp Đồng này đến các Phụ Lục, Điều, khoản và đoạn là dẫn chiếu đến các phụ lục, điều, khoản và đoạn của Hợp Đồng này.

(c) Các từ "của Hợp Đồng này", "trong Hợp Đồng này", và "theo Hợp Đồng này" và các từ ngữ có ý nghĩa tương tự khi sử dụng trong Hợp Đồng này sẽ dẫn chiếu đến toàn bộ Hợp Đồng này chứ không phải đến một điều khoản cụ thể nào của Hợp Đồng.

(d) Dẫn chiếu đến bất kỳ văn kiện, tài liệu, hoặc thỏa thuận nào sẽ (i) bao gồm tất cả các phụ đính, phụ lục, và các phụ mục khác đính kèm văn kiện, tài liệu, hoặc thỏa thuận đó, (ii) bao gồm tất cả các văn kiện, tài liệu, hoặc thỏa thuận được phát hành hoặc ký để thay thế văn kiện, tài liệu, hoặc thỏa thuận đó, và (iii) có nghĩa là các văn kiện, tài liệu, hoặc thỏa thuận, hoặc các văn kiện thay thế hoặc các văn kiện tiền thân của văn kiện, tài liệu, hoặc thỏa thuận đó, cùng với các văn kiện sửa đổi, chỉnh lý và bổ sung tại từng thời điểm phù hợp với quy định của các văn kiện, tài liệu hoặc thỏa thuận đó và có hiệu lực vào bất kỳ thời điểm nào.

(e) Dẫn chiếu đến bất kỳ Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật nào trong Hợp Đồng này sẽ được hiểu là dẫn chiếu tới Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật đó mà đã được sửa đổi, bổ sung, gia hạn hoặc Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật thay thế Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật đó.

(f) Dẫn chiếu đến "quyết định", "yêu cầu", "ý kiến", "chỉ thị" hay "chấp thuận" của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu là dẫn chiếu đến quyết định, yêu cầu, ý kiến, chỉ thị hay chấp thuận của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu được thông qua một cách hợp lệ tại hội nghị Chủ Sở Hữu Trái Phiếu hoặc bằng cách lấy ý kiến theo các hình thức khác được quy định tại Các Điều Kiện Trái Phiếu và Hợp Đồng này.

(g) Trái Phiếu "đang lưu hành" có nghĩa là bất kỳ Trái Phiếu nào đã được phát hành, được thanh toán đầy đủ bởi Bên Mua Trái Phiếu và/hoặc Bên Nhận Chuyển Nhượng nhưng chưa được Tổ Chức Phát Hành mua lại và bị hủy bỏ.

(h) Thuật ngữ "chuyển nhượng" khi được sử dụng cho Trái Phiếu có nghĩa là giao dịch bán, chuyển nhượng, tặng, cho, góp vốn, hoán đổi, trao đổi, để lại thừa kế, chiết khấu không kèm theo cam kết mua lại hoặc chuyển quyền sở hữu theo hình thức khác đối với Trái Phiếu phù hợp với quy định giao dịch trái phiếu tại Hợp Đồng Đại Lý.

ĐIỀU 2. CHỈ ĐỊNH ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU TRÁI PHIẾU

(a) Bằng Hợp Đồng này, Tổ Chức Phát Hành chỉ định TCBS làm tổ chức đại diện cho quyền lợi của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu để thực hiện các công việc, nhiệm vụ và hưởng các quyền, quyền hạn và lợi ích quy định cụ thể trong Hợp Đồng này và các Văn Kiện Trái Phiếu khác ("**Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu**"). Bằng Hợp Đồng này, TCBS đồng ý việc chỉ định này.

(b) Mỗi Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, bằng việc mua Trái Phiếu (hoặc nhận chuyển giao quyền sở hữu Trái Phiếu theo hình thức khác phù hợp với Các Điều Kiện Trái Phiếu) công nhận và đồng ý không hủy ngang việc chỉ định TCBS làm Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu ban đầu và các điều khoản và điều kiện khác của Hợp Đồng này.

(c) Trong khi Hợp Đồng này vẫn còn hiệu lực, sẽ chỉ có duy nhất một Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu được chỉ định theo Hợp Đồng này. Việc chỉ định Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu theo quy định của Hợp Đồng này sẽ có hiệu lực cho đến khi không còn bất kỳ Trái Phiếu đang lưu hành nào.

(d) Để tránh nhầm lẫn, trừ khi được quy định khác đi tại Điều 2(g) dưới đây và Các Điều Kiện Trái Phiếu, Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ không tự mình mà phải thông qua Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu thực hiện các quyền của mình theo Các Điều Kiện Trái Phiếu và/hoặc các Văn Kiện Trái Phiếu khác.

(e) Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có thể bị thay thế theo quy định tại Điều 9.

(f) Mỗi Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, bằng việc mua Trái Phiếu hoặc nhận chuyển giao quyền sở hữu Trái Phiếu theo hình thức khác phù hợp với Các Điều Kiện Trái Phiếu, và Tổ Chức Phát Hành đồng ý rằng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu và Đại Lý Trái Phiếu có thể là cùng một tổ chức và đồng ý miễn trừ mọi xung đột lợi ích có thể xảy ra trong tương lai.

(g) Nếu:

(i) theo Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật được áp dụng (đang có hiệu lực hoặc sẽ có hiệu lực trong tương lai) hoặc theo phán quyết, quyết định của bất kỳ tòa án hay Cơ Quan Nhà Nước có thẩm quyền nào mà Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu không được phép hoặc không thể thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ hoặc quyền, lợi ích bất kỳ nào của mình được trao theo bất kỳ Văn Kiện Trái Phiếu nào; hoặc

(ii) xảy ra sự kiện thay thế Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu theo quy định của Hợp Đồng này và/hoặc bất kỳ Văn Kiện Trái Phiếu nào khác nhưng việc thay thế đó chưa hoàn tất,

thì (các) nhiệm vụ của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu và quyền, lợi ích của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu được Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu thực thi theo Hợp Đồng này và các Văn Kiện Trái Phiếu khác có thể được thực hiện trực tiếp bởi các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu hoặc Tổ Chức/Cá Nhân khác được các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu ủy quyền (theo quyết định được thông qua hợp lệ bởi các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu).

ĐIỀU 3. DỊCH VỤ

Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ cung cấp cho Tổ Chức Phát Hành và các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu các dịch vụ được quy định tại Điều 3 này (“**Dịch Vụ**”).

3.01 Dịch Vụ Liên Quan Đến Việc Thực Hiện Quyền Và Nghĩa Vụ Của Chủ Sở Hữu Trái Phiếu

Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ cung cấp các dịch vụ sau để hỗ trợ các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo Các Điều Kiện Trái Phiếu và các Văn Kiện Trái Phiếu khác:

(i) ký kết và thực hiện Hợp Đồng này và bất kỳ Văn Kiện Trái Phiếu nào khác mà Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu là một bên nhân danh và vì lợi ích của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu;

(ii) phù hợp với quy định tại Điều 5.02, giám sát việc thực hiện các cam kết của Tổ Chức Phát Hành quy định trong các Văn Kiện Trái Phiếu, và nhanh chóng thông báo cho các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu khi có bằng chứng rõ ràng về việc Tổ Chức Phát Hành vi phạm bất kỳ cam kết nào theo bất kỳ Văn Kiện Trái Phiếu nào;

(iii) triệu tập và tổ chức hội nghị Chủ Sở Hữu Trái Phiếu hoặc tổ chức lấy ý kiến các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu khi có yêu cầu của Chủ Sở Hữu Trái Phiếu hoặc Tổ Chức Phát Hành trong phạm vi các yêu cầu đó được đưa ra phù hợp với Các Điều Kiện Trái Phiếu (bao gồm cả việc quyết định hình thức lấy ý kiến của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu theo quy định tại Điều 4.06 của Hợp Đồng này), và ký biên bản hội nghị Chủ Sở Hữu Trái Phiếu nhân danh các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, biên bản kiểm phiếu, các quyết định/nghị quyết của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu theo thẩm quyền được giao;

(iv) nhận và thông báo ngay cho các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu về nội dung mỗi thông báo, giấy chứng nhận, tài liệu hoặc thư từ trao đổi bằng văn bản khác liên quan đến Trái Phiếu mà Tổ Chức Phát Hành, Đại Lý Trái Phiếu hoặc Trung Tâm Lưu Ký (tùy trường hợp áp dụng) gửi cho các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu thông qua Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu theo các Văn Kiện Trái Phiếu;

(v) nhận và gửi ngay cho các bên liên quan mỗi thông báo, giấy chứng nhận, tài liệu hoặc thư từ trao đổi bằng văn bản khác liên quan đến Trái Phiếu mà bất kỳ Chủ Sở Hữu Trái Phiếu nào gửi cho Tổ Chức Phát Hành và Đại Lý Trái Phiếu thông qua Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu theo các Văn Kiện Trái Phiếu;

(vi) Trước khi Trái Phiếu được đăng ký tại Trung Tâm Lưu Ký, thông báo về Ngày Đăng Ký Cuối Cùng có liên quan cho Tổ Chức Phát Hành, Đại Lý Trái Phiếu và các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu trước Ngày Đăng Ký Cuối Cùng có liên quan phù hợp với quy định tại các Văn Kiện Trái Phiếu và phối hợp với Đại Lý Trái Phiếu để lấy danh sách Chủ Sở Hữu Trái Phiếu tại Ngày Đăng Ký Cuối Cùng có liên quan muộn nhất 1 (một) Ngày Làm Việc sau Ngày Đăng Ký Cuối Cùng đó; sau khi Trái Phiếu được đăng ký tại Trung Tâm Lưu Ký, hỗ trợ hoặc thay mặt Tổ Chức Phát Hành (trong phạm vi pháp luật cho phép) gửi hồ sơ thông báo thực hiện quyền nhằm mục đích chốt danh sách Chủ Sở Hữu Trái Phiếu tại từng thời điểm cho Trung Tâm Lưu Ký;

(vii) thông báo và yêu cầu Tổ Chức Phát Hành và Đại Lý Trái Phiếu thực hiện các quyết định/nghị quyết của Chủ Sở Hữu Trái Phiếu liên quan đến Trái Phiếu trong phạm vi các quyết định/nghị quyết đó được đưa ra phù hợp với các Văn Kiện Trái Phiếu;

(viii) nhận bất kỳ Giấy Chứng Nhận Sở Hữu bị rách hoặc bị mờ nào do Chủ Sở Hữu Trái Phiếu nộp lại, và nếu Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có yêu cầu, hỗ trợ Chủ Sở Hữu Trái Phiếu thực hiện thủ tục cấp Giấy Chứng Nhận Sở Hữu mới để thay thế cho Giấy Chứng Nhận Sở Hữu bị rách, bị mờ, bị thất lạc hoặc bị tiêu hủy dưới bất kỳ hình thức nào phù hợp với các quy định trong Hợp Đồng này và Hợp Đồng Đại Lý;

(ix) trong trường hợp Trái Phiếu chưa được đăng ký tại Trung Tâm Lưu Ký, bàn giao cho Đại Lý Trái Phiếu Giấy Chứng Nhận Sở Hữu bị thất lạc, nếu được tìm thấy và nộp lại cho Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, trong vòng 1 (một) Ngày Làm Việc sau ngày nhận được Giấy Chứng Nhận Sở Hữu đó;

(x) trong trường hợp Trái Phiếu đã được đăng ký tại Trung Tâm Lưu Ký, nhận và tiêu hủy theo quyết định của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu:

(A) Giấy Chứng Nhận Sở Hữu bị rách hoặc bị mờ trong vòng 1 (một) Ngày Làm Việc sau ngày cấp Giấy Chứng Nhận Sở Hữu thay thế; và

(B) Giấy Chứng Nhận Sở Hữu bị thất lạc, nếu được tìm thấy và nộp lại cho Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, trong vòng 1 (một) Ngày Làm Việc sau ngày nhận được Giấy Chứng Nhận Sở Hữu đó; và

(xi) tạo điều kiện cho các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu rà soát, nghiên cứu và sao chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến Trái Phiếu (kể cả các Văn Kiện Trái Phiếu) mà Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có trách nhiệm lưu giữ và Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có quyền tiếp cận theo Hợp Đồng này, Các Điều Kiện Trái Phiếu và các Văn Kiện Trái Phiếu khác trên cơ sở có thu phí đối với Chủ Sở Hữu Trái Phiếu yêu cầu cung cấp tài liệu đó. Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu cũng có thể cho phép nhà đầu tư tiềm năng tiếp cận các tài liệu nêu trên hoặc cung cấp bản sao của các tài liệu đó cho nhà đầu tư tiềm năng trên cơ sở tuân thủ nghĩa vụ bảo mật thông tin theo quy định tại Điều 11.02 và các Văn Kiện Trái Phiếu có liên quan và có thu phí đối với nhà đầu tư đó.

3.02 Dịch Vụ Thanh Toán

Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ cung cấp các dịch vụ sau để hỗ trợ Tổ Chức Phát Hành và các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu trong việc xác định và thực hiện hoặc phân bổ (tùy từng trường hợp áp dụng) các khoản thanh toán liên quan đến Trái Phiếu:

(i) tính toán và thông báo cho Tổ Chức Phát Hành, các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu và các bên liên quan khác về các khoản tiền mà Tổ Chức Phát Hành phải thanh toán liên quan đến Trái Phiếu phù hợp với Các Điều Kiện Trái Phiếu;

(ii) nhận từ Tổ Chức Phát Hành, và thực hiện việc phân bổ các khoản thanh toán liên quan đến Trái Phiếu theo Điều 4.07 và Các Điều Kiện Trái Phiếu;

(iii) ít nhất mười (10) Ngày Làm Việc trước ngày đến hạn của bất kỳ khoản thanh toán nào liên quan đến Trái Phiếu theo Hợp Đồng này và Các Điều Kiện Trái Phiếu, thông báo cho các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu và Tổ Chức Phát Hành về bất kỳ khoản thuế, phí, lệ phí nào được ấn định hoặc tính bởi cơ quan thuế Việt Nam liên quan đến khoản thanh toán đó;

(iv) khấu trừ và/hoặc giữ lại bất kỳ khoản thuế nào (nếu có) từ các khoản thanh toán liên quan đến Trái Phiếu phù hợp với quy định tại Điều 4.07, và cung cấp các văn bản, tài liệu hoặc chứng từ khi có yêu cầu của Chủ Sở Hữu Trái Phiếu và/hoặc Tổ Chức Phát Hành liên quan đến việc Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu thực hiện việc khấu trừ và/hoặc giữ lại như vậy; và

(v) nhận các bản gốc Giấy Chứng Nhận Sở Hữu được các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu nộp lại (nếu có) và, trong vòng một (1) Ngày Làm Việc sau ngày nhận các bản gốc Giấy Chứng Nhận Sở Hữu nói trên, bàn giao các bản gốc Giấy Chứng Nhận Sở Hữu đó cho Đại Lý Trái Phiếu hoặc Tổ Chức Phát Hành (tùy trường hợp áp dụng) khi Tổ Chức Phát Hành đã hoàn thành việc thanh toán các khoản gốc, lãi và các khoản tiền khác đối với Trái Phiếu theo quy định tại Các Điều Kiện Trái Phiếu.

3.03 Các Dịch Vụ Khác

Bên cạnh các dịch vụ được quy định tại các Điều 3.01 và 3.02, Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ cung cấp các dịch vụ sau:

(i) các dịch vụ khác bổ trợ cho các dịch vụ được quy định tại các Điều 3.01 và 3.02 và các dịch vụ bổ sung khác nhằm hỗ trợ việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu hoặc việc thực hiện các khoản thanh toán liên quan đến các Trái Phiếu khi Tổ Chức Phát Hành hoặc các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có yêu cầu hợp lý;

(ii) cung cấp các thông tin và thực hiện các hành động khác theo yêu cầu hợp lý của Tổ Chức Phát Hành, Đại Lý Trái Phiếu hoặc Trung Tâm Lưu Ký (tùy từng trường hợp áp dụng) để bên đó có thể thực hiện một cách hợp lý các nghĩa vụ của mình liên quan đến các Trái Phiếu theo Hợp Đồng này và các Văn Kiện Trái Phiếu khác;

(iii) lưu trữ các thông báo, văn bản và tài liệu mà Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu nhận được hoặc có được (trong vai trò là tổ chức đại diện cho tất cả các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu) liên quan đến Trái Phiếu, trừ các thông báo, văn bản và tài liệu mà Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu phải chuyển giao cho bất kỳ Tổ Chức/Cá Nhân nào khác hoặc phải tiêu hủy theo quy định của Hợp Đồng này, các Văn Kiện Trái Phiếu khác và các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan; và

(iv) thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Hợp Đồng này và các Văn Kiện Trái Phiếu khác.

ĐIỀU 4. TRÁI PHIẾU

4.01 Giá Trị Phát Hành

Tổng mệnh giá Trái Phiếu được phát hành vào Ngày Phát Hành tối đa là một nghìn năm trăm tỷ Đồng (1.500.000.000.000 VND). Tổng mệnh giá Trái Phiếu đang lưu hành tại từng thời điểm cụ thể sẽ được ghi nhận trong Sổ Đăng Ký.

4.02 Các Điều Khoản Và Điều Kiện Trái Phiếu

(a) Trái Phiếu được điều chỉnh bởi Các Điều Kiện Trái Phiếu và các quy định có liên quan của Hợp Đồng này và các Văn Kiện Trái Phiếu khác.

(b) Các Điều Kiện Trái Phiếu, cùng với các quy định có liên quan của Hợp Đồng này và các Văn Kiện Trái Phiếu khác, quy định toàn bộ các điều khoản và điều kiện của Trái Phiếu và xác lập quyền và nghĩa vụ của Tổ Chức Phát Hành và các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu đối với và liên quan đến Trái Phiếu.

4.03 Tính Chất Trái Phiếu

Trái Phiếu là trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo và không kèm chứng quyền. Trái Phiếu xác lập nghĩa vụ của Tổ Chức Phát Hành và các Trái Phiếu có thứ tự ưu tiên thanh toán ngang nhau mà không Trái Phiếu nào có bất kỳ quyền ưu tiên thanh toán hơn so với các Trái Phiếu còn lại vì bất kỳ lý do nào.

4.04 Giấy Chứng Nhận Sở Hữu

(a) Trước khi Trái Phiếu được đăng ký tại Trung Tâm Lưu Ký, Tổ Chức Phát Hành có trách nhiệm bảo đảm Đại Lý Trái Phiếu cấp Giấy Chứng Nhận Sở Hữu cho Chủ Sở Hữu Trái Phiếu nếu Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có yêu cầu phù hợp với Các Điều Kiện Trái Phiếu và Hợp Đồng Đại Lý.

(b) Sau khi Trái Phiếu được đăng ký tại Trung Tâm Lưu Ký và nếu quy chế của Trung Tâm Lưu Ký hoặc các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan có quy định bắt buộc phải cấp Giấy Chứng Nhận Sở Hữu đối với bất kỳ Trái Phiếu nào, thì Tổ Chức Phát Hành sẽ, thông qua Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, cấp các Giấy Chứng Nhận Sở Hữu đối với các Trái Phiếu đó cho Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có liên quan.

(c) Nếu sau khi Trái Phiếu được đăng ký tại Trung Tâm Lưu Ký mà Giấy Chứng Nhận Sở Hữu được cấp bị thất lạc hoặc bị tiêu hủy dưới bất kỳ hình thức nào hoặc bị rách, bị mờ thì Tổ Chức Phát Hành sẽ, thông qua Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, cấp Giấy Chứng Nhận Sở Hữu thay thế cho Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có liên quan nếu Chủ Sở Hữu Trái Phiếu đó có yêu cầu. Giấy Chứng Nhận Sở Hữu bị rách hoặc bị mờ phải được nộp lại cho Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu trước khi Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu đề nghị Tổ Chức Phát Hành cấp Giấy Chứng Nhận Sở Hữu thay thế. Nếu Giấy Chứng Nhận Sở Hữu bị thất lạc hoặc bị tiêu hủy dưới bất kỳ hình thức nào hoặc bị rách hoặc bị mờ đến mức Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu không thể xác định được các thông tin cần thiết trên đó thì Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có liên quan phải gửi văn bản đề nghị cấp Giấy Chứng Nhận Sở Hữu thay thế có các nội dung sau:

(i) cam đoan rằng Giấy Chứng Nhận Sở Hữu bị thất lạc hoặc bị tiêu hủy dưới bất kỳ hình thức nào hoặc Giấy Chứng Nhận Sở Hữu bị rách hoặc bị mờ được nộp lại cho Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu chính là Giấy Chứng Nhận Sở Hữu được cấp hợp lệ cho mình đối với số Trái Phiếu đang sở hữu;

(ii) đối với Giấy Chứng Nhận Sở Hữu bị thất lạc, cam kết nếu tìm lại được sẽ nộp cho Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu; và

(iii) cam kết chịu trách nhiệm về mọi tranh chấp phát sinh từ việc cấp Giấy Chứng Nhận Sở Hữu thay thế và đồng ý bồi thường và bồi hoàn cho Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu và Tổ Chức Phát Hành đối với mọi thiệt hại, tổn thất, chi phí, khiếu nại, kiện tụng mà Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu hay Tổ Chức Phát Hành phải gánh chịu liên quan đến việc cấp Giấy Chứng Nhận Sở Hữu thay thế.

Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có trách nhiệm phối hợp với Chủ Sở Hữu Trái Phiếu để kiểm tra thông tin sở hữu của Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có liên quan và gửi văn bản đề nghị Tổ Chức Phát Hành cấp Giấy Chứng Nhận Sở Hữu thay thế nếu kết quả kiểm tra đáp ứng yêu cầu của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu. Tổ Chức Phát Hành sẽ cấp Giấy Chứng Nhận Sở Hữu thay thế trong thời hạn 5 (năm) Ngày Làm Việc từ ngày nhận được văn bản đề nghị nêu trên từ Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu.

4.05 Giao Dịch Trái Phiếu

Trong khi Trái Phiếu chưa được đăng ký tại Trung Tâm Lưu Ký, mọi giao dịch đối với Trái Phiếu (kể cả chuyển nhượng) sẽ theo quy định của Các Điều Kiện Trái Phiếu và Hợp Đồng

Đại Lý. Sau khi Trái Phiếu được đăng ký tại Trung Tâm Lưu Ký, mọi giao dịch đối với Trái Phiếu (kể cả chuyển nhượng) sẽ thực hiện theo quy định liên quan của Trung Tâm Lưu Ký và Sở Giao Dịch Chứng Khoán.

4.06 Quyết Định/Nghị Quyết Của Chủ Sở Hữu Trái Phiếu

Phù hợp với quy định của Các Điều Kiện Trái Phiếu, các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu thông qua các quyết định/nghị quyết thuộc thẩm quyền của mình đối với các vấn đề liên quan đến Trái Phiếu bằng hình thức biểu quyết tại hội nghị Chủ Sở Hữu Trái Phiếu hoặc bằng cách lấy ý kiến thông qua các hình thức phù hợp với quy định của Hợp Đồng này và các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan (bao gồm nhưng không giới hạn hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, hình thức bỏ phiếu điện tử, và các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật). Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu được toàn quyền quyết định việc lựa chọn hình thức lấy ý kiến Chủ Sở Hữu Trái Phiếu phù hợp với quy định của Hợp Đồng này khi nhận được yêu cầu lấy ý kiến các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu theo Các Điều Kiện Trái Phiếu.

Trình tự và thủ tục tổ chức hội nghị Chủ Sở Hữu Trái Phiếu và lấy ý kiến bằng văn bản của Chủ Sở Hữu Trái Phiếu được quy định tại Phụ Lục III của Hợp Đồng này. Trình tự và thủ tục lấy ý kiến Chủ Sở Hữu Trái Phiếu bằng hình thức bỏ phiếu điện tử (nếu áp dụng) hoặc các hình thức khác sẽ theo quy chế bỏ phiếu điện tử hoặc các quy chế khác có liên quan do Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu công bố tại từng thời điểm và sẽ được gửi cho các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu cùng các tài liệu lấy ý kiến có liên quan với điều kiện là các quy chế đó phải đảm bảo thời hạn lấy ý kiến tối đa không quá thời hạn lấy ý kiến bằng văn bản quy định tại Phụ Lục III.

4.07 Thanh Toán Theo Trái Phiếu

(a) Trước khi Trái Phiếu được đăng ký tại Trung Tâm Lưu Ký hoặc sau khi Trái Phiếu được đăng ký tại Trung Tâm Lưu Ký nhưng theo quy định của Trung Tâm Lưu Ký, Tổ Chức Phát Hành phải thanh toán các khoản liên quan đến Trái Phiếu không thông qua Trung Tâm Lưu Ký, Tổ Chức Phát Hành và Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ phối hợp thực hiện các khoản thanh toán liên quan đến Trái Phiếu theo Các Điều Kiện Trái Phiếu và các quy định sau:

(i) vào hoặc trước 15:00 giờ (giờ Việt Nam) của Ngày Làm Việc ngay trước ngày đến hạn của bất kỳ khoản thanh toán nào theo Trái Phiếu, Tổ Chức Phát Hành phải chuyển đầy đủ khoản thanh toán đó vào Tài Khoản Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu bằng nguồn tiền có thể sử dụng ngay;

(ii) ngay sau khi nhận được các khoản thanh toán liên quan đến Trái Phiếu từ Tổ Chức Phát Hành vào Tài Khoản Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ phân bổ khoản tiền đó cho Chủ Sở Hữu Trái Phiếu theo quy định của Các Điều Kiện Trái Phiếu và Hợp Đồng này;

(iii) mọi khoản phân bổ của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu cho mỗi Chủ Sở Hữu Trái Phiếu theo Hợp Đồng này sẽ được thực hiện theo tỷ lệ sở hữu Trái Phiếu của Chủ Sở Hữu Trái Phiếu đó. Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có quyền khấu trừ và giữ lại các khoản thuế (nếu bắt buộc) từ các khoản thanh toán liên quan đến Trái Phiếu theo các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan trước khi thực hiện việc phân bổ và phải cung cấp văn bản, tài liệu hoặc chứng từ khi

có yêu cầu của Chủ Sở Hữu Trái Phiếu liên quan đến việc khấu trừ và giữ lại như vậy; và

(iv) việc thanh toán chỉ được xem là hoàn tất khi Tổ Chức Phát Hành đã chuyển đầy đủ các khoản thanh toán tương ứng vào Tài Khoản Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu theo quy định tại đoạn (i) trên đây, và kể từ thời điểm đó, Tổ Chức Phát Hành sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm nào liên quan đến việc Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu phân bổ khoản tiền đó cho Chủ Sở Hữu Trái Phiếu.

Nếu các khoản thanh toán đến Tài Khoản Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sau thời điểm nêu tại đoạn (i) trên đây, Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ nỗ lực tối đa để phân bổ khoản thanh toán đó cho các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu trong cùng ngày mà Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu nhận được khoản thanh toán đó, *tuy nhiên với điều kiện là,* Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm nào nếu không thể phân bổ khoản tiền thanh toán đó cho các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu trong ngày đến hạn có liên quan do Tổ Chức Phát Hành không thanh toán hoặc thanh toán không đúng quy định tại đoạn (i) trên đây.

(b) Sau khi Trái Phiếu đã được đăng ký tại Trung Tâm Lưu Ký mà, theo quy định của Trung Tâm Lưu Ký, Tổ Chức Phát Hành không phải trực tiếp thực hiện các khoản thanh toán liên quan đến Trái Phiếu, việc thanh toán liên quan đến Trái Phiếu sẽ được thực hiện theo các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan, quy chế của Trung Tâm Lưu Ký, và các quy định có liên quan của Các Điều Kiện Trái Phiếu và Hợp Đồng này (trong phạm vi các quy định đó không trái với quy định của các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan và quy chế của Trung Tâm Lưu Ký).

(c) Không phụ thuộc vào việc Trái Phiếu đã được đăng ký tại Trung Tâm Lưu Ký hay chưa, Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu phải tính bất kỳ khoản tiền nào phát sinh và phải được Tổ Chức Phát Hành thanh toán theo Trái Phiếu, và thông báo kết quả tính toán cho Tổ Chức Phát Hành và các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu ít nhất 7 (bảy) Ngày Làm Việc trước ngày đến hạn thanh toán của khoản tiền đó (trừ trường hợp thanh toán khoản tiền chậm thanh toán cùng với lãi quá hạn quy định tại Điều Kiện 7.4(b) của Các Điều Kiện Trái Phiếu). Nếu không có sai sót rõ ràng, kết quả tính toán của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ có giá trị ràng buộc Tổ Chức Phát Hành và các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu. Nếu có bất kỳ thay đổi nào đối với kết quả tính toán nêu trên vì bất kỳ lý do nào sau khi kết quả tính toán đã được gửi cho các Bên có liên quan theo quy định của Hợp Đồng này, Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu phải nhanh chóng cập nhật kết quả tính toán và thông báo cho các Bên có liên quan đó.

ĐIỀU 5. QUYỀN HẠN, NGHĨA VỤ VÀ GIỚI HẠN TRÁCH NHIỆM CỦA ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU TRÁI PHIẾU

5.01 Quyền Hạn Và Nghĩa Vụ Của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu

(a) Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu phải cung cấp các Dịch Vụ một cách cẩn trọng và phù hợp với thông lệ thị trường trong nước đã được công nhận áp dụng cho các dịch vụ tương tự như các Dịch Vụ tại Việt Nam.

(b) Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu không được ủy quyền cho Tổ Chức/Cá Nhân khác thực hiện bất kỳ Dịch Vụ nào mà không có chấp thuận trước bằng văn bản của Tổ Chức Phát Hành.

(c) Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu được thực hiện mọi quyền, quyền hạn và thẩm quyền và hưởng các lợi ích được quy định cho Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu trong các Văn Kiện Trái Phiếu và các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan, kể cả các quyền và quyền hạn sau:

(i) quyết định các vấn đề liên quan đến Trái Phiếu hoặc các Văn Kiện Trái Phiếu trừ các vấn đề mà các Văn Kiện Trái Phiếu quy định phải xin ý kiến, chỉ thị hay chấp thuận của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu thì Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu chỉ được đưa ra quyết định phù hợp với ý kiến, chỉ thị hay chấp thuận của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu;

(ii) dựa vào bất kỳ văn kiện, thông báo hay tài liệu nào mà Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu đánh giá là xác thực, chính xác và đã được ký kết, phê duyệt hợp lệ và không phải kiểm tra hay xác minh việc ký kết hay phê duyệt bất kỳ tài liệu nào như vậy; và

(iii) bằng chi phí của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, thuê các tổ chức tư vấn (luật, tài chính, kiểm toán hoặc khác) có uy tín và kinh nghiệm hỗ trợ việc Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu thực hiện Dịch Vụ và các công việc và nhiệm vụ được quy định rõ ràng trong các Văn Kiện Trái Phiếu, và dựa vào các tư vấn đó để quyết định việc thực hiện hay không thực hiện bất kỳ Dịch Vụ, công việc hoặc nhiệm vụ nào.

(d) Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có quyền đầu tư vào Trái Phiếu, nhận Trái Phiếu làm tài sản bảo đảm hoặc tham gia bất kỳ giao dịch nào với bất kỳ Tổ Chức/Cá Nhân nào khác liên quan đến Trái Phiếu trong phạm vi được các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan cho phép.

(e) Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu không bị hạn chế thực hiện vai trò đại diện (hay bất kỳ vai trò tương tự nào) cho người sở hữu bất kỳ chứng khoán nào không phải là Trái Phiếu trong thời hạn hiệu lực của Hợp Đồng này.

5.02 Giới Hạn Trách Nhiệm Của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu

Tổ Chức Phát Hành và mỗi Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, bằng việc mua Trái Phiếu hoặc nhận chuyển giao quyền sở hữu Trái Phiếu theo hình thức khác, công nhận và đồng ý rằng:

(i) Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu không có bất kỳ trách nhiệm, nghĩa vụ hay nhiệm vụ thuộc bất kỳ loại nào ngoài Dịch Vụ và các công việc và nhiệm vụ được quy định rõ ràng trong các Văn Kiện Trái Phiếu;

(ii) Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu không phải thực hiện bất kỳ công việc hay nhiệm vụ nào mà trái với hoặc, theo đánh giá hợp lý của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu là có thể trái với, bất kỳ quy định nào của các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan, quyết định, phán quyết của Cơ Quan Nhà Nước có thẩm quyền nào hay quy chế của Trung Tâm Lưu Ký hoặc bất kỳ Sở Giao Dịch Chứng Khoán nào;

(iii) Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu chỉ phải thông báo về việc xảy ra một Sự Kiện Vi Phạm hay vi phạm đối với bất kỳ cam kết nào của Tổ Chức Phát Hành khi có bằng chứng rõ ràng về việc xảy ra Sự Kiện Vi Phạm hoặc vi phạm đó và việc thông báo về Sự Kiện Vi Phạm hay vi phạm đó (tùy trường hợp áp dụng) không dẫn đến việc Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu vi phạm nghĩa vụ bảo mật đối với các Tổ Chức/Cá Nhân khác (mà không phải là Tổ Chức Phát Hành). Nghĩa vụ của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu giám sát việc thực hiện các cam kết của Tổ Chức Phát Hành được quy định trong các Văn Kiện Trái Phiếu được giới hạn trong phạm vi hiểu biết thông thường và trong khả năng của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu;

(iv) Khi có chỉ thị của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ chỉ hành động theo chỉ thị đó nếu Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu được cam kết/bảo đảm (đáp ứng yêu cầu của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu) của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu về việc bồi hoàn bất kỳ tổn thất, trách nhiệm hay nghĩa vụ thuộc bất kỳ loại nào mà Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có thể phải gánh chịu hoặc chi trả khi hành động theo chỉ thị đó; và

(v) Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với Chủ Sở Hữu Trái Phiếu về bất kỳ Dịch Vụ, công việc hay nhiệm vụ nào mà Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu đã thực hiện nếu Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu thực hiện công việc hay nhiệm vụ đó theo đúng chỉ thị của Chủ Sở Hữu Trái Phiếu.

ĐIỀU 6. CAM ĐOAN, BẢO ĐẢM VÀ CAM KẾT

6.01 Cam Đoan, Bảo Đảm Và Cam Kết Của Tổ Chức Phát Hành

(a) Cam Đoan Và Bảo Đảm

Tổ Chức Phát Hành đưa ra các cam đoan và bảo đảm dưới đây với Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu vào ngày ký kết Hợp Đồng này và vào Ngày Phát Hành rằng các cam đoan và bảo đảm dưới đây là trung thực, chính xác và không gây nhầm lẫn:

(i) Ngoại trừ các chấp thuận của các Cơ Quan Nhà Nước có thẩm quyền mà Tổ Chức Phát Hành bắt buộc phải có để đăng ký Trái Phiếu với Trung Tâm Lưu Ký và niêm yết Trái Phiếu với Sở Giao Dịch Chứng Khoán, Tổ Chức Phát Hành đã có được tất cả các phê duyệt, giấy phép, đăng ký và chấp thuận cần thiết của các Cơ Quan Nhà Nước có thẩm quyền để (A) phát hành các Trái Phiếu, (B) ký kết, chuyển giao và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của Tổ Chức Phát Hành theo Hợp Đồng này và các Văn Kiện Trái Phiếu khác mà Tổ Chức Phát Hành là một bên, và (C) hoàn thành các giao dịch được quy định trong Hợp Đồng này và các Văn Kiện Trái Phiếu khác mà Tổ Chức Phát Hành là một bên (nếu có);

(ii) Ngoại trừ chấp thuận của hội đồng quản trị và/hoặc cơ quan quản lý nội bộ khác của Tổ Chức Phát Hành đối với việc đăng ký Trái Phiếu với Trung Tâm Lưu Ký và niêm yết Trái Phiếu với Sở Giao Dịch Chứng Khoán mà Trung Tâm Lưu Ký, Sở Giao Dịch Chứng Khoán và/hoặc Cơ Quan Nhà Nước có thẩm quyền khác có thể yêu cầu tại từng thời điểm, Tổ Chức Phát Hành đã có được các chấp

thuận nội bộ cần thiết phù hợp với điều lệ và các quy chế, quy định nội bộ đang có hiệu lực của Tổ Chức Phát Hành để (A) phát hành các Trái Phiếu, đăng ký Trái Phiếu với Trung Tâm Lưu Ký và niêm yết Trái Phiếu với Sở Giao Dịch Chứng Khoán, (B) ký kết, chuyển giao và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của Tổ Chức Phát Hành theo Hợp Đồng này và các Văn Kiện Trái Phiếu khác mà Tổ Chức Phát Hành là một bên, và (C) hoàn thành các giao dịch được quy định trong Hợp Đồng này và các Văn Kiện Trái Phiếu khác mà Tổ Chức Phát Hành là một bên;

(iii) Khi được ký kết hợp lệ, Hợp Đồng này và các Văn Kiện Trái Phiếu khác mà Tổ Chức Phát Hành là một bên sẽ xác lập các nghĩa vụ hợp pháp, có hiệu lực, có giá trị ràng buộc và có khả năng thi hành đối với Tổ Chức Phát Hành phù hợp với các điều khoản của Hợp Đồng này và các Văn Kiện Trái Phiếu đó, trừ trường hợp việc thi hành các nghĩa vụ đó có thể bị hạn chế bởi các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật về phá sản, tái cơ cấu hoặc về các vấn đề tương tự mà liên quan hoặc ảnh hưởng đến việc thi hành các quyền của chủ nợ nói chung; và

(iv) Việc Tổ Chức Phát Hành phát hành Trái Phiếu và việc Tổ Chức Phát Hành ký kết, chuyển giao và thực hiện Hợp Đồng này và các Văn Kiện Trái Phiếu khác mà Tổ Chức Phát Hành là một bên sẽ không (A) vi phạm bất kỳ điều khoản nào trong các văn kiện nội bộ của Tổ Chức Phát Hành hiện đang có hiệu lực, bao gồm nhưng không giới hạn bởi điều lệ của Tổ Chức Phát Hành, (B) vi phạm hoặc dẫn đến vi phạm hoặc cấu thành hành vi vi phạm theo bất kỳ Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan nào, hoặc (C) trái với, mâu thuẫn hoặc dẫn đến vi phạm bất kỳ hợp đồng hoặc thoả thuận quan trọng nào mà Tổ Chức Phát Hành là một bên tham gia.

(b) <u>Cam Kết</u>

Tổ Chức Phát Hành cam kết với Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu rằng:

(i) Tổ Chức Phát Hành sẽ hợp tác và hỗ trợ Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu tối đa trong việc cung cấp các Dịch Vụ của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu cho Tổ Chức Phát Hành và các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu theo Hợp Đồng này và các Văn Kiện Trái Phiếu khác;

(ii) Tổ Chức Phát Hành sẽ có được và duy trì hiệu lực của tất cả phê duyệt, giấy phép, đăng ký và chấp thuận liên quan đến các Trái Phiếu phù hợp với các quy định của các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan và các văn kiện công ty của Tổ Chức Phát Hành, và cung cấp cho Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu thông tin chi tiết về các phê duyệt, giấy phép, đăng ký và chấp thuận đó theo yêu cầu của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu;

(iii) Tổ Chức Phát Hành phải cung cấp cho Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu các thông tin sau, với điều kiện là việc công bố thông tin không dẫn đến việc Tổ Chức Phát Hành vi phạm bất kỳ Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật nào, quyết định hoặc yêu cầu của bất kỳ Cơ Quan Nhà Nước nào:

(A) trong vòng 30 (ba mươi) ngày từ ngày tròn mỗi giai đoạn 6 (sáu) tháng từ Ngày Phát Hành cho đến ngày sử dụng hết số tiền thu được từ việc

phát hành Trái Phiếu và trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày sử dụng hết số tiền thu được từ việc phát hành Trái Phiếu, một bản báo cáo về việc sử dụng số tiền thu được từ các Trái Phiếu bởi Tổ Chức Phát Hành trong giai đoạn 6 (sáu) tháng đó và kèm với các chứng từ hợp lý để chứng minh việc sử dụng đó là đúng mục đích được quy định tại Phương Án Phát Hành Trái Phiếu;

(B) trong vòng 3 (ba) Ngày Làm Việc kể từ ngày có bất kỳ thay đổi nào về (xx) bất kỳ cổ đông nào sở hữu từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ của Tổ Chức Phát Hành, (yy) tổng giám đốc của Tổ Chức Phát Hành và (zz) người đại diện theo pháp luật của Tổ Chức Phát Hành, Tổ Chức Phát Hành sẽ thông báo về sự thay đổi đó cho Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu trừ trường hợp các thay đổi đó đã được công bố thông tin theo yêu cầu của các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật;

(C) Sau khi các Báo Cáo Tài Chính năm đã kiểm toán của Tổ Chức Phát Hành và các Công Ty Con Chính của Tổ Chức Phát Hành đã được lập và được cơ quan có thẩm quyền của Tổ Chức Phát Hành và các Công Ty Con Chính của Tổ Chức Phát Hành thông qua, Tổ Chức Phát Hành cam kết gửi cho Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu bản sao các Báo Cáo Tài Chính đó trong thời hạn 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày các Báo Cáo Tài Chính đó được thông qua hợp lệ nhưng trong mọi trường hợp không muộn hơn 120 (một trăm hai mươi) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính có liên quan, trừ trường hợp các Báo Cáo Tài Chính đó đã được công bố công khai theo quy định về công bố thông tin. Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ gửi cho Chủ Sở Hữu Trái Phiếu bản sao các Báo Cáo Tài Chính đó khi có yêu cầu bằng văn bản của Chủ Sở Hữu Trái Phiếu đó;

(D) tối thiểu 5 (năm) Ngày Làm Việc trước khi diễn ra bất kỳ giao dịch tổ chức lại doanh nghiệp và/hoặc chuyển nhượng tài sản của Tổ Chức Phát Hành hoặc bất kỳ Công Ty Con Chính nào của Tổ Chức Phát Hành thỏa mãn quy định tại Điều 10(h) của Các Điều Kiện Trái Phiếu, Tổ Chức Phát Hành sẽ thông báo về giao dịch đó cho Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu kèm theo các thông tin hoặc chứng từ để chứng minh giao dịch đó được phép thực hiện phù hợp với các quy định tại Các Điều Kiện Trái Phiếu;

(E) thông tin về bất kỳ vụ kiện tụng nào (xx) theo đánh giá của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu là có khả năng gây Ảnh Hưởng Bất Lợi Đáng Kể ngay sau khi nhận được yêu cầu của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu hoặc (yy) theo đánh giá của Tổ Chức Phát Hành là có khả năng gây Ảnh Hưởng Bất Lợi Đáng Kể ngay sau khi Tổ Chức Phát Hành biết được thông tin đó; và

(F) thông tin về bất kỳ sự kiện nào mà dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến một Sự Kiện Vi Phạm ngay khi Tổ Chức Phát Hành biết được thông tin đó.

Bất kể có quy định nào khác đi trong Hợp Đồng này, Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu không được tiết lộ bất kỳ thông tin nào (mà không phải là thông tin đã được công khai một cách hợp pháp) nhận được từ Tổ Chức Phát Hành theo đoạn (iii) này (ngoại trừ các thông tin nêu tại tiểu đoạn (F)) cho bất kỳ Tổ Chức/Cá Nhân nào trừ trường hợp bắt buộc phải tiết lộ theo yêu cầu của các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan hoặc yêu cầu của Cơ Quan Nhà Nước có thẩm quyền hoặc được Tổ Chức Phát Hành chấp thuận trước; và

(iv) Tổ Chức Phát Hành sẽ tuân thủ đầy đủ các quy định của các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật, Trung Tâm Lưu Ký và Sở Giao Dịch Chứng Khoán về nghĩa vụ công bố thông tin của một tổ chức phát hành có trái phiếu được niêm yết.

6.02 Cam Đoan, Bảo Đảm Và Cam Kết Của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu

(a) Cam Đoan Và Bảo Đảm

Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu đưa ra các cam đoan và bảo đảm dưới đây với Tổ Chức Phát Hành vào ngày ký kết Hợp Đồng này và vào Ngày Phát Hành:

(i) Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu là một công ty được thành lập hợp pháp theo pháp luật Việt Nam, có đầy đủ quyền, thẩm quyền và quyền hạn nội bộ cần thiết và đã thực hiện tất cả các thủ tục nội bộ và đã có được tất cả các phê duyệt, giấy phép, đăng ký và chấp thuận cần thiết để (A) ký kết, chuyển giao và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu theo Hợp Đồng này và (B) hoàn thành các giao dịch được quy định trong Hợp Đồng này. Các phê duyệt, giấy phép, đăng ký và chấp thuận đó đều còn đầy đủ hiệu lực và Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu chưa nhận được bất kỳ thông báo nào về việc thu hồi hay sửa đổi bất kỳ phê duyệt, giấy phép, đăng ký hay chấp thuận nào như vậy;

(ii) khi được ký kết hợp lệ, Hợp Đồng này sẽ xác lập các nghĩa vụ pháp lý có giá trị ràng buộc Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu và có khả năng thi hành theo các điều khoản của Hợp Đồng này; và

(iii) việc Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu ký kết, chuyển giao hoặc thực hiện Hợp Đồng này sẽ không (A) vi phạm bất kỳ điều khoản nào trong các văn kiện công ty của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu hiện đang có hiệu lực, bao gồm nhưng không giới hạn bởi điều lệ và giấy phép hoạt động của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, (B) vi phạm hoặc dẫn đến vi phạm hoặc cấu thành hành vi vi phạm theo bất kỳ Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan nào, hoặc (C) trái với, mâu thuẫn hoặc dẫn đến vi phạm bất kỳ nghĩa vụ nào theo bất kỳ hợp đồng hoặc thoả thuận quan trọng nào mà Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu là một bên tham gia.

(b) Cam Kết

Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu cam kết không tự chấm dứt vai trò hoặc bất kỳ nghĩa vụ nào của mình trừ trường hợp được quy định trong Hợp Đồng này và Các Điều Kiện Trái Phiếu.

ĐIỀU 7. PHÍ VÀ CHI PHÍ

(a) Tổ Chức Phát Hành sẽ thanh toán cho Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu khoản phí liên quan đến Dịch Vụ mà Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu cung cấp cho Tổ Chức Phát Hành theo Hợp Đồng này với mức phí và theo lịch thanh toán cụ thể được quy định tại một thư thỏa thuận phí được ký giữa Tổ Chức Phát Hành và Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu.

(b) Liên quan đến bất kỳ công việc hay dịch vụ nào mà Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có thể cung cấp cho các Tổ Chức/Cá Nhân khác (không phải là Tổ Chức Phát Hành) liên quan đến Trái Phiếu, *với điều kiện là* việc thực hiện các công việc hay dịch vụ này không gây tổn hại hoặc có ảnh hưởng bất lợi đối với các quyền mà Tổ Chức Phát Hành có được theo Hợp Đồng này và các Văn Kiện Trái Phiếu khác, Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có quyền ấn định và giữ lại cho mình tất cả các khoản phí mà các Tổ Chức/Cá Nhân khác đó phải thanh toán cho Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu.

(c) Mọi chi phí và phí tổn liên quan đến việc gửi thông báo cho các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, tổ chức hội nghị Chủ Sở Hữu Trái Phiếu theo yêu cầu của Tổ Chức Phát Hành, lấy ý kiến bằng văn bản của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu và phân bổ các khoản thanh toán liên quan đến Trái Phiếu cho các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu và các nhiệm vụ hay công việc khác phù hợp với Hợp Đồng này mà Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu phải gánh chịu hoặc chi trả hợp lý trên thực tế sẽ được Tổ Chức Phát Hành thanh toán (hoặc bồi hoàn) cho Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu trong vòng 20 (hai mươi) Ngày Làm Việc từ ngày Tổ Chức Phát Hành nhận được các hóa đơn và bằng chứng hợp lệ có liên quan từ Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, *với điều kiện là* các khoản phí và chi phí này đã được Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu thông báo bằng văn bản và nhận được chấp thuận trước bằng văn bản của Tổ Chức Phát Hành. Để tránh nhầm lẫn, trong trường hợp hội nghị Chủ Sở Hữu Trái Phiếu được triệu tập bởi các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, chi phí mà Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu phải gánh chịu hoặc chi trả hợp lý để thực hiện các nhiệm vụ hay công việc có liên quan sẽ do các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu đó thanh toán (hoặc bồi hoàn) cho Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu theo thỏa thuận giữa Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu và các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu đó.

(d) Mọi khoản phí và chi phí liên quan đến việc chuyển tiền cho Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ do Tổ Chức Phát Hành thanh toán. Mọi khoản phí và chi phí liên quan đến việc chuyển tiền để thanh toán khoản gốc, Lãi và các khoản tiền khác phát sinh trên các Trái Phiếu cho các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ được Tổ Chức Phát Hành thanh toán.

(e) Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu không được giữ lại bất kỳ khoản tiền nào mà Tổ Chức Phát Hành phải thanh toán cho các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu và khoản tiền đó đến hạn thanh toán và còn nợ các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu theo quy định của Hợp Đồng này và các Văn Kiện Trái Phiếu khác.

ĐIỀU 8. BỒI HOÀN

(a) Mỗi Chủ Sở Hữu Trái Phiếu đồng ý bồi thường và bồi hoàn (tính theo tỷ lệ sở hữu Trái Phiếu) cho Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu đối với bất kỳ thiệt hại, tổn thất hoặc trách nhiệm nào mà Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu gánh chịu trên thực tế (trừ trường hợp và trong phạm vi thiệt hại, tổn thất hoặc trách nhiệm đó là phát sinh trực tiếp từ lỗi vô ý nghiêm trọng, lỗi cố ý và/hoặc bất kỳ vi phạm nào đối với Hợp Đồng này của Đại Diện Chủ Sở Hữu

Trái Phiếu) khi hành động theo chỉ thị của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu theo Hợp Đồng này hoặc bất kỳ Văn Kiện Trái Phiếu khác nào.

(b) Mỗi Bên phải bồi thường và bồi hoàn cho Bên còn lại mọi thiệt hại, tổn thất, chi phí, phí và phí tổn hợp lý (bao gồm cả phí luật sư và phí tố tụng (nếu có)) dưới bất kỳ hình thức nào mà Bên còn lại phải gánh chịu trên thực tế phát sinh trực tiếp từ hoặc liên quan đến bất kỳ hành vi vi phạm nào của Bên phải bồi thường theo Hợp Đồng này hoặc bất kỳ Văn Kiện Trái Phiếu khác nào.

ĐIỀU 9. THAY THẾ ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU TRÁI PHIẾU

9.01 Các Quy Định Chung Về Thay Thế Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu

(a) Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu đương nhiệm ("**Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Đương Nhiệm**") có thể bị thay thế bởi một tổ chức khác ("**Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Thay Thế**") theo các quy định tại Điều 9 này.

(b) Việc thay thế Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Đương Nhiệm sẽ có hiệu lực từ ngày Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Thay Thế và Tổ Chức Phát Hành ký kết thỏa thuận tham gia về cơ bản theo mẫu quy định tại Phụ Lục IV của Hợp Đồng này, trừ trường hợp Tổ Chức Phát Hành và các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có thỏa thuận khác.

(c) Việc chỉ định Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Thay Thế bởi Tổ Chức Phát Hành hoặc Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Đương Nhiệm (tùy trường hợp áp dụng) nếu phù hợp với Điều 9 này sẽ (i) không yêu cầu phải có chấp thuận của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu và (ii) sẽ ràng buộc Tổ Chức Phát Hành, các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, Đại Lý Trái Phiếu và các bên khác có liên quan (nếu có) trong các Văn Kiện Trái Phiếu.

(d) Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Thay Thế phải là tổ chức có tư cách pháp nhân, có uy tín và kinh nghiệm và đáp ứng các điều kiện cần thiết để làm Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu theo quy định của các Văn Kiện Trái Phiếu và các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan.

(e) Tổ Chức Phát Hành hoặc Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Đương Nhiệm (tùy trường hợp áp dụng) sẽ gửi thông báo cho Bên còn lại, các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, Đại Lý Trái Phiếu (nếu áp dụng) và các bên khác có liên quan (nếu có) trong các Văn Kiện Trái Phiếu về việc chỉ định Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Thay Thế trong vòng 5 (năm) Ngày Làm Việc từ ngày hoàn thành việc chỉ định đó.

(f) Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Đương Nhiệm phải bàn giao các hồ sơ, tài liệu, hoặc vật dụng mà Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Đương Nhiệm có được khi thực hiện Dịch Vụ liên quan đến Trái Phiếu cho Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Thay Thế ngay khi có thể thực hiện được trên thực tế (nhưng sau khi đã nhận đủ tất cả các khoản thanh toán đến hạn cho Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Trái Phiếu theo Hợp Đồng này).

9.02 Thay Thế Do Từ Nhiệm

(a) Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Đương Nhiệm có thể từ nhiệm và ngừng thực hiện toàn bộ trách nhiệm và nghĩa vụ của mình với tư cách là Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu

theo các Văn Kiện Trái Phiếu sau khi thông báo bằng văn bản cho Tổ Chức Phát Hành và các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu ít nhất 30 (ba mươi) Ngày Làm Việc trước ngày dự kiến từ nhiệm.

(b) Trong vòng 25 (hai mươi lăm) Ngày Làm Việc từ ngày nhận được thông báo từ nhiệm của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Đương Nhiệm, Tổ Chức Phát Hành sẽ chỉ định một tổ chức làm Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Thay Thế.

(c) Nếu Tổ Chức Phát Hành không chỉ định được Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Thay Thế trong thời hạn quy định tại Điều 9.02(b) thì Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Đương Nhiệm có quyền chỉ định Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Thay Thế.

9.03 Thay Thế Bắt Buộc

(a) Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Đương Nhiệm có thể bị thay thế theo một Nghị Quyết Đa Số Tuyệt Đối nếu:

(i) Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Đương Nhiệm vi phạm nghiêm trọng nhiệm vụ của mình như được quy định trong Hợp Đồng này và/hoặc các Văn Kiện Trái Phiếu khác;

(ii) có sự thay đổi đối với các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật được áp dụng mà sự thay đổi này chưa được thi hành và chưa có hiệu lực vào ngày ký kết Hợp Đồng hoặc thỏa thuận tham gia có liên quan (tùy từng trường hợp áp dụng) nhưng gây ra ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến công việc kinh doanh, điều kiện tài chính, hoặc triển vọng của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Đương Nhiệm, hoặc khả năng thực hiện các nghĩa vụ của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Đương Nhiệm theo Hợp Đồng này; hoặc

(iii) theo đánh giá của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Đương Nhiệm không đủ năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình.

Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Đương Nhiệm theo đây đồng ý rằng, ngay khi bất kỳ sự kiện nào quy định tại các mục (i) và (ii) của Điều 9.03(a) này xảy ra trên thực tế hoặc có khả năng xảy ra trên thực tế, Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Đương Nhiệm sẽ nhanh chóng thông báo bằng văn bản cho các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu và Tổ Chức Phát Hành về việc xảy ra sự kiện đó nhưng trong mọi trường hợp không muộn hơn 1 (một) Ngày Làm Việc kể từ ngày Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Đương Nhiệm biết về việc sự kiện đó đã xảy ra hoặc có khả năng xảy ra trên thực tế.

(b) Trong vòng 25 (hai mươi lăm) Ngày Làm Việc từ ngày nhận được Nghị Quyết Đa Số Tuyệt Đối về việc thay thế Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Đương Nhiệm, Tổ Chức Phát Hành phải chỉ định một tổ chức làm Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Thay Thế.

(c) Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Đương Nhiệm phải bị thay thế nếu có kết luận hoặc quyết định đã có hiệu lực của Cơ Quan Nhà Nước có thẩm quyền về việc Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Đương Nhiệm không được thực hiện vai trò đại diện cho các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu. Trong trường hợp này, Tổ Chức Phát Hành phải chỉ định Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Thay Thế trước thời điểm Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Đương Nhiệm bắt buộc phải thôi thực hiện vai trò đại diện cho các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu theo kết luận hoặc quyết định có liên quan của Cơ Quan Nhà Nước có thẩm quyền.

9.04 Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Đương Nhiệm Chấm Dứt Hoạt Động

(a) Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Đương Nhiệm có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Tổ Chức Phát Hành và các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu ngay khi có bất kỳ quyết định nào về việc chấm dứt hoạt động của mình.

(b) Ngay khi có thể sau khi nhận được thông báo nêu trên của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Đương Nhiệm nhưng trong mọi trường hợp không muộn hơn 25 (hai mươi lăm) Ngày Làm Việc từ ngày nhận được thông báo đó, Tổ Chức Phát Hành phải chỉ định một tổ chức làm Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Thay Thế.

(c) Tổ Chức Phát Hành công nhận và cam kết rằng kể cả và trong khi chưa có tổ chức nào được chỉ định làm Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Thay Thế mà Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Đương Nhiệm đã chấm dứt hoạt động thì Hợp Đồng này và các Văn Kiện Trái Phiếu khác mà Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Đương Nhiệm là một bên sẽ tiếp tục có hiệu lực và ràng buộc Tổ Chức Phát Hành như thể sự kiện thay thế Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu quy định tại Điều 9.04 này chưa xảy ra.

ĐIỀU 10. HIỆU LỰC VÀ CHẤM DỨT

(a) Hợp Đồng này có hiệu lực từ ngày ký và bị chấm dứt khi xảy ra bất kỳ sự kiện nào dưới đây:

(i) không có bất kỳ Trái Phiếu nào được phát hành trước hoặc vào 31 tháng 12 năm 2017;

(ii) theo thỏa thuận của các Bên và được các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu chấp thuận; hoặc

(iii) không còn bất kỳ Trái Phiếu đang lưu hành nào.

(b) Ngay sau khi Hợp Đồng này chấm dứt (với điều kiện là Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu đã nhận đầy đủ các khoản thanh toán đến hạn cho Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu theo Hợp Đồng này), Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ chuyển giao cho Tổ Chức Phát Hành tất cả sổ sách, hồ sơ, băng, đĩa mềm máy tính, chứng chỉ và tất cả các tài liệu và vật dụng khác thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Tổ Chức Phát Hành mà Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có trách nhiệm lưu giữ liên quan đến Hợp Đồng này.

(c) Việc chấm dứt Hợp Đồng này sẽ không làm ảnh hưởng đến các quyền và trách nhiệm mà mỗi Bên có trước thời điểm chấm dứt. Các quy định tại các Điều 8, 10(b), 10(c), 11.02, 11.04, 11.05 và 11.06 vẫn có giá trị ràng buộc các Bên sau khi Hợp Đồng này chấm dứt.

ĐIỀU 11. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

11.01 Chậm Thực Hiện Quyền; Các Quyền Tích Lũy

(a) Việc một Bên không thực hiện hay chậm thực hiện bất kỳ quyền nào mình theo Hợp Đồng này sẽ không được hiểu là Bên đó từ bỏ quyền đó hoặc miễn cho Bên kia thực hiện nghĩa vụ có liên quan. Việc một Bên từ bỏ quyền hoặc miễn cho Bên kia thực hiện nghĩa vụ phải được lập bằng văn bản và được ký bởi Bên đó.

(b) Các quyền của một Bên theo Hợp Đồng này hoặc theo các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan có thể được thực hiện cùng nhau mà không loại trừ lẫn nhau trừ trường hợp việc thực hiện cùng nhau đó không được phép theo các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan.

11.02 Bảo Mật

Mỗi Bên phải bảo đảm giữ bí mật nội dung của Hợp Đồng này và không tiết lộ sự tồn tại, hiệu lực và nội dung của Hợp Đồng này và việc thực hiện Hợp Đồng này cho bất kỳ bên thứ ba nào ngoại trừ:

(i) việc tiết lộ đó đã được Bên kia chấp thuận trước bằng văn bản;

(ii) việc tiết lộ cho Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, Đại Lý Trái Phiếu và Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu;

(iii) việc tiết lộ là bắt buộc theo quy định của Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan, quy định của bất kỳ Sở Giao Dịch Chứng Khoán có liên quan nào, hoặc theo yêu cầu của tòa án hoặc Cơ Quan Nhà Nước có thẩm quyền;

(iv) việc tiết lộ bởi Tổ Chức Phát Hành cho nhà đầu tư hiện tại hoặc nhà đầu tư tiềm năng vào Tổ Chức Phát Hành và đối tác tham gia giao dịch với Chủ Sở Hữu Trái Phiếu liên quan đến Trái Phiếu;

(v) việc tiết lộ bởi một Bên cho Công Ty Con, công ty liên kết và cán bộ, nhân viên, nhà đầu tư hiện tại hoặc nhà đầu tư tiềm năng liên quan đến Trái Phiếu, kế toán, luật sư, đơn vị tư vấn và người đại diện tương ứng của Bên đó trong phạm vi mà các Tổ Chức/Cá Nhân này là những người cần được biết nội dung của Hợp Đồng này nhằm thực hiện nghĩa vụ của bên đó theo Hợp Đồng này; hoặc

(vi) thông tin đã trở nên công khai (ngoại trừ trường hợp là hậu quả của việc vi phạm Điều 11.02 này);

tuy nhiên, với điều kiện là, trước khi tiết lộ thông tin theo các Điều 11.02(iv) và 11.02(v) trên đây, Bên tiết lộ thông tin phải thông báo cho các Tổ Chức/Cá Nhân tiếp nhận thông tin về điều khoản bảo mật này và tính chất bảo mật của nội dung của Hợp Đồng này đồng thời đảm bảo các Tổ Chức/Cá Nhân đó cam kết tuân thủ nghĩa vụ bảo mật được quy định của Điều 11.02 này.

11.03 Chuyển Giao

Trừ trường hợp thay thế Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, không Bên nào được chuyển giao hoặc chuyển nhượng bất kỳ quyền hoặc nghĩa vụ nào của mình theo Hợp Đồng này khi chưa được Bên còn lại chấp thuận trước bằng văn bản, ngoại trừ việc chuyển giao hoặc chuyển

nhượng vì lý do tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan.

11.04 Thông Báo

Việc gửi thông báo theo Hợp Đồng này sẽ theo phương thức quy định tại Điều Kiện 13 của Các Điều Kiện Trái Phiếu.

11.05 Luật Điều Chỉnh

Hợp Đồng này sẽ được điều chỉnh bởi và giải thích phù hợp với pháp luật Việt Nam.

11.06 Giải Quyết Tranh Chấp

Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp Đồng này (kể cả bất kỳ vấn đề nào liên quan đến sự tồn tại, hiệu lực hoặc việc chấm dứt của Hợp Đồng này) sẽ được giải quyết tại Trung Tâm Trọng Tài Quốc Tế Việt Nam ("**VIAC**") theo quy tắc tố tụng trọng tài của VIAC bởi 3 (ba) trọng tài viên được chỉ định theo quy tắc đó. Địa điểm tiến hành thủ tục trọng tài là Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngôn ngữ sử dụng trong tố tụng trọng tài là tiếng Việt.

11.07 Sửa Đổi

Mọi sửa đổi, bổ sung Hợp Đồng này đều phải được lập bằng văn bản và được ký kết bởi các Bên. Các Bên có thể sửa đổi Hợp Đồng này mà không cần chấp thuận của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu nếu (i) việc sửa đổi không ảnh hưởng bất lợi đến quyền, lợi ích của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu dưới bất kỳ hình thức nào hoặc việc sửa đổi hoàn toàn mang tính hình thức để sửa chữa các sai sót hiển nhiên hoặc mang tính kỹ thuật hoặc (ii) việc sửa đổi đó đã được dự kiến trong Hợp Đồng này mà không yêu cầu phải được các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu chấp thuận. Bất kỳ sửa đổi nào khác đối với Hợp Đồng này phải được các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu chấp thuận trước.

11.08 Hiệu Lực Riêng Rẽ

Mỗi quy định trong Hợp Đồng này và mỗi phần của nó là riêng rẽ và phân biệt so với các quy định khác. Nếu có bất kỳ quy định nào của Hợp Đồng này là không có giá trị, không hợp pháp hoặc không có giá trị thi hành theo các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan thì giá trị, tính hợp pháp và khả năng thi hành của các quy định còn lại của Hợp Đồng này sẽ không bị ảnh hưởng theo bất kỳ cách nào.

11.09 Ngôn Ngữ Và Số Bản

Hợp Đồng này được lập thành 4 (bốn) bản gốc bằng tiếng Việt, có giá trị pháp lý như nhau. Tổ Chức Phát Hành giữ 2 (hai) bản gốc và Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu giữ 2 (hai) bản gốc.

[***Phần còn lại của trang này được chủ ý để trống.***
Phần chữ ký nằm ở trang tiếp theo.]

ĐỂ GHI NHẬN THỎA THUẬN CỦA CÁC BÊN, Các Bên, thông qua người đại diện được ủy quyền hợp lệ của mình, đã ký kết Hợp Đồng này vào ngày được nêu ở trang đầu tiên của Hợp Đồng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN
với tư cách là Tổ Chức Phát Hành

Chữ ký: _____
Họ tên: Nguyễn Đăng Quang
Chức vụ: Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị kiêm Tổng Giám Đốc

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG
với tư cách là Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu

Chữ ký: _____
Họ tên: Nguyễn Thị Thu Hiền
Chức vụ: Tổng Giám Đốc

PHỤ LỤC I

CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA TRÁI PHIẾU

CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA TRÁI PHIẾU

1. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

1.1 Các điều khoản và điều kiện này ("**Các Điều Kiện Trái Phiếu**") điều chỉnh các trái phiếu ("**Trái Phiếu**") do Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Masan ("**Tổ Chức Phát Hành**") phát hành theo phương án phát hành trái phiếu được Hội Đồng Quản Trị của Tổ Chức Phát Hành phê duyệt theo Nghị Quyết số 379/2017/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 8 năm 2017 ("**Phương Án Phát Hành Trái Phiếu**"). Các thuật ngữ viết hoa khi được sử dụng trong Các Điều Kiện Trái Phiếu này có nghĩa như được quy định tại Điều Kiện 17.1.

1.2 Trước khi Trái Phiếu được đăng ký tại Trung Tâm Lưu Ký, Tổ Chức Phát Hành sẽ chỉ định một tổ chức làm đại lý đăng ký và đại lý quản lý chuyển nhượng đối với Trái Phiếu ("**Đại Lý Trái Phiếu**"). Căn cứ hợp đồng đại lý đăng ký và quản lý chuyển nhượng trái phiếu ngày __ tháng __ năm 2017 giữa Tổ Chức Phát Hành và TCBS ("**Hợp Đồng Đại Lý**"), Tổ Chức Phát Hành đã chỉ định TCBS làm Đại Lý Trái Phiếu ban đầu.

1.3 Cho đến khi còn Trái Phiếu đang lưu hành, sẽ luôn có một tổ chức đại diện cho quyền lợi của tất cả Chủ Sở Hữu Trái Phiếu theo Trái Phiếu và thực hiện các nhiệm vụ khác theo Các Điều Kiện Trái Phiếu này và thỏa thuận với Tổ Chức Phát Hành ("**Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu**"). Căn cứ hợp đồng đại diện chủ sở hữu trái phiếu ngày __ tháng __ năm 2017 giữa Tổ Chức Phát Hành và TCBS ("**Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu**"), Tổ Chức Phát Hành đã chỉ định TCBS làm Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu ban đầu.

1.4 Các Điều Kiện Trái Phiếu này, cùng với các quy định có liên quan của các Văn Kiện Trái Phiếu khác, quy định các quyền và nghĩa vụ của Tổ Chức Phát Hành, Chủ Sở Hữu Trái Phiếu và các bên liên quan khác đối với Trái Phiếu. Các Văn Kiện Trái Phiếu được lưu giữ tại địa chỉ đăng ký của Tổ Chức Phát Hành, Đại Lý Trái Phiếu và/hoặc Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu để Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có thể nghiên cứu, xem xét hoặc sao chụp hợp lệ.

1.5 Bằng việc mua Trái Phiếu hoặc nhận chuyển giao quyền sở hữu Trái Phiếu theo hình thức khác, mỗi Chủ Sở Hữu Trái Phiếu (i) chấp nhận việc lựa chọn TCBS làm Đại Lý Trái Phiếu ban đầu và Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu ban đầu, (ii) đồng ý ủy quyền cho Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu để, nhân danh Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, ký kết các Văn Kiện Trái Phiếu và thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại Các Điều Kiện Trái Phiếu này và các Văn Kiện Trái Phiếu khác, (iii) được xem là đã nghiên cứu, đồng ý và chấp thuận toàn bộ nội dung của Các Điều Kiện Trái Phiếu này và các Văn Kiện Trái Phiếu khác, và (iv) có các quyền, lợi ích và nghĩa vụ gắn với Chủ Sở Hữu Trái Phiếu theo quy định của Các Điều Kiện Trái Phiếu này và các Văn Kiện Trái Phiếu khác.

2. TÍNH CHẤT

Trái Phiếu là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và không phải là nợ thứ cấp của Tổ Chức Phát Hành. Các Trái Phiếu có thứ tự ưu tiên thanh toán ngang bằng mà không Trái Phiếu nào sẽ có quyền ưu tiên thanh toán hơn so với các

Trái Phiếu còn lại vì bất kỳ lý do nào.

3. MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

Tổ Chức Phát Hành dự kiến sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành Trái Phiếu cho các mục đích sau:

(i) tăng quy mô vốn hoạt động của Tổ Chức Phát Hành (bao gồm nhưng không giới hạn bởi việc Tổ Chức Phát Hành tăng tỷ lệ sở hữu hoặc phần vốn góp trong các Công Ty Con của Tổ Chức Phát Hành và các công ty khác); và/hoặc

(ii) thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Tổ Chức Phát Hành; và/hoặc

(iii) cơ cấu lại các khoản nợ của Tổ Chức Phát Hành.

4. HÌNH THỨC, MỆNH GIÁ, THỜI HẠN, QUYỀN SỞ HỮU, SỔ ĐĂNG KÝ VÀ CHUYỂN NHƯỢNG TRÁI PHIẾU

4.1. Hình Thức, Mệnh Giá Và Thời Hạn

(a) Trái Phiếu được phát hành theo hình thức bút toán ghi sổ với mệnh giá mỗi Trái Phiếu là 100.000 VND (một trăm nghìn Đồng).

(b) Số lượng Trái Phiếu được phát hành tối đa là 15.000.000 (mười lăm triệu) Trái Phiếu.

(c) Trước khi Trái Phiếu được đăng ký tại Trung Tâm Lưu Ký, mỗi Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, khi có yêu cầu, sẽ được Đại Lý Trái Phiếu cấp 1 (một) giấy chứng nhận quyền sở hữu ("**Giấy Chứng Nhận Sở Hữu**") ghi nhận việc Chủ Sở Hữu Trái Phiếu đó sở hữu số Trái Phiếu tương ứng được đăng ký trong Sổ Đăng Ký theo Các Điều Kiện Trái Phiếu này, Hợp Đồng Đại Lý và Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu. Từ khi Trái Phiếu được đăng ký tại Trung Tâm Lưu Ký, việc cấp Giấy Chứng Nhận Sở Hữu sẽ được thực hiện theo các quy định có liên quan của các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật, các quy chế của Trung Tâm Lưu Ký và Sở Giao Dịch Chứng Khoán (nếu áp dụng), Các Điều Kiện Trái Phiếu này và Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu (trong phạm vi các quy định của Các Điều Kiện Trái Phiếu này và Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu không trái với quy định của các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật và các quy chế của Trung Tâm Lưu Ký và Sở Giao Dịch Chứng Khoán (nếu áp dụng)).

(d) Thời hạn của Trái Phiếu sẽ bắt đầu từ Ngày Phát Hành và kết thúc vào ngày tròn 24 (hai mươi bốn) tháng từ Ngày Phát Hành ("**Ngày Đáo Hạn**").

4.2. Quyền Sở Hữu, Sổ Đăng Ký Và Chuyển Nhượng Trái Phiếu

(a) Chủ Sở Hữu Trái Phiếu được tự do bán, chuyển nhượng, tặng, cho, góp vốn, hoán đổi, trao đổi, để lại thừa kế, chiết khấu hoặc chuyển quyền sở hữu Trái Phiếu theo hình thức khác (sau đây được gọi chung là "**Chuyển Nhượng**"), hoặc được sử dụng Trái Phiếu làm tài sản

bảo đảm hoặc tham gia các quan hệ dân sự/thương mại hợp pháp khác phù hợp với các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan.

(b) Trước khi Trái Phiếu được đăng ký tại Trung Tâm Lưu Ký:

(i) Đại Lý Trái Phiếu sẽ lập, cập nhật và lưu giữ Sổ Đăng Ký. Sổ Đăng Ký sẽ ghi nhận tổng số Trái Phiếu đang lưu hành, Ngày Phát Hành, Ngày Đáo Hạn, mọi giao dịch Chuyển Nhượng, tên, địa chỉ, thư điện tử, thông tin định danh khác, tài khoản và số lượng Trái Phiếu thuộc sở hữu của mỗi Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, và các thông tin chi tiết khác mà Tổ Chức Phát Hành hoặc Đại Lý Trái Phiếu cho là phù hợp hoặc cần phải được ghi nhận trong Sổ Đăng Ký theo quy định của các Văn Kiện Trái Phiếu và các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan;

(ii) Quyền sở hữu Trái Phiếu chỉ được chuyển giao thông qua Chuyển Nhượng và đăng ký vào Sổ Đăng Ký theo thủ tục quy định trong Hợp Đồng Đại Lý. Bên nhận chuyển nhượng bất kỳ Trái Phiếu nào chỉ được xem là Chủ Sở Hữu Trái Phiếu (và bên chuyển nhượng chỉ chấm dứt tư cách Chủ Sở Hữu Trái Phiếu) đối với Trái Phiếu đó khi thông tin về bên nhận chuyển nhượng và việc sở hữu Trái Phiếu của bên nhận chuyển nhượng được ghi vào Sổ Đăng Ký; và

(iii) Trong thời hạn 7 (bảy) Ngày Làm Việc từ ngày Đại Lý Trái Phiếu đăng ký việc Chuyển Nhượng vào Sổ Đăng Ký, khi có yêu cầu từ các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, Đại Lý Trái Phiếu sẽ cấp Giấy Chứng Nhận Sở Hữu cho (A) bên nhận chuyển nhượng đối với số Trái Phiếu được Chuyển Nhượng, và (B) bên chuyển nhượng đối với số Trái Phiếu còn lại của bên này nếu chỉ Chuyển Nhượng một phần số Trái Phiếu của mình. Đại Lý Trái Phiếu sẽ giao Giấy Chứng Nhận Sở Hữu cho (các) bên đó tại địa chỉ đăng ký của Đại Lý Trái Phiếu hoặc nếu (các) bên đó có yêu cầu, gửi đến địa chỉ tương ứng của (các) bên đó theo quy định tại Điều Kiện 13.1 với rủi ro do (các) bên đó tự chịu.

(c) Từ khi Trái Phiếu được đăng ký tại Trung Tâm Lưu Ký, việc lập, cập nhật và lưu giữ Sổ Đăng Ký, nội dung Sổ Đăng Ký và việc chuyển nhượng Trái Phiếu sẽ tuân theo các quy định có liên quan của các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật và các quy chế của Trung Tâm Lưu Ký và Sở Giao Dịch Chứng Khoán (nếu áp dụng). Việc tạm ngừng giao dịch Trái Phiếu (nếu có) nhằm phục vụ việc đăng ký Trái Phiếu tại Trung Tâm Lưu Ký sẽ tuân theo các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan và các quy chế của Trung Tâm Lưu Ký.

(d) Trừ trường hợp các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan quy định khác, Chủ Sở Hữu Trái Phiếu được xem là chủ sở hữu hợp pháp và duy nhất của số Trái Phiếu được ghi nhận thuộc sở hữu của Chủ Sở Hữu Trái Phiếu đó trong Sổ Đăng Ký. Sổ Đăng Ký có giá trị hợp lệ và cao nhất để xác định quyền sở hữu Trái Phiếu của Chủ Sở Hữu Trái Phiếu.

5. ĐĂNG KÝ, LƯU KÝ VÀ NIÊM YẾT TRÁI PHIẾU

5.1. Tổ Chức Phát Hành sẽ thực hiện việc đăng ký và niêm yết Trái Phiếu khi (i) đáp ứng các điều kiện để đăng ký và niêm yết Trái Phiếu theo các quy định có liên quan của các Văn

Bản Quy Phạm Pháp Luật và các quy chế của Trung Tâm Lưu Ký và Sở Giao Dịch Chứng Khoán và (ii) có yêu cầu bằng văn bản của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu.

5.2. Phụ thuộc vào việc nhận được thông báo bằng văn bản của Đại Lý Trái Phiếu về việc đã có đủ số lượng Chủ Sở Hữu Trái Phiếu tối thiểu nhằm niêm yết Trái Phiếu trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán, trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày (hoặc một thời hạn khác dài hơn được Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu chấp thuận) kể từ ngày nhận được yêu cầu bằng văn bản của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu về việc đăng ký và niêm yết Trái Phiếu, Tổ Chức Phát Hành sẽ phối hợp với Đại Lý Trái Phiếu và Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu để đăng ký Trái Phiếu với Trung Tâm Lưu Ký. Sau đó, Tổ Chức Phát Hành sẽ duy trì việc đăng ký đó chừng nào còn Trái Phiếu đang lưu hành (trừ khi được Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu chấp thuận khác).

5.3. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày (hoặc một thời hạn khác dài hơn được Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu chấp thuận) sau khi Trái Phiếu được đăng ký với Trung Tâm Lưu Ký, phụ thuộc vào điều kiện số lượng Chủ Sở Hữu Trái Phiếu tối thiểu để niêm yết Trái Phiếu trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán vẫn được đáp ứng, Tổ Chức Phát Hành sẽ phối hợp với Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu để niêm yết Trái Phiếu trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán. Sau đó, Tổ Chức Phát Hành sẽ duy trì việc niêm yết chừng nào còn Trái Phiếu đang lưu hành (trừ khi được Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu chấp thuận khác).

5.4. Sau khi Trái Phiếu đã được đăng ký với Trung Tâm Lưu Ký, Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ tự lưu ký Trái Phiếu với Trung Tâm Lưu Ký theo các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan và quy chế của Trung Tâm Lưu Ký.

6. LÃI TRÁI PHIẾU

6.1. Trái Phiếu sẽ được hưởng lãi với lãi suất cố định ("**Lãi Suất**") bằng 9% (chín phần trăm) một năm.

Nếu Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật áp dụng đối với Trái Phiếu có quy định mức tối đa đối với Lãi Suất mà mức tối đa đó thấp hơn Lãi Suất quy định tại câu liền trước thì mức lãi suất tối đa đó sẽ được áp dụng.

6.2. Trái Phiếu sẽ hưởng lãi cho giai đoạn từ (và bao gồm cả) Ngày Phát Hành đến (nhưng không bao gồm) Ngày Đáo Hạn hoặc ngày Trái Phiếu được mua lại trước hạn theo Các Điều Kiện Trái Phiếu này. Lãi phát sinh trên gốc Trái Phiếu được tính cho số ngày thực tế đã trôi qua trên cơ sở một năm có 360 (ba trăm sáu mươi) ngày.

6.3. Lãi trên gốc Trái Phiếu sẽ đến hạn và được thanh toán sau, định kỳ vào mỗi Ngày Thanh Toán Lãi. Lãi phải thanh toán vào mỗi Ngày Thanh Toán Lãi sẽ là:

(i) đối với Ngày Thanh Toán Lãi đầu tiên, lãi phát sinh cho giai đoạn từ (và bao gồm cả) Ngày Phát Hành đến (nhưng không bao gồm) Ngày Thanh Toán Lãi đầu tiên; và

(ii) đối với bất kỳ Ngày Thanh Toán Lãi nào sau Ngày Thanh Toán Lãi đầu tiên, lãi phát sinh cho giai đoạn từ (và bao gồm cả) Ngày Thanh Toán Lãi liền trước đến (nhưng không bao gồm) Ngày Thanh Toán Lãi đó.

"**Ngày Thanh Toán Lãi**" có nghĩa là bất kỳ ngày nào tròn 6 (sáu) tháng và 12 (mười hai) tháng từ Ngày Phát Hành và bất kỳ ngày tròn năm nào của các ngày như vậy trong bất kỳ năm dương lịch nào trong suốt thời hạn Trái Phiếu.

7. THANH TOÁN

7.1. Thanh Toán Gốc, Lãi Và Các Khoản Tiền Khác Theo Trái Phiếu

(a) Việc thanh toán gốc, lãi và các khoản tiền khác theo Trái Phiếu sẽ được thực hiện theo các quy định dưới đây. Tuy nhiên, nếu Trái Phiếu đã được lưu ký tập trung tại Trung Tâm Lưu Ký, việc thanh toán gốc, lãi và các khoản tiền khác theo Trái Phiếu sẽ được thực hiện theo quy định có liên quan của các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật và quy chế của Trung Tâm Lưu Ký và các quy định dưới đây (trong phạm vi các quy định dưới đây không trái hoặc xung đột với các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan và quy chế của Trung Tâm Lưu Ký).

(b) Gốc, lãi và các khoản tiền khác theo Trái Phiếu sẽ được thanh toán (thông qua Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu) vào ngày đến hạn có liên quan bằng cách chuyển khoản vào tài khoản của Chủ Sở Hữu Trái Phiếu được đăng ký trong Sổ Đăng Ký (tài khoản này được quy định cụ thể hơn tại Điều Kiện 7.2).

(c) Thông qua Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, Tổ Chức Phát Hành sẽ thanh toán gốc Trái Phiếu (cùng với lãi đã phát sinh nhưng chưa được thanh toán) trong các trường hợp mua lại vào Ngày Đáo Hạn hoặc ngày Trái Phiếu được mua lại trước hạn theo Các Điều Kiện Trái Phiếu này (tùy trường hợp áp dụng). Để tránh nhầm lẫn, gốc của mỗi Trái Phiếu chính là mệnh giá của Trái Phiếu đó, và lãi (bao gồm cả lãi trên gốc Trái Phiếu hoặc lãi quá hạn, nếu có) sẽ được tính theo Điều Kiện 6, Điều Kiện 7.3(b) và/hoặc Điều Kiện 7.4(b) (tùy trường hợp áp dụng). Khi thanh toán lãi trên gốc Trái Phiếu cùng với thanh toán gốc theo Điều Kiện 7.1(c) này, Tổ Chức Phát Hành được xem là đã hoàn thành việc thanh toán lãi quy định tại Điều Kiện 7.1(d).

Nếu việc thanh toán gốc được thực hiện trước khi Trái Phiếu được lưu ký tại Trung Tâm Lưu Ký thì trong vòng 1 (một) Ngày Làm Việc sau ngày nhận được tiền thanh toán, các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu phải nộp lại bản gốc Giấy Chứng Nhận Sở Hữu (nếu có) liên quan đến Trái Phiếu đã được thanh toán tại địa chỉ đăng ký của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu để Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu chuyển giao cho Tổ Chức Phát Hành theo quy định của Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu. Để tránh nhầm lẫn, đối với Trái Phiếu đã được mua lại (kể cả mua lại vào Ngày Đáo Hạn), Giấy Chứng Nhận Sở Hữu có liên quan (nếu có) sẽ tự động chấm dứt hiệu lực (và theo đó, Tổ Chức Phát Hành không còn bất kỳ nghĩa vụ nào theo Trái Phiếu hay theo Giấy Chứng Nhận Sở Hữu đó) từ thời điểm Tổ Chức Phát Hành hoàn thành việc thanh toán đối với Trái Phiếu đó không phụ thuộc vào việc Giấy Chứng Nhận Sở Hữu đã được chuyển lại cho Tổ Chức Phát Hành hay chưa.

(d) Thông qua Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, Tổ Chức Phát Hành sẽ thanh toán lãi trên gốc Trái Phiếu vào mỗi Ngày Thanh Toán Lãi. Lãi phải thanh toán trên Trái Phiếu là lãi được xác định theo quy định tương ứng tại Điều Kiện 6 cho Ngày Thanh Toán Lãi tương ứng.

(e) Tổ Chức Phát Hành được xem là hoàn thành việc thanh toán bất kỳ khoản tiền nào theo Trái Phiếu khi Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu đã nhận được toàn bộ khoản tiền đó phù hợp với quy định của Các Điều Kiện Trái Phiếu này và Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu.

7.2. **Tài Khoản Đăng Ký**

Tài khoản đăng ký của Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có nghĩa là tài khoản ngân hàng bằng tiền Đồng được duy trì bởi hoặc nhân danh Chủ Sở Hữu Trái Phiếu với thông tin chi tiết được ghi nhận trong Sổ Đăng Ký tại Thời Điểm Khóa Sổ tương ứng.

7.3. **Thanh Toán Vào Ngày Làm Việc**

(a) Nếu ngày đến hạn của một khoản thanh toán theo Trái Phiếu không phải là Ngày Làm Việc thì Tổ Chức Phát Hành sẽ thanh toán khoản tiền đó vào Ngày Làm Việc ngay sau ngày đó (và không bị coi là vi phạm nghĩa vụ thanh toán). Trừ trường hợp quy định tại Điều Kiện 7.3(b), Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ không được hưởng lãi hay bất kỳ lợi ích nào khác trên số tiền bị chậm thanh toán do ngày đến hạn thanh toán không phải là Ngày Làm Việc.

(b) Nếu Ngày Đáo Hạn hoặc ngày Trái Phiếu được mua lại trước hạn theo Các Điều Kiện Trái Phiếu này (tùy trường hợp áp dụng) không phải là Ngày Làm Việc thì đối với mỗi Trái Phiếu đang lưu hành vào ngày đó, Tổ Chức Phát Hành sẽ thanh toán lãi trên tiền gốc Trái Phiếu theo Lãi Suất đang áp dụng vào ngày đó cho giai đoạn tính từ (và bao gồm cả) ngày đó đến (nhưng không bao gồm) Ngày Làm Việc ngay sau ngày đó trên cơ sở một năm có 360 (ba trăm sáu mươi) ngày.

7.4. **Các Quy Định Khác**

(a) Trái Phiếu sẽ ngừng hưởng lãi từ Ngày Đáo Hạn hoặc ngày Trái Phiếu được mua lại trước hạn theo Các Điều Kiện Trái Phiếu này (tùy trường hợp áp dụng), trừ khi vào ngày đó, khoản gốc Trái Phiếu không được thanh toán đầy đủ hoặc bị từ chối thanh toán không phù hợp với Các Điều Kiện Trái Phiếu này. Trong trường hợp đó, khoản tiền gốc Trái Phiếu bị chậm thanh toán sẽ tiếp tục được hưởng lãi với lãi suất được quy định tại Điều Kiện 7.4(b).

(b) Trừ khi các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có chấp thuận khác, Tổ Chức Phát Hành phải thanh toán lãi trên bất kỳ khoản tiền nào bị chậm thanh toán (dù là gốc, lãi hay bất kỳ khoản thanh toán nào khác theo Trái Phiếu) phù hợp với Các Điều Kiện Trái Phiếu này với lãi suất quá hạn bằng 150% (một trăm năm mươi phần trăm) Lãi Suất quy định tại Điều Kiện 6.1. Trong trường hợp các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật áp dụng đối với Trái Phiếu có quy định mức lãi suất quá hạn tối đa đối với bất kỳ khoản tiền chậm thanh toán nào nêu trên mà mức lãi

suất quá hạn tối đa đó thấp hơn 150% (một trăm năm mươi phần trăm) Lãi Suất quy định tại Điều Kiện 6.1 thì mức lãi suất quá hạn tối đa đó sẽ được áp dụng. Lãi quá hạn sẽ được tính cho số ngày thực tế trôi qua trong giai đoạn từ (và bao gồm cả) ngày đến hạn thanh toán đến (nhưng không bao gồm) ngày khoản tiền chậm thanh toán được Tổ Chức Phát Hành thanh toán trên thực tế trên cơ sở một năm có 360 (ba trăm sáu mươi) ngày. Để tránh nhầm lẫn, phụ thuộc vào quy định tại Điều Kiện 11.2, nếu phát sinh việc chậm thanh toán, Tổ Chức Phát Hành được thanh toán khoản tiền chậm thanh toán cùng với lãi quá hạn vào bất kỳ thời điểm nào sau ngày đến hạn thanh toán có liên quan.

(c) Thuế áp dụng đối với bất kỳ khoản thanh toán nào mà Chủ Sở Hữu Trái Phiếu nhận được liên quan đến Trái Phiếu sẽ do Chủ Sở Hữu Trái Phiếu gánh chịu. Việc nộp thuế sẽ theo các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan.

(d) Chỉ các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có tên trong Sổ Đăng Ký của Đại Lý Trái Phiếu hoặc danh sách tổng hợp Chủ Sở Hữu Trái Phiếu (hoặc tài liệu tương tự) của Trung Tâm Lưu Ký lập tại Thời Điểm Khóa Sổ để thực hiện một đợt thanh toán mới được nhận khoản tiền thanh toán tương ứng trong đợt thanh toán đó.

8. MUA LẠI, MUA VÀ HỦY BỎ

8.1. Mua Lại Vào Ngày Đáo Hạn

Vào Ngày Đáo Hạn, Tổ Chức Phát Hành sẽ mua lại toàn bộ Trái Phiếu đang lưu hành tại thời điểm đó với mức giá mua lại mỗi Trái Phiếu bằng tổng của mệnh giá Trái Phiếu, lãi và tất cả các khoản tiền khác đã phát sinh nhưng chưa được thanh toán trên toàn bộ Trái Phiếu tính đến Ngày Đáo Hạn.

8.2. Mua Lại Khi Có Sự Kiện Vi Phạm

Tổ Chức Phát Hành phải mua lại Trái Phiếu theo quy định tại Điều Kiện 11.2 khi xảy ra Sự Kiện Vi Phạm theo quy định tại Điều Kiện 11.1.

8.3. Mua Trái Phiếu Sau Khi Niêm Yết

Khi Trái Phiếu được niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán, Tổ Chức Phát Hành có thể mua Trái Phiếu trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán tại bất kỳ thời điểm nào sau 12 (mười hai) tháng từ Ngày Phát Hành theo phương thức phù hợp với các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan và các quy chế của Trung Tâm Lưu Ký và Sở Giao Dịch Chứng Khoán.

8.4. Hủy Bỏ

Trái Phiếu được Tổ Chức Phát Hành mua lại sẽ bị hủy bỏ ngay lập tức và không được phát hành lại hoặc bán lại. Khi Trái Phiếu bị hủy bỏ phù hợp với quy định tại câu liền trước, mọi nghĩa vụ của Tổ Chức Phát Hành theo Trái Phiếu đó sẽ chấm dứt.

9. HỘI NGHỊ CÁC CHỦ SỞ HỮU TRÁI PHIẾU

(a) Tổ Chức Phát Hành hoặc một hoặc một số Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sở hữu ít nhất 10% (mười phần trăm) tổng mệnh giá Trái Phiếu đang lưu hành có quyền yêu cầu Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu triệu tập hội nghị Chủ Sở Hữu Trái Phiếu. Hội nghị Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có thể được tổ chức dưới các hình thức phù hợp như hội nghị qua điện thoại (teleconference), hội nghị trực tuyến (video conference) hoặc các hình thức khác được Tổ Chức Phát Hành và Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu thỏa thuận bằng văn bản. Việc triệu tập hội nghị Chủ Sở Hữu Trái Phiếu được tiến hành theo trình tự và thủ tục quy định trong Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu.

(b) Phụ thuộc vào quy định tại Điều Kiện 9(a) nêu trên, hội nghị Chủ Sở Hữu Trái Phiếu chỉ được xem là được triệu tập hợp lệ nếu có sự tham dự của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sở hữu Trái Phiếu với tỷ lệ tương ứng như sau:

(i) hội nghị Chủ Sở Hữu Trái Phiếu được triệu tập lần thứ nhất về (các) vấn đề không phải là Vấn Đề Loại Trừ là một hoặc một số Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sở hữu trên 51% (năm mươi mốt phần trăm) tổng mệnh giá Trái Phiếu đang lưu hành tại thời điểm tiến hành hội nghị và về (các) Vấn Đề Loại Trừ là một hoặc một số Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sở hữu trên 70% (bảy mươi phần trăm) tổng mệnh giá Trái Phiếu đang lưu hành tại thời điểm tiến hành hội nghị;

(ii) hội nghị Chủ Sở Hữu Trái Phiếu lần thứ hai (do lần triệu tập thứ nhất không đủ điều kiện số người tham dự cần thiết), trong thời hạn tối đa 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày dự định triệu tập lần thứ nhất, về (các) vấn đề không phải là Vấn Đề Loại Trừ là một hoặc một số Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sở hữu ít nhất 33% (ba mươi ba phần trăm) tổng mệnh Trái Phiếu đang lưu hành tại thời điểm tiến hành hội nghị và về (các) Vấn Đề Loại Trừ là một hoặc một số Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sở hữu ít nhất 51% (năm mươi mốt phần trăm) tổng mệnh giá Trái Phiếu đang lưu hành tại thời điểm tiến hành hội nghị; và

(iii) hội nghị Chủ Sở Hữu Trái Phiếu lần thứ ba (do lần triệu tập thứ hai không đủ điều kiện số người tham dự cần thiết), trong thời hạn tối đa 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày dự định triệu tập lần thứ hai, về tất cả các vấn đề (bao gồm (các) Vấn Đề Loại Trừ và (các) vấn đề không phải là Vấn Đề Loại Trừ) là một hoặc một số Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sở hữu bất kỳ số lượng Trái Phiếu nào.

(c) Tổ Chức Phát Hành hoặc một hoặc một số Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sở hữu ít nhất 10% (mười phần trăm) tổng mệnh giá Trái Phiếu đang lưu hành có quyền yêu cầu Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu tổ chức lấy ý kiến của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu bằng văn bản hoặc bằng các hình thức lấy ý kiến khác phù hợp với quy định của các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật và Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu. Nghị quyết được thông qua bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản hoặc bằng các hình thức lấy ý kiến khác có giá trị như nghị quyết được thông qua tại hội nghị Chủ Sở Hữu Trái Phiếu. Thủ tục lấy ý kiến của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu bằng văn bản hoặc bằng các hình thức lấy ý kiến khác được quy định cụ thể trong Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu.

(d) Ngoại trừ Nghị Quyết Đa Số Tuyệt Đối, nghị quyết hoặc quyết định bằng văn bản của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu được coi là thông qua hợp lệ nếu được chấp thuận bởi hoặc nhân danh một hoặc nhiều Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sở hữu số Trái Phiếu chiếm ít nhất 51% (năm mươi mốt phần trăm) của (i) tổng mệnh giá các Trái Phiếu được nắm giữ bởi các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu tham dự hội nghị nếu được biểu quyết tại hội nghị Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, hoặc (ii) tổng mệnh giá các Trái Phiếu đang lưu hành tại thời điểm thông qua nghị quyết hoặc quyết định đó nếu được biểu quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản hoặc bằng các hình thức lấy ý kiến khác của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu. Mọi Vấn Đề Loại Trừ phải được quyết định bởi một Nghị Quyết Đa Số Tuyệt Đối. Tỷ lệ cần thiết để thông qua Nghị Quyết Đa Số Tuyệt Đối được xác định trong định nghĩa "Nghị Quyết Đa Số Tuyệt Đối" tại Điều Kiện 17.1.

(e) Nghị quyết của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu (kể cả Nghị Quyết Đa Số Tuyệt Đối) được thông qua hợp lệ sẽ có giá trị ràng buộc tất cả các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu (cho dù Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có tham dự hội nghị Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có liên quan hay đưa ra ý kiến bằng văn bản hoặc bằng các hình thức lấy ý kiến khác hay không). Bất kỳ nghị quyết nào của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu được thông qua hợp lệ theo quy định tại Điều Kiện 9 này mà:

(i) có quyết định mâu thuẫn hoặc không nhất quán với bất kỳ quy định nào trong Các Điều Kiện Trái Phiếu này hay bất kỳ Văn Kiện Trái Phiếu nào khác;

(ii) đòi hỏi hoặc dẫn đến việc sửa đổi, bổ sung hoặc chấm dứt bất kỳ quy định nào của Các Điều Kiện Trái Phiếu này hay bất kỳ Văn Kiện Trái Phiếu nào; hoặc

(iii) làm phát sinh thêm hoặc làm tăng thêm nghĩa vụ của Tổ Chức Phát Hành theo Trái Phiếu hoặc bất kỳ Văn Kiện Trái Phiếu nào so với trước khi thông qua nghị quyết đó,

sẽ chỉ có giá trị ràng buộc Tổ Chức Phát Hành nếu được Tổ Chức Phát Hành chấp thuận bằng văn bản.

Để tránh nhầm lẫn, Nghị Quyết Đa Số Tuyệt Đối được các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu thông qua hợp lệ nhằm xác định Sự Kiện Vi Phạm hoặc yêu cầu Tổ Chức Phát Hành mua lại Trái Phiếu do xảy ra Sự Kiện Vi Phạm theo quy định tại Điều Kiện 11 sẽ có giá trị ràng buộc Tổ Chức Phát Hành theo Các Điều Kiện Trái Phiếu này và các Văn Kiện Trái Phiếu khác mà không cần chấp thuận bằng văn bản của Tổ Chức Phát Hành.

(f) Chỉ các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có tên trong Sổ Đăng Ký tại Thời Điểm Khóa Sổ cho một lần triệu tập hội nghị Chủ Sở Hữu Trái Phiếu hoặc lấy ý kiến của Chủ Sở Hữu Trái Phiếu bằng văn bản hoặc bằng các hình thức lấy ý kiến khác mới được tham dự và biểu quyết tại hội nghị Chủ Sở Hữu Trái Phiếu đó hoặc đưa ra ý kiến trong lần lấy ý kiến đó.

10. CAM KẾT

Tổ Chức Phát Hành cam kết sẽ tuân thủ các nghĩa vụ dưới đây tại mọi thời điểm từ Ngày Phát Hành đến khi không còn bất kỳ Trái Phiếu đang lưu hành nào:

(a) Tư Cách Pháp Lý

Tổ Chức Phát Hành sẽ duy trì tư cách pháp lý của Tổ Chức Phát Hành và bảo đảm mỗi Công Ty Con Chính của Tổ Chức Phát Hành sẽ duy trì tư cách pháp lý là một công ty hoạt động theo quy định của Luật Doanh Nghiệp.

(b) Tuân Thủ Luật

Tổ Chức Phát Hành sẽ tuân thủ và sẽ nỗ lực tối đa, bao gồm việc thực hiện quyền biểu quyết của cổ đông hoặc thành viên góp vốn trong các Công Ty Con của Tổ Chức Phát Hành, để đảm bảo các Công Ty Con của Tổ Chức Phát Hành tuân thủ bất kỳ Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan nào trên tất cả các khía cạnh quan trọng.

(c) Sửa Đổi Điều Lệ

Tổ Chức Phát Hành đảm bảo rằng, trừ khi được yêu cầu khác đi bởi các quy định bắt buộc của bất kỳ Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật được áp dụng nào hoặc trừ khi được Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu (hành động theo một nghị quyết thông thường của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu) chấp thuận bằng văn bản, không có sửa đổi nào đối với Điều Lệ tại bất kỳ thời điểm nào sẽ được thông qua dưới bất kỳ hình thức nào theo quy định của các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật được áp dụng mà sẽ gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến các quyền của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu theo các Văn Kiện Giao Dịch.

(d) Quản Lý Tài Chính Và Kế Toán

Tổ Chức Phát Hành sẽ ngay lập tức thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và kiểm soát, hệ thống quản lý thông tin, và sổ sách kế toán và các chứng từ khác, mà cùng với nhau đủ để thể hiện một cách khách quan, chính xác và đúng đắn điều kiện tài chính và kết quả hoạt động của Tổ Chức Phát Hành và các Công Ty Con của Tổ Chức Phát Hành phù hợp với CMKTVN và các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan trên tất cả các khía cạnh quan trọng.

(e) Bảo Hiểm

Tổ Chức Phát Hành sẽ, và sẽ nỗ lực tối đa, bao gồm việc thực hiện quyền biểu quyết của cổ đông hoặc thành viên góp vốn trong các Công Ty Con của Tổ Chức Phát Hành, để đảm bảo các Công Ty Con của Tổ Chức Phát Hành sẽ, nếu có thể mua được tại Việt Nam, mua bảo hiểm và duy trì bảo hiểm tại các công ty bảo hiểm có uy tín và lành mạnh về tài chính, đối với tất cả các tài sản và công việc kinh doanh quan trọng của Tổ Chức Phát Hành và các Công Ty Con của Tổ Chức Phát Hành khỏi các tổn thất lớn.

(f) Thuế

Tổ Chức Phát Hành sẽ, và sẽ nỗ lực tối đa, bao gồm việc thực hiện quyền biểu quyết của cổ đông hoặc thành viên góp vốn trong các Công Ty Con của Tổ Chức Phát Hành, để đảm bảo các Công Ty Con của Tổ Chức Phát Hành sẽ, thanh toán và hoàn thành hợp lệ và đúng hạn mọi khoản Thuế ấn định cho Tổ Chức Phát Hành hoặc Công Ty Con có liên quan đó hoặc ấn định lên tài sản của Tổ Chức Phát Hành hoặc Công Ty Con đó theo các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật được áp dụng liên quan đến Thuế.

(g) Không Giải Thể

Tổ Chức Phát Hành phải bảo đảm rằng sẽ không có bất kỳ quyết định giải thể nào (được quy định tại Khoản 1 Điều 202 của Luật Doanh Nghiệp) được thông qua đối với Tổ Chức Phát Hành hoặc bất kỳ Công Ty Con Chính nào của Tổ Chức Phát Hành trừ khi việc giải thể là vì mục đích, hoặc là kết quả, của việc tổ chức lại doanh nghiệp được phép theo Các Điều Kiện Trái Phiếu này hoặc các Văn Kiện Trái Phiếu khác.

(h) Tổ Chức Lại Doanh Nghiệp Và Chuyển Nhượng Tài Sản

Tổ Chức Phát Hành không được:

(i) cam kết hoặc cho phép bất kỳ giao dịch sáp nhập, chia, tách, hợp nhất hay tổ chức lại doanh nghiệp theo hình thức khác của Tổ Chức Phát Hành hoặc bất kỳ Công Ty Con Chính nào của Tổ Chức Phát Hành mà dẫn đến việc Tổ Chức Phát Hành hoặc Công Ty Con Chính đó bị chấm dứt tồn tại và doanh nghiệp hình thành hoặc tồn tại sau giao dịch có liên quan không kế thừa nghĩa vụ của Tổ Chức Phát Hành theo Trái Phiếu; hoặc

(ii) chuyển nhượng tài sản của Tổ Chức Phát Hành hoặc Công Ty Con Chính của Tổ Chức Phát Hành với tổng giá trị chuyển nhượng trên 50% (năm mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản của Tổ Chức Phát Hành (tính trên cơ sở hợp nhất) hoặc Công Ty Con Chính đó cho bất kỳ Tổ Chức/Cá Nhân nào,

trừ trường hợp các hành động được quy định tại các mục (i) và (ii) nêu trên:

(A) không gây ra một Ảnh Hưởng Bất Lợi Đáng Kể;

(B) nhằm tái cơ cấu hoạt động nội bộ của Tổ Chức Phát Hành hoặc các Công Ty Con của Tổ Chức Phát Hành;

(C) khoản tiền nhận được từ việc chuyển nhượng tài sản được dùng để (I) nhận chuyển nhượng hoặc mua các tài sản sẽ được sử dụng trong hoạt động kinh doanh thông thường của Tổ Chức Phát Hành hoặc Công Ty Con Chính hoặc tăng quy mô vốn hoạt động hoặc thực hiện các chương trình dự án đầu tư của Tổ Chức Phát hành hay Công Ty Con Chính; hoặc (II) thanh toán bất kì khoản nợ nào mà có thứ tự ưu tiên thanh toán không thấp hơn nghĩa vụ thanh toán Trái Phiếu, trong thời hạn 364

(ba trăm sáu mươi tư) ngày kể từ ngày chuyển nhượng; hoặc

(D) được chấp thuận bởi một nghị quyết của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu.

(i) Các Chấp Thuận

Tổ Chức Phát Hành sẽ, và đảm bảo các Công Ty Con của Tổ Chức Phát Hành sẽ, xin được, duy trì hiệu lực (kể cả gia hạn hoặc xin cấp mới) và tuân thủ các Chấp Thuận cần thiết và quan trọng cho (i) hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành và các Công Ty Con của Tổ Chức Phát Hành, và (ii) việc tuân thủ tất cả các nghĩa vụ của Tổ Chức Phát Hành và các Công Ty Con của Tổ Chức Phát Hành theo Trái Phiếu (để tránh nhầm lẫn, nếu xảy ra bất kỳ sự kiện không tuân thủ nào đối với các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật trong phạm vi liên quan đến Chấp Thuận thì sẽ áp dụng quy định tại Điều Kiện 10(i) này mà không phải quy định tại Điều Kiện 10(b) để xử lý).

(j) Thông Báo Sự Kiện Vi Phạm Tiềm Tàng

Nếu một sự kiện xảy ra mà dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến một Sự Kiện Vi Phạm, Tổ Chức Phát Hành sẽ gửi thông báo cho Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu ngay khi Tổ Chức Phát Hành biết được sự tồn tại của sự kiện đó trong đó nêu các chi tiết hợp lý của sự kiện đó.

(k) Vị Trí Ngang Bằng

Các Trái Phiếu sẽ tạo thành các nghĩa vụ chung, trực tiếp, không mang tính thứ cấp và không được bảo đảm của Tổ Chức Phát Hành và, tại mọi thời điểm, được xếp ít nhất là ngang bằng với tất cả các nghĩa vụ chung, trực tiếp, không mang tính thứ cấp và không được bảo đảm của của Tổ Chức Phát Hành trong hiện tại cũng như trong tương lai.

(l) Giao Dịch Với Người Có Liên Quan

Tổ Chức Phát Hành sẽ, và sẽ nỗ lực tối đa để đảm bảo rằng các Công Ty Con của Tổ Chức Phát Hành sẽ, ký kết các Giao Dịch Với Người Có Liên Quan theo các điều kiện thương mại thông thường, chỉ trên cơ sở bình đẳng và phù hợp với các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan.

(m) Cung Cấp Thông Tin

(i) Tổ Chức Phát Hành sẽ công bố tất cả các thông tin mà Tổ Chức Phát Hành được yêu cầu phải công bố theo quy định của các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan và sẽ cung cấp cho Chủ Sở Hữu Trái Phiếu tất cả các thông tin mà Tổ Chức Phát Hành được yêu cầu phải cung cấp cho Chủ Sở Hữu Trái Phiếu theo quy định của Các Điều Kiện Trái Phiếu này và các Văn Kiện Trái Phiếu khác.

(ii) Sau khi các Báo Cáo Tài Chính năm đã kiểm toán của Tổ Chức Phát Hành và các Công Ty Con Chính của Tổ Chức Phát Hành đã được lập và được cơ quan có thẩm quyền của Tổ Chức Phát Hành và các Công Ty Con Chính của Tổ Chức Phát Hành

thông qua, Tổ Chức Phát Hành cam kết gửi cho Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu bản sao các Báo Cáo Tài Chính đó trong thời hạn 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày các Báo Cáo Tài Chính đó được thông qua hợp lệ nhưng trong mọi trường hợp không muộn hơn 120 (một trăm hai mươi) ngày kể từ ngày kết thúc Năm Tài Chính có liên quan, trừ trường hợp các Báo Cáo Tài Chính đó đã được công bố công khai theo quy định về công bố thông tin. Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ gửi cho các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu bản sao các Báo Cáo Tài Chính đó theo quy định của Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu.

(i) Trong vòng 3 (ba) Ngày Làm Việc kể từ ngày có bất kỳ thay đổi nào về (A) bất kỳ cổ đông nào sở hữu từ 10% (mười phần trăm) trở lên vốn điều lệ của Tổ Chức Phát Hành, (B) tổng giám đốc của Tổ Chức Phát Hành, và (C) người đại diện theo pháp luật của Tổ Chức Phát Hành, Tổ Chức Phát Hành sẽ thông báo về sự thay đổi đó cho Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu trừ trường hợp các thay đổi đó đã được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật được áp dụng.

(n) Sử Dụng Số Tiền Thu Được

Tổ Chức Phát Hành sẽ chỉ sử dụng số tiền thu được từ Trái Phiếu cho mục đích quy định tại Điều Kiện 3.

Vì mục đích của quy định này, Tổ Chức Phát Hành sẽ bảo đảm rằng:

(i) cho đến khi Tổ Chức Phát Hành đã sử dụng hết số tiền thu được từ việc phát hành Trái Phiếu, Tổ Chức Phát Hành sẽ, trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày tròn mỗi giai đoạn 6 (sáu) tháng kể từ Ngày Phát Hành, cung cấp cho các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu (thông qua Đại Lý Trái Phiếu hoặc Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu) một bản báo cáo về việc sử dụng số tiền thu được từ các Trái Phiếu bởi Tổ Chức Phát Hành trong giai đoạn 6 (sáu) tháng đó kèm với các chứng từ hợp lý để chứng minh việc sử dụng đó là đúng mục đích được quy định tại Điều Kiện 3 của Các Điều Kiện Trái Phiếu này; và

(ii) Tổ Chức Phát Hành sẽ, trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày Tổ Chức Phát Hành sử dụng hết số tiền thu được từ việc phát hành Trái Phiếu, cung cấp cho các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu (thông qua Đại Lý Trái Phiếu hoặc Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu) một bản báo cáo về việc sử dụng số tiền thu được từ các Trái Phiếu bởi Tổ Chức Phát Hành trong giai đoạn kể từ ngày gần nhất Tổ Chức Phát Hành cung cấp báo cáo theo quy định tại đoạn (i) nêu trên cho đến ngày sử dụng hết số tiền thu được từ việc phát hành Trái Phiếu kèm với các chứng từ hợp lý để chứng minh việc sử dụng đó là đúng mục đích được quy định tại Điều Kiện 3 của Các Điều Kiện Trái Phiếu này.

(o) Một Số Cam Kết Khác

(i) Trừ trường hợp được các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu chấp thuận khác đi bằng một Nghị

Quyết Đa Số Tuyệt Đối, Tổ Chức Phát Hành sẽ (i) bảo đảm MCH duy trì tổng tỷ lệ sở hữu (bao gồm cả trực tiếp và gián tiếp) của MCH trong MSC tại mọi thời điểm không thấp hơn 65% (sáu mươi lăm phần trăm) tổng vốn điều lệ của MSC, và (ii) duy trì tổng tỷ lệ sở hữu (bao gồm cả trực tiếp và gián tiếp) của Tổ Chức Phát Hành trong Masan Nutri-Science tại mọi thời điểm không thấp hơn mức sở hữu cần thiết để chi phối các hoạt động của Masan Nutri-Science.

(ii) Trong trường hợp Tổ Chức Phát Hành không có đủ nguồn tiền để thanh toán bất kỳ khoản gốc và lãi nào khi đến hạn, Tổ Chức Phát Hành sẽ sử dụng quyền biểu quyết của Tổ Chức Phát Hành với tư cách là cổ đông hoặc thành viên góp vốn trong một hoặc một số Công Ty Con của Tổ Chức Phát Hành để chấp thuận việc phân chia lợi nhuận của các Công Ty Con đó (trong phạm vi được các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật được áp dụng cho phép) để Tổ Chức Phát Hành sử dụng cho việc thanh toán khoản gốc và lãi đã đến hạn.

11. SỰ KIỆN VI PHẠM

11.1. Sự Kiện Vi Phạm

Nếu (i) có bất kỳ sự kiện nào dưới đây đã xảy ra và đang tiếp diễn và (ii) đã có một Nghị Quyết Đa Số Tuyệt Đối được thông qua hợp lệ xác định sự kiện đó đã xảy ra và cấu thành một vi phạm theo Các Điều Kiện Trái Phiếu này và do đó Trái Phiếu cần bị tuyên bố đến hạn để Tổ Chức Phát Hành mua lại trước hạn (điều kiện nêu tại mục (ii) này không áp dụng đối với bất kỳ sự kiện nào quy định tại đoạn (a) hay (b) dưới đây) thì sự kiện đó được xem là một sự kiện vi phạm ("**Sự Kiện Vi Phạm**"):

(a) Không Thanh Toán

Tổ Chức Phát Hành không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ gốc hoặc lãi Trái Phiếu vào ngày đến hạn thanh toán có liên quan và việc không thanh toán đó không được Tổ Chức Phát Hành khắc phục trong thời hạn 7 (bảy) Ngày Làm Việc liên tục từ ngày đến hạn thanh toán có liên quan.

(b) Vi Phạm Pháp Luật Và/Hoặc Phương Án Phát Hành Trái Phiếu

Tổ Chức Phát Hành vi phạm nghiêm trọng Nghị Định số 90/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Chính Phủ về phát hành trái phiếu doanh nghiệp (trong phạm vi liên quan đến Trái Phiếu) hoặc Phương Án Phát Hành Trái Phiếu mà Tổ Chức Phát Hành không chấm dứt và/hoặc không khắc phục vi phạm đó trong thời hạn 30 (ba mươi) Ngày Làm Việc từ ngày nhận được thông báo của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu về sự kiện có liên quan.

(c) Vi Phạm Cam Kết

Tổ Chức Phát Hành không tuân thủ bất kỳ cam kết nào được quy định tại Điều Kiện 10 sau khi Trái Phiếu đã được phát hành và việc không tuân thủ đó không chấm dứt và/hoặc không

được khắc phục trong thời hạn 30 (ba mươi) Ngày Làm Việc từ ngày Tổ Chức Phát Hành nhận được thông báo của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu về sự kiện có liên quan, *tuy nhiên với điều kiện thêm là*, việc không tuân thủ các cam kết quy định tại các điều kiện sau:

(i) Điều Kiện 10(b) (Tuân Thủ Luật);

(ii) Điều Kiện 10(d) (Quản Lý Tài Chính Và Kế Toán);

(iii) Điều Kiện 10(e) (Bảo Hiểm);

(iv) Điều Kiện 10(f) (Thuế);

(v) Điều Kiện 10(i) (Các Chấp Thuận); và

(vi) Điều Kiện 10(l) (Giao Dịch Với Người Có Liên Quan),

sẽ chỉ được xem là Sự Kiện Vi Phạm nếu gây ra, hoặc có thể được dự tính một cách hợp lý là sẽ gây ra, một Ảnh Hưởng Bất Lợi Đáng Kể.

(d) Sự Kiện Vi Phạm Tiềm Tàng Theo Các Thỏa Thuận Khác

(i) Tổ Chức Phát Hành hoặc bất kỳ Công Ty Con nào của Tổ Chức Phát Hành không thanh toán bất kỳ Khoản Nợ nào (cho dù là một Khoản Nợ riêng lẻ hay một nhóm các Khoản Nợ có liên quan) khi đến hạn (nhưng chỉ sau khi kết thúc khoảng thời gian ân hạn có liên quan) hoặc có bất kỳ Khoản Nợ nào phải được thanh toán trước ngày đáo hạn của Khoản Nợ đó do vi phạm của Tổ Chức Phát Hành hoặc Công Ty Con của Tổ Chức Phát Hành liên quan đến Khoản Nợ đó.

Vì mục đích của quy định này, "**Khoản Nợ**" có nghĩa là bất kỳ khoản nợ nào với tổng số tiền gốc trên 300.000.000.000 VND (ba trăm tỷ Đồng) (hoặc tương đương nếu được ghi nhận bằng loại tiền tệ khác) của Tổ Chức Phát Hành hoặc bất kỳ Công Ty Con nào của Tổ Chức Phát Hành liên quan đến:

(A) các khoản tiền vay;

(B) giấy nhận nợ, trái phiếu, hối phiếu nhận nợ hoặc các chứng khoán nợ tương tự khác;

(C) thư tín dụng chấp nhận thanh toán (acceptance credit);

(D) các khoản phải thu đã bán hoặc chiết khấu (trừ trường hợp được bán hoặc chiết khấu trên cơ sở không truy đòi);

(E) chi phí mua bất kỳ tài sản nào phải thanh toán trước hoặc sau thời điểm người có nghĩa vụ thanh toán mua hoặc sở hữu tài sản đó nếu khoản thanh toán trước hoặc khoản tiền trả chậm chủ yếu được thu xếp như một phương

thức huy động vốn hoặc tài trợ tài chính cho việc mua tài sản đó;

(F) bất kỳ hợp đồng thuê tài sản nào được ký kết chủ yếu như là một phương thức huy động vốn hoặc tài trợ tài chính cho việc mua tài sản đó;

(G) bất kỳ giao dịch hoán đổi tiền tệ hay hoán đổi lãi suất nào, giao dịch về mức trần hoặc mức sàn hoặc bất kỳ giao dịch phái sinh nào được ký kết nhằm tránh bị ảnh hưởng bởi hoặc nhằm thu lợi từ việc biến động lãi suất hoặc giá (trừ trường hợp đối với một khoản tiền không được thanh toán, khoản tiền đó sẽ được tính bằng cách sử dụng giá trị được điều chỉnh theo giá trị thị trường của bất kỳ giao dịch phái sinh nào);

(H) bất kỳ khoản tiền nào được huy động theo bất kỳ giao dịch nào khác có giá trị về mặt thương mại như là một khoản vay hoặc hoạt động huy động vốn;

(I) bất kỳ nghĩa vụ bồi hoàn đối ứng nào đối với bất kỳ bảo lãnh, bồi hoàn, trái phiếu, thư tín dụng hoặc bất kỳ công cụ nào khác do một ngân hàng hoặc một định chế tài chính cấp; hoặc

(J) bất kỳ bảo lãnh, bồi hoàn hoặc biện pháp đảm bảo có tính chất tương tự nào cho tổn thất tài chính của một Tổ Chức/Cá Nhân nào liên quan đến bất kỳ mục nào nêu tại các đoạn từ (A) đến (I) trên.

(ii) Có bất kỳ tài sản nào có giá trị lớn hơn 300.000.000.000 VND (ba trăm tỷ Đồng) (hoặc tương đương nếu được ghi nhận bằng loại tiền tệ khác) của Tổ Chức Phát Hành hoặc bất kỳ Công Ty Con nào của Tổ Chức Phát Hành bị xử lý theo diện xử lý tài sản bảo đảm.

(e) Mất Khả Năng Thanh Toán

Tổ Chức Phát Hành hoặc bất kỳ Công Ty Con nào của Tổ Chức Phát Hành bị lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán (kể cả do ngừng hoặc đe dọa ngừng toàn bộ hoặc một phần đáng kể hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành hoặc Công Ty Con đó) làm phát sinh quyền yêu cầu mở thủ tục tuyên bố phá sản đối với Tổ Chức Phát Hành hoặc Công Ty Con đó của chủ nợ nói chung (kể cả các chủ nợ đối với các khoản phải thanh toán của Tổ Chức Phát Hành hoặc Công Ty Con đó theo bất kỳ bản án hoặc quyết định nào của tòa án được ban hành và có hiệu lực thi hành đối với Tổ Chức Phát Hành hoặc Công Ty Con đó) theo các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật về phá sản doanh nghiệp và tình trạng đó không chấm dứt và/hoặc không được khắc phục trong thời hạn 30 (ba mươi) Ngày Làm Việc từ ngày xuất hiện.

(f) Quốc Hữu Hóa

Bất kỳ Cơ Quan Nhà Nước nào tịch thu, quốc hữu hóa, tịch biên, sung công hoặc bằng cách khác đoạt quyền chiếm hữu hoặc kiểm soát tất cả hoặc về cơ bản là tất cả các công việc kinh doanh, hoạt động, bất động sản hoặc tài sản khác của Tổ Chức Phát Hành hoặc

vốn điều lệ/phần vốn góp của Tổ Chức Phát Hành và biện pháp hoặc hành động đó không được giải trừ hoặc hủy bỏ trong thời hạn 30 (ba mươi) Ngày Làm Việc từ ngày xuất hiện.

(g) Bất Hợp Pháp

Việc Tổ Chức Phát Hành thực hiện hoặc tuân thủ các nghĩa vụ quan trọng của Tổ Chức Phát Hành theo Các Điều Kiện Trái Phiếu là hoặc trở nên bất hợp pháp theo các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan và sự kiện này không chấm dứt và/hoặc không được khắc phục trong thời hạn 30 (ba mươi) Ngày Làm Việc từ ngày xuất hiện.

11.2. **Biện Pháp Khắc Phục Sự Kiện Vi Phạm**

(a) Nếu bất kỳ Sự Kiện Vi Phạm nào xảy ra theo quy định tại Điều Kiện 11.1, bất kỳ Chủ Sở Hữu Trái Phiếu nào cũng có quyền gửi thông bằng văn bản cho Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu để yêu cầu Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu tuyên bố Trái Phiếu đến hạn.

(b) Ngay sau khi nhận được thông báo từ Chủ Sở Hữu Trái Phiếu theo quy định tại Điều Kiện 11.2(a), Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu phải gửi thông báo bằng văn bản cho Tổ Chức Phát Hành để tuyên bố Trái Phiếu đến hạn và phải được Tổ Chức Phát Hành mua lại trước hạn ("**Thông Báo Buộc Mua Lại Trước Hạn**") và khi đó tất cả tiền gốc, lãi và các khoản thanh toán khác theo Trái Phiếu sẽ lập tức đến hạn và phải được thanh toán trong thời hạn quy định tại Thông Báo Mua Lại Trước Hạn.

(c) Thông Báo Buộc Mua Lại Trước Hạn của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu phải nêu rõ Ngày Đăng Ký Cuối Cùng và ngày Tổ Chức Phát Hành phải thanh toán toàn bộ các khoản tiền liên quan đến việc mua lại trước hạn Trái Phiếu ("**Ngày Thanh Toán Cuối Cùng**"). Để làm rõ:

(i) Nếu Trái Phiếu chưa được lưu ký tại Trung Tâm Lưu Ký tại thời điểm mua lại trước hạn, Ngày Đăng Ký Cuối Cùng sẽ là ngày của Thông Báo Buộc Mua Lại Trước Hạn và Ngày Thanh Toán Cuối Cùng sẽ là Ngày Làm Việc thứ mười (10) kể từ ngày của Thông Báo Buộc Mua Lại Trước Hạn; hoặc

(ii) Nếu Trái Phiếu đã lưu ký tại Trung Tâm Lưu Ký tại thời điểm mua lại trước hạn, Ngày Đăng Ký Cuối Cùng sẽ là ngày do Đại Diện Chủ Sở Hữu ấn định phù hợp với quy chế thực hiện quyền của Trung Tâm Lưu Ký và Ngày Thanh Toán Cuối Cùng sẽ là Ngày Làm Việc thứ ba sau ngày Tổ Chức Phát Hành và/hoặc Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu nhận được danh sách Chủ Sở Hữu Trái Phiếu được hưởng quyền từ Trung Tâm Lưu Ký (trừ trường hợp các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan và các quy chế của Trung Tâm Lưu Ký và Sở Giao Dịch Chứng Khoán tại thời điểm đó có quy định khác). Trong trường hợp này, trong vòng 1 (một) Ngày Làm Việc ngay sau ngày của Thông Báo Buộc Mua Lại Trước Hạn, Tổ Chức Phát Hành hoặc Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu (theo ủy quyền của Tổ Chức Phát Hành) phải gửi hồ sơ thông báo thực hiện quyền đến Trung Tâm Lưu Ký để thực hiện việc chốt danh sách Chủ Sở Hữu Trái Phiếu được hưởng quyền có liên quan.

(d) Tổ Chức Phát Hành phải mua lại tất cả Trái Phiếu đang lưu hành tại thời điểm đó với giá mỗi Trái Phiếu bằng tổng mệnh giá, lãi và tất cả các khoản tiền khác đã phát sinh nhưng chưa được thanh toán đối với Trái Phiếu đó tính đến Ngày Thanh Toán Cuối Cùng (trừ trường hợp Trái Phiếu đã niêm yết tại thời điểm mua lại và các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan và các quy chế của Trung Tâm Lưu Ký và Sở Giao Dịch Chứng Khoán tại thời điểm đó có quy định khác).

(e) Nếu đến hết Ngày Thanh Toán Cuối Cùng mà Tổ Chức Phát Hành vẫn không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ mua lại Trái Phiếu theo quy định tại Điều Kiện 11.2(c) và (d) và phụ thuộc vào quy định tại Điều Kiện 11.2(f) dưới đây, Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ thay mặt cho các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu tiến hành bất kỳ thủ tục tố tụng hoặc hành động nào khác đối với Tổ Chức Phát Hành phù hợp với quy định của các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan để buộc Tổ Chức Phát Hành mua lại Trái Phiếu.

(f) Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu không bị buộc phải tiến hành bất kỳ thủ tục tố tụng hoặc hành động nào khác theo Các Điều Kiện Trái Phiếu này trừ khi Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu được chỉ thị hoặc được yêu cầu thực hiện các thủ tục hoặc hành động khác đó theo một Nghị Quyết Đa Số Tuyệt Đối, và chỉ khi Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu đã được các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu bồi hoàn và/hoặc đảm bảo đáp ứng yêu cầu của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu đối với toàn bộ trách nhiệm mà Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có thể phải gánh chịu hoặc có thể phải chịu khi thực hiện theo Nghị Quyết Đa Số Tuyệt Đối đó.

(g) Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ không tự mình mà phải thông qua Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu thực hiện các quyền của mình theo Các Điều Kiện Trái Phiếu.

12. THAY THẾ GIẤY CHỨNG NHẬN SỞ HỮU

Trước khi Trái Phiếu được đăng ký tại Trung Tâm Lưu Ký, việc thay thế Giấy Chứng Nhận Sở Hữu (nếu có) sẽ được thực hiện theo quy định của Hợp Đồng Đại Lý và các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan. Sau khi Trái Phiếu đã được đăng ký tại Trung Tâm Lưu Ký, việc thay thế Giấy Chứng Nhận Sở Hữu (nếu có) sẽ được thực hiện theo các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan, các quy chế của Trung Tâm Lưu Ký và Sở Giao Dịch Chứng Khoán (nếu áp dụng), và các quy định có liên quan của Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu. Chi phí thay thế Giấy Chứng Nhận Sở Hữu trong mọi trường hợp sẽ do Chủ Sở Hữu Trái Phiếu yêu cầu thay thế chịu trách nhiệm thanh toán.

13. THÔNG BÁO VÀ ĐỊA CHỈ ĐĂNG KÝ

13.1. Thông Báo

(a) Mọi thông báo và thư từ liên lạc gửi cho hoặc từ Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, Tổ Chức Phát Hành, Đại Lý Trái Phiếu và Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ được xem là được gửi hợp lệ bằng cách (i) giao tận tay, (ii) gửi bằng thư bảo đảm, (iii) gửi qua dịch vụ chuyển phát của tổ chức cung cấp dịch vụ chuyển phát, (iv) gửi qua thư điện tử, hoặc (v) gửi qua fax

(và bản gốc phải được gửi bằng đường bưu điện trong thời hạn 2 (hai) Ngày Làm Việc sau đó) đến địa chỉ và số fax được quy định tại Điều Kiện 13.1(c) dưới đây.

(b) Bất kỳ thông báo hoặc thư từ liên lạc nào như vậy sẽ được xem là đã nhận được:

(i) nếu được giao tận tay, tại thời điểm giao;

(ii) nếu được gửi bằng thư bảo đảm, tại thời điểm kết thúc thời hạn 3 (ba) Ngày Làm Việc sau khi gửi (có xác nhận của bưu điện);

(iii) nếu được gửi qua dịch vụ chuyển phát của tổ chức cung cấp dịch vụ chuyển phát, tại thời điểm xác nhận nhận được gói bưu kiện đựng thông báo hoặc thư từ liên lạc có liên quan;

(iv) nếu được gửi qua thư điện tử, khi người gửi đã hoàn thành việc gửi thư điện tử đến đúng địa chỉ đăng ký trong Sổ Đăng Ký của người nhận (để tránh nhầm lẫn, người gửi sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm nào nếu người nhận không nhận được thư điện tử của người gửi do địa chỉ thư điện tử đăng ký trong Sổ Đăng Ký của người nhận bị sai, bị đầy dung lượng hoặc tự động chặn/trả lại thư điện tử của người gửi); hoặc

(v) nếu được gửi qua fax, khi người gửi nhận được báo cáo chuyển fax xác nhận rằng thông báo hoặc thông điệp đã được gửi đầy đủ đến máy fax của người nhận, hoặc cách thức nhận báo cáo xác nhận tương tự khác.

(c) Địa chỉ, thư điện tử và số fax của mỗi Chủ Sở Hữu Trái Phiếu là địa chỉ, thư điện tử và số fax của Chủ Sở Hữu Trái Phiếu đó được ghi nhận trong Sổ Đăng Ký tại Thời Điểm Khóa Sổ tương ứng. Địa chỉ và số fax của Tổ Chức Phát Hành, Đại Lý Trái Phiếu ban đầu và Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu ban đầu là các địa chỉ và số fax tương ứng được quy định tại Điều Kiện 13.2.

13.2. **Địa Chỉ Đăng Ký**

Địa chỉ đăng ký của Tổ Chức Phát Hành, Đại Lý Trái Phiếu ban đầu và Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu ban đầu sử dụng cho việc nhận thông báo và các mục đích khác quy định tại Các Điều Kiện Trái Phiếu này được ghi dưới đây hoặc bất kỳ địa chỉ nào khác được bên tương ứng thông báo bằng văn bản cho các bên có liên quan theo phương thức quy định tại Điều Kiện 13.1:

Đối với Tổ Chức Phát Hành:

Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Masan
Địa chỉ: Phòng 802, Tầng 8, Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Số fax: (84) 28 3827 4115
Người nhận: Giám Đốc Tài Chính

Đối với Đại Lý Trái Phiếu ban đầu:

Công Ty TNHH Chứng Khoán Kỹ Thương
Địa chỉ: Tầng 10 và Tầng 21, Tòa nhà Techcombank, 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam
Số fax: (84) 24 2220 1032
Người nhận: Tổng Giám Đốc

Đối với Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu ban đầu:

Công Ty TNHH Chứng Khoán Kỹ Thương
Địa chỉ: Tầng 10 và Tầng 21, Tòa nhà Techcombank, 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam
Số fax: (84) 24 2220 1032
Người nhận: Tổng Giám Đốc

14. SỬA ĐỔI

(a) Bất kỳ sửa đổi nào đối với Các Điều Kiện Trái Phiếu này phải được các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu chấp thuận và phải được Tổ Chức Phát Hành đồng ý bằng văn bản. Tuy nhiên, Tổ Chức Phát Hành có thể tự mình sửa đổi Các Điều Kiện Trái Phiếu này để xử lý bất kỳ lỗi hoặc sai sót rõ ràng nào, bao gồm nhưng không bị giới hạn bởi các sai sót về lỗi chính tả, kỹ thuật soạn thảo văn bản và dẫn chiếu trong Các Điều Kiện Trái Phiếu này mà không cần chấp thuận của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, *với điều kiện là* bất kỳ sửa đổi nào như vậy sẽ chỉ được tiến hành sau khi đã trao đổi với Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu và việc sửa đổi đó sẽ được Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu thông báo cho tất cả các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu ngay khi có thể nhưng không muộn hơn 2 (hai) Ngày Làm Việc kể từ khi việc sửa đổi được hoàn tất.

(b) Việc sửa đổi, bổ sung mỗi Văn Kiện Trái Phiếu sẽ được thực hiện theo phương thức quy định tại Văn Kiện Trái Phiếu đó.

15. LUẬT ÁP DỤNG

Các Điều Kiện Trái Phiếu này sẽ được điều chỉnh bởi và được giải thích phù hợp với pháp luật Việt Nam.

16. TRỌNG TÀI

Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Trái Phiếu và Các Điều Kiện Trái Phiếu này (kể cả tranh chấp liên quan đến việc tính toán bất kỳ khoản tiền nào theo Các Điều Kiện Trái Phiếu này) sẽ được giải quyết bằng trọng tài tại Trung Tâm Trọng Tài Quốc Tế Việt Nam ("**VIAC**") theo Quy Tắc Tố Tụng Trọng Tài của VIAC bởi 3 (ba) trọng tài viên được chỉ định theo quy tắc đó. Địa điểm tiến hành thủ tục trọng tài là tại Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

17. ĐỊNH NGHĨA VÀ NGUYÊN TẮC DIỄN GIẢI

17.1. Định Nghĩa

Khi được sử dụng trong Các Điều Kiện Trái Phiếu này:

"**Ảnh Hưởng Bất Lợi Đáng Kể**" có nghĩa, liên quan đến Tổ Chức Phát Hành, là việc xảy ra một sự kiện mà có thể được dự tính một cách hợp lý là sẽ dẫn đến việc giảm doanh thu hợp nhất của Tổ Chức Phát Hành trong năm có liên quan ở mức bằng hoặc cao hơn 20% (hai mươi phần trăm) doanh thu hợp nhất của Tổ Chức Phát Hành trong năm trước đó. Để tránh nhầm lẫn, việc đánh giá một sự kiện có gây ra Ảnh Hưởng Bất Lợi Đáng Kể hay không sẽ được xác định bằng một Nghị Quyết Đa Số Tuyệt Đối.

"**Báo Cáo Tài Chính**" có nghĩa là các báo cáo tài chính, bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (lợi nhuận và khoản lỗ) và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được kiểm toán, và bản thuyết minh của các báo cáo đó, của Tổ Chức Phát Hành và các Công Ty Con của Tổ Chức Phát Hành trong Năm Tài Chính gần nhất, được lập phù hợp với CMKTVN.

"**Các Điều Kiện Trái Phiếu**" có nghĩa như được quy định tại Điều Kiện 1.1.

"**Chấp Thuận**" có nghĩa là (i) chấp thuận, giấy phép, cho phép, đồng ý, phê duyệt hoặc chấp thuận thuộc bất kỳ loại nào khác do bất kỳ Cơ Quan Nhà Nước nào cấp hoặc (ii) đăng ký, báo cáo với hay thông báo cho bất kỳ Cơ Quan Nhà Nước nào có thẩm quyền.

"**Chủ Sở Hữu Trái Phiếu**" có nghĩa là chủ sở hữu của Trái Phiếu và là Tổ Chức/Cá Nhân có thông tin được ghi trong Sổ Đăng Ký. Để tránh nhầm lẫn, nếu Trái Phiếu đã được đăng ký với Trung Tâm Lưu Ký, việc xác định "Chủ Sở Hữu Trái Phiếu" còn phải tuân theo quy định của các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan, và các quy chế của Trung Tâm Lưu Ký và Sở Giao Dịch Chứng Khoán (nếu áp dụng).

"**Chuyển Nhượng**" có nghĩa như được quy định tại Điều Kiện 4.2(a).

"**CMKTVN**" có nghĩa là các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty hoạt động tại Việt Nam.

"**Công Ty Con**" có nghĩa, đối với bất kỳ Tổ Chức/Cá Nhân nào, là bất kỳ công ty hoặc thực thể kinh doanh nào khác của Tổ Chức/Cá Nhân đó mà Tổ Chức/Cá Nhân đó trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu hoặc kiểm soát (cho dù trực tiếp hoặc thông qua một hoặc nhiều công ty hoặc thực thể kinh doanh khác) hơn năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ hoặc quyền sở hữu khác có quyền biểu quyết để bổ nhiệm giám đốc, người quản lý hoặc người đại diện của công ty hoặc thực thể kinh doanh khác đó hoặc bất kỳ công ty hoặc thực thể kinh doanh khác nào mà tại bất kỳ thời điểm nào sổ sách kế toán của công ty hoặc thực thể kinh doanh khác đó được hợp nhất với sổ sách kế toán của Tổ Chức/Cá Nhân đó hoặc theo quy định của bất kỳ luật có liên quan nào khác, các quy chế hoặc chuẩn mực kế toán được thừa nhận

chung tại từng thời điểm thì các sổ sách kế toán của công ty hoặc thực thể kinh doanh khác đó phải được hợp nhất với sổ sách kế toán của Tổ Chức/Cá Nhân đó.

"**Công Ty Con Chính**" có nghĩa, là bất kỳ Công Ty Con nào của Tổ Chức Phát Hành có doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế trong Năm Tài Chính liền trước chiếm từ 15% (mười lăm phần trăm) trở lên so với doanh thu thuần hợp nhất và lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Tổ Chức Phát Hành trong Năm Tài Chính liền trước (trên cơ sở xem xét Báo Cáo Tài Chính trong năm có liên quan của Tổ Chức Phát Hành và Công Ty Con).

"**Cơ Quan Nhà Nước**" bao gồm chính phủ Việt Nam hoặc các tổ chức hoặc cơ quan thuộc chính phủ Việt Nam, cơ quan chịu sự quản lý một phần của chính phủ hoặc cơ quan tư pháp có liên quan.

"**Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu**" có nghĩa như được quy định tại Điều Kiện 1.3.

"**Đại Lý Trái Phiếu**" có nghĩa như được quy định tại Điều Kiện 1.2.

"**Đồng**" hoặc "**VND**" có nghĩa là đồng tiền hợp pháp của Việt Nam.

"**Giao Dịch Với Người Có Liên Quan**" nghĩa là bất kỳ giao dịch nào được quy định tại Khoản 1 Điều 67, Khoản 1 Điều 86 và Khoản 1 Điều 162 của Luật Doanh Nghiệp.

"**Giấy Chứng Nhận Sở Hữu**" có nghĩa như được quy định tại Điều Kiện 4.1(c).

"**Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu**" có nghĩa như được quy định tại Điều Kiện 1.3.

"**Hợp Đồng Đại Lý**" có nghĩa như được quy định tại Điều Kiện 1.2.

"**Khoản Nợ**" có nghĩa như được quy định tại Điều Kiện 11.1(d)(i).

"**Lãi Suất**" có nghĩa như được quy định tại Điều Kiện 6.1.

"**Luật Doanh Nghiệp**" có nghĩa là Luật Doanh Nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc Hội Việt Nam thông qua vào ngày 26 tháng 11 năm 2014, cùng các sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm.

"**Masan Nutri-Science**" có nghĩa là Công Ty Cổ Phần Masan Nutri-Science, một công ty được thành lập và tồn tại theo pháp luật Việt Nam phù hợp với Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp Công Ty Cổ Phần số 0311224517 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 7 tháng 10 năm 2011, cùng các sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm.

"**MCH**" có nghĩa là Công Ty TNHH MasanConsumerHoldings, một công ty được thành lập và tồn tại theo pháp luật Việt Nam phù hợp với Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp số 0309269038 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu

ngày 6 tháng 8 năm 2009, cùng các sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm.

"**MSC**" có nghĩa là Công Ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Masan, một công ty được thành lập và tồn tại theo pháp luật Việt Nam phù hợp với Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp số 0302017440 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2000, cùng các sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm.

"**Năm Tài Chính**" có nghĩa là giai đoạn tính từ và bao gồm ngày 1 tháng 1 của một năm dương lịch cho đến và bao gồm ngày 31 tháng 12 của cùng năm dương lịch đó.

"**Ngày Đáo Hạn**" có nghĩa như được quy định tại Điều Kiện 4.1(d).

"**Ngày Đăng Ký Cuối Cùng**", liên quan đến việc chốt danh sách Chủ Sở Hữu Trái Phiếu được hưởng quyền hoặc thực hiện nghĩa vụ theo Trái Phiếu (kể cả khi Tổ Chức Phát Hành mua lại Trái Phiếu), có nghĩa là:

(i) trong trường hợp Trái Phiếu chưa được đăng ký tại Trung Tâm Lưu Ký:

(A) Ngày Làm Việc thứ mười một (11) trước ngày đến hạn thanh toán hoặc ngày thực hiện quyền khác có liên quan, tùy trường hợp áp dụng (áp dụng cho việc thanh toán và các trường hợp thực hiện quyền hoặc nghĩa vụ khác theo Trái Phiếu mà không phải là trường hợp (i)(B) dưới đây); hoặc

(B) Ngày Làm Việc được Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu thông báo theo quy định của Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu nhằm triệu tập hội nghị Chủ Sở Hữu Trái Phiếu hoặc lấy ý kiến của Chủ Sở Hữu Trái Phiếu bằng văn bản hoặc bằng các hình thức lấy ý kiến khác.

(ii) trong trường hợp Trái Phiếu đã được đăng ký tại Trung Tâm Lưu Ký:

(A) Ngày Làm Việc được ấn định bởi Tổ Chức Phát Hành phù hợp với các quy định của Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan và quy chế của Trung Tâm Lưu Ký (áp dụng cho việc thanh toán và các trường hợp thực hiện quyền hoặc nghĩa vụ khác theo Trái Phiếu mà không phải là trường hợp (ii)(B), (ii)(C) hoặc (ii)(D) dưới đây); hoặc

(B) Ngày Làm Việc được ấn định bởi Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu trong phạm vi phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan và quy chế của Trung Tâm Lưu Ký nhằm thực hiện việc mua lại Trái Phiếu trước hạn bắt buộc theo quy định tại Điều Kiện 11.2; hoặc

(C) Ngày Làm Việc được Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu và Tổ Chức Phát Hành lựa chọn phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan và quy chế của Trung Tâm Lưu Ký và thông báo theo Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu nhằm triệu tập hội nghị Chủ Sở Hữu Trái Phiếu hoặc lấy ý

kiến Chủ Sở Hữu Trái Phiếu bằng văn bản hoặc bằng các hình thức lấy ý kiến khác; hoặc

(D) Ngày Làm Việc được xác định theo quy chế của Trung Tâm Lưu Ký để chốt danh sách đó trong trường hợp Tổ Chức Phát Hành không có quyền ấn định ngày chốt danh sách đó.

"**Ngày Làm Việc**" có nghĩa là bất kỳ ngày nào (trừ ngày Thứ Bảy, Chủ Nhật và bất kỳ ngày nghỉ chính thức nào tại Việt Nam) mà vào ngày đó các ngân hàng mở cửa hoạt động kinh doanh bình thường tại Việt Nam.

"**Ngày Phát Hành**" có nghĩa là ngày z tháng 10 năm 2017.

"**Ngày Thanh Toán Cuối Cùng**" có nghĩa như được quy định tại Điều Kiện 11.2(c).

"**Ngày Thanh Toán Lãi**" có nghĩa như được quy định tại Điều Kiện 6.3.

"**Nghị Quyết Đa Số Tuyệt Đối**" có nghĩa là nghị quyết hoặc quyết định bằng văn bản được thông qua bởi hoặc nhân danh một hoặc nhiều Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sở hữu số Trái Phiếu chiếm ít nhất 70% (bảy mươi phần trăm) của (i) tổng mệnh giá các Trái Phiếu được nắm giữ bởi các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu tham dự hội nghị nếu được biểu quyết tại hội nghị Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, hoặc (ii) tổng mệnh giá các Trái Phiếu đang lưu hành tại thời điểm thông qua nghị quyết hoặc quyết định đó nếu được biểu quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản hoặc bằng các hình thức lấy ý kiến khác của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu.

"**Phương Án Phát Hành Trái Phiếu**" có nghĩa như được quy định tại Điều Kiện 1.1.

"**Sổ Đăng Ký**" có nghĩa là sổ đăng ký Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, là bằng chứng xác nhận quyền sở hữu hợp pháp của mỗi Chủ Sở Hữu Trái Phiếu đối với số Trái Phiếu được ghi nhận thuộc sở hữu của Chủ Sở Hữu Trái Phiếu đó trong sổ đăng ký Chủ Sở Hữu Trái Phiếu. Trong các quy định của Các Điều Kiện Trái Phiếu này về tài khoản đăng ký của Chủ Sở Hữu Trái Phiếu hoặc về việc xác định Chủ Sở Hữu Trái Phiếu được hưởng quyền hoặc có nghĩa vụ tương ứng khi Tổ Chức Phát Hành thực hiện việc thanh toán theo Trái Phiếu (kể cả thanh toán khi mua lại) sau khi Trái Phiếu đã được đăng ký với Trung Tâm Lưu Ký, dẫn chiếu đến "Sổ Đăng Ký" còn bao gồm cả danh sách tổng hợp Chủ Sở Hữu Trái Phiếu được Trung Tâm Lưu Ký lập và gửi cho Tổ Chức Phát Hành theo quy chế thực hiện quyền có liên quan của Trung Tâm Lưu Ký cho lần thực hiện quyền hoặc nghĩa vụ tương ứng.

"**Sở Giao Dịch Chứng Khoán**" có nghĩa là bất kỳ sở giao dịch chứng khoán nào của Việt Nam mà trên đó Trái Phiếu được phép niêm yết để giao dịch tập trung theo lựa chọn của Tổ Chức Phát Hành.

"**Sự Kiện Vi Phạm**" có nghĩa như được quy định tại Điều Kiện 11.1.

"**TCBS**" có nghĩa là Công Ty TNHH Chứng Khoán Kỹ Thương, một công ty chứng khoán được thành lập theo giấy phép thành lập và hoạt động số 98/UBCK-GP do Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 9 năm 2008.

"**Thời Điểm Khóa Sổ**" có nghĩa là (i) nếu Trái Phiếu chưa được đăng ký tại Trung Tâm Lưu Ký, thời điểm 17:00 giờ (giờ Việt Nam) của Ngày Đăng Ký Cuối Cùng có liên quan hoặc (ii) nếu Trái Phiếu đã được đăng ký tại Trung Tâm Lưu Ký, thời điểm mà Trung Tâm Lưu Ký thực hiện việc chốt danh sách Chủ Sở Hữu Trái Phiếu cho Ngày Đăng Ký Cuối Cùng có liên quan.

"**Thông Báo Buộc Mua Lại Trước Hạn**" có nghĩa như được quy định tại Điều Kiện 11.2(b).

"**Tổ Chức/Cá Nhân**" có nghĩa là cá nhân hoặc pháp nhân theo quy định của Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 được Quốc Hội Việt Nam thông qua vào ngày 24 tháng 11 năm 2015.

"**Tổ Chức Phát Hành**" có nghĩa như được quy định tại Điều Kiện 1.1.

"**Trái Phiếu**" có nghĩa như được quy định tại Điều Kiện 1.1.

"**Trung Tâm Lưu Ký**" có nghĩa là bất kỳ tổ chức nào thực hiện chức năng đăng ký và lưu ký chứng khoán tập trung của Việt Nam mà tại đó chứng khoán giống hoặc tương tự như Trái Phiếu được đăng ký và lưu ký tập trung để đáp ứng điều kiện niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán. Trung Tâm Lưu Ký ban đầu tại đó Trái Phiếu được đăng ký và lưu ký sẽ là Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam.

"**Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật**" có nghĩa là bất kỳ văn bản nào được liệt kê tại các Điều 2, 4 và 172.2 của Luật Ban Hành Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật số 80/2015/QH13 được Quốc Hội Việt Nam thông qua vào ngày 22 tháng 6 năm 2015, và trong trường hợp các Điều trên được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, thì sẽ bao gồm cả bất kỳ văn bản nào mà sau đó được định nghĩa là một văn bản quy phạm pháp luật theo quy định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế của các Điều đó.

"**Văn Kiện Trái Phiếu**" có nghĩa là mỗi trong số các văn kiện sau:

(i) Các Điều Kiện Trái Phiếu;

(ii) Hợp Đồng Đại Lý; và

(iii) Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu.

"**Vấn Đề Loại Trừ**" có nghĩa là bất kỳ vấn đề nào dưới đây:

(i) điều chỉnh Ngày Đáo Hạn hoặc bất kỳ Ngày Thanh Toán Lãi nào;

(ii) giảm hoặc ngừng thanh toán gốc Trái Phiếu;

(iii) điều chỉnh Lãi Suất;

(iv) thay đổi loại tiền tệ thanh toán đối với Trái Phiếu;

(v) thay đổi điều kiện tổ chức hội nghị Chủ Sở Hữu Trái Phiếu hợp lệ;

(vi) thay đổi tỷ lệ chấp thuận cần thiết để thông qua nghị quyết của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu;

(vii) đánh giá một sự kiện có gây ra Ảnh Hưởng Bất Lợi Đáng Kể hay không;

(viii) sửa đổi định nghĩa về Vấn Đề Loại Trừ; hoặc

(ix) bất kỳ vấn đề nào khác được yêu cầu một cách cụ thể là phải được thông qua bởi Nghị Quyết Đa Số Tuyệt Đối theo Các Điều Kiện Trái Phiếu hoặc bất kỳ Văn Kiện Trái Phiếu nào khác.

"**VIAC**" có nghĩa như được quy định tại Điều Kiện 16.

"**Việt Nam**" có nghĩa là nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

17.2. **Nguyên Tắc Diễn Giải**

(a) Các tiêu đề của bất kỳ Điều Kiện hay đoạn nào chỉ để tiện cho việc tra cứu và không ảnh hưởng đến việc giải thích nội dung của Điều Kiện hay đoạn đó.

(b) Trừ khi được quy định khác đi, dẫn chiếu trong Các Điều Kiện Trái Phiếu này đến các Điều Kiện và đoạn là dẫn chiếu đến các điều kiện và đoạn của Các Điều Kiện Trái Phiếu này.

(c) Các cụm từ "của Các Điều Kiện Trái Phiếu này", "trong Các Điều Kiện Trái Phiếu này" và "theo Các Điều Kiện Trái Phiếu này" và các từ ngữ có ý nghĩa tương tự khi sử dụng trong Các Điều Kiện Trái Phiếu này sẽ dẫn chiếu đến toàn bộ Các Điều Kiện Trái Phiếu này chứ không phải đến một điều khoản cụ thể nào của Các Điều Kiện Trái Phiếu này.

(d) Dẫn chiếu đến bất kỳ văn kiện, tài liệu, hoặc thỏa thuận nào sẽ (i) bao gồm tất cả các phụ lục đính kèm văn kiện, tài liệu hoặc thỏa thuận đó, (ii) bao gồm tất cả các văn kiện, tài liệu, hoặc thỏa thuận được phát hành hoặc ký để thay thế văn kiện, tài liệu, hoặc thỏa thuận đó, và (iii) có nghĩa là các văn kiện, tài liệu, hoặc thỏa thuận, hoặc các văn kiện thay thế hoặc các văn kiện tiền thân của văn kiện, tài liệu, hoặc thỏa thuận đó, cùng với các văn kiện sửa đổi, chỉnh lý và bổ sung tại từng thời điểm phù hợp với quy định của các văn kiện, tài liệu hoặc thỏa thuận đó và có hiệu lực vào bất kỳ thời điểm nào.

(e) Dẫn chiếu đến bất kỳ Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật nào trong Các Điều Kiện Trái Phiếu này sẽ được hiểu là dẫn chiếu tới Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật đó mà có thể được sửa

đổi, bổ sung, gia hạn hoặc Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật thay thế Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật đó.

(f) Đề cập đến một chủ thể (kể cả Đại Lý Trái Phiếu hoặc Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu) trong Các Điều Kiện Trái Phiếu này là đề cập đến cả chủ thể kế nhiệm, chủ thể nhận chuyển nhượng hoặc chủ thể nhận chuyển giao quyền và/hoặc nghĩa vụ từ chủ thể đó.

(g) Dẫn chiếu đến "quyết định", "yêu cầu", "ý kiến", "chỉ thị" hay "chấp thuận" của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu là dẫn chiếu đến quyết định, yêu cầu, ý kiến, chỉ thị hay chấp thuận của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu được thông qua một cách hợp lệ tại hội nghị Chủ Sở Hữu Trái Phiếu hoặc dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản theo Các Điều Kiện Trái Phiếu này và Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu.

(h) Trừ khi văn cảnh yêu cầu cách diễn giải khác, việc xác định thời hạn sẽ được thực hiện theo quy định của Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 do Quốc Hội Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015.

(i) Trái Phiếu "đang lưu hành" có nghĩa là bất kỳ Trái Phiếu nào đã được phát hành hợp lệ và được thanh toán đầy đủ bởi Chủ Sở Hữu Trái Phiếu nhưng chưa được Tổ Chức Phát Hành mua lại và bị hủy bỏ theo Các Điều Kiện Trái Phiếu này.

PHỤ LỤC II

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN SỞ HỮU TRÁI PHIẾU

TECHCOMSECURITIES Bespoke

MASAN GROUP

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG
Trụ sở: Tầng 10 và Tầng 21, Tòa Nhà Techcombank, 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (+84 24) 1800 588 826 – Fax: (+84 24) 3633 1808

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN
Trụ sở: Phòng 802, Tầng 8, Toà Nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: (+84 28) 6256 3862 – Fax: (+84 28) 3827 4115

GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỞ HỮU TRÁI PHIẾU

Số: [●]
Ngày cấp: [●]

Trái phiếu được ghi trên giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu này (sau đây gọi là "**Trái Phiếu**") là trái phiếu được Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Masan (sau đây gọi là "**Tổ Chức Phát Hành**") chào bán riêng lẻ theo bản công bố thông tin ngày [●] tháng [●] năm 2017 và được phát hành căn cứ vào Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu ngày [●] tháng [●] năm 2017 giữa Tổ Chức Phát Hành và Công Ty TNHH Chứng Khoán Kỹ Thương với tư cách là tổ chức đại diện cho tất cả các chủ sở hữu trái phiếu (hợp đồng này, cùng với các thỏa thuận sửa đổi, bổ sung (nếu có) sau đây được gọi là "**Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu**"). Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu này là Giấy Chứng Nhận Quyền Sở Hữu, đối với số Trái Phiếu được ghi nhận trong giấy chứng nhận này, theo quy định của các điều khoản và điều kiện của Trái Phiếu được đính kèm tại Phụ Lục I của Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu (sau đây gọi là "**Các Điều Kiện Trái Phiếu**").

I. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI SỞ HỮU TRÁI PHIẾU

Tên	:	[●]
Chứng minh nhân dân/hộ chiếu/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc tương đương)	:	[●]
Địa chỉ	:	[●]
Quốc tịch	:	[●]
Thông tin khác (nếu có)[1]	:	

II. NỘI DUNG TRÁI PHIẾU SỞ HỮU

1.	Tên Trái Phiếu	:	[●]
2.	Số lượng Trái Phiếu sở hữu	:	[●] Trái Phiếu
3.	Mệnh giá	:	một trăm nghìn Đồng (100.000 VND)/Trái Phiếu
4.	Thời hạn	:	hai mươi bốn (24) tháng kể từ Ngày Phát Hành
5.	Ngày phát hành	:	ngày [●] tháng [●] năm 2017
6.	Ngày đáo hạn	:	ngày [●] tháng [●] năm 2019
7.	Các điều khoản và điều kiện khác	:	được quy định tại Phụ Lục I của Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu

Thay mặt Tổ Chức Phát Hành
Đại Lý Trái Phiếu[2]
CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

---

1 Điền thêm thông tin đặc định khác nếu có, ví dụ mã số đăng ký giao dịch chứng khoán đối với nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, việc điền thông tin này là không bắt buộc, trừ khi pháp luật có quy định khác.

2 Đại Lý Trái Phiếu sẽ được thay thế bằng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu để cấp Giấy Chứng Nhận Sở Hữu này cho Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sau khi Trái Phiếu được đăng ký tại Trung Tâm Lưu Ký và niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán.

TÓM TẮT CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA TRÁI PHIẾU

Nội dung dưới đây (trừ đoạn in nghiêng này) chỉ tóm tắt một số điều khoản và điều kiện của Trái Phiếu. Các điều khoản và điều kiện đầy đủ của Trái Phiếu được quy định trong Phụ lục I của Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu.

1. **Tính Chất Trái Phiếu**
   Trái Phiếu là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không được bảo đảm bằng tài sản. Trái Phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ.

2. **Lãi Suất:** [*Ghi lãi suất phù hợp với Các Điều Kiện Trái Phiếu*].

3. **Thời Hạn:** [*Ghi thời hạn phù hợp với Các Điều Kiện Trái Phiếu*].

4. **Ngày Trả Lãi**
   [*Ghi từng ngày trả lãi theo Các Điều Kiện Trái Phiếu*].

5. **Quyền Của Chủ Sở Hữu Trái Phiếu**
   Chủ sở hữu Trái Phiếu (sau đây gọi là ***Chủ Sở Hữu Trái Phiếu***) có các quyền sau:
   (a) Được tổ chức phát hành (sau đây gọi là ***Tổ Chức Phát Hành***) thanh toán đầy đủ các khoản tiền liên quan đến Trái Phiếu, kể lãi và gốc;
   (b) Được đại diện bởi Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu trong việc thi hành một số quyền của mình theo Các Điều Kiện Trái Phiếu và Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu;
   (c) Được tự do chuyển nhượng Trái Phiếu, tặng, cho, để lại thừa kế, sử dụng Trái Phiếu làm tài sản bảo đảm hoặc tham gia các giao dịch thương mại/dân sự khác phù hợp với các quy định của pháp luật;
   (d) Được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu Trái Phiếu khi có yêu cầu;
   (e) Được tham dự hội nghị Chủ Sở Hữu Trái Phiếu và biểu quyết tại hội nghị Chủ Sở Hữu Trái Phiếu và được lấy ý kiến và biểu quyết về các vấn đề liên quan đến Trái Phiếu;
   (f) Được nhận các thông báo, thông tin liên quan đến Trái Phiếu, Tổ Chức Phát Hành theo quy định của Các Điều Kiện Trái Phiếu và Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu; và
   (g) Các quyền khác theo quy định của Các Điều Kiện Trái Phiếu, Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, Hợp Đồng Đại Lý (trong khi Hợp Đồng Đại Lý còn hiệu lực) và các Văn Kiện Trái Phiếu khác.

6. **Quyền Sở Hữu**
   Quyền sở hữu Trái Phiếu của Chủ Sở Hữu Trái Phiếu được ghi trong sổ đăng ký được lập theo quy định của Các Điều Kiện Trái Phiếu. Cụ thể, việc lưu giữ và cập nhật sổ đăng ký (i) sẽ do Đại Lý thực hiện nếu Trái Phiếu chưa được đăng ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (sau đây gọi là ***Trung Tâm Lưu Ký***), và (ii) sẽ theo quy định của pháp luật và Trung Tâm Lưu Ký sau khi Trái Phiếu được đăng ký tại Trung Tâm Lưu Ký.

7. **Niêm Yết Trái Phiếu**
   Trái Phiếu có thể được niêm yết theo các quy định tại Các Điều Kiện Trái Phiếu.

8. **Giao Dịch Trái Phiếu**
   (a) Khi Trái Phiếu chưa được đăng ký tại Trung Tâm Lưu Ký, mọi giao dịch đối với Trái Phiếu phải được đăng ký với Đại Lý Trái Phiếu và được thực hiện theo quy định tại Hợp Đồng Đại Lý;
   (b) Sau khi Trái Phiếu đã được đăng ký tại Trung Tâm Lưu Ký, được thực hiện theo quy định có liên quan của pháp luật, quy chế của Trung Tâm Lưu Ký và Sở Giao Dịch Chứng Khoán (nếu áp dụng); và
   (c) Việc chuyển nhượng Trái Phiếu trong quá trình làm thủ tục đăng ký Trái Phiếu tại Trung Tâm Lưu Ký phải được Trung Tâm Lưu Ký đồng ý trước khi thực hiện.

9. **Thanh Toán**
   Trước khi Trái Phiếu được đăng ký tại Trung Tâm Lưu Ký, việc thanh toán gốc, lãi và các khoản tiền khác liên quan đến Trái Phiếu được thực hiện bởi hoặc nhân danh Tổ Chức Phát Hành thông qua chuyển khoản vào ngày đến hạn của khoản thanh toán có liên quan.
   Từ khi Trái Phiếu được đăng ký tại Trung Tâm Lưu Ký, việc thanh toán gốc, lãi và các khoản tiền khác liên quan đến Trái Phiếu được thực hiện theo quy định của pháp luật và của Trung Tâm Lưu Ký.

10. **Các Điều Khoản Và Điều Kiện Khác**
    Các điều khoản và điều kiện khác, kể cả sự kiện vi phạm, thông qua quyết định/nghị quyết của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, thông báo và thuế, sẽ được quy định cụ thể tại Các Điều Kiện Trái Phiếu, Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, Hợp Đồng Đại Lý và các Văn Kiện Trái Phiếu khác.

PHỤ LỤC III

TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC TỔ CHỨC HỘI NGHỊ VÀ LẤY Ý KIẾN BẰNG VĂN BẢN CỦA CHỦ SỞ HỮU TRÁI PHIẾU

1. Triệu Tập Hội Nghị Chủ Sở Hữu Trái Phiếu

1.1 Hội nghị Chủ Sở Hữu Trái Phiếu ("**Hội Nghị**") sẽ do Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu triệu tập trong các trường hợp quy định tại Các Điều Kiện Trái Phiếu.

1.2 Khi có nhu cầu triệu tập Hội Nghị, người có thẩm quyền yêu cầu triệu tập Hội Nghị phải gửi cho Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu và Tổ Chức Phát Hành yêu cầu bằng văn bản về việc triệu tập Hội Nghị ("**Yêu Cầu Triệu Tập**"). Yêu Cầu Triệu Tập phải (i) được người đưa ra yêu cầu ký và đóng dấu (nếu có) hợp lệ, (ii) có thông tin về người yêu cầu triệu tập, và (iii) đính kèm dự thảo nội dung và chương trình họp của Hội Nghị và các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định.

1.3 Trong vòng một (1) Ngày Làm Việc sau ngày nhận được Yêu Cầu Triệu Tập, Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu phải (i) xác định Thời Điểm Khóa Sổ để chốt danh sách Chủ Sở Hữu Trái Phiếu cho mục đích tổ chức Hội Nghị, (ii) gửi thông báo cho Đại Lý Trái Phiếu về Yêu Cầu Triệu Tập và Thời Điểm Khóa Sổ đó, và (iii) chỉ trong trường hợp một hoặc một số Chủ Sở Hữu Trái Phiếu yêu cầu triệu tập Hội Nghị, đề nghị Đại Lý Trái Phiếu xác nhận thẩm quyền yêu cầu triệu tập Hội Nghị của (các) Chủ Sở Hữu Trái Phiếu đó phù hợp với quy định của Các Điều Kiện Trái Phiếu. Để tránh nhầm lẫn, Thời Điểm Khóa Sổ theo xác định của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu trong mọi trường hợp sẽ không muộn hơn mười (10) Ngày Làm Việc sau ngày Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu nhận được Yêu Cầu Triệu Tập có liên quan.

1.4 Trong vòng ba (3) Ngày Làm Việc kể từ ngày nhận được Yêu Cầu Triệu Tập, Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu phải làm việc với người yêu cầu triệu tập và Tổ Chức Phát Hành để xác định địa điểm, phương thức tổ chức Hội Nghị và thống nhất nội dung và chương trình họp của Hội Nghị, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nội dung quyết định của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu đối với từng vấn đề trong chương trình họp. Nếu các bên không thống nhất được các vấn đề nêu trên thì sẽ thực hiện theo quyết định (tài liệu) của người yêu cầu triệu tập.

1.5 Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có trách nhiệm chủ động làm việc với Đại Lý Trái Phiếu để bảo đảm Đại Lý Trái Phiếu sẽ gửi cho Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu danh sách Chủ Sở Hữu Trái Phiếu trong vòng một (1) Ngày Làm Việc sau Thời Điểm Khóa Sổ có liên quan.

1.6 Sau khi đã có bảo đảm của người yêu cầu triệu tập về việc chi trả chi phí tổ chức Hội Nghị (đảm bảo đó phải đáp ứng được yêu cầu của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu), trong vòng hai (2) Ngày Làm Việc kể từ ngày nhận được danh sách Chủ Sở Hữu Trái Phiếu theo quy định tại Đoạn 1.5 trên đây, Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ xác định ngày, giờ dự kiến khai mạc Hội Nghị (*với điều kiện là* ngày dự kiến khai mạc Hội Nghị trong mọi trường hợp sẽ không muộn hơn mười lăm (15) Ngày Làm Việc sau Thời Điểm Khóa Sổ có liên quan) và gửi thông báo mời tham dự Hội Nghị ("**Thông Báo Tổ Chức Hội Nghị**") cho tất cả các Đại Biểu (như được định nghĩa tại Đoạn 3.2 của Phụ Lục III này). Thông Báo Tổ Chức Hội Nghị phải có đầy đủ thông tin về địa điểm, ngày,

giờ dự kiến khai mạc Hội Nghị và tóm lược nội dung và chương trình họp của Hội Nghị. Kèm theo Thông Báo Tổ Chức Hội Nghị phải có mẫu văn bản chỉ định đại diện hợp pháp dự họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nội dung quyết định đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

2. Chương Trình Và Nội Dung

2.1 Người yêu cầu triệu tập Hội Nghị phải chuẩn bị dự thảo nội dung và chương trình họp của Hội Nghị và gửi cho Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu.

2.2 Nếu không phải là người yêu cầu triệu tập, Tổ Chức Phát Hành hoặc Chủ Sở Hữu Trái Phiếu hoặc nhóm Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có quyền dự họp theo quy định tại Mục 3 của Phụ Lục III này sở hữu ít nhất mười phần trăm (10%) tổng mệnh giá Trái Phiếu đang lưu hành có quyền gửi văn bản kiến nghị bổ sung một hoặc một số vấn đề để đưa vào chương trình họp của Hội Nghị. Văn bản kiến nghị đó phải được gửi đến Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu chậm nhất ba (3) Ngày Làm Việc trước ngày khai mạc Hội Nghị.

2.3 Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu phải đưa kiến nghị bổ sung nêu tại Đoạn 2.2 trên đây vào chương trình họp của Hội Nghị. Tuy nhiên, kiến nghị bổ sung sẽ chỉ được thảo luận trong chương trình họp của Hội Nghị nếu được Hội Nghị chấp thuận.

3. Quyền Tham Dự Hội Nghị

3.1 Bất kỳ Chủ Sở Hữu Trái Phiếu nào có tên trong Sổ Đăng Ký tại Thời Điểm Khóa Sổ tương ứng sẽ có quyền tham dự Hội Nghị được triệu tập theo Thông Báo Tổ Chức Hội Nghị.

3.2 Chỉ có các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có quyền dự họp theo quy định tại Đoạn 3.1 trên đây và đại diện hợp pháp của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu đó, Tổ Chức Phát Hành, Đại Lý Trái Phiếu, Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu ("**Đại Biểu**") được tham dự và phát biểu tại Hội Nghị, tuy nhiên, chỉ có Chủ Sở Hữu Trái Phiếu hoặc người đại diện hợp pháp của Chủ Sở Hữu Trái Phiếu được biểu quyết tại Hội Nghị.

4. Thể Thức Tiến Hành Hội Nghị Chủ Sở Hữu Trái Phiếu

4.1 Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có thể tự mình hoặc thông qua người đại diện được ủy quyền hợp pháp của mình tham dự hội nghị Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, *với điều kiện là* nếu tham dự thông qua người đại diện, Chủ Sở Hữu Trái Phiếu phải gửi văn bản ủy quyền được công chứng/chứng thực đến Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu ít nhất ba (3) Ngày Làm Việc trước ngày tiến hành Hội Nghị.

4.2 Trước thời điểm dự kiến khai mạc Hội Nghị, Đại Biểu phải đăng ký tham dự Hội Nghị bằng cách (i) xuất trình Thông Báo Tổ Chức Hội Nghị, văn bản chỉ định đại diện dự họp đã được ký và đóng dấu (nếu có) hợp lệ và giấy tờ hợp pháp thể hiện thông tin nhận diện cá nhân của Đại Biểu để Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu đối chiếu, và (ii) ký vào danh sách đại biểu tham dự Hội Nghị tương ứng với tên của Đại Biểu đó (nếu Đại Biểu đó chính là Chủ Sở Hữu Trái Phiếu cá nhân), tên của cá nhân mà Đại Biểu đó đại diện (trong trường hợp Đại Biểu đó là đại diện được ủy quyền của Chủ Sở Hữu Trái Phiếu

cá nhân), hoặc tên của tổ chức mà Đại Biểu đó đại diện (trong trường hợp Đại Biểu đó là đại diện được ủy quyền của Chủ Sở Hữu Trái Phiếu là tổ chức).

4.3 Thời điểm xác định số Đại Biểu tham dự cần thiết để tiến hành Hội Nghị theo quy định tại Điều Kiện 9(b) của Các Điều Kiện Trái Phiếu là lúc kết thúc khoảng thời gian bốn mươi lăm (45) phút sau giờ dự kiến khai mạc Hội Nghị được quy định trong Thông Báo Tổ Chức Hội Nghị.

4.4 Nếu lần triệu tập Hội Nghị thứ nhất không đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ nắm giữ Trái Phiếu tối thiểu của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu tham dự Hội Nghị theo quy định tại Điều Kiện 9(b) của Các Điều Kiện Trái Phiếu, Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu phải triệu tập Hội Nghị lần thứ hai trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự kiến khai mạc Hội Nghị lần thứ nhất bằng cách gửi một thông báo tương tự Thông Báo Tổ Chức Hội Nghị (mà không cần phải nhận được một Yêu Cầu Triệu Tập) theo quy định tại Đoạn 1.6 của Phụ Lục III này.

4.5 Nếu lần triệu tập Hội Nghị thứ hai không đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ nắm giữ Trái Phiếu tối thiểu của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu tham dự Hội Nghị theo quy định tại Điều Kiện 9(b) của Các Điều Kiện Trái Phiếu, Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu phải triệu tập Hội Nghị lần thứ ba trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự kiến khai mạc Hội Nghị lần thứ hai bằng cách gửi một thông báo tương tự Thông Báo Tổ Chức Hội Nghị (mà không cần phải nhận được một Yêu Cầu Triệu Tập) theo quy định tại Đoạn 1.6 của Phụ Lục III này.

4.6 Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ chỉ định chủ tọa Hội Nghị và một hoặc một số người làm thư ký Hội Nghị khi bắt đầu Hội Nghị.

4.7 Hội Nghị sẽ bầu ban kiểm phiếu không quá ba (3) người trong số các Đại Biểu tham dự Hội Nghị. Chủ tọa và thư ký không được tham gia ban kiểm phiếu.

4.8 Nội dung và chương trình họp của Hội Nghị phải được Hội Nghị thông qua trước khi Hội Nghị bắt đầu thảo luận. Hội Nghị thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung và chương trình họp. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu phiếu biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu phiếu biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu sẽ được chủ toạ công bố ngay trước khi bế mạc Hội Nghị. Với mỗi Trái Phiếu sở hữu, Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có một phiếu biểu quyết.

4.9 Bất kỳ Chủ Sở Hữu Trái Phiếu hoặc bất kỳ đại diện hợp pháp dự họp của Chủ Sở Hữu Trái Phiếu nào đến sau khi Hội Nghị đã khai mạc sẽ phải đăng ký dự họp theo quy định tại Đoạn 4.2 của Phụ Lục III này và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi hoàn tất thủ tục đăng ký đó. Chủ toạ không được dừng cuộc họp để những người nêu trên đăng ký dự họp; và trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng.

4.10 Cho dù có các quy định trong Các Điều Kiện Trái Phiếu, khi Hội Nghị quyết định bất kỳ vấn đề nào thuần túy liên quan đến thể thức, thủ tục hay chương trình họp của Hội Nghị mà không phải là vấn đề cần được biểu quyết được đề cập trong dự thảo nghị quyết hay được đề cập trong văn bản kiến nghị bổ sung theo quy định tại Đoạn 2.2 của Phụ Lục III này (kể cả việc bầu ban kiểm phiếu và ấn định nội dung và chương trình

họp của Hội Nghị), vấn đề đó sẽ được xem là được thông qua hợp lệ tại Hội Nghị nếu được chấp thuận bởi một hoặc một số Chủ Sở Hữu Trái Phiếu nắm giữ ít nhất năm mươi phần trăm (50%) tổng mệnh giá của các Trái Phiếu của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu tham dự Hội Nghị.

5. Biên Bản Hội Nghị

5.1 Diễn biến và nội dung Hội Nghị phải được ghi vào biên bản, lập bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

(a) thông tin về Tổ Chức Phát Hành (tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh);

(b) thông tin về Trái Phiếu;

(c) thời gian và địa điểm tổ chức Hội Nghị;

(d) chương trình và nội dung Hội Nghị;

(e) chủ toạ và thư ký;

(f) tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Hội Nghị về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

(g) số Chủ Sở Hữu Trái Phiếu và tổng số phiếu biểu quyết của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu tham dự Hội Nghị, phụ lục danh sách Chủ Sở Hữu Trái Phiếu tham dự Hội Nghị với số Trái Phiếu và số phiếu biểu quyết tương ứng;

(h) tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu tham dự Hội Nghị; và

(i) các quyết định đã được thông qua.

5.2 Biên bản Hội Nghị phải được lập và thông qua trước khi bế mạc Hội Nghị và phải được ký bởi hoặc nhân danh tất cả Chủ Sở Hữu Trái Phiếu tham dự Hội Nghị. Trong trường hợp biên bản đã có đủ các nội dung nêu tại Đoạn 5.1 của Phụ Lục III này mà bất kỳ Chủ Sở Hữu Trái Phiếu nào hoặc đại diện của bất kỳ Chủ Sở Hữu Trái Phiếu nào từ chối ký biên bản thì chữ ký của Chủ Sở Hữu Trái Phiếu hoặc đại diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu đó để xác nhận việc tham dự Hội Nghị theo quy định tại Đoạn 4.2(ii) của Phụ Lục III này sẽ được xem là chữ ký của họ trong biên bản. Biên bản Hội Nghị được lập theo quy trình nêu trên kèm theo các biên bản kiểm phiếu (nếu có) sẽ là bằng chứng chính thức về các nội dung và quyết định của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu tại Hội Nghị có liên quan. Để tránh nhầm lẫn, quyết định về mỗi vấn đề được thông qua hợp lệ tại Hội Nghị (với tỷ lệ biểu quyết cần thiết được quy định tại Các Điều Kiện Trái Phiếu và Đoạn 4.9 của Phụ Lục III này) sẽ có hiệu lực ngay tại thời điểm được thông qua, trừ khi quyết định đó quy định một thời điểm có hiệu lực khác.

5.3 Trên cơ sở biên bản Hội Nghị, Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ lập văn bản tổng hợp các quyết định đã được thông qua tại Hội Nghị và công bố tại Hội Nghị. Văn bản

tổng hợp này được xem là nghị quyết của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu tại Hội Nghị và được ký và đóng dấu hợp lệ bởi Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu.

6. Tổ Chức Lấy Ý Kiến Bằng Văn Bản Nếu Trái Phiếu Chưa Được Đăng Ký Với Trung Tâm Lưu Ký

6.1 Việc lấy ý kiến bằng văn bản của Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ do Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu tiến hành trong các trường hợp quy định tại Các Điều Kiện Trái Phiếu.

6.2 Khi có nhu cầu lấy ý kiến bằng văn bản của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, Tổ Chức Phát Hành phải gửi cho Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu yêu cầu bằng văn bản về việc lấy ý kiến ("**Yêu Cầu Lấy Ý Kiến**"). Yêu Cầu Lấy Ý Kiến phải (i) được Tổ Chức Phát Hành ký và đóng dấu hợp lệ, (ii) nêu vấn đề cần lấy ý kiến và ngày dự kiến kết thúc thời hạn nhận ý kiến và (iii) đính kèm dự thảo phiếu lấy ý kiến (theo mẫu do Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu cung cấp).

6.3 Trong vòng một (1) Ngày Làm Việc sau ngày nhận được Yêu Cầu Lấy Ý Kiến, Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu phải (i) xác định Thời Điểm Khóa Sổ để chốt danh sách Chủ Sở Hữu Trái Phiếu cho mục đích lấy ý kiến bằng văn bản, và (ii) gửi thông báo cho Đại Lý Trái Phiếu về Yêu Cầu Lấy Ý Kiến và Thời Điểm Khóa Sổ đó. Để tránh nhầm lẫn, Thời Điểm Khóa Sổ theo xác định của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu trong mọi trường hợp sẽ không muộn hơn mười (10) Ngày Làm Việc sau ngày Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu nhận được Yêu Cầu Lấy Ý Kiến có liên quan.

6.4 Trong vòng ba (3) Ngày Làm Việc kể từ ngày nhận được Yêu Cầu Lấy Ý Kiến, Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu phải làm việc với Tổ Chức Phát Hành để thống nhất nội dung phiếu lấy ý kiến và dự thảo nội dung quyết định của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu cho từng vấn đề cần lấy ý kiến. Nếu các bên không thống nhất được các vấn đề nêu trên thì sẽ thực hiện theo quyết định (tài liệu) của Tổ Chức Phát Hành.

6.5 Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có trách nhiệm chủ động làm việc với Đại Lý Trái Phiếu để bảo đảm Đại Lý Trái Phiếu sẽ gửi cho Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu danh sách Chủ Sở Hữu Trái Phiếu trong vòng một (1) Ngày Làm Việc sau Thời Điểm Khóa Sổ có liên quan.

6.6 Sau khi đã có bảo đảm của người yêu cầu lấy ý kiến về việc chi trả chi phí tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản (đảm bảo đó phải đáp ứng được yêu cầu của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu), trong vòng hai (2) Ngày Làm Việc kể từ ngày nhận được danh sách Chủ Sở Hữu Trái Phiếu theo quy định tại Đoạn 6.5 trên đây, Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ xác định thời hạn mà Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu nhận ý kiến từ các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu (với điều kiện là ngày kết thúc thời hạn đó trong mọi trường hợp sẽ không muộn hơn mười lăm (15) Ngày Làm Việc sau Thời Điểm Khóa Sổ có liên quan) và gửi thông báo lấy ý kiến ("**Thông Báo Lấy Ý Kiến**") cho tất cả các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có quyền nhận thông báo theo quy định tại Đoạn 6.7 dưới đây. Thông Báo Lấy Ý Kiến phải có thông tin về thời hạn mà Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu nhận ý kiến từ các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu. Kèm theo Thông Báo Lấy Ý Kiến phải có phiếu lấy ý kiến và dự thảo quyết định/nghị quyết của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu cho từng vấn đề cần lấy ý kiến. Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có quyền gia hạn thời gian lấy ý kiến trong trường hợp đã kết thúc thời hạn nhận ý kiến quy định tại Thông Báo Lấy Ý Kiến mà chưa đủ phiếu lấy ý kiến cần thiết để thông qua một, một số hoặc toàn bộ

nội dung xin ý kiến nhưng trong mọi trường hợp thời gian gia hạn lấy ý kiến không được vượt quá 30 (ba mươi) Ngày Làm Việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nhận ý kiến quy định tại Thông Báo Lấy Ý Kiến và phải thông báo cho Những Chủ Sở Hữu Trái Phiếu về việc gia hạn này.

6.7 Bất kỳ Chủ Sở Hữu Trái Phiếu nào có tên trong Sổ Đăng Ký tại Thời Điểm Khóa Sổ tương ứng cũng sẽ có quyền được lấy ý kiến theo Thông Báo Lấy Ý Kiến đó.

6.8 Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu phải gửi Thông Báo Lấy Ý Kiến cho các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, Tổ Chức Phát Hành, Đại Lý Trái Phiếu, các Bên Bảo Đảm, tuy nhiên, chỉ có các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu mới được đưa ra ý kiến.

6.9 Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải được Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có liên quan ký và đóng dấu (nếu có) hợp lệ vào một trong hai nội dung sau: tán thành hoặc không tán thành đối với mỗi vấn đề cần lấy ý kiến.

6.10 Phiếu lấy ý kiến gửi về Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu phải được đựng trong phong bì dán kín và không được mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến bị xem là không hợp lệ và không được tính khi kiểm phiếu nếu:

(a) được gửi cho Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sau khi kết thúc thời hạn nhận ý kiến được quy định trong Thông Báo Lấy Ý Kiến; hoặc

(b) đối với mỗi vấn đề cần lấy ý kiến trong phiếu lấy ý kiến đó, Chủ Sở Hữu Trái Phiếu chọn nhiều hơn một trong hai nội dung sau: tán thành hoặc không tán thành.

6.11 Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu tiến hành kiểm phiếu tại các thời điểm như sau, tùy từng trường hợp áp dụng:

(a) (i) Khi Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu nhận được số lượng phiếu lấy ý kiến của những Chủ Sở Hữu Trái Phiếu nắm giữ số lượng Trái Phiếu chiếm tỷ lệ cần thiết để thông qua quyết định theo Các Điều Kiện Trái Phiếu (để làm rõ, trong trường hợp có nhiều nội dung lấy ý kiến thì số lượng phiếu lấy ý kiến cần thiết là số lượng phiếu lấy ý kiến của những Chủ Sở Hữu Trái Phiếu nắm giữ số lượng Trái Phiếu chiếm tỷ lệ cần thiết đối với vấn đề cần tỷ lệ thông qua cao nhất) hoặc (ii) khi hết thời hạn lấy ý kiến mà Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu đồng ý gia hạn thời gian lấy ý kiến theo quy định tại Mục 6.6 thì:

(A) Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ tiến hành kiểm phiếu và lập Biên bản kiểm phiếu theo quy định tại Mục 6.12; và

(B) Trong trường hợp một, một số hoặc toàn bộ các nội dung xin ý kiến đã được thông qua bởi những Chủ Sở Hữu Trái Phiếu nắm giữ số lượng Trái Phiếu cần thiết theo Các Điều Kiện Trái Phiếu, căn cứ vào biên bản kiểm phiếu, Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ ký và ban hành nghị quyết đối với một, một số hoặc toàn bộ các nội dung xin ý kiến đã được chấp thuận (nếu có).

(b) Đến thời điểm cuối cùng nhận ý kiến mà Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu không gia hạn thời gian lấy ý kiến theo quy định tại Mục 6.6 hoặc (ii) khi kết thúc thời gian gia hạn thời gian lấy ý kiến theo quy định tại Mục 6.6 hoặc (iii) khi Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu đã nhận đủ phiếu lấy ý kiến của toàn bộ Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, Đại Diện Chủ Sở Hữu tiến hành kiểm phiếu, lập biên bản kiểm phiếu, ký và ban hành nghị quyết đối với các nội dung lấy ý kiến trên cơ sở biên bản kiểm phiếu đã lập, trừ nội dung đã được chấp thuận tại Mục 6.11(a)(ii) (nếu có).

6.12 Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu phải kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Tổ Chức Phát Hành. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

(a) mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

(b) số Chủ Sở Hữu Trái Phiếu với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách Chủ Sở Hữu Trái Phiếu tham gia biểu quyết;

(c) tổng số phiếu hợp lệ tán thành, không tán thành và có ý kiến khác đối với từng vấn đề cần lấy ý kiến;

(d) tổng số phiếu không gửi về cho Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu trước khi kết thúc thời hạn nhận ý kiến; và

(e) các quyết định đã được thông qua.

Biên bản kiểm phiếu phải được đại diện hợp pháp của Tổ Chức Phát Hành và đại diện của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu ký và đóng dấu hợp lệ. Để tránh nhầm lẫn, quyết định của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu về mỗi vấn đề được thông qua hợp lệ dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản (với tỷ lệ biểu quyết cần thiết được quy định tại Các Điều Kiện Trái Phiếu) sẽ có hiệu lực ngay tại thời điểm lập biên bản kiểm phiếu, trừ khi quyết định đó quy định một thời điểm có hiệu lực khác.

6.13 Tỷ lệ cần thiết để thông qua một quyết định/nghị quyết của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được quy định cụ thể tại Các Điều Kiện Trái Phiếu.

6.14 Trên cơ sở biên bản kiểm phiếu, Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ lập văn bản tổng hợp các quyết định đã được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản. Văn bản tổng hợp này được xem là nghị quyết của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu trong lần lấy ý kiến có liên quan và được ký và đóng dấu hợp lệ bởi Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu vào cùng ngày lập biên bản kiểm phiếu.

7. Triệu Tập Hội Nghị Và Lấy Ý Kiến Bằng Văn Bản Trong Trường Hợp Trái Phiếu Đã Được Đăng Ký Tại Trung Tâm Lưu Ký

7.1 Nếu Trái Phiếu đã được đăng ký tại Trung Tâm Lưu Ký thì Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có trách nhiệm tổ chức Hội Nghị hoặc tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản của Chủ Sở Hữu Trái Phiếu theo quy định của các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan,

các quy chế của Trung Tâm Lưu Ký và Sở Giao Dịch Chứng Khoán (nếu áp dụng), và các quy định có liên quan của Các Điều Kiện Trái Phiếu và Hợp Đồng này (trong phạm vi các quy định đó không trái với quy định của các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan, các quy chế của Trung Tâm Lưu Ký và Sở Giao Dịch Chứng Khoán (nếu áp dụng)).

7.2 Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có trách nhiệm chủ động làm việc với Trung Tâm Lưu Ký để nhận danh sách Chủ Sở Hữu Trái Phiếu được chốt tại Thời Điểm Khóa Sổ tương ứng cho mục đích tổ chức Hội Nghị hoặc lấy ý kiến bằng văn bản của Chủ Sở Hữu Trái Phiếu (tùy trường hợp áp dụng).

8. Các Quy Định Chung

8.1. Thời điểm xác định số đại biểu tham dự cần thiết để tiến hành Hội Nghị là lúc kết thúc 45 (bốn mươi lăm) phút tính từ thời điểm ấn định khai mạc Hội Nghị.

8.2. Khi Hội Nghị quyết định bất kỳ vấn đề nào thuần túy liên quan đến thể thức, thủ tục hay chương trình tổ chức Hội Nghị mà không phải là vấn đề cần được biểu quyết được đề cập trong dự thảo nghị quyết (hay trong kiến nghị bổ sung chương trình) (kể cả bầu ban kiểm phiếu và ấn định chương trình và nội dung Hội Nghị), vấn đề đó được xem là được quyết định hoặc chấp thuận bởi Hội Nghị nếu được tán thành bởi một hoặc một số Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sở hữu số Trái Phiếu chiếm ít nhất 50% (năm mươi phần trăm) tổng mệnh giá số Trái Phiếu đang lưu hành của những Chủ Sở Hữu Trái Phiếu tham dự Hội Nghị.

8.3. Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ gửi bản sao của biên bản Hội Nghị hoặc biên bản kiểm phiếu (tùy từng trường hợp áp dụng) và văn bản tổng hợp các quyết định của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu (đã được Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu ký và đóng dấu hợp lệ) cho tất cả các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, Tổ Chức Phát Hành và Đại Lý Trái Phiếu trong thời hạn năm (5) Ngày Làm Việc kể từ ngày kết thúc Hội Nghị hoặc kết thúc thời hạn nhận ý kiến bằng văn bản (tùy từng trường hợp áp dụng). Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ (i) lưu giữ tại địa chỉ đăng ký của mình bản gốc mọi biên bản Hội Nghị, biên bản kiểm phiếu và văn bản tổng hợp các quyết định của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu cùng các tài liệu liên quan đến việc tổ chức Hội Nghị và lấy ý kiến bằng văn bản của Chủ Sở Hữu Trái Phiếu và (ii) cung cấp bản sao của các tài liệu nêu trên theo yêu cầu của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, Tổ Chức Phát Hành và Đại Lý Trái Phiếu trên cơ sở có thu phí.

8.4. Mọi chi phí, phí tổn thực tế (nếu người yêu cầu tổ chức Hội Nghị hay lấy ý kiến là Tổ Chức Phát Hành) hoặc mọi chi phí, phí tổn hợp lý (nếu người yêu cầu tổ chức Hội Nghị hay lấy ý kiến không phải là Tổ Chức Phát Hành) liên quan đến việc triệu tập và tổ chức Hội Nghị hay lấy ý kiến bằng văn bản sẽ do Tổ Chức Phát Hành gánh chịu.

PHỤ LỤC IV

MẪU THỎA THUẬN THAM GIA

THỎA THUẬN THAM GIA NÀY ("**Thỏa Thuận Tham Gia**") được lập vào ngày [●] tháng [●] năm [●] bởi và giữa:

(1) **[*Điền tên chính thức của Tổ Chức Phát Hành tại thời điểm ký Thỏa Thuận Tham Gia*]** ("**Tổ Chức Phát Hành**")

Mã số doanh nghiệp (hoặc tương đương) : [*Điền mã số doanh nghiệp hoặc tương đương của Tổ Chức Phát Hành xác định tại thời điểm ký Thỏa Thuận Tham Gia*]

Địa chỉ đăng ký : [*Điền địa chỉ đăng ký chính thức của Tổ Chức Phát Hành xác định tại thời điểm ký Thỏa Thuận Tham Gia*]

và

(2) [***Điền tên chính thức của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Thay Thế tại thời điểm ký Thỏa Thuận Tham Gia***] ("**Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Thay Thế**")

Mã số doanh nghiệp (hoặc tương đương) : [*Điền mã số doanh nghiệp hoặc tương đương của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Thay Thế xác định tại thời điểm ký Thỏa Thuận Tham Gia*]

Địa chỉ đăng ký : [*Điền địa chỉ đăng ký chính thức của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Thay Thế xác định tại thời điểm ký Thỏa Thuận Tham Gia*]

CƠ SỞ KẾT LẬP THỎA THUẬN

XÉT RẰNG,

(A) Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Thay Thế đã nghiên cứu Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu được ký ngày [●] tháng [●] năm 2017 giữa Tổ Chức Phát Hành và Công Ty TNHH Chứng Khoán Kỹ Thương với tư cách là Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu ban đầu, như có thể được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế tại từng thời điểm ("**Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu**") và đồng ý thay thế Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Đương Nhiệm (là Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu tại thời điểm ngay trước ngày ký Thỏa Thuận Tham Gia này) để thực hiện các công việc, nhiệm vụ và hưởng các quyền, quyền hạn và lợi ích của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu như được quy định cụ thể trong Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu; và

(B) Theo quy định tại Điều 9.01(c) của Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Thay Thế phải ký kết Thỏa Thuận Tham Gia này với Tổ Chức Phát Hành,

DO VẬY, NAY, các bên thỏa thuận như sau:

1. Công Nhận Quyền Và Nghĩa Vụ

1.1 Bằng Thỏa Thuận Tham Gia này, Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Thay Thế công nhận và đồng ý với Tổ Chức Phát Hành và các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu rằng kể từ ngày ký Thỏa Thuận Tham Gia này, Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Thay Thế (i) sẽ trở thành Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu thay thế cho Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Đương Nhiệm và (ii) do vậy, sẽ thực hiện mọi nhiệm vụ, công việc và được hưởng mọi quyền, quyền hạn và lợi ích của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu như được quy định cụ thể trong Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu và các Văn Kiện Trái Phiếu khác.

1.2 Kể từ ngày ký Thỏa Thuận Tham Gia này, bất kỳ dẫn chiếu nào đến Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu theo Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ được hiểu là dẫn chiếu đến Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Thay Thế.

2. Thông Báo

Vì mục đích được quy định tại Điều Kiện 13.2 của Các Điều Kiện Trái Phiếu và Điều 11.04 của Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, địa chỉ, số fax và người nhận của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Thay Thế như sau:

Đối với Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu:

[*Điền tên chính thức của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Thay Thế*]
Địa chỉ: [•]
Số fax: [•]
Người nhận: [•]

3. Các Quy Định Khác

3.1 Thỏa Thuận Tham Gia này là một Văn Kiện Trái Phiếu. Trừ khi được quy định rõ ràng khác đi trong Thỏa Thuận Tham Gia này, các thuật ngữ viết hoa được sử dụng trong Thỏa Thuận Tham Gia này sẽ có nghĩa như được quy định trong Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu.

3.2 Các quy định tại Điều 11 của Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ được áp dụng *với những sửa đổi cần thiết cho phù hợp với ngữ cảnh* cho Thỏa Thuận Tham Gia này như thể được quy định rõ ràng trong Thỏa Thuận Tham Gia này.

3.3 Thỏa Thuận Tham Gia này có hiệu lực kể từ ngày ký.

3.4 Thỏa Thuận Tham Gia này được ký thành bốn (4) bản gốc có giá trị pháp lý như nhau. Tổ Chức Phát Hành giữ hai (2) bản gốc và Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Thay Thế giữ hai (2) bản gốc.

ĐỂ GHI NHẬN THỎA THUẬN CỦA CÁC BÊN, các bên, thông qua người đại diện được ủy quyền hợp lệ của mình, đã ký kết Thỏa Thuận Tham Gia này vào ngày được nêu ở trang đầu tiên của Thỏa Thuận Tham Gia này.

[*Điền tên chính thức của Tổ Chức Phát Hành*] với tư cách là Tổ Chức Phát Hành

Chữ ký: _____
Họ tên: [●]
Chức vụ: [●]

[*Điền tên chính thức của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Thay Thế*] với tư cách là Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Thay Thế

Chữ ký: _____
Họ tên: [●]
Chức vụ: [●]

KPMG

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0303576603	ngày 23 tháng 2 năm 2017
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 23 tháng 2 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.	
Hội đồng Quản trị	Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
	Ông Hồ Hùng Anh	Phó Chủ tịch (từ ngày 17 tháng 3 năm 2016)
	Ông Hồ Hùng Anh	Thành viên (đến ngày 16 tháng 3 năm 2016)
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
	Ông Nguyễn Thiều Nam	Thành viên
	Ông Lars Kjaer	Thành viên
	Ông Dominic Edward Salter Price	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Dr Nguyễn Đăng Quang	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thiều Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Michael Hung Nguyen	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Seokhee Won	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Anh Nguyên	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 8 năm 2016)
	Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 2 năm 2017)
Đại diện pháp lý	Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza 17 Lê Duẩn Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("Công ty") trình bày bản công bố này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, và các khác biệt trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Dr Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 82.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 16-01-467 (b)

Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Chong Kwang Puay
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0864-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**22.876.206**	**16.709.473**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6**	**13.148.938**	**8.324.476**
Tiền	111		941.318	918.656
Các khoản tương đương tiền	112		12.207.620	7.405.820
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**7**	**1.771.012**	**293.990**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.771.012	293.990
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**8**	**2.277.055**	**3.126.527**
Phải thu của khách hàng	131		1.295.848	878.130
Trả trước cho người bán	132		283.315	872.866
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	762.400
Phải thu ngắn hạn khác	136		739.100	641.598
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(41.208)	(28.589)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	122
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**5.389.531**	**4.417.969**
Hàng tồn kho	141		5.416.696	4.434.592
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(27.165)	(16.623)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**289.670**	**546.511**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		106.482	79.536
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		171.398	445.579
Thuế phải thu Nhà nước	153	17	11.790	21.396

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**50.162.832**	**55.140.227**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**8**	**1.817.067**	**10.432.139**
Phải thu về cho vay dài hạn	215		369.700	8.563.114
Phải thu dài hạn khác	216		1.447.367	1.869.025
Tài sản cố định	**220**		**29.821.492**	**26.998.134**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	23.317.266	19.965.062
Nguyên giá	*222*		*27.576.775*	*22.597.132*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(4.259.509)*	*(2.632.070)*
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	11	17.947	31.407
Nguyên giá	*225*		*67.300*	*67.300*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(49.353)*	*(35.893)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	6.486.279	7.001.665
Nguyên giá	*228*		*7.989.536*	*7.906.859*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.503.257)*	*(905.194)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.356.227**	**5.480.035**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.356.227	5.480.035
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**7**	**12.240.702**	**9.144.883**
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		12.219.056	9.124.149
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		21.646	21.646
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(912)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.927.344**	**3.085.036**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	2.869.569	2.042.622
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	313.272	213.737
Lợi thế thương mại	269	16	744.503	828.677
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**73.039.038**	**71.849.700**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**52.726.413**	**44.740.654**
Nợ ngắn hạn	**310**		**17.898.443**	**15.005.196**
Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.427.338	2.419.059
Người mua trả tiền trước	312		86.812	139.989
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17	546.109	504.532
Phải trả người lao động	314		204.231	257.716
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.456.392	2.875.921
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.527.993	398.473
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	8.618.340	8.366.625
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		31.228	42.881
Nợ dài hạn	**330**		**34.827.970**	**29.735.458**
Phải trả người bán dài hạn	331		88.335	75.845
Chi phí phải trả dài hạn	333	18	37.164	-
Phải trả dài hạn khác	337	19	30.935	97.813
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	32.472.398	27.253.112
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	1.573.844	1.692.753
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	625.294	615.935

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**20.312.625**	**27.109.046**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**20.312.625**	**27.109.046**
Vốn cổ phần	411	23	7.680.757	7.467.179
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*7.680.757*	*7.467.179*
Thặng dư vốn cổ phần	412	23	10.649.796	9.631.106
Vốn khác của chủ sở hữu	414	24	(9.426.958)	(9.045.049)
Cổ phiếu quỹ	415	23	(641.110)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.874)	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.015.545	8.561.380
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước*	*421a*		*7.014.072*	*7.069.066*
- *Lợi nhuận sau thuế năm nay*	*421b*		*1.473*	*1.492.314*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.036.469	10.494.430
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**73.039.038**	**71.849.700**

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Người lập:		Người duyệt:
Đoàn Thị Mỹ Duyên	Michael Hung Nguyen	Dr Nguyễn Đăng Quang
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính*	*Chủ tịch Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Doanh thu bán hàng	**01**	**27**	**45.100.176**	**31.324.871**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**27**	**1.803.112**	**696.461**
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	**10**	**27**	**43.297.064**	**30.628.410**
Giá vốn hàng bán	**11**	**28**	**30.366.979**	**20.819.786**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**12.930.085**	**9.808.624**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	769.194	1.382.303
Chi phí tài chính	22	30	3.291.226	2.714.701
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.112.480*	*2.425.305*
Lãi từ các công ty liên kết	24	7	979.938	499.017
Chi phí bán hàng	25	31	4.970.503	4.044.357
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	1.936.381	1.664.517
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**4.481.107**	**3.266.369**
Thu nhập khác	31		14.672	34.513
Chi phí khác	32		49.376	74.153
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(34.704)**	**(39.640)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	**50**		**4.446.403**	**3.226.729**

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang từ trang trước)	**50**		**4.446.403**	**3.226.729**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**33**	**892.321**	**817.534**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**33**	**(218.415)**	**(118.055)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**3.772.497**	**2.527.250**
Phân bổ:				
Cổ đông của Công ty	61		2.791.444	1.478.292
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		981.053	1.048.958
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đã điều chỉnh lại) (VND)	70	35	2.462	1.317
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đã điều chỉnh lại) (VND)	71	35	2.462	1.316

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Người lập:		Người duyệt:
Đoàn Thị Mỹ Duyên	Michael Hung Nguyen	Dr Nguyễn Đăng Quang
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính*	*Chủ tịch Tổng Giám đốc*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**4.446.403**	**3.226.729**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		2.379.260	1.814.926
Các khoản dự phòng	03		124.986	144.193
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		23.324	17.866
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05		(1.666.453)	(1.798.838)
Chi phí lãi vay	06		3.112.480	2.425.305
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**8.420.000**	**5.830.181**
Giảm các khoản phải thu và tài sản khác	09		224.311	89.060
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(1.025.916)	283.372
Tăng các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		473.569	1.270.210
Tăng chi phí trả trước	12		(105.699)	(18.263)
			7.986.265	**7.454.560**
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.958.543)	(2.318.538)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(895.387)	(1.306.820)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.734)	(6.430)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**4.118.601**	**3.822.772**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(2.920.583)	(3.856.825)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		13.292	6.087
Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(94.467.254)	(62.229.339)
Tiền thu từ các khoản cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		101.946.046	57.373.597
Tiền chi đầu tư	25		(25.071.491)	(3.708.222)
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư	26		218.701	3.536.943
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và thu nhập khác	27		1.116.662	767.707
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(19.164.627)**	**(8.110.052)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	31		15.579.566	264.123
Tiền chi mua lại các công cụ vốn chủ sở hữu và cổ phiếu quỹ	32		(908.037)	-
Tiền thu từ đi vay	33		29.017.143	39.553.432
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(23.625.559)	(31.741.770)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(14.155)	-
Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát của các công ty con	36		(177.474)	(640.430)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**19.871.484**	**7.435.355**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**4.825.458**	**3.148.075**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**8.324.476**	**5.166.415**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	**61**		**(996)**	**9.986**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**6**	**13.148.938**	**8.324.476**

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Người lập:		Người duyệt:
Đoàn Thị Mỹ Duyên	Michael Hung Nguyen	Dr Nguyễn Đăng Quang
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính*	*Chủ tịch Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Các hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

Các hoạt động chính của các công ty con và các công ty liên kết được mô tả như sau:

Công ty con

STT	Tên công ty		Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/12/2016	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 1/1/2016
Công ty con sở hữu trực tiếp						
1	Công ty TNHH MasanConsumerHoldings ("MCH")		Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	85,7%	100,0%
2	Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Masan ("MH")		Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%	99,9%
3	Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science (trước đây là Công ty TNHH Masan Nutri-Science) ("MNS")		Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	89,4%	99,9%
Công ty con sở hữu gián tiếp						
1	Công ty TNHH Masan Brewery ("MB")	(i)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	57,1%	100,0%
2	Công ty TNHH Masan Master Brewer ("MMBr")	(i)	Kinh doanh bia và nước giải khát	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	57,1%	100,0%
3	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY ("MBPY")	(i)	Sản xuất bia và nước giải khát	Khu Công nghiệp Hòa Hiệp, Xã Hòa Hiệp Bắc, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	57,1%	100,0%

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty		Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/12/2016	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 1/1/2016
4	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG ("MBHG")	(i)	Sản xuất bia và nước giải khát	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	57,1%	100,0%
5	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution ("MBD")	(i)	Kinh doanh bia và nước giải khát	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	57,1%	100,0%
6	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan ("MSC")	(i)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	83,1%	77,8%
7	Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan ("MSF")	(i)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	83,1%	77,8%
8	Masan Consumer (Thailand) Limited ("MTH")	(i)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 4, Đường Amnuay Songkhram Road, Phường Tanon Nakornchaisri, Quận Dusit, Bangkok, Thái Lan	83,1%	-
9	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan ("MSI")	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	83,1%	77,8%
10	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến ("VTF")	(i)	Sản xuất gia vị	Lô III-10-Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	83,1%	77,8%

STT	Tên công ty		Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/12/2016	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 1/1/2016
11	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD ("MHD")	(i)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	83,1%	77,8%
12	Công ty Cổ phần Ma San PQ ("MPQ")	(i)	Sản xuất gia vị	Khu 1, Thôn Suối Đa, Xã Dương Tô, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	83,1%	73,5%
13	Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc ("NPQ")	(i)	Sản xuất gia vị	Khu 1, Thôn Suối Đa, Xã Dương Tô, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	83,1%	-
14	Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("VCF")	(i)	Sản xuất đồ uống	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	56,9%	41,4%
15	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN ("CDN")	(i)	Sản xuất và phân phối đồ uống	Số 10 Đường Nội Bộ Hưng Gia 2, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	48,4%	-
16	Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo ("VHC")	(i)	Sản xuất đồ uống	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	73,6%	49,7%
17	Công ty Cổ phần TM DV & SX Krôngpha ("KRP")	(i)	Sản xuất đồ uống	Km số 37, Quốc lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	73,6%	49,7%
18	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage ("MSB")	(i)	Sản xuất và phân phối đồ uống	Tầng 12, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	83,1%	77,8%

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty		Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/12/2016	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 1/1/2016
19	Công ty TNHH Một Thành viên Masan ĐN ("MDN")	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Đường số 7, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	83,1%	77,8%
20	Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB ("MMB")	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu B, Khu Công nghiệp Năm Cam – Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Long, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	83,1%	77,8%
21	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG ("MHG")	(i)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	83,1%	77,8%
22	Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn ("SNF")	(i)	Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi	Lô K4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Thị trấn Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	83,1%	77,8%
23	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh ("QNW")	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Nhóm 3A, Khu 4, Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	54,6%	50,6%
24	Công ty TNHH Mapleleaf ("ML")	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%	99,9%
25	Công ty Cổ phần Tài Nguyên Masan ("MR")	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	93,8%	72,7%

STT	Tên công ty		Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/12/2016	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 1/1/2016
26	Công ty TNHH Một Thành viên Tài Nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN")	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	93,8%	72,7%
27	Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTI")	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	93,8%	72,7%
28	Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo ("NPM")	(ii)	Khai thác và chế biến quặng	Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	93,8%	72,7%
29	Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo – H.C.Starck ("NPHCS")	(ii)	Khai thác sâu kim loại màu và kim loại quý (tungsten)	Thôn 11, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	47,8%	37,1%
30	Công ty TNHH Kenji ("Kenji")	(iii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 6, Tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngô Đức Kế, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	89,4%	99,9%
31	Công ty TNHH Shika ("Shika")	(iii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 6, Tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngô Đức Kế, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	89,4%	99,9%
32	Công ty Cổ phần Meiji ("Meiji")	(iii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 12, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	89,4%	99,9%

STT	Tên công ty		Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/12/2016	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 1/1/2016
33	Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế ("ANCO")	(iii)	Đạm động vật	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	89,4%	70,0%
34	Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế ("ANCO Vĩnh Long")	(iii)	Đạm động vật	Khu 4, Tuyến Công nghiệp Cổ Chiên, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	89,4%	70,0%
35	Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định ("ANCO Bình Định")	(iii)	Đạm động vật	Lô B4.06, Khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Huyện Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	89,4%	70,0%
36	Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên ("ANCO Thái Nguyên")	(iii)	Đạm động vật	Lô B5-B6, Khu Công nghiệp Trung Thành, Huyện Trung Thành, Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	89,4%	70,0%
37	Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Tiền Giang ("ANCO Tiền Giang")	(iii)	Đạm động vật	Lô 22-23B, Khu Công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	89,4%	70,0%
38	Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Nghệ An ("ANCO Nghệ An")	(iii)	Đạm động vật	Khu C, Khu Công nghiệp Nam Cấn, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	89,4%	70,0%
39	Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang ("ANCO Hậu Giang")	(iii)	Đạm động vật	Khu Công nghiệp Tân Phú Thạch – Giai đoạn 1, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	89,4%	70,0%

STT	Tên công ty		Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/12/2016	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 1/1/2016
40	Công ty TNHH Masan Nutri-Farm ("MNF")	(iii)	Chăn nuôi lợn	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	89,4%	-
41	Công ty TNHH Masan Nutri-Farm (N.A) ("MNF N.A")	(iii)	Chăn nuôi lợn	Làng Côn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳ Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	89,4%	-
42	Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc ("Proconco")	(iii)	Đạm động vật	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	67,2%	68,6%
43	Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ ("Proconco Cần Thơ")	(iii)	Đạm động vật	Lô 13 và Lô 14, Khu Công nghiệp Trà Nóc 1, Xã Trà Nóc, Huyện Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	67,2%	68,6%
44	Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định ("Proconco Bình Định")	(iii)	Đạm động vật	Lô A-2-5 và Lô A-2-6, Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Xã Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	67,2%	68,6%
45	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên (trước đây là Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Toàn Lợi) ("Proconco Hưng Yên")	(iii)	Đạm động vật	Thôn Yên Phú, Xã Giai Phạm, Huyện Yến Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	67,2%	68,6%

Công ty liên kết

STT	Tên công ty		Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/12/2016	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 1/1/2016
Công ty liên kết sở hữu trực tiếp					
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank")		Ngân hàng	(*)	(*)
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Cholimex")	(iv)	Sản xuất và kinh doanh gia vị	32,8%	32,8%
2	Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát ("Thuận Phát")	(v)	Sản xuất bao bì	25,0%	25,0%
3	Công ty Cổ phần Lộc Khang ("Lộc Khang")	(v)	Đạm động vật	-	26,2%
4	Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình ("Abattoir")	(v)	Đạm động vật	25,0%	25,0%
5	Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai ("Donatraco")	(v)	Đạm động vật	21,3%	21,3%
6	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản ("Vissan")	(v)	Sản xuất thực phẩm và bán lẻ	24,9%	-

(i) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MCH.

(ii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MH.

(iii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MNS.

(iv) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MCH.

(v) Các công ty này là các công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MNS.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ các lợi ích kinh tế thực tế của Công ty trong các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp và của các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp trong các công ty liên kết.

(*) Đối với Techcombank, xem Thuyết minh 7(b)(*).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có 10.187 nhân viên (1/1/2016: 9.754 nhân viên).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng triệu Đồng Việt Nam ("Triệu VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông ("Cổ đông Kiểm soát") trước và sau khi hợp nhất, phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán số 11 Hợp nhất kinh doanh và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán số 01 Chuẩn mực chung và Chuẩn mực Kế toán số 21 Trình bày báo cáo tài chính. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập ("nguyên tắc mang sang toàn bộ"). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch nào giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản thuần được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được thành lập vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày thành lập đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

(ii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, các tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được đánh giá theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

(iii) Công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một công ty nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại cũng được xem xét. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20,0% đến 50,0% quyền biểu quyết của một công ty khác. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm về không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số tiền thanh toán hoặc nhận được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu, ngoại trừ trong trường hợp chênh lệch phát sinh từ các giao dịch liên đới ràng buộc bởi việc phải phát hành cổ phiếu hoặc tăng vốn góp có thặng dư thì khoản chênh lệch được ghi nhận vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu.

(vi) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là những đơn vị mà Công ty hoặc các công ty con không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản khai khoáng bao gồm chi phí phục hồi mỏ và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh.

(ii) Khấu hao

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản được tính khấu hao dựa trên trữ lượng theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản là lượng sản phẩm ước tính có thể được khai thác có lãi và hợp pháp từ tài sản khai khoáng của Tập đoàn.

Tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ tài sản khai khoáng	15 - 20 năm
▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 30 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 - 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được trình bày trong phần chính sách kế toán 2(g).

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 19 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 đến 10 năm.

(iii) Thương hiệu

Giá mua của thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 đến 20 năm.

(iv) Quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con, được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 5 đến 20 năm.

(v) Tài nguyên nước khoáng

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh với giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng một vùng. Đối với phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, giá trị của tài nguyên nước khoáng được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 đến 37 năm.

(vi) Quyền khai thác mỏ

Quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá do ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác mỏ được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác mỏ và được vốn hóa và hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Tiền cấp quyền khai thác mỏ được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng mỏ.

(vii) Công nghệ

Công nghệ mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của công nghệ có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của công nghệ được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

(viii) Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng

Chi phí để có được quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 9 đến 30 năm.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và thử nghiệm.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cấn trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, mà thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành "máy móc và thiết bị" và "tài sản khai khoáng" trong tài sản cố định hữu hình hoặc chi phí trả trước dài hạn.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Tài sản khai khoáng khác

Căn cứ hướng dẫn tại Công văn số 12727/BTC-TCDN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản là chi phí trả trước dài hạn thuộc tài sản dài hạn.

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần "Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ").

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;

b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và

c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

(ii) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ các chi phí thành lập, cũng như các chi tiêu cho các hoạt động đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi phát sinh từ ngày thành lập cho đến ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(iii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 42 đến 50 năm.

(iv) Chi phí bồi thường đất

Chi phí bồi thường đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 20 năm.

(v) Trục in, công cụ và dụng cụ

Trục in, công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng là từ 1 đến 3 năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

(vi) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu).

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con và công ty liên kết.

Lợi thế thương mại được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

(m) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(n) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước lệ phí của quyền khai thác khoáng sản. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường ("MONRE") và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường. Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời và bản chất của mỏ.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và theo đó được khấu hao. Giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, từ đó dẫn đến một phần chi phí được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa bị trích khấu hao thiếu của các tài sản liên quan, trong đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và số điều chỉnh còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(o) Trái phiếu đã phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(p) Công cụ tài chính phái sinh

Tập đoàn nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro biến động giá nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá gốc tại ngày ký kết hợp đồng. Lãi hoặc lỗ công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác của chủ sở hữu

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(s) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu. Ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên bản khảo sát hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được kiểm tra bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi bản khảo sát của khách hàng nằm trong phạm vi sai sót đã được chấp nhận, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(t) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và lãi công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện. Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và lỗ công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(u) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(x) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(y) Chi trả bằng cổ phiếu

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên được ghi nhận theo mệnh giá.

4. Báo cáo chia theo bộ phận kinh doanh

Tập đoàn có ba bộ phận, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này cung cấp các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng bộ phận, Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua nhóm công ty con riêng:

- Thực phẩm và đồ uống
- Nông nghiệp tiêu dùng: chăn nuôi lợn, sản xuất đạm động vật và thực phẩm; và bán lẻ
- Kinh doanh khác: Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản; các dịch vụ tài chính

(a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh

	Thực phẩm và đồ uống		Nông nghiệp tiêu dùng		Kinh doanh khác		Tổng	
	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Doanh thu của bộ phận	14.825.581	13.916.891	24.422.665	14.053.644	4.048.818	2.657.875	43.297.064	30.628.410
Lợi nhuận gộp của bộ phận	6.493.420	6.095.489	5.280.238	2.916.623	1.156.427	796.512	12.930.085	9.808.624
Kết quả kinh doanh của bộ phận	2.661.566	2.245.496	1.937.434	782.474	944.886	164.636	5.543.886	3.192.606
Chi phí không phân bổ							(1.771.389)	(665.356)
Lợi nhuận thuần							3.772.497	2.527.250

Trong bộ phận Kinh doanh khác, Doanh thu và Lợi nhuận gộp của bộ phận đến từ các hoạt động Khai thác mỏ và Chế biến khoáng sản. Ngoài các hoạt động Khai thác mỏ và Chế biến khoáng sản, Kết quả kinh doanh của bộ phận Kinh doanh khác bao gồm thu nhập Dịch vụ Tài chính đến từ phần lãi được chia của Techcombank, như trình bày trong Thuyết minh 7.

	Thực phẩm và đồ uống		Nông nghiệp tiêu dùng		Kinh doanh khác		Tổng	
	31/12/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
Tài sản của bộ phận	18.198.152	19.431.822	18.168.377	14.766.478	35.231.122	34.546.124	71.597.651	68.744.424
Tài sản không phân bổ							1.441.387	3.105.276
Tổng tài sản							73.039.038	71.849.700
Nợ phải trả của bộ phận	5.703.114	5.368.413	12.581.924	7.804.983	13.451.049	13.454.736	31.736.087	26.628.132
Nợ phải trả không phân bổ							20.990.326	18.112.522
Tổng nợ phải trả							52.726.413	44.740.654

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Chi tiêu vốn	989.112	1.865.381	746.033	194.788	1.178.946	1.796.516	2.914.091	3.856.685
Chi tiêu vốn không phân bổ					6.492	140	6.492	140
Chi phí khấu hao	507.777	380.125	221.434	102.062	937.251	770.150	1.666.462	1.252.337
Chi phí khấu hao không phân bổ					2.692	4.883	2.692	4.883
Chi phí phân bổ	350.871	455.809	401.729	247.772	196.030	115.780	948.630	819.361
Chi phí phân bổ không phân bổ					48.051	4.500	48.051	4.500

Một số thông tin báo cáo bộ phận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày năm hiện hành.

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn chỉ tập trung hoạt động kinh doanh trong một vùng địa lý là Việt Nam.

5. Hợp nhất kinh doanh

Mua Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN ("CDN")

Trong tháng 5 năm 2016, VCF, một công ty con của Công ty, đã hoàn tất việc mua 85,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của CDN với tổng khoản thanh toán là 35.000 triệu VND, đã bao gồm chi phí giao dịch. Việc mua cổ phần này giúp Công ty nắm giữ 48,4% lợi ích vốn chủ sở hữu thực tế trong CDN tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua Triệu VND	Các điều chỉnh giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.444	-	23.444
Phải thu của khách hàng	362	-	362
Trả trước cho người bán	20.894	-	20.894
Phải thu khác	394	-	394
Hàng tồn kho	4.438	-	4.438
Tài sản ngắn hạn khác	3.186	-	3.186
Tài sản cố định hữu hình	8.023	-	8.023
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	513	-	513
Chi phí trả trước dài hạn	1.203	-	1.203
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	-	29
Nợ ngắn hạn	(3.281)	-	(3.281)
Vay ngắn hạn	(50.000)	-	(50.000)
Tài sản thuần có thể xác định được	9.205	-	9.205
Tổng tài sản thuần mua được			7.824
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại (Thuyết minh 16)			27.176
Khoản thanh toán cho việc mua lại			35.000
Khoản tiền thu được			(23.444)
Tiền thuần chi ra			11.556

Lợi thế thương mại được ghi nhận từ việc mua lại liên quan chủ yếu đến khả năng hiệp lực mà Ban Tổng Giám đốc kỳ vọng đạt được từ việc hợp nhất CDN vào hoạt động kinh doanh hiện tại của Tập đoàn.

Việc mua lại phát sinh trong tháng 5 năm 2016. Do đó, việc đóng góp doanh thu và lỗ sau thuế của hoạt động kinh doanh được mua vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là không đáng kể.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
Tiền mặt	3.712	8.379
Tiền gửi ngân hàng	937.228	909.225
Tiền đang chuyển	378	1.052
Các khoản tương đương tiền	12.207.620	7.405.820
	13.148.938	8.324.476

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

7. Đầu tư tài chính

	31/12/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a)	1.771.012	293.990
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào các công ty liên kết (b)	12.219.056	9.124.149
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (c)	21.646	21.646
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(912)
	12.240.702	9.144.883

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

	31/12/2016					1/1/2016				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") (*)	19,5%	19,5%	9.807.843	-	(**)	19,5%	19,5%	8.838.067	-	(**)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Cholimex")	32,8%	32,8%	249.392	-	(**)	32,8%	32,8%	254.802	-	(**)
Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát ("Thuận Phát")	25,0%	25,0%	9.299	-	(**)	25,0%	25,0%	8.954	-	(**)
Công ty Cổ phần Lộc Khang ("Lộc Khang")	-	-	-	-	-	26,2%	26,2%	5.016	-	(**)
Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình ("Abattoir")	25,0%	25,0%	7.545	-	(**)	25,0%	25,0%	8.508	-	(**)
Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai ("Donatraco")	21,3%	21,3%	9.487	-	(**)	21,3%	21,3%	8.802	-	(**)
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản ("Vissan")	24,9%	24,9%	2.135.490	-	(**)	-	-	-	-	-
			12.219.056	-	(**)			9.124.149	-	(**)

Biến động của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong năm như sau:

	Techcombank Triệu VND	Cholimex Triệu VND	Thuận Phát Triệu VND	Lộc Khang Triệu VND	Abattoir Triệu VND	Donatraco Triệu VND	Vissan Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	8.838.067	254.802	8.954	5.016	8.508	8.802	-	9.124.149
Tăng đầu tư trong năm	-	-	-	-	-	-	2.135.490	2.135.490
Phần lãi/(lỗ) phát sinh sau ngày đầu tư được chia từ các công ty liên kết	969.776	6.648	1.571	(534)	1.537	940	-	979.938
Cổ tức	-	(12.058)	(1.226)	(956)	(2.500)	(255)	-	(16.995)
Thanh lý	-	-	-	(3.526)	-	-	-	(3.526)
Số dư cuối năm	9.807.843	249.392	9.299	-	7.545	9.487	2.135.490	12.219.056

(*) Khoản đầu tư vào Techcombank phản ánh khoản đầu tư 30,4% (1/1/2016: 30,4%) lợi ích kinh tế thực tế trong Techcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Lợi ích kinh tế thực tế của Tập đoàn bao gồm 12,0% lợi ích từ đầu tư trực tiếp (sau ảnh hưởng thuần từ suy giảm do trái phiếu chuyển đổi của 15,0% lợi ích vốn chủ sở hữu hiện hành), 3,7% lợi ích từ đầu tư gián tiếp thông qua Công ty TNHH Mapleleaf (sau ảnh hưởng thuần từ suy giảm do trái phiếu chuyển đổi của 4,5% vốn chủ sở hữu hiện hành), và 14,7% lợi ích thông qua trái phiếu chuyển đổi kỳ hạn 10 năm phát hành bởi Techcombank mà Công ty đã đồng ý chuyển đổi một cách bắt buộc và không thể hủy ngang trong thời hạn chuyển đổi, theo các quy định pháp lý và các thông lệ được chấp thuận.

(**) Không có thông tin về giá trị hợp lý của những khoản đầu tư này tại ngày lập báo cáo.

Trong năm, Tập đoàn đã mua 24,9% cổ phần của Vissan với số tiền là 2.135 tỷ VND.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác của Tập đoàn như sau:

	31/12/2016					1/1/2016				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Công ty PTSC Cảng Đình Vũ	5,9%	5,9%	21.646	-	(*)	5,9%	5,9%	21.646	(912)	(*)

(*) Không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại ngày lập báo cáo.

Biến động của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	912	-
Tăng dự phòng trong năm	-	912
Hoàn nhập	(912)	-
Số dư cuối năm	-	912

(d) Các giao dịch của các công ty con trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 – các giao dịch với cổ đông không kiểm soát

(i) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MCH

Trong tháng 1 năm 2016, Singha Asia Holdings Pte. Ltd. ("Singha") đã đầu tư 14.317.297 triệu VND vào MCH và MB để nắm giữ lợi ích vốn chủ sở hữu lần lượt là 14,3% và 33,3%.

Thêm vào đó, trong tháng 1, tháng 7 và tháng 9 năm 2016, MCH đã tăng lợi ích vốn chủ sở hữu nắm giữ trong MSC từ 77,8% lên 97,0% thông qua việc mua lại cổ phiếu của cổ đông không kiểm soát với tổng khoản thanh toán là 17.896.285 triệu VND, đã bao gồm chi phí giao dịch.

Các giao dịch này dẫn đến lợi ích kinh tế của Công ty trong MCH, MSC và MB đã thay đổi tương ứng thành 85,7% (1/1/2016: 100%), 83,1% (1/1/2016: 77,8%) và 57,1% (1/1/2016: 100%), dẫn đến ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Tiền đã nhận	14.317.297
Tài sản thuần bị suy giảm	(510.302)
Chi phí mua bằng tiền	(17.896.285)
Tài sản thuần tăng thêm	2.310.366
Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.778.924)

Theo như Thỏa thuận giữa Singha và MCH, Singha có quyền góp vốn đợt 2 vào MCH với số tiền là 450 triệu USD để nắm giữ thêm 10,7% lợi ích vốn chủ sở hữu trong MCH. Singha vẫn chưa thực hiện việc góp vốn lần hai tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong tháng 1 và tháng 4 năm 2016, MSB đã mua 3.223.929 cổ phiếu của VHC với tổng khoản thanh toán là 137.197 triệu VND, đã bao gồm chi phí giao dịch. Giao dịch này dẫn đến lợi ích kinh tế của MSB trong VHC đã tăng 24,6% lên 88,6%, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Chi phí mua bằng tiền	(137.197)
Tài sản thuần tăng thêm	136.291
Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(906)

Trong tháng 2 và tháng 12 năm 2016, MSB đã mua 4.054.863 cổ phiếu của VCF với tổng khoản thanh toán là 665.785 triệu VND, đã bao gồm chi phí giao dịch. Giao dịch này dẫn đến lợi ích kinh tế của MSB trong VCF đã tăng 15,3% lên 68,5%, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Chi phí mua bằng tiền	(665.785)
Tài sản thuần tăng thêm	392.661
Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(273.124)

Trong tháng 2 năm 2016, MSB cũng đã mua 54.100 cổ phiếu của QNW với tổng khoản thanh toán là 623 triệu VND, đã bao gồm chi phí giao dịch. Giao dịch này dẫn đến lợi ích kinh tế của MSB trong QNW đã tăng 0,7% lên 65,7%, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Chi phí mua bằng tiền	(623)
Tài sản thuần tăng thêm	1.243
Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	620

Trong tháng 6 năm 2016, MSC đã phát hành cổ phiếu cho một số nhân viên theo kế hoạch chi trả bằng cổ phiếu sau khi nhận được phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội Cổ đông, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Cổ phiếu đã phát hành theo mệnh giá, đã bao gồm chi phí giao dịch	30.000
Tài sản thuần bị suy giảm	(50.035)
Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(20.035)

Trong tháng 10 năm 2016, MSF đã mua 384.980 cổ phiếu của MPQ với tổng khoản thanh toán là 5.964 triệu VND, đã bao gồm chi phí giao dịch. Giao dịch này dẫn đến lợi ích kinh tế của MSF trong MPQ đã tăng 5,5% lên 99,9%, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Chi phí mua bằng tiền	(5.964)
Tài sản thuần tăng thêm	4.292
Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.672)

(ii) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MNS

Trong tháng 3, tháng 4, tháng 6 và tháng 12 năm 2016, Công ty đã bán 10,6% lợi ích vốn chủ sở hữu trong MNS với số tiền là 211.051 triệu VND, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Tiền đã nhận	211.051
Tài sản thuần bị suy giảm	(270.438)
Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(59.387)

Trong tháng 1 năm 2016, Kenji đã mua 10.412.088 cổ phiếu của Proconco với tổng khoản thanh toán là 283.209 triệu VND, đã bao gồm chi phí giao dịch. Giao dịch này dẫn đến lợi ích kinh tế của Công ty trong Proconco đã tăng 6,6% lên 75,2%, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Chi phí mua bằng tiền	(283.209)
Tài sản thuần tăng thêm	392.580
Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	109.371

Trong tháng 5 năm 2016, MNS đã mua 30,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của ANCO (tăng lợi ích vốn chủ sở hữu của MNS trong ANCO lên 99,9%) với tổng khoản thanh toán là 1.447.336 triệu VND, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Chi phí mua bằng tiền	(1.447.336)
Tài sản thuần tăng thêm	1.363.196
Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(84.140)

(iii) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MR

Công ty con của Công ty, MH, là công ty mẹ của MR, đã mua lợi ích cổ đông không kiểm soát trong MR với giá mỗi cổ phiếu là 15.500 VND, nhằm tăng lợi ích kinh tế của MH trong MR từ 72,7% lên 93,8%, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Chi phí mua bằng tiền	(2.348.014)
Tài sản thuần tăng thêm	2.395.883
Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	47.869

Trong giao dịch này, MH mua cổ phần của MR từ MRC Ltd, một cổ đông thiểu số trước đây của MR, nắm giữ 20,0% cổ phần trong MR với số tiền là 2.234.635 triệu VND bằng tiền mặt. Công ty đã ký một thỏa thuận với MRC Ltd, cho phép MRC Ltd mua 12.000.000 cổ phiếu của Công ty với giá mỗi cổ phiếu là 95.000 VND (Thuyết minh 23), và Công ty cũng ký một hợp đồng vay với MRC Ltd cho một khoản vay không đảm bảo với số tiền là 35 triệu USD. Khoản vay này phải trả sau hai năm kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất năm là 0% (Thuyết minh 20(**)(a)). Trong trường hợp MRC Ltd bán bất kỳ cổ phiếu nào trong 12.000.000 cổ phiếu của Công ty đã mua trước đó, số cổ phiếu này sẽ được điều chỉnh trong trường hợp phát sinh suy giảm, khoản vay phải trả sẽ được giảm tương ứng. Sau cùng, MRC Ltd đã ký một thỏa thuận để cấp cho Công ty một quyền chọn mua, theo đó Công ty hoặc người được chỉ định bởi Công ty sẽ có quyền, nhưng không bắt buộc, mua từ MRC Ltd cổ phiếu của Công ty với giá mỗi cổ phiếu là 112.000 VND. Quyền chọn này chỉ được thực hiện trong trường hợp MRC Ltd gửi thông báo thanh toán cho khoản vay trên, sẽ đến hạn sau hai năm kể từ ngày giải ngân. Số lượng cổ phiếu được mua sẽ được tính dựa trên tỷ lệ số tiền vay đã thanh toán trên tổng số nợ gốc là 35 triệu USD nhân với 12.000.000 cổ phiếu, số cổ phiếu này sẽ được điều chỉnh trong trường hợp phát sinh suy giảm.

(e) Các giao dịch trọng yếu trong các công ty con trong những năm trước

Trong năm 2014, MCH đã cấp quyền mua lợi ích vốn chủ sở hữu trong MCH với số tiền là 525.900 triệu VND cho PENM III Germany Gmbh & Co. Kg tại giá đã được thỏa thuận trước và có thể được thực hiện sau 4 năm. MCH có thể tất toán bằng cách phát hành tăng vốn của MCH hoặc Công ty hoặc các bên liên quan khác có thể bàn giao lợi ích kinh tế tương ứng trong MCH.

Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MR

Tại ngày 25 tháng 1 năm 2013, BI Private Equity New Market III K/S ("PENM II") đã đăng ký mua 15.902.430 cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi bắt buộc của MR với số tiền là 520.709 triệu VND. Bên nắm giữ các cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi bắt buộc này sẽ được trả cổ tức hàng năm cố định dao động từ 3,0% đến 10,0% trên vốn gốc và các cổ phiếu ưu đãi này bắt buộc phải chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông trong vòng 4 năm. Các cổ phiếu ưu đãi này cũng cho PENM II quyền được nhận cổ tức công bố cho các cổ đông phổ thông tương ứng với tỷ lệ cổ phần nắm giữ và sẽ tự động chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông trong trường hợp MR bị giải thể.

Như một phần của hợp đồng, MR có khả năng thực thi chuyển đổi hoặc bắt buộc chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu phổ thông theo như điều khoản quy định.

8. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, một phần của khoản phải thu ngắn hạn của một công ty con sở hữu gián tiếp được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của công ty con đó (Thuyết minh 20).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, trong khoản trả trước cho người bán có 155.330 triệu VND (1/1/2016: 200.850 triệu VND) liên quan đến khoản trả trước cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Phải thu về cho vay bao gồm:

	31/12/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Phải thu từ hoạt động đầu tư cho vay khác (*)	-	762.400
Phải thu về cho vay dài hạn		
Phải thu từ hoạt động đầu tư cho vay khác (*)	369.700	8.563.114

(*) Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn, là kết quả từ hoạt động quản lý dòng tiền của Tập đoàn nhằm tối đa hóa thu nhập tài chính từ các tài sản có tính thanh khoản cao. Trong năm 2016, 10.449.214 triệu VND của các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn này đã được thu hồi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản phải thu về cho vay dài hạn hưởng lãi suất năm là 6,5%. Khoản cho vay sẽ đáo hạn vào năm 2018 và tiền lãi sẽ được thanh toán vào ngày đáo hạn, trừ khi được hoàn trả sớm hơn.

Phải thu khác bao gồm:

	31/12/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu từ việc bán các khoản bồi thường	503.533	377.208
Phải thu phi thương mại từ một bên liên quan (**)	142.244	142.244
Ký quỹ ngắn hạn	13.623	46.820
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	33.837	11.773
Phải thu từ các dịch vụ	11.547	11.547
Tạm ứng	6.523	7.359
Phải thu khác	27.793	44.647
	739.100	641.598
Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ dài hạn	51.794	45.836
Lãi từ các hoạt động đầu tư cho vay phải thu	38.590	440.103
Phải thu khác (***)	1.356.983	1.383.086
	1.447.367	1.869.025

(**) Khoản phải thu phi thương mại ngắn hạn từ Công ty Cổ phần Masan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.

(***) Khoản phải thu khác phản ánh khoản phải thu Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được cấn trừ với tiền thuê đất hàng năm.

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	28.589	2.064
Tăng do mua một công ty con	-	24.864
Tăng dự phòng trong năm	20.073	3.169
Sử dụng dự phòng trong năm	(58)	(599)
Hoàn nhập	(7.396)	(909)
Số dư cuối năm	41.208	28.589

9. Hàng tồn kho

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND
Hàng mua đang đi đường	998.780	-	912.443	-
Nguyên vật liệu	2.800.811	(23.652)	1.939.680	(10.283)
Công cụ và dụng cụ	640.308	-	699.637	-
Sản phẩm dở dang	152.539	-	168.151	-
Thành phẩm	761.800	(3.513)	705.969	(5.906)
Hàng hóa	17.123	-	4.453	(434)
Hàng gửi đi bán	45.335	-	4.259	-
	5.416.696	(27.165)	4.434.592	(16.623)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, một phần hàng tồn kho của Tập đoàn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (Thuyết minh 20).

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	16.623	22.318
Tăng dự phòng trong năm	63.172	94.987
Sử dụng dự phòng trong năm	(48.250)	(99.505)
Hoàn nhập	(4.380)	(1.177)
Số dư cuối năm	27.165	16.623

10. Tài sản cố định hữu hình

	Tài sản khai khoáng Triệu VND	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	5.026.292	3.910.138	25.761	114.168	13.396.141	124.632	22.597.132
Tăng do mua một công ty con (Thuyết minh 5)	-	-	-	67	7.432	524	8.023
Tăng trong năm	-	5.005	-	3.094	24.132	10.428	42.659
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	2.097.913	58.428	16.139	2.783.152	12.114	4.967.746
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	-	(25)	-	(25)
Chuyển (sang)/từ chi phí trả trước dài hạn	-	(1.624)	-	-	3.133	-	1.509
Thanh lý	-	(4.923)	-	(3.560)	(17.416)	(19.943)	(45.842)
Phân loại lại	-	(3.544)	56	5	6.398	2.658	5.573
Số dư cuối năm	5.026.292	6.002.965	84.245	129.913	16.202.947	130.413	27.576.775

	Tài sản khai khoáng Triệu VND	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng Triệu VND
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	311.133	375.659	23.813	46.448	1.839.939	35.078	2.632.070
Khấu hao trong năm	197.289	315.290	11.440	22.679	1.088.527	25.200	1.660.425
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	-	(22)	-	(22)
Thanh lý	-	(4.465)	-	(3.496)	(14.770)	(15.806)	(38.537)
Phân loại lại	-	(610)	822	1.087	1.498	2.776	5.573
Số dư cuối năm	508.422	685.874	36.075	66.718	2.915.172	47.248	4.259.509
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	4.715.159	3.534.479	1.948	67.720	11.556.202	89.554	19.965.062
Số dư cuối năm	4.517.870	5.317.091	48.170	63.195	13.287.775	83.165	23.317.266

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 746.785 triệu VND (1/1/2016: 226.792 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Không có tài sản cố định hữu hình không được sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (1/1/2016: 2.555 triệu VND).

Giá trị còn lại của thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình là 11.261 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (1/1/2016: 64.989 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 836.939 triệu VND (1/1/2016: 936.938 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con và 12.977.974 triệu VND (1/1/2016: 10.976.469 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho trái phiếu dài hạn phát hành bởi một công ty con (Thuyết minh 20).

11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	67.300
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	35.893
Khấu hao trong năm	13.460
Số dư cuối năm	49.353
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	31.407
Số dư cuối năm	17.947

Một công ty con của Công ty đã thuê thiết bị thí nghiệm để phân tích hàm lượng kim loại trong sản phẩm theo thỏa thuận thuê tài chính (Thuyết minh 20).

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm vi tính Triệu VND	Thương hiệu Triệu VND	Quan hệ khách hàng Triệu VND	Tài nguyên nước khoáng Triệu VND	Quyền khai thác mỏ Triệu VND	Công nghệ Triệu VND	Quyền khai thác nguồn nước khoáng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	307.357	353.793	2.412.583	3.074.214	412.698	588.373	669.433	88.408	7.906.859
Tăng trong năm	3.654	842	-	-	-	-	-	27.597	32.093
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	26.155	876	-	-	-	-	1.795	28.826
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	21.758	-	-	-	-	-	-	-	21.758
Số dư cuối năm	332.769	380.790	2.413.459	3.074.214	412.698	588.373	669.433	117.800	7.989.536
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	26.520	58.273	308.526	373.671	7.594	35.919	92.096	2.595	905.194
Khấu hao trong năm	10.075	44.189	151.363	197.279	21.934	30.550	138.143	5.223	598.756
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(693)	-	-	-	-	-	-	-	(693)
Số dư cuối năm	35.902	102.462	459.889	570.950	29.528	66.469	230.239	7.818	1.503.257
Giá trị còn lại									
Số dư đầu năm	280.837	295.520	2.104.057	2.700.543	405.104	552.454	577.337	85.813	7.001.665
Số dư cuối năm	296.867	278.328	1.953.570	2.503.264	383.170	521.904	439.194	109.982	6.486.279

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 46.199 triệu VND (1/1/2016: 21.637 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 570.939 triệu VND (1/1/2016: 611.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho trái phiếu dài hạn phát hành bởi một công ty con (Thuyết minh 20).

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	5.480.035	3.811.051
Tăng do mua một công ty con (Thuyết minh 5)	513	223.192
Tăng trong năm	2.660.537	3.825.674
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.967.746)	(2.118.246)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(28.826)	(242.864)
Chuyển từ công cụ và dụng cụ	-	397
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(14.494)	(449)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(769.143)	(17.874)
Thanh lý	(4.583)	(825)
Xóa sổ	(66)	(21)
Số dư cuối năm	2.356.227	5.480.035

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 1.678.197 triệu VND (1/1/2016: 1.039.805 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay và trái phiếu dài hạn của các công ty con của Công ty (Thuyết minh 20).

Trong năm, chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 200.407 triệu VND (2015: 319.610 triệu VND) (Thuyết minh 37).

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Tài sản khai khoáng Triệu VND	Chi phí trước hoạt động Triệu VND	Chi phí đất trả trước Triệu VND	Chi phí bồi thường đất Triệu VND	Trục in, công cụ và dụng cụ Triệu VND	Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa Triệu VND	Chi phí khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	1.113.461	47.543	170.505	606.393	49.597	31.344	23.779	2.042.622
Tăng trong năm	104.324	-	42.065	-	54.281	-	141.647	342.317
Phân loại từ phải thu dài hạn	-	-	-	26.103	-	-	-	26.103
Tăng do mua một công ty con (Thuyết minh 5)	-	-	-	-	1.203	-	-	1.203
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	154.987	554.295	59.577	-	284	769.143
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	-	-	-	(1.509)	-	-	(1.509)
Chuyển từ/(sang) tài sản cố định vô hình	-	-	(26.250)	-	-	-	3.799	(22.451)
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	-	3.696	-	(321)	3.375
Phân bổ trong năm	(66.876)	(21.724)	(14.752)	(66.937)	(63.243)	(3.134)	(49.909)	(286.575)
Tiền thuê đất trả trước được nhận lại	-	-	-	(4.178)	-	-	-	(4.178)
Phân loại lại	-	-	-	4.941	9.228	-	(14.169)	-
Thanh lý	-	-	-	-	(2)	-	-	(2)
Xóa sổ	-	-	(479)	-	-	-	-	(479)
Số dư cuối năm	1.150.909	25.819	326.076	1.120.617	112.828	28.210	105.110	2.869.569

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	31/12/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Chi phí phải trả và dự phòng	306.554	208.541
Lãi chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	6.718	5.196
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	313.272	213.737
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tài sản cố định hữu hình	(719.720)	(759.684)
Tài sản cố định vô hình	(854.124)	(933.069)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.573.844)	(1.692.753)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(1.260.572)	(1.479.016)

(ii) Biến động của các chênh lệch tạm thời trong năm như sau

	1/1/2016 Triệu VND	Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5) Triệu VND	Được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chi phí phải trả và dự phòng	208.541	29	97.984	306.554
Lãi chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	5.196	-	1.522	6.718
Tài sản cố định hữu hình	(759.684)	-	39.964	(719.720)
Tài sản cố định vô hình	(933.069)	-	78.945	(854.124)
	(1.479.016)	29	218.415	(1.260.572)

16. Lợi thế thương mại

	31/12/2016 Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.088.675
Tăng do mua một công ty con (Thuyết minh 5)	27.176
Số dư cuối năm	1.115.851
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	259.998
Phân bổ trong năm	111.350
Số dư cuối năm	371.348
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	828.677
Số dư cuối năm	744.503

17. Thuế

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	161.055	116.597
Thuế tiêu thụ đặc biệt	52.489	62.956
Thuế thu nhập doanh nghiệp	284.519	287.683
Thuế thu nhập cá nhân	41.996	31.682
Các loại thuế khác	6.050	5.614
	546.109	504.532

Biến động của các loại thuế phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	1/1/2016 Triệu VND	Tăng do mua một công ty con Triệu VND	Phát sinh Triệu VND	Nộp/hoàn lại Triệu VND	Cấn trừ/ phân loại lại Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	116.597	-	3.015.021	(572.402)	(2.398.161)	161.055
Thuế tiêu thụ đặc biệt	62.956	-	476.784	(487.251)	-	52.489
Thuế xuất nhập khẩu phải trả	-	-	363.681	(359.071)	(4.610)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	287.683	-	892.321	(895.387)	(98)	284.519
Thuế thu nhập cá nhân	31.682	111	172.263	(159.647)	(2.413)	41.996
Các loại thuế khác	5.614	-	426.783	(425.194)	(1.153)	6.050
	504.532	111	5.346.853	(2.898.952)	(2.406.435)	546.109

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	31/12/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	398	398
Các loại thuế khác	11.392	20.998
	11.790	21.396

18. Chi phí phải trả

	31/12/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	842.533	758.820
Chi phí lãi vay	571.195	481.026
Chiết khấu thương mại và chi phí hỗ trợ khách hàng truyền thống	973.440	445.632
Thuế và lệ phí tài nguyên môi trường	230.261	286.166
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phải trả	136.537	148.815
Chi phí tư vấn	35.737	120.873
Thưởng và lương tháng 13	239.235	91.612
Mua hàng nhưng chưa nhận hóa đơn	36.370	67.475
Chi phí vận chuyển	108.590	62.304
Chi phí trưng bày và nghiên cứu thị trường	47.024	32.874
Thuế nhà thầu	1.917	11.363
Chi phí khác	233.553	368.961
	3.456.392	2.875.921
Dài hạn		
Chiết khấu thương mại	34.243	-
Chi phí khác	2.921	-
	37.164	-

19. Phải trả khác

	31/12/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Cổ tức phải trả	2.453.263	54.480
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	13.564	10.540
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	-	60.561
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn đã nhận	7.433	6.716
Phải trả cho cổ phần hóa một công ty con	-	81.605
Phải trả khác	53.733	184.571
	2.527.993	398.473
Phải trả dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn đã nhận	28.470	22.804
Phải trả khác	2.465	75.009
	30.935	97.813

20. Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính

	31/12/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
Vay ngắn hạn (*)		
Vay ngắn hạn	7.947.513	5.302.490
Vay dài hạn đến hạn trả	670.827	3.064.135
	8.618.340	8.366.625
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn (**)		
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn	33.143.225	30.317.247
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(670.827)	(3.064.135)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	32.472.398	27.253.112

(*) Vay ngắn hạn

	1/1/2016 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Triệu VND	Tăng do mua một công ty con (Thuyết minh 5) Triệu VND	Biến động trong năm Tăng Triệu VND	Hoàn trả Triệu VND	Phân loại lại từ các khoản vay dài hạn Triệu VND	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện Triệu VND	31/12/2016 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Triệu VND
Vay ngắn hạn	5.302.490	50.000	22.442.654	(19.871.217)	-	23.586	7.947.513
Vay dài hạn đến hạn trả	3.064.135	-	-	(2.757.837)	364.529	-	670.827
	8.366.625	50.000	22.442.654	(22.629.054)	364.529	23.586	8.618.340

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
Vay ngắn hạn				
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	4,4% - 8,0%	1.258.930	681.916
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	3,5% - 5,1%	831.418	1.732.671
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	4,4% - 5,0%	5.121.089	2.322.068
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	USD	1,5% - 2,0%	165.395	-
Khoản vay không đảm bảo	USD	6,0%	570.681	565.835
			7.947.513	5.302.490

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 1 tháng 1 năm 2016, các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng các tài sản của Tập đoàn như sau:

(i) 120 triệu cổ phiếu của MR.

(ii) một phần hàng tồn kho và khoản phải thu ngắn hạn của một công ty con sở hữu gián tiếp.

(**) Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
Vay dài hạn (a)	1.091.862	961.867
Vay chuyển đổi (b)	567.960	567.960
Trái phiếu thường (c)	31.458.105	28.747.968
Nợ thuê tài chính (d)	25.298	39.452
	33.143.225	30.317.247

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
a. Vay dài hạn					
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	8,0% - 9,3%	2016-2020	293.512	961.867
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	USD	0%	2018	798.350	-
				1.091.862	961.867
b. Vay chuyển đổi					
Credit Suisse Ag	USD	9,6% - 10,8%	2017	567.960	567.960
c. Trái phiếu thường (bao gồm chi phí phát hành)	VND	7,0% - 10,2%	2020-2024	31.458.105	28.747.968
d. Nợ thuê tài chính	VND	14,0%	2018	25.298	39.452

(a) Vay dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản vay dài hạn của Tập đoàn bao gồm:

(i) các khoản vay bằng VND với số tiền là 293.512 triệu VND (1/1/2016: 581.868 triệu VND), được đảm bảo bằng một số tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ lần lượt là 836.939 triệu VND (1/1/2016: 936.938 triệu VND) (Thuyết minh 10) và 3.809 triệu VND.

(ii) khoản vay bằng USD với số tiền là 798.350 triệu VND (tương đương 35 triệu USD). Xem Thuyết minh 7(d)(iii).

(b) Vay chuyển đổi

Khoản vay từ Goldman Sachs Group, Inc. thông qua công ty Jade Dragon (Mauritius) Limited ("JD") là một khoản vay bằng USD, được quyền chuyển đổi với số dư nợ gốc là 30 triệu USD.

Bên cạnh các điều khoản khác, thỏa thuận này bao gồm các điều khoản sau:

(i) Lãi suất của khoản vay này bao gồm hai phần: lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại. Lãi suất hoãn lại sẽ không được trả nếu khoản vay này được chuyển đổi. Trong thời gian từ ngày 15 tháng 12 năm 2010 đến ngày 14 tháng 12 năm 2012, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 2,0% một năm và 6,0% một năm. Trong thời gian từ ngày 15 tháng 12 năm 2012 đến ngày 14 tháng 12 năm 2013, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 4,0% một năm và 4,0% một năm. Trong thời gian từ ngày 15 tháng 12 năm 2013 đến ngày 14 tháng 12 năm 2015, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 6,0% một năm và 2,0% một năm. Khoản vay này đến hạn vào ngày 14 tháng 12 năm 2015. Lãi suất danh nghĩa được tính cộng dồn theo ngày và lãi suất hoãn lại được tính cộng dồn theo năm. Tập đoàn trích trước lãi vay dựa trên lãi suất danh nghĩa.

(ii) Khoản vay này có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty vào bất kỳ thời điểm nào sau hai năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2010 đến ngày đến hạn của khoản vay.

(iii) Giá chuyển đổi được xác định là 65.000 VND cho mỗi cổ phiếu, giá chuyển đổi này sẽ được điều chỉnh trong trường hợp phát sinh suy giảm.

(iv) Công ty cũng ký một hợp đồng với Công ty Cổ phần Masan mà theo đó công ty này sẽ chịu rủi ro và nghĩa vụ trong việc mua và trả một số tiền mặt là 30 triệu USD cộng lãi hoãn lại phải trả cho 9.000.000 cổ phiếu của khoản vay được chuyển đổi, số cổ phiếu này này sẽ được điều chỉnh trong trường hợp phát sinh suy giảm, trong trường hợp bên cho vay không thực hiện quyền chuyển đổi cổ phiếu.

Vào ngày 1 tháng 12 năm 2015, khoản vay này đã được điều chỉnh với ngày đến hạn vào ngày 14 tháng 12 năm 2016. Vào ngày 29 tháng 11 năm 2016, khoản vay này đã được điều chỉnh với ngày đến hạn vào ngày 14 tháng 12 năm 2017. Credit Suisse Ag, Singapore Branch ("CSA") trở thành bên cho vay theo Thỏa thuận Tín dụng giữa Công ty, JD và CSA. Tất cả các điều khoản và điều kiện được trình bày ở trên theo như đã được thỏa thuận trước đó giữa Công ty và JD được giữ nguyên là thỏa thuận giữa Công ty và CSA.

(c) Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của các trái phiếu như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
Trái phiếu thường	31.900.000	29.176.882
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(441.895)	(428.914)
	31.458.105	28.747.968

(i) 6.000 tỷ VND (1/1/2016: 4.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu được đảm bảo bằng 81,3 triệu cổ phiếu (1/1/2016: 81,3 triệu cổ phiếu) của MSC;

(ii) 2.100 tỷ VND (1/1/2016: 2.100 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 10 năm và chịu mức lãi suất năm là 8,0% trong 10 năm. Trái phiếu này được bảo lãnh bởi Credit Guarantee and Investment Facility và đảm bảo bằng 80,3 triệu cổ phiếu (1/1/2016: 80,3 triệu cổ phiếu) của MSC;

(iii) 9.000 tỷ VND (1/1/2016: 9.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng bình quân của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu được bảo lãnh bởi Công ty và đảm bảo bằng 129,6 triệu cổ phiếu (1/1/2016: 129,6 triệu cổ phiếu) của MSC;

(iv) 3.700 tỷ VND (1/1/2016: 3.700 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,5% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 70,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của MNS trong ANCO và 65,8% lợi ích vốn chủ sở hữu của MNS trong Proconco (1/1/2016: 70,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của MNS trong ANCO và 65,8% lợi ích vốn chủ sở hữu của MNS trong Proconco);

(v) 1.300 tỷ VND (1/1/2016: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 7,0% trong năm đầu tiên và biên độ 1,5% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 3,5 triệu cổ phiếu (1/1/2016: không) của ANCO;

(vi) 700 tỷ VND (1/1/2016: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 12,7 triệu cổ phiếu (1/1/2016: không) của Proconco;

(vii) 8.100 tỷ VND (1/1/2016: 8.100 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại; và

(viii) 1.000 tỷ VND (1/1/2016: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 2 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 2,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 155,7 triệu cổ phiếu (1/1/2016: không) của MR.

Các trái phiếu cũng được bảo đảm bằng một số tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 15.223.301 triệu VND (1/1/2016: 15.369.867 triệu VND) của các công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty.

Trong năm, Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản đối với các khoản vay trên.

(d) Nợ thuê tài chính

Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2016			1/1/2016		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính Triệu VND	Tiền lãi thuê Triệu VND	Nợ gốc Triệu VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính Triệu VND	Tiền lãi thuê Triệu VND	Nợ gốc Triệu VND
Trong vòng một năm	21.931	2.720	19.211	21.930	5.219	16.711
Trong vòng hai đến năm năm	6.266	179	6.087	25.064	2.323	22.741
	28.197	2.899	25.298	46.994	7.542	39.452

21. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
Dự phòng quyền khai thác mỏ	561.742	561.241
Dự phòng chi phí phục hồi môi trường mỏ	22.603	20.987
Dự phòng trợ cấp thôi việc	40.949	33.707
	625.294	615.935

Biến động của dự phòng trong năm như sau:

	Quyền khai thác mỏ Triệu VND	Phí phục hồi môi trường mỏ Triệu VND	Trợ cấp thôi việc Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	561.241	20.987	33.707	615.935
Dự phòng lập trong năm	43.895	1.616	8.918	54.429
Dự phòng sử dụng trong năm	(30.000)	-	(1.676)	(31.676)
Cấn trừ với thuế được hoàn lại	(13.394)	-	-	(13.394)
Số dư cuối năm	561.742	22.603	40.949	625.294

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông của Công ty Triệu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	7.358.081	9.631.164	(9.045.049)	7.071.887	15.016.083	6.909.056	21.925.139
Phát hành cổ phiếu	109.098	(58)	-	-	109.040	-	109.040
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	14.022	14.022	(1.082.987)	(1.068.965)
Hợp nhất kinh doanh trong MNS	-	-	-	-	-	4.288.035	4.288.035
Thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị của công ty con	-	-	-	(1.679)	(1.679)	(1.477)	(3.156)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.478.292	1.478.292	1.048.958	2.527.250
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	-	(666.846)	(666.846)
Phân bổ vào các quỹ khác	-	-	-	(1.142)	(1.142)	(309)	(1.451)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	7.467.179	9.631.106	(9.045.049)	8.561.380	16.614.616	10.494.430	27.109.046

Mẫu B 09 – DN/ HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông của Công ty Triệu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	7.467.179	9.631.106	(9.045.049)	-	-	8.561.380	16.614.616	10.494.430	27.109.046
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 23)	213.578	1.018.690	-	-	-	-	1.232.268	-	1.232.268
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(641.110)	-	-	(641.110)	-	(641.110)
Giao dịch vốn chủ sở hữu	-	-	(381.909)	-	-	-	(381.909)	-	(381.909)
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 7)	-	-	-	-	-	(2.060.328)	(2.060.328)	(6.165.737)	(8.226.065)
Hợp nhất kinh doanh trong CDN (Thuyết minh 5)	-	-	-	-	-	-	-	1.381	1.381
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	2.791.444	2.791.444	981.053	3.772.497
Cổ tức	-	-	-	-	-	(2.276.524)	(2.276.524)	-	(2.276.524)
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(273.124)	(273.124)
Thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị của công ty con	-	-	-	-	-	(427)	(427)	(1.154)	(1.581)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	(1.874)	-	(1.874)	(380)	(2.254)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	7.680.757	10.649.796	(9.426.958)	(641.110)	(1.874)	7.015.545	15.276.156	5.036.469	20.312.625

23. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	768.075.674	7.680.757	746.717.861	7.467.179
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	768.075.674	7.680.757	746.717.861	7.467.179
Thặng dư vốn cổ phần	-	10.649.796	-	9.631.106
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(9.234.210)	(641.110)	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Công ty đã mua 9.234.210 cổ phiếu quỹ với số tiền là 641.110 triệu VND.

Biến động của vốn cổ phần đã phát hành trong năm như sau:

	2016		2015	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu năm	746.717.861	7.467.179	735.808.140	7.358.081
Phát hành cổ phiếu theo mệnh giá bằng tiền	21.357.813	213.578	10.909.721	109.098
Số dư cuối năm	768.075.674	7.680.757	746.717.861	7.467.179

Công ty đã phát hành 9.357.813 cổ phiếu theo mệnh giá bằng tiền (Thuyết minh 36) và 12.000.000 cổ phiếu với giá mỗi cổ phiếu là 95.000 VND (xem Thuyết minh 7(d)(iii)). Khoản tiền thu được từ việc phát hành 12.000.000 cổ phiếu đã được sử dụng để chi trả cho các khoản vay của Công ty.

Trong tháng 12 năm 2016, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu thưởng với tỷ lệ là 50% trên mệnh giá.

24. Vốn khác của chủ sở hữu

Biến động của vốn khác của chủ sở hữu trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	9.045.049	9.045.049
Giao dịch vốn chủ sở hữu (*)	206.366	-
Giao dịch vốn chủ sở hữu trong một công ty con (**)	175.543	-
Số dư cuối năm	9.426.958	9.045.049

(*) Trong năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng vay chuyển đổi 30 triệu USD (tương đương với số tiền là 624.840 triệu VND) với Mount Kellett Capital Management LP thông qua MRG Limited với thời hạn là 4 năm.

Để tăng cường mức tín nhiệm tín dụng của Công ty và hỗ trợ giao dịch tài chính, công ty mẹ đã ký các thỏa thuận với Công ty và bên cho vay, mà theo đó công ty mẹ sẽ chấp nhận mọi rủi ro và nghĩa vụ trong việc mua cổ phiếu chuyển đổi và thanh toán trực tiếp số nợ gốc và khoản lãi vay hoãn lại cho bên cho vay trong trường hợp bên cho vay không thực hiện quyền chuyển đổi khoản vay thành cổ phiếu. Công ty mẹ không nhận bất kỳ khoản tiền hay lợi ích nào khác trong việc hỗ trợ này cho Công ty.

Bên cạnh đó, thỏa thuận này còn bao gồm các điều khoản sau:

(i) Khoản vay chuyển đổi có lãi suất nửa năm là 5,0% trong năm thứ nhất, 6,0% trong năm thứ hai và thứ ba, và 7,0% cho thời hạn còn lại của khoản vay chuyển đổi. Lãi suất hoãn lại là 10,0% tương ứng với tỷ lệ hoàn vốn thực tế được thanh toán nếu quyền chuyển đổi không được thực hiện; và

(ii) Cổ phiếu được phát hành khi chuyển đổi ("Cổ phiếu chuyển đổi") có thể được xác định căn cứ vào giá chuyển đổi ban đầu là 85.000 VND một cổ phiếu và phụ thuộc vào các điều chỉnh và các điều khoản khác của thỏa thuận đã ký kết. Tuy nhiên, số lượng Cổ phiếu chuyển đổi tối đa sẽ là 9,6 triệu cổ phiếu. Số lượng Cổ phiếu chuyển đổi bắt buộc phát hành tối thiểu là 7,5 triệu cổ phiếu, được coi như là một công cụ vốn chủ sở hữu.

Trong tháng 7 năm 2013, Công ty đã mua lại hai phần ba của khoản vay chuyển đổi có giá trị là 30 triệu USD của MRG Limited, dẫn đến việc số lượng cổ phiếu chuyển đổi tối đa giảm xuống còn 3,2 triệu và số lượng Cổ phiếu chuyển đổi bắt buộc phát hành tối thiểu đã giảm xuống còn 2,5 triệu tại ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Trong tháng 3 năm 2016, Công ty đã mua lại một phần ba còn lại của khoản vay chuyển đổi có giá trị là 30 triệu USD của MRG Limited với số tiền là 266.927 triệu VND.

(**) ANCO đã phát hành một quyền chọn mua cho một thành viên của Hội đồng Quản Trị của một công ty con để mua 5% lợi ích vốn chủ sở hữu của ANCO theo mệnh giá tính trên cơ sở pha loãng toàn bộ, quyền chọn này có thể được thực hiện trong vòng 10 năm tính từ tháng 1 năm 2016. Trong tháng 2 năm 2016, quyền chọn này đã được MNS mua lại như một phần trong kế hoạch tái cấu trúc MNS và nỗ lực để gia tăng tỷ lệ sở hữu trong các công ty con, đặc biệt là ANCO và Proconco.

25. Cổ tức

Trong tháng 12 năm 2016, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối cổ tức bằng tiền với tỷ lệ là 30% trên mệnh giá.

26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
Trong vòng một năm	159.411	86.801
Trong vòng hai đến năm năm	150.453	126.464
Sau năm năm	152.914	164.498
	462.778	377.763

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	766.264	794.265
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.236.996	1.048.718
	2.003.260	1.842.983

(c) Ngoại tệ

	31/12/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương triệu VND	Nguyên tệ	Tương đương triệu VND
USD	23.054.371	523.806	13.425.910	300.734
EUR	345	8	1.378	34
SGD	338	5	358	6
THB	97.959.692	60.637	-	-
		584.456		300.774

(d) Điều chỉnh giá bán chính thức

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3(s), một công ty con của Tập đoàn có các cam kết theo các hợp đồng mua bán nhằm điều chỉnh giá bán sản phẩm dựa trên giá thị trường niêm yết trong tương lai tại London Metal Bulletin ("LMB") tại ngày định giá chính thức đã thỏa thuận. Doanh thu sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu tại ngày giao dịch. Doanh thu sẽ được điều chỉnh tại ngày định giá chính thức sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm này. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán là thay đổi trong ước tính do thiếu cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá thị trường niêm yết trong tương lai tại LMB tại ngày thực hiện giao dịch.

Tổng doanh thu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã ghi nhận sơ bộ là 112 tỷ VND (2015: không).

27. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán và doanh thu khác	45.100.176	31.324.871
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	1.748.440	606.034
▪ Hàng bán bị trả lại	54.672	90.427
	1.803.112	696.461
	43.297.064	30.628.410

28. Giá vốn hàng bán

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán và doanh thu khác	30.308.187	20.725.976
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	58.792	93.810
	30.366.979	20.819.786

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập lãi từ:		
• Tiền gửi ngân hàng	579.836	355.444
• Hoạt động đầu tư cho vay khác	131.194	481.084
Lợi thế thương mại âm từ mua một công ty con	-	147.641
Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện	2.609	17.623
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	51.421	66.502
Thu nhập khác	4.134	314.009
	769.194	1.382.303

30. Chi phí tài chính

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Chi phí lãi vay từ các khoản vay/phát hành trái phiếu của:		
• Ngân hàng	336.307	271.425
• Trái chủ	2.666.989	2.106.907
• Các bên khác	109.184	46.973
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	88.142	206.819
Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện	30.142	12.014
Chi phí khác	60.462	70.563
	3.291.226	2.714.701

31. Chi phí bán hàng

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	2.882.343	2.349.885
Chi phí vận chuyển	916.393	842.352
Chi phí nhân viên	869.191	523.640
Chi phí trưng bày	54.311	55.158
Chi phí nghiên cứu thị trường	34.116	51.567
Chi phí khác	214.149	221.755
	4.970.503	4.044.357

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Chi phí nhân viên	606.130	591.940
Phân bổ giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	586.973	383.671
Phân bổ lợi thế thương mại	111.350	109.518
Chi phí khấu hao và phân bổ	98.266	78.327
Chi phí nghiên cứu phát triển	33.225	21.225
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	130.959	86.993
Chi phí thuê văn phòng	52.522	47.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.632	76.258
Chi phí khác	175.324	269.259
	1.936.381	1.664.517

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	876.837	831.685
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	15.484	(14.151)
	892.321	817.534
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(218.415)	(150.674)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	-	32.619
	(218.415)	(118.055)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	673.906	699.479

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2016		2015	
	%	Triệu VND	%	Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	100,0%	4.446.403	100,0%	3.226.729
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	20,0%	889.281	22,0%	709.880
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con	(12,5%)	(554.964)	(10,5%)	(341.610)
Ảnh hưởng của các giao dịch hợp nhất	0,4%	17.931	0,1%	4.164
Chi phí không được khấu trừ thuế	2,4%	108.066	4,0%	130.121
Thu nhập không bị tính thuế	(0,6%)	(28.031)	-	-
Ảnh hưởng của lãi từ các công ty liên kết	(4,4%)	(195.988)	(3,4%)	(109.784)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	10,3%	455.256	11,5%	375.282
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	0,3%	15.484	(0,4%)	(14.151)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	0,0%	-	1,0%	32.619
Lỗ tính thuế đã sử dụng	(0,7%)	(33.129)	(2,6%)	(87.042)
	15,2%	673.906	21,7%	699.479

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2016 trở đi (2015: 22%).

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20% cho năm 2016 (2015: 22%).

Các công ty con của Công ty hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và điều tra của các cơ quan thuế khác nhau, cơ quan thuế có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Bên liên quan khác			
Ngân hàng Thương mại	Khoản cho vay đã nhận	1.955.590	2.596.819
Cổ phần Kỹ thương	Khoản cho vay đã trả	3.542.422	1.375.112
Việt Nam	Chi phí lãi vay	160.555	131.393
("Techcombank")	Tiền thu trái phiếu đã nhận (*)	1.000.000	-
Ban quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho Ban quản lý chủ chốt (**)	105.497	72.049

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty và các công ty con có tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(*) Các trái phiếu này sẽ được niêm yết và bán cho một nhóm các nhà đầu tư dựa trên một thỏa thuận đã ký kết. Các thủ tục đăng ký trái phiếu với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được thực hiện trong tháng 1 năm 2017.

(**) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

35. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 2.791.444 triệu VND (2015: 1.478.292 triệu VND) của Tập đoàn và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm là 1.133.768.236 cổ phiếu (2015: 1.122.829.258 cổ phiếu).

Cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, cổ phiếu có thể được phát hành sau một thời gian xác định được coi là cổ phiếu đang lưu hành kể từ ngày phát sinh quyền đối với các cổ phiếu này, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	2.791.444	1.478.292

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2016	2015 (đã điều chỉnh lại)
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	746.717.861	735.808.140
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành bằng tiền	5.277.494	5.111.130
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty đang nắm giữ	(2.511.392)	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu sẽ phát hành trong một thời gian xác định	9.542.291	11.450.353
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm cuối năm (theo báo cáo trước đây)	759.026.254	752.369.623
Ảnh hưởng của số cổ phiếu thưởng sẽ phát hành	374.741.982	370.459.635
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm cuối năm (đã điều chỉnh lại)	1.133.768.236	1.122.829.258

Trong tháng 2 năm 2017, 379.420.700 cổ phiếu phổ thông đã được phát hành làm cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu của Công ty với tỷ lệ là 50% trên mệnh giá.

Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành vào đầu năm 2015 và 2016 đã được điều chỉnh lại để phản ánh số cổ phiếu thưởng đã phát hành trong năm 2017. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng đã được điều chỉnh lại để phản ánh việc phát hành các cổ phiếu thưởng này.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành sau khi điều chỉnh ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (suy giảm)

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	2.791.444	1.478.292

Cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm không có ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (suy giảm)

	2016	2015 (đã điều chỉnh lại)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (cơ bản)	1.133.768.236	1.122.829.258
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm	-	753.954
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (suy giảm)	1.133.768.236	1.123.583.212

36. Chi trả bằng cổ phiếu

Công ty có kế hoạch trả thù lao bằng cổ phiếu dựa trên việc đánh giá thành tích của nhân viên. Việc phát hành cổ phiếu trong tương lai theo kế hoạch này phải được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Trong năm 2016, Công ty đã phát hành 9.357.813 cổ phiếu cho nhân viên theo mệnh giá bằng tiền.

37. Các hoạt động đầu tư phi tiền tệ

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chưa trả	254.907	353.627
Chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang	200.407	319.610
Chi phí khấu hao được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.731	3.876
Chuyển chi phí lãi vay thành nợ gốc vay	32.967	17.841

38. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Khoản chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ là 30% trên mệnh giá mỗi cổ phiếu đã được thực hiện vào ngày 24 tháng 1 năm 2017.

Ngày chốt danh sách cổ đông để phát hành cổ phiếu thưởng với tỷ lệ là 50% trên mệnh giá mỗi cổ phiếu là vào ngày 24 tháng 1 năm 2017. Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để phát hành số cổ phiếu thưởng này cho các cổ đông trong tháng 2 năm 2017.

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Người lập:		Người duyệt:
Đoàn Thị Mỹ Duyên	Michael Hung Nguyen	Dr Nguyễn Đăng Quang
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc* *Giám đốc Tài chính*	*Chủ tịch* *Tổng Giám đốc*

KPMG

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0303576603	ngày 23 tháng 2 năm 2017
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 23 tháng 2 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.	
Hội đồng Quản trị	Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
	Ông Hồ Hùng Anh	Phó Chủ tịch (từ ngày 17 tháng 3 năm 2016)
	Ông Hồ Hùng Anh	Thành viên (đến ngày 16 tháng 3 năm 2016)
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
	Ông Nguyễn Thiều Nam	Thành viên
	Ông Lars Kjaer	Thành viên
	Ông Dominic Edward Salter Price	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Dr Nguyễn Đăng Quang	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thiều Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Michael Hung Nguyen	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Seokhee Won	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Anh Nguyên	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 8 năm 2016)
	Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 2 năm 2017)
Đại diện pháp lý	Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza 17 Lê Duẩn Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("Công ty") trình bày bản công bố này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Khi lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, và các khác biệt trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Dr Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 15 tháng 3 năm 2017

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 33.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 16-01-467 (a)

Nguyễn Thanh Nghị	Chong Kwang Puay
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2013-007-1	Kiểm toán số 0864-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	**100**		**5.254.289.534.192**	**1.779.993.010.215**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**499.923.209.801**	**1.103.658.575.525**
Tiền	111		134.823.209.801	17.768.813.552
Các khoản tương đương tiền	112		365.100.000.000	1.085.889.761.973
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**37.932.950.000**	**287.890.485.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	37.932.950.000	287.890.485.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**6**	**4.705.405.931.792**	**316.522.596.128**
Phải thu của khách hàng	131		19.698.240.000	19.420.800.000
Trả trước cho người bán	132		1.226.790.600	139.930.901.584
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.962.320.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136		2.722.160.901.192	157.170.894.544
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11.027.442.599**	**71.921.353.562**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.011.994.471	973.996.889
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	52.859.409.593
Thuế phải thu Nhà nước	153	7	10.015.448.128	18.087.947.080
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	**200**		**20.875.899.754.066**	**22.431.116.058.082**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**6**	**3.694.504.018.829**	**7.908.358.080.359**
Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.346.000.000.000	4.773.374.085.011
Phải thu dài hạn khác	216		1.348.504.018.829	3.134.983.995.348
Tài sản cố định	**220**		**6.782.520.178**	**3.625.647.326**
Tài sản cố định hữu hình	221	8	6.152.084.765	2.428.670.372
Nguyên giá	*222*		*27.314.079.378*	*20.898.895.563*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(21.161.994.613)*	*(18.470.225.191)*
Tài sản cố định vô hình	227	9	630.435.413	1.196.976.954
Nguyên giá	*228*		*4.614.742.903*	*4.532.362.903*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(3.984.307.490)*	*(3.335.385.949)*
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**17.083.953.273.720**	**14.515.337.397.675**
Đầu tư vào các công ty con	251	5(b)	9.094.721.033.823	6.526.105.157.778
Đầu tư vào một công ty liên kết	252	5(c)	7.989.232.239.897	7.989.232.239.897
Tài sản dài hạn khác	**260**		**90.659.941.339**	**3.794.932.722**
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	90.659.941.339	3.794.932.722
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**26.130.189.288.258**	**24.211.109.068.297**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**10.106.061.781.218**	**7.093.306.209.692**
Nợ ngắn hạn	**310**		**2.987.515.114.551**	**3.104.583.987.472**
Phải trả người bán	311		44.119.405	240.310.312
Chi phí phải trả	315	11	105.053.954.032	147.890.913.996
Phải trả ngắn hạn khác	319	12	2.314.457.041.114	111.611.263.164
Vay ngắn hạn	320	13	567.960.000.000	2.844.841.500.000
Nợ dài hạn	**330**		**7.118.546.666.667**	**3.988.722.222.220**
Vay và trái phiếu dài hạn	338	13	7.118.546.666.667	3.988.722.222.220
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**16.024.127.507.040**	**17.117.802.858.605**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**14**	**16.024.127.507.040**	**17.117.802.858.605**
Vốn cổ phần	411	15	7.680.756.740.000	7.467.178.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*7.680.756.740.000*	*7.467.178.610.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412	15	10.649.796.345.096	9.631.106.345.096
Vốn khác của chủ sở hữu	414	17	(1.695.338.182.568)	(1.488.971.806.985)
Cổ phiếu quỹ	415	15	(641.110.498.916)	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.023.103.428	1.508.489.710.494
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*13.831.519.301*	*2.030.844.864.421*
- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế năm nay	*421b*		*16.191.584.127*	*(522.355.153.927)*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**26.130.189.288.258**	**24.211.109.068.297**

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Người lập:		Người duyệt:
Đoàn Thị Mỹ Duyên	Michael Hung Nguyen	Dr Nguyễn Đăng Quang
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính*	*Chủ tịch Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.861.035.493.591	678.579.992.280
Chi phí tài chính	22	21	670.689.135.928	626.778.867.195
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*613.355.184.493*	*623.114.710.033*
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	388.854.380.252	583.219.079.380
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 21 - 22 - 26)	**30**		**801.491.977.411**	**(531.417.954.295)**
Thu nhập khác	31		122.230	9.113.127.889
Chi phí khác	32		3.434.314.707	50.327.521
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(3.434.192.477)**	**9.062.800.368**
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**798.057.784.934**	**(522.355.153.927)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**23**	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**23**	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**798.057.784.934**	**(522.355.153.927)**

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Người lập:		Người duyệt:
Đoàn Thị Mỹ Duyên	Michael Hung Nguyen	Dr Nguyễn Đăng Quang
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính*	*Chủ tịch Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	**01**		**798.057.784.934**	**(522.355.153.927)**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		3.340.690.963	5.957.221.659
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(278.814.602)	780.094.760
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05		(1.840.422.995.034)	(676.757.915.167)
Chi phí lãi vay	06		613.355.184.493	623.114.710.033
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**(425.948.149.246)**	**(569.261.042.642)**
Giảm các khoản phải thu và tài sản khác	9		250.823.335.495	537.161.585.951
(Giảm)/tăng các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(18.325.934.938)	1.577.028.780
Giảm chi phí trả trước	12		47.184.453.664	2.637.449.362
			(146.266.295.025)	**(27.884.978.549)**
Tiền lãi vay đã trả	14		(715.705.565.165)	(687.169.417.503)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(861.971.860.190)**	**(715.054.396.052)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(6.497.563.815)	(139.548.646)
Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(3.497.290.950.000)	(1.341.586.111.883)
Tiền thu từ các khoản cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		4.436.302.570.011	766.182.706.884
Tiền chi đầu tư	25		(2.800.000.000.000)	(4.638.251.277.778)
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư	26		211.050.440.000	3.978.334.584.495
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay	27		672.971.873.031	851.005.670.172
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(983.463.630.773)**	**(384.453.976.756)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		1.232.268.130.000	109.039.173.000
Tiền chi mua lại các công cụ vốn chủ sở hữu và cổ phiếu quỹ	32		(908.037.879.363)	-
Tiền thu từ đi vay	33		7.194.350.000.000	4.819.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.276.881.500.000)	(3.242.118.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**1.241.698.750.637**	**1.685.920.673.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(603.736.740.326)**	**586.412.300.192**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**1.103.658.575.525**	**517.250.405.093**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**		**1.374.602**	**(4.129.760)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**499.923.209.801**	**1.103.658.575.525**

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Người lập:		Người duyệt:
Đoàn Thị Mỹ Duyên	Michael Hung Nguyen	Dr Nguyễn Đăng Quang
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc* *Giám đốc Tài chính*	*Chủ tịch* *Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 29 nhân viên (1/1/2016: 32 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

(g) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Phí dịch vụ tư vấn

Phí dịch vụ tư vấn được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

(h) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(i) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(j) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch tăng do giá phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác của chủ sở hữu

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(m) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay và trái phiếu, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ và lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(n) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền mặt	240.708.966	149.708.466
Tiền gửi ngân hàng	134.582.500.835	17.619.105.086
Các khoản tương đương tiền	365.100.000.000	1.085.889.761.973
	499.923.209.801	1.103.658.575.525

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

5. Đầu tư tài chính

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a)	37.932.950.000	287.890.485.000
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào các công ty con (b)	9.094.721.033.823	6.526.105.157.778
Đầu tư vào một công ty liên kết (c)	7.989.232.239.897	7.989.232.239.897
	17.083.953.273.720	14.515.337.397.675

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo.

(b) Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào các công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

	31/12/2016					1/1/2016				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
▪ Công ty TNHH MasanConsumerHoldings ("MCH")	85,7%	85,7%	516.600.000.000	-	(*)	100,0%	100,0%	516.600.000.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Tầm Nhìn Masan ("MH")	99,9%	99,9%	6.616.814.880.000	-	(*)	99,9%	99,9%	3.816.814.880.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science (trước đây là Công ty TNHH Masan Nutri-Science) ("MNS")	89,4%	89,4%	1.961.306.153.823	-	(*)	99,9%	99,9%	2.192.690.277.778	-	(*)
			9.094.721.033.823	-	(*)			6.526.105.157.778	-	(*)

(*) Không có thông tin về giá trị hợp lý của những khoản đầu tư này tại ngày lập báo cáo.

Biến động của các khoản đầu tư vào các công ty con trong năm như sau:

	MCH VND	MH VND	MNS VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	516.600.000.000	3.816.814.880.000	2.192.690.277.778	6.526.105.157.778
Tăng đầu tư trong năm	-	2.800.000.000.000	-	2.800.000.000.000
Thanh lý	-	-	(231.384.123.955)	(231.384.123.955)
Số dư cuối năm	516.600.000.000	6.616.814.880.000	1.961.306.153.823	9.094.721.033.823

(c) Đầu tư vào một công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư của Công ty vào một công ty liên kết như sau:

	31/12/2016					1/1/2016				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank")	15,0%	15,0%	7.989.232.239.897	-	(*)	15,0%	15,0%	7.989.232.239.897	-	(*)

(*) Không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại ngày lập báo cáo.

6. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Phải thu về cho vay ngắn hạn bao gồm:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải thu từ các công ty con (i)	1.962.320.000.000	-

Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải thu từ các bên liên quan (i)	1.359.402.734.713	-
Cổ tức phải thu	1.207.540.953.000	-
Khoản phải thu phi thương mại từ công ty mẹ (ii)	142.244.000.000	142.244.000.000
Phải thu từ các dịch vụ	11.547.311.554	11.547.311.554
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	1.226.467.925	2.905.373.161
Ký quỹ ngắn hạn	69.500.000	29.500.000
Phải thu khác	129.934.000	444.709.829
	2.722.160.901.192	157.170.894.544

Phải thu về cho vay dài hạn bao gồm:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải thu từ các công ty con (iii)	2.346.000.000.000	4.773.374.085.011

Phải thu dài hạn khác bao gồm:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Ký quỹ dài hạn	2.313.495.000	2.313.495.000
Phải thu từ các bên liên quan (iii)	1.346.190.523.829	3.132.670.500.348
	1.348.504.018.829	3.134.983.995.348

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, phải thu về cho vay ngắn hạn và phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan của Công ty bao gồm:

(a) 2.828.239 triệu VND liên quan đến khoản vay không được đảm bảo cho một công ty con với số tiền là 1.962.320 triệu VND và lãi phải thu liên quan với số tiền là 865.919 triệu VND. Khoản vay này sẽ đáo hạn trong tháng 12 năm 2017 và hưởng lãi suất năm là 12,0%;

(b) Lãi phải thu liên quan đến một hợp đồng cho vay không được đảm bảo giữa Công ty và một công ty con với số tiền là 490.061 triệu VND. Khoản lãi này sẽ được hoàn trả vào ngày đáo hạn trong tháng 12 năm 2017; và

(c) Lãi phải thu liên quan đến một hợp đồng cho vay không được đảm bảo giữa Công ty và một công ty con với số tiền là 3.422 triệu VND. Khoản lãi này sẽ được hoàn trả vào ngày đáo hạn trong tháng 11 năm 2017.

(ii) Khoản phải thu phi thương mại từ Công ty Cổ phần Masan, công ty mẹ, không được đảm bảo, không hưởng lãi và sẽ được hoàn trả khi yêu cầu.

(iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, phải thu về cho vay dài hạn và phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan của Công ty bao gồm:

(a) 1.124.124 triệu VND (1/1/2016: 1.555.324 triệu VND) liên quan đến khoản lãi phải thu của các khoản cho vay không được đảm bảo với số tiền lần lượt là 218 triệu USD và 2.200 tỷ VND cấp cho các công ty con. Khoản lãi phải thu này sẽ được hoàn trả trong tháng 12 năm 2020;

(b) 214.964 triệu VND (1/1/2016: 524.241 triệu VND) liên quan đến khoản lãi phải thu của một khoản cho vay không được đảm bảo giữa Công ty và một công ty con với số tiền là 930 tỷ VND. Khoản lãi phải thu này sẽ được hoàn trả vào ngày đáo hạn trong tháng 12 năm 2018; và

(c) 2.353.102 triệu VND (1/1/2016: không) liên quan đến một khoản vay không được đảm bảo cho một công ty con với số tiền là 2.346.000 triệu VND (1/1/2016: không) và lãi phải thu liên quan với số tiền là 7.102 triệu VND (1/1/2016: không). Khoản vay này sẽ đáo hạn trong tháng 11 năm 2021 và hưởng lãi suất năm là 6,5%.

7. Thuế phải thu Nhà nước

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	398.015.743	398.015.743
Thuế thu nhập cá nhân	-	52.131.411
Thuế nhà thầu nước ngoài	9.617.432.385	17.637.799.926
	10.015.448.128	18.087.947.080

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	15.140.249.974	5.758.645.589	20.898.895.563
Tăng trong năm	6.259.274.724	155.909.091	6.415.183.815
Số dư cuối năm	21.399.524.698	5.914.554.680	27.314.079.378
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	13.777.167.973	4.693.057.218	18.470.225.191
Khấu hao trong năm	1.988.413.008	703.356.414	2.691.769.422
Số dư cuối năm	15.765.580.981	5.396.413.632	21.161.994.613
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.363.082.001	1.065.588.371	2.428.670.372
Số dư cuối năm	5.633.943.717	518.141.048	6.152.084.765

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	4.532.362.903
Tăng trong năm	82.380.000
Số dư cuối năm	4.614.742.903
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	3.335.385.949
Khấu hao trong năm	648.921.541
Số dư cuối năm	3.984.307.490
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	1.196.976.954
Số dư cuối năm	630.435.413

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Phí dịch vụ tư vấn VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	187.532.722	3.607.400.000	3.794.932.722
Tăng trong năm	179.990.000	134.087.459.863	134.267.449.863
Phân bổ trong năm	(160.221.290)	(47.242.219.956)	(47.402.441.246)
Số dư cuối năm	207.301.432	90.452.639.907	90.659.941.339

11. Chi phí phải trả

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Chi phí lãi vay	77.310.293.628	115.383.332.025
Chi phí tư vấn	21.267.543.133	28.040.462.433
Thuế nhà thầu nước ngoài	180.544.854	2.118.812.549
Chi phí khác	6.295.572.417	2.348.306.989
	105.053.954.032	147.890.913.996

12. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Cổ tức phải trả	2.276.524.392.000	-
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	-	60.561.004.864
Phải trả khác	37.932.649.114	51.050.258.300
	2.314.457.041.114	111.611.263.164

13. Vay và trái phiếu

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả	567.960.000.000	2.844.841.500.000
Vay và trái phiếu dài hạn (*)		
Vay và trái phiếu dài hạn	7.686.506.666.667	6.833.563.722.220
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(567.960.000.000)	(2.844.841.500.000)
	7.118.546.666.667	3.988.722.222.220

(*) Vay và trái phiếu dài hạn bao gồm:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Vay chuyển đổi (a)	567.960.000.000	567.960.000.000
Trái phiếu thường (b)	5.924.196.666.667	6.265.603.722.220
Khoản vay không đảm bảo (c)	1.194.350.000.000	-
	7.686.506.666.667	6.833.563.722.220
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(567.960.000.000)	(2.844.841.500.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.118.546.666.667	3.988.722.222.220

(a) Vay chuyển đổi

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Credit Suisse Ag	USD	9,6% - 10,8%	2017	567.960.000.000	567.960.000.000

Khoản vay từ Goldman Sachs Group, Inc. thông qua công ty Jade Dragon (Mauritius) Limited ("JD") là một khoản vay bằng USD, được quyền chuyển đổi với số dư nợ gốc là 30 triệu USD.

Bên cạnh các điều khoản khác, thỏa thuận này bao gồm các điều khoản sau:

(i) Lãi suất của khoản vay này bao gồm hai phần: lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại. Lãi suất hoãn lại sẽ không được trả nếu khoản vay này được chuyển đổi. Trong thời gian từ ngày 15 tháng 12 năm 2010 đến ngày 14 tháng 12 năm 2012, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 2,0% một năm và 6,0% một năm. Trong thời gian từ ngày 15 tháng 12 năm 2012 đến ngày 14 tháng 12 năm 2013, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 4,0% một năm và 4,0% một năm. Trong thời gian từ ngày 15 tháng 12 năm 2013 đến ngày 14 tháng 12 năm 2015, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 6,0% một năm và 2,0% một năm. Khoản vay này đến hạn vào ngày 14 tháng 12 năm 2015. Lãi suất danh nghĩa được tính cộng dồn theo ngày và lãi suất hoãn lại được tính cộng dồn theo năm. Công ty trích trước lãi vay dựa trên lãi suất danh nghĩa.

(ii) Khoản vay này có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty vào bất kỳ thời điểm nào sau hai năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2010 đến ngày đến hạn của khoản vay.

(iii) Giá chuyển đổi được xác định là 65.000 VND cho mỗi cổ phiếu, giá chuyển đổi này sẽ được điều chỉnh trong trường hợp phát sinh suy giảm.

(iv) Công ty cũng ký một hợp đồng với Công ty Cổ phần Masan mà theo đó công ty này sẽ chịu rủi ro và nghĩa vụ trong việc mua và trả một số tiền mặt là 30 triệu USD cộng lãi hoãn lại phải trả cho 9.000.000 cổ phiếu của khoản vay được chuyển đổi, số cổ phiếu này sẽ được điều chỉnh trong trường hợp phát sinh suy giảm, trong trường hợp bên cho vay không thực hiện quyền chuyển đổi cổ phiếu.

Tại ngày 1 tháng 12 năm 2015, khoản vay này đã được điều chỉnh với ngày đến hạn vào ngày 14 tháng 12 năm 2016. Tại ngày 29 tháng 11 năm 2016, khoản vay này đã được điều chỉnh với ngày đến hạn vào ngày 14 tháng 12 năm 2017. Credit Suisse Ag, Singapore Branch ("CSA") trở thành bên cho vay theo Thỏa thuận Tín dụng giữa Công ty, JD và CSA. Tất cả các điều khoản và điều kiện được trình bày ở trên theo như đã được thỏa thuận trước đó giữa Công ty và JD được giữ nguyên là thỏa thuận giữa Công ty và CSA.

(b) Trái phiếu thường

6.000 tỷ VND (1/1/2016: 4.000 tỷ VND) trái phiếu chưa bao gồm chi phí phát hành, với thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. MCH đã thế chấp 81,3 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan để đảm bảo cho các trái phiếu này.

Trong năm, Công ty đã tuân thủ các điều khoản đối với các khoản trái phiếu trên.

(c) Khoản vay không đảm bảo

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
MRC Ltd (*)	USD	0%	2018	798.350.000.000	-
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	VND	6,5%	2021	396.000.000.000	-
				1.194.350.000.000	-

(*) Khoản vay bằng USD với số tiền là 798.350 triệu VND (tương đương với 35 triệu USD).

Công ty đã ký một thỏa thuận với MRC Ltd, một nhà đầu tư thiểu số trước đây trong Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan ("MR"), cho phép MRC Ltd mua 12.000.000 cổ phiếu của Công ty với giá mỗi cổ phiếu là 95.000 VND (Thuyết minh 15), và Công ty cũng ký một hợp đồng vay với MRC Ltd cho một khoản vay không đảm bảo với số tiền là 35 triệu USD. Khoản vay này phải trả sau hai năm kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất năm là 0%. Trong trường hợp MRC Ltd bán bất kỳ cổ phiếu nào trong 12.000.000 cổ phiếu của Công ty đã mua trước đó, số cổ phiếu này sẽ được điều chỉnh trong trường hợp phát sinh suy giảm, khoản vay phải trả sẽ được giảm tương ứng. Sau cùng, MRC Ltd đã ký một thỏa thuận để cấp cho Công ty một quyền chọn mua, theo đó Công ty hoặc người được chỉ định bởi Công ty sẽ có quyền, nhưng không bắt buộc, mua từ MRC Ltd cổ phiếu của Công ty với giá mỗi cổ phiếu là 112.000 VND. Quyền chọn này chỉ được thực hiện trong trường hợp MRC Ltd gửi thông báo thanh toán cho khoản vay trên, sẽ đến hạn sau hai năm kể từ ngày giải ngân. Số lượng cổ phiếu được mua sẽ được tính dựa trên tỷ lệ số tiền vay đã thanh toán trên tổng số dư nợ gốc là 35 triệu USD nhân với 12.000.000 cổ phiếu, số cổ phiếu này sẽ được điều chỉnh trong trường hợp phát sinh suy giảm.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	7.358.081.400.000	9.631.164.382.096	(1.488.971.806.985)	-	2.030.844.864.421	17.531.118.839.532
Phát hành cổ phiếu	109.097.210.000	(58.037.000)	-	-	-	109.039.173.000
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(522.355.153.927)	(522.355.153.927)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	7.467.178.610.000	9.631.106.345.096	(1.488.971.806.985)	-	1.508.489.710.494	17.117.802.858.605
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 15)	213.578.130.000	1.018.690.000.000	-	-	-	1.232.268.130.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	798.057.784.934	798.057.784.934
Giao dịch vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 17)	-	-	(206.366.375.583)	-	-	(206.366.375.583)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(641.110.498.916)	-	(641.110.498.916)
Cổ tức	-	-	-	-	(2.276.524.392.000)	(2.276.524.392.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	7.680.756.740.000	10.649.796.345.096	(1.695.338.182.568)	(641.110.498.916)	30.023.103.428	16.024.127.507.040

15. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	768.075.674	7.680.756.740.000	746.717.861	7.467.178.610.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	768.075.674	7.680.756.740.000	746.717.861	7.467.178.610.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	10.649.796.345.096	-	9.631.106.345.096
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(9.234.210)	(641.110.498.916)	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Công ty đã mua 9.234.210 cổ phiếu quỹ với số tiền là 641.110 triệu VND.

Biến động của vốn cổ phần đã phát hành trong năm như sau:

	2016		2015	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	746.717.861	7.467.178.610.000	735.808.140	7.358.081.400.000
Phát hành cổ phiếu theo mệnh giá bằng tiền	21.357.813	213.578.130.000	10.909.721	109.097.210.000
Số dư cuối năm	768.075.674	7.680.756.740.000	746.717.861	7.467.178.610.000

Công ty đã phát hành 9.357.813 cổ phiếu theo mệnh giá bằng tiền (Thuyết minh 16) và 12.000.000 cổ phiếu với giá mỗi cổ phiếu là 95.000 VND (Thuyết minh 13(c)). Khoản tiền thu được từ việc phát hành 12.000.000 cổ phiếu được sử dụng để chi trả các khoản vay của Công ty.

Trong tháng 12 năm 2016, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu thưởng với tỷ lệ là 50% trên mệnh giá.

16. Chi trả bằng cổ phiếu

Công ty có kế hoạch trả thù lao bằng cổ phiếu dựa trên việc đánh giá thành tích của nhân viên. Việc phát hành cổ phiếu trong tương lai theo kế hoạch này phải được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội Cổ đông thường niên.

Trong năm 2016, Công ty đã phát hành 9.357.813 cổ phiếu cho nhân viên theo mệnh giá bằng tiền.

17. Vốn khác của chủ sở hữu

Biến động của vốn khác của chủ sở hữu trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	1.488.971.806.985	1.488.971.806.985
Giao dịch vốn chủ sở hữu (*)	206.366.375.583	-
Số dư cuối năm	1.695.338.182.568	1.488.971.806.985

(*) Trong năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng vay chuyển đổi 30 triệu USD (tương đương với số tiền là 624.840 triệu VND) với Mount Kellett Capital Management LP thông qua MRG Limited với thời hạn là 4 năm.

Để tăng cường mức tín nhiệm tín dụng của Công ty và hỗ trợ giao dịch tài chính, công ty mẹ đã ký các thỏa thuận với Công ty và bên cho vay, mà theo đó công ty mẹ sẽ chấp nhận mọi rủi ro và nghĩa vụ trong việc mua cổ phiếu chuyển đổi và thanh toán trực tiếp số nợ gốc và khoản lãi vay hoãn lại cho bên cho vay trong trường hợp bên cho vay không thực hiện quyền chuyển đổi khoản vay thành cổ phiếu. Công ty mẹ không nhận bất kỳ khoản tiền hay lợi ích nào khác trong việc hỗ trợ này cho Công ty.

Bên cạnh đó, thỏa thuận này còn bao gồm các điều khoản sau:

(i) Khoản vay chuyển đổi có lãi suất nửa năm là 5,0% trong năm thứ nhất, 6,0% trong năm thứ hai và thứ ba, và 7,0% cho thời hạn còn lại của khoản vay chuyển đổi. Lãi suất hoãn lại là 10,0% tương ứng với tỷ lệ hoàn vốn thực tế được thanh toán nếu quyền chuyển đổi không được thực hiện; và

(ii) Cổ phiếu được phát hành khi chuyển đổi ("Cổ phiếu chuyển đổi") có thể được xác định căn cứ vào giá chuyển đổi ban đầu là 85.000 VND một cổ phiếu và phụ thuộc vào các điều chỉnh và các điều khoản khác của thỏa thuận đã ký kết. Tuy nhiên, số lượng Cổ phiếu chuyển đổi tối đa sẽ là 9,6 triệu cổ phiếu. Số lượng Cổ phiếu chuyển đổi bắt buộc phát hành tối thiểu là 7,5 triệu cổ phiếu, được coi như là một công cụ vốn chủ sở hữu.

Trong tháng 7 năm 2013, Công ty đã mua lại hai phần ba của khoản vay chuyển đổi có giá trị là 30 triệu USD của MRG Limited, dẫn đến việc số lượng cổ phiếu chuyển đổi tối đa giảm xuống còn 3,2 triệu và số lượng Cổ phiếu chuyển đổi bắt buộc phát hành tối thiểu đã giảm xuống còn 2,5 triệu tại ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Trong tháng 3 năm 2016, Công ty đã mua lại một phần ba còn lại của khoản vay chuyển đổi có giá trị là 30 triệu USD của MRG Limited với số tiền là 266.927 triệu VND.

18. Cổ tức

Trong tháng 12 năm 2016, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối cổ tức bằng tiền với tỷ lệ là 30% trên mệnh giá.

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Trong vòng một năm	6.436.716.000	6.766.200.000
Trong vòng hai đến năm năm	11.513.524.000	435.248.877
	17.950.240.000	7.201.448.877

(b) Ngoại tệ

	31/12/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	4.296	97.596.714	4.467	100.069.088

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	2016 VND	2015 VND
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	37.441.719.471	28.810.710.321
Thu nhập lãi từ các khoản cho các công ty con vay	608.168.673.183	617.142.262.772
Thu nhập từ các hoạt động đầu tư khác	7.605.333.335	30.805.942.074
Cổ tức	1.207.540.953.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	278.814.602	1.821.077.113
	1.861.035.493.591	678.579.992.280

21. Chi phí tài chính

	2016 VND	2015 VND
Chi phí lãi vay/phát hành trái phiếu từ:		
• Các ngân hàng	496.856.690	690.111.579
• Trái chủ và các bên khác	600.718.108.625	593.472.927.220
• Công ty con	12.140.219.178	28.951.671.234
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	26.020.819.099	717.999.463
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	20.333.683.955	-
Chi phí khác	10.979.448.381	2.946.157.699
	670.689.135.928	626.778.867.195

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2016 VND	2015 VND
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.340.690.963	5.957.221.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.094.291.743	20.758.863.690
Chi phí nhân viên và chi phí khác (*)	301.419.397.546	556.502.994.031
	388.854.380.252	583.219.079.380

(*) Trong chi phí khác của Công ty có chi phí hỗ trợ cho các công ty con.

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2016		2015	
	%	VND	%	VND
Lỗ kế toán trước thuế	100%	798.057.784.934	100%	(522.355.153.927)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	20%	159.611.556.987	(22%)	(114.918.133.864)
Thu nhập không bị tính thuế	(30%)	(241.508.190.600)	-	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	6%	48.258.744.860	20,71%	108.161.003.926
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	4%	33.637.888.753	1,29%	6.757.129.938
	-	-	-	-

(b) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2016 trở đi (2015: 22%).

24. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	2016 VND	2015 VND
Công ty con sở hữu trực tiếp			
Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan	Khoản cho vay đã cấp	2.570.000.000.000	3.195.626.883
	Khoản cho vay đã thu	2.221.554.085.011	-
	Thu nhập lãi cho vay	588.799.111.953	546.907.364.764
Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science (trước đây là Công ty TNHH Masan Nutri-Science)	Cổ tức	1.207.540.953.000	-

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	2016 VND	2015 VND
Công ty con sở hữu gián tiếp			
Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan	Cấn trừ nợ	85.000.000.000	52.914.399.041
	Thu nhập lãi cho vay	-	786.000.000.000
	Khoản vay đã nhận	-	210.000.000.000
Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo	Cấn trừ nợ	324.000.000.000	490.000.000.000
	Khoản cho vay đã cấp	-	11.321.749.346
Công ty TNHH Masan Brewery	Khoản cho vay đã thu	-	79.568.706.884
	Thu nhập lãi cho vay	-	1.346.037.292
Công ty TNHH Shika	Khoản cho vay đã cấp	588.500.000.000	1.050.500.000.000
	Khoản cho vay đã thu	1.402.000.000.000	237.000.000.000
	Thu nhập lãi cho vay	19.369.561.230	4.652.712.329
Công ty TNHH Kenji	Khoản vay đã nhận	-	629.000.000.000
	Khoản vay đã trả	-	629.000.000.000
	Chi phí lãi vay	-	28.951.671.235
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	Khoản vay đã nhận	4.396.000.000.000	-
	Khoản vay đã trả	4.000.000.000.000	-
	Chi phí lãi vay	12.140.219.178	-
Ban quản lý chủ chốt	Thù lao cho Ban quản lý chủ chốt (*)	7.560.430.163	5.260.027.738

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

25. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Khoản chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ là 30% trên mệnh giá mỗi cổ phiếu đã được thực hiện vào ngày 24 tháng 1 năm 2017.

Ngày chốt danh sách cổ đông để phát hành cổ phiếu thưởng với tỷ lệ là 50% trên mệnh giá mỗi cổ phiếu là vào ngày 24 tháng 1 năm 2017. Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để phát hành số cổ phiếu thưởng này cho các cổ đông trong tháng 2 năm 2017.

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Người lập:		Người duyệt:
Đoàn Thị Mỹ Duyên	Michael Hung Nguyen	Dr Nguyễn Đăng Quang
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc* *Giám đốc Tài chính*	*Chủ tịch* *Tổng Giám đốc*

KPMG

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
(trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0303576603	ngày 6 tháng 8 năm 2015
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là ngày 6 tháng 8 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu tiên số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.	
Hội đồng Quản trị	Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
	Ông Hồ Hùng Anh	Thành viên
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
	Ông Nguyễn Thiều Nam	Thành viên
	Ông Lars Kjaer	Thành viên
	Ông Dominic Edward Salter Price	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thiều Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Michael Hung Nguyen	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Seokhee Won	Phó Tổng Giám đốc
Đại diện pháp lý	Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
Trụ sở đăng ký	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza 17 Lê Duẩn Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) ("Công ty") trình bày bản công bố này và báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (được gọi chung là "báo cáo tài chính").

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính tại thời điểm và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Khi lập các báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, và các khác biệt trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoặc Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty và Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Công ty và Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập các báo cáo tài chính này.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính của Công ty và Tập đoàn đính kèm tại thời điểm và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 7 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 116.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập các báo cáo tài chính này không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng và hợp nhất lần lượt của Công ty và Tập đoàn, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 15-01-411

Chang Hung Chun
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0863-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0304-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2016

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn 31/12/2015 Triệu VND	Tập đoàn 1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại	Công ty 31/12/2015 Triệu VND	Công ty 1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**16.709.473**	**16.428.327**	**1.779.993**	**7.247.661**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	7	**8.324.476**	**5.166.415**	**1.103.659**	**517.251**
Tiền	111		918.656	302.970	17.769	9.901
Các khoản tương đương tiền	112		7.405.820	4.863.445	1.085.890	507.350
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	8	**293.990**	**4.042.212**	**287.890**	**239.614**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		293.990	4.042.212	287.890	239.614
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	9	**3.126.527**	**5.227.550**	**316.523**	**6.420.798**
Phải thu khách hàng	131		878.130	4.346.998	19.421	3.072.190
Trả trước cho người bán	132		872.866	341.231	139.931	134.636
Phải thu từ cho vay ngắn hạn	135		762.400	-	-	2.172.320
Phải thu khác	136		641.598	527.770	157.171	1.041.652
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(28.589)	(2.064)	-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		122	13.615	-	-
Hàng tồn kho	**140**	10	**4.417.969**	**1.604.854**	-	-
Hàng tồn kho	141		4.434.592	1.627.172	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.623)	(22.318)	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**546.511**	**387.296**	**71.921**	**69.998**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		79.536	70.227	974	396
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		445.579	295.726	52.859	50.380
Thuế phải thu Nhà nước	153	18	21.396	21.343	18.088	19.222

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫn B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn 31/12/2015 Triệu VND	Tập đoàn 1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại	Công ty 31/12/2015 Triệu VND	Công ty 1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**55.140.227**	**36.536.773**	**22.431.116**	**17.399.699**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**9**	**10.432.139**	**1.447.633**	**7.908.358**	**5.025.630**
Phải thu từ cho vay dài hạn	215		8.563.114	-	4.773.374	2.283.927
Phải thu dài hạn khác	216		1.869.025	1.447.633	3.134.984	2.741.703
Tài sản cố định	**220**		**26.998.134**	**20.253.476**	**3.626**	**9.443**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	19.965.062	18.409.913	2.429	7.172
Nguyên giá	222		22.597.132	19.887.100	20.899	20.759
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.632.070)	(1.477.187)	(18.470)	(13.587)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	12	31.407	44.867	-	-
Nguyên giá	225		67.300	67.300	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(35.893)	(22.433)	-	-
Tài sản cố định vô hình	227	13	7.001.665	1.798.696	1.197	2.271
Nguyên giá	228		7.906.859	2.262.894	4.532	4.532
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(905.194)	(464.198)	(3.335)	(2.261)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**5.480.035**	**3.811.051**	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	5.480.035	3.811.051	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**8**	**9.144.883**	**8.745.176**	**14.515.337**	**12.322.338**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-	6.526.105	3.389.914
Đầu tư vào công ty liên kết	252		9.124.149	8.601.126	7.989.232	8.932.424
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.646	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(912)	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	144.050	-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.085.036**	**2.279.437**	**3.795**	**42.288**
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	2.042.622	1.369.592	3.795	42.288
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	213.737	117.491	-	-
Lợi thế thương mại	269	17	828.677	792.354	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**71.849.700**	**52.965.100**	**24.211.109**	**24.647.360**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn 31/12/2015 Triệu VND	Tập đoàn 1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại	Công ty 31/12/2015 Triệu VND	Công ty 1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**44.740.654**	**31.039.961**	**7.093.306**	**7.116.242**
Nợ ngắn hạn	**310**		**15.005.196**	**11.796.756**	**3.104.584**	**2.341.101**
Phải trả người bán	311		2.419.059	999.340	240	1.451
Người mua trả tiền trước	312		139.989	35.786	-	-
Thuế phải nộp Nhà nước	313	18	504.532	962.550	-	1.127
Phải trả người lao động	314		257.716	258	-	-
Chi phí phải trả	315	19	2.875.921	1.862.531	147.891	215.239
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	398.473	1.866.738	111.611	1.555.324
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	8.366.625	6.042.278	2.844.842	567.960
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		42.881	27.275	-	-
Nợ dài hạn	**330**		**29.735.458**	**19.243.205**	**3.988.722**	**4.775.141**
Phải trả người bán dài hạn	331		75.845	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	337	20	97.813	177.901	-	75.141
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	27.253.112	17.521.970	3.988.722	4.700.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	1.692.753	932.787	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	615.935	610.547	-	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn 31/12/2015 Triệu VND	Tập đoàn 1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại	Công ty 31/12/2015 Triệu VND	Công ty 1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**27.109.046**	**21.925.139**	**17.117.803**	**17.531.118**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**27.109.046**	**21.925.139**	**17.117.803**	**17.531.118**
Vốn cổ phần	411	24	7.467.179	7.358.081	7.467.179	7.358.081
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*7.467.179*	*7.358.081*	*7.467.179*	*7.358.081*
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	9.631.106	9.631.164	9.631.106	9.631.164
Vốn khác của chủ sở hữu	414	25	(9.045.049)	(9.045.049)	(1.488.972)	(1.488.972)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.561.380	7.071.887	1.508.490	2.030.845
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối /(lỗ lũy kế) đến cuối năm trước	*421a*		*7.069.066*	*5.991.718*	*2.030.845*	*(1.206.546)*
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*1.492.314*	*1.080.169*	*(522.355)*	*3.237.391*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.494.430	6.909.056	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**71.849.700**	**52.965.100**	**24.211.109**	**24.647.360**

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

Người lập:		Người duyệt:
Đoàn Thị Mỹ Duyên	Michael Hung Nguyen	Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính*	*Chủ tịch Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn 2015 Triệu VND	Tập đoàn 2014 Triệu VND Phân loại lại	Công ty 2015 Triệu VND	Công ty 2014 Triệu VND Phân loại lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**27**	**31.324.871**	**16.377.834**	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**27**	**696.461**	**257.940**	-	-
Doanh thu thuần (10 = 01 – 02)	**10**	**27**	**30.628.410**	**16.119.894**	-	-
Giá vốn hàng bán	**11**	**28**	**20.819.786**	**9.703.190**	-	-
Lợi nhuận gộp (20 = 10 – 11)	**20**		**9.808.624**	**6.416.704**	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.382.303	1.570.967	678.580	4.259.505
Chi phí hoạt động tài chính	22	30	2.714.701	1.710.991	626.779	922.574
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.425.305*	*1.464.722*	*623.115*	*909.287*
Lãi/(lỗ) từ các công ty liên kết	24	31	499.017	(53.061)	-	-
Chi phí bán hàng	25	32	4.044.357	2.672.111	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	1.664.517	1.048.358	583.219	106.550
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**3.266.369**	**2.503.150**	**(531.418)**	**3.230.381**
Thu nhập khác	31	34	34.513	305.437	9.113	8.443
Chi phí khác	32	35	74.153	68.856	50	1.433
(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(39.640)**	**236.581**	**9.063**	**7.010**
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	**50**		**3.226.729**	**2.739.731**	**(522.355)**	**3.237.391**

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn 2015 Triệu VND	Tập đoàn 2014 Triệu VND Phân loại lại	Công ty 2015 Triệu VND	Công ty 2014 Triệu VND Phân loại lại
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang từ trang trước)	50		3.226.729	2.739.731	(522.355)	3.237.391
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	817.534	958.677	-	-
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	36	(118.055)	(255.988)	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.527.250	2.037.042	(522.355)	3.237.391
Phân bổ:						
Cổ đông của Công ty	61		1.478.292	1.080.169	(522.355)	3.237.391
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		1.048.958	956.873	-	-
Lãi trên cổ phiếu			**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	1.965	1.447	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	38	1.963	1.418	-	-

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

Người lập:		Người duyệt:
Đoàn Thị Mỹ Duyên	Michael Hung Nguyen	Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính*	*Chủ tịch Tổng Giám đốc*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn 2015 Triệu VND	Tập đoàn 2014 Triệu VND	Công ty 2015 Triệu VND	Công ty 2014 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	**01**		**3.226.729**	**2.739.731**	**(522.355)**	**3.237.391**
Điều chỉnh cho các khoản						
Khấu hao và phân bổ	02		1.814.926	1.120.817	5.957	12.185
Các khoản dự phòng	03		144.193	64.376	-	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện thuần	04		17.866	49.068	780	(121)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05		(1.798.838)	(1.456.863)	(676.758)	(4.255.696)
Chi phí lãi vay	06		2.425.305	1.464.722	623.115	909.287
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**5.830.181**	**3.981.851**	**(569.261)**	**(96.954)**
Giảm/(tăng) các khoản phải thu và tài sản khác	09		89.060	(202.202)	537.162	(1.510.445)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10		283.372	(609.978)	-	-
Tăng/(giảm) các khoản phải trả và nợ khác	11		1.270.210	(685.798)	1.575	1.396.875
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(18.263)	201.979	2.637	11.179
			7.454.560	**2.685.852**	**(27.887)**	**(199.345)**
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.318.538)	(1.734.103)	(687.169)	(812.331)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.306.820)	(562.747)	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.430)	(55.855)	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**3.822.772**	**333.147**	**(715.056)**	**(1.011.676)**

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn 2015 Triệu VND	Tập đoàn 2014 Triệu VND	Công ty 2015 Triệu VND	Công ty 2014 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(3.856.825)	(2.708.702)	(140)	(1.411)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		6.087	32.300	-	23.183
Tiền chi cho các khoản cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(62.229.339)	(26.000.830)	(1.341.586)	(2.061.325)
Tiền thu từ các khoản cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		57.373.597	24.685.669	766.183	647.042
Tiền chi đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết	25		(3.708.222)	(1.174.308)	(4.638.251)	-
Tiền thu từ đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết	26		3.536.943	55.938	3.978.335	818.000
Tiền thu từ tiền lãi, cổ tức và khác	27		767.707	434.094	851.006	559.159
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**		**(8.110.052)**	**(4.675.839)**	**(384.453)**	**(15.352)**

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn 2015 Triệu VND	Tập đoàn 2014 Triệu VND	Công ty 2015 Triệu VND	Công ty 2014 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu mới và góp vốn vào các công ty con từ lợi ích cổ đông không kiểm soát	31		264.123	507.943	109.040	-
Tiền thu từ vay ngắn hạn và dài hạn	33		39.553.432	21.843.111	4.819.000	735.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(31.741.770)	(17.202.243)	(3.242.119)	(570.000)
Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát của công ty con	36		(640.430)	(1.336.827)	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**		**7.435.355**	**3.811.984**	**1.685.921**	**165.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**3.148.075**	**(530.708)**	**586.412**	**(862.028)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**5.166.415**	**5.698.563**	**517.251**	**1.379.279**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**		**9.986**	**(1.440)**	**(4)**	**-**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**7**	**8.324.476**	**5.166.415**	**1.103.659**	**517.251**

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

Người lập:		Người duyệt:
Đoàn Thị Mỹ Duyên	Michael Hung Nguyen	Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính*	*Chủ tịch Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") và lợi ích trong các công ty liên kết của Tập đoàn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có 43 công ty con và 6 công ty liên kết (1/1/2015: 22 công ty con và 3 công ty liên kết).

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

Hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được mô tả như sau:

Công ty con

Công ty con sở hữu trực tiếp

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/12/2015	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 1/1/2015
1	Công ty TNHH MasanConsumerHoldings ("MCH")	Tư vấn quản lý	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,0%	100,0%
2	Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Masan ("MH") (trước đây là Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Ma San)	Tư vấn quản lý	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%	99,9%
3	Công ty TNHH Masan Nutri-Science ("MNS") (trước đây là Công ty TNHH Sam Kim) (i)	Tư vấn quản lý	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%	-

Công ty con sở hữu gián tiếp

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/12/2015	1/1/2015
1	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan ("MSC") (trước đây là Công Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	77,8%	78,4%
2	Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Masan ("MSF")	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	77,8%	78,4%
3	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HG (ii) ("MHG")	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	77,8%	-
4	Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn (iii) ("SNF")	Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi	Lô K4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Thị trấn Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	77,8%	-
5	Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Ma San) ("MSI")	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	77,8%	78,4%
6	Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến ("VTF")	Sản xuất gia vị	Lô III-10-Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	77,8%	78,4%
7	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HD (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Ma San HD) ("MHD")	Sản xuất gia vị và thực phẩm tiện lợi	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	77,8%	78,4%

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/12/2015	1/1/2015
8	Công ty Cổ phần Ma San PQ ("MPQ")	Sản xuất gia vị	Khu 1, Thôn Suối Đa, Xã Dương Tô, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	73,5%	74,0%
9	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan ĐN ("MĐN")	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Đường số 7, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	77,8%	78,4%
10	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan MB ("MMB")	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu B, Khu Công nghiệp Năm Cam – Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Long, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	77,8%	78,4%
11	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage ("MSB")	Sản xuất và phân phối đồ uống	Tầng 12, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	77,8%	78,4%
12	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (iv) ("QNW")	Sản xuất đồ uống	Nhóm 3A, Khu 4, Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.	50,6%	-
13	Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa ("VCF") (viii)	Sản xuất đồ uống	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	41,4%	41,7%
14	Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo ("VHC") (viii)	Sản xuất đồ uống	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.	49,7%	50,1%
15	Công ty Cổ phần TM DV & SX Krôngpha (viii)	Sản xuất đồ uống	Km số 37, Quốc lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	49,7%	50,1%

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/12/2015	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 1/1/2015
16	Công Ty TNHH Masan Brewery ("MB")	Tư vấn quản lý	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,0%	100,0%
17	Công ty TNHH Masan Master Brewer ("MMBr") (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Lamka)	Kinh doanh bia và nước giải khát	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,0%	100,0%
18	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery PY ("MBPY") (trước đây là Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Phú Yên)	Sản xuất bia và nước giải khát	Khu Công nghiệp Hòa Hiệp, Xã Hòa Hiệp Bắc, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	100,0%	99,9%
19	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery HG (v) ("MBHG")	Sản xuất bia và nước giải khát	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,0%	-
20	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery Distribution (vi) ("MBD")	Kinh doanh bia và nước giải khát	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,0%	-

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/12/2015	1/1/2015
21	Công ty TNHH Mapleleaf (vii) ("ML")	Tư vấn quản lý	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%	-
22	Công ty cổ phần Tài nguyên Ma San ("MR")	Tư vấn quản lý	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	72,7%	74,1%
23	Công ty TNHH Một Thành Viên Tài nguyên Ma San Thái Nguyên ("MRTN")	Tư vấn quản lý	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	72,7%	74,1%
24	Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTI")	Tư vấn quản lý	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	72,7%	74,1%
25	Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo ("NPM")	Khai thác và chế biến quặng	Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	72,7%	74,1%
26	Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo – H.C.Starck ("NPHCS")	Khai thác sâu kim loại màu và kim loại quý (tungsten)	Thôn 11, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	37,1%	37,8%
27	Công ty TNHH Kenji ("Kenji") (i)	Tư vấn quản lý	Tầng 6, Tòa nhà Mê Linh Point, 2 Ngô Đức Kế, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%	-
28	Công ty TNHH Shika ("Shika") (i)	Tư vấn quản lý	Tầng 6, Tòa nhà Mê Linh Point, 2 Ngô Đức Kế, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%	-

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/12/2015	1/1/2015
29	Công ty Cổ phần Meiji ("Meiji") (trước đây là Công ty Cổ phần Masan Agri) (i)	Tư vấn quản lý	Tầng 12, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%	-
30	Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế ("Anco") (i)	Đạm động vật	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	70,0%	-
31	Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế ("Anco Vĩnh Long") (i)	Đạm động vật	Khu 4, Tuyến Công nghiệp Cổ Chiên, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	70,0%	-
32	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định ("Anco Bình Định") (i)	Đạm động vật	Lô B4.06, Khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Huyện Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	70,0%	-
33	Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên ("Anco Thái Nguyên") (i)	Đạm động vật	Lô B5- B6, Khu Công nghiệp Trung Thành, Huyện Trung Thành, Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	70,0%	-
34	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Tiền Giang ("Anco Tiền Giang") (i)	Đạm động vật	Lô 22-23B, Khu Công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	70,0%	-
35	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Nghệ An ("Anco Nghệ An") (i)	Đạm động vật	Khu C, Khu Công nghiệp Nam Cấn, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Thuộc Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	70,0%	-
36	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang ("Anco Hậu Giang") (i)	Đạm động vật	Khu Công nghiệp Tân Phú Thạch – Giai đoạn 1, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	70,0%	-

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/12/2015	1/1/2015
37	Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc ("Proconco") (i)	Đạm động vật	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	68,6%	-
38	Công ty TNHH Một Thành Viên Proconco Cần Thơ ("Proconco Cần Thơ") (i)	Đạm động vật	Lô 13, 14 Khu Công nghiệp Trà Nóc 1, Xã Trà Nóc, Huyện Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	68,6%	-
39	Công ty TNHH Một Thành Viên Con Cò Bình Định ("Proconco Bình Định") (i)	Đạm động vật	Lô A-2-5 và Lô A-2-6, Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Xã Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	68,6%	-
40	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Toàn Lợi ("Toàn Lợi") (i)	Đạm động vật	Thôn Yên Phú, Xã Giai Phạm, Huyện Yến Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	68,6%	-

Công ty liên kết

Công ty liên kết sở hữu trực tiếp

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/12/2015	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 1/1/2015
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank")	Ngân hàng	19,5%	19,5%

Công ty liên kết sở hữu gián tiếp

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/12/2015	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 1/1/2015
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Cholimex")	Sản xuất gia vị	32,8%	32,8%
2	Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo ("VHS") (trước đây là Tảo Vĩnh Hảo)	Sản xuất tảo	-	30,0%
3	Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát ("Thuận Phát") (i)	Sản xuất bao bì	25,0%	-
4	Công ty Cổ phần Lộc Khang ("Lộc Khang") (i)	Đạm động vật	26,2%	-
5	Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình ("Abattoir") (i)	Đạm động vật	25,0%	-
6	Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai ("DN Manu") (i)	Đạm động vật	21,3%	-

(i) Vào tháng 4 năm 2015, Công ty đã mua 99,9% lợi ích vốn chủ sở hữu của MNS từ bên thứ ba với tổng khoản thanh toán bao gồm phí giao dịch là 2.192.690 triệu VND. MNS nắm giữ 100,0% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Kenji, 99,9% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Shika, 99,9% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Meiji, 70,0% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Anco và 52,1% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Proconco. Giao dịch này dẫn đến Kenji, Shika, Meiji, Anco và Proconco trở thành các công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS.

Anco, một công ty con, nắm giữ 100,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Anco Vĩnh Long, Anco Bình Định, Anco Thái Nguyên, Anco Tiền Giang, Anco Hậu Giang và Anco Nghệ An. Giao dịch này dẫn đến Anco Vĩnh Long, Anco Bình Định, Anco Thái Nguyên, Anco Tiền Giang, Anco Hậu Giang và Anco Nghệ An trở thành các công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Anco.

Proconco, một công ty con, nắm giữ 100,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Proconco Cần Thơ, Proconco Bình Định và Toàn Lợi và cũng nắm giữ 25,0% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Thuận Phát, 26,2% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Lộc Khang, 25,0% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Abattoir và 21,3% lợi ích vốn chủ sở hữu trong DN Manu. Giao dịch này dẫn đến Proconco Cần Thơ, Proconco Bình Định và Toàn Lợi trở thành các công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Proconco. Thuận Phát, Lộc Khang, Abattoir và DN Manu trở thành công ty liên kết sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Proconco.

Vào tháng 8 và tháng 9 năm 2015, Proconco mua lại cổ phiếu quỹ từ lợi ích cổ đông không kiểm soát. Giao dịch này dẫn đến lợi ích vốn chủ sở hữu của Tập đoàn trong Proconco đã tăng từ 52,1% lên 65,8% tại ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Vào tháng 12 năm 2015, Kenji đã mua thêm 4.412.628 cổ phiếu của Proconco từ lợi ích cổ đông không kiểm soát. Giao dịch này dẫn đến lợi ích vốn chủ sở hữu của Tập đoàn trong Proconco đã tăng từ 65,8% lên 68,6%.

(ii) Vào tháng 6 năm 2015, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang đã ban hành Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6300262818 phê duyệt thành lập MHG, một công ty con mới thành lập sở hữu 100,0% bởi MSF. MHG trở thành công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MSF, một công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MCH và MSC.

(iii) Vào tháng 1 năm 2015, MSF đã mua 99,9% lợi ích vốn chủ sở hữu của SNF từ bên thứ ba với tổng khoản thanh toán là 200.000 triệu VND, bao gồm phí giao dịch. Giao dịch này dẫn đến SNF trở thành công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MSF, một công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MCH và MSC.

(iv) Vào ngày 25 tháng 12 năm 2015, MSB đã mua 65,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của QNW từ bên thứ ba với tổng khoản thanh toán là 140.189 triệu VND bao gồm phí giao dịch. Giao dịch này dẫn đến QNW trở thành công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MSB, một công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MCH và MSC.

(v) Vào tháng 2 năm 2015, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang đã ban hành Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6300259029 phê duyệt thành lập MBHG, một công ty con mới thành lập sở hữu 100,0% bởi MMBr. MBHG trở thành công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MMBr, một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MCH và MB.

(vi) Vào tháng 2 năm 2015, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0313132445 phê duyệt thành lập MBD, một công ty con mới thành lập sở hữu 100,0% bởi MB. MBD trở thành công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MB, một công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MCH và MB.

(vii) Vào tháng 12 năm 2015, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0313573915 phê duyệt thành lập ML một công ty con mới thành lập sở hữu 100,0% bởi MH. ML được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MH.

(viii) Các công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MCH, MSC và MSB.

Tất cả các công ty con và công ty liên kết đều được thành lập tại Việt Nam

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế các lợi ích kinh tế của Công ty trong các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp và của các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp trong công ty liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 32 nhân viên (1/1/2015: 32 nhân viên) và Tập đoàn có 8.660 nhân viên (1/1/2015: 7.047 nhân viên).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng triệu VND làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây về phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty và Tập đoàn áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- Cơ sở hợp nhất (Thuyết minh 4(a)) – lãi hoặc lỗ từ việc mua lại hoặc thanh lý một phần công ty con mà không làm mất đi hoặc có được quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát nay được phân loại lại là một phần của vốn chủ sở hữu;

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 4(b)) – cách sử dụng các tỷ giá hối đoái thương mại khác nhau nay được chỉ rõ trong Thông tư 200;

- Lợi thế thương mại (Thuyết minh 4(l)) – không phân bổ lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu; và

- Lãi trên cổ phiếu (Thuyết minh 4(w)) – lãi hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Công ty nay được xác định sau khi trừ đi các khoản trích lập vào quỹ khen thưởng và phúc lợi.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông ("Cổ đông Kiểm soát") trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực kế toán số 11-*Hợp nhất kinh doanh* và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực kế toán số 01-*Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực kế toán số 21-*Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập ("nguyên tắc mang sang toàn bộ"). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 202, chênh lệch này được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được thành lập vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày thành lập đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

(ii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi xem xét sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng mà có thể thực hiện được ở hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty được mua sử dụng giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

(iii) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một công ty nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(iv) Các công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20 % đến 50 % quyền biểu quyết của một công ty khác. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu) trong báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn bao gồm lợi thế thương mại được xác định tại thời điểm mua trừ đi hao mòn lũy kế của lợi thế thương mại. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Khi Tập đoàn chia sẻ khoản lỗ của công ty liên kết theo phần sở hữu của Tập đoàn vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm về không và Tập đoàn không phải tiếp tục ghi nhận các khoản lỗ phát sinh sau đó trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán hay đã thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(vi) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

NCI được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được hạch toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số tiền thanh toán hoặc nhận được ghi nhận vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 202, chênh lệch này được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(vii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty được đầu tư.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và các công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu từ khách hàng, khoản cho vay phải thu và các khoản phải thu khác là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và các công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và các công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty và các công ty con gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (phải trả và các khoản vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty và các công ty con, thì được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi Công ty hoặc các công ty con bắt đầu hoạt động. Khi Công ty hoặc công ty con bắt đầu hoạt động và tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng, các khoản lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thuần có liên quan được kết chuyển vào Tài khoản Doanh thu chưa thực hiện hoặc vào Tài khoản Chi phí trả trước dài hạn. Các khoản lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thuần này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá bao gồm cả chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất. Số dư còn lại chưa phân bổ hết tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 đang được ghi nhận ở tài khoản Chi phí Trả trước Dài hạn xấp xỉ bằng 3.443 triệu VND đã được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố. Do sự thay đổi chính sách kế toán này, lợi nhuận thuần hợp nhất trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã giảm xuống 2.686 triệu VND (sau khi trừ đi 757 triệu VND ảnh hưởng thuế thu nhập doanh nghiệp).

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty và Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc của Công ty và Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc của Công ty và Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn, một số chi phí cụ thể liên quan đến tài sản khai khoáng bao gồm chi phí phục hồi mỏ; và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

(ii) Khấu hao

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản là lượng sản phẩm ước tính có thể được khai thác có lãi và hợp pháp từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

Máy móc và thiết bị của một công ty con liên quan trực tiếp đến các hoạt động sản xuất

Tài sản cố định hữu hình của một công ty con có liên quan trực tiếp đến việc gia công các sản phẩm vonfram được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính của đơn vị sản phẩm trên ước tính đầu ra số lượng sản phẩm.

Khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ tài sản khai khoáng	15 - 20 năm
▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 30 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 - 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trong vòng 5 năm.

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 19 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 10 năm.

(iii) Thương hiệu

Giá mua của thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận như tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được tính bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền mà doanh nghiệp tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 đến 20 năm.

(iv) Mối quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua việc mua lại công ty con, được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính dao động từ 5 đến 20 năm.

(v) Tài nguyên nước khoáng

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh với giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng một vùng. Đối với phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, giá trị của tài nguyên nước khoáng được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 37 năm.

(vi) Quyền khai thác mỏ

Tiền cấp quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá do ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác mỏ được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác mỏ và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Tiền cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng mỏ.

(ix) Công nghệ

Công nghệ mà Tập đoàn có được khi mua công ty con được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của công nghệ có được khi hợp nhất kinh doanh được xác định dựa vào phương phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 5 năm.

(x) Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng

Chi phí để có được quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 9 đến 30 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản chưa khai thác. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và thử nghiệm.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cấn trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, mà thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành "máy móc và thiết bị" và "tài sản khai khoáng" trong tài sản cố định hữu hình hoặc chi phí trả trước dài hạn.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Tài sản khai khoáng

Tài sản khai khoáng bao gồm:

- Chi phí thăm dò, thẩm định và phát triển được vốn hóa (bao gồm quy trình hốc dở đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bốc dở đất đá trong quá trình sản xuất được vốn hóa (như được đề cập dưới đây trong 'Chi phí bốc dở đất đá chờ kết chuyển').

Chi phí bốc dở đất đá chờ kết chuyển

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bốc dở lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bốc dở đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bốc dở đất đá phát triển mỏ) được vốn hóa vào chi phí mỏ đang xây dựng. Toàn bộ chi phí bốc dở đất đá phát triển mỏ đã vốn hóa trong tài sản đang xây dựng được kết chuyển vào tài sản khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bốc dở đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

a) Khi công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;

b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và

c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bốc dở đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho đã sản xuất và tài sản bốc dở đất đá trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bốc dở đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bốc dở đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng phế liệu ước tính trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Các chi phí này được vốn hóa vào tài sản bốc dở đất đá trong quá trình sản xuất khi tỷ lệ bốc dở đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bốc dở đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Tài sản bốc dở đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

(ii) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các chi phí thành lập, cũng như các chi tiêu cho các hoạt động đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi phát sinh từ ngày thành lập cho đến ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(iii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 42 đến 50 năm.

(iv) Chi phí bồi thường đất

Chi phí bồi thường đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 20 năm.

(v) Trục in, công cụ và dụng cụ

Trục in, công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng từ 1 đến 3 năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(vii) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu).

(viii) Chi phí vay và phí thu xếp

Chi phí vay và phí thu xếp là các chi phí phát sinh liên quan để nhận được các khoản vay dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của khoản vay đó.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, chi phí vay và phí thu xếp được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo thời hạn của khoản vay đó. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng theo Thông tư 200, số dư chưa phân bổ được ghi nhận trước đây trong chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân loại lại vào vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn và tiếp tục được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các chi phí vay phát sinh sau ngày 1 tháng 1 năm 2015 sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con và công ty liên kết.

Lợi thế thương mại được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 202, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết không được tiếp tục phân bổ nữa. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(m) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc nghĩa vụ tiềm tàng đang hình thành có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

Quyền khai thác mỏ

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước lệ phí của quyền khai thác mỏ. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá mỏ do ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 2013/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Tiền cấp quyền khai thác mỏ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường ("MONRE") và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường. Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời và bản chất của mỏ.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và theo đó được khấu hao. Giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, từ đó dẫn đến một chi phí được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa bị trích khấu hao thiếu của các tài sản liên quan, trong đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và số điều chỉnh còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(o) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(p) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất của Công ty và Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty và Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty và Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty và Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty và Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty và Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty và Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty và Tập đoàn nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Các hợp đồng bảo lãnh tài chính được phân loại trong các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhưng chúng không được ghi nhận trong báo cáo tài chính.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(q) Công cụ tài chính phái sinh

Tập đoàn nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro biến động giá nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá gốc tại ngày ký kết hợp đồng phái sinh. Lãi hoặc lỗ công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận là doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác của chủ sở hữu

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, biến động vốn chủ sở hữu từ hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung, mua hoặc bán với lợi ích cổ đông không kiểm soát mà không làm ảnh hưởng đến quyền kiểm soát công ty con trước đây được ghi nhận trong Vốn khác. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do việc áp dụng Thông tư 202, chênh lệch này được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố. Vốn khác được ghi nhận trước đây sẽ được phân loại lại vào phần Vốn khác của chủ sở hữu.

(t) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên bản khảo sát hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được kiểm tra bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi bản khảo sát của khách hàng nằm trong phạm vi sai sót đã được chấp nhận, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi khấu trừ chiết khấu bán hàng đã tính trên hóa đơn.

(u) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi từ cổ tức, lãi tiền gửi, lãi từ khoản cho vay, lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu và lãi chênh lệch tỷ giá và lãi đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí duy trì khoản vay, lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu, lỗ do chênh lệch tỷ giá và lỗ công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản đủ điều kiện sẽ được vốn hóa như một phần của nguyên giá các tài sản này.

(v) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(w) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(x) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(y) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư.

(z) Chi trả bằng cổ phiếu

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên được ghi nhận theo mệnh giá.

5. Báo cáo chia theo bộ phận kinh doanh

Tập đoàn có ba (3) bộ phận, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này đem đến các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng bộ phận, Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua nhóm công ty con riêng:

- Thực phẩm và đồ uống;
- Đạm động vật;
- Khác: Khai thác mỏ và chế biến; các dịch vụ tài chính.

(a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh

	Thực phẩm và đồ uống		Đạm động vật		Khác		Tổng	
	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Phân loại lại	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Phân loại lại	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Phân loại lại	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Phân loại lại
Doanh thu của bộ phận	13.916.891	13.294.163	14.053.644	-	2.657.875	2.825.731	30.628.410	16.119.894
Lợi nhuận gộp của bộ phận	6.095.489	5.645.811	2.916.623	-	796.512	770.893	9.808.624	6.416.704
Kết quả kinh doanh của bộ phận	2.052.023	2.666.839	782.474	194.773	164.636	(357.790)	2.999.133	2.503.822
Chi phí không phân bổ							(471.883)	(466.780)
Lợi nhuận thuần							2.527.250	2.037.042

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Thực phẩm và đồ uống		Đạm động vật		Khác		Tổng	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Tài sản của bộ phận	20.712.909	15.108.276	14.766.478	-	34.546.124	32.556.806	70.025.511	47.665.082
Tài sản không phân bổ							1.824.189	5.300.018
Tổng tài sản							71.849.700	52.965.100
Nợ phải trả của bộ phận	16.381.478	10.963.588	7.804.983	-	13.454.736	9.891.791	37.641.197	20.855.379
Nợ phải trả không phân bổ							7.099.457	10.184.582
Tổng nợ phải trả							44.740.654	31.039.961
	2015 Triệu VND	**2014 Triệu VND**	**2015 Triệu VND**	**2014 Triệu VND**	**2015 Triệu VND**	**2014 Triệu VND**	**2015 Triệu VND**	**2014 Triệu VND**
Chi tiêu vốn	1.865.381	843.267	194.788	-	1.796.516	1.885.626	3.856.685	2.728.893
Khấu hao	380.125	278.654	102.062	-	770.150	612.488	1.252.337	891.142
Phân bổ	455.809	319.250	247.772	-	115.780	201.807	819.361	521.057

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn xem xét rằng Tập đoàn chỉ hoạt động trong một vùng địa lý Việt Nam.

6. Hợp nhất kinh doanh

(a) Mua SNF

Vào tháng 1 năm 2015, MSF, một công ty con trong Tập đoàn, đã hoàn tất việc mua 99,9% lợi ích vốn chủ sở hữu của SNF với tổng khoản thanh toán là 200.000 triệu VND, bao gồm chi phí giao dịch. Giao dịch này giúp Công ty nắm giữ 77,8% lợi ích vốn chủ sở hữu thực tế trong SNF tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua Triệu VND	Các điều chỉnh giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.161	-	19.161
Các khoản phải thu khách hàng	1.619	-	1.619
Phải thu khác	486	-	486
Hàng tồn kho	6.575	-	6.575
Các khoản phải thu – dài hạn	1.359	-	1.359
Tài sản cố định hữu hình – thuần	11.559	846	12.405
Tài sản cố định vô hình – thuần	93	40.755	40.848
Chi phí trả trước dài hạn	286	-	286
Nợ phải trả ngắn hạn	(7.762)	-	(7.762)
Nợ thuế thu nhập hoãn lại	-	(6.445)	(6.445)
Tài sản thuần có thể xác định được	33.376	35.156	68.532
Tài sản thuần mua được			68.532
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại (Thuyết minh 17)			131.468
Khoản thanh toán cho việc mua lại			200.000
Khoản tiền thu được			(19.161)
Tiền thuần chi ra			180.839

Lợi thế thương mại được ghi nhận từ việc mua lại liên quan chủ yếu đến khả năng hiệp lực mà Ban Tổng Giám đốc kỳ vọng đạt được từ việc hợp nhất SNF vào hoạt động kinh doanh hiện hành của Tập đoàn.

Trong giai đoạn từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, hoạt động kinh doanh được mua đã đóng góp 103.265 triệu VND doanh thu thuần và 12.462 triệu VND lợi nhuận sau thuế TNDN vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

(b) Mua MNS

Vào tháng 4 năm 2015, Công ty đã hoàn tất việc mua 99,9% lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Sam Kim (tên trước đây của MNS) với tổng khoản thanh toán là 2.192.690 triệu VND, bao gồm chi phí giao dịch. Việc mua cổ phần này giúp Công ty nắm giữ 99,9% lợi ích vốn chủ sở hữu thực tế trong MNS tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua Triệu VND	Các điều chỉnh giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.869.174	-	1.869.174
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	577.500	-	577.500
Các khoản phải thu – ngắn hạn	859.515	-	859.515
Hàng tồn kho	3.155.172	-	3.155.172
Tài sản ngắn hạn khác	56.580	-	56.580
Các khoản phải thu – dài hạn	54.434	-	54.434
Tài sản cố định hữu hình – thuần	1.150.394	24.102	1.174.496
Tài sản cố định vô hình – thuần	4.682.517	487.538	5.170.055
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	223.192	-	223.192
Đầu tư vào công ty liên kết và góp vốn vào đơn vị khác	48.340	-	48.340
Chi phí trả trước dài hạn	121.257	-	121.257
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	72.542	-	72.542
Vay ngắn hạn	(682.900)	-	(682.900)
Nợ phải trả ngắn hạn khác	(1.573.137)	-	(1.573.137)
Vay dài hạn và nợ thuê tài chính	(3.645.425)	-	(3.645.425)
Nợ thuế thu nhập hoãn lại	(742.779)	(76.746)	(819.525)
Dự phòng dài hạn	(32.904)	-	(32.904)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(4.039.942)	(248.081)	(4.288.023)
Tổng tài sản thuần có thể xác định được	2.153.530	186.813	2.340.343
Tài sản thuần mua được			2.340.331
Lãi từ giao dịch mua rẻ (Thuyết minh 29)			(147.641)
Khoản thanh toán cho việc mua lại			2.192.690
Khoản tiền thu được			(1.869.174)
Tiền thuần chi ra			323.516

Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được trong nghiệp vụ mua lại và khoản thanh toán cho việc mua lại là 147.641 triệu VND được ghi nhận trong doanh thu hoạt động tài chính (Thuyết minh 29).

Lãi từ giao dịch mua rẻ chủ yếu là giá trị mà Tập đoàn đã bỏ ra để mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản mua được.

Trong giai đoạn từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, hoạt động kinh doanh được mua đã đóng góp 14.053.644 triệu VND doanh thu thuần và 782.474 triệu VND lợi nhuận sau thuế TNDN vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Trong năm 2014, MNS đã ký hợp đồng quyền chọn với các lợi ích cổ đông không kiểm soát của Anco về (1) quyền chọn bán nhằm cho phép các lợi ích cổ đông không kiểm soát của Anco bán 30,0% cổ phần còn lại, với giá thỏa thuận và thời hạn thực hiện là trong vòng 18 tháng kể từ tháng 6 năm 2015 và (2) quyền chọn mua 30,0% cổ phần còn lại của Anco, với giá thỏa thuận và thời hạn thực hiện trong vòng 24 tháng kể từ tháng 12 năm 2016.

MNS cũng ký hợp đồng quyền chọn với lợi ích cổ đông không kiểm soát của Anco để mua lại toàn bộ lợi ích vốn chủ sở hữu của một đơn vị đang tồn tại hoặc một đơn vị sẽ được thành lập bởi các cổ đông trên trong ngành dạn động vật. Hợp đồng quyền chọn này sẽ được thực hiện trong năm 2016.

(c) Mua QNW

Vào tháng 12 năm 2015, Công ty đã hoàn tất việc mua lại 65,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của QNW thông qua MSB với tổng khoản thanh toán là 140.189 triệu VND, bao gồm chi phí giao dịch. Việc mua cổ phần này giúp Công ty nắm giữ 50,6% lợi ích vốn chủ sở hữu thực tế trong QNW tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua Triệu VND	Các điều chỉnh giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.102	-	88.102
Phải thu ngắn hạn	2.010	-	2.010
Hàng tồn kho	28.550	-	28.550
Tài sản ngắn hạn khác	1.800	-	1.800
Tài sản cố định hữu hình – thuần	37.555	(6.940)	30.615
Tài sản cố định vô hình – thuần	17.822	148.676	166.498
Chi phí trả trước dài hạn	35.936	-	35.936
Nợ phải trả ngắn hạn	(114.449)	-	(114.449)
Phải trả người bán dài hạn	(12.478)	-	(12.478)
Phải trả dài hạn khác	(4.672)	-	(4.672)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(28.347)	(28.347)
Tài sản thuần có thể xác định được	80.176	113.389	193.565
Tài sản thuần mua được			125.817
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại (Thuyết minh 17)			14.373
Khoản thanh toán cho việc mua lại			140.190
Khoản tiền thu được			(88.102)
Phải trả cho việc cổ phần hóa (Thuyết minh 20)			81.605
Chi phí trích trước cho việc cổ phần hóa			(77.790)
Tiền thuần chi ra			55.903

Lợi thế thương mại được ghi nhận từ việc mua lại liên quan chủ yếu đến khả năng hiệp lực mà Ban Tổng Giám đốc kỳ vọng đạt được từ việc hợp nhất công ty được mua vào hoạt động kinh doanh hiện hành của Tập đoàn.

Việc mua lại phát sinh vào ngày 25 tháng 12 năm 2015. Do đó, việc đóng góp doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế TNDN của hoạt động kinh doanh được mua vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là không đáng kể.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Tiền mặt	8.379	1.432	150	124
Tiền gửi ngân hàng	909.225	301.538	17.619	9.777
Tiền đang chuyển	1.052	-	-	-
Các khoản tương đương tiền	7.405.820	4.863.445	1.085.890	507.350
	8.324.476	5.166.415	1.103.659	517.251

Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

8. Các khoản đầu tư tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (a)	293.990	4.042.212	287.890	239.614
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
Đầu tư vào công ty con (b)	-	-	6.526.105	3.389.914
Đầu tư vào công ty liên kết (c)	9.124.149	8.601.126	7.989.232	8.932.424
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (d)	21.646	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(912)	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn (a)	-	144.050	-	-
	9.144.883	8.745.176	14.515.337	12.322.338

(a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại trên ba tháng nhưng không quá mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại trên mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo.

(b) Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào công ty con sở hữu gián tiếp được trình bày tại Thuyết minh 1.

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

	31/12/2015					1/1/2015				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings Company (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên MasanConsumerHoldings) ("MCH")	100,0%	100,0%	516.600	-	(*)	100,0%	100,0%	516.600	-	(*)
Công ty Cổ phần Tầm Nhìn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tầm Nhìn Ma San) ("MH")	99,9%	99,9%	3.816.815	-	(*)	99,9%	99,9%	2.873.314	-	(*)
Công ty TNHH Masan Nutri-Science (trước đây là Công ty TNHH Sam Kim) ("MNS")	99,9%	99,9%	2.192.690	-	(*)	-	-	-	-	-
			6.526.105	-	(*)			3.389.914	-	(*)

(*) Tại ngày lập báo cáo, chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Biến động khoản đầu tư vào các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	MCH Triệu VND	MH Triệu VND	MNS Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	516.600	2.873.314	-	3.389.914
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 6b)	-	-	2.192.690	2.192.690
Góp vốn	-	943.501	-	943.501
Số dư cuối năm	516.600	3.816.815	2.192.690	6.526.105

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Tập đoàn

	31/12/2015					1/1/2015				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND Phân loại lại	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") (*)	19,5%	19,5%	8.838.067	-	(****)	19,5%	19,5%	8.357.101	-	(****)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Cholimex")	32,8%	32,8%	254.802	-	(****)	32,8%	32,8%	240.425	-	(****)
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo ("VHS") ("TảoVĩnh Hảo") (***)	-	-	-	-	-	30,0%	30,0%	3.600	-	(****)
Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát ("Thuận Phát") (**)	25,0%	25,0%	8.954	-	(****)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Lộc Khang ("Lộc Khang") (**)	26,2%	26,2%	5.016	-	(****)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Abattoir Long Bình ("Abattoir") (**)	25,0%	25,0%	8.508	-	(****)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất, Dịch vụ và Thương mại Đồng Nai ("ĐN Manu") (**)	21,3%	21,3%	8.802	-	(****)	-	-	-	-	-
			9.124.149	-	(****)			8.601.126	-	(****)

Biến động khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Techcombank Triệu VND	Cholimex Triệu VND	VHS Triệu VND	Thuận Phát Triệu VND	Lộc Khang Triệu VND	Abattoir Triệu VND	ĐN Manu Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm – phân loại lại	8.357.101	240.425	3.600	-	-	-	-	8.601.126
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 6b) (**)	-	-	-	7.684	5.070	6.286	8.566	27.606
Chia lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau ngày mua trong năm	480.966	14.377	-	1.270	(54)	2.222	236	499.017
Bán khoản đầu tư	-	-	(3.600)	-	-	-	-	(3.600)
Số dư cuối	8.838.067	254.802	-	8.954	5.016	8.508	8.802	9.124.149

(*) Khoản đầu tư vào Techcombank phản ánh khoản đầu tư 30,4% (1/1/2015: 30,4%) lợi ích kinh tế thực tế của Techcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Lợi ích kinh tế thực tế của Tập đoàn bao gồm 12,4% lợi ích từ đầu tư trực tiếp (sau ảnh hưởng thuần từ suy giảm do trái phiếu chuyển đổi trên 15,0% lợi ích vốn chủ sở hữu hiện hành), 3,3% lợi ích từ đầu tư gián tiếp thông qua Công ty TNHH Mapleleaf (sau ảnh hưởng thuần từ suy giảm do trái phiếu chuyển đổi trên 4,5% vốn chủ sở hữu hiện hành), và 14,7% lợi ích thông qua trái phiếu chuyển đổi kỳ hạn 10 năm phát hành bởi Techcombank mà Công ty đã đồng ý chuyển đổi một cách bắt buộc và không thể hủy ngang trong thời hạn chuyển đổi, theo các quy định pháp lý và các thông lệ được chấp thuận.

(**) Vào tháng 4 năm 2015, Công ty đã mua 99,9% lợi ích vốn chủ sở hữu của MNS, công ty nắm giữ 52,1% lợi ích vốn chủ sở hữu của Proconco. Proconco nắm giữ 25,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Thuận Phát, 25,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Abattoir, 21,3% lợi ích vốn chủ sở hữu của ĐN Manu và 26,2% lợi ích vốn chủ sở hữu của Lộc Khang. Kết quả của giao dịch này là các công ty này trở thành công ty liên kết sở hữu gián tiếp của Công ty thông qua MNS.

(***) Vào tháng 7 năm 2015, VHC đã bán 30% lợi ích vốn chủ sở hữu trong VHS, một công ty liên kết. Giao dịch này dẫn đến Công ty không còn nắm giữ lợi ích vốn chủ sở hữu trong VHS.

(****) Tại ngày lập báo cáo, chưa có thông tin về giá trị hợp lý của những khoản đầu tư này.

Công ty

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	31/12/2015					1/1/2015				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Techcombank	15,00%	15,00%	7.989.232	-	(*)	19,5%	19,5%	8.932.424	-	(*)

Vào tháng 12 năm 2015, Công ty đã bán 4,5% (3,3% trên cơ sở pha loãng toàn bộ) lợi ích vốn chủ sở hữu trong Techcombank cho ML, một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty thông qua MH, với tổng khoản thanh toán là 943.192 triệu VND, tương đương với giá gốc khoản đầu tư.

(*) Tại ngày lập báo cáo, chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tập đoàn

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tập đoàn như sau:

	31/12/2015					1/1/2015				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Công ty PTSC Cảng Đình Vũ (Thuyết minh 6(b))	5,9%	5,9%	21.646	(912)	(*)	-	-	-	-	-

(*) Tại ngày lập báo cáo, chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(e) Các giao dịch với các công ty con trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 – các giao dịch với lợi ích cổ đông không kiểm soát

(i) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MR

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, MH đã thực hiện một số hợp đồng với các cổ đông không kiểm soát của MR, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Khoản giao dịch, tiền đã nhận	29.172
Tài sản thuần suy giảm	(167.181)
Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(138.009)

(ii) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong Proconco

Vào tháng 8 và tháng 9 năm 2015, Proconco đã mua lại 41.722.964 cổ phiếu bằng 1.168.243 triệu VND, bao gồm chi phí giao dịch. Giao dịch này dẫn đến lợi ích kinh tế của MNS trong Proconco đã tăng 13,7%, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Giá mua, tiền đã trả	(1.168.243)
Tài sản thuần tăng thêm	1.311.823
Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	143.580

Vào tháng 12 năm 2015, Kenji đã mua thêm 2,8% lợi ích vốn chủ sở hữu của Proconco với tổng khoản thanh toán là 123.554 triệu VND, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Giá mua, tiền đã trả	(123.554)
Tài sản thuần tăng thêm	159.968
Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	36.414

(iii) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MSC

Vào tháng 7 năm 2015, MSC đã phát hành cổ phiếu cho một số nhân viên theo kế hoạch chi trả bằng cổ phiếu sau khi nhận được phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Cổ phiếu đã phát hành theo mệnh giá, đã bao gồm phí giao dịch	38.337
Tài sản thuần bị suy giảm	(66.300)
Các chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(27.963)

(f) Các giao dịch trọng yếu trong các công ty con trong những năm trước

Vào năm 2014, MCH đã cấp quyền mua lợi ích vốn chủ sở hữu trong MCH trị giá 525.900 triệu VND cho PENM III Germany Gmbh & Co. Kg tại giá đã được thỏa thuận trước và có thể được thực hiện sau 4 năm. MCH có thể tất toán bằng cách lựa chọn bàn giao cổ phiếu sơ cấp của MCH hoặc cổ phiếu thứ cấp sở hữu bởi Công ty hoặc các bên khác.

(i) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MR

Vào ngày 25 tháng 1 năm 2013, BI Private Equity New Market III K/S ("PENM II") đã đăng ký mua 15.902.430 cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi bắt buộc của MR với số tiền là 520.709 triệu VND. Bên nắm giữ các cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi bắt buộc này sẽ được trả cổ tức hàng năm cố định dao động từ 3,0% đến 10,0% trên vốn gốc và các cổ phiếu ưu đãi này bắt buộc phải chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông trong vòng 4 năm. Các cổ phiếu ưu đãi này cũng cho PENM II quyền được nhận cổ tức công bố cho các cổ đông phổ thông tương ứng với tỷ lệ cổ phần nắm giữ và sẽ tự động chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông trong trường hợp MR bị giải thể.

Là một phần của hợp đồng, MR có khả năng thực thi chuyển đổi hoặc bắt buộc chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu phổ thông theo như điều khoản quy định.

9. Phải thu của khách hàng – ngắn hạn và dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, một phần của khoản phải thu ngắn hạn của công ty con sở hữu gián tiếp được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của công ty con đó (xem Thuyết minh 21).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, trong khoản trả trước cho người bán có 200.850 triệu VND (1/1/2015: 61.723 triệu VND) liên quan đến trả trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, trong khoản trả trước cho quyền sử dụng đất có giá trị còn lại là 51.959 triệu VND (1/1/2015: Không) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty thông qua MCH (Thuyết minh 21).

Phải thu từ cho vay bao gồm:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại
Phải thu từ cho vay ngắn hạn				
Phải thu từ hoạt động đầu tư cho vay khác (*)	762.400	-	-	-
Phải thu từ cho vay từ công ty con	-	-	-	2.172.320
Phải thu từ cho vay dài hạn				
Phải thu từ hoạt động đầu tư cho vay khác (*)	8.563.114	-	-	-
Phải thu từ cho vay từ công ty con	-	-	4.773.374	2.283.927

(*) Khoản phải thu từ cho vay dài hạn và cho vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 phát sinh từ hoạt động quản lý tiền của Tập đoàn nhằm tối đa hóa thu nhập tài chính từ các tài sản có tính thanh khoản cao hơn. Các khoản cho vay này được bảo lãnh và đảm bảo bởi các tài sản được hình thành trong tương lai từ các khoản cho vay này. Lãi suất năm của các khoản phải thu từ cho vay dài hạn là 12,0% và đáo hạn vào tháng 6 năm 2017, trừ khi được hoàn trả sớm hơn. Lãi suất năm của các khoản phải thu từ cho vay ngắn hạn là 6,0% và đáo hạn vào năm 2016. Tiền lãi được thanh toán vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn hoặc ngày hoàn trả quy định trong hợp đồng cho vay. Sau ngày kết thúc năm tài chính, 9.036.014 triệu VND của các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn này đã được thu hồi.

Phải thu khác bao gồm:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại
Phải thu ngắn hạn khác				
Khoản phải thu từ bán các khoản bồi thường	256.200	256.200	-	-
Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan	142.244	142.244	142.244	996.348
Ký quỹ ngắn hạn	46.820	5.036	31	-
Lãi trích trước phải thu từ các khoản tiền gửi	11.773	64.972	2.905	3.398
Phải thu từ các dịch vụ	11.547	11.547	11.547	11.547
Tạm ứng	7.359	31.992	444	-
Phải thu khác	165.655	15.779	-	30.359
	641.598	527.770	157.171	1.041.652

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại
Phải thu dài hạn khác				
Ký quỹ dài hạn	45.836	59.835	2.313	9.381
Lãi dài hạn phải thu	-	4.712	-	-
Lãi trích trước phải thu từ các hoạt động đầu tư cho vay khác (**)	440.103	-	-	-
Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan	-	-	3.132.671	2.732.322
Phải thu khác (***)	1.383.086	1.383.086	-	-
	1.869.025	1.447.633	3.134.984	2.741.703

(**) Sau ngày kết thúc năm tài chính, toàn bộ khoản tiền này đã được thu hồi.

(***) Khoản phải thu khác thể hiện khoản phải thu Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mà Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được cấn trừ với tiền thuê đất hàng năm.

Phải thu khác bao gồm khoản phải thu các bên liên quan như sau:

	Tập đoàu		Công ty	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại
Phải thu từ công ty mẹ				
Phi thương mại – ngắn hạn	142.244	142.244	142.244	142.244
Phải thu từ các công ty liên quan khác				
Cho vay – ngắn hạn	-	-	-	2.172.320
Cho vay – dài hạn	-	-	4.773.374	2.283.927
Phi thương mại – ngắn hạn	-	-	-	854.104
Phi thương mại – dài hạn	-	-	3.132.671	2.732.322

Khoản phải thu phi thương mại ngắn hạn của Tập đoàn từ công ty mẹ, Công ty Cổ phần Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Ma San), không được đảm bảo, không chịu lãi và thanh toán khi yêu cầu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, phải thu từ cho vay dài hạn và phải thu phi thương mại từ các bên liên quan khác của Công ty bao gồm:

(a) 2.520.711 triệu VND (1/1/2015: 2.247.291 triệu VND) liên quan đến hợp đồng vay không được đảm bảo giữa Công ty và một công ty con với số tiền là 1.962.319 triệu VND (1/1/2015: 1.962.319 triệu VND) và lãi phải thu là 558.392 triệu VND (1/1/2015: 284.972 triệu VND). Khoản cho vay sẽ được hoàn trả vào ngày đáo hạn trong năm 2017 và hưởng lãi suất năm là 12,0% (2014: 12,0% một năm);

(b) Khoản lãi vay phải thu từ một hợp đồng cấp vốn không được đảm bảo giữa Công ty và một công ty con với số tiền là 490.061 triệu VND (1/1/2015: 487.500 triệu VND). Khoản lãi này sẽ được hoàn trả vào năm 2017;

(c) 1.555.324 triệu VND (1/1/2015: 2.134.490 triệu VND) liên quan đến khoản lãi phải thu của khoản cho vay không được đảm bảo tương đương 218 triệu USD và 2.200 tỷ VND cấp cho một công ty con. Khoản lãi phải thu này được thanh toán trong năm 2017;

(d) 2.521.796 triệu VND (1/1/2015: 2.245.113 triệu VND) liên quan đến hợp đồng vay không được đảm bảo giữa Công ty và một công ty con với số tiền là 1.997.555 triệu VND (1/1/2015: 1.994.358 triệu VND) và lãi phải thu là 524.241 triệu VND (1/1/2015: 250.755 triệu VND). Khoản vay này sẽ đáo hạn trong năm 2018 và hưởng lãi suất năm là 12,0% (2014: 12,0% một năm); và

(e) 818.153 triệu VND (1/12015: Không) liên quan đến hợp đồng vay không được đảm bảo giữa Công ty và một công ty con với số tiền là 813.500 triệu VND và lãi phải thu là 4.653 triệu VND. Khoản vay này sẽ đáo hạn trong năm 2017 và hưởng lãi suất năm là 6.0%.

10. Hàng tồn kho

Tập đoàn

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND
Hàng mua đang đi đường	912.443	-	64.148	-
Nguyên vật liệu	1.939.680	(10.283)	599.438	(8.580)
Công cụ và dụng cụ	699.637	-	511.941	-
Sản phẩm dở dang	168.151	-	76.624	-
Thành phẩm	705.969	(5.906)	366.480	(13.701)
Hàng hóa tồn kho	4.453	(434)	5.097	(37)
Hàng hóa ký gửi	4.259	-	3.444	-
	4.434.592	(16.623)	1.627.172	(22.318)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Tập đoàn	
	2015	**2014**
	Triệu VND	**Triệu VND**
Số dư đầu năm	22.318	20.739
Tăng dự phòng trong năm	94.987	67.433
Sử dụng dự phòng trong năm	(99.505)	(61.739)
Hoàn nhập	(1.177)	(3.488)
Bán một công ty con trước đây	-	(627)
Số dư cuối năm	16.623	22.318

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có 16.623 triệu VND (1/1/2015: 22.318 triệu VND) hàng hóa tồn kho lưu chuyển chậm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, một phần hàng tồn kho được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của công ty con (xem Thuyết minh 21).

11. Tài sản cố định hữu hình

Tập đoàn

	Tài sản khai khoáng Triệu VND	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	5.800.051	2.805.492	25.760	77.484	11.123.071	55.242	19.887.100
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 6)	-	531.610	-	1.630	611.904	72.372	1.217.516
Tăng trong năm	-	83.422	43	19.551	109.311	4.755	217.082
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	487.079	-	20.306	1.607.273	3.588	2.118.246
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(773.759)	(52)	-	-	798	-	(773.013)
Thanh lý	-	(12.317)	-	(836)	(39.257)	(4.626)	(57.036)
Xóa sổ	-	(2.405)	-	(4.468)	(1.259)	(4.631)	(12.763)
Phân loại lại	-	17.309	(42)	501	(15.700)	(2.068)	-
Số dư cuối năm	5.026.292	3.910.138	25.761	114.168	13.396.141	124.632	22.597.132

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Tài sản khai khoáng Triệu VND	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng Triệu VND
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	171.419	183.107	19.076	36.627	1.040.564	26.394	1.477.187
Khấu hao trong năm	173.556	203.440	3.925	15.415	828.175	19.249	1.243.760
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(33.842)	-	-	-	(3)	-	(33.845)
Thanh lý	-	(7.515)	-	(834)	(29.464)	(4.456)	(42.269)
Xóa sổ	-	(2.405)	-	(4.468)	(1.259)	(4.631)	(12.763)
Phân loại lại	-	(968)	812	(292)	1.926	(1.478)	-
Số dư cuối năm	311.133	375.659	23.813	46.448	1.839.939	35.078	2.632.070
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	5.628.632	2.622.385	6.684	40.857	10.082.507	28.848	18.409.913
Số dư cuối năm	4.715.159	3.534.479	1.948	67.720	11.556.202	89.554	19.965.062

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình là các tài sản trị giá 226.792 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (1/1/2015: 131.143 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn không được sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 tương đương 2.555 triệu VND (1/1/2015: Không).

Giá trị còn lại của thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình là 64.989 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (1/1/2015: 33.679 triệu VND).

(*) Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, công ty con của Công ty – NPM đã phân loại lại chi phí có liên quan đến khai thác khoáng sản là chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 15).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 936.938 triệu VND (1/1/2015: 815.204 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con và 10.976 tỷ VND (1/1/2015: 11.698 tỷ VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho trái phiếu dài hạn phát hành bởi các công ty con (xem Thuyết minh 21).

Công ty

	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	15.098	5.661	20.759
Tăng trong năm	42	98	140
Số dư cuối năm	15.140	5.759	20.899
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	11.353	2.234	13.587
Khấu hao trong năm	2.424	2.459	4.883
Số dư cuối năm	13.777	4.693	18.470
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	3.745	3.427	7.172
Số dư cuối năm	1.363	1.066	2.429

12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Tập đoàn

	Máy móc và thiết bị Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	67.300
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	22.433
Khấu hao trong năm	13.460
Số dư cuối năm	35.893
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	44.867
Số dư cuối năm	31.407

Một công ty con của Công ty thuê thiết bị thí nghiệm để phân tích hàm lượng kim loại trong sản phẩm theo thỏa thuận thuê tài chính (Thuyết minh 21(d)).

13. Tài sản cố định vô hình

Tập đoàn

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Nhãn hiệu Triệu VND	Mối quan hệ khách hàng Triệu VND	Nguồn nước khoáng Triệu VND	Quyền khai khoáng Triệu VND	Kỹ thuật Triệu VND	Quyền khai thác nguồn nước khoáng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	170.254	111.350	712.471	375.110	305.336	588.373	-	-	2.262.894
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 6)	186.718	1.109	1.700.112	2.699.104	107.362	-	669.433	13.563	5.377.401
Tăng trong năm	-	234	-	-	-	-	-	74.845	75.079
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	242.864	-	-	-	-	-	-	242.864
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(49.615)	(1)	-	-	-	-	-	-	(49.616)
Xóa sổ	-	(1.763)	-	-	-	-	-	-	(1.763)
Số dư cuối năm	307.357	353.793	2.412.583	3.074.214	412.698	588.373	669.433	88.408	7.906.859
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	24.053	30.304	188.375	211.107	4.990	5.369	-	-	464.198
Khấu hao trong năm	7.895	29.733	120.151	162.564	2.604	30.550	92.096	2.595	448.188
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(5.428)	(1)	-	-	-	-	-	-	(5.429)
Xóa sổ	-	(1.763)	-	-	-	-	-	-	(1.763)
Số dư cuối năm	26.520	58.273	308.526	373.671	7.594	35.919	92.096	2.595	905.194
Giá trị còn lại									
Số dư đầu năm	146.201	81.046	524.096	164.003	300.346	583.004	-	-	1.798.696
Số dư cuối năm	280.837	295.520	2.104.057	2.700.543	405.104	552.454	577.337	85.813	7.001.665

Trong nguyên giá của tài sản cố định vô hình là tài sản trị giá 21.637 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (1/1/2015: 15.031 triệu VND), những vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 611.000 triệu VND (1/1/2015: 652.000 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để bảo đảm cho trái phiếu dài hạn phát hành bởi một công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, không có quyền sử dụng đất (1/1/2015: quyền sử dụng đất với giá trị ghi sổ là 70.093 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của các công ty con của Tập đoàn (xem Thuyết minh 21).

Công ty

	Phần mềm vi tính Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	4.532
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2.261
Khấu hao trong năm	1.074
Số dư cuối năm	3.335
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	2.271
Số dư cuối năm	1.197

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	Tập đoàn		Công ty	
	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	3.811.051	20.042.933	-	10.021
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 6)	223.192	2.799	-	-
Tăng trong năm	3.825.674	3.356.972	-	1.093
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.118.246)	(17.154.847)	-	(4.313)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(242.864)	(67.048)	-	-
Chuyển từ công cụ và dụng cụ	397	-	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(449)	(6.594)	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(17.874)	(972.598)	-	(63)
Thanh lý	(825)	(5.263)	-	(4.521)
Xóa sổ	(21)	(2.217)	-	(2.217)
Bồi thường chi phí tái định cư, chuyển sang khoản phải thu khác	-	(1.383.086)	-	-
Số dư cuối năm	5.480.035	3.811.051	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 1.039.805 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con của Công ty (1/1/2015: Không). Thêm vào đó, một số chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan đến phát triển mỏ được thế chấp với ngân hàng để bảo đảm cho trái phiếu dài hạn phát hành bởi một công ty con (xem Thuyết minh 21).

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 319.610 triệu VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014: 412.373 triệu VND).

15. Chi phí trả trước dài hạn

Tập đoàn

	Tài sản khai khoáng Triệu VND	Chi phí trước hoạt động Triệu VND	Chi phí đất trả trước Triệu VND	Chi phí bồi thường đất Triệu VND	Trục in, công cụ và dụng cụ Triệu VND	Lợi thế thương mại từ vốn hóa Triệu VND	Chi phí vay Triệu VND	Phí thu xếp Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	-	284.985	2.171	632.994	12.480	-	230.665	155.379	35.927	14.991	1.369.592
Tăng trong năm	145.824	-	33.974	6.425	19.609	-	-	-	-	2.757	208.589
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 6)	-	-	93.572	-	19.705	31.344	-	-	-	12.858	157.479
Chuyển từ/(sang) xây dựng cơ bản dở dang	21.210	8.376	-	-	31.125	-	-	-	(43.366)	529	17.874
Chuyển từ/(sang) tài sản cố định hữu hình	739.969	-	-	-	(801)	-	-	-	-	-	739.168
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	-	44.187	-	-	-	-	-	-	-	44.187
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	-	2.624	-	-	-	-	-	2.624
Phân bổ trong năm	(12.291)	(19.630)	(3.399)	(33.026)	(34.384)	-	(690)	(155.379)	-	(7.356)	(266.155)
Phân loại lại	218.749	(226.188)	-	-	-	-	-	-	7.439	-	-
Chuyển sang vay dài hạn và nợ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	(229.975)	-	-	-	(229.975)
Thanh lý	-	-	-	-	(761)	-	-	-	-	-	(761)
Số dư cuối năm	1.113.461	47.543	170.505	606.393	49.597	31.344	-	-	-	23.779	2.042.622

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, chi phí đất trả trước với giá trị ghi sổ là 15.709 triệu VND (1/1/2015: Không) thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (xem Thuyết minh 21).

Công ty

	Chi phí vay Triệu VND	Chi phí khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	35.969	6.319	42.288
Tăng trong năm	-	212	212
Chuyển sang vay dài hạn và nợ thuê tài chính	(35.279)	-	(35.279)
Phân bổ trong năm	(690)	(2.736)	(3.426)
Số dư cuối năm	-	3.795	3.795

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Tập đoàn	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Chiết khấu hàng bán phải trả	74.263	12.770
Chi phí quảng cáo khuyến mại phải trả	109.127	71.916
Chi phí vận chuyển phải trả	8.352	19.116
Chi phí phải trả khác	16.799	9.988
Lợi nhuận chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	5.196	3.701
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	213.737	117.491
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tài sản cố định hữu hình	(759.684)	(749.161)
Tài sản cố định vô hình	(933.069)	(183.626)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.692.753)	(932.787)
	(1.479.016)	(815.296)

(ii) Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm

	Tập đoàn			
	1/1/2015 Triệu VND	Tăng từ hợp nhất kinh doanh Triệu VND (Thuyết minh 6)	Được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chiết khấu hàng bán phải trả	12.770	-	61.493	74.263
Chi phí khuyến mãi và quảng cáo phải trả	71.916	-	37.211	109.127
Chi phí vận chuyển phải trả	19.116	-	(10.764)	8.352
Khác	9.988	69.726	(62.915)	16.799
Lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	3.701	1.217	278	5.196
Tài sản cố định hữu hình	(749.161)	(45.079)	34.556	(759.684)
Tài sản cố định vô hình	(183.626)	(807.639)	58.196	(933.069)
	(815.296)	(781.775)	118.055	(1.479.016)

17. Lợi thế thương mại

	Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	942.834
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 6)	145.841
Số dư cuối năm	1.088.675
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	150.480
Phân bổ trong năm	109.518
Số dư cuối năm	259.998
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	792.354
Số dư cuối năm	828.677

18. Thuế phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	116.597	78.677	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	62.956	27.451	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	7.457	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	287.683	736.476	-	-
Thuế tài nguyên	-	70.461	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	31.682	32.669	-	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	4.449	-	-	-
Các loại thuế khác	1.165	9.359	-	1.127
	504.532	962.550	-	1.127

Biến động thuế phải nộp Nhà nước trong năm

Tập đoàn

	1/1/2015 Triệu VND	Tăng từ hợp nhất kinh doanh Triệu VND	Số phải nộp trong năm Triệu VND	Số đã nộp/hoàn trả trong năm Triệu VND	Cấn trừ Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	78.677	612	2.849.487	(584.985)	(2.227.194)	116.597
Thuế tiêu thụ đặc biệt	27.451	-	299.911	(264.406)	-	62.956
Thuế xuất nhập khẩu phải trả	7.457	-	169.600	(177.057)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	736.476	42.599	817.534	(1.306.820)	(2.106)	287.683
Thuế thu nhập cá nhân	32.669	3.983	137.479	(141.779)	(670)	31.682
Thuế nhà thầu nước ngoài và các loại thuế khác phải trả	79.820	583	223.735	(298.524)	-	5.614
	962.550	47.777	4.497.746	(2.773.571)	(2.229.970)	504.532

Công ty

	1/1/2015 Triệu VND	Số phải nộp trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Các loại thuế khác	1.127	-	(1.127)	-

(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Các loại thuế khác	21.396	21.343	18.088	19.222

Biến động các loại thuế phải thu Nhà nước trong năm

Tập đoàn

	1/1/2015 Triệu VND	Tăng từ hợp nhất kinh doanh Triệu VND	Số phải thu trong năm Triệu VND	Số đã được hoàn lại trong năm Triệu VND	Giảm trừ Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Thuế thu nhập cá nhân	13	-	657	-	(670)	-
Các loại thuế khác	21.330	2.191	55.214	(55.233)	(2.106)	21.396
	21.343	2.191	55.871	(55.233)	(2.776)	21,396

Công ty

	1/1/2015 Triệu VND	Số phải thu trong năm Triệu VND	Số đã được hoàn lại trong năm Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Các loại thuế khác	19.222	1.479	(2.613)	18.088

19. Chi phí phải trả

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	758.820	476.995	-	-
Lãi vay phải trả	481.026	507.510	115.383	192.767
Chiết khấu bán hàng và phí hỗ trợ khách hàng truyền thống	445.632	70.622	-	-
Thuế và lệ phí tài nguyên thiên nhiên	286.166	77.125	-	-
Chi phí phải trả cho công trình xây dựng	148.815	192.614	-	-
Phí tư vấn	120.873	55.044	28.040	21.328
Thưởng và lương tháng 13	91.612	112.489	-	-
Mua hàng nhưng chưa nhận hóa đơn	67.475	10.401	-	-
Chi phí vận chuyển	62.304	103.563	-	-
Phí triển lãm và nghiên cứu thị trường	32.874	15.193	-	-
Thuế nhà thầu	11.363	79.257	2.118	334
Khác	368.961	161.718	2.350	810
	2.875.921	1.862.531	147.891	215.239

20. Phải trả khác

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Phải trả ngắn hạn khác				
Phải trả từ vốn hóa một công ty con (Thuyết minh 6(c))	81.605	-	-	-
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu (*)	60.561	-	60.561	-
Cổ tức phải trả (**)	54.480	54.672	-	-
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	10.540	104	-	-
Tiền ký quỹ ngắn hạn của khách hàng	6.716	935	-	155
Mua cổ phiếu trong một công ty con và công ty liên kết	-	1.739.738	-	1.500.558
Khác	184.571	71.289	51.050	54.611
	398.473	1.866.738	111.611	1.555.324
Nợ phải trả dài hạn khác				
Phải trả dài hạn	75.009	93.043	-	14.580
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu (*)	-	60.561	-	60.561
Ký quỹ dài hạn	22.804	24.297	-	-
	97.813	177.901	-	75.141

(*) Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu thể hiện khoản nợ phải trả để phát hành thêm một lượng cổ phiếu không cố định như đã được trình bày trong Thuyết minh 25.

(**) Cổ tức phải trả thể hiện khoản phải trả cho lợi ích cổ đông không kiểm soát của một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty.

21. Vay và nợ thuê tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn (*)	5.302.490	5.329.971	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (b)(i)	3.064.135	712.307	2.844.842	567.960
	8.366.625	6.042.278	2.844.842	567.960
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (**)				
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	30.317.247	18.234.277	6.833.564	5.267.960
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.064.135)	(712.307)	(2.844.842)	(567.960)
	27.253.112	17.521.970	3.988.722	4.700.000

(*) **Vay ngắn hạn**

	1/1/2015		Biến động trong năm					31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Số trong khả năng trả nợ Triệu VND	Hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 6) Triệu VND	Tăng Triệu VND	Khoản thanh toán Triệu VND	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Triệu VND	Phân loại lại từ các khoản vay dài hạn Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Số trong khả năng trả nợ Triệu VND
Vay ngắn hạn	5.329.971	5.329.971	682.900	16.938.456	(17.670.466)	21.629	-	5.302.490	5.302.490
Vay dài hạn đến hạn trả (b)(i)	712.307	712.307	-	-	(142.123)	-	2.493.951	3.064.135	3.064.135
	6.042.278	6.042.278	682.900	16.938.456	(17.812.589)	21.629	2.493.951	8.366.625	8.366.625

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Tập đoàn 31/12/2015 Triệu VND	Tập đoàn 1/1/2015 Triệu VND	Công ty 31/12/2015 Triệu VND	Công ty 1/1/2015 Triệu VND
Vay ngắn hạn						
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	3,8% - 8,0%	681.916	3.327.030	-	-
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	4,5%	1.732.671	1.035.382	-	-
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	3,8% - 5,5%	2.322.068	928.228	-	-
Khoản vay không đảm bảo	USD	8,5%	565.835	39.331	-	-
			5.302.490	5.329.971	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng các tài sản của Tập đoàn như sau:

(i) 158 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San ("MR"), một công ty con của Tập đoàn thông qua Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tầm nhìn Ma San). Các cổ phiếu này cũng được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tương ứng với các khoản đảm bảo được trình bày tại Thuyết minh 21(**).

(ii) một phần hàng tồn kho và khoản phải thu ngắn hạn của một công ty con sở hữu gián tiếp.

Khoản vay ngân hàng có đảm bảo được bảo lãnh bởi một công ty con của Công ty (1/1/2015: tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 885.297 triệu VND. Một phần các tài sản cố định này với giá trị ghi sổ là 853.081 triệu VND cũng được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tương ứng với các khoản đảm bảo được trình bày tại Thuyết minh 21(**)).

(**) Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Vay dài hạn (a)	961.867	4.015.513	-	-
Trái phiếu chuyển đổi (b)	567.960	567.960	567.960	567.960
Trái phiếu thường (c)	28.747.968	13.600.000	6.265.604	4.700.000
Nợ thuê tài chính (d)	39.452	50.804	-	-
	30.317.247	18.234.277	6.833.564	5.267.960

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Tập đoàn 31/12/2015 Triệu VND	Tập đoàn 1/1/2015 Triệu VND	Công ty 31/12/2015 Triệu VND	Công ty 1/1/2015 Triệu VND
a. Vay dài hạn							
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	6,9% - 9,3%	2017-2020	961.867	276.637	-	-
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	Libor + 3,5% - Libor + 4,5%	2015	-	3.738.876	-	-
				961.867	4.015.513	-	-
b. Khoản vay chuyển đổi							
Jade Dragon (Mauritius) Limited	USD	2,0% - 6,0%	2015	-	567.960	-	567.960
Credit Suisse Ag	USD	9,6%	2016	567.960	-	567.960	-
c. Trái phiếu thường (bao gồm chi phí phát hành)	VND	8,0% - 11,0%	2016-2024	28.747.968	13.600.000	6.265.604	4.700.000
d. Nợ thuê tài chính	VND	14,0%	2018	39.452	50.804	-	-

(a) Vay dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản vay dài hạn của Tập đoàn bao gồm:

(i) các khoản vay bằng VND là 427.472 triệu VND (1/1/2015: 276.637 triệu VND) được đảm bảo bằng tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 784.683 triệu VND, chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 427.871 triệu VND và chi phí đất trả trước là 15.709 triệu VND (1/1/2015: 853.081 triệu VND của tài sản cố định).

(ii) các khoản vay bằng VND là 154.395 triệu VND (1/1/2015: Không) được đảm bảo bằng chi phí trả trước cho quyền sử dụng đất với giá trị ghi sổ là 51.959 triệu VND, tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 152.255 triệu VND và chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 611.934 triệu VND.

(iii) Có liên quan đến khoản vay ngân hàng ngắn hạn có đảm bảo bằng USD, khoản vay bằng VND là 380.000 triệu VND (1/1/2015: Không) cũng được đảm bảo bằng 158 triệu cổ phiếu của MR, một công ty con của Tập đoàn thông qua MH.

Khoản vay ngân hàng bằng USD đảm bảo còn số dư của Tập đoàn tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 là 175 triệu USD, tương đương 3.738.876 triệu VND có thời gian đáo hạn vào ngày 15 tháng 8 năm 2016. Vào tháng 8 năm 2015, tất cả các khoản vay cùng với chi phí lũy kế phải trả và các chi phí có liên quan đã được trả trước kế hoạch bởi một công ty con của Công ty.

(b) Khoản vay chuyển đổi

Khoản vay từ Goldman Sachs Group, Inc. thông qua Công ty Jade Dragon (Mauritius) Limited là khoản vay được quyền chuyển đổi bằng USD với nợ gốc là 30 triệu USD.

Bên cạnh các điều khoản khác, thỏa thuận này bao gồm các điều khoản sau:

(i) Lãi suất của khoản vay này gồm hai phần: lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại. Lãi suất hoãn lại sẽ không được trả nếu khoản vay này được chuyển đổi. Trong thời hạn từ ngày 15 tháng 12 năm 2010 đến ngày 14 tháng 12 năm 2012, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 2,0% một năm và 6,0% một năm. Trong thời hạn từ ngày 15 tháng 12 năm 2012 đến ngày 14 tháng 12 năm 2013, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 4,0% một năm và 4,0% một năm. Trong thời hạn từ ngày 15 tháng 12 năm 2013 đến ngày 14 tháng 12 năm 2015, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 6,0% một năm và 2,0% một năm. Khoản vay này đến hạn vào ngày 14 tháng 12 năm 2015. Lãi suất danh nghĩa được tính cộng dồn theo ngày và lãi suất hoãn lại được tính cộng dồn theo năm. Tập đoàn trích trước lãi vay dựa trên lãi suất danh nghĩa.

(ii) Khoản vay này có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty vào bất kỳ thời điểm nào sau hai năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2010 đến ngày đến hạn của khoản vay.

(iii) Giá chuyển đổi được xác định là 65.000 VND cho mỗi cổ phiếu.

(iv) Tập đoàn còn ký kết một hợp đồng với Công ty Cổ phần Masan mà theo đó Công ty này sẽ chịu rủi ro và nghĩa vụ trong việc mua và trả một khoản tiền mặt là 30 triệu USD cộng lãi hoãn lại phải trả cho 9.000.000 cổ phiếu của khoản vay được chuyển đổi trong trường hợp bên cho vay không thực hiện quyền chuyển đổi cổ phiếu.

Vào ngày 1 tháng 12 năm 2015, khoản vay này đã được điều chỉnh với ngày đến hạn vào ngày 14 tháng 12 năm 2016. Credit Suisse Ag, Singapore Branch ("CSA") trở thành bên cho vay theo Thỏa thuận Tín dụng giữa Công ty, JD và CSA. Tất cả các điều khoản và điều kiện được trình bày bên trên theo như đã được thỏa thuận trước đó giữa Công ty và JD được giữ nguyên là thỏa thuận giữa Công ty và CSA.

(c) Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của các trái phiếu như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Trái phiếu thường	29.176.882	13.600.000	6.276.882	4.700.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ (*)	(428.914)	-	(11.278)	-
	28.747.968	13.600.000	6.265.604	4.700.000

(i) 76,9 tỷ VND (1/1/2015: 2.200 tỷ VND) trái phiếu có mức lãi suất năm là 11,0%. Các khoản lãi được thanh toán theo định kỳ sáu tháng kể từ ngày phát hành. Các trái phiếu này được đảm bảo bằng 6 triệu (1/1/2015: 22,3 triệu) trái phiếu có thể chuyển đổi được phát hành bởi Techcombank. Các trái phiếu này đã được hoàn trả đầy đủ vào tháng 1 năm 2016;

(ii) 2.200 tỷ VND (1/1/2015: 2.500 tỷ VND) trái phiếu với thời gian đáo hạn 3 năm và có mức lãi suất năm là 12,0% trong năm đầu tiên, 12,5% trong năm thứ hai và biên độ 4,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng chính được chọn trong năm thứ ba. Công ty đã thế chấp 110 triệu (1/1/2015: 125 triệu) cổ phiếu của MSC để đảm bảo cho các trái phiếu này. Các trái phiếu này đã được hoàn trả đầy đủ vào tháng 1 năm 2016;

(iii) 3.500 tỷ VND trái phiếu với thời gian đáo hạn 5 năm và có mức lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng chính được chọn trong thời gian còn lại. Công ty đã thế chấp 74,6 triệu cổ phiếu của MSC để đảm bảo cho các trái phiếu này;

(iv) 500 tỷ VND trái phiếu với thời gian đáo hạn 5 năm và có mức lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng chính được chọn trong thời gian còn lại. Công ty đã thế chấp 6,7 triệu cổ phiếu của MSC để đảm bảo cho các trái phiếu này;

(v) 2.100 tỷ VND (1/1/2015: 2.100 tỷ VND) trái phiếu với thời gian đáo hạn 10 năm và có mức lãi suất năm là 8,0%. Trái phiếu này được bảo lãnh bởi Credit Guarantee and Investment Facility và đảm bảo bằng 80,3 triệu cổ phiếu của MSC;

(vi) 9.000 tỷ VND trái phiếu với thời gian đáo hạn 5 năm và có mức lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng bình quân của các ngân hàng chính được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu được bảo lãnh bởi Công ty và đảm bảo bằng VND129,6 triệu cổ phiếu của MSC;

(vii) 3.700 tỷ VND trái phiếu với thời gian đáo hạn 5 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,5% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng chính được chọn trong thời gian còn lại và được đảm bảo bằng lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Masan Nutri-Science trong Anco và Proconco; và

(viii) 8.100 tỷ VND (1/1/2015: 6.800 tỷ VND) trái phiếu với thời gian đáo hạn 5 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng chính được chọn trong thời gian còn lại.

Các trái phiếu được bảo đảm bằng tài sản cố định dài hạn có giá trị còn lại là 15.369 tỷ VND của các công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty.

(*) Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận là chi phí vay trong chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo thời hạn của trái phiếu. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng theo Thông tư 200, chi phí này được cấn trừ trực tiếp vào trái phiếu đã phát hành.

Trái phiếu có đảm bảo của Công ty tương đương 6.276,9 tỷ VND bao gồm (i), (ii), (iii) và (iv) như được đề cập bên trên.

Trong năm, Công ty và Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản đối với các khoản vay trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty và Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn bao gồm cả nợ gốc và lãi phải trả.

(d) Nợ thuê tài chính

Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015			Ngày 1 tháng 1 năm 2015		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính Triệu VND	Tiền lãi thuê Triệu VND	Nợ gốc Triệu VND	Tổng khoản thauh toán tiền thuê tài chính Triệu VND	Tiền lãi thuê Triệu VND	Nợ gốc Triệu VND
Trong vòng một năm	21.931	5.219	16.712	20.364	6.788	13.576
Trong vòng hai đến năm năm	25.064	2.323	22.741	43.861	6.633	37.228
	46.995	7.542	39.453	64.225	13.421	50.804

22. Dự phòng dài hạn

	Tập đoàn	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Dự phòng phí khai thác mỏ	561.241	588.373
Dự phòng chi phí phục hồi mỏ	20.987	19.485
Dự phòng trợ cấp thôi việc	33.707	2.689
	615.935	610.547

Biến động dự phòng trong năm như sau:

	Quyền khai thác mỏ Triệu VND	Chi phí phục hồi mỏ Triệu VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	588.371	19.487	2.689	610.547
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	-	32.904	32.904
Dự phòng lập trong năm	46.016	1.500	1.248	48.764
Dự phòng sử dụng trong năm	(73.146)	-	(2.493)	(75.639)
Hoàn nhập	-	-	(641)	(641)
Số dư cuối năm	561.241	20.987	33.707	615.935

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Tập đoàn

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Vốn khác Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Tập đoàn Triệu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	7.349.113	9.601.627	97.703	(43.098)	(8.929.770)	6.357.394	14.432.969	8.828.528	23.261.497
Phát hành cổ phiếu mới do chuyển đổi công cụ nợ	8.968	29.537	-	-	-	-	38.505	-	38.505
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(212.982)	(349.327)	(562.309)	(1.553.662)	(2.115.971)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.080.169	1.080.169	956.873	2.037.042
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(1.304.830)	(1.304.830)
Phân bổ vào các quỹ khác	-	-	-	-	-	(16.349)	(16.349)	(17.853)	(34.202)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong một công ty con	-	-	-	43.098	-	-	43.098	-	43.098
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	7.358.081	9.631.164	97.703	-	(9.142.752)	7.071.887	15.016.083	6.909.056	21.925.139

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Vốn khác Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Tập đoàn Triệu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 - theo báo cáo trước đây	7.358.081	9.631.164	97.703	(9.142.752)	7.071.887	15.016.083	6.909.056	21.925.139
Phân loại lại	-	-	(9.142.752)	9.142.752	-	-	-	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 – phân loại lại	7.358.081	9.631.164	(9.045.049)	-	7.071.887	15.016.083	6.909.056	21.925.139
Phát hành cổ phiếu mới (Thuyết minh 24)	109.098	(58)	-	-	-	109.040	-	109.040
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 8)	-	-	-	-	14.022	14.022	(1.082.987)	(1.068.965)
Hợp nhất kinh doanh trong MNS (Thuyết minh 6b)	-	-	-	-	-	-	4.288.035	4.288.035
Chi trả phí Ban Tổng Giám đốc của công ty con	-	-	-	-	(1.679)	(1.679)	(1.477)	(3.156)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.478.292	1.478.292	1.048.958	2.527.250
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(666.846)	(666.846)
Phân bổ vào các quỹ khác	-	-	-	-	(1.142)	(1.142)	(309)	(1.451)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	7.467.179	9.631.106	(9.045.049)	-	8.561.380	16.614.616	10.494.430	27.109.046

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Vốn khác Triệu VND	(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	7.349.113	9.601.627	97.703	(1.586.675)	(1.206.546)	14.255.222
Phát hành cổ phiếu mới thông qua chuyển đổi các công cụ nợ	8.968	29.537	-	-	-	38.505
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	3.237.391	3.237.391
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	7.358.081	9.631.164	97.703	(1.586.675)	2.030.845	17.531.118
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 - theo báo cáo trước đây	7.358.081	9.631.164	97.703	(1.586.675)	2.030.845	17.531.118
Phân loại lại	-	-	(1.586.675)	1.586.675	-	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 – phân loại lại	7.358.081	9.631.164	(1.488.972)	-	2.030.845	17.531.118
Phát hành cổ phiếu mới (Thuyết minh 24)	109.098	(58)	-	-	-	109.040
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(522.355)	(522.355)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	7.467.179	9.631.106	(1.488.972)	-	1.508.490	17.117.803

24. Vốn cổ phần và thặng dư vốn

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	746.717.861	7.467.179	735.808.140	7.358.081
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	746.717.861	7.467.179	735.808.140	7.358.081
Thặng dư vốn cổ phần	-	9.631.106	-	9.631.164

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động vốn cổ phần đã phát hành trong năm như sau:

	2015		2014	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu năm	735.808.140	7.358.081	734.911.338	7.349.113
Phát hành cổ phiếu mới để thanh toán cho các công cụ nợ	-	-	896.802	8.968
Phát hành cổ phiếu mới	10.909.721	109.098	-	-
Số dư cuối năm	746.717.861	7.467.179	735.808.140	7.358.081

25. Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị hợp lý của số cổ phiếu nhất định của Công ty sẽ được phát hành trong tương lai và phân loại lại từ các nguồn vốn khác.

	31/12/2015 và 1/1/2015			
	Tập đoàn		Công ty	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND Phân loại lại
Hỗ trợ tín dụng từ công ty mẹ (*)	2.450.353	97.703	2.450.353	97.703
Phân loại lại từ nguồn vốn khác	-	(9.142.752)	-	(1.586.675)
	2.450.353	(9.045.049)	2.450.353	(1.488.972)

(*) Trong năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng vay chuyển đổi 30 triệu USD (tương đương với số tiền là 624.840 triệu VND) với Mount Kellett Capital Management LP thông qua Công ty MRG Limited với thời hạn là 4 năm.

Để tăng cường mức tín nhiệm tín dụng của Công ty và hỗ trợ giao dịch tài chính, công ty mẹ ký các thỏa thuận với Công ty và bên cho vay, mà theo đó công ty mẹ sẽ chấp nhận mọi rủi ro và nghĩa vụ trong việc mua cổ phiếu chuyển đổi và thanh toán trực tiếp số nợ gốc và khoản lãi vay hoãn lại cho các bên cho vay trong trường hợp các bên cho vay không thực hiện quyền chuyển đổi khoản vay thành cổ phiếu. Công ty mẹ không nhận bất kỳ khoản tiền công hay lợi ích nào khác trong việc hỗ trợ này cho Công ty.

Bên cạnh đó, thỏa thuận này còn bao gồm các điều khoản sau:

(i) Các khoản vay chuyển đổi có lãi suất nửa năm là 5,0% trong năm thứ nhất, 6,0% trong năm thứ hai và thứ ba, và 7,0% cho thời hạn còn lại của khoản vay chuyển đổi. Lãi suất hoãn lại 10,0% tương ứng với tỷ lệ hoàn vốn thực tế được thanh toán nếu quyền chuyển đổi không được thực hiện; và

(ii) Cổ phiếu được phát hành khi chuyển đổi ("Cổ phiếu chuyển đổi") có thể được xác định căn cứ vào giá chuyển đổi ban đầu là 85.000 VND một cổ phiếu và phụ thuộc vào các điều chỉnh và các điều khoản khác của thỏa thuận đã ký kết. Tuy nhiên, số lượng Cổ phiếu chuyển đổi tối đa sẽ là 9,6 triệu cổ phiếu. Số lượng Cổ phiếu chuyển đổi bắt buộc phát hành tối thiểu là 7,5 triệu cổ phiếu, được coi như một công cụ vốn chủ sở hữu.

Trong tháng 7 năm 2013, Công ty đã mua lại hai phần ba của khoản vay chuyển đổi có giá trị là 30 triệu USD của Công ty MRG Limited, dẫn đến việc số lượng cổ phiếu chuyển đổi tối đa giảm xuống còn 3,2 triệu và số lượng Cổ phiếu chuyển đổi bắt buộc phát hành tối thiểu đã giảm xuống còn 2,5 triệu tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Trong vòng một năm	86.801	39.061	6.766	6.766
Trong vòng hai đến năm năm	126.464	38.729	435	7.201
Sau năm năm	164.498	3.676	-	-
	377.763	81.466	7.201	13.967

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	794.265	358.541	-	-
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.048.718	1.898.417	-	-
	1.842.983	2.256.958	-	-

(c) Ngoại tệ

Tập đoàn:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương triệu VND	Nguyên tệ	Tương đương triệu VND
USD	13.425.910	300.734	9.141.772	195.314
EUR	1.378	34	179.401	4.611
SGD	358	6	-	-
		300.774		199.925

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Tập đoàn		Công ty	
	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Phân loại lại	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Tổng doanh thu				
▪ Bán thành phẩm	31.223.998	16.288.802	-	-
▪ Khác	100.873	89.032	-	-
	31.324.871	16.377.834	-	-
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu				
▪ Chiết khấu thương mại	(606.034)	(192.121)	-	-
▪ Hàng bán bị trả lại	(90.427)	(65.819)	-	-
	(696.461)	(257.940)	-	-
	30.628.410	16.119.894	-	-

28. Giá vốn hàng bán

	Tập đoàn		Công ty	
	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Phân loại lại	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Tổng giá vốn hàng bán				
▪ Thành phẩm đã bán	20.654.605	9.632.010	-	-
▪ Khác	71.371	7.235	-	-
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	93.810	63.945	-	-
	20.819.786	9.703.190	-	-

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Phân loại lại	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Phân loại lại
Thu nhập lãi từ:				
• Tiền gửi	355.444	372.720	28.811	26.318
• Cho các công ty con vay	-	-	617.142	775.095
• Hoạt động đầu tư cho vay khác	481.084	32.233	30.806	-
Lợi thế thương mại âm từ mua một công ty con (Thuyết minh 6b)	147.641	-	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	66.502	34.859	1.821	753
Bán khoản đầu tư trong các công ty con	-	1.111.073	-	286.587
Thu nhập từ cổ tức	-	-	-	3.169.052
Lãi đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh	17.623	16.772	-	-
Doanh thu tài chính khác (*)	314.009	3.310	-	1.700
	1.382.303	1.570.967	678.580	4.259.505

(*) Bao gồm trong Doanh thu tài chính khác là khoản thu nhập nhận từ cổ đông không kiểm soát của một công ty con.

30. Chi phí tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Phân loại lại	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Phân loại lại
Chi phí lãi vay từ:				
• Ngân hàng	271.425	451.685	690	-
• Trái phiếu	2.106.907	1.013.037	551.379	689.200
• Công ty con	-	-	28.952	220.087
• Các bên khác	46.973	-	42.094	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	206.819	95.933	718	14
Lỗ đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh	12.014	48.704	-	-
Chi phí tài chính khác	70.563	101.632	2.946	13.273
	2.714.701	1.710.991	626.779	922.574

31. Lợi nhuận/(lỗ) từ các công ty liên kết

	Tập đoàn	
	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Lợi nhuận từ các công ty liên kết	499.017	610.246
Điều chỉnh phát sinh từ việc phân bổ giá mua và phân bổ lợi thế thương mại	-	(663.307)
	499.017	(53.061)

32. Chi phí bán hàng

	Tập đoàn		Công ty	
	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Phân loại lại	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	2.349.885	1.313.732	-	-
Chi phí vận chuyển	842.352	821.914	-	-
Chi phí nhân viên	523.640	282.962	-	-
Chi phí triển lãm	55.158	81.122	-	-
Chi phí nghiên cứu thị trường	51.567	47.921	-	-
Chi phí khác	221.755	124.460	-	-
	4.044.357	2.672.111	-	-

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Tập đoàn		Công ty	
	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Phân loại lại	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Chi phí nhân viên	591.940	425.014	49.679	40.854
Chi phí khấu hao và phân bổ	571.516	365.973	5.957	12.186
Nghiên cứu và phát triển	21.225	28.815	-	-
Thuê hệ thống và dịch vụ công nghệ thông tin	86.993	25.154	-	-
Thuê văn phòng	47.326	39.158	7.106	14.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.258	31.021	8.062	12.218
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác (*)	269.259	133.223	512.415	26.653
	1.664.517	1.048.358	583.219	106.550

(*) Bao gồm trong Chi phí quản lý doanh nghiệp khác của Công ty là chi phí cho một công ty con.

34. Thu nhập khác

	Tập đoàn		Công ty	
	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Phân loại lại	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Phân loại lại
Thu từ bán các bồi thường	-	256.200	-	-
Lãi thanh lý tài sản cố định	3.309	9.117	-	-
Thu nhập khác	31.204	40.120	9.113	8.443
	34.513	305.437	9.113	8.443

35. Chi phí khác

	Tập đoàn		Công ty	
	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Phân loại lại	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Phân loại lại
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định, xây dựng cơ bản dở dang và tài sản khác	12.816	14.553	-	1.433
Chi phí khác	61.337	54.303	50	-
	74.153	68.856	50	1.433

36. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Tập đoàn		Công ty	
	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập				
Năm hiện hành	831.685	970.348	-	-
Dự phòng thừa trong những năm trước	(14.151)	(11.671)	-	-
	817.534	958.677	-	-
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại				
Phát sinh và hoàn nhập chênh lệch tạm thời	(127.630)	(242.480)	-	-
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	9.575	(13.508)	-	-
	(118.055)	(255.988)	-	-
Chi phí thuế thu nhập	699.479	702.689	-	-

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

Tập đoàn

	2015		2014	
	%	Triệu VND	%	Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	100,0%	3.226.729	100,0%	2.739.731
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	22,0%	709.880	22,0%	602.741
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con	(10,6%)	(341.610)	(5,7%)	(156.466)
Ảnh hưởng của các giao dịch hợp nhất	(0,1%)	4.164	5,5%	149.703
Chi phí không được khấu trừ thuế	4,0%	130.121	0,2%	5.233
Ảnh hưởng của kết quả thuần từ các công ty liên kết	(3,4%)	(109.784)	0,4%	11.673
Biến động chênh lệch tạm thời	(0,3%)	(10.268)	-	-
Tài sản thuế hoãn lại chưa được ghi nhận	11,9%	385.550	5,4%	148.612
Dự phòng thừa trong năm trước	(0,4%)	(14.151)	(0,4%)	(11.671)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	1,0%	32.619	(0,5%)	(13.508)
Lỗ tính thuế đã sử dụng	(2,7%)	(87.042)	(1,2%)	(33.628)
	21,7%	699.479	25,7%	702.689

Công ty

	2015		2014	
	%	Triệu VND	%	Triệu VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	100%	(522.355)	100%	3.237.391
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	22,00%	(114.918)	22,00%	712.226
Thu nhập miễn thuế	-	-	(21,54%)	(697.191)
Chi phí không được khấu trừ thuế	20,71%	108.160	0,01%	19
Biến động chênh lệch tạm thời	0,17%	899	(0,63%)	(20.480)
Tài sản thuế hoãn lại chưa được ghi nhận	1,12%	5.859	0,16%	5.426
	-	-	-	-

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TTNDN") bằng 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

Các công ty con của Công ty hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và điều tra của các cơ quan thuế khác nhau, cơ quan có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính này, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Tập đoàn

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Bên liên quan khác			
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc	Cổ tức phải thu	-	80.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	Khoản cho vay đã nhận	2.596.819	1.035.382
	Khoản cho vay đã trả	1.375.112	-
	Chi phí lãi vay đã nhận	131.393	20.042
Ban quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho ban quản lý chủ chốt (*)	72.049	41.417

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Các công ty con			
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San)	Cho khoản vay đã nhận	-	735.000
	Thanh toán khoản vay cho một công ty con thông qua các hợp đồng chuyển nhượng các khoản cho vay cho một công ty con khác	-	7.709.298
	Thanh toán chi phí lãi cho một công ty con thông qua các hợp đồng chuyển nhượng các khoản cho vay cho một công ty con khác	-	2.831.626
	Thu nhập từ cổ tức	-	1.240.800
	Chi phí lãi từ khoản vay dài hạn	-	222.087
	Mua một công ty con	-	1.246.496
Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tầm nhìn Ma San)	Khoản vay cấp	3.196	941.588
	Thu nhập lãi cho vay	546.907	475.115
Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San	Thu nhập lãi cho vay	52.914	141.527
	Lãi vay được nhận	786.000	-
	Khoản cho vay được nhận	210.000	-
Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo	Thu nhập lãi cho vay	11.322	123.664
	Khoản vay cấp	-	210.000
	Nợ đã đối trừ	490.000	-
Công ty TNHH Masan Brewery	Khoản vay cấp	-	475.657
	Khoản cho vay thu	79.569	452.577
	Thu nhập lãi cho vay	1.345	32.436
	Khoản cho vay thu từ cấn trừ vốn góp	-	368.300
	Lãi đã nhận	4.897	-
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Chuyển cổ phần cho một công ty con khác	-	4.409.682
	Thu nhập từ cổ tức	-	1.928.252
	Khoản vay cấp	-	194.465
	Khoản cho vay thu	-	194.465
	Thu nhập lãi cho vay	-	2.353
Công ty TNHH Shika	Khoản vay cấp	1.050.500	-
	Thu nhập lãi cho vay	4.653	-
	Khoản cho vay đã thu	237.000	-
Công ty TNHH Kenji	Khoản cho vay đã nhận	629.000	-
	Nhận chi phí lãi cho vay	28.952	-
	Khoản cho vay đã hoàn trả	629.000	-
	Lãi đã hoàn trả	28.952	-
Ban quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho ban quản lý chủ chốt (*)	5.260	3.518

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

38. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 1.478.292 triệu VND (2014: 1.080.169 triệu VND) của Tập đoàn và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm là 752.369.623 cổ phiếu (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014: 746.740.068 cổ phiếu).

Cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, cổ phiếu có thể được phát hành sau một thời gian xác định được coi là cổ phiếu đang lưu hành kể từ ngày phát sinh quyền đối với các cổ phiếu này được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	1.478.292	1.080.169

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2015	2014
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	735.808.140	734.911.338
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành bằng tiền	5.111.130	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành để thanh toán cho trái phiếu, nợ vay và hối phiếu nhận nợ	-	378.377
Ảnh hưởng của cổ phiếu sẽ phải phát hành qua thời gian	11.450.353	11.450.353
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm cuối năm	752.369.623	746.740.068

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 được dựa trên số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành sau khi điều chỉnh cho ảnh hưởng của tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (suy giảm)

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông	1.478.292	1.080.169

Cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm không có ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (2014: Không).

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (suy giảm)

	2015	2014
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (cơ bản)	752.369.623	746.740.068
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm	753.954	15.048.569
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (suy giảm)	753.123.577	761.788.637

39. Chi trả bằng cổ phiếu

Công ty có kế hoạch trả thù lao bằng cổ phiếu dựa trên việc đánh giá thành tích của nhân viên. Việc phát hành cổ phiếu trong tương lai theo kế hoạch này phải được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Vào ngày 13 tháng 7 năm 2015, vốn cổ phần của công ty tăng từ 7.358.081 triệu VND lên 7.467.179 triệu VND bằng việc phát hành thêm 10.909.721 cổ phiếu cho nhân viên trong kế hoạch trả thù lao bằng cổ phiếu.

40. Quản lý rủi ro tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm thiết lập, phát triển và quản lý các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng với Tập đoàn và Công ty, và phát sinh chủ yếu từ phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản tiền gửi ngân hàng, các đảm bảo phát hành cho ngân hàng của Tập đoàn và Công ty nhằm đảm bảo cho các khoản vay của các đơn vị trong Tập đoàn.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Bảng sau phản ánh rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn và Công ty:

		Tập đoàn		Công ty	
	Thuyết minh	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	8.316.097	5.164.983	1.103.509	517.127
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(ii)	293.990	4.042.212	287.890	239.614
Phải thu khách hàng – ngắn hạn – thuần	(iii)	849.541	4.344.934	19.421	3.072.190
Phải thu từ cho vay ngắn hạn	(iv)	762.400	-	-	2.172.320
Phải thu khác – ngắn hạn	(iii)	641.598	527.770	157.171	1.041.652
Phải thu từ cho vay dài hạn	(iv)	8.563.114	-	4.773.374	2.283.927
Phải thu khác – dài hạn	(iii)	1.869.025	1.447.633	3.134.984	2.741.703
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	(ii)	-	144.050	-	-
Đảm bảo đã phát hành		-	65.884	-	-
		21.295.765	15.737.466	9.476.349	12.068.533

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn và dài hạn

Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn và dài hạn được gửi tại các tổ chức tài chính theo quy định. Các khoản đầu tư và các giao dịch bao gồm các công cụ tài chính phái sinh chỉ được phép thực hiện với các bên đối tác sau khi được Ban Tổng Giám đốc đánh giá. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này hoặc các tổ chức tín dụng này có thể mất khả năng trả nợ.

(iii) Phải thu khách hàng – ngắn hạn và dài hạn, và phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn

Ảnh hưởng rủi ro tín dụng của Tập đoàn và Công ty liên quan đến các khoản phải thu chủ yếu ảnh hưởng bởi đặc điểm của từng khách hàng hoặc một bên đối tác. Đối phó với những rủi ro này, Tập đoàn giao dịch với các khách hàng bằng tiền mặt theo các điều khoản bàn giao. Trong trường hợp khách hàng được cấp điều kiện tín dụng, Ban Tổng Giám đốc sẽ thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi đưa ra các điều khoản thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Giá trị ghi sổ của phải thu khách hàng – ngắn hạn và dài hạn, và phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn phản ánh mức độ ảnh hưởng rủi ro tín dụng tối đa.

Tập đoàn lập dự phòng phải thu khó đòi phản ánh ước tính khoản lỗ phát sinh liên quan đến phải thu khách hàng, phải thu từ cho vay và phải thu khác.

Biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Tập đoàn	
	2015	**2014**
	Triệu VND	**Triệu VND**
Số dư đầu năm	2.064	1.784
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	24.864	-
Tăng dự phòng trong năm	3.169	501
Sử dụng dự phòng trong năm	(599)	(151)
Hoàn nhập	(909)	(70)
Số dư cuối năm	28.589	2.064

Tập đoàn và Công ty tin rằng, ngoài số tiền trình bày ở trên, không có khoản dự phòng nợ khó đòi nào khác cần thiết phải lập cho phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Bảng phân tích tuổi nợ phải thu khách hàng – ngắn hạn và dài hạn và phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn như sau:

	Tập đoàn				Công ty			
	31/12/2015		1/1/2015		31/12/2015		1/1/2015	
	Gộp Triệu VND	Lỗ giảm giá Triệu VND	Gộp Triệu VND	Lỗ giảm giá Triệu VND	Gộp Triệu VND	Lỗ giảm giá Triệu VND	Gộp Triệu VND	Lỗ giảm giá Triệu VND
Trong hạn	3.196.906	-	6.155.593	-	3.311.576	-	6.855.545	-
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	89.829	-	126.643	-	-	-	-	-
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	42.304	(100)	38.557	(456)	-	-	-	-
Quá hạn từ 181– 365 ngày	11.111	(2.126)	537	(537)	-	-	-	-
Quá hạn trên 365 ngày	48.603	(26.363)	1.071	(1.071)	-	-	-	-
	3.388.753	(28.589)	6.322.401	(2.064)	3.311.576	-	6.855.545	-

(iv) Phải thu từ cho vay

Tập đoàn và Công ty chịu ảnh hưởng rủi ro tín dụng liên quan đến phải thu từ cho vay dài hạn và ngắn hạn là một phần trong hoạt động quản lý tiền của Tập đoàn nhằm tối đa hóa thu nhập tài chính từ các tài sản có tính thanh khoản cao. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, khoản phải thu này được bảo đảm, bảo lãnh tín dụng và được ban Tổng Giám đốc thường xuyên theo dõi. Sau ngày kết thúc năm tài chính, 9.036.014 triệu VND của các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn này đã được thu hồi.

(v) Các đảm bảo

Tập đoàn cũng có rủi ro tín dụng đối với các khoản đảm bảo với các ngân hàng cho các khoản vay cấp cho Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Minh Việt, một bên thứ ba, và các công ty con của Tập đoàn bao gồm Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Ma San, Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến, và Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HD (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Ma San HD).

Rủi ro này phản ánh khoản lỗ sẽ được ghi nhận khi các bên đi vay mất khả năng thanh toán với bên cho vay. Để loại bỏ rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc tiếp tục duy trì sự giám sát hiệu quả hoạt động của công ty con và bên thứ ba mà nó bảo lãnh.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn và Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn và Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất có thể rằng Tập đoàn và Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, bất kể điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện khó khăn, mà không phát sinh hoặc ảnh hưởng đến danh tiếng của Tập đoàn và Công ty.

Thông thường Tập đoàn và Công ty đảm bảo đủ lượng tiền để đáp ứng các chi phí hoạt động kinh doanh, gồm việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính; ngoại trừ ảnh hưởng tiềm tàng của các trường hợp ngoài dự kiến, như thảm họa thiên nhiên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 1 tháng 1 năm 2015, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tập đoàn

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong vòng 1 năm Triệu VND	1 – 2 năm Triệu VND	2 – 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND
Phải trả người bán – ngắn hạn	2.419.059	(2.419.059)	(2.419.059)	-	-	-
Phải trả nhân viên	257.716	(257.716)	(257.716)	-	-	-
Chi phí phải trả – ngắn hạn	2.875.921	(2.875.921)	(2.875.921)	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác, không bao gồm nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	337.912	(337.912)	(337.912)	-	-	-
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính ngắn hạn	5.302.490	(5.389.751)	(5.389.751)	-	-	-
Phải trả người bán – dài hạn	75.845	(75.845)	-	(75.845)	-	-
Phải trả dài hạn khác	97.813	(97.813)	-	(97.813)	-	-
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	30.746.161	(41.587.364)	(5.110.356)	(2.525.331)	(31.191.645)	(2.760.032)
	42.112.917	(53.041.381)	(16.390.715)	(2.698.989)	(31.191.645)	(2.760.032)

Ngày 1 tháng 1 năm 2015	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong vòng 1 năm Triệu VND	1 – 2 năm Triệu VND	2 – 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND
Phải trả người bán – ngắn hạn	999.340	(999.340)	(999.340)	-	-	-
Phải trả nhân viên	258	(258)	(258)	-	-	-
Chi phí phải trả – ngắn hạn	1.862.531	(1.862.531)	(1.862.531)	-	-	-
Phải trả khác – ngắn hạn	1.866.738	(1.866.738)	(1.866.738)	-	-	-
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính ngắn hạn	5.329.971	(5.394.075)	(5.394.075)	-	-	-
Phải trả dài hạn khác, không bao gồm nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	117.340	(117.340)	-	(117.340)	-	-
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	18.234.277	(24.596.493)	(1.689.081)	(9.392.100)	(10.574.829)	(2.940.483)
	28.410.455	(34.836.775)	(11.812.023)	(9.509.440)	(10.574.829)	(2.940.483)

Công ty

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong vòng 1 năm Triệu VND	1 – 2 năm Triệu VND	2 – 5 năm Triệu VND
Phải trả người bán – ngắn hạn	240	(240)	(240)	-	-
Chi phí phải trả	147.891	(147.891)	(147.891)	-	-
Phải trả khác – ngắn hạn, không bao gồm nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	111.611	(111.611)	(111.611)	-	-
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn	6.844.842	(8.599.470)	(3.209.126)	(357.000)	(5.033.344)
	7.104.584	(8.859.212)	(3.468.868)	(357.000)	(5.033.344)

Ngày 1 tháng 1 năm 2015	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong vòng 1 năm Triệu VND	1 – 2 năm Triệu VND	2 – 5 năm Triệu VND
Phải trả người bán – ngắn hạn	1.451	(1.451)	(1.451)	-	-
Chi phí phải trả	215.239	(215.239)	(215.239)	-	-
Phải trả khác – ngắn hạn	1.555.324	(1.555.324)	(1.555.324)	-	-
Phải trả dài hạn khác, không bao gồm nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	14.580	(14.580)	-	(14.580)	-
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn	5.267.960	(6.263.385)	(1.166.805)	(5.096.580)	-
	7.054.554	(8.049.979)	(2.938.819)	(5.111.160)	-

Ban Tổng Giám đốc không kỳ vọng rằng các dòng tiền được trình bày trên bảng phân tích khả năng đáo hạn của Tập đoàn và Công ty có thể phát sinh sớm hơn một cách đáng kể, hoặc có những giá trị chênh lệch đáng kể.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn và Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn và Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn và Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái đối với các giao dịch bán hàng, mua hàng và các khoản vay có gốc bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của các công ty thành viên trong Tập đoàn. Loại tiền tệ sử dụng trong các giao dịch này chủ yếu có gốc bằng Đô la Mỹ (USD), Đồng Euro (EUR), Đô la Úc (AUD), Đô la Sing (SGD), Thai Baht (THB), và Đồng Nhân dân tệ (CNY).

Đối với các khoản mục tài sản và nợ phải trả tiền tệ có gốc bằng ngoại tệ, chính sách của Tập đoàn là đảm bảo mức rủi ro tiền tệ thuần được giữ ở một mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn và Công ty có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	Tập đoàn							Công ty
	USD	EUR	AUD	SGD	THB	CNY	GBP	USD
Ngày 31 tháng 12 năm 2015								
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.425.909	1.378	-	358	-	-	-	4.467
Phải thu khách hàng và phải thu khác (*)	10.171.593	-	-	399.418	-	-	-	867.000
Phải trả người bán và phải trả khác (**)	(18.183.910)	(1.974.736)	(4.275.560)	(501.485)	(11.289.906)	(1.955.251)	(8.765)	-
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	(25.114.736)	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ dài hạn khác	(1.166.237)	-	-	-	-	-	-	(30.000)
	(20.867.381)	(1.973.358)	(4.275.560)	(101.709)	(11.289.906)	(1.955.251)	(8.765)	841.467

	Tập đoàn						Công ty
	USD	EUR	AUD	SGD	THB	CNY	USD
Ngày 1 tháng 1 năm 2015							
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.141.772	179.401	-	-	-	-	7.064
Phải thu khách hàng và phải thu khác (*)	18.276.662	-	-	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác (**)	(3.805.647)	(3.003.750)	(1.200.202)	(138.555)	(3.380.904)	(1.955.251)	(302.466)
Chi phí phải trả	(2.631.637)	-	-	-	-	-	-
Vay ngắn hạn	(52.283.698)	-	-	-	-	-	-
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	(175.000.000)	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ dài hạn khác	-	-	-	-	-	-	(700.000)
	(206.302.548)	(2.824.349)	(1.200.202)	(138.555)	(3.380.904)	(1.955.251)	(995.402)

(*) Phải thu khách hàng và phải thu khác gồm khoản phải thu khách hàng – ngắn hạn và dài hạn, phải thu từ cho vay và phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn.

(**) Phải trả người bán và phải trả khác gồm khoản phải trả người bán – ngắn hạn, phải trả nhân viên, chi phí phải trả và phải trả khác – ngắn hạn và dài hạn.

Bảng sau đây trình bày những tỷ giá hối đoái chính áp dụng bởi Tập đoàn và Công ty:

	Tập đoàn và Công ty			
	Tỷ giá hối đoái tại ngày 31/12/2015		Tỷ giá hối đoái tại ngày 1/1/2015	
	Tỷ giá mua VND	Tỷ giá bán VND	Tỷ giá mua VND	Tỷ giá bán VND
1 USD	22.400	22.530	21.365	21.435
1 EUR	24.161	24.979	25.702	26.324
1 AUD	15.994	16.765	17.291	17.714
1 SGD	16.064	16.032	15.974	16.396
1 THB	630	639	634	668
1 CNY	3.457	3.521	3.395	3.509
1 GBP	34.103	33.552	33.077	33.488

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn và lợi nhuận/(lỗ) trước thuế của Công ty thông qua sự biến động của các loại tiền tệ sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các yếu tố khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất.

	Tập đoàn	Công ty
	Tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế tại ngày 31/12/2015 Triệu VND	Giảm lỗ trước thuế tại ngày 31/12/2015 Triệu VND
USD (5% tăng lên so với VND)	(25.570)	(911)
EUR (6% giảm đi so với VND)	2.518	-
AUD (5% giảm đi so với VND)	3.840	-
SGD (1% giảm đi so với VND)	86	-
THB (4% giảm đi so với VND)	313	-
CNY (2% tăng lên so với VND)	(24)	-
GBP (3% tăng lên so với VND)	(1)	-

	Tập đoàn Tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế tại ngày 1/1/2015 Triệu VND	Công ty Giảm lợi nhuận trước thuế tại ngày 1/1/2015 Triệu VND
USD (1% tăng lên so với VND)	(44.077)	(288)
EUR (11% giảm đi so với VND)	7.985	-
AUD (8% giảm đi so với VND)	1.660	-
SGD (2% giảm đi so với VND)	44	-
THB (1% tăng lên so với VND)	(21)	-
CNY (2% giảm đi so với VND)	133	-

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận/(lỗ) trước thuế của Tập đoàn và Công ty tại ngày lập báo cáo.

Rủi ro lãi suất

Mức biến động lãi suất của Tập đoàn và Công ty chủ yếu liên quan đến tài sản tài chính và nợ phải trả có lãi suất thả nổi. Rủi ro lãi suất được quản lý bởi Tập đoàn và Công ty trên cơ sở liên tục với mục tiêu chính là giảm thiểu chi phí lãi vay có khả năng chịu ảnh hưởng bởi các biến động bất lợi về lãi suất.

Tập đoàn và Công ty không sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro biến động về lãi suất đối với các khoản vay chịu lãi suất.

Tại ngày báo cáo, tình hình lãi suất của các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn và Công ty như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Công cụ chịu lãi suất cố định				
Các khoản tương đương tiền	7.405.820	4.863.445	1.085.890	507.350
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	293.990	4.042.212	287.890	239.614
Phải thu ngắn hạn về cho vay từ các công ty con	762.400	-	-	2.172.320
Phải thu dài hạn về cho vay từ một bên thứ ba	8.563.114	-	-	-
Phải thu dài hạn về cho vay từ các công ty con	-	-	4.773.374	2.283.927
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	-	144.050	-	-
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính ngắn hạn	(4.227.547)	(3.568.345)	-	-
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn	(8.984.294)	(2.667.960)	(6.844.842)	(567.960)
	3.813.483	2.813.402	(697.688)	4.635.251
Công cụ chịu lãi suất thả nổi				
Tiền gửi ngân hàng	909.225	301.538	17.619	9.777
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính ngắn hạn	(1.074.943)	(1.761.626)	-	-
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn	(21.761.867)	(15.566.317)	-	(4.700.000)
	(21.927.585)	(17.026.405)	17.619	(4.690.223)

Phân tích độ nhạy cảm của các công cụ chịu lãi suất thả nổi

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản của lãi suất sẽ làm giảm lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn là 219.276 triệu VND (1/1/2015: 170.026 triệu VND) và tăng lợi nhuận trước thuế của Công ty là 176 triệu VND (1/1/2015: 46.902 triệu VND).

(d) Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ tài chính

Bảng sau đây tóm tắt giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và nợ tài chính cùng được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo phân loại của Thông tư 210 như sau:

Tập đoàn

	Cho vay và phải thu Triệu VND	Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ Triệu VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.324.476	-	8.324.476
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	293.990	-	293.990
Phải thu khách hàng – ngắn hạn – thuần (*)	849.541	-	849.541
Phải thu ngắn hạn về cho vay	762.400	-	762.400
Phải thu khác – ngắn hạn	641.598	-	641.598
Phải thu dài hạn về cho vay	8.563.114	-	8.563.114
Phải thu dài hạn khác	1.869.025	-	1.869.025
	21.304.144	-	21.304.144
Phải trả người bán – ngắn hạn	-	(2.419.059)	(2.419.059)
Phải trả nhân viên	-	(257.716)	(257.716)
Chi phí phải trả	-	(2.875.921)	(2.875.921)
Phải trả khác – ngắn hạn	-	(337.912)	(337.912)
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	(8.366.625)	(8.366.625)
Phải trả người bán – dài hạn	-	(75.845)	(75.845)
Phải trả dài hạn khác	-	(97.813)	(97.813)
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn	-	(27.253.112)	(27.253.112)
	-	(41.684.003)	(41.684.003)

	Cho vay và phải thu Triệu VND	Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ Triệu VND
Ngày 1 tháng 1 năm 2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.166.415	-	5.166.415
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	4.042.212	-	4.042.212
Phải thu khách hàng – ngắn hạn – thuần	4.344.934	-	4.344.934
Phải thu khác – ngắn hạn	527.770	-	527.770
Phải thu dài hạn khác	1.447.633	-	1.447.633
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	144.050	-	144.050
	15.673.014	-	15.673.014
Phải trả người bán – ngắn hạn	-	(999.340)	(999.340)
Phải trả nhân viên	-	(258)	(258)
Chi phí phải trả	-	(1.862.531)	(1.862.531)
Phải trả khác – ngắn hạn	-	(1.866.738)	(1.866.738)
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	(5.329.971)	(5.329.971)
Phải trả dài hạn khác	-	(177.901)	(177.901)
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn	-	(18.234.277)	(18.234.277)
	-	(28.471.016)	(28.471.016)

Công ty

	Cho vay và phải thu Triệu VND	Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ Triệu VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.103.659	-	1.103.659
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	287.890	-	287.890
Phải thu khách hàng – ngắn hạn – thuần (*)	19.421	-	19.421
Phải thu khác – ngắn hạn (*)	157.171	-	157.171
Phải thu từ cho vay dài hạn	4.773.374	-	4.773.374
Phải thu dài hạn khác (*)	3.132.671	-	3.132.671
	9.474.186	-	9.474.186
Phải trả người bán – ngắn hạn	-	(240)	(240)
Chi phí phải trả	-	(147.891)	(147.891)
Phải trả khác – ngắn hạn	-	(111.611)	(111.611)
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	(2.844.842)	(2.844.842)
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn	-	(3.988.722)	(3.988.722)
	-	(7.093.306)	(7.093.306)

	Cho vay và phải thu Triệu VND	Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ Triệu VND
Ngày 1 tháng 1 năm 2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	517.251	-	517.251
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	239.614	-	239.614
Phải thu khách hàng và phải thu khác – ngắn hạn (*)	4.113.842	-	4.113.842
Phải thu từ cho vay ngắn hạn	2.172.320	-	2.172.320
Phải thu từ cho vay dài hạn	2.283.927	-	2.283.927
Phải thu dài hạn khác	2.741.703	-	2.741.703
	12.068.657	-	12.068.657
Phải trả người bán – ngắn hạn	-	(1.451)	(1.451)
Chi phí phải trả	-	(215.239)	(215.239)
Phải trả khác – ngắn hạn	-	(1.555.324)	(1.555.324)
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	(567.960)	(567.960)
Nợ phải trả dài hạn khác	-	(75.141)	(75.141)
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn	-	(4.700.000)	(4.700.000)
	-	(7.115.115)	(7.115.115)

(e) Ước tính giá trị hợp lý

Tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn, phải thu khách hàng – ngắn hạn, phải thu từ cho vay ngắn hạn, phải thu khác – ngắn hạn, phải trả người bán – ngắn hạn, và nợ phải trả tài chính khác

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính ngắn hạn của các công cụ này.

Phải thu khách hàng – dài hạn, phải thu từ cho vay ngắn hạn, phải thu dài hạn khác, đầu tư tài chính dài hạn, vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn, các đảm bảo đã phát hành và các quyền chọn mua và bán

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì chưa có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Các khoản bảo lãnh nhận được và đã phát hành được phân loại là tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhưng giá trị hợp lý của khoản bảo lảnh này chưa được ghi nhận trong các báo cáo tài chính này. Giá trị hợp lý của các bảo lãnh đã nhận được và đã phát hành chưa được xác định bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

41. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 và Thông tư 202 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán

	Tập đoàn		Công ty	
	1/1/2015 (phân loại lại) Triệu VND	31/12/2014 (theo báo cáo trước đây) Triệu VND	1/1/2015 (phân loại lại) Triệu VND	31/12/2014 (theo báo cáo trước đây) Triệu VND
Phải thu từ cho vay ngắn hạn	-	-	2.172.320	-
Phải thu khác – ngắn hạn	527.770	490.742	1.041.652	3.183.613
Tài sản thiếu chờ xử lý	13.615	-	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	50.643	-	30.359
Phải thu từ cho vay dài hạn	-	-	2.283.927	-
Phải thu dài hạn khác	1.447.633	1.387.798	2.741.703	5.016.249
Đầu tư vào công ty liên kết	8.601.126	8.597.526	-	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	144.050	147.650	-	-
Tài sản dài hạn khác	-	59.835	-	9.381
Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	(9.045.049)	97.703	(1.488.972)	97.703
Vốn khác	-	(9.142.752)	-	(1.586.675)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Tập đoàn		Công ty	
	2015 (phân loại lại) Triệu VND	2014 (theo báo cáo trước đây) Triệu VND	2015 (phân loại lại) Triệu VND	2014 (theo báo cáo trước đây) Triệu VND
Tổng doanh thu	16.377.834	16.346.576	-	-
Giá vốn hàng bán	9.703.190	9.489.008	-	-
Chi phí bán hàng	2.672.111	2.864.837	-	-
Thu nhập khác	305.437	405.287	8.443	67.929
Chi phí khác	68.856	158.904	1.433	60.919

42. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Vào tháng 1 năm 2016

Singha Asia Holding Pte. Ltd ("Singha") đã đầu tư 13.343.726 triệu VND và 1.111.900 triệu VND bằng tiền nhằm nắm giữ vốn chủ sở hữu lần lượt là 14,3% và 33,3% trong MCH và MB. Thỏa thuận giữa MCH và Singha cũng đồng thời cho phép Singha tăng phần vốn chủ sở hữu của mình trong MCH lên 25% bằng việc đầu tư thêm 450 triệu USD. Việc huy động và chốt giao dịch 450 triệu USD còn lại của Singha nhằm làm tăng lợi ích vốn chủ sở hữu trong MCH lên mức 25% sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật và phê duyệt của doanh nghiệp.

MCH đã tăng lợi ích vốn chủ sở hữu trong MSC từ 77,8% đến 96,7% bằng cách mua lại cổ phiếu từ các cổ đông không kiểm soát.

Công ty con sở hữu hoàn toàn của MSC, MSB, đã mua thêm 2.657.641 cổ phiếu của của VHC. Giao dịch này dẫn đến lợi ích vốn chủ sở hữu của MSB trong VHC tăng từ 64,0% lên 84,2%.

MNS, thông qua một công ty con sở hữu hoàn toàn, Kenji, đã mua thêm 10.412.088 cổ phiếu của Proconco. Giao dịch này dẫn đến lợi ích vốn chủ sở hữu của MNS trong Proconco tăng từ 68,6% lên 75,2%.

Công ty đã phát hành trái phiếu tương đương 2.000 tỷ VND với thời gian đáo hạn 5 năm và có mức lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng chính được chọn trong thời gian còn lại. Tiền thu được sử dụng để tái tài trợ cho trái phiếu tương đương 2.276,9 tỷ VND (xem Thuyết minh 21). Do đó, 6 triệu trái phiếu chuyển đổi được phát hành bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") và 110 triệu cổ phiếu trong MSC đã được giải chấp.

Anco, một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Tập đoàn, đã phát hành quyền chọn cho một thành viên của Hội đồng quản trị của một công ty con để mua 5% lợi ích vốn chủ sở hữu của Anco theo mệnh giá tính trên cơ sở pha loãng toàn bộ, quyền chọn này có thể được thực hiện trong vòng 10 năm tính từ tháng 1 năm 2016. Trong tháng 2 năm 2016, quyền chọn này đã được MNS mua lại với giá thỏa thuận như một phần trong kế hoạch tái cấu trúc MNS và nỗ lực để gia tăng tỷ lệ sở hữu trong các công ty con, đặc biệt là Anco và Proconco.

Vào tháng 2 năm 2016

Công ty con sở hữu hoàn toàn của MSC, MSB, đã mua thêm 1.850.000 cổ phiếu của VCF. Giao dịch này dẫn đến lợi ích vốn chủ sở hữu của MSB trong VCF đã tăng từ 53,2% lên 60,2%.

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

Người lập:		Người duyệt:
Đoàn Thị Mỹ Duyên	Michael Hung Nguyen	Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc* *Giám đốc Tài chính*	*Chủ tịch* *Tổng Giám đốc*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất quý cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0303576603	ngày 31 tháng 8 năm 2017
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là ngày ngày 31 tháng 8 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu tiên số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.	
Hội đồng Quản trị	Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
	Ông Hồ Hùng Anh	Phó chủ tịch
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
	Ông Nguyễn Thiều Nam	Thành viên
	Ông Lars Kjaer	Thành viên
	Ông Dominic Edward Salter Price	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Dr Nguyễn Đăng Quang	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thiều Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Michael Hung Nguyen	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Seokhee Won	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Anh Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 2 năm 2017 đến ngày 19 tháng 6 năm 2017)
Người đại diện theo pháp luật	Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Phòng 802, Tòa nhà Central Plaza 17 Lê Duẩn Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**15.102.219**	**22.876.206**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**4.765.527**	**13.148.938**
Tiền	111		416.732	941.318
Các khoản tương đương tiền	112		4.348.795	12.207.620
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**12**	**1.670.813**	**1.771.012**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.670.813	1.771.012
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**6**	**3.792.581**	**2.277.055**
Phải thu khách hàng	131		1.244.407	1.295.848
Trả trước cho người bán	132		401.359	283.315
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.299.700	-
Phải thu ngắn hạn khác	136		895.121	739.100
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(48.006)	(41.208)
Hàng tồn kho	**140**	**7**	**4.392.711**	**5.389.531**
Hàng tồn kho	141		4.411.454	5.416.696
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.743)	(27.165)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**480.587**	**289.670**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		130.845	106.482
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		334.453	171.398
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		15.289	11.790

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**50.995.654**	**50.162.832**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**6**	**1.732.045**	**1.817.067**
Phải thu về cho vay dài hạn	215		350.000	369.700
Phải thu dài hạn khác	216		1.382.045	1.447.367
Tài sản cố định	**220**		**28.873.382**	**29.821.492**
Tài sản cố định hữu hình	221	8	22.726.460	23.317.266
Nguyên giá	*222*		*28.362.994*	*27.576.775*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(5.636.534)*	*(4.259.509)*
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	9	7.852	17.947
Nguyên giá	*225*		*67.300*	*67.300*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(59.448)*	*(49.353)*
Tài sản cố định vô hình	227	10	6.139.070	6.486.279
Nguyên giá	*228*		*8.055.421*	*7.989.536*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.916.351)*	*(1.503.257)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**11**	**3.015.783**	**2.356.227**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.015.783	2.356.227
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**12**	**13.461.529**	**12.240.702**
Đầu tư vào công ty liên kết	252		13.444.845	12.219.056
Đầu tư vào các công ty khác	253		21.646	21.646
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.962)	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.912.915**	**3.927.344**
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	2.961.548	2.869.569
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		291.225	313.272
Lợi thế thương mại	269	14	660.142	744.503
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**66.097.873**	**73.039.038**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**41.031.792**	**52.726.413**
Nợ ngắn hạn	**310**		**12.451.541**	**17.898.443**
Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.059.245	2.427.338
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		534.227	86.812
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	15	348.697	546.109
Phải trả nhân viên	314		85.176	204.231
Chi phí phải trả	315	16	2.565.128	3.456.392
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	79.026	2.527.993
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	6.748.932	8.618.340
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.110	31.228
Vay và nợ dài hạn	**330**		**28.580.251**	**34.827.970**
Phải trả người bán dài hạn	331		78.525	88.335
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	37.164
Phải trả dài hạn khác	337	17	28.877	30.935
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	26.399.183	32.472.398
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.489.365	1.573.844
Dự phòng phải trả dài hạn	342		584.301	625.294

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**25.066.081**	**20.312.625**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**25.066.081**	**20.312.625**
Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	11.573.740	7.680.757
Thặng dư vốn cổ phần	412	21	6.855.539	10.649.796
Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	(9.426.958)	(9.426.958)
Cổ phiếu quỹ	415		(641.110)	(641.110)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.997	(1.874)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.725.601	7.015.545
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước	*421a*		*7.015.545*	*7.014.072*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*3.710.056*	*1.473*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	20	5.977.272	5.036.469
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**66.097.873**	**73.039.038**

Ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập:	Người duyệt:	
Đoàn Thị Mỹ Duyên	Michael Hung Nguyen	Dr Nguyễn Đăng Quang
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính*	*Chủ tịch Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2017 đến 30/9/2017 Triệu VND	Từ 1/7/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND
Tổng doanh thu	**01**	**23**	**9.691.656**	**11.443.435**	**28.442.352**	**31.471.688**
Các khoản giảm trừ	**02**	**23**	**259.058**	**436.703**	**991.046**	**1.323.610**
Doanh thu thuần (10 = 01 – 02)	**10**	**23**	**9.432.598**	**11.006.732**	**27.451.306**	**30.148.078**
Giá vốn hàng bán	**11**	**24**	**6.526.489**	**7.724.908**	**19.212.645**	**21.291.716**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 – 11)	**20**		**2.906.109**	**3.281.824**	**8.238.661**	**8.856.362**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	89.181	168.708	359.567	550.495
Chi phí tài chính	22	26	776.747	860.218	2.625.367	2.322.402
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*735.123*	*842.244*	*2.522.151*	*2.240.137*
Lãi từ các công ty liên kết	24	27	553.684	314.673	1.232.267	704.698
Chi phí bán hàng	25		1.207.412	1.194.561	4.023.737	3.365.628
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		462.358	476.922	1.362.258	1.373.821
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**1.102.457**	**1.233.504**	**1.819.133**	**3.049.704**
Thu nhập khác	31	28	4.380	358	11.685	8.016
Chi phí khác	32	29	14.660	6.616	33.991	38.367
Kết quả của các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(10.280)**	**(6.258)**	**(22.306)**	**(30.351)**
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**1.092.177**	**1.227.246**	**1.796.827**	**3.019.353**
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**51**		**151.806**	**198.402**	**393.056**	**581.596**
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	**52**		**(8.094)**	**(24.690)**	**(62.432)**	**(95.966)**
Lợi nhuận thuần (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**948.465**	**1.053.534**	**1.466.203**	**2.533.723**

(mang sang trang sau)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2017 đến 30/9/2017 Triệu VND	Từ 1/7/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND
Lợi nhuận thuần (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)	**60**		**948.465**	**1.053.534**	**1.466.203**	**2.533.723**
Phân bổ cho:						
Chủ sở hữu của Công ty	61		757.638	813.228	1.212.744	1.847.558
Cổ đông không kiểm soát	62		190.827	240.306	253.459	686.165
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	30	655	709	1.051	1.621

Ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập:	Người duyệt:	
Đoàn Thị Mỹ Duyên	Michael Hung Nguyen	Dr Nguyễn Đăng Quang
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính*	*Chủ tịch Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giả định [1] Từ 1/7/2017 đến 30/9/2017 Triệu VND	Từ 1/7/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND
Tổng doanh thu	**01**	**9.691.656**	**11.443.435**	**28.442.352**	**31.471.688**
Các khoản giảm trừ	**02**	**259.058**	**436.703**	**991.046**	**1.323.610**
Doanh thu thuần (10 = 01 – 02)	**10**	**9.432.598**	**11.006.732**	**27.451.306**	**30.148.078**
Giá vốn hàng bán	**11**	**6.473.355**	**7.673.689**	**19.062.647**	**21.145.817**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 – 11)	**20**	**2.959.243**	**3.333.043**	**8.388.659**	**9.002.261**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	89.181	168.708	359.567	550.495
Chi phí tài chính	22	776.747	860.218	2.625.367	2.322.402
Lợi nhuận từ các công ty liên kết	24	553.684	314.673	1.232.267	704.698
Chi phí bán hàng	25	1.207.412	1.194.561	4.023.737	3.365.628
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	300.855	303.493	877.747	854.667
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) +24 - (25 + 26)}	**30**	**1.317.094**	**1.458.152**	**2.453.642**	**3.714.757**
Thu nhập khác	31	4.380	358	11.685	8.016
Chi phí khác	32	14.660	6.616	33.991	38.367
Kết quả của các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**	**(10.280)**	**(6.258)**	**(22.306)**	**(30.351)**
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**	**1.306.814**	**1.451.894**	**2.431.336**	**3.684.406**
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**51**	**151.806**	**198.402**	**393.056**	**581.596**
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	**52**	**20.490**	**4.985**	**22.047**	**(8.388)**
Lợi nhuận thuần (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	**60**	**1.134.518**	**1.248.507**	**2.016.233**	**3.111.198**

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giả định [1] Từ 1/7/2017 đến 30/9/2017 Triệu VND	Từ 1/7/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND
Lợi nhuận thuần (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)	**60**	**1.134.518**	**1.248.507**	**2.016.233**	**3.111.198**
Phân bổ cho:					
Chủ sở hữu của Công ty	61	918.421	967.371	1.688.308	2.291.237
Cổ đông không kiểm soát	62	216.097	281.136	327.925	819.961
Lãi trên cổ phiếu					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	794	844	1.463	2.010

(1) *Số liệu giả định, cho mỗi kỳ báo cáo và kỳ so sánh tương ứng, được tính toán bằng cách loại bỏ tác động của các khoản phân bổ lợi thế thương mại, tài sản hữu hình và tài sản vô hình phát sinh từ các thương vụ M&A của Tập đoàn trong quá khứ.*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
(phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**1.796.827**	**3.019.353**
Điều chỉnh cho				
Khấu hao và phân bổ	02		1.921.770	1.731.773
Các khoản dự phòng	03		74.784	71.294
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(9.262)	2.750
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.548.291)	(1.214.753)
Chi phí lãi vay	06		2.522.151	2.240.137
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**4.757.979**	**5.850.554**
(Tăng)/giảm các khoản phải thu và tài sản khác	09		(280.908)	264.188
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10		977.525	(1.005.911)
Giảm các khoản phải trả và nợ khác	11		(1.251.498)	(318.351)
Tăng giảm khoản trả trước	12		(80.013)	(124.500)
			4.123.085	**4.665.980**
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.348.491)	(1.869.142)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(446.046)	(621.931)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(118)	(13.735)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**		**1.328.430**	**2.161.172**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
(phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(1.656.188)	(2.212.064)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		8.410	7.385
Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng	23		(5.628.457)	(67.928.216)
Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng	24		4.448.656	73.406.678
Chi tiền đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác	25		-	(22.343.496)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7.568	206.218
Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và thu nhập khác từ hoạt động đầu tư	27		302.833	929.232
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**		**(2.517.178)**	**(17.934.263)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu mới và vốn góp của cổ đông không kiểm soát trong công ty con	31		3.548.393	14.440.817
Tiền mua lại công cụ vốn chủ sở hữu	32		(247)	(670.007)
Tiền thu từ vay	33		17.510.350	21.011.994
Tiền trả nợ gốc vay	34		(25.563.647)	(15.458.809)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(11.988)	(10.429)
Tiền chi trả cổ tức	36		(2.681.896)	(143.266)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**		**(7.199.035)**	**19.170.300**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(8.387.783)**	**3.397.209**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**13.148.938**	**8.324.476**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**		**4.372**	**1.322**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**5**	**4.765.527**	**11.723.007**

Ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập:	Người duyệt:	
Đoàn Thị Mỹ Duyên	Michael Hung Nguyen	Dr Nguyễn Đăng Quang
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính*	*Chủ tịch Tổng Giám đốc*

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý và tư vấn đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được mô tả như sau:

(a) Công ty con

(i) Công ty con trực tiếp

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại 30/9/2017	Phần trăm lợi ích kinh tế tại 1/1/2017
1	Công ty TNHH MasanConsumerHoldings ("MCH")	Tư vấn quản lý	85,7%	85,7%
2	Công ty TNHH Tầm Nhìn Masan (trước đây là Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Masan) ("MH")	Tư vấn quản lý	100,0%	99,9%
3	Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science ("MNS") (i)	Tư vấn quản lý	82,4%	89,4%

(ii) Công ty con gián tiếp

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại 30/9/2017	Phần trăm lợi ích kinh tế tại 1/1/2017
1	Công ty TNHH Masan Brewery ("MB")	Tư vấn quản lý	57,1%	57,1%
2	Công ty TNHH Masan Master Brewer ("MMBr")	Kinh doanh bia và nước giải khát	57,1%	57,1%

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại 30/9/2017	Phần trăm lợi ích kinh tế tại 1/1/2017
3	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery PY ("MBPY")	Sản xuất bia và nước giải khát	57,1%	57,1%
4	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery HG ("MBHG")	Kinh doanh bia và nước giải khát	57,1%	57,1%
5	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery Distribution ("MBD")	Kinh doanh bia và nước giải khát	57,1%	57,1%
6	Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Masan ("MSC")	Kinh doanh và phân phối	82,4%	83,1%
7	Masan Consumer (Thailand) Limited ("MTH")	Kinh doanh và phân phối	82,4%	83,1%
8	Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Masan ("MSF")	Kinh doanh và phân phối	82,4%	83,1%
9	Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan ("MSI")	Sản xuất nước chấm và mì ăn liền	82,4%	83,1%
10	Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến ("VTF")	Sản xuất nước chấm	82,4%	83,1%
11	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HD ("MHD")	Sản xuất nước chấm và mì ăn liền	82,4%	83,1%
12	Công ty Cổ phần Ma San PQ ("MPQ")	Sản xuất nước chấm	82,4%	83,1%
13	Công ty TNHH Một Thành Viên Nam Ngư Phú Quốc ("NPQ")	Sản xuất gia vị	82,4%	83,1%
14	Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa ("VCF")	Sản xuất đồ uống	56,4%	56,9%
15	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN ("CDN")	Kinh doanh đồ uống	47,9%	48,4%

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại 30/9/2017	1/1/2017
16	Công ty Cổ phần nước khoáng Vĩnh Hảo ("VHC")	Sản xuất đồ uống	72,9%	73,6%
17	Công ty Cổ phần TM DV & SX Krôngpha ("KRP")	Sản xuất đồ uống	72,9%	73,6%
18	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Beverage ("MSB")	Kinh doanh và sản xuất nước giải khát	82,4%	83,1%
19	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan ĐN ("MDN") (ii)	Sản xuất nước chấm, mì ăn liền và nước giải khát	-	83,1%
20	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan MB ("MMB")	Sản xuất mì ăn liền và đồ uống	82,4%	83,1%
21	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HG ("MHG")	Sản xuất và kinh doanh gia vị, thực phẩm dinh dưỡng	82,4%	83,1%
22	Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn ("SNF")	Sản xuất thực phẩm dinh dưỡng	82,4%	83,1%
23	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh ("QNW")	Sản xuất thực phẩm dinh dưỡng	54,2%	54,6%
24	Công ty TNHH Mapleleaf ("MPL")	Tư vấn quản lý	99,9%	99,9%
25	Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Masan ("MR")	Tư vấn quản lý	93,8%	93,8%
26	Công ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN")	Tư vấn quản lý	93,8%	93,8%
27	Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTI")	Tư vấn quản lý	93,8%	93,8%
28	Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo ("NPM")	Khai thác và chế biến quặng	93,8%	93,8%

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại 30/9/2017	1/1/2017
29	Công ty TNHH tinh luyện Vonfram Núi Pháo - H.C. Starck LLC ("NP - HC Starck")	Chế biến kim loại màu và kim loại qúy hiếm (tungsten)	47,8%	47,8%
30	Công ty TNHH Kenji ("Kenji") (iv)	Tư vấn quản lý	-	89,4%
31	Công ty TNHH Shika ("Shika") (iv)	Tư vấn quản lý	-	89,4%
32	Công ty Cổ Phần Meiji ("Meiji") (iv)	Tư vấn quản lý	-	89,4%
33	Công ty TNHH Masan Nutri-Feed ("MNS Feed") (iii)	Đạm động vật	82,4%	-
34	Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế ("ANCO")	Đạm động vật	82,4%	89,4%
35	Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế ("ANCO Vĩnh Long")	Đạm động vật	82,4%	89,4%
36	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định ("ANCO Bình Định")	Đạm động vật	82,4%	89,4%
37	Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên ("ANCO Thái Nguyên")	Đạm động vật	82,4%	89,4%
38	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Tiền Giang ("ANCO Tiền Giang")	Đạm động vật	82,4%	89,4%
39	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Nghệ An ("ANCO Nghệ An")	Đạm động vật	82,4%	89,4%
40	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang ("ANCO Hậu Giang")	Đạm động vật	82,4%	89,4%
41	Công ty TNHH Masan Nutri-Farm (MNF)	Chăn nuôi lợn	82,4%	89,4%

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại 30/9/2017	1/1/2017
42	Công ty TNHH Masan Nutri-Farm (N.A) (MNF N.A)	Chăn nuôi lợn	82,4%	89,4%
43	Công Ty TNHH MNS Meat Processing ("MNS Meat") (v)	Chế biến thịt	82.4%	-
44	Công Ty TNHH MNS Meat Hà Nam ("MNS Meat Ha Nam") (v)	Chế biến thịt	82.4%	-
45	Công ty Cổ Phần Việt-Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc ("Proconco")	Đạm động vật	61,9%	67,2%
46	Công ty TNHH Một thành viên Proconco Cần Thơ ("Proconco Cần Thơ")	Đạm động vật	61,9%	67,2%
47	Công ty TNHH Một thành viên Con Cò Bình Định ("Proconco Bình Định")	Đạm động vật	61,9%	67,2%
48	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên (trước đây là Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Toàn Lợi) ("Proconco Hưng Yên")	Đạm động vật	61,9%	67,2%

(i) Tháng 4 năm 2017, KKR thông qua quỹ đầu tư tên VN Consumer Meat II Pte. Ltd. đã đầu tư 3.400 tỷ VND để sở hữu 7,5% cổ phần trong MNS.

Trong cùng kỳ, Công ty đã chuyển nhượng 756.800 cổ phần trong MNS cho cổ đông thiểu số.

Các giao dịch này dẫn đến lợi ích của Công ty trong MNS giảm từ 89,4% xuống 82,4%.

(ii) Tháng 4 năm 2017, Hội đồng Quản trị của MCH đã thông qua Nghị quyết giải thể công ty TNHH Một Thành Viên Masan ĐN.

(iii) Vào tháng 3 năm 2017, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai đã ban hành Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3603447499 phê duyệt thành lập MNS Feed, một công ty con mới thành lập sở hữu 100,0% bởi MNS.

(iv) Trong tháng 8 năm 2017, Hội đồng quản trị MNS thông qua việc sáp nhập Kenji, Shika và Meiji vào MNS.

(v) Vào tháng 8 năm 2017, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0314547548 phê duyệt thành lập MNS Meat, một công ty con mới thành lập sở hữu 100,0% bởi MNF, công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty thông qua MNS và ANCO.

Vào cùng thời kỳ, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam đã ban hành Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0700793788 phê duyệt thành lập MNS Meat Hà Nam, một công ty con mới thành lập sở hữu 100,0% bởi MNS Meat, công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty thông qua MNS và ANCO và MNF.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam ngoại trừ MTH, một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi công ty thông qua MCH và MSC, được thành lập tại Thái Lan.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh phần trăm thực tế các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn trong các công ty con.

(b) Công ty liên kết

(i) Công ty liên kết trực tiếp

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại 30/9/2017	Phần trăm lợi ích kinh tế tại 1/1/2017
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") (*)	Ngân hàng	24,2%	19,5%

(*) Tháng 8 năm 2017, Techcombank đã mua lại 19,4% tổng số cổ phần đang lưu hành. Theo đó, tỷ lệ lợi ích kinh tế của Tập đoàn trong Techcombank tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 tăng lên 36,4% (1/1/2017: 30.4%). Lợi ích kinh tế thực tế bao gồm 18,8% thông qua lợi ích trực tiếp và gián tiếp của vốn chủ sở hữu (là do ảnh hưởng suy giảm thuần từ trái phiếu chuyển đổi trên 24,2% vốn chủ sở hữu hiện hành, trong đó, 5,6% được nắm giữ bởi công ty con gián tiếp của Tập đoàn là Công ty TNHH Mapleleaf) và 17,6% thông qua trái phiếu chuyển đổi kỳ hạn 10 năm phát hành bởi Techcombank trong đó Công ty đồng ý chuyển đổi một cách bắt buộc và không thể hủy ngang trong thời hạn chuyển đổi, theo các quy định pháp lý và các thông lệ được chấp thuận.

(ii) Công ty liên kết gián tiếp

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại 30/9/2017	Phần trăm lợi ích kinh tế tại 1/1/2017
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Cholimex")	Sản xuất và mua bán thực phẩm	32,8%	32,8%
2	Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát ("Thuận Phát")	Sản xuất bao bì	25,0%	25,0%
4	Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình ("Abattoir")	Đạm động vật	25,0%	25,0%
5	Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai ("ĐN Manu")	Đạm động vật	21,3%	21,3%
6	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	Sản xuất và kinh doanh thực phẩm	24,9%	24,9%

Tỷ lệ lợi ích kinh tế trong các công ty liên kết gián tiếp phản ánh tỷ lệ thực tế các lợi ích kinh tế của các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp trong công ty liên kết.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng triệu VND làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông ("Cổ đông Kiểm soát") trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực kế toán số 11 Hợp nhất kinh doanh và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực kế toán số 01 Chuẩn mực chung và Chuẩn mực kế toán số 21 Trình bày báo cáo tài chính. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập ("nguyên tắc mang sang toàn bộ"). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được thành lập vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày thành lập đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

(ii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi xem xét sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng mà có thể thực hiện được ở hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty được mua sử dụng giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

(iii) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của một công ty khác. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu) trong báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn bao gồm lợi thế thương mại được xác định tại thời điểm mua trừ đi hao mòn lũy kế của lợi thế thương mại. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Khi Tập đoàn chia sẻ khoản lỗ của công ty liên kết theo phần sở hữu của Tập đoàn vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm về không và Tập đoàn không phải tiếp tục ghi nhận các khoản lỗ phát sinh sau đó trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán hay đã thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI")

NCI được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số tiền thanh toán hoặc nhận được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu, ngoại trừ trong trường hợp chênh lệch phát sinh từ các giao dịch liên đới ràng buộc bởi việc phải phát hành cổ phiếu hoặc tăng vốn góp có thặng dư thì khoản chênh lệch được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

(vi) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty được đầu tư.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Quy đổi báo cáo tài chính từ đơn vị tiền tệ kế toán sang đơn vị tiền tệ báo cáo

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bằng VND, tất cả các khoản mục tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán do ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch công bố. Vốn chủ sở hữu và các khoản mục liên quan được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Lỗ lũy kế được tính toán từ lỗ thuần đã được quy đổi. Chi phí, lưu chuyển tiền tệ trong kỳ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính từ đơn vị tiền tệ kế toán sang đơn vị tiền tệ báo cáo được ghi nhận vào "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 417).

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản khai khoáng bao gồm chi phí phục hồi mỏ và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

(ii) Khấu hao

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản.

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản là lượng sản phẩm ước tính có thể được khai thác có lãi và hợp pháp từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

Khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ tài sản khai khoáng	15 - 20 năm
▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 30 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 - 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trong vòng 5 năm.

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 19 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 10 năm.

(iii) Thương hiệu

Giá mua của thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận như tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được tính bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền mà doanh nghiệp tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm đến 20 năm.

(iv) Quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua việc mua lại công ty con, được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 20 năm.

(v) Tài nguyên nước khoáng

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh với giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng một vùng. Đối với phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, giá trị của tài nguyên nước khoáng được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 37 năm.

(vi) Quyền khai thác mỏ

Tiền cấp quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá do ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác mỏ được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác mỏ và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Tiền cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng mỏ.

(vii) Công nghệ

Công nghệ mà Tập đoàn có được khi mua công ty con được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của công nghệ có được khi hợp nhất kinh doanh được xác định dựa vào phương phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 5 năm.

(viii) Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng

Chi phí để có được quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 9 đến 30 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản chưa khai thác. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và thử nghiệm.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng này đã phát sinh trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cấn trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, mà thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành "máy móc và thiết bị" và "tài sản khai khoáng" trong tài sản cố định hữu hình hoặc chi phí trả trước dài hạn.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Tài sản khai khoáng

Căn cứ hướng dẫn tại công văn số 12727/BTC-TCDN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản là chi phí trả trước dài hạn thuộc tài sản dài hạn.

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần "Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ").

Chi phí bốc dở đất đá chờ kết chuyển

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bốc dở lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bốc dở đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bốc dở đất đá phát triển mỏ) được vốn hóa vào chi phí mỏ đang xây dựng. Toàn bộ chi phí bốc dở đất đá phát triển mỏ đã vốn hóa trong tài sản đang xây dựng được kết chuyển vào tài sản khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bốc dở đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

a) Khi công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;

b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và

c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bốc dở đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho đã sản xuất và tài sản bốc dở đất đá trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bốc dở đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bốc dở đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng phế liệu ước tính trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Các chi phí này được vốn hóa vào tài sản bốc dở đất đá trong quá trình sản xuất khi tỷ lệ bốc dở đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bốc dở đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

(ii) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các chi phí thành lập, cũng như các chi tiêu cho các hoạt động đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi phát sinh từ ngày thành lập cho đến ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(iii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 42 đến 50 năm.

(iv) Chi phí bồi thường đất

Chi phí bồi thường đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 20 năm.

(v) Trục in, công cụ và dụng cụ

Trục in, công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng từ 1 đến 3 năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(vi) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu).

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con.
Lợi thế thương mại được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(m) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc nghĩa vụ tiềm tàng đang hình thành có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

(i) Quyền khai thác mỏ

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước lệ phí của quyền khai thác mỏ. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá mỏ do ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Tiền cấp quyền khai thác mỏ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

(ii) Phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường ("MONRE") và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường. Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời và bản chất của mỏ.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và theo đó được khấu hao. Giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, từ đó dẫn đến một chi phí được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa bị trích khấu hao thiếu của các tài sản liên quan, trong đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và số điều chỉnh còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(iii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

(o) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác của chủ sở hữu

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(r) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên bản khảo sát hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được kiểm tra bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi bản khảo sát của khách hàng nằm trong phạm vi sai sót đã được chấp nhận, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi khấu trừ chiết khấu bán hàng đã tính trên hóa đơn.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm cổ tức, lãi tiền gửi, lãi từ khoản cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí duy trì khoản vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá và lỗ công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản đủ điều kiện sẽ được vốn hóa như một phần của nguyên giá các tài sản này.

(t) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong kỳ.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư.

4. Báo cáo chia theo bộ phận kinh doanh

Tập đoàn có ba (3) bộ phận, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này đem đến các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng bộ phận, Ban Giám đốc của Tập đoàn soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua nhóm công ty con riêng:

- Thực phẩm và đồ uống
- Nông nghiệp tiêu dùng: chăn nuôi lợn, chế biến thịt, sản xuất đạm động vật và thực phẩm; và bán lẻ
- Khác: khai thác mỏ và chế biến, dịch vụ tài chính

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh

	Thực phẩm và đồ uống		Nông nghiệp tiêu dùng		Khác		Tổng	
	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND
Doanh thu của bộ phận	8.933.900	9.769.637	14.589.605	17.570.934	3.927.801	2.807.507	27.451.306	30.148.078
Lợi nhuận gộp của bộ phận	3.825.347	4.190.071	3.212.399	3.899.134	1.200.915	767.157	8.238.661	8.856.362
Kết quả kinh doanh của bộ phận	821.889	1.571.729	674.145	1.578.610	1.421.178	652.242	2.917.212	3.802.581
Chi phí không phân bổ							(1.451.009)	(1.268.858)
Lợi nhuận thuần							1.466.203	2.533.723

Trong bộ phận Kinh doanh khác, Doanh thu và Lợi nhuận gộp của bộ phận đến từ các hoạt động Khai thác mỏ và Chế biến khoáng sản. Ngoài các hoạt động Khai thác mỏ và Chế biến khoáng sản, Kết quả kinh doanh của bộ phận Kinh doanh khác bao gồm thu nhập Dịch vụ Tài chính đến từ phần lãi được chia của Techcombank, như trình bày trong Thuyết minh 12.

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Thực phẩm và đồ uống		Nông nghiệp tiêu dùng		Khác		Tổng	
	30/9/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND	30/9/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND	30/9/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND	30/9/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
Tài sản của bộ phận	12.781.174	18.198.152	13.905.209	18.168.377	36.496.888	35.231.122	63.183.271	71.597.651
Tài sản không phân bổ							2.914.602	1.441.387
Tổng tài sản							66.097.873	73.039.038
Nợ phải trả của bộ phận	4.940.337	5.703.114	6.110.686	12.581.924	13.654.937	13.451.049	24.705.960	31.736.087
Nợ phải không phân bổ							16.325.832	20.990.326
Tổng nợ phải trả							41.031.792	52.726.413

	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND
Chi tiêu vốn	397.199	760.041	507.918	464.894	750.867	980.761	1.655.984	2.205.696
Chi tiêu vốn không phân bổ							204	6.368
Chi phí khấu hao	429.871	372.158	199.336	161.541	792.961	668.890	1.422.168	1.202.589
Chi phí khấu hao không phân bổ							1.377	2.001
Chi phí phân bổ	227.282	254.776	313.828	300.571	156.277	124.977	697.387	680.324
Chi phí phân bổ không phân bổ							35.075	36.085

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
Tiền mặt	20.830	3.712
Tiền gửi ngân hàng	389.933	937.228
Tiền đang chuyển	5.969	378
Các khoản tương đương tiền	4.348.795	12.207.620
	4.765.527	13.148.938

6. Các khoản phải thu

Phải thu khác bao gồm:

	30/9/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
Phải thu từ cho vay – ngắn hạn		
Phải thu từ hoạt động đầu tư cho vay khác (*)	1.299.700	-
Phải thu từ cho vay – dài hạn		
Phải thu từ hoạt động đầu tư cho vay khác (*)	350.000	369.700
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu các khoản bồi thường được hoàn	616.377	503.533
Phải thu phi thương mại từ một công ty liên quan (**)	142.244	142.244
Lãi trích trước phải thu từ các khoản tiền gửi	53.160	33.837
Tạm ứng	7.239	6.523
Ký quỹ ngắn hạn	34.178	13.623
Phải thu từ các dịch vụ	-	11.547
Phải thu khác	41.923	27.793
	895.121	739.100

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	30/9/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
Các khoản phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ dài hạn	36.117	51.794
Các khoản phải thu dài hạn khác từ hoạt động đầu tư cho vay	36.309	38.590
Phải thu dài hạn khác (***)	1.309.619	1.356.983
	1.382.045	1.447.367

(*) Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn, là kết quả từ hoạt động quản lý dòng tiền của Tập đoàn nhằm tối đa hóa thu nhập tài chính từ các tài sản có tính thanh khoản cao.

(**) Khoản phải thu phi thương mại ngắn hạn từ Công ty Cổ phần Masan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.

(***) Phải thu khác phản ánh khoản phải thu từ Nhà nước đối với chi phí bồi thường đất của Dự án Khai thác Khoáng sản Núi Pháo tại Xã Hà Thương, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản này sẽ được cấn trừ với phí thuê đất hàng năm.

Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	41.208	28.589
Dự phòng tăng trong kỳ	19.509	5.893
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(11.408)	-
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(1.303)	(1.076)
Số dư cuối kỳ	48.006	33.406

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Hàng tồn kho

	30/9/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
Hàng mua đang đi đường	392.264	998.780
Nguyên vật liệu	2.280.720	2.800.811
Công cụ và dụng cụ	671.349	640.308
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	160.613	152.539
Thành phẩm	827.646	761.800
Hàng hóa	16.221	17.123
Hàng gửi đi bán	62.641	45.335
	4.411.454	5.416.696
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(18.743)	(27.165)
	4.392.711	5.389.531

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	27.165	16.623
Tăng dự phòng trong kỳ	26.286	37.134
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(27.717)	(34.087)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(6.991)	(4.648)
Số dư cuối kỳ	18.743	15.022

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và cấu trúc Triệu VND	Tài nguyên mỏ khoáng sản Triệu VND	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	6.002.965	5.026.292	84.245	129.913	16.202.947	130.413	27.576.775
Tăng trong kỳ	4.010	-	-	1.116	22.597	5.143	32.866
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	301.128	-	-	10.068	487.106	185	798.487
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(2.696)	-	-	-	-	-	(2.696)
Thanh lý	(5.339)	-	-	(3.081)	(19.029)	(14.989)	(42.438)
Phân loại lại	10.797	-	(54)	2.765	(14.074)	566	-
Số dư cuối kỳ	6.310.865	5.026.292	84.191	140.781	16.679.547	121.318	28.362.994
Khấu hao lũy kế							
Số dư đầu kỳ	685.874	508.422	36.075	66.718	2.915.172	47.248	4.259.509
Khấu hao trong kỳ	286.265	155.030	8.778	11.993	933.648	18.003	1.413.717
Thanh lý	(4.568)	-	-	(3.062)	(15.838)	(13.224)	(36.692)
Phân loại lại	5.166	-	(825)	611	(4.878)	(74)	-
Số dư cuối kỳ	972.737	663.452	44.028	76.260	3.828.104	51.953	5.636.534
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	5.317.091	4.517.870	48.170	63.195	13.287.775	83.165	23.317.266
Số dư cuối kỳ	5.338.128	4.362.840	40.163	64.521	12.851.443	69.365	22.726.460

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ/cuối kỳ	67.300
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	49.353
Khấu hao trong kỳ	10.095
Số dư cuối kỳ	59.448
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	17.947
Số dư cuối kỳ	7.852

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm vi tính Triệu VND	Nhãn hiệu Triệu VND	Mối quan hệ khách hàng Triệu VND	Nguồn nước khoáng Triệu VND	Quyền khai thác khoáng sản Triệu VND	Công nghệ Triệu VND	Quyền khai thác nguồn nước khoáng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá									
Số dư đầu kỳ	332.769	380.790	2.413.459	3.074.214	412.698	588.373	669.433	117.800	7.989.536
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	63.761	-	-	-	-	-	145	63.906
Tăng trong kỳ	-	2.786	-	-	-	-	-	-	2.786
Xóa sổ	-	(807)	-	-	-	-	-	-	(807)
Số dư cuối kỳ	332.769	446.530	2.413.459	3.074.214	412.698	588.373	669.433	117.945	8.055.421
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu kỳ	35.902	102.462	459.889	570.950	29.528	66.469	230.239	7.818	1.503.257
Khấu hao trong kỳ	7.598	37.308	113.551	107.879	16.451	22.913	103.607	4.553	413.860
Xóa sổ	-	(766)	-	-	-	-	-	-	(766)
Số dư cuối kỳ	43.500	139.004	573.440	678.829	45.979	89.382	333.846	12.371	1.916.351
Giá trị còn lại									
Số dư đầu kỳ	296.867	278.328	1.953.570	2.503.264	383.170	521.904	439.194	109.982	6.486.279
Số dư cuối kỳ	289.269	307.526	1.840.019	2.395.385	366.719	498.991	335.587	105.574	6.139.070

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.356.227	5.480.035
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	513
Tăng trong kỳ	1.564.317	2.660.537
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(798.487)	(4.967.746)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(63.906)	(28.826)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(34.688)	(769.143)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(7.680)	(14.494)
Thanh lý	-	(4.583)
Xóa sổ	-	(66)
Số dư cuối kỳ	3.015.783	2.356.227

12. Các khoản đầu tư tài chính

	30/9/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào các công ty liên kết (a)	13.444.845	12.219.056
Đầu tư dài hạn khác (c)	21.646	21.646
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(4.962)	-
	13.461.529	12.240.702
Đầu tư tài chính ngắn hạn (b)	1.670.813	1.771.012

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Đầu tư vào các công ty liên kết

	30/9/2017					1/1/2017				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") (*)	24,2%	24,2%	11.033.113	-	(*****)	19,5%	19,5%	9.807.843	-	(*****)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Cholimex") (**)	32,8%	32,8%	249.392	-	(*****)	32,8%	32,8%	249.392	-	(*****)
Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát ("Thuận Phát") (***)	25,0%	25,0%	9.750	-	(*****)	25,0%	25,0%	9.299	-	(*****)
Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình ("Abattoir") (***)	25,0%	25,0%	7.297	-	(*****)	25,0%	25,0%	7.545	-	(*****)
Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai ("ĐN Manu") (***)	21,3%	21,3%	9.803	-	(*****)	21,3%	21,3%	9.487	-	(*****)
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan") (****)	24,9%	24,9%	2.135.490	-	(*****)	24,9%	24,9%	2.135.490	-	(*****)
			13.444.845	-	(*****)			12.219.056	-	(*****)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Techcombank Triệu VND	Cholimex Triệu VND	Thuận Phát Triệu VND	Abattoir Triệu VND	ĐN Manu Triệu VND	Vissan Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	9.807.843	249.392	9.299	7.545	9.487	2.135.490	12.219.056
Chia lợi nhuận sau khi mua lại của công ty liên kết trong kỳ	1.225.270	5.318	451	252	976	-	1.232.267
Chia cổ tức	-	(5.318)	-	(500)	(660)	-	(6.478)
Số dư cuối kỳ	11.033.113	249.392	9.750	7.297	9.803	2.135.490	13.444.845

(*) Tháng 8 năm 2017, Techcombank đã mua lại 19,4% tổng số cổ phần đang lưu hành. Theo đó, tỷ lệ lợi ích kinh tế của Công ty trong Techcombank tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 tăng lên 36,4% (1/1/2017: 30.4%). Lợi ích kinh tế thực tế của Tập đoàn bao gồm 18,8% thông qua lợi ích trực tiếp và gián tiếp của vốn chủ sở hữu (là do ảnh hưởng suy giảm thuần từ trái phiếu chuyển đổi trên 24,2% vốn chủ sở hữu hiện hành) và 17,6% thông qua trái phiếu chuyển đổi kỳ hạn 10 năm phát hành bởi Techcombank trong đó Công ty đồng ý chuyển đổi một cách bắt buộc và không thể hủy ngang trong thời hạn chuyển đổi, theo các quy định pháp lý và các thông lệ được chấp thuận.

(**) MSC nắm giữ 32,8% lợi ích vốn chủ sở hữu của Cholimex.

(***) Proconco nắm giữ 25,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Thuận Phát, 25,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Abattoir và 21,3% lợi ích vốn chủ sở hữu của ĐN Manu.

(****) ANCO nắm giữ 24,9% lợi ích vốn chủ sở hữu của Vissan.

(*****) Tại ngày lập báo cáo, chưa có thông tin về giá trị hợp lý của những khoản đầu tư này.

(b) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới 12 tháng kể từ ngày giao dịch và các khoản đầu tư tài chính được tính lãi hàng kỳ.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tập đoàn như sau:

	30/9/2017					1/1/2017				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Công ty PTSC Cảng Đình Vũ	5,9%	5,9%	21.646	(4.962)	(*)	5,9%	5,9%	21.646	-	(*)

(*) Tại ngày lập báo cáo, chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Tài sản khai khoáng Triệu VND	Chi phí trước hoạt động Triệu VND	Chi phí đất trả trước Triệu VND	Chi phí bồi thường đất Triệu VND	Trục in, công cụ và dụng cụ Triệu VND	Lợi thế thương mại từ vốn hóa Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.150.909	25.819	326.076	1.120.617	112.828	28.210	105.110	2.869.569
Tăng trong kỳ	107.434	-	78.528	47.403	24.724	-	33.428	291.517
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	10.030	-	2.513	(9.003)	15.765	-	15.383	34.688
Phân bổ trong kỳ	(67.510)	(16.294)	(7.474)	(51.585)	(39.244)	(2.351)	(49.779)	(234.237)
Chênh lệch do quy đổi tỷ giá	-	-	-	-	45	-	-	45
Thanh lý	-	-	-	-	(34)	-	-	(34)
Phân loại lại	-	-	-	-	(628)	-	628	-
Số dư cuối kỳ	1.200.863	9.525	399.643	1.107.432	113.456	25.859	104.770	2.961.548

14. Lợi thế thương mại

	Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	1.115.851
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	371.348
Khấu hao trong kỳ	84.361
Số dư cuối kỳ	455.709
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	744.503
Số dư cuối kỳ	660.142

15. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	30/9/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	235.044	284.519
Thuế giá trị gia tăng	57.749	161.055
Thuế thu nhập cá nhân	34.081	41.996
Thuế tiêu thụ đặc biệt	17.095	52.489
Các loại thuế khác	4.728	6.050
	348.697	546.109

16. Chi phí phải trả

	30/9/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
Lãi vay phải trả	598.519	571.195
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	811.526	842.533
Chiết khấu hàng bán	327.901	973.440
Chi phí vận chuyển	89.658	108.590
Chi phí phải trả cho hàng tồn kho đã mua	101.776	36.370
Phải trả cho xây dựng công trình	82.094	136.537
Phí tư vấn	7.664	35.737
Thưởng và lương tháng 13	181.633	239.235
Phí triển lãm và nghiên cứu thị trường	55.066	47.024
Thuế và lệ phí tài nguyên thiên nhiên	25.054	230.261
Chi phí công nghệ thông tin	33.648	17.931
Thuế nhà thầu	1.146	1.917
Khác	249.443	215.622
	2.565.128	3.456.392

17. Phải trả khác

	30/9/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	22.070	13.564
Tiền ký quỹ ngắn hạn của khách hàng	5.020	7.433
Cổ tức phải trả	6.862	2.453.263
Khác	45.074	53.733
	79.026	2.527.993
Phải trả dài hạn khác		
Phải trả dài hạn	2.465	2.465
Tiền ký quỹ dài hạn	26.412	28.470
	28.877	30.935

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/9/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
Vay ngắn hạn	6.112.807	7.947.513
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 19)	636.125	670.827
	6.748.932	8.618.340

Điều kiện và điều khoản của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	30/9/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
Vay ngân hàng:		
Tiền VND	3.893.097	6.380.019
Tiền USD	2.219.710	1.567.494
	6.112.807	7.947.513

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/9/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
Vay dài hạn (a)	1.054.850	1.091.862
Khoản vay chuyển đổi	567.960	567.960
Trái phiếu có đảm bảo	25.399.189	31.458.105
Nợ thuê tài chính	13.309	25.298
	27.035.308	33.143.225
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 18)	(636.125)	(670.827)
Hoàn trả sau 12 tháng	26.399.183	32.472.398

(a) Vay dài hạn

	30/9/2017 Triệu VND	1/1/2017 Triệu VND
Vay ngân hàng:		
Tiền VND	257.900	293.512
Tiền USD	796.950	798.350
	1.054.850	1.091.862

20. Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty Triệu VND	Cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	7.467.179	9.631.106	(9.045.049)	-	-	8.561.380	16.614.616	10.494.430	27.109.046
Phát hành cổ phiếu mới	213.578	1.018.690	-	-	-	-	1.232.268	-	1.232.268
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	1.381	1.381
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát ở công ty con	-	-	-	-	-	(2.060.328)	(2.060.328)	(6.165.737)	(8.226.065)
Mua lại công cụ vốn chủ sở hữu	-	-	(381.909)	-	-	-	(381.909)	-	(381.909)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(641.110)	-	-	(641.110)	-	(641.110)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(1.874)	-	(1.874)	(380)	(2.254)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	2.791.444	2.791.444	981.053	3.772.497
Cổ tức	-	-	-	-	-	(2.276.524)	(2.276.524)	-	(2.276.524)
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(273.124)	(273.124)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	(427)	(427)	(1.154)	(1.581)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	7.680.757	10.649.796	(9.426.958)	(641.110)	(1.874)	7.015.545	15.276.156	5.036.469	20.312.625

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty Triệu VND	Cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	7.680.757	10.649.796	(9.426.958)	(641.110)	(1.874)	7.015.545	15.276.156	5.036.469	20.312.625
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.212.744	1.212.744	253.459	1.466.203
Phát hành cổ phiếu thưởng	3.794.207	(3.794.207)	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu mới	98.776	(50)	-	-	-	-	98.726	-	98.726
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	3.871	-	3.871	807	4.678
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát ở công ty con	-	-	-	-	-	2.497.312	2.497.312	922.034	3.419.346
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(235.497)	(235.497)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	11.573.740	6.855.539	(9.426.958)	(641.110)	1.997	10.725.601	19.088.809	5.977.272	25.066.081

21. Vốn cổ phần và thặng dư vốn

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2017		1/1/2017	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.157.373.974	11.573.740	768.075.674	7.680.757
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.157.373.974	11.573.740	768.075.674	7.680.757
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(9.234.210)	(641.110)	(9.234.210)	(641.110)
Cổ phiếu lưu thông				
Cổ phiếu phổ thông	1.148.139.764	10.932.630	758.841.464	7.039.647
Thặng dư vốn cổ phần	-	6.855.539	-	10.649.796

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017		Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	768.075.674	7.680.757	746.717.861	7.467.179
Phát hành cổ phiếu mới	9.877.600	98.776	21.357.813	213.578
Phát hành cổ phiếu thưởng (*)	379.420.700	3.794.207	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	1.157.373.974	11.573.740	768.075.674	7.680.757

(*) Trong tháng 2 năm 2017, 379.420.700 cổ phiếu phổ thông (2016: không cổ phiếu) đã được phát hành làm cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu của Công ty với tỷ lệ là 50% trên mệnh giá.

22. Vốn khác của chủ sở hữu

Thỏa thuận phát hành một số cố định của cổ phiếu trong tương lai được công nhận dựa trên các giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận dưới vốn khác nếu không có giải pháp thay thế giải pháp khác.

23. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán Thành phẩm	28.442.352	31.471.688
Các khoản giảm trừ		
▪ Chiết khấu hàng bán	(775.392)	(1.281.183)
▪ Hàng bán bị trả lại	(215.654)	(42.427)
Doanh thu thuần	27.451.306	30.148.078

24. Giá vốn hàng bán

	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND
Tổng giá vốn hàng		
▪ Thành phẩm đã bán	19.193.350	21.259.556
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	19.295	32.160
	19.212.645	21.291.716

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND
Lãi thu từ:		
• Tiền gửi	273.733	409.355
• Cho vay đầu tư khác	39.667	115.318
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	43.418	23.204
Khác	2.749	2.618
	359.567	550.495

26. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND
Chi phí lãi vay từ:		
• Ngân hàng	241.154	234.327
• Các trái chủ và khác	2.280.997	2.005.810
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	39.132	20.754
Chi phí tài chính khác	64.084	61.511
	2.625.367	2.322.402

27. Lợi nhuận từ các công ty liên kết

	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND
Lợi nhuận từ các công ty liên kết	1.232.267	704.698

28. Thu nhập khác

	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn	5.528	3.038
Thu nhập khác	6.157	4.978
	11.685	8.016

29. Chi phí khác

	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn	2.905	2.870
Chi phí khác	31.086	35.497
	33.991	38.367

30. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 được dựa trên lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tập đoàn là 1.212.744 triệu VND (30/9/2016: 1.847.558 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ là 1.153.612.422 cổ phiếu (30/9/2016: 1.139.944.439 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.212.744	1.847.558

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	758.841.464	746.717.861
Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng đã phát hành	379.420.700	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu đã phát hành riêng lẻ sau một thời gian	13.685.900	9.724.374
Ảnh hưởng của phát hành ESOP	-	3.688.481
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành bằng tiền	1.664.358	-
Ảnh hưởng mua lại cổ phiếu quỹ trong kỳ	-	(291.690)
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm cuối kỳ	1.153.612.422	759.839.026
Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố liên quan đến cổ phiếu thưởng phát hành trong năm 2017	-	380.105.413
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm cuối kỳ (đã điều chỉnh lại)	1.153.612.422	1.139.944.439

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính này. Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan theo chuẩn mực kế toán Việt Nam trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND
Công ty liên kết			
Techcombank	Khoản cho vay đã nhận	1.165.949	2.017.654
	Khoản cho vay đã trả	745.763	1.780.171
	Chi phí lãi vay đã nhận	147.335	126.528
Ban quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho Ban Giám đốc (*)	91.133	80.086

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 và ngày 30 tháng 9 năm 2016.

32. Sự kiện sau kỳ báo cáo

Công ty đang thực hiện mua lại tối đa 10% trong tổng số cổ phần phổ thông đang lưu hành của Công ty, tùy theo điều kiện thị trường.

Công ty đã hoàn thành việc phát hành trái phiếu số tiền 1.500 tỷ VND.

33. Giải trình biến động lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần Quý III của Tập đoàn là 948 tỷ VND (sau khi phân bổ các chi phí liên quan đến các hoạt động mua bán và sáp nhập) giảm so với lợi nhuận thuần cùng kỳ năm trước là 1.054 tỷ VND, chủ yếu là do các nguyên nhân sau đây:

- Chi phí bán hàng tăng do quyết định chiến lược của Ban Giám đốc nhằm tối ưu hoá hàng tồn kho tại hệ thống phân phối để đảm bảo tăng trưởng bền vững của ngành hàng thực phẩm - đồ uống;
- Sản lượng toàn ngành thức ăn cho heo giảm do lượng cung vượt quá mức.

Ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập:		Người duyệt:
Đoàn Thị Mỹ Duyên	Michael Hung Nguyen	Dr Nguyễn Đăng Quang
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc* *Giám đốc Tài chính*	*Chủ tịch* *Tổng Giám đốc*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Báo cáo tài chính quý riêng
cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0303576603	ngày 31 tháng 8 năm 2017
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là ngày 31 tháng 8 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu tiên số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.	
Hội đồng Quản trị	Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
	Ông Hồ Hùng Anh	Phó Chủ tịch
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
	Ông Nguyễn Thiều Nam	Thành viên
	Ông Lars Kjaer	Thành viên
	Ông Dominic Edward Salter Price	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Dr Nguyễn Đăng Quang	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thiều Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Michael Hung Nguyen	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Seokhee Won	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Anh Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 2 năm 2017 đến ngày 19 tháng 6 năm 2017)
Đại diện pháp lý	Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza 17 Lê Duẩn Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2017 VND	1/1/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	**100**		**4.160.056.022.010**	**5.254.289.534.192**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**330.116.673.823**	**499.923.209.801**
Tiền	111		6.116.673.823	134.823.209.801
Các khoản tương đương tiền	112		324.000.000.000	365.100.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**406.524.730.000**	**37.932.950.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	406.524.730.000	37.932.950.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**6**	**3.407.112.999.874**	**4.705.405.931.792**
Phải thu khách hàng	131		19.663.560.000	19.698.240.000
Trả trước cho người bán	132		465.791.408	1.226.790.600
Phải thu từ cho vay ngắn hạn	135		1.462.320.000.000	1.962.320.000.000
Phải thu khác	136		1.924.663.648.466	2.722.160.901.192
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**16.301.618.313**	**11.027.442.599**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.683.757.530	1.011.994.471
Thuế phải thu Nhà nước	153		11.617.860.783	10.015.448.128
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	**200**		**22.618.890.181.086**	**20.875.899.754.066**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**6**	**3.781.969.470.773**	**3.694.504.018.829**
Phải thu từ cho vay dài hạn	215		2.346.000.000.000	2.346.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		1.435.969.470.773	1.348.504.018.829
Tài sản cố định	**220**		**5.233.576.095**	**6.782.520.178**
Tài sản cố định hữu hình	221	7	4.896.745.361	6.152.084.765
Nguyên giá	222		*27.435.580.956*	*27.314.079.378*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(22.538.835.595)*	*(21.161.994.613)*
Tài sản cố định vô hình	227	8	336.830.734	630.435.413
Nguyên giá	228		*4.697.122.903*	*4.614.742.903*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(4.360.292.169)*	*(3.984.307.490)*
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**18.775.656.133.709**	**17.083.953.273.720**
Đầu tư vào công ty con	251	5(b)	10.786.423.893.812	9.094.721.033.823
Đầu tư vào công ty liên kết	252	5(c)	7.989.232.239.897	7.989.232.239.897
Tài sản dài hạn khác	**260**		**56.031.000.509**	**90.659.941.339**
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	56.031.000.509	90.659.941.339
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**26.778.946.203.096**	**26.130.189.288.258**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2017 VND	1/1/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**10.091.594.719.098**	**10.106.061.781.218**
Nợ ngắn hạn	**310**		**916.303.052.431**	**2.987.515.114.551**
Phải trả người bán	311		744.119.405	44.119.405
Chi phí phải trả	315	10	312.915.923.912	105.053.954.032
Phải trả ngắn hạn khác	319	11	34.683.009.114	2.314.457.041.114
Vay ngắn hạn	320	12	567.960.000.000	567.960.000.000
Nợ dài hạn	**330**		**9.175.291.666.667**	**7.118.546.666.667**
Vay và trái phiếu dài hạn	338	12	9.175.291.666.667	7.118.546.666.667
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**16.687.351.483.998**	**16.024.127.507.040**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**13**	**16.687.351.483.998**	**16.024.127.507.040**
Vốn cổ phần	411	14	11.573.739.740.000	7.680.756.740.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	14	6.855.539.345.096	10.649.796.345.096
Vốn khác của chủ sở hữu	414	15	(1.695.338.182.568)	(1.695.338.182.568)
Cổ phiếu quỹ	415		(641.110.498.916)	(641.110.498.916)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		594.521.080.386	30.023.103.428
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	*421a*		*30.023.103.428*	*13.831.519.301*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*564.497.976.958*	*16.191.584.127*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**26.778.946.203.096**	**26.130.189.288.258**

Ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập:		Người duyệt:
Đoàn Thị Mỹ Duyên	Michael Hung Nguyen	Dr Nguyễn Đăng Quang
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính*	*Chủ tịch Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 1/7/2016 đến 30/9/2016 VND	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	6.589.024.516	167.448.204.481	1.243.116.961.973	507.036.012.785
Chi phí hoạt động tài chính	22	17	196.523.417.947	148.331.217.357	575.059.610.848	475.228.809.723
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*196.337.792.947*	*145.986.146.799*	*573.730.042.532*	*444.300.539.279*
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		43.013.689.730	114.286.917.484	103.473.356.940	297.177.136.946
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 21 – 22 – 26)	**30**		**(232.948.083.161)**	**(95.169.930.360)**	**564.583.994.185**	**(265.369.933.884)**
Doanh thu khác	31		-	122.230	-	122.230
Chi phí khác	32		-	-	86.017.227	-
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**-**	**122.230**	**(86.017.227)**	**122.230**
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(232.948.083.161)**	**(95.169.808.130)**	**564.497.976.958**	**(265.369.811.654)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		-	-	-	-
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(232.948.083.161)**	**(95.169.808.130)**	**564.497.976.958**	**(265.369.811.654)**

Ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập:		Người duyệt:
Đoàn Thị Mỹ Duyên	Michael Hung Nguyen	Dr Nguyễn Đăng Quang
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính*	*Chủ tịch Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	**01**		**564.497.976.958**	**(265.369.811.654)**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		1.752.825.661	2.534.288.743
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện thuần	04		(1.365.157.127)	121.985.256
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05		(1.240.979.111.079)	(487.167.868.541)
Chi phí lãi vay	06		573.730.042.532	444.300.539.279
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**(102.363.423.055)**	**(305.580.866.917)**
(Tăng)/giảm các khoản phải thu và tài sản khác	09		(1.878.905.739)	193.733.051.799
Giảm các khoản phải trả và nợ khác	11		(11.838.832.417)	(35.338.945.584)
Giảm chi phí trả trước	12		30.957.177.771	32.850.630.759
			(85.123.983.440)	**(114.336.129.943)**
Tiền lãi vay đã trả	14		(327.915.188.681)	(435.585.400.780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(413.039.172.121)**	**(549.921.530.723)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(203.881.578)	(6.370.083.815)
Tiền chi cho các khoản cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(1.437.730.730.000)	(1.075.899.250.000)
Tiền thu từ các khoản cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		1.569.138.950.000	1.670.048.485.000
Tiền chi đầu tư cho một công ty con	25		(1,700,000,000,000)	-
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư	26		7.568.000.000	206.218.440.000
Tiền thu từ tiền lãi và cổ tức	27		1.941.230.232.594	72.218.362.805
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**		**380.002.571.016**	**866.215.953.990**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		98.726.000.000	93.518.982.000
Tiền chi mua lại công cụ vốn và cổ phiếu quỹ	32		-	(670.007.833.061)
Tiền thu từ nợ vay	33		2.410.000.000.000	2.000.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(369.000.000.000)	(2.276.881.500.000)
Tiền chi trả cổ tức	36		(2.276.495.772.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**		**(136.769.772.000)**	**(853.370.351.061)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(169.806.373.105)**	**(537.075.927.794)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**499.923.209.801**	**1.103.658.575.525**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**		**(162.873)**	**(605.256)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	**4**	**330.116.673.823**	**566.582.042.475**

Ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập:		Người duyệt:
Đoàn Thị Mỹ Duyên	Michael Hung Nguyen	Dr Nguyễn Đăng Quang
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính*	*Chủ tịch Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(c) Đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 5 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí nâng cấp tài sản thuê cho văn phòng mới chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nâng cấp.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 3 năm.

(ii) Phí dịch vụ tư vấn

Phí dịch vụ tư vấn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

(i) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(j) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(k) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch tăng do giá phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác của chủ sở hữu

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ khoản cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, trái phiếu, lỗ do chênh lệch tỷ giá, chi phí vay được phân bổ và lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản đủ điều kiện sẽ được vốn hóa như một phần của nguyên giá các tài sản này.

(o) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2017 VND	1/1/2017 VND
Tiền mặt	175.708.966	240.708.966
Tiền gửi ngân hàng	5.940.964.857	134.582.500.835
Các khoản tương đương tiền	324.000.000.000	365.100.000.000
	330.116.673.823	499.923.209.801

Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Các khoản đầu tư tài chính

	30/9/2017 VND	1/1/2017 VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (a)	406.524.730.000	37.932.950.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào công ty con (b)	10.786.423.893.812	9.094.721.033.823
Đầu tư vào công ty liên kết (c)	7.989.232.239.897	7.989.232.239.897
	18.775.656.133.709	17.083.953.273.720

(a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo.

(b) Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

	30/9/2017 VND	1/1/2017 VND
▪ Công ty TNHH MasanConsumerHoldings ("MCH")	516.600.000.000	516.600.000.000
▪ Công ty TNHH Tầm Nhìn Masan (trước đây là Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Masan) ("MH")	8.316.814.880.000	6.616.814.880.000
▪ Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science ("MNS")	1.953.009.013.812	1.961.306.153.823
	10.786.423.893.812	9.094.721.033.823

(*) Tại ngày lập báo cáo, chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào công ty liên kết như sau:

	30/9/2017					1/1/2017				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank")	18,61%	18,61%	7.989.232.239.897	-	(*)	15,00%	15,00%	7.989.232.239.897	-	(*)

Trong tháng 8 năm 2017, Techcombank đã mua lại 19,4% tổng số cổ phần đang lưu hành. Theo đó, tỷ lệ lợi ích kinh tế của Công ty trong Techcombank tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 tăng lên 18,61% (1/1/2017: 15%). Công ty sở hữu 22.298.893 trái phiếu chuyển đổi phát hành bởi Techcombank mà Công ty đã đồng ý chuyển đổi một cách bắt buộc và không thể hủy ngang trong thời hạn chuyển đổi, theo các quy định pháp lý và các thông lệ được chấp thuận.

(*) Tại ngày lập báo cáo, chưa có thông tin về giá trị hợp lý của những khoản đầu tư này.

6. Phải thu – ngắn hạn và dài hạn

Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/9/2017 VND	1/1/2017 VND
Khoản phải thu phi thương mại từ công ty mẹ	142.244.000.000	142.244.000.000
Phải thu từ các dịch vụ	-	11.547.311.554
Lãi trích trước phải thu	1.531.318.122.190	1.360.629.202.638
Cổ tức phải thu từ công ty con	250.000.000.000	1.207.540.953.000
Ký quỹ ngắn hạn	29.500.000	69.500.000
Phải thu khác	1.072.026.276	129.934.000
	1.924.663.648.466	2.722.160.901.192

Phải thu từ cho vay ngắn hạn bao gồm:

	30/9/2017 VND	1/1/2017 VND
Phải thu từ công ty con	462.320.000.000	1.962.320.000.000
Phải thu từ bên thứ ba	1.000.000.000.000	-

Phải thu từ cho vay dài hạn bao gồm:

	30/9/2017 VND	1/1/2017 VND
Phải thu từ công ty con	2.346.000.000.000	2.346.000.000.000

Phải thu dài hạn khác bao gồm:

	30/9/2017 VND	1/1/2017 VND
Ký quỹ dài hạn	2.448.895.000	2.313.495.000
Lãi trích trước phải thu từ các bên liên quan	1.433.520.575.773	1.346.190.523.829
	1.435.969.470.773	1.348.504.018.829

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	21.399.524.698	5.914.554.680	27.314.079.378
Tăng trong kỳ	-	121.501.578	121.501.578
Số dư cuối kỳ	21.399.524.698	6.036.056.258	27.435.580.956
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	15.765.580.981	5.396.413.632	21.161.994.613
Khấu hao trong kỳ	938.962.673	437.878.309	1.376.840.982
Số dư cuối kỳ	16.704.543.654	5.834.291.941	22.538.835.595
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	5.633.943.717	518.141.048	6.152.084.765
Số dư cuối kỳ	4.694.981.044	201.764.317	4.896.745.361

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	4.614.742.903
Tăng trong kỳ	82.380.000
Số dư cuối kỳ	4.697.122.903
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	3.984.307.490
Khấu hao trong kỳ	375.984.679
Số dư cuối kỳ	4.360.292.169
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	630.435.413
Số dư cuối kỳ	336.830.734

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Dịch vụ tư vấn VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	207.301.432	90.452.639.907	90.659.941.339
Tăng trong kỳ	70.005.000	-	70.005.000
Phân bổ trong kỳ	(116.080.862)	(34.582.864.968)	(34.698.945.830)
Số dư cuối kỳ	161.225.570	55.869.774.939	56.031.000.509

10. Chi phí phải trả

	30/9/2017 VND	1/1/2017 VND
Lãi vay phải trả	305.890.164.757	77.310.293.628
Phí tư vấn	270.000.000	21.267.543.133
Thuế nhà thầu	1.145.527.576	180.544.854
Khác	5.610.231.579	6.295.572.417
	312.915.923.912	105.053.954.032

11. Phải trả khác

	30/9/2017 VND	1/1/2017 VND
Cổ tức phải trả	28.530.000	2.276.524.392.000
Khác	34.654.479.114	37.932.649.114
	34.683.009.114	2.314.457.041.114

12. Vay và trái phiếu

	30/9/2017 VND	1/1/2017 VND
Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả	567.960.000.000	567.960.000.000
	567.960.000.000	567.960.000.000
Vay và trái phiếu dài hạn		
Vay và trái phiếu dài hạn	9.743.251.666.667	7.686.506.666.667
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(567.960.000.000)	(567.960.000.000)
	9.175.291.666.667	7.118.546.666.667

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	7.467.178.610.000	9.631.106.345.096	(1.488.971.806.985)	-	1.508.489.710.494	17.117.802.858.605
Phát hành cổ phiếu mới	213.578.130.000	1.018.690.000.000	-	-	-	1.232.268.130.000
Lãi thuần trong kỳ	-	-	-	-	798.057.784.934	798.057.784.934
Giao dịch vốn chủ sở hữu	-	-	(206.366.375.583)	-	-	(206.366.375.583)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(641.110.498.916)	-	(641.110.498.916)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(2.276.524.392.000)	(2.276.524.392.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	7.680.756.740.000	10.649.796.345.096	(1.695.338.182.568)	(641.110.498.916)	30.023.103.428	16.024.127.507.040
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	7.680.756.740.000	10.649.796.345.096	(1.695.338.182.568)	(641.110.498.916)	30.023.103.428	16.024.127.507.040
Lãi thuần trong kỳ	-	-	-	-	564.497.976.958	564.497.976.958
Phát hành cổ phiếu thưởng	3.794.207.000.000	(3.794.207.000.000)	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu mới	98.776.000.000	(50.000.000)	-	-	-	98.726.000.000
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	11.573.739.740.000	6.855.539.345.096	(1.695.338.182.568)	(641.110.498.916)	594.521.080.386	16.687.351.483.998

14. Vốn cổ phần và thặng dư vốn

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2017		1/1/2017	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.157.373.974	11.573.739.740.000	768.075.674	7.680.756.740.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.157.373.974	11.573.739.740.000	768.075.674	7.680.756.740.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(9.234.210)	(641.110.498.916)	(9.234.210)	(641.110.498.916)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.148.139.764	10.932.629.241.084	758.841.464	7.039.646.241.084
Thặng dư vốn cổ phần	-	6.855.539.345.096	-	10.649.796.345.096

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần đã phát hành trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017		Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	768.075.674	7.680.756.740.000	746.717.861	7.467.178.610.000
Phát hành cổ phiếu mới theo mệnh giá bằng tiền	9.877.600	98.776.000.000	21.357.813	213.578.130.000
Phát hành cổ phiếu thưởng (*)	379.420.700	3.794.207.000.000	-	-
Số dư cuối kỳ	1.157.373.974	11.573.739.740.000	768.075.674	7.680.756.740.000

(*) Trong tháng 2 năm 2017, 379.420.700 cổ phiếu phổ thông đã được phát hành làm cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu của Công ty với tỷ lệ là 50% trên mệnh giá.

15. Vốn khác của chủ sở hữu

Thỏa thuận phát hành một số cố định của cổ phiếu trong tương lai được ghi nhận dựa trên các giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận dưới vốn khác nếu không có giải pháp thay thế giải quyết khác.

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi	11.517.385.957	27.283.908.324
Thu nhập lãi từ cho các công ty con vay	254.457.443.495	472.146.771.126
Hoạt động đầu tư khác	2.582.191.781	7.605.333.335
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.408.710.883	-
Cổ tức từ công ty con	973.151.229.857	-
	1.243.116.961.973	507.036.012.785

17. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
Chi phí lãi vay cho các khoản vay/trái phiếu từ:		
• Trái chủ và các bên khác	520.430.398.696	444.300.539.279
• Công ty con	53.299.643.836	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	43.553.305	1.607.800.488
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	729.140.011	19.868.144.244
Chi phí tài chính khác	556.875.000	9.452.325.712
	575.059.610.848	475.228.809.723

18. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính riêng này, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
Công ty con sở hữu trực tiếp			
Công ty TNHH Tầm Nhìn Masan (trước đây là Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Masan)	Khoản cho vay cấp cho công ty con bằng cách cấn trừ nợ	-	224.000.000.000
	Khoản cho vay thu từ công ty con	1.500.000.000.000	
	Thu nhập lãi cho vay	254.457.443.495	453.142.140.989
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Cổ tức	973.151.229.857	-
Công ty con sở hữu gián tiếp			
Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan	Cấn trừ nợ	-	85.000.000.000
Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo	Cấn trừ nợ	-	324.000.000.000
Công ty TNHH Shika	Khoản cho vay cấp cho công ty con	-	528.500.000.000
	Khoản cho vay thu từ công ty con	-	1.342.000.000.000
	Thu nhập lãi cho vay	-	19.004.630.137
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	Khoản vay nhận từ công ty con	910.000.000.000	-
	Khoản vay đã trả công ty con	369.000.000.000	-
	Chi phí lãi vay	53.299.643.836	-
Ban quản lý chủ chốt	Thù lao cho Ban quản lý chủ chốt (*)	7.870.962.249	7.279.437.447

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 và ngày 30 tháng 9 năm 2016.

19. Các sự kiện sau niên độ

Công ty đang thực hiện mua lại tối đa 10% trong tổng số cổ phần phổ thông đang lưu hành của Công ty, tùy theo điều kiện thị trường.

Công ty đã hoàn thành việc phát hành trái phiếu số tiền 1.500 tỷ VND.

20. Giải trình biến động lỗ thuần

Lỗ thuần Quý 3 năm 2017 của Công ty là 233 tỷ VND so với lỗ thuần Quý 3 năm 2016 là 95 tỷ VND. chủ yếu là do giảm thu nhập tài chính.

Ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập:		Người duyệt:
Đoàn Thị Mỹ Duyên	Michael Hung Nguyen	Dr Nguyễn Đăng Quang
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc* *Giám đốc Tài chính*	*Chủ tịch* *Tổng Giám đốc*